

## THẬP TRU KINH 1

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 12/2009.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 286 十住經

No. 286 (Nos. 278(22), 279(26), 285, 287)

### 十住經卷第一

Thập trụ Kinh quyển đệ nhất

**Kinh 10 Bạc Bồ-tát ở lại quyển thứ nhất.**

後秦龜茲國三藏鳩摩羅什譯

Hậu Tần Quy Tư quốc Tam tạng Cưu-ma La-thập dịch

### 歡喜地第一

Hoan-hỉ địa đệ nhất.

**Bạc thứ nhất Hoan-hỉ.**

如是我聞，一時佛在他化自在天王宮摩尼寶殿上，與大菩薩眾俱。

Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Tha-hóa tự-tại Thiên-vương cung Ma-ni bảo điện thượng, dữ đại Bồ-tát chúng câu.

**Tôi nghe như thế, thời đó Phật ở trên Điện báu Ma-ni trong cung Trời Tha-hóa Tự-tại Thiên-vương, cùng với các Đại Bồ-tát tham dự.**

皆於阿耨多羅三藐三菩提，不退轉。從他方界俱來集會。

Giai u A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, Bất-thoái-chuyển. Tòng tha phương giới câu lai tập Hội.

**Đều được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, Bất-thoái-chuyển. Từ phương thế giới khác cùng tới tụ tập Hội.**

此諸菩薩，一切菩薩。智慧行處，悉得自在。

Thử chư Bồ-tát, nhất thiết Bồ-tát. Trí tuệ Hành-xứ, tất đắc Tự-tại.

**Các Bồ-tát này, tất cả Bồ-tát. Trí tuệ Hành-xứ, tất cả được Tự tại.**

諸如來智慧入處，悉皆得入。善能教化一切世間。

Chư Như Lai Trí tuệ nhập xứ, tất giai đắc nhập. Thiện năng giáo hóa nhất thiết thế gian.

**Trí tuệ của các Như Lai nhập vào nơi, tất cả đều được nhập. Luôn có thể giáo hóa tất cả thế gian.**

隨時普示神通等事。於念念中皆能成辦具足一切菩薩所願。

Tùy thời phổ thị Thần-thông đẳng sự. Ư niệm niệm trung giai năng thành biện cụ túc nhất thiết Bồ-tát sở nguyện.

**Thuận thời hiện ra khắp nơi các việc Thần thông. Trong từng suy niệm đều có thể hoàn thành đầy đủ tất cả nguyện cầu của Bồ-tát.**

於一切世界一切劫一切國土常修諸菩薩行。

Ư nhất thiết thế giới nhất thiết Kiếp nhất thiết quốc thổ, thường tu chư Bồ-tát hành.

**Với tất cả thế giới, tất cả Kiếp, tất cả Đất nước, thường tu hành các hành Bồ-tát.**

具足一切菩薩所有福德智慧，而無窮盡。能為一切而作饒益。

Cụ túc nhất thiết Bồ-tát sở hữu phúc đức Trí tuệ, nhi vô cùng tận. Năng vị nhất thiết nhi tác nhiều ích.

**Có được đầy đủ Phúc Đức Trí tuệ của tất cả Bồ-tát, mà không hết tận. Có thể vì tất cả mà làm nhiều lợi ích.**

能到一切菩薩智慧方便彼岸。

Năng đáo nhất thiết Bồ-tát Trí tuệ Phương-tiện Bỉ-ngạn.

**Có thể tới được Niết-bàn Trí tuệ Phương tiện của tất cả Bồ-tát.**

能示眾生生死及涅槃門。不斷一切菩薩所行。

Năng thị chúng sinh sinh tử cập Niết-bàn môn. Bất đoạn nhất thiết Bồ-tát sở hành.

Có thể hiện ra sinh chết của chúng sinh, cùng với môn Niết-bàn. Không dứt đoạn tất cả Hành của Bồ-tát.

善遊一切菩薩禪定解脫三昧。神通明慧，諸所施為。

Thiện du nhất thiết Bồ-tát Thiền-định Giải-thoát Tam-muội. Thần-thông minh tuệ chư sở thi vi.

Tất cả Bồ-tát thường du hành bằng Thiền Định, Giải thoát, Tam-muội. Thần thông Tuệ sáng các loại được làm ra.

善能示現一切菩薩無作神足。皆悉已得於一念頃。

Thiện năng thị hiện nhất thiết Bồ-tát vô tác Thần túc. Giai tất dĩ đắc, ư nhất niệm khoảnh.

Luôn có thể hiện ra đầy đủ Thần thông không làm của tất cả Bồ-tát. Đều đã được tất cả trong một khoảnh khắc suy niệm.

能至十方諸佛大會，勸發諮請，受持法輪。

Năng chí thập phương chư Phật đại Hội, khuyến phát tư thỉnh, thụ trì Pháp luân.

Có thể tới đại Hội của các Phật 10 phương, khuyến phát thăm hỏi thỉnh cầu, thu nhận nhớ nói Pháp.

常以大心供養諸佛。常能修習諸大菩薩所行事業。

Thường dĩ đại tâm, cúng dường chư Phật. Thường năng tu tập chư Đại Bồ-tát sở hành sự nghiệp.

Thường với tâm lớn cúng dường các Phật. Thường xuyên tu tập Nghiệp Sự Hành của các Đại Bồ-tát.

其身普現無量世界。其音遍聞，無所不至。

Kỳ thân phổ hiện vô lượng thế giới. kỳ âm biến văn, vô sở bất chí.

Thân họ hiện ra khắp vô lượng thế giới. Âm thanh của họ nói lan truyền tới tất cả mọi nơi.

其心通達，明見三世一切菩薩。所有功德，具足修習。

Kỳ tâm thông đạt, minh kiến Tam-thế nhất thiết Bồ-tát. Sở hữu công đức, cụ túc tu tập.

Tâm họ thông suốt, nhìn thấy rõ Ba Đời tất cả Bồ-tát. Có được công đức, tu tập đầy đủ.

如是諸菩薩摩訶薩功德無量無邊，於無數劫說不可盡。

Như thị chư Bồ-tát Ma-ha-tát công đức vô lượng vô biên, ư vô số kiếp thuyết bất khả tận.

Như thế công đức của các Bồ-tát Đại Bồ-tát vô lượng vô biên, trong vô số Kiếp nói không thể hết.

其名曰：金剛藏菩薩摩訶薩，寶藏菩薩。

Kỳ danh viết : Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, Bảo-tạng Bồ-tát.

Tên họ là : Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, Bảo-tạng Bồ-tát.

蓮華藏菩薩，德藏菩薩，蓮華德藏菩薩，日藏菩薩，月藏菩薩。

Liên-hoa-tạng Bồ-tát, Đức-tạng Bồ-tát, Liên-hoa đức-tạng Bồ-tát, Nhật-tạng Bồ-tát, Nguyệt-tạng Bồ-tát,

Liên-hoa-tạng Bồ-tát, Đức-tạng Bồ-tát, Liên-hoa đức-tạng Bồ-tát, Nhật-tạng Bồ-tát, Nguyệt-tạng Bồ-tát.

淨月藏菩薩，照一切世間莊嚴藏菩薩，智慧照明藏菩薩，妙德藏菩薩。

Tịnh-nguyệt-tạng Bồ-tát, Chiếu-nhất thiết-thế gian-trang nghiêm-tạng Bồ-tát, Trí-tuệ chiếu-minh-tạng Bồ-tát, Diệu-đức-tạng Bồ-tát.

Tịnh-nguyệt-tạng Bồ-tát, Chiếu-nhất thiết-thế gian-trang nghiêm-tạng Bồ-tát, Trí-tuệ chiếu-minh-tạng Bồ-tát, Diệu-đức-tạng Bồ-tát.

栴檀德藏菩薩，華德藏菩薩，優鉢羅華德藏菩薩。

Chiên-đàn đức-tạng Bồ-tát, Hoa-đức-tạng Bồ-tát, Ưu-bát-la hoa-đức-tạng Bồ-tát.

Chiên-đàn đức-tạng Bồ-tát, Hoa-đức-tạng Bồ-tát, Ưu-bát-la hoa-đức-tạng Bồ-tát.

天德藏菩薩，福德藏菩薩。

Thiên-đức-tạng Bồ-tát, Phúc-đức-tạng Bồ-tát.

Thiên-đức-tạng Bồ-tát, Phúc-đức-tạng Bồ-tát.

無閼清淨智德藏菩薩，功德藏菩薩，那羅延德藏菩薩。

Vô-ngại thanh-tịnh trí-đức-tạng Bồ-tát, Công-đức-tạng Bồ-tát, Na-la-diên đức-tạng Bồ-tát.  
**Vô-ngại thanh-tịnh trí-đức-tạng Bồ-tát, Công-đức-tạng Bồ-tát, Na-la-diên đức-tạng Bồ-tát.**  
 無垢藏菩薩, 離垢藏菩薩, 種種樂說莊嚴藏菩薩。

Vô-câu-tạng Bồ-tát, Ly câu tạng Bồ-tát, Chúng-chúng nhạo-thuyết trang-nghiêm-tạng Bồ-tát.  
**Vô-câu-tạng Bồ-tát, Ly câu tạng Bồ-tát, Chúng-chúng nhạo-thuyết trang-nghiêm-tạng Bồ-tát.**  
 大光明網藏菩薩, 淨明威德王藏菩薩, 大金山光明威德王藏菩薩。

Đại-quang minh-võng-tạng Bồ-tát, Tịnh-minh uy-đức-vương-tạng Bồ-tát, Đại-kim sơn-quang  
 minh uy-đức vương-tạng Bồ-tát.  
**Đại-quang minh-võng-tạng Bồ-tát, Tịnh-minh uy-đức-vương-tạng Bồ-tát, Đại-kim sơn-quang  
 minh uy-đức vương-tạng Bồ-tát.**  
 一切相莊嚴淨德藏菩薩, 金剛焰德相莊嚴藏菩薩, 焰熾藏菩薩。

Nhất-thiết tướng-trang nghiêm-tịnh đức-tạng Bồ-tát, Kim-cương diệm-đức tướng-trang  
 nghiêm-tạng Bồ-tát, Diệm-sí-tạng Bồ-tát.  
**Nhất-thiết tướng-trang nghiêm-tịnh đức-tạng Bồ-tát, Kim-cương diệm-đức tướng-trang  
 nghiêm-tạng Bồ-tát, Diệm-sí-tạng Bồ-tát.**  
 宿王光照藏菩薩, 虛空無閼妙音藏菩薩。

Tứ-vương quang-chiếu-tạng Bồ-tát, Hư-không vô-ngại diệm-âm-tạng Bồ-tát.  
**Tứ-vương quang-chiếu-tạng Bồ-tát, Hư-không vô-ngại diệm-âm-tạng Bồ-tát.**  
 陀羅尼功德持一切世間願藏菩薩。

Đà-la-ni công-đức trì-nhất-thiết thể-gian nguyện-tạng Bồ-tát.  
**Đà-la-ni công-đức trì-nhất-thiết thể-gian nguyện-tạng Bồ-tát.**  
 海莊嚴藏菩薩, 須彌德藏菩薩, 淨一切功德藏菩薩。

Hải-trang nghiêm-tạng Bồ-tát, Tu-di đức-tạng Bồ-tát, Tịnh-nhất thiết-công đức-tạng Bồ-tát.  
**Hải-trang nghiêm-tạng Bồ-tát, Tu-di đức-tạng Bồ-tát, Tịnh-nhất thiết-công đức-tạng Bồ-tát.**  
 如來藏菩薩, 佛德藏菩薩, 解脫月菩薩。

Như-lai-tạng Bồ-tát, Phật-đức-tạng Bồ-tát, Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát.  
**Như-lai-tạng Bồ-tát, Phật-đức-tạng Bồ-tát, Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát.**  
 如是等菩薩摩訶薩無量無邊, 不可思議, 不可稱說。

Như thị đẳng Bồ-tát Ma-ha-tát, vô lượng vô biên, bất khả tư nghị, bất khả xưng thuyết.  
**Các Bồ-tát Ma-ha-tát như thế nhiều vô lượng vô biên, không thể suy bàn, không thể nói đọc  
 tên.**  
 金剛藏菩薩摩訶薩而為上首。

Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát nhi vi thượng thủ.  
**Kim-cương-tạng Bồ-tát Đại Bồ-tát là người đứng đầu.**  
 爾時金剛藏菩薩摩訶薩, 承佛威神。

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, thừa Phật uy thần.  
**Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, dựa vào uy thần của Phật.**  
 入菩薩大智慧光明三昧, 即時十方世界。

Nhập Bồ-tát đại Trí tuệ Quang-minh Tam-muội, tức thời thập phương thế giới.  
**Nhập vào Bồ-tát đại Trí tuệ Quang minh Tam-muội, tức thời 10 phương thế giới.**  
 於一方, 過十億佛土微塵數世界乃有如來, 名金剛藏。

Ư nhất phương, qua thập ức Phật thổ vi trần số thế giới nãi hữu Như Lai, danh Kim Cương  
 Tạng.  
**Ở một phương, qua 10 triệu đất Phật thế giới nhiều như bụi trần mới lại có Như Lai, tên hiệu  
 Kim Cương Tạng.**  
 如是次第, 十億佛土微塵數諸佛, 皆現其身。

Như thị thứ đệ, thập ức Phật thổ vi trần số chư Phật, giai hiện kỳ thân.  
**Lần lượt như thế, 10 triệu đất Phật các Phật nhiều như bụi trần, đều hiện ra thân Phật.**  
 名金剛藏。十方世界, 皆亦如是。同聲讚言。

Danh Kim Cương Tạng. Thập phương thế giới, giai diệc như thị. Đồng thanh tán ngôn.  
**Tên hiệu Kim Cương Tạng. Mười phương thế giới, đều cũng như thế. Cùng nhau khen ngợi  
 rằng :**

善哉 !善哉。金剛藏 !

Thiện tai ! thiện tai. Kim Cương Tạng !

**Thiện thay ! Thiện thay. Kim Cương Tạng !**

乃能入是菩薩大智慧光明三昧。如是十方世界微塵數等諸佛。

Nãi năng nhập thị Bồ-tát đại Trí tuệ Quang-minh Tam-muội, như thị thập phương thế giới vi trần số đấng chư Phật.

**Lại năng nhập vào Bồ-tát Trí tuệ lớn Quang sáng Tam-muội đó, như thế 10 phương thế giới nhiều như bụi trần và các Phật.**

皆同一號, 加汝威神。又盧舍那佛, 本願力故。

Giai đồng nhất hiệu, gia Nhữ uy thần. Hựu Lô Xá Na Phật, bản nguyện lực cố.

**Đều cùng một tên hiệu, tăng thêm uy lực của Ngài. Mới lại Lô Xá Na Phật, do lực bản nguyện.**

又汝有大智慧故。又與一切菩薩不可思議。

Hựu Nhữ hữu đại Trí tuệ cố. Hựu dữ nhất thiết Bồ-tát bất khả tư nghị.

**Mới lại do Ngài có Trí tuệ lớn. Mới lại với tất cả Bồ-tát không thể suy bàn.**

諸佛法明, 所謂令人智慧地故。攝一切善根故。

Chư Phật Pháp minh, sở vị linh nhập Trí tuệ địa cố. Nhiếp nhất thiết thiện Căn cố.

**Pháp Phật sáng tỏ, gọi là chỗ giúp nhập vào trong Bạc Trí tuệ. Cố thu giữ tất cả Căn thiện.**

善分別選擇一切佛法故, 廣知諸法故。

Thiện phân biệt tuyển trạch nhất thiết Phật Pháp cố, quảng tri chư Pháp cố.

**Do thường phân biệt tuyển lựa tất cả Pháp Phật, cố vì rộng khắp biết các Pháp.**

決定說諸法故, 無分別智善分別故。

Quyết định thuyết chư Pháp cố, vô phân biệt Trí thiện phân biệt cố.

**Cố quyết định nói các Pháp, cố không phân biệt, Trí tuệ thường phân biệt.**

一切世間法不能污故。出世間善根清淨故。

Nhất thiết thế gian Pháp bất năng ô cố. Xuất thế gian thiện Căn thanh tịnh cố.

**Cố vì tất cả Pháp thế gian không thể ô uế. Cố vì xuất thế gian Căn thiện thanh tịnh.**

得不可思議智力故, 得一切智人智處故。又得菩薩十地故。

Đắc bất khả tư nghị Trí lực cố, đắc nhất thiết Trí nhân Trí xứ cố. Hựu đắc Bồ-tát Thập-địa cố.

**Cố vì được Trí lực không thể suy bàn, cố vì được tất cả Trí tuệ ở nơi người có Trí tuệ. Mới lại cố được 10 Bạc Bồ-tát.**

如實說菩薩十地差別故, 分別說無漏法不著故。

Như thực thuyết Bồ-tát Thập-địa sai biệt cố, phân biệt thuyết Vô-lậu Pháp bất trước cố.

**Cố vì nói như thực sai khác 10 Bạc Bồ-tát, cố vì phân biệt nói Pháp Vô-lậu không có nương nhờ.**

大智慧光明, 善擇以自莊嚴故。

Đại Trí tuệ Quang-minh, thiện trạch dĩ tự trang nghiêm cố.

**Trí tuệ Quang sáng lớn, do thường lựa chọn dùng tự trang nghiêm.**

令人具足智門故, 隨所應住次第說故。

Linh nhập cụ túc Trí môn cố, tùy sở ưng trụ thứ đệ thuyết cố.

**Cố giúp nhập vào đầy đủ các môn Trí tuệ, cố thuận theo được ở lại nói lần lượt.**

得無閼樂說光明故。

Đắc vô ngại nhạo thuyết Quang-minh cố.

**Cố vì được Quang sáng ham nói không có trở ngại.**

具足大無閼智地不忘失菩薩心故, 教化成就一切眾生性故。

Cụ túc đại Vô-ngại-Trí địa bất vong thất Bồ-tát tâm cố, giáo hóa thành tựu nhất thiết chúng sinh tính cố.

**Cố vì đầy đủ Trí tuệ không trở ngại lớn không mất tâm Bồ-tát, cố vì giáo hóa thành công Tính của tất cả chúng sinh.**

得一切遍至決定智故。又金剛藏 ! 汝當說此法門差別。

Đắc nhất thiết biến chí quyết định Trí cố. Hựu Kim-cương-tạng ! Nhữ đương thuyết thử Pháp môn sai biệt.

Cổ vì được lan biến tới tất cả quyết định Trí tuệ. Mới lại Kim-cương-tạng ! Ngài cần nói sự khác biệt của môn Pháp này.

所謂諸佛神力故。汝能堪受如來神力故。

Sở vị chư Phật thần lực cố. Nhữ năng kham thụ Như Lai thần lực cố.

Gọi là cổ vì Thần lực của Phật. Ngài có thể do kham nhận Thần lực của Như Lai.

自善根清淨故，清淨法性性故，饒益眾生性故。

Tự thiện Căn thanh tịnh cố, thanh tịnh Pháp tính tính cố, nhiều ích chúng sinh tính cố.

Cổ vì Căn thiện tự thanh tịnh, cổ vì Tính của Tính Pháp thanh tịnh, cổ vì lợi ích nhiều chúng sinh.

令眾生得清淨法身智身故。

Linh chúng sinh đắc thanh tịnh Pháp-thân Trí-thân cố.

Cổ giúp chúng sinh được Thân Pháp, Thân Trí tuệ thanh tịnh.

於一切佛得受記故，得一切世間最高大身故。

Ư nhất thiết Phật đắc thụ ký cố, đắc nhất thiết thế gian tối cao đại thân cố.

Cổ vì được tất cả các Phật chuyển bậc thành Phật, cổ vì được thân to cao nhất của tất cả thế gian.

過一切世間道故，出世間善根清淨故。即時十方諸佛。

Qua nhất thiết thế gian đạo cố, xuất thế gian thiện Căn thanh tịnh cố. Tức thời thập phương chư Phật.

Cổ vì vượt qua tất cả Đạo của thế gian, cổ vì Căn thiện xuất thế gian thanh tịnh. Tức thời 10 phương các Phật.

示金剛藏真實無上佛身，與無障礙樂說之辯。

Thị Kim Cương Tạng chân thực Vô-thượng Phật thân, dữ vô chướng ngại nhạo thuyết chi biện.

Kim-cương-tạng hiện ra chân thực thân Phật Bình-đẳng, cùng với biện luận ham nói không có trở ngại.

與善分別清淨智慧，與善憶念不忘。

Dữ thiện phân biệt thanh tịnh Trí tuệ, dữ thiện ức niệm bất vong.

Cùng với thường phân biệt Trí tuệ thanh tịnh, cùng với thường tưởng nhớ suy niệm không quên.

與善決定意，與遍至一切智處，與諸佛無壞力。

Dữ thiện quyết định ý, dữ biến chí nhất thiết Trí xứ, dữ chư Phật vô hoại lực.

Cùng với ý quyết định thiện, cùng với lan biến ra tới tất cả nơi Trí tuệ, cùng với Lực không tan hoại của các Phật.

與諸佛無所畏不怯弱。

Dữ chư Phật vô sở úy bất khiếp nhược.

Cùng với không sợ hãi không khiếp nhược của các Phật

與諸佛無礙智分別諸法善開法門。與一切諸佛上妙身口意所作。

Dữ chư Phật Vô-ngại-Trí phân biệt chư Pháp thiện khai Pháp môn. Dữ nhất thiết chư Phật thượng diệu Thân Khẩu Ý sở tác.

Với Trí tuệ không có trở ngại của các Phật phân biệt các Pháp thường khai mở các môn Pháp.

Cùng với nghiệp Thân Miệng Ý tối cao vì diệu làm được của tất cả các Phật.

何以故？以得菩薩大智慧光明三昧法故。

Hà dĩ cố ? Dĩ đắc Bồ-tát đại Trí tuệ quang minh Tam-muội Pháp cố.

Có là sao ? Cổ dùng để được Pháp Bồ-tát Trí tuệ lớn Quang sáng Tam-muội.

亦是菩薩本願力故，志心清淨故，智慧明白故。

Diệc thị Bồ-tát bản nguyện lực cố, chí tâm thanh tịnh cố, Trí tuệ minh bạch cố.

Cũng là do Lực bản nguyện của Bồ-tát đó, do chí tâm thanh tịnh, do Trí tuệ sáng tỏ.

善集助道法故，善修本事故，能持無量念故。

Thiện tập trợ đạo Pháp cố, thiện tu Bản-sự cố, năng trì vô lượng niệm cố.

Do thường tụ tập trợ giúp Đạo Pháp, cổ thường tu tập Bản-sự, do có thể cầm giữ vô lượng suy nhớ.

信解清淨光明法故，善得陀羅尼門無分別故。

Tín giải thanh tịnh Quang-minh Pháp cố, thiện đắc Đà-la-ni môn vô phân biệt cố.

**Cố vì tín hiệu Pháp Quang sáng thanh tịnh, do thường được môn Đà-na-ni không có phân biệt.**

以智印善印法性故。爾時十方諸佛，皆伸右手。

Dĩ Trí-ấn Thiện-ấn Pháp-tính cố. Nhĩ thời thập phương chư Phật, giai thân hữu thủ.

**Cố dùng Tín của Pháp Trí ấn Thiện ấn. Khi đó các Phật 10 phương, đều duỗi thẳng cánh tay phải.**

摩金剛藏菩薩頂。金剛藏菩薩即從三昧起。

Ma Kim-cương-tạng Bồ-tát đỉnh. Kim-cương-tạng Bồ-tát tức tòng Tam-muội khởi.

**Xoa đỉnh đầu Kim-cương-tạng Bồ-tát. Kim-cương-tạng Bồ-tát tức thời thức dậy từ Tam-muội.**

起已，告諸菩薩言：諸佛子！是諸菩薩事。

Khởi dĩ, cáo chư Bồ-tát ngôn : Chư Phật-tử, thị chư Bồ-tát sự.

**Đứng dậy xong, bảo các Bồ-tát rằng : Các Phật-tử ! Việc của các Bồ-tát đó.**

先皆善自決定，無有過無分別，清淨明了。

Tiên giai thiện tự quyết định, vô hữu quá vô phân biệt, thanh tịnh minh liễu.

**Trước tiên đều thường tự quyết định, không có vượt qua không có phân biệt, thanh tịnh sáng rõ.**

廣大如法性，究竟如虛空。

Quảng đại như Pháp tính, cứu cánh như hư không.

**Rộng lớn giống như Tính của Pháp, cuối cùng giống như khoảng không.**

遍覆一切十方諸佛世界眾生。為救度一切世間。

Biến phúc nhất thiết thập phương chư Phật thế giới chúng sinh. Vị cứu độ nhất thiết thế gian.

**Biến ra che phủ khắp chúng sinh của 10 phương thế giới của các Phật. Vì cứu độ tất cả thế gian.**

為一切諸佛神力所護。何以故？諸菩薩摩訶薩，入過去諸佛智地。

Vì nhất thiết chư Phật thần lực sở hộ, Hà dĩ cố ? Chư Bồ-tát Ma-ha-tát, nhập Quá khứ chư Phật Trí địa.

**Vì được Thần lực của tất cả các Phật bảo vệ. Có là sao ? Các Bồ-tát Ma-ha-tát, nhập vào nơi Trí tuệ của các Phật thời Quá khứ.**

亦入未來現在諸佛智地。諸佛子！

Diệc nhập Vị lai hiện tại chư Phật Trí địa. Chư Phật-tử !

**Cũng nhập vào nơi Trí tuệ của các Phật thời Hiện tại Tương lai. Các Phật-tử !**

何等是諸菩薩摩訶薩智地。諸佛子！菩薩摩訶薩智地，有十。

Hà đẳng thị chư Bồ-tát Ma-ha-tát Trí địa. Chư Phật-tử. ! Bồ-tát Ma-ha-tát Trí địa, hữu thập.

**Thế nào là Bạc Trí tuệ của các Bồ-tát Ma-ha-tát. Các Phật-tử. ! Bạc Trí tuệ của các Bồ-tát Ma-ha-tát, có 10.**

過去未來現在諸佛，已說，今說，當說。

Quá khứ Vị lai Hiện tại chư Phật, dĩ thuyết, kim thuyết, đương thuyết.

**Các Phật Quá khứ Tương lai Hiện tại, đã nói, nay nói, đang nói.**

為是地故。我如是說。何等為十？一名喜地。

Vì thị địa cố. Ngã như thị thuyết. Hà đẳng vi thập ? Nhất danh Hỷ-địa.

**Do vì Bạc Trí tuệ đó. Tôi nói như thế. Thế nào là 10 ? Bạc 1 tên là Hỷ**

**二名淨地，三名明地，四名焰地，五名難勝地。**

Nhị danh Tịnh-địa, tam danh Minh-địa, tứ danh Diệm-địa, ngũ danh Nan-thắng-địa

**Bạc 2 tên là Tịnh, Bạc 3 tên là Minh, Bạc 4 tên là Diệm, Bạc 5 tên là Nan-thắng.**

六名現前地，七名深遠地，八名不動地。

Lục danh Hiện-tiền địa, thất danh Thâm-viễn địa, bát danh Bất-động địa.

**Bạc 6 tên là Hiện-tiền, Bạc 7 tên là Thâm-viễn, Bạc tám tên là Bất-động.**

九名善慧地，十名法雲地。諸佛子！是十地者。

Cửu danh Thiện-tuệ địa, thập danh Pháp-vân địa. Chư Phật-tử ! Thị Thập-địa giả.

**Bạc 9 tên là Thiện-tuệ, bạc 10 tên là Pháp-vân. Các Phật-tử ! 10 Bạc đó.**

三世諸佛，已說，今說，當說。

Tam-thê chư Phật, dĩ thuyết, kim thuyết, đương thuyết.

Các Phật Ba Đòì đã nói, nay nói, đang nói.

我不見有諸佛國土不說是菩薩十地者。何以故？此十地。

Ngã bất kiến hữu chư Phật quốc thổ bất thuyết thị Bồ-tát Thập-địa giả. Hà dĩ cố ? Thử Thập-địa.

Tôi không nhìn thấy có các đất Phật không nói về 10 Bạc Bồ-tát đó. Có là sao ? 10 Bạc này.

是菩薩最上妙道，最上明淨法門。所謂分別十住事。

Thị Bồ-tát tối thượng diệu đạo, tối thượng minh tịnh Pháp môn. Sở vị phân biệt thập trụ sự.

Là Đạo tối cao vi diệu, môn Pháp thanh tịnh sáng tỏ nhất của Bồ-tát. Gọi là phân biệt Việc của 10 Bạc đó.

諸佛子！是事不可思議。所謂菩薩摩訶薩隨順諸地智慧。

Chư Phật-tử ! Thị sự bất khả tư nghị. Sở vị Bồ-tát Ma-ha-tát, tùy thuận chư Địa Trí tuệ.

Các Phật-tử ! Việc đó không thể suy bàn. Gọi là Bồ-tát Đại Bồ-tát thuận theo Trí tuệ của các Bạc.

是時金剛藏菩薩摩訶薩，說諸菩薩十地名已。

Thị thời Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, thuyết chư Bồ-tát Thập-địa danh dĩ.

Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, nói xong tên 10 Bạc Bồ-tát.

默然而住，不復分別義趣。

Mặc nhiên nhi trụ, bất phục phân biệt nghĩa thú.

Im lặng đứng yên, lại không phân biệt ý nghĩa phương hướng .

爾時一切菩薩眾。聞說菩薩十地名已咸皆渴仰，欲聞解釋。

Nhĩ thời nhất thiết Bồ-tát chúng, văn thuyết Bồ-tát Thập-địa danh dĩ hàm giai khát ngưỡng, dục văn giải thích.

Khi đó tất cả các chúng Bồ-tát, nghe nói xong tên 10 Bạc Bồ-tát, tất cả đều khát khao ngưỡng mộ, muốn nghe giải thích.

各作是念，何因何緣？

Các tác thị niệm, hà nhân hà duyên ?

Tùng người làm suy nghĩ, nhân ra sao quả ra sao ?

金剛藏菩薩，說菩薩十地名已，默然而住，不更解釋。

Kim-cương-tạng Bồ-tát, thuyết Bồ-tát Thập-địa danh dĩ, mặc nhiên nhi trụ, bất cánh giải thích.

Kim-cương-tạng Bồ-tát, nói xong tên hiệu 10 Bạc Bồ-tát, im lặng đứng yên, không giải thích thêm.

時大菩薩眾中，有菩薩摩訶薩，名解脫月。

Thời đại Bồ-tát chúng trung, hữu Bồ-tát Ma-ha-tát, danh Giải-thoát-nguyệt.

Thời trong chúng Đại Bồ-tát, có Bồ-tát Ma-ha-tát, tên hiệu là Giải-thoát-nguyệt.

知諸菩薩，心之所念，以偈問金剛藏菩薩言：

Tri chư Bồ-tát, tâm chi sở niệm, dĩ kệ vấn Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn :

Biết suy nghĩ trong tâm của các Bồ-tát, dùng kệ hỏi Kim-cương-tạng Bồ-tát rằng :

淨智念慧人 何故說菩薩

Tịnh Trí niệm tuệ nhân. Hà cố thuyết Bồ-tát.

Người Trí nhớ thanh tịnh. Có sao nói Bồ-tát.

諸地名號已 默然不解釋

Chư Địa danh hiệu dĩ. Mặc nhiên bất giải thích.

Xong tên Bạc danh hiệu. Im lặng không giải thích.

今諸大菩薩 心皆懷猶豫

Kim chư đại Bồ-tát. Tâm giai hoài do dự.

Nay các Đại Bồ-tát. Tâm đều lo do dự.

何故說是名 而不演其義

Hà cố thuyết thị danh. Nhi bất diễn kỳ nghĩa.

Có sao nói tên họ. Không diễn giải nghĩa đó.

大智諸菩薩 咸皆欲聽聞

Đại Trí chư Bồ-tát. Hàm giai dục thính văn.  
 Các Bồ-tát Trí lớn. Tất cả đều muốn nghe.  
 如是諸地義 願為分別說  
 Như thị chư Địa nghĩa. Nguyên vị phân biệt thuyết.  
 Nghĩa 10 Bạc như thế. Nguyên vì nói phân biệt.  
 是諸菩薩眾 清淨無瑕穢  
 Thị chư Bồ-tát chúng. Thanh tịnh vô hà uế.  
 Các chúng Bồ-tát đó. Thanh tịnh không dấu vết.  
 安住堅實法 具足智功德  
 An trụ kiên thực Pháp. Cụ túc Trí công Đức.  
 Yên vững trong Pháp thực. Đầy đủ Trí công Đức.  
 皆以恭敬心 瞻仰於仁者  
 Giai dĩ cung kính tâm. Chiêm ngưỡng ư nhân giả.  
 Đều dùng tâm cung kính. Chiêm ngưỡng người nhân từ.  
 願欲聞所說 如渴思甘露  
 Nguyên dục văn sở thuyết. Như khát tư Cam-lộ.  
 Nguyên muốn nghe thuyết Pháp. Như khát nhớ Cam-lộ.  
 金剛藏菩薩 聞說是事已  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát. Văn thuyết thị sự dĩ.  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát. Nghe nói xong việc đó.  
 欲令大眾悅 即時說頌言  
 Dục linh Đại chúng duyệt. Tức thời thuyết tụng ngôn.  
 Muốn giúp Đại Chúng vui. Tức thời nói bài tụng.  
 諸菩薩所行 第一難思議  
 Chư Bồ-tát sở hành. Đệ nhất nan tư nghị.  
 Các Hành của Bồ-tát. Bạc nhất khó suy bàn.  
 分別是諸地 諸佛之根本  
 Phân biệt thị chư địa. Chư Phật chi căn bản.  
 Phân biệt 10 Bạc đó. Vốn dĩ của các Phật.  
 微妙甚難見 非心所能及  
 Vi diệu thậm nan kiến. Phi tâm sở năng cập.  
 Khó thấy rất vi diệu. Không phải tâm theo kịp.  
 從佛智慧出 若聞則迷沒  
 Tòng Phật Trí tuệ xuất. Nhược văn tắc mê một.  
 Hiện ra từ Tuệ Phật. Nếu nghe chắc mê muội.  
 持心如金剛 深信佛智慧  
 Trì tâm như Kim cương. Thâm tín Phật Trí tuệ.  
 Giữ tâm như Kim-cương. Tin thâm sâu Trí Phật.  
 以為第一妙 心無有疑難  
 Dĩ vi đệ nhất diệu. Tâm vô hữu nghi nan.  
 Được vi diệu bậc nhất. Tâm khó không nghi hoặc.  
 遠離計我心 及心所行地  
 Viễn ly kế Ngã tâm. Cập tâm sở hành địa.  
 Bỏ Tính Tâm bản thân. Cùng Tâm được Bạc hành.  
 如是諸菩薩 爾乃能聽聞  
 Như thị chư Bồ-tát. Nhĩ nãi năng thính văn.  
 Các Bồ-tát như thế. Họ mới năng lắng nghe.  
 寂滅無漏智 分別說甚難  
 Tịch diệt Vô-lậu trí. Phân biệt thuyết thậm nan.  
 Vắng lặng Trí Vô-lậu. Phân biệt nói rất khó.  
 如畫於虛空 如執空中風  
 Như họa ư hư không. Như chấp không trung phong.



Như vờ trong khoảng không. Như giữ gió trong khoảng không.

我念佛智慧 第一難思議

Ngã niệm Phật Trí tuệ. Đệ nhất nan tư nghị.

Tôi nhớ Trí tuệ Phật. Đệ nhất khó suy bàn.

眾生少能信 是故我默然

Chúng sinh thiếu năng tín. Thị cố ngã mặc nhiên.

Chúng sinh Tin năng thiếu. Vì thế tôi im lặng.

解脫月菩薩, 聞說此已。語金剛藏菩薩言：

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát, văn thuyết thử dĩ. Ngữ Kim-cương tạng Bồ-tát ngôn :

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát, nghe nói xong lời đó. Hỏi Kim-cương tạng Bồ-tát rằng :

佛子！是大菩薩眾，深心清淨，善行菩薩道。

Phật-tử ! Thị đại Bồ-tát chúng, thâm tâm thanh tịnh, thiện hành Bồ-tát đạo.

Phật Tử ! Chúng Đại Bồ-tát đó, tâm tin sâu thanh tịnh, thường hành Đạo Bồ-tát.

善集助道法，善能供養恭敬諸佛。

Thiện tập trợ đạo Pháp, thiện năng cúng dường cung kính chư Phật.

Thường tụ tập trợ giúp Đạo Pháp, luôn có thể cúng dường cung kính các Phật.

於無量佛，多種善根，成就無量深厚功德，離癡疑悔。

Ư vô lượng Phật, đa chủng thiện Căn, thành tựu vô lượng thâm hậu công Đức, ly si nghi hối.

Ở nơi vô lượng các Phật, phần lớn trồng Căn thiện, thành công rất nhiều công Đức sâu dày, rời bỏ ngu si nghi hoặc hối trách.

無有貪著及諸結闕，深心信解，安住不動。

Vô hữu tham trước cập chư kết ngại, thâm tâm tín giải, an trụ bất động.

Không có tham nương nhờ cùng với các trở ngại kết buộc, tâm Tin hiểu thâm sâu, ở lại yên ổn không động.

於是法中，不隨他教。是故佛子，當承佛力。

Ư thị Pháp trung, bất tùy tha giáo. Thị cố Phật-tử, đương thừa Phật lực.

Ở trong Pháp đó, không theo giáo lý khác. Vì thế Phật Tử đang dựa vào Lực của Phật.

敷演此義。是諸菩薩，於是深法，皆能證知。

Phu diễn thử nghĩa. Thị chư Bồ-tát, ư thị thâm Pháp, giai năng chứng tri.

Phổ diễn nghĩa này. Các Bồ-tát đó, với Pháp thâm sâu đó, đều có thể biết chứng nghiệm.

時解脫月，欲重宣此義，而說偈言：

Thời Giải-thoát-nguyệt, dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :

Thời Giải-thoát-nguyệt, muốn đọc lại nghĩa này, mà nói bài kệ rằng :

願說安隱法 菩薩無上行

Nguyện thuyết an ổn Pháp. Bồ-tát Vô-thượng hành.

Nguyện nói Pháp yên ổn. Bồ-tát hành Bình-đẳng.

分別於諸地 令智慧清淨

Phân biệt ư chư Địa. Linh Trí tuệ thanh tịnh.

Phân biệt với các Bậc. Giúp Trí tuệ thanh tịnh.

眾智淨無垢 安住深信解

Chúng Trí tịnh vô cấu. An trụ thâm tín giải.

Các Trí tịnh không bẩn. Ở yên Tin hiểu sâu.

於諸無量佛 證知十地義

Ư chư vô lượng Phật. Chứng tri Thập-địa nghĩa.

Nơi vô lượng các Phật. Chứng biết nghĩa 10 Bậc.

爾時金剛藏菩薩言：佛子！是諸大眾。

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn : Phật-tử ! Thị chư Đại chúng.

Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng : Phật Tử ! Các Đại chúng đó.

雖皆清淨，離癡疑悔，於此事中，不隨他教。

Tuy giai thanh tịnh, ly si nghi hối, ư thử sự trung, bất tùy tha giáo.

Tuy đều thanh tịnh, rời bỏ ngu si nghi hoặc hối trách, không theo giáo lý khác.

其餘樂小法者，聞是甚深難思議事，或生疑悔。

Kỳ dư nhạo tiêu Pháp giả, vãn thị thậm thâm nan tư nghị sự, hoặc sinh nghi hỏi.  
Người ham thích Pháp nhỏ khác đó, nghe việc khó suy bàn thâm sâu đó, nếu sinh nghi hoặc  
hỏi trách.

是人長夜受諸衰惱。我愍此等，是故默然。

Thị nhân trường dạ thụ chư suy não. Ngã mẫn thủ đặng, thị cố mặc nhiên.

Người đó lâu dài ở trong tối nhận các suy não. Tôi thương xót họ, vì thế im lặng.

爾時金剛藏菩薩，欲明了此義，而說偈言：

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát, dục minh liễu thủ nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :

Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát, muốn làm sáng tỏ nghĩa này, mà nói bài kệ rằng :

是眾雖清淨 深智離疑悔

Thị chúng tuy thanh tịnh. Thâm Trí ly nghi hỏi.

Chúng họ tuy thanh tịnh. Trí sâu bỏ nghi hỏi.

其心已決定 不復隨他教

Kỳ tâm dĩ quyết định. Bất phục tùy tha giáo.

Tâm họ đã quyết định. Không theo giáo lý khác.

無動如須彌 不亂如大海

Vô động như Tu-di. Bất loạn như đại Hải

Không động như Tu-di. Không loạn như Biển lớn.

其餘不久行 智慧未明了

Kỳ dư bất cửu hành. Trí tuệ vị minh liễu.

Người khác hành chưa lâu. Trí tuệ chưa sáng tỏ.

隨識不隨智 聞已生疑悔

Tùy thức bất tùy Trí. Văn dĩ sinh nghi hỏi.

Theo Thức không theo Trí. Nghe xong sinh nghi hỏi.

彼將墜惡趣 愍念故不說

Bỉ tương trụ ác thú. Mẫn niệm cố bất thuyết.

Họ sẽ đọa Đạo ác. Thương xót cố không nói.

解脫月菩薩言：佛子願承佛力。

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát ngôn : Phật-tử nguyện thừa Phật lực.

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát nói rằng : Phật Tử nguyện dựa vào Lực của Phật.

善分別此不可思議法，佛所護念事，令人易信解。

Thiện phân biệt thử bất khả tư nghị Pháp Phật sở hộ niệm sự, linh nhân dị tín giải.

Thường phân biệt Pháp không thể suy bàn này, công việc được Phật hộ niệm, giúp người dễ  
Tin hiểu.

所以者何？善說十地義十方諸佛，法應護念。

Sở dĩ giả hà？Thiện thuyết Thập-địa nghĩa. Thập phương chư Phật, Pháp ưng hộ niệm.

Thế là sao？Các Phật 10 phương thường nói nghĩa 10 Bậc, Pháp căn hộ niệm.

一切菩薩護是事故，勤行精進。何以故？

Nhất thiết Bồ-tát, hộ thị sự cố, cần hành Tinh tiến. Hà dĩ cố？

Do tất cả Bồ-tát ủng hộ việc đó, chuyên cần tu hành Tinh tiến. Có là sao？

是菩薩最上所行，得至一切諸佛法故。

Thị Bồ-tát tối thượng sở hành, đắc chí nhất thiết chư Phật Pháp cố.

Bồ-tát đó được Hành của Pháp tối cao, cố được tới tất cả Pháp Phật.

譬如所有經書，皆初章所攝。初章為本。

Thí như sở hữu Kinh thư, giai sơ chương sở nhiếp. Sơ chương vi bản.

Ví như có được Kinh sách, đều được thu giữ ở chương đầu. Chương đầu là phần chính.

無有一字不入初章者。如是佛子！十地者。

Vô hữu nhất tự bất nhập sơ chương giả. Như thị Phật-tử！Thập-địa giả.

Không vào chương đầu không có một chữ. Như thế Phật Tử.！10 bậc Bồ-tát.

是一切佛法之根本。菩薩具足行是十地，能得一切智慧。

Thị nhất thiết Phật Pháp chi căn bản. Bồ-tát cụ túc hành thị Thập-địa, năng đắc nhất thiết  
Trítuệ.

Tất cả Pháp Phật đó là căn bản. Bồ-tát hành đầy đủ 10 Bậc này, có thể được tất cả Trí tuệ.  
 是故佛子！願說此義，諸佛護念，加以神力。

Thị cố Phật-tử ! Nguyện thuyết thử nghĩa, chư Phật hộ niệm, gia dĩ Thần-lực.  
 Vì thế Phật Tử ! Nguyện nói nghĩa này, các Phật hộ niệm, tăng thêm dùng Thần lực bảo vệ.  
 令人信受不可破壞。爾時解脫月菩薩欲顯此義，而說偈言。

Linh nhân tín thụ, bất khả phá hoại. Nhĩ thời Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát, dục hiển thử nghĩa,  
 nhi thuyết kệ ngôn :

Giúp người Tin nhận không thể phá hoại. Khi đó Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát, muốn hiện rõ  
 nghĩa này, mà nói bài kệ rằng :

善哉智慧子 清淨行具足  
 Thiện tai Trí tuệ tử. Thanh tịnh hành cụ túc.

Thiện thay người Trí tuệ. Hành đầy đủ thanh tịnh.  
 願說十地行 所入十地法

Nguyện thuyết Thập-địa hành. Sở nhập Thập-địa Pháp.  
 Nguyện nói Hành 10 Bậc. Được vào Pháp Bồ-tát.

具足於智慧 得以成菩提  
 Cụ túc ư Trí tuệ. Đắc dĩ thành Bồ-đề.

Đầy đủ với Trí tuệ. Được làm thành Bồ-đề.  
 所有十方佛 最勝人中尊

Sở hữu thập phương Phật. Tối thắng nhân trung Tôn.  
 Phật 10 phương có được. Tôn quý hơn số họ.

皆共護念汝 說是十地義  
 Giai cộng hộ niệm Nhữ. Thuyết thị Thập-địa nghĩa.

Đều cùng hộ niệm Ngai. Nói nghĩa 10 Bậc đó.  
 十地為根本 是名智行處

Thập-địa vi căn bản. Thị danh Trí Hành-xứ.  
 Mười Bậc làm căn bản. Tên là Trí Hành xứ.

亦為究竟道 佛無量法聚  
 Diệc vi cứu cánh Đạo. Phật vô lượng Pháp tụ.

Cũng là Đạo cuối cùng. Phật tụ vô lượng Pháp.  
 譬如諸文字 皆攝在初章

Thí như chư văn tự. Giai nhiếp tại sơ chương.  
 Ví như các văn tự. Đều chứa tại chương đầu.

諸佛功德智 十地為根本  
 Chư Phật công Đức Trí. Thập-địa vi căn bản.

Công Đức Trí của Phật. Mười Bậc làm căn bản.  
 爾時諸菩薩一時同聲，以偈請金剛藏菩薩言：

Nhĩ thời chư Bồ-tát, nhất thời đồng thanh, dĩ kệ thỉnh Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn :  
 Khi đó các Bồ-tát cùng lúc đồng thanh, dùng kệ thỉnh cầu Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng :

上妙智慧人 樂說無有量  
 Thượng diệu Trí tuệ nhân. Nhạo thuyết vô hữu lượng.

Thượng diệu Trí tuệ nhân. Nhạo thuyết vô hữu lượng.  
 Người diệu Trí cao thượng. Ham nói không có hạn.

德重如山王 哀愍說十地  
 Đức trọng như Sơn-vương. Ai mẫn thuyết Thập-địa.

Đức trọng như Vua núi. Thương xót nói 10 Bậc.  
 戒念慧清淨 說是十地義

Giới niệm tuệ thanh tịnh. Thuyết thị Thập-địa nghĩa  
 Nhớ Giới Tuệ thanh tịnh. Nói nghĩa 10 Bậc đó.

十力之根本 無閼智本行  
 Thập lực chi căn bản. Vô-ngại Trí bản hành.

10 Lực làm căn bản. Vốn Hành Trí không ngại.  
 戒定慧功德 集在仁者心

Giới Định Tuệ công đức. Tập tại nhân giả tâm.  
 Giới Định Tuệ công Đức. Tập tại Tâm nhân từ.  
 憍慢諸邪見 皆悉已滅盡  
 Kiêu mạn chur Tà-kiên. Giai tất dĩ diệt tận.  
 Kiêu mạn và thấy sai. Đã diệt hết tất cả.  
 是眾無疑心 唯願聞善說  
 Thị chúng vô nghi tâm. Duy nguyện văn thiện thuyết.  
 Chúng đó tâm không nghi. Mong nguyện nói ham nghe.  
 譬如渴思水 如飢思美食  
 Thí như khát tư thủy. Như cơ tư mỹ thực.  
 Ví như khát nhớ nước. Như đói nhớ cơm ngon.  
 如病思良醫 如蜂欲食蜜  
 Như bệnh tư lương y. Như phong dục thực mật.  
 Như bệnh nhớ thầy thuốc, Như ong muốn làm mật.  
 我等亦如是 聞甘露法味  
 Ngã đẳng diệc như thị. Văn Cam-lộ Pháp vị.  
 Chúng tôi cũng như thế. Nghe mùi Pháp Cam-lộ.  
 是故曠大意 願開初地門  
 Thị cố khoáng đại ý. Nguyện khai Sơ-địa môn.  
 Vì thế ý thoáng đạt. Xin mở môn Bậc 1.  
 乃至第十地 次第為我說  
 Nãi chí đệ Thập-địa. Thứ đệ vị Ngã thuyết.  
 Thậm chí tới Bậc 10. Lần lượt vì tôi nói.  
 爾時釋迦牟尼佛，從眉間白毫相。  
 Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật, tòng mi gian bạch hào tướng.  
 Khi đó Thích Ca Mâu Ni Phật, từ ánh quang trắng giữa mi.  
 放菩薩力明光焰，百千阿僧祇光，以為眷屬。  
 Phóng Bồ-tát lực minh quang diệm, bách thiên A-tăng-kỳ quang, dĩ vi quyến thuộc.  
 Lực của Bồ-tát phóng quang sáng chói, trăm nghìn A-tăng-kỳ quang, dùng làm quyến thuộc.  
 放斯光已，普照十方諸佛世界，靡不周遍。  
 Phóng tư quang dĩ, phổ chiếu thập phương chur Phật thế giới, mị bất chu biên.  
 Phóng xong quang đó, chiếu soi rộng khắp tới 10 phương Phật thế giới, nơi nào cũng chiếu tới.  
 三惡道苦皆得休息，悉照十方諸佛大會，說法之眾。  
 Tam-ác đạo khổ giai đắc hưu tức, tất chiếu thập phương chur Phật đại Hội, thuyết Pháp chi chúng.  
 Ba Đạo ác khổ đều được ngừng nghỉ, chiếu soi tất cả đại Hội của các Phật 10 phương, thuyết Pháp và Chúng.  
 顯現如來不思議力。是光明遍照十方諸佛大會，諸菩薩身已。  
 Hiện hiện Như Lai bất tư nghị lực. Thị Quang-minh biến chiếu thập phương chur Phật đại hội, chur Bồ-tát thân dĩ.  
 Hiện hiện Lực không thể suy bàn của Như Lai. Quang sáng đó lan biến chiếu khắp đại Hội của các Phật 10 phương, qua thân các Bồ-tát.  
 於上虛空中，成大光明雲臺。  
 Ư thượng hư không trung, thành đại Quang-minh vân đài.  
 Ở trên khoảng không trung, thành đài mây quang sáng lớn.  
 十方諸佛，亦復如是。從眉間白毫相，俱放菩薩力明光焰，  
 Thập phương chur Phật, diệc phục như thị. Tòng mi gian bạch hào tướng, câu phóng Bồ-tát lực minh quang diệm.  
 Các Phật 10 phương, cũng lại như thế. Từ hào quang trắng giữa mi, Lực của Bồ-tát cùng đều phóng quang sáng chói.  
 百千阿僧祇光，以為眷屬。普現如來不思議力。

Bách thiên A-tăng-kỳ quang, dĩ vi quyển thuộc. Phổ hiện Như Lai bất tư nghị lực.  
 Trăm nghìn A-tăng-kỳ quang, dùng làm quyển thuộc. Hiện ra khắp nơi Lực không thể suy  
 bàn của Như Lai.

悉照一切諸佛大會，及照娑婆世界，釋迦牟尼佛大眾。

Tất chiếu nhất thiết chư Phật đại Hội, cập chiếu Sa-bà thế giới, Thích Ca Mâu Ni Phật Đại  
 chúng.

Chiếu tới tất cả đại Hội của tất cả các Phật, cũng chiếu tới Sa-bà thế giới, Đại chúng của  
 Thích Ca Mâu Ni Phật.

并照金剛藏菩薩摩訶薩，及師子座。照已，於上虛空中。

Tịnh chiếu Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, cập Sư tử tòa. Chiếu dĩ, ở thượng hư không  
 trung.

Chiếu soi cả Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, cùng tòa Sư tử. Chiếu soi xong, ở trên trong  
 khoảng không.

成大光明雲臺。時諸大光明雲臺中諸佛神力故，而說偈言：

Thành đại Quang-minh vân đài. Thời chư đại Quang-minh vân đài trung chư Phật Thần-lực  
 cố, nhi thuyết kệ ngôn :

Thành đài mây Quang sáng lớn. Thời trong đài mây Quang sáng lớn do Thần lực của các Phật,  
 mà nói bài kệ rằng :

無等等諸佛 功德如虛空  
 Vô đẳng đẳng chư Phật. Công Đức như hư không.

Các Phật siêu Bình-đẳng. Công Đức như khoảng không.

十力無畏等 最尊世間主  
 Thập-lực vô úy đẳng. Tối tôn thế gian chủ.

Mười Lực Không sợ hãi. Tôn quý nhất thế gian.

於釋迦佛前 而現此神力  
 Ở Thích Ca Phật tiền. Nhi hiện thử Thần-lực.

Ở trước Phật Thích Ca. Mà hiện Thần lực này.

以佛力開現 法王師子藏  
 Dĩ Phật lực khai hiện. Pháp-vương Sư tử tạng.

Dùng Lực Phật hiện ra. Tạng Sư tử Pháp-vương.

說諸地所行 諸地義差別  
 Thuyết chư địa sở hành. Chư địa nghĩa sai biệt.

Nói các Bậc được hành. Nghĩa các Bậc khác biệt.

承諸佛力說 無有能壞者  
 Thừa chư Phật lực thuyết. Vô hữu năng hoại giả.

Nói dựa theo Lực Phật. Không có thể hỏng được.

若人聞法寶 則為諸佛護  
 Nhược nhân văn Pháp-báu. Tắc vi chư Phật hộ.

Nếu người nghe Pháp báu. Chắc được Phật giúp đỡ.

漸次具諸地 得以成佛道  
 Tiệm thứ cụ chư địa. Đắc dĩ thành Phật đạo.

Dần dần đủ các Bậc. Được làm thành Đạo Phật.

若人堪任聞 雖在於大海  
 Nhược nhân kham nhậm văn. Tuy tại ư đại hải.

Nếu người có gắng nghe. Tuy ở tại biển lớn.

及劫盡火中 必得聞此經  
 Cập Kiếp tận hỏa trung. Tất đắc văn thử Kinh.

Trong Kiếp lửa cháy hết. Chắc được nghe Kinh này.

若人癡疑悔 終不能得聞  
 Nhược nhân si nghi hối. Chung bất năng đắc văn.

Nhược nhân si nghi hối. Chung bất năng đắc văn.

Nếu người ngu nghi hối. Cuối cùng không thể nghe.

是故今佛子 說諸地智道

Thị cố kim Phật-tử. Thuyết chư địa Trí đạo.  
 Vì thế nay Phật Tử. Nói các Bậc Đạo Trí.  
 入勢力觀法 次第而修行  
 Nhập thế lực quan Pháp. Thứ đệ nhi tu hành.  
 Nhập thế lực xem Pháp. Lần lượt mà tu hành.  
 得至於餘地 各得所利益  
 Được tới các Bậc khác. Từng có được lợi ích.  
 利一切世間 願說勿令斷  
 Lợi nhất thiết thế gian. Nguyên thuyết vật linh đoạn.  
 Lợi tất cả thế gian. Nguyên nói đừng dứt đoạn.  
 爾時金剛藏菩薩觀察十方, 欲令大眾, 增益信敬, 而說偈言:  
 Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát, quan sát thập phương, dục linh Đại chúng, tăng ích tín kính,  
 nhi thuyết kệ ngôn :  
 Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát quan sát 10 phương, muốn giúp Đại chúng, tăng thêm lợi ích  
 Tin tưởng cung kính, mà nói bài kệ rằng :  
 諸佛聖主道 微妙甚難解  
 Chư Phật Thánh chủ đạo. Vi diệu thậm nan giải.  
 Các Phật Thánh Chúa Đạo. Vi diệu rất khó hiểu.  
 非思量所得 唯智者行處  
 Phi tư lượng sở đắc. Duy Trí giả Hành-xứ.  
 Được không do suy lường. Duy người Trí Hành xứ.  
 其性從本來 寂然無生滅  
 Kỳ tính tòng bản lai. Tịch nhiên vô sinh diệt.  
 Tính họ từ xưa nay. Vắng lặng không sinh mất.  
 從本以來空 滅除諸苦惱  
 Tòng bản dĩ lai không. Diệt trừ chư khổ não.  
 Xưa tới nay rỗng không. Diệt trừ các khổ não.  
 遠離於諸趣 等同涅槃相  
 Viễn ly ư chư thú. Đẳng đồng Niết-bàn tướng.  
 Rời bỏ xa thú hưởng. Cùng như cảnh Niết-bàn.  
 無中亦無後 非言辭所說  
 Vô trung diệc vô hậu. Phi ngôn từ sở thuyết.  
 Không giữa cũng không sau. Nói không phải bằng lời.  
 出過於三世 其相如虛空  
 Xuất quá ư Tam-thế. Kỳ tướng như hư không.  
 Vượt qua cả Ba Đời. Tướng đó như khoảng không.  
 諸佛所行處 清淨深寂滅  
 Chư Phật sở Hành-xứ. Thanh tịnh thâm tịch diệt.  
 Các Phật có Hành-xứ. Vắng lặng rất thanh tịnh.  
 言說所難及 地行亦如是  
 Ngôn thuyết sở nan cập. Địa hành diệc như thị.  
 Lời nói khó theo kịp. Trí Hành cũng như thế.  
 說之猶尚難 何況以示人  
 Thuyết chi do thượng nan. Hà huống dĩ thị nhân.  
 Nói do còn khó khăn. Huống chi hiện cho người.  
 諸佛之智慧 離諸心數道  
 Chư Phật chi Trí tuệ. Ly chư tâm số đạo.  
 Trí tuệ của các Phật. Rời bỏ Tâm Đạo số.  
 不可得思議 非有陰界入  
 Bất khả đắc tư nghị. Phi hữu âm giới nhập.  
 Suy bàn không thể được. Cõi tối không nhập vào.

但以智可知 非識之所及  
 Đãn dĩ Trí khả tri. Phi thức chi sở cập.  
**Chi dùng Trí mới biết. Nhận Thức không theo kịp.**  
 如空迹難說 何可示其相  
 Như không tích nan thuyết. Hà khả thị kỳ tướng.  
**Khó nói do rỗng không. Làm sao hiện cảnh đó.**  
 十地義如是 非無邊心知  
 Thập-địa nghĩa như thị. Phi vô biên tâm tri.  
**Nghĩa 10 Bậc như thế. Biết Tâm không giới hạn.**  
 是事雖為難 發願行慈悲  
 Thị sự tuy vi nan. Phát nguyện hành Từ-Bi.  
**Việc đó tuy là khó. Phát nguyện hành Từ-Bi.**  
 漸次具諸地 非心所能及  
 Tiệm thứ cụ chư địa. Phi tâm sở năng cập.  
**Lần lượt đủ các Bậc. Không phải Tâm theo kịp.**  
 如是諸地行 微妙甚難見  
 Như thị chư địa hành. Vi diệu thậm nan kiến.  
**Các Bậc hành như thế. Vi diệu rất khó thấy.**  
 不可以心知 當承佛力說  
 Bất khả dĩ tâm tri. Đương thừa Phật lực thuyết.  
**Dùng Tâm không thể biết. Nói cần dựa Lực Phật.**  
 汝等當恭敬 咸共一心聽  
 Nhữ đẳng đương cung kính. Hàm cộng nhất tâm thính.  
**Các Ngài cần cung kính. Nhất tâm nghe tất cả.**  
 諸地相入行 修習出法門  
 Chư địa tướng nhập hành. Tu tập xuất Pháp môn.  
**Các cảnh Trí nhập hành. Tu tập rời môn Pháp.**  
 於無量億劫 說之不可盡  
 Ư vô lượng ức kiếp. Thuyết chi bất khả tận  
**Trong vô lượng triệu kiếp. Nói không thể tận cùng.**  
 今如實略說 其義無有餘  
 Kim như thực lược thuyết. Kỳ nghĩa vô hữu dư.  
**Nay nói qua như thực. Nghĩa đó không có khác.**  
 一心恭敬待 今承佛力說  
 Nhất tâm cung kính đãi. Kim thừa Phật lực thuyết.  
**Nhất tâm cung kính đợi. Nay nói nhờ Lực Phật.**  
 大音唱因喻 義名不相違  
 Đại âm xướng nhân dụ. Nghĩa danh bất tương vi.  
**Âm lớn nói nhân ví dụ. Nghĩa tên không trái nhau.**  
 佛神力無量 今皆在我身  
 Phật Thần-lực vô lượng. Kim giai tại Ngã thân.  
**Phật Thần lực vô lượng. Nay đều ở bản thân.**  
 我之所說者 如大海一滂  
 Ngã chi sở thuyết giả. Như đại hải nhất đống.  
**Tôi có được lời nói. Như giọt nước biển lớn.**  
 金剛藏菩薩, 說此偈已, 告於大眾: 諸佛子!  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát, thuyết thử kệ dĩ, cáo ư Đại chúng: Chư Phật-tử!  
**Kim-cương-tạng Bồ-tát, nói xong kệ này, bảo với Đại chúng: Các Phật Tử!**  
 若眾生厚集善根。修諸善行, 善集助道法。  
 Nhược chúng sinh hậu tập thiện Căn. Tu chư thiện hạnh, thiện tập trợ đạo Pháp.  
**Nếu chúng sinh tụ tập Căn thiện thâm hậu. Tu các hạnh thiện, thường tụ tập hỗ trợ Đạo Pháp.**  
 供養諸佛, 集諸清白法。為善知識所護, 入深廣心。

Cúng dưỡng chư Phật, tập chư thanh bạch Pháp. Vị thiện tri thức sở hộ, nhập thâm quang tâm.

Cúng dưỡng các Phật, tụ tập các Pháp sáng sạch. Vì được các Tri thức thiện bảo vệ, tâm nhập vào thâm sâu rộng lớn.

信樂大法心，多向慈悲，好求佛智慧。

Tín nạo đại Pháp tâm, đa hướng Từ-Bi, hiếu cầu Phật Trí tuệ.

Tâm Tin ham thích Pháp lớn, đa phần hướng tới Từ Bi, ham thích cầu Trí tuệ của Phật.

如是眾生，乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Như thị chúng sinh, nãi năng phát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề tâm.

Chúng sinh như thế, mới có thể phát tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

為得一切種智故，為得十力故，為得大無畏故。

Vì đắc nhất thiết chủng Trí cố, vì đắc thập lực cố, vì đắc đại vô úy cố.

Cố vì được tất cả các loại Trí tuệ, cố vì được 10 Lực của Phật, cố vì được Không sợ hãi lớn.

為得具足佛法故，為救一切世間故，為淨大慈悲心故。

Vì đắc cụ túc Phật Pháp cố, vì cứu nhất thiết thế gian cố, vì tịnh đại Từ-Bi tâm cố.

Cố vì được đầy đủ Pháp Phật, cố vì cứu tất cả thế gian, cố vì tâm đại Từ Bi thanh tịnh.

為向十方無餘無闕智故，為淨一切佛國令無餘故。

Vì hướng thập phương vô dư Vô-ngại-Trícố, vì tịnh nhất thiết Phật quốc linh vô dư cố.

Cố vì hướng về 10 phương Trí không trở ngại không khác, cố vì tất cả Đất Phật thanh tịnh làm không dư thừa.

為於一念中知三世事故，為自在轉大法輪廣示現佛神力故。

Vì ư nhất niệm trung tri Tam-thế sự cố, vì Tự-tại chuyển đại Pháp luân quang thị hiện Phật Thân-lực cố.

Cố vì ở trong một suy niệm hiểu việc của Ba Đời, cố vì tự do nói Pháp hiển hiện rộng khắp Thân lực của Phật.

諸菩薩摩訶薩，生如是心，諸佛子！是心以大悲為首。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát, sinh như thị tâm. Chư Phật-tử ! Thị tâm dĩ Đại-Bi vi thủ.

Các Bồ-tát Đại Bồ-tát, sinh tâm như thế. Các Phật Tử ! Tâm đó dùng Đại-Bi cứu độ là hàng đầu.

智慧增上，方便所護，直心深心淳至，量同佛力。

Trí tuệ tăng thượng, Phương tiện sở hộ, trực tâm thâm tâm thuần chí, lượng đồng Phật lực.

Trí tuệ tăng cao, cố được Phương tiện hộ trợ, tâm chân thực tâm Tin thâm sâu thuần hậu mang tới, ngang bằng như Lực của Phật.

善籌量眾生力佛力。趣向無闕智，隨順自然智。

Thiện trừ lượng chúng sinh lực Phật lực. Thú hướng Vô-ngại Trí, tùy thuận tự nhiên Trí.

Thường đo lường sức của chúng sinh, Lực của Phật. Hướng tới Trí tuệ không trở ngại, thuận theo Trí tuệ của tự nhiên.

能受一切佛法，以智慧教化，廣大如法性。

Năng thụ nhất thiết Phật Pháp, dĩ Trí tuệ giáo hóa, quảng đại như Pháp-tính.

Có thể thụ nhận tất cả Pháp Phật, dùng Trí tuệ giáo hóa, rộng lớn như Tính của Pháp.

究竟如虛空，盡於後際。諸佛子！菩薩生如是心。

Cứu cánh như hư không, tận ư hậu tế. Chư Phật-tử ! Bồ-tát sinh như thị tâm.

Cuối cùng giống như không gian, tận cùng sau biên giới. Các Phật Tử ! Bồ-tát sinh tâm như thế.

即時過凡夫地，入菩薩位，生在佛家。

Tức thời quá Phàm phu địa, nhập Bồ-tát vị, sinh tại Phật gia.

Tức thời vượt qua người Phàm trần, nhập vào quả vị Bồ-tát, sinh trong gia đình Phật.

種姓無可譏嫌，過一切世間道，入出世間道。

Chủng tính vô khả cơ hiềm, quá nhất thiết Thế-gian đạo, nhập Xuất-thế-gian đạo.

Giòng họ không thể chê bai hiềm khích, vượt qua Đạo của tất cả thế gian, nhập vào Đạo ra khỏi thế gian.

住菩薩法中，在諸菩薩數，等入三世如來種中。



Trụ Bồ-tát Pháp trung, tại chư Bồ-tát sở, đẳng nhập Tam-thế Như Lai chủng trung.  
Ở trong Pháp Bồ-tát, thường ở tại nơi các Bồ-tát, cùng nhập vào trong chủng tộc Ba Đồi của Như Lai.

畢定究竟阿耨多羅三藐三菩提。菩薩住如是法。

Tất định cứu cánh A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Bồ-tát trụ như thị Pháp.

Cuối cùng quyết định A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Bồ-tát ở lại trong Pháp như thế.

名住歡喜地，以不動法故。諸佛子！菩薩摩訶薩。

Danh trụ Hoan-hỉ địa, dĩ bất động Pháp cố. Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát.

Tên là ở lại Bậc Hoan-hỉ, cố dùng Pháp không động. Các Phật Tử ! Bồ-tát Đại Bồ-tát.

住是歡喜地，多喜多信，多清淨多踊悅。

Trụ thị Hoan-hỉ địa, đa hỉ đa tín, đa thanh tịnh đa dũng duyệt.

Ở lại Bậc Hoan-hỉ đó, nhiều vui mừng nhiều tin tưởng, nhiều thanh tịnh, nhiều dũng mãnh phần khởi.

多調柔多堪受，不好鬪諍，不好惱亂眾生，不好瞋恨。

Đa điều nhu đa kham thụ, bất hiếu đấu tranh, bất hiếu não loạn chúng sinh, bất hiếu sân hận.

Nhiều thuận hòa mềm mại nhiều cố gắng thu nhận, không ham thích đấu tranh, không ham thích não loạn chúng sinh, không thích thù hận.

諸佛子！諸菩薩住是歡喜地。

Chư Phật-tử ! Chư Bồ-tát trụ thị Hoan-hỉ địa.

Các Phật Tử ! Các Bồ-tát ở lại Bậc Hoan-hỉ đó.

念諸佛故生歡喜心，念諸佛法故生歡喜心。

Niệm chư Phật cố sinh hoan hỉ tâm, niệm chư Phật Pháp cố sinh hoan hỉ tâm.

Do suy nhớ các Phật sinh tâm vui mừng, do suy nhớ các Pháp Phật sinh tâm vui mừng.

念諸菩薩摩訶薩故生歡喜心，念諸菩薩所行故生歡喜心。

Niệm chư Bồ-tát Ma-ha-tát cố sinh hoan hỉ tâm, niệm chư Bồ-tát sở hành cố sinh hoan hỉ tâm.

Do suy nhớ các Bồ-tát Đại Bồ-tát sinh tâm vui mừng, do suy nhớ Hành của các Bồ-tát sinh tâm vui mừng.

念諸波羅蜜清淨相故生歡喜心，念諸菩薩與眾殊勝故生歡喜心。

Niệm chư Ba-la-mật thanh tịnh tướng cố sinh hoan hỉ tâm, niệm chư Bồ-tát dữ chúng thù thắng cố sinh hoan hỉ tâm.

Do suy nhớ cảnh thanh tịnh của các Ba-la-mật sinh tâm vui mừng, do suy nhớ những đặc biệt hiếm có của các Bồ-tát sinh tâm vui mừng.

念諸菩薩力不可壞故生歡喜心，念諸如來教化法故生歡喜心。

Niệm chư Bồ-tát lực bất khả hoại cố sinh hoan hỉ tâm, niệm chư Như Lai giáo hóa Pháp cố sinh hoan hỉ tâm.

Do suy nhớ lực của các Bồ-tát không thể tan hoại sinh tâm vui mừng, do suy nhớ Pháp giáo hóa của các Như Lai sinh tâm vui mừng.

念能為利益眾生故生歡喜心。

Niệm năng vì lợi ích chúng sinh cố sinh hoan hỉ tâm.

Do suy nhớ có thể luôn vì lợi ích chúng sinh sinh tâm vui mừng.

念一切佛一切菩薩所入智慧門方便故生歡喜心。

Niệm nhất thiết Phật nhất thiết Bồ-tát sở nhập Trí tuệ môn Phương tiện cố sinh hoan hỉ tâm.

Do suy nhớ tất cả Phật tất cả Bồ-tát được nhập vào môn Trí tuệ Phương tiện sinh tâm vui mừng.

諸佛子！菩薩復作是念。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát phục tác thị niệm.

Các Phật Tử ! Bồ-tát lại làm suy niệm đó.

我轉離一切世間界生歡喜心。入一切佛平等中生歡喜心。

Ngã chuyển ly nhất thiết thế gian giới sinh hoan hỉ tâm. Nhập nhất thiết Phật Bình-đẳng trung sinh hoan hỉ tâm.

Tôi chuyển đời tất cả thế gian cõi giới sinh tâm vui mừng. Nhập vào giữa tất cả Phật Bình-đẳng sinh tâm vui mừng.

遠離凡夫地生歡喜心。近到智慧地生歡喜心。

Viễn ly Phàm phu địa sinh hoan hỷ tâm, cận đáo Trí tuệ địa sinh hoan hỷ tâm.

Rời xa địa vị người Phàm trần sinh tâm vui mừng, gần tới được nơi Trí tuệ sinh tâm vui mừng.

斷一切惡道生歡喜心。

Đoạn nhất thiết ác Đạo sinh hoan hỷ tâm.

Đoạn trừ tất cả Đạo ác sinh tâm vui mừng.

與一切眾生作依止生歡喜心，近見一切諸佛生歡喜心。

Dữ nhất thiết chúng sinh tác y chỉ sinh hoan hỷ tâm, cận kiến nhất thiết chư Phật sinh hoan hỷ tâm.

Cùng với tất cả chúng sinh làm dựa theo dừng lại sinh tâm vui mừng, sắp gặp được tất cả các Phật sinh tâm vui mừng.

生諸佛境界生歡喜心。入一切諸菩薩數生歡喜心。

Sinh chư Phật cảnh giới sinh hoan hỷ tâm, nhập nhất thiết chư Bồ-tát số sinh hoan hỷ tâm.

Sinh ra các cảnh giới của Phật sinh tâm vui mừng, thâm nhập vào tất cả số các Bồ-tát sinh tâm vui mừng.

我離一切驚怖毛豎等生歡喜心。所以者何？

Ngã ly nhất thiết kinh bố mao thụ đặng sinh hoan hỷ tâm. Sở dĩ giả hà？

Tôi rời bỏ tất cả kinh hãi nhỏ nhất sinh tâm vui mừng. Thế là sao？

是菩薩摩訶薩，得歡喜地，所有諸怖畏，即皆遠離。

Thị Bồ-tát Ma-ha-tát, đắc Hoan-hỷ địa, sở hữu chư bố úy, tức giai viễn ly.

Bồ-tát Đại Bồ-tát đó, được Bậc Hoan-hỷ, có các sợ hãi, tức thì đều rời xa.

所謂不活畏，惡名畏，死畏，墮惡道畏。

Sở vị bất hoạt úy, ác danh úy, tử úy, đọa ác đạo úy.

Gọi là sợ không sống, sợ tên ác, sợ chết, sợ đọa Đạo ác.

大眾威德畏。離如是等一切諸畏。何以故？

Đại chúng uy đức úy, ly như thị đặng nhất thiết chư úy. Hà dĩ cố？

Sợ uy đức của Đại chúng, rời bỏ tất cả các sợ hãi như thế. Có là sao？

是菩薩離我相故，尚不貪身，何況所用之事。

Thị Bồ-tát ly Ngã tướng cố, thượng bất tham thân, hà huống sở dụng chi sự.

Bồ-tát đó do rời bỏ hình tướng bản thân, còn không tham thân, huống chi việc sử dụng.

是故無有不活畏也，心不惓望供養恭敬。

Thị cố vô hữu bất hoạt úy dã, tâm bất hy vọng cúng dưỡng cung kính.

Vì thế cũng không có sợ không sống, tâm không hi vọng cúng dưỡng cung kính.

我應供養眾生供給所須。是故無有惡名畏也。

Ngã ứng cúng dưỡng chúng sinh cung cấp sở tu. Thị cố vô hữu ác danh úy dã.

Bản thân ưng thuận theo cúng dưỡng, chúng sinh cung cấp nếu cần. Vì thế cũng không có sợ tên ác.

離我見，無我相故，無有死畏，又作是念。

Ly Ngã kiến vô ngã tướng cố, vô hữu tử úy, hựu tác thị niệm.

Rời bỏ nhìn thấy bản thân do không có hình tướng bản thân, không có sợ chết, mới lại làm suy niệm đó.

我若死已生必不離諸佛菩薩。是故無有墮惡道畏。

Ngã nhược tử dĩ sinh, tất bất ly chư Phật Bồ-tát. Thị cố vô hữu đọa ác đạo úy.

Bản thân nếu đã chết, sinh ra nhất định không rời bỏ các Phật Bồ-tát. Vì thế không có sợ đọa xuống Đạo ác.

我所志樂，無與等者，何況有勝。

Ngã sở chí lạc vô dữ đẳng giả, hà huống hữu thắng.

Bản thân có được ý chí vui vẻ không có gì bằng, huống chi có được.

是故無有大眾威德畏也。諸佛子！如是菩薩。

Thị cố vô hữu Đại chúng uy đức úy dã. Chư Phật-tử！Như thị Bồ-tát.

Vì thế cũng không có sợ uy đức của Đại chúng. Các Phật Tử！Bồ-tát như thế.

離諸驚怖毛豎等事。諸佛子！是菩薩以大悲為首。  
 Ly chur kinh bố mao thụ đặng sự. Chư Phật-tử ! Thị Bồ-tát dĩ Đại Bi vi thủ.  
 Rời bỏ các sợ hãi cả những việc nhỏ nhất. Các Phật Tử ! Bồ-tát đó lấy Đại Bi làm hàng đầu.  
 深大心堅固。轉復勤修一切善根。  
 Thâm đại tâm kiên cố, chuyển phục cần tu nhất thiết thiện Căn.  
 Tâm lớn thâm sâu kiên cố, chuyển sang lại chuyên cần tu tất cả Căn thiện.  
 所謂以信心增上, 多行淨心, 解心清淨, 多以信心。  
 Sở vị dĩ tín tâm tăng thượng, đa hành tịnh tâm, giải tâm thanh tịnh, đa dĩ tín tâm.  
 Gọi là dùng Tin tưởng tâm tăng cao, phần nhiều hành tâm tịnh, tâm hiểu thanh tịnh, đa phần dùng tâm Tin tưởng.  
 分別起悲愍心, 成就大慈。心不疲懈, 以慚愧, 莊嚴。  
 Phân biệt khởi Bi mẫn tâm, thành tựu Đại Từ. Tâm bất bì giải, dĩ tâm quý trang nghiêm.  
 Phân biệt phát khởi tâm thương xót, thành công Đại Từ. Tâm không mệt mỏi, dùng hồ then, trang nghiêm.  
 成就忍辱柔和。敬順諸佛教法, 信重尊貴。  
 Thành tựu Nhẫn-nhục nhu hòa. Kính thuận chư Phật giáo Pháp, tín trọng tôn quý.  
 Thành công Nhẫn nhục nhu hòa. Kính thuận giáo Pháp của các Phật, Tin tưởng tôn quý coi trọng.  
 日夜常修善根無厭。親近善知識, 常愛樂法。  
 Nhật dạ thường tu thiện Căn vô yếm. Thân cận thiện Tri thức, thường ái lạc Pháp.  
 Ngày đêm thường tu Căn thiện không biết chán. Thân cận Tri thức thiện, thường vui vẻ yêu thích Pháp.  
 求多聞無厭, 如所觀法正觀。心不貪著。  
 Cầu đa văn vô yếm, như sở quan Pháp Chính-quan. Tâm bất tham trước.  
 Cầu nghe nhiều không chán, như được quan sát đúng quan sát Pháp. Tâm không tham nương nhờ.  
 不求利養名聞恭敬。一切資生之物, 心無慳吝。  
 Bất cầu lợi dưỡng danh văn cung kính. Nhất thiết tư sinh chi vật, tâm vô khan lận.  
 Không cầu lợi cúng dưỡng nghe tên cung kính. Tất cả cuộc sống riêng tư vật chất, tâm không tham lam tiếc rẻ.  
 常生實心, 無有厭足, 貪樂一切智地。  
 Thường sinh thực tâm, vô hữu yếm túc, tham lạc nhất thiết Trí địa.  
 Thường sinh tâm chân thực, không có thỏa mãn, tham vui tất cả nơi Trí tuệ.  
 常欲得諸佛力無畏不共法。求助諸波羅蜜法。  
 Thường dục đắc chư Phật lực vô úy bất cộng Pháp. Cầu trợ chư Ba-la-mật Pháp.  
 Thường muốn được Lực, không sợ hãi, không cùng Pháp của các Phật. Cầu trợ giúp các Pháp Ba-la-mật.  
 離諸諂曲, 如說能行。常行實語, 不污諸佛家。  
 Ly chư siểm khúc, như thuyết năng hành. Thường hành thực ngữ, bất ô chư Phật gia.  
 Rời bỏ nói nịnh quanh co, như thuyết siêng năng tu hành. Thường dùng lời chân thực, không làm ô uế gia đình Phật.  
 不捨菩薩學戒, 生薩婆若。心不動如大山王。  
 Bất xả Bồ-tát học giới, sinh Tát-bà-nhã. Tâm bất động như đại Sơn-vương.  
 Không buông bỏ học Giới Bồ-tát, sinh tất cả Trí tuệ của Như Lai. Tâm không động như Vua núi lớn.  
 不樂一切世間諸事。成就出世間善根。  
 Bất nhạo nhất thiết thế gian chư sự. Thành tựu xuất thế gian thiện Căn.  
 Không ham thích các việc của tất cả thế gian. Thành công Căn thiện xuất thế gian.  
 集助菩提分法。無有厭足。常求勝中勝道。  
 Tập trợ Bồ-đề phần Pháp, vô hữu yếm túc. Thường cầu thắng trung thắng đạo.  
 Tập trợ Bồ-đề phần Pháp Bồ-đề, không có thỏa mãn. Thường cầu được Đạo cao trong cao nhất.

諸佛子！菩薩摩訶薩成就如是淨治地法。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát thành tựu như thị tịnh trì địa Pháp.

**Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát thành công nghiên cứu Pháp Trí tuệ như thế.**

名為安住菩薩歡喜地。菩薩如是安住歡喜地，發諸大願。

Danh vi an trụ Bồ-tát Hoan-hỉ địa. Bồ-tát như thị an trụ Hoan-hỉ địa, phát chư đại nguyện.

**Tên là yên ổn ở lại Bạc Bồ-tát Hoan-hỉ. Bồ-tát như thế yên ổn ở lại Bạc Hoan-hỉ, phát khởi các nguyện lớn.**

生如是決定心。所謂我當供養一切諸佛。

Sinh như thị quyết định tâm. Sở vị Ngã đương cúng dường nhất thiết chư Phật.

**Sinh tâm quyết định như thế. Gọi là bản thân đang cúng dường tất cả các Phật.**

皆無有餘，一切供養之具隨意供養，心解清淨。

Giai vô hữu dư, nhất thiết cúng dường chi cụ tùy ý cúng dường, tâm giải thanh tịnh.

**Đều không có khác, tất cả đồ dùng cúng dường tùy ý cúng dường, tâm hiểu thanh tịnh.**

發如是大願，廣大如法性，究竟如虛空。

Phát như thị đại nguyện, quảng đại như Pháp-tính, cứu cánh như hư không.

**Phát nguyện lớn như thế, rộng lớn như Tính của Pháp, cuối cùng như khoảng không.**

盡未來際，盡供養一切劫中所有諸佛。

Tận vị lai tế, tận cúng dường nhất thiết Kiếp trung sở hữu chư Phật.

**Tận cùng tới Tương lai, cúng dường hết thầy các Phật có trong tất cả các Kiếp.**

以大供養具，無有休息。又一切諸佛所說經法。

Dĩ đại cúng dường cụ, vô hữu hưu tức. Hựu nhất thiết chư Phật sở thuyết Kinh Pháp.

**Dùng đồ cúng dường lớn không có ngừng nghỉ. Mới lại tất cả các Phật có nói Kinh Pháp.**

皆悉受持，攝一切諸佛阿耨多羅三藐三菩提故。

Giai tất thu trì, nhiếp nhất thiết chư Phật A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề cố.

**Đều nhận nhớ tất cả, cố thu giữ A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề của tất cả các Phật.**

一切諸佛所教化法悉皆隨順。一切諸佛法皆能守護。

Nhất thiết chư Phật sở giáo hóa Pháp tất giai tùy thuận. Nhất thiết chư Phật Pháp giai năng thủ hộ.

**Tất cả các Phật có giáo hóa Pháp đều thuận theo tất cả. Đều siêng năng bảo vệ tất cả các Pháp Phật.**

發如是大願，廣大如法性，究竟如虛空。

Phát như thị đại nguyện, quảng đại như Pháp-tính, cứu cánh như hư không.

**Phát nguyện lớn như thế, rộng khắp to lớn như Tính của Pháp, cuối cùng như khoảng không.**

盡未來際，盡皆守護一切劫中一切佛法，無有休息。

Tận vị lai tế, tận giai thủ hộ nhất thiết Kiếp trung nhất thiết Phật Pháp, vô hữu hưu tức.

**Tới hết thời Tương lai, đều bảo vệ hết tất cả Pháp Phật trong tất cả các Kiếp, không có ngừng nghỉ.**

又一切世界，一切諸佛，從兜率天。

Hựu nhất thiết thế giới, nhất thiết chư Phật, tòng Đâu-suất Thiên.

**Mới lại tất cả thế giới, tất cả các Phật từ cung Trời Đâu-suất.**

來下入胎，及在胎中。初生時，出家時，成佛道時。

Lai hạ nhập thai, cập tại thai trung. Sơ sinh thời, xuất gia thời, thành Phật đạo thời.

**Hạ xuống nhập vào trong bào thai, cùng ở trong bào thai. Lúc mới sinh, lúc xuất gia, khi thành Đạo Phật.**

悉當勸請轉大法輪。示入大涅槃。

Tất đương khuyến thỉnh chuyển đại Pháp luân. Thị nhập Đại Niết-bàn.

**Tất cả đang khích lệ mời nói Pháp lớn. Hiện ra nhập vào Đại Niết-bàn.**

我於爾時，盡往供養，攝法為首。三時轉故。

Ngã ư nhĩ thời, tận vãng cúng dường, nhiếp Pháp vi thủ. Tam thời chuyển cố.

**Bản thân khi đó, qua lại cúng dường hết cả, thu giữ Pháp là hàng đầu. Do ba thời khắc luân chuyển.**

發如是大願，廣大如法性，究竟如虛空，盡未來際。

Phát như thị đại nguyện, quảng đại như Pháp-tính, cứu cánh như hư không, tận vị lai tế.  
Phát nguyện lớn như thể, rộng lớn như Tính của Pháp, cuối cùng như khoảng không, tới tận cùng thời Tương lai.

盡一切劫, 奉迎供養一切諸佛, 無有休息。

Tận nhất thiết Kiếp. Phụng nghênh cúng dường nhất thiết chư Phật, vô hữu hưu tức.

Hết tất cả Kiếp, cung kính đón rước cúng dường tất cả các Phật, không có ngừng nghỉ.

又一切諸菩薩所行, 廣大高遠, 無量不可壞。

Hựu nhất thiết chư Bồ-tát sở hành, quảng đại cao viễn, vô lượng bất khả hoại.

Mới lại tất cả Hành của các Bồ-tát, rộng lớn cao xa, vô lượng không có tan hoại.

無有分別, 諸波羅蜜所攝, 諸地所淨, 生諸助道法。

Vô hữu phân biệt, chư Ba-la-mật sở nhiếp, chư địa sở tịnh, sinh chư trợ đạo Pháp.

Không có phân biệt, thu giữ được các Ba-la-mật, các nơi thanh tịnh, sinh các trợ giúp Đạo Pháp.

有相無相道, 有成有壞一切菩薩。

Hữu tướng vô tướng đạo, hữu thành hữu hoại nhất thiết Bồ-tát.

Đạo có hình tướng và không có hình tướng, tất cả Bồ-tát có thành có tan hoại.

所行諸地道, 及諸波羅蜜本行, 教化令其受行。

Sở hành chư Địa đạo, cập chư Ba-la-mật bản hành, giáo hóa linh kỳ thụ hành.

Có hành các bậc Đạo, cùng với bản hành các Ba-la-mật, giáo hóa giúp họ thu nhận tu hành.

心得增長, 發如是大願, 廣大如法性, 究竟如虛空。

Tâm đắc tăng trưởng, phát như thị đại nguyện, quảng đại như Pháp-tính, cứu cánh như hư không.

Tâm được tăng cao, phát nguyện lớn như thể, rộng lớn như Tính của Pháp, cuối cùng như khoảng không.

盡未來際, 盡一切劫中。諸菩薩所行。

Tận vị lai tế, tận nhất thiết Kiếp trung. Chư Bồ-tát sở hành.

Tới tận cùng thời Tương lai, hết tận trong tất cả Kiếp. Tu hành của các Bồ-tát.

以法教化成熟眾生。無有休息。又一切眾生。

Dĩ Pháp giáo hóa thành thực chúng sinh, vô hữu hưu tức. Hựu nhất thiết chúng sinh.

Dùng Pháp giáo hóa thành thực chúng sinh, không có ngừng nghỉ. Mới lại tất cả chúng sinh.

若有色若無色, 若有想若無想, 若非有想非無想。

Nhược hữu sắc nhược vô sắc, nhược hữu tướng nhược vô tướng, nhược phi hữu tướng phi vô tướng.

Nếu có sắc thân hoặc không có sắc thân, nếu có tướng nhớ hoặc không có tướng nhớ, nếu có tướng nhớ không thực hoặc không có tướng nhớ không thực.

若卵生若胎生, 若濕生若化生。

Nhược noãn sinh nhược thai sinh, nhược thấp sinh nhược hóa sinh.

Nếu sinh từ trứng hoặc sinh từ bào thai, nếu sinh từ ẩm ướt hoặc sinh theo sự biến hóa.

三界繫入於六道。在一切生處, 名色所攝。

Tam-giới hệ nhập ư Lục-đạo. Tại nhất thiết sinh xứ, Danh-sắc sở nhiếp.

Quan hệ với Ba Đòi nhập vào 6 Đạo. Ở tất cả nơi sinh có được thu giữ Danh sắc (Sắc thụ tướng hành thức của Sắc).

為教化成熟一切眾生。斷一切世間道, 令住佛法。

Vì giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh. Đoạn nhất thiết thế gian đạo, linh trụ Phật Pháp.

Vì giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh. Đoạn trừ tất cả Đạo thế gian, giúp ở lại trong Phật Pháp.

集一切智慧, 使無有餘。發如是大願, 廣大如法性。

Tập nhất thiết Trí tuệ, sử vô hữu dư. Phát như thị đại nguyện, quảng đại như Pháp-tính.

Tu tập tất cả Trí tuệ, sử dụng không dư thừa. Phát nguyện lớn như thể, rộng lớn như Tính của Pháp.

究竟如虛空, 盡未來際, 盡一切劫。

Cứu cánh như hư không, tận vị lai tế, tận nhất thiết Kiếp.

Cuối cùng như khoảng không, tới tận cùng thời Tương lai, hết tận tất cả Kiếp.

教化一切眾生，無有休息。又一切世間。廣狹極高。

Giáo hóa nhất thiết chúng sinh, vô hữu hưu tức. Hựu nhất thiết thế gian, quảng hiệp cực cao.

Giáo hóa tất cả chúng sinh, không có ngừng nghỉ. Mới lại tất cả thế gian, rộng hẹp cực cao.

無量不可分別，不可移動，不可說麤細，正住倒住。

Vô lượng bất khả phân biệt, bất khả di động, bất khả thuyết thô tế, chính trụ đảo trụ.

Vô lượng không thể phân biệt, không thể di động, không thể nói thô lỗ tinh tế, đứng thẳng đảo ngược.

首足相對，平坦圓方。隨入如是世間，智如帝網。

Thủ túc tương đối, bình thân viên phương. Tùy nhập như thị thế gian, Trí như đế võng.

Đầu chân đối nhau, bằng phẳng xoay tròn. Tùy theo nhập vào thế gian đó, Trí tuệ như lưới đế châu.

經幻事差別，如是十方世界差別，皆現前知。

Kinh huyền sự sai biệt, như thị thập phương thế giới sai biệt, giai hiện tiền tri.

Trải qua việc huyền hoặc khác biệt, như thế 10 phương thế giới khác biệt, đều biết hiện ra trước mắt.

發如是大願，廣大如法性，究竟如虛空。

Phát như thị đại nguyện, quảng đại như Pháp-tính, cứu cánh như hư không.

Phát nguyện lớn như thế, rộng khắp to lớn như Tính của Pháp, cuối cùng như khoảng không.

盡未來世，盡一切劫。如是世界皆現前淨知，無有休息。

Tận vị lai thế, tận nhất thiết Kiếp. Như thị thế giới, giai hiện tiền tịnh tri, vô hữu hưu tức.

Tới tận cùng thời Tương lai, hết tận tất cả Kiếp. Thế giới như thế đều biết thanh tịnh hiện ra trước mắt, không có ngừng nghỉ.

又以一切佛土入一佛土。一佛土入一切佛土。

Hựu dĩ nhất thiết Phật thổ nhập nhất Phật thổ. Nhất Phật thổ nhập nhất thiết Phật thổ.

Mới lại dùng tất cả đất Phật nhập vào một đất Phật. Một đất Phật nhập vào tất cả đất Phật.

一一佛土無量光明莊嚴，離諸垢穢，具足清淨道。

Nhất nhất Phật thổ, vô lượng Quang-minh trang nghiêm, ly chư cấu uế, cụ túc thanh tịnh Đạo.

Mỗi một đất Phật, vô lượng quang sáng trang nghiêm, rời bỏ các ô uế, đầy đủ Đạo thanh tịnh.

有無量智慧，眾生悉滿其中，常有諸佛大神通力。

Hữu vô lượng Trí tuệ, chúng sinh tất mãn kỳ trung, thường hữu chư Phật đại Thần-thông lực.

Có vô lượng Trí tuệ, chúng sinh đầy tất cả trong đó, thường có lực Thần thông lớn của các Phật.

隨眾生心，而為示現。發如是大願，廣大如法性。

Tùy chúng sinh tâm, nhi vi thị hiện. Phát như thị đại nguyện, quảng đại như Pháp-tính.

Tùy theo tâm chúng sinh, mà được hiện hiện ra. Phát nguyện lớn như thế, rộng lớn như Tính của Pháp.

究竟如虛空，盡未來際，盡一切劫。清淨如是國土，無有休息。

Cứu cánh như hư không, tận vị lai tế, tận nhất thiết Kiếp. Thanh tịnh như thị quốc thổ, vô hữu hưu tức.

Cuối cùng như khoảng không, tới tận cùng thời Tương lai, hết tận tất cả Kiếp. Đất nước thanh tịnh như thế, không có ngừng nghỉ.

又一切菩薩，同心同學，共集諸善無有怨嫉。

Hựu nhất thiết Bồ-tát, đồng tâm đồng học, cộng tập chư thiện vô hữu oán tật.

Mới lại tất cả Bồ-tát, đồng tâm cùng học, cùng nhau tụ tập các thiện không có oán kết đố kỵ.

俱緣一事，等心和合，常不相離。

Câu duyên nhất sự, đẳng tâm hòa hợp, thường bất tương ly.

Một việc đều do quả, tâm bình đẳng hòa hợp, thường không cùng rời bỏ.

隨意能現佛身自於心中。悉能解知諸佛神力智力。

Tùy ý năng hiện Phật thân tự ư tâm trung. Tất năng giải tri chư Phật Thần-lực Trí lực.

Tùy ý tự ở trong tâm có thể hiện ra thân Phật. Có thể hiểu biết đầy đủ Thần lực Trí lực của Phật.

常得隨意神通。悉能遊行一切國土，一切佛會。

Thường đắc tùy ý Thần-thông. Tất năng du hành nhất thiết quốc thổ, nhất thiết Phật hội.

**Thần thông thường được tùy theo ý. Biết có thể du hành tất cả đất nước, tất cả Hội của Phật.**

皆現身相，一切生處，普生其中。

Giai hiện thân tướng, nhất thiết sinh xứ, phổ sinh kỳ trung.

**Đều hiện ra thân tướng, tất cả nơi sinh, thường sinh trong đó.**

有如是不可思議大智慧，具足菩薩行。發如是大願。

Hữu như thị bất khả tư nghị đại Trí tuệ, cụ túc Bồ-tát hành. Phát như thị đại nguyện.

**Có Trí tuệ lớn không thể suy bàn như thế, đầy đủ Hành Bồ-tát. Phát nguyện lớn như thế.**

廣大如法性，究竟如虛空。盡未來世，盡一切劫。

Quảng đại như Pháp-tính, cứu cánh như hư không, tận vị lai thế, tận nhất thiết Kiếp.

**Rộng lớn như Tính của Pháp, cuối cùng như khoảng không. Tới tận cùng thời Tương lai, hết tận tất cả Kiếp.**

行如是大智慧道，無有休息。

Hành như thị đại Trí tuệ đạo, vô hữu hưu tức.

**Hành Đạo Trí tuệ lớn như thế, không có ngừng nghỉ.**

又乘不退輪，行一切菩薩道，身口意業所作不空。

Hựu thừa Bất-thoái luân, hành nhất thiết Bồ-tát đạo, Thân Khẩu Ý nghiệp sở tác bất không.

**Mới lại dựa vào vòng Không thoái lui, tu hành tất cả Đạo Bồ-tát, nghiệp Thân Miệng Ý có làm không rỗng không.**

眾生見者，即必定佛法。聞我音聲，即得真實智慧道。

Chúng sinh kiến giả, tức tất định Phật Pháp. Văn Ngã âm thanh, tức đắc chân thực Trí tuệ đạo.

**Chúng sinh nhìn thấy, tức thời nhất định là Pháp Phật. Nghe được âm thanh của bản thân, tức thời được Đạo Trí tuệ chân thực.**

有見我者，心即歡喜，離諸煩惱，如大藥樹王。

Hữu kiến Ngã giả, tâm tức hoan hỷ, ly chư phiền não, như đại dược thụ-vương.

**Có người nhìn được bản thân, tâm tức thì vui mừng, rời bỏ các phiền não, giống như vua của cây thuốc lớn.**

為得如是心，行諸菩薩道。發如是大願，廣大如法性。

Vì đắc như thị tâm, hành chư Bồ-tát đạo. Phát như thị đại nguyện, quảng đại như Pháp-tính.

**Vì được tâm như thế, hành các Đạo Bồ-tát. Phát nguyện lớn như thế, rộng lớn như Tính của Pháp.**

究竟如虛空，盡未來世，盡一切劫。

Cứu cánh như hư không, tận vị lai thế, tận nhất thiết Kiếp.

**Cuối cùng như khoảng không, tới tận cùng thời Tương lai, hết tận tất cả Kiếp.**

行不退道，所作不空，無有休息。

Hành Bất-thoái đạo, sở tác bất không, vô hữu hưu tức.

**Hành Đạo không thoái lui, có làm đầy kín, không có ngừng nghỉ.**

又於一切世界，皆得阿耨多羅三藐三菩提。

Hựu ư nhất thiết thế giới, giai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Mới lại ở tất cả thế giới, đều được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

於一毛頭，示身入胎，出家坐道場，成佛道，轉法輪。

Ư nhất mao đầu, thị thân nhập thai, xuất gia tọa Đạo-tràng, thành Phật đạo, chuyển Pháp-luân,

**Với một sợi tóc, hiện ra thân nhập vào bào thai, xuất gia ngồi ở Đạo tràng, thuyết Pháp-luân.**

度眾生，示大涅槃，現諸如來大神智力。

Độ chúng sinh, thị Đại Niết-bàn, hiện chư Như Lai đại Thần Trí lực.

**Độ thoát chúng sinh, hiển hiện Đại Niết-bàn, hiện ra Thần lực Trí lực lớn của các Như Lai.**

隨一切眾生，所應度者。念念中得佛道度眾生，滅苦惱。

Tùy nhất thiết chúng sinh, sở ứng độ giả. Niệm niệm trung đắc Phật đạo độ chúng sinh, diệt khổ não.

**Tùy thuận theo tất cả chúng sinh, ứng theo được độ thoát. Trong mỗi suy niệm được Đạo Phật độ thoát chúng sinh, diệt trừ khổ não.**

知一切法，如涅槃相。以一音聲，令一切眾生。

Tri nhất thiết Pháp, như Niết-bàn tướng. Dĩ nhất âm thanh, linh nhất thiết chúng sinh.

**Biết tất cả Pháp, như cảnh Niết-bàn. Dùng một âm thanh, giúp tất cả chúng sinh.**

皆使歡喜。示大涅槃而不斷菩薩所行。

Giai sử hoan hỉ. Thị Đại Niết-bàn, nhi bất đoạn Bồ-tát sở hành.

**Đều khiến họ vui mừng. Hiện hiện Đại Niết-bàn, mà không đoạn trừ hành của Bồ-tát.**

示眾生大智地。使知一切法皆是假偽。

Thị chúng sinh đại Trí địa, sử tri nhất thiết Pháp giai thị giả nguỵ.

**Hiện thị nơi Trí tuệ lớn của chúng sinh, khiến họ biết tất cả Pháp đều là giả dối.**

大智慧大神通，自在變化故。發如是大願，廣大如法性。

Đại Trí tuệ đại Thần-thông, Tự-tại biến hóa cố. Phát như thị đại nguyện, quảng đại như Pháp-tính.

**Trí tuệ lớn Thần thông lớn, được thỏa mãn biến hóa. Phát nguyện lớn như thế, rộng lớn như Tính của Pháp.**

究竟如虛空，盡未來際，盡一切劫，得佛道事。

Cứu cánh như hư không, tận vị lai tế, tận nhất thiết Kiếp, đắc Phật đạo sự.

**Cuối cùng như khoảng không, tới tận cùng thời Tương lai, hết tận tất cả Kiếp, được việc Đạo Phật**

求大智慧，大神通等，無有休息。諸佛子！

Cầu đại Trí tuệ đại Thần-thông đẳng, vô hữu hưu tức. Chư Phật-tử！

**Cầu Trí tuệ lớn các Thần thông lớn, không có ngừng nghỉ. Các Phật Tử！**

菩薩住歡喜地，以十願為首。

Bồ-tát trụ Hoan-hỉ địa, dĩ thập nguyện vi thủ.

**Bồ-tát ở lại Bậc Hoan-hỉ, dùng 10 nguyện làm hàng đầu.**

生如是等百萬阿僧祇大願。以十不可盡法，而生是願。

Sinh như thị đẳng bách vạn A-tăng-kỳ đại nguyện. Dĩ thập bất khả tận Pháp nhi sinh thị nguyện.

**Sinh trăm vạn A-tăng-kỳ nguyện lớn như thế. Dùng 10 Pháp không thể hết mà sinh nguyện đó.**

為滿此願，勤行精進。何等為十？

Vi mãn thử nguyện, cần hành Tinh-tiến. Hà đẳng vi thập？

**Được đầy đủ nguyện này, chuyên cần hành Tinh tiến. Thế nào là 10？**

一眾生不可盡，二世間不可盡，三虛空不可盡，

Nhất chúng sinh bất khả tận, nhị thế gian bất khả tận, tam hư không bất khả tận. **Một là Chúng sinh không thể hết tận, hai là Thế gian không thể hết tận, ba là khoảng không không thể hết tận.**

四法性不可盡，五涅槃不可盡，六佛出世不可盡。

Tứ Pháp-tính bất khả tận, ngũ Niết-bàn bất khả tận, lục Phật xuất thế bất khả tận.

**Bốn là Tính của Pháp không thể hết tận, năm là Niết-bàn không thể hết tận, 6 là Phật ra đời không thể hết tận.**

七諸佛智慧不可盡，八心緣不可盡，九起智不可盡。

Thất chư Phật Trí tuệ bất khả tận, bát tâm duyên bất khả tận, cửu khởi Trí bất khả tận.

**Bảy là Trí tuệ của các Phật không thể hết tận, 8 là tâm duyên không thể hết tận, 9 là Trí tuệ phát khởi không thể hết tận.**

十世間道種法道種智慧道種不可盡。

Thập thế gian đạo chủng Pháp đạo chủng Trí tuệ đạo chủng bất khả tận.

**Mười loại Đạo thế gian, loại Đạo Pháp, loại Đạo Trí tuệ không thể hết tận.**

如眾生盡，我願乃盡，如世間盡，如虛空盡。

Như chúng sinh tận, Ngã nguyện nãi tận, như thế gian tận, như hư không tận,

**Như chúng sinh hết tận, nguyện của bản thân mới hết tận, như thế gian hết tận, như khoảng không hết tận.**

如法性盡，如涅槃盡，如佛出世盡，如諸佛智慧盡。



Như Pháp-tính tận, như Niết-bàn tận, như Phật xuất thế tận, như chư Phật Trí tuệ tận.  
**Như Tính Pháp hết tận, như Niết-bàn hết tận, như Phật ra đời hết tận, như Trí tuệ của các Phật hết tận**  
 如心緣盡, 如起智慧盡, 如道種盡, 我願乃盡。  
 Như tâm duyên tận, như khởi Trí tuệ tận, như đạo chủng tận, Ngã nguyện nãi tận.  
**Như tâm duyên hết tận, như phát khởi Trí tuệ hết tận, như loại Đạo hết tận, nguyện của bản thân mới hết tận.**  
 而眾生實不可盡, 世間虛空, 法性涅槃, 佛出世。  
 Nhi chúng sinh thực bất khả tận, thế gian hư không, Pháp-tính Niết-bàn, Phật xuất thế.  
**Mà các chúng sinh thực không thể hết tận, thế gian trống không, Tính của Pháp Niết-bàn, Phật hiện ra đời.**  
 諸佛智慧, 心緣起智道種, 實不可盡。  
 Chư Phật Trí tuệ, tâm duyên khởi Trí đạo chủng, thực bất khả tận.  
**Trí tuệ của các Phật, tâm duyên phát khởi loại Đạo Trí tuệ, thực không thể hết tận.**  
 我是諸願福德亦不可盡。諸佛子！菩薩決定發是大願。  
 Ngã thị chư nguyện Phúc-đức diệc bất khả tận. Chư Phật-tử ! Bồ-tát quyết định, phát thị đại nguyện.  
**Bản thân các nguyện Phúc Đức cũng không thể hết tận. Các Phật Tử ! Bồ-tát quyết định phát nguyện lớn đó.**  
 則得利安心, 柔軟心, 調順心, 善心。  
 Tắc đắc lợi an tâm, nhu nhuyễn tâm, điều thuận tâm, thiện tâm.  
**Chắc là được tâm lợi ích yên ổn, tâm nhu nhuyễn, tâm thuận theo, tâm thiện.**  
 寂滅心, 和潤心, 直心, 不亂心, 不憍心, 不濁心  
 Tịch diệt tâm, hòa nhuận tâm, trực tâm, bất loạn tâm, bất nhiễu tâm, bất trọc tâm.  
**Tâm vắng lặng, tâm hòa thuận, tâm ngay thẳng, tâm không loạn, tâm không quấy rối, tâm không ác trọc.**  
 如是則成信者。樂心信相分別功德。  
 Như thị tắc thành tín giả. Lạc tâm tín tương phân biệt công Đức.  
**Như thế chắc là thành Tín đồ. Tâm vui thích cùng Tín phân biệt công Đức.**  
 信諸佛本所行道, 信行諸波羅蜜而得增長。  
 Tín chư Phật bản sở hành đạo, tín hành chư Ba-la-mật nhi đắc tăng trưởng.  
**Tín hành Đạo vốn có của các Phật, Tín hành các Ba-la-mật mà được tăng cao.**  
 信善入諸地得殊勝功德, 信得成佛十力。  
 Tín thiện nhập chư địa đắc thù thắng công đức, tín đắc thành Phật thập lực.  
**Tín thường nhập vào các Bậc được công Đức đặc biệt, Tín được thành công 10 Lực của Phật.**  
 信具足四無所畏, 信不共法不可壞。  
 Tín cụ túc tứ vô sở úy, tín bất cộng Pháp bất khả hoại.  
**Tín đầy đủ 4 không sợ hãi, Tín Không cùng Pháp không thể tan hoại.**  
 信諸佛法不可思議, 信諸佛力無中無邊, 信諸如來無量行門。  
 Tín chư Phật Pháp bất khả tư nghị, tín chư Phật lực vô trung vô biên, tín chư Như Lai vô lượng hành môn.  
**Tín Pháp của các Phật không thể suy bàn, Tín lực của các Phật không có trung gian không có giới hạn, Tín vô lượng môn tu hành của các Như Lai.**  
 信從因緣以成果報, 舉要言之。  
 Tín tông nhân duyên dĩ thành quả báo, cử yếu ngôn chi.  
**Tín từ nhân quả mang theo quả báo, chỉ nói ra điểm chính.**  
 信諸菩薩普行諸佛功德智慧威神力等。諸佛子！  
 Tín chư Bồ-tát phổ hành chư Phật công Đức Trí tuệ uy thần lực đẳng. Chư Phật-tử !  
**Tín các Bồ-tát hành rộng khắp uy thần lực công đức Trí tuệ của các Phật. Các Phật Tử !**  
 菩薩作是念, 諸佛正法如是甚深如是離相。  
 Bồ-tát tác thị niệm, chư Phật chính Pháp, như thị thậm thâm, như thị ly tướng.  
**Bồ-tát làm suy niệm đó, Pháp đúng của các Phật như thế rất thâm sâu, như thế rời bỏ các hình**

tướng.

如是寂滅，如是空，如是無相，如是無作。

Như thị tịch diệt, như thị không, như thị vô tướng, như thị vô tác.

Như thể vắng lặng, như thể rỗng không, như thể không có hình tướng, như thể không có làm.

如是無染，如是無量，如是廣大，如是難壞。

Như thị vô nhiễm, như thị vô lượng, như thị quảng đại, như thị nan hoại.

Như thể không có nhiễm uế, như thể vô lượng, như thể rộng lớn, như thể khó tan hoại.

而諸凡夫心墮邪見，為無明癡冥，蔽其慧眼。

Nhi chư Phàm phu tâm đọa tà-kiến, vi Vô-minh si minh, tế kỳ Tuệ-nhãn.

Mà tâm các người Phàm trần đọa lạc vào nhìn thấy sai, được ngu tối mê tối, che phủ mắt Trí tuệ của họ.

常立憍慢幢，墮在渴愛網，隨順諂曲，常懷慳嫉。

Thường lập kiêu mạn tràng, đọa tại khát ái võng, tùy thuận siểm khúc, thường hoài khan tật.

Thường tạo thành màn che kiêu mạn, đọa lạc trong lưới khát vọng tình ái, thuận theo nịnh bợ quanh co, thường nghĩ tới keo kiệt đố kỵ.

而作後身生處因緣，多集貪欲，瞋恚愚癡。

Nhi tác hậu thân sinh xứ nhân duyên, đa tập tham dục, sân khuê ngu si.

Mà làm đời sau sinh ở nơi nhân quả, tụ tập nhiều tham dục, thù hận giận hờn ngu si.

起諸重業，嫌恨猛風，吹罪心火，常令熾盛。

Khởi chư trọng nghiệp, hiềm hận mãnh phong, xuy tội tâm hỏa, thường linh sí thịnh.

Phát khởi các nghiệp nặng, hiềm khích thù hận như gió mạnh, thổi tội tâm bốc lửa, thường giúp cho cháy mạnh.

有所施作，皆與顛倒相應，欲流有流，無明流。

Hữu sở thi tác, giai dữ điên đảo tương ứng, dục lưu hữu lưu, Vô-minh lưu.

Có thực hiện làm, đều tương ứng với đảo lộn, muốn lưu chuyển được lưu chuyển, lưu chuyển Ngu tối.

見流相續起，心意識種於三界地生苦惱牙。

Kiến lưu tương tục khởi, Tâm-ý-thức chủng ư Tam-giới địa sinh khổ não nha.

Phát khởi nhìn thấy lưu chuyển liên tục, tâm ý thức trồng ở đất của 3 Cõi giới sinh ra mầm khổ não.

所謂名色和合，增長六入，諸入外塵。

Sở vị Danh-sắc hòa hợp, tăng trưởng Lục-nhập, chư Nhập ngoại Trần.

Gọi là Danh sắc hòa hợp, tăng thêm 6 Nhập, các Nhập bên ngoài Trần.

相對生觸，觸因緣故生諸受，深樂受故生渴愛。

Tương đối sinh xúc, xúc nhân duyên cố sinh chư thụ, thâm lạc thụ cố sinh khát ái.

Cùng nhau sinh xúc cảm, do xúc nhân duyên sinh ra các thụ nhận, do ham thích thâm sâu thụ nhận sinh ra khát vọng tình ái.

渴愛增益故生取，取增長故復起後有。

Khát ái tăng ích cố sinh thủ, thủ tăng trưởng cố phục khởi hậu hữu.

Do khát vọng tình ái tăng thêm ích lợi sinh ra cầm giữ, do tăng thêm Cầm giữ lại phát khởi sau đó Có.

有因緣故有生老死憂悲苦惱。如是因緣集諸苦聚。

Hữu nhân duyên cố, hữu sinh lão tử ưu bi khổ não. Như thị nhân duyên tập chư khổ tụ.

Do Có nhân duyên, được Sinh Già Chết Ưu Bi Khổ Não. Nhân duyên như thế tụ tập các loại khổ.

眾生受諸苦惱，是中無我無我所。

Chúng sinh thụ chư khổ não, thị trung vô ngã vô ngã sở.

Chúng sinh nhận các khổ não, trong đó không có bản thân, không có được bản thân.

無作者無受者無知者。如草木瓦石，又亦如影。

Vô tác giả vô thụ giả vô tri giả. Như thảo mộc ngổ thạch, hựu diệt như ảnh.

Không có làm không có thụ nhận không biết. Giống như cây cỏ đất đá, mới lại cũng giống như hình ảnh.

凡夫可愍，不知不覺，而受苦惱。菩薩於此，見諸眾生不免諸苦。

Phàm phu khả mẫn, bất tri bất giác, nhi thụ khổ não. Bồ-tát ư thử, kiến chư chúng sinh bất miễn chư khổ.

Người Phàm trần có thể thương xót, không biết không hiểu, mà nhận khổ não. Bồ-tát với điều này, nhìn thấy các chúng sinh không miễn thoát các khổ.

即生大悲智慧。是諸眾生，我等應救。

Tức sinh Đại-Bi Trí tuệ. Thị chư chúng sinh, Ngã đẳng ưng cứu.

Tức thì sinh Trí tuệ Đại Bi năng cứu thoát chúng sinh khổ. Các chúng sinh đó, Chúng ta cần cứu.

又欲令住畢竟佛道之樂，即生大慈智慧。

Hựu dục linh trụ tất cánh Phật đạo chi lạc, tức sinh Đại-Từ Trí tuệ.

Mới lại muốn giúp cuối cùng ở lại vui thích Đạo Phật, tức thời sinh Trí tuệ Đại Từ thường giúp chúng sinh vui.

菩薩摩訶薩隨順如是大慈悲法。

Bồ-tát Ma-ha-tát, tùy thuận như thị Đại-Từ-Bi Pháp.

Bồ-tát Đại Bồ-tát thuận theo Pháp Đại-Từ-Bi như thế.

以深妙心住在初地。於一切物無所貪惜。

Dĩ thâm diệu tâm trụ tại Sơ-địa. Ư nhất thiết vật vô sở tham tích.

Dùng tâm vi diệu thâm sâu ở lại tại Bạc thứ nhất. Với tất cả vật chất không có tham tiếc.

尊重諸佛大妙智故，學行大捨，即時所有可施之物。

Tôn trọng chư Phật đại diệu Trí cố, học hành Đại-xả, tức thời sở hữu khả thí chi vật.

Do tôn trọng Trí lớn vi diệu của các Phật, học hành bố thí lớn, tức thời có thể bố thí các vật.

盡能施與，所謂穀麥庫藏，金銀摩尼珠車磑。

Tận năng thí dữ. Sở vị cốc mạch khổ tạng, kim ngân Ma-ni châu xa cừ.

Có thể bố thí hết cả, gọi là lúa gạo kho tàng, vàng bạc châu như ý xa cừ.

馬瑙琉璃珊瑚琥珀，珂貝瓔珞，嚴身之具。

Mã-nã lưu ly san hô hổ phách, kha bối anh lạc, nghiêm thân chi cụ.

Mã-nã lưu ly san hô hổ phách, ngọc kha chuỗi ngọc, các đồ trang sức trên thân.

諸珍寶等，及象馬車乘，輦輿人民，奴婢眷屬。

Chư trân bảo đẳng, cập tượng mã xa thừa, liễn dữ nhân dân, nô tì quyền thuộc.

Các loại trân bảo, cùng với voi ngựa xe ngựa quý, xe kéo nhân dân, nô tì quyền thuộc.

國土城邑，聚落廬舍，園林遊觀，妻子男女。

Quốc thổ thành ấp, tụ lạc lư xá, viên lâm du quán, thê tử nam nữ.

Đất nước thành ấp, làng xóm nhà cửa, vườn rừng quán du chơi, vợ con nam nữ.

一切所愛皆悉捨與頭目耳鼻。

Nhất thiết sở ái giai tất xả dữ đầu mục nhĩ tị.

Tất cả yêu thích đều biết buông bỏ cùng với đầu mắt tai mũi.

支節手足舉身皆與。深重佛智故，而不貪惜。

Chi tiết thủ túc cử thân giai dữ. Thâm trọng Phật Trí cố, nhi bất tham tích.

Chi khớp tay chân chuyển thân đều ban cho. Do tôn trọng thâm sâu Trí tuệ của Phật, mà không tham tiếc.

菩薩摩訶薩。住於初地，能行大捨。是菩薩以大悲心大捨心。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ ư Sơ-địa, năng hành Đại-xả. Thị Bồ-tát dĩ Đại-Bi tâm Đại-xả tâm.

Bồ-tát Đại Bồ-tát ở lại Bạc thứ nhất, năng hành bố thí lớn. Bồ-tát đó dùng tâm Đại-Bi tâm Đại-xả.

救一切眾生故。轉勤推求世間出世間利益勝事。

Cứu nhất thiết chúng sinh cố. Chuyển cần thôi cầu thế gian xuất thế gian lợi ích thắng sự.

Có cứu thoát tất cả chúng sinh. Chuyển sang chuyên cần suy tìm việc được lợi ích thế gian xuất thế gian.

心無疲懈。是故菩薩生無疲倦功德。

Tâm vô bì giải, thị cố Bồ-tát sinh vô bì quỵện công đức.

Tâm không mệt mỏi, vì thế Bồ-tát đó sinh được công đức không mệt mỏi.

於諸經書能自開解。是故生知經書功德。

Ư chư Kinh thư năng tự khai giải, thị cố sinh tri Kinh thư công đức.

Với các Kinh sách có thể tự sáng tỏ, vì thế sinh ra biết được công đức của Kinh sách.

得如是知經書智慧。善能籌量應作不應作。

Đắc như thị tri Kinh thư Trí tuệ. Thiện năng trừ lượng ưng tác bất ưng tác.

Được biết Trí tuệ của Kinh sách như thế. Thường có thể tiên lượng cần làm không cần làm.

於上中下眾生, 隨宜而行。隨有依止來親近者。

Ư thượng trung hạ chúng sinh, tùy nghi nhi hành. Tùy hữu y chỉ lai thân cận giả.

Với chúng sinh thuộc loại cao trung thấp, tùy nghi mà hành Đạo. Tùy theo có người tới dựa theo dừng lại thân cận.

隨力利益, 是故菩薩生世智功德, 得世智功德。

Tùy lực lợi ích, thị cố Bồ-tát sinh thế Trí công Đức, đắc thế Trí công Đức.

Lợi ích tùy theo sức, vì thế Bồ-tát sinh được công đức Trí tuệ với đời, được công Đức Trí tuệ với đời.

則知時知量, 慚愧莊嚴, 修習自利利彼之道。

Tắc tri thời tri lượng, tàm quý trang nghiêm, tu tập tự lợi lợi bị chi đạo.

Chắc là biết thời đại biết tiên lượng, hồ thẹn trang nghiêm, tu tập Đạo tự lợi mình lợi họ.

是故則生慚愧功德, 如是功德行中。

Thị cố tắc sinh tàm quý công Đức, như thị công Đức hành trung.

Vì thế chắc là sinh được công Đức hồ thẹn, trong việc tu hành công Đức như thế.

精勤修行心不懈退。是精進不退功德。

Tinh cần tu hành tâm bất giải thoái. Thị Tinh-tiến bất thoái công Đức.

Tinh cần tu hành tâm không lười bỏ. Được công Đức Tinh tiến không lùi.

即時得堪受力, 得堪受力已。勤行供養諸佛, 隨佛所說。

Tức thời đắc kham thụ lực, đắc kham thụ lực dĩ. Cần hành cúng dường chư Phật tùy Phật sở thuyết.

Tức thời được lực kham nhận, đã được lực kham nhận. Chuyên cần cúng dường các Phật, thuận theo Phật nói.

如說而行。諸佛子! 是菩薩悉知生起如是清淨地法。

Như thuyết nhi hành. Chư Phật-tử! Thị Bồ-tát tất tri sinh khởi như thị thanh tịnh địa Pháp.

Như nói mà tu hành. Các Phật Tử! Bồ-tát đó biết tất cả sinh khởi bậc Pháp thanh tịnh như thế.

所謂信慈悲捨不疲倦, 知諸經書。

Sở vị Tín Từ Bi Xả bất bì quyện, tri chư Kinh thư.

Gọi là Tín Từ Bi Xả không mệt mỏi, biết các Kinh sách.

善解世法, 慚愧堪受力, 供養諸佛, 如所說行。

Thiện giải thế Pháp, tàm quý kham thụ lực, cúng dường chư Phật, như sở thuyết hành.

Thường hiểu Pháp thế gian, hồ thẹn lực kham nhận, cúng dường các Phật, tu hành giống như nói.

又是菩薩住歡喜地, 以發願故。

Hựu thị Bồ-tát trụ Hoan-hỉ địa, dĩ phát nguyện cố.

Mới lại Bồ-tát đó ở lại Bậc Hoan-hỉ, bởi do phát nguyện.

廣見於諸佛, 數百數千數萬億那由他佛。

Quảng kiến ư chư Phật, số bách số thiên số vạn ức Na-do-tha Phật.

Nhìn thấy được các Phật khắp nơi, số trăm số nghìn số vạn triệu Na-do-tha Phật.

菩薩見諸佛時, 心大歡喜, 深心愛敬。

Bồ-tát kiến chư Phật thời, tâm đại hoan hỉ, thâm tâm ái kính.

Khi Bồ-tát nhìn thấy các Phật, tâm rất vui mừng, tâm thâm sâu kính trọng yêu quý.

以菩薩樂具, 供養諸佛, 及供養僧。

Dĩ Bồ-tát lạc cụ, cúng dường chư Phật, cập cúng dường Tăng.

Mang các dụng cụ vui thích của Bồ-tát, cúng dường các Phật, cùng với cúng dường Tăng ni.

以是福德皆迴向阿耨多羅三藐三菩提。是菩薩因供養諸佛故。

Dĩ thị Phúc Đức giai hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Thị Bồ-tát nhân cúng

dưỡng chư Phật cố.

Đem Phúc Đức đó đều hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Bồ-tát đó nhân do cúng dưỡng các Phật.

生教化眾生法，多以二攝，攝取眾生。所謂布施愛語。

Sinh giáo hóa chúng sinh Pháp, đa dĩ nhị nhiếp, nhiếp thủ chúng sinh. Sở vị bồ thí ái ngữ.

Sinh Pháp giáo hóa chúng sinh, phần nhiều dùng 2 thu giữ, thu giữ chúng sinh. Gọi là bồ thí, lời nói êm dịu.

後二攝法，但以信解力，行未善通達。

Hậu nhị nhiếp Pháp, dẫn dĩ tín giải lực, hành vị thiện thông đạt.

Sau 2 Pháp thu giữ, chỉ dùng lực Tin hiểu, tu hành chưa được thông tỏ.

是菩薩隨所供養諸佛，教化眾生。

Thị Bồ-tát tùy sở cúng dưỡng chư Phật, giáo hóa chúng sinh.

Bồ-tát đó thuận theo được cúng dưỡng các Phật, giáo hóa chúng sinh.

皆能受行清淨地法。如是諸功德，皆自然迴向薩婆若。

Giai năng thụ hành thanh tịnh địa Pháp. Như thị chư công Đức, giai tự nhiên hồi hướng Tát-bà-nhã.

Đều có thể nhận tu hành bậc Pháp thanh tịnh. Các công Đức như thế đều tự nhiên hồi hướng cho Bậc tất cả Trí tuệ của Như Lai.

轉益明顯，堪任有用。譬如佛子金師鍊金。

Chuyển ích minh hiển, kham nhận hữu dụng. Thí như Phật-tử kim sư luyện kim.

Chuyển sang lợi ích hiện ra sáng tỏ, kham nhận được tác dụng. Ví như Phật Tử là thầy chế tác vàng luyện vàng.

隨以火力，調柔可用，增益光色。

Tùy dĩ hỏa lực, điều nhu khả dụng, tăng ích quang sắc.

Tùy theo dùng sức nóng của lửa, điều chỉnh có thể sử dụng, ánh sáng tăng ích lợi.

如是菩薩隨供養諸佛，教化眾生。受行清淨諸地之法。

Như thị Bồ-tát tùy cúng dưỡng chư Phật, giáo hóa chúng sinh. Thụ hành thanh tịnh chư địa chi Pháp.

Bồ-tát như thế tùy theo cúng dưỡng các Phật, giáo hóa chúng sinh. Nhận tu hành các bậc Pháp thanh tịnh.

此諸功德皆自然迴向薩婆若。轉益明顯，隨意所用。

Thử chư công Đức giai tự nhiên hồi hướng Tát-bà-nhã. Chuyển ích minh hiển, tùy ý sở dụng.

Các công Đức này đều tự nhiên hồi hướng cho Bậc tất cả Trí tuệ của Như Lai. Chuyển sang lợi ích hiện ra sáng tỏ, tùy ý được sử dụng.

又諸佛子！菩薩摩訶薩於初地中，相貌得果。

Hựu chư Phật-tử！Bồ-tát Ma-ha-tát ư Sơ-địa trung, tướng mạo đắc quả.

Mới lại các Phật Tử！Bồ-tát Đại Bồ-tát ở trong Bậc 1, được quả tướng mạo.

應從諸佛菩薩善知識所，諮受請問。

Ứng tòng chư Phật Bồ-tát thiện Tri thức sở, tư thụ thỉnh vấn.

Cần tới nơi ở của các Phật Bồ-tát Tri thức thiện, thỉnh cầu thăm hỏi thêm.

成地之法，不應厭廢，是菩薩住初地中。

Thành địa chi Pháp, bất ưng yếm phế thị Bồ-tát trụ Sơ-địa trung.

Thành công bậc Pháp, không muốn chán bỏ, Bồ-tát đó ở lại trong Bậc 1.

應於諸佛菩薩善知識所，諮受請問，第二地中相貌得果無有厭足。

Ứng ư chư Phật Bồ-tát thiện Tri thức sở, tư thụ thỉnh vấn, đệ nhị địa trung tướng mạo đắc quả vô hữu yếm túc.

Cần ở nơi các Phật Bồ-tát Tri thức thiện, thỉnh cầu thăm hỏi. Ở trong Bậc 2 được quả tướng mạo không có nhàm chán.

如是第三，第四第五，第六第七，第八第九，第十地中，相貌得果。

Như thị đệ tam, đệ tứ đệ ngũ, đệ lục đệ thất, đệ bát đệ cửu, đệ Thập-địa trung, tướng mạo đắc quả.

Như thế ở trong Bậc 3, Bậc 4 Bậc 5, Bậc 6 Bậc 7, Bậc 8 Bậc 9, Bậc 10, được quả tướng mạo.

應從諸佛菩薩善知識所諮受請問。成十地法，無有廢厭。

Ứng tòng chư Phật Bồ-tát thiện Tri thức sở, tư thụ thỉnh vấn. Thành Thập-địa Pháp, vô hữu phế yếm.

**Cần tới nơi ở của các Phật Bồ-tát Tri thức thiện, thỉnh cầu thăm hỏi thêm. Thành công Pháp bậc 10, không có nhàm chán.**

是菩薩悉應善知諸地逆順法。

Thị Bồ-tát tất ung thiện tri chư địa nghịch thuận Pháp.

**Bồ-tát đó thường biết ung theo tất cả Pháp thuận nghịch của các Bậc.**

善知諸地成壞。善知諸地相貌因果。

Thiện tri chư địa thành hoại, thiện tri chư địa tướng mạo nhân quả.

**Thường biết thành công tan hoại của các Bậc, hay biết tướng mạo nhân quả của các Bậc.**

善知諸地得捨，善知諸地清淨行分。

Thiện tri chư địa đắc xả, thiện tri chư địa thanh tịnh hạnh phần.

**Thường biết buông bỏ được các Bậc, hay biết phần Hành thanh tịnh của các Bậc.**

善知諸地從一地至一地行，善知諸地是處非是處。

Thiện tri chư địa tòng nhất địa chí nhất địa hành, thiện tri chư địa thị xứ phi thị xứ.

**Thường biết các Bậc từ Bậc 1 tới tu hành Bậc 1, hay biết các Bậc đúng nơi không phải đúng nơi.**

善知諸地轉所住處，善知諸地初事後事差別。

Thiện tri chư địa chuyển sở trụ xứ, thiện tri chư địa sơ sự hậu sự sai biệt.

**Thường biết thay đổi nơi ở của các Bậc, hay biết việc trước việc sau sai khác của các Bậc.**

善知諸地得不退轉相。乃至善知一切菩薩清淨地法。

Thiện tri chư địa đắc Bất-thoái-chuyển tướng. Nãi chí thiện tri nhất thiết Bồ-tát thanh tịnh địa Pháp.

**Thường biết được cảnh không thoái lui của các Bậc. Thậm chí thường biết Bậc Pháp thanh tịnh của tất cả Bồ-tát.**

善知入如來智地。諸佛子！如是諸菩薩。

Thiện tri nhập Như Lai Trí địa. Chư Phật-tử ! Như thị chư Bồ-tát.

**Thường biết nhập vào Bậc Trí tuệ của Như Lai. Các Phật Tử ! Các Bồ-tát như thế.**

善知諸地相未發初地乃至十地。知無障閼。

Thiện tri chư địa tướng vị phát Sơ-địa nãi chí Thập-địa, tri vô chương ngại.

**Hay biết các cảnh Trí của các Bậc, chưa phát khởi Bậc 1 thậm chí Bậc 10, biết không có trở ngại.**

得諸地智慧光明故，能得諸佛智慧光明。諸佛子！

Đắc chư địa Trí tuệ Quang-minh cố, năng đắc chư Phật Trí tuệ Quang-minh. Chư Phật-tử !

**Do được Quang sáng Trí tuệ của các Bậc, có thể được Quang sáng Trí tuệ của các Phật. Các Phật Tử !**

如大商主多將賈人，欲至大城，應先問道路。

Như đại thương chủ đa tương cố nhân, dục chí đại thành, ung tiên vấn đạo lộ.

**Như chủ buôn lớn cùng với nhiều lái buôn, muốn tới thành lớn, trước tiên cần hỏi thăm đường đi.**

退還過咎，在道利害。未發初處，知道宿時。

Thoái hoàn quá cữu, tại đạo lợi hại. Vị phát sơ xứ, tri đạo tú thời.

**Trở về qua lỗi cũ, lợi hại trên đường đi. Chưa ra khỏi nơi ban đầu, biết lúc ngủ đêm trên đường.**

乃至善知到彼城事，能以智慧，思惟籌量。

Nãi chí thiện tri đáo bỉ thành sự, năng dĩ Trí tuệ, tư duy trừ lượng.

**Thậm chí biết việc tới thành đó, có thể dùng Trí tuệ, tư duy tiên lượng.**

具諸資用，令無所乏。正導人眾，得至大城。

Cụ chư tư dụng, linh vô sở pháp. Chính đạo nhân chúng, đắc chí đại thành.

**Đầy đủ tư trang vật dụng, giúp cho không mệt mỏi. Mọi người đi đúng đường tới được thành lớn.**

於險道中免諸患難。身及諸人皆無憂惱。

Ư hiềm đạo trung miễn chư hoạn nạn. Thân cập chư nhân giai vô ưu não.

**Ở trong đường hiềm miễn trừ các hoạn nạn. Bản thân cùng mọi người đều không lo âu phiền não.**

諸佛子！菩薩摩訶薩，亦復如是。住初地而善知諸地逆順法。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc phục như thị. Trụ Sơ-địa nhi thiện tri chư địa nghịch thuận Pháp.

**Các Phật Tử ! Bồ-tát Đại Bồ-tát cũng lại như thế. Ở lại Bậc 1 mà hay biết Pháp thuận nghịch của các Bậc.**

乃至善知淨一切菩薩清淨地法。善知入如來智地。

Nãi chí thiện tri tịnh nhất thiết Bồ-tát thanh tịnh địa Pháp. Thiện tri nhập Như Lai Trí địa.

**Thậm chí hay biết tất cả Bồ-tát thanh tịnh Bậc Pháp thanh tịnh. Thường biết nhập vào Bậc Trí tuệ của Như Lai.**

爾時菩薩，集大福德智慧資糧，為眾生商主。

Nhĩ thời Bồ-tát, tập đại Phúc-đức Trí tuệ Tư-lương, vi chúng sinh thương chủ.

**Khi đó Bồ-tát, tụ tập Trí tuệ Phúc Đức lớn làm Tư lương, làm người chủ buôn của chúng sinh.**

隨宜教化，令出生死險難惡處，示安隱道。

Tùy nghi giáo hóa, linh xuất sinh tử hiềm nạn ác xứ, thị an ổn đạo.

**Tùy nghi giáo hóa, giúp ra khỏi sinh chết nơi ác nạn hiềm, hiện ra đường đi yên ổn.**

乃至令住薩婆若智慧大城，無諸衰惱。

Nãi chí linh trụ Tát-bà-nhã Trí tuệ đại thành, vô chư suy não.

**Thậm chí giúp ở lại thành lớn là Bậc tất cả Trí tuệ của Như Lai, không có các suy bại não loạn.**

是故諸佛子！菩薩摩訶薩常應心不疲倦勤修諸地本行。

Thị cố chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát thường ưng tâm bất bì quỵện cần tu chư địa bản hành.

**Vì thế các Phật Tử ! Bồ-tát Đại Bồ-tát thường ưng thuận, tâm không mệt mỏi chuyên cần tu hành vốn có của các Bậc.**

乃至善知入如來智地。諸佛子！

Nãi chí thiện tri nhập Như Lai Trí địa. Chư Phật-tử !

**Thậm chí hay biết nhập vào Bậc Trí tuệ của Như Lai. Các Phật Tử !**

是名略說菩薩摩訶薩入歡喜地門。

Thị danh lược thuyết Bồ-tát Ma-ha-tát nhập Hoan-hi địa môn.

**Tên là nói sơ lược Bồ-tát Đại Bồ-tát nhập vào cửa của Bậc Hoan-hi.**

廣說則有無量百千萬億阿僧祇事。菩薩摩訶薩住在此地。

Quảng thuyết tắc hữu vô lượng bách thiên vạn ức A-tăng-kỳ sự. Bồ-tát Ma-ha-tát trụ tại thử địa.

**Nói rộng khắp chắc là có vô lượng trăm nghìn vạn triệu A-tăng-kỳ việc. Bồ-tát Đại Bồ-tát ở lại tại Bậc này.**

多作閻浮提王，豪貴自在，常護正法。

Đa tác Diêm-phù-đề Vương, hào quý Tự-tại, thường hộ Chính-pháp.

**Đa phần làm vua ở Diêm-phù-đề, hào quý Tự tại, thường bảo vệ Pháp đúng.**

能以布施，攝取眾生，善除眾生慳貪之垢。

Năng dĩ bố thí nhiếp thủ chúng sinh, thiện trừ chúng sinh khan tham chi cấu.

**Có thể đem bố thí thu giữ chúng sinh, thường tiêu trừ keo kiệt tham lam uế bản của chúng sinh.**

常行大施而不窮匱所作善業。若布施若愛語。

Thường hành đại thí nhi bất cùng quĩ sở tác thiện nghiệp. Nhược bố thí nhược ái ngữ.

**Thường hành bố thí lớn mà không hết quĩ làm được Nghiệp thiện. Nếu bố thí hay lời nói êm dịu.**

若利益若同事，是諸福德，皆不離念佛。

Nhược lợi ích nhược đồng sự, thị chư Phúc-đức, giai bất ly niệm Phật.

**Nếu lợi ích hay cùng làm việc, các Phúc Đức đó, đều không rời bỏ suy nhớ Phật.**

不離念法，不離念諸菩薩摩訶薩伴。

Bất ly niệm Pháp, bất ly niệm chư Bồ-tát Ma-ha-tát bạn.

**Không rời bỏ suy nhớ Pháp, không rời bỏ suy nhớ bạn của các Bồ-tát Đại Bồ-tát.**

不離念諸菩薩所行道，不離念諸波羅蜜。

Bất ly niệm chư Bồ-tát sở hành đạo, bất ly niệm chư Ba-la-mật.

**Không rời bỏ suy nhớ hành đạo của các Bồ-tát, không rời bỏ suy nhớ các hành tới Niết-bàn.**

不離念十地，不離念諸力無畏不共法。

Bất ly niệm Thập-địa, bất ly niệm chư lực vô úy Bất cộng Pháp.

**Không rời bỏ suy nhớ 10 Bậc Bồ-tát, không rời bỏ suy nhớ các Lực không sợ hãi Không cùng Pháp.**

乃至不離念具足一切種智，常生是心。我當於一切眾生之中。

Nãi chí bất ly niệm cụ túc nhất thiết chủng Trí, thường sinh thị tâm. Ngã đương ư nhất thiết chúng sinh chi trung.

**Thậm chí không rời bỏ suy nhớ đầy đủ các loại Trí tuệ, thường sinh tâm đó. Bản thân đang ở trong tất cả chúng sinh.**

為首為勝，為大為妙，為上為無上，為導為將，為師為尊。

Vì thủ vi thắng vi đại vi diệu, vi thượng vi Vô-thượng, vi đạo vi tướng, vi Sư vi Tôn.

**Là đứng đầu là tốt đẹp, là vĩ đại là vi diệu, là ở trên cao là Bình-đẳng, là dẫn dắt là chỉ huy, là Thầy là Tôn quý.**

乃至於一切眾生中為依止者。諸佛子！

Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh trung vi y chỉ giả. Chư Phật-tử！

**Thậm chí trong tất cả chúng sinh là người dừng lại dựa đỡ. Các Phật Tử！**

是菩薩摩訶薩若欲捨家，勤行精進。

Thị Bồ-tát Ma-ha-tát nhược dục xả gia, cần hành Tinh tiến.

**Bồ-tát Đại Bồ-tát đó nếu muốn buông bỏ gia đình, cần tu hành Tinh tiến.**

須臾之間，於佛法中便能捨家妻子五欲。

Tu du chi gian ư Phật Pháp trung tiện năng xả gia thê tử Ngũ-dục.

**Một thời gian ngắn ở trong Pháp Phật liền có thể buông bỏ gia đình vợ con 5 Dục.**

得出家已勤行精進，須臾之間，得百三昧。

Đắc xuất gia dĩ, cần hành Tinh tiến, tu du chi gian, đắc bách Tam-muội.

**Đã được xuất gia chuyên cần tu hành Tinh tiến, một thời gian ngắn, được trăm Tam-muội.**

得見百佛，知百佛神力，能動百佛世界。

Đắc kiến bách Phật, tri bách Phật thần lực, năng động bách Phật thế giới.

**Được thấy trăm Phật, biết thần lực của trăm Phật, có thể chấn động trăm thế giới Phật.**

能飛過百佛世界。能照百佛世界。能教化百佛世界眾生。

Năng phi quá bách Phật thế giới, năng chiếu bách Phật thế giới, năng giáo hóa bách Phật thế giới chúng sinh.

**Có thể bay qua trăm thế giới Phật, có thể chiếu soi trăm thế giới Phật, có thể giáo hóa chúng sinh của trăm thế giới Phật.**

能住壽百劫，能知過去未來世各百劫事。

Năng trụ thọ bách Kiếp, năng tri Quá-khứ Vị-lai thế các bách Kiếp sự.

**Có thể ở lại thọ trăm Kiếp, có thể biết các việc Quá khứ Tương lai của trăm Kiếp.**

能善入百法門，能變身為百。於一一身能示百菩薩。以為眷屬。

Năng thiện nhập bách Pháp-môn, năng biến thân vi bách. Ư nhất nhất thân năng thị bách Bồ-tát, dĩ vi quyến thuộc.

**Có thể thường nhập vào trăm môn Pháp, có thể biến hiện thân được một trăm. Với mỗi một thân có thể hiện ra 100 Bồ-tát, dùng làm quyến thuộc.**

若以願力，自在示現，過於此數。

Nhược dĩ nguyện lực, Tự-tại thị hiện, quá ư thử số.

**Nếu dùng Lực nguyện, Tự tại hiển hiện, vượt hơn cả số này.**

若干百千萬億那由他不可計知。

Nhược can bách thiên vạn ức Na-do-tha bất khả kế tri.



Rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha không có thể tính toán biết được.

爾時金剛藏菩薩摩訶薩，欲重明此義而說偈言。

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, dục trùng minh thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :

**Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, muốn sáng rõ lại nghĩa này mà nói bài kệ rằng :**

若有諸眾生 厚修集善根

Nhược hữu chư chúng sinh. Hậu tu tập thiện Căn.

**Nếu có các chúng sinh. Tu tập Căn thiện dày.**

成就於白法 親近於諸佛

Thành tựu ư bạch Pháp. Thân cận ư chư Phật.

**Thành công trong Pháp sạch. Thân cận nơi các Phật.**

清淨信力大 隨順慈悲心

Thanh tịnh tín lực đại. Tùy thuận Từ Bi tâm.

**Thanh tịnh Lực Tin lớn. Thuận theo tâm Từ Bi.**

如是人能發 無量之佛智

Như thị nhân năng phát. Vô lượng chi Phật trí.

**Người năng phát như thế. Trí tuệ Phật vô lượng.**

諸佛一切智 無量力清淨

Chư Phật nhất thiết trí. Vô lượng lực thanh tịnh.

**Tất cả Trí các Phật. Vô lượng Lực thanh tịnh.**

堪受力堅牢 成就諸佛法

Kham thụ lực kiên lao. Thành tựu chư Phật Pháp.

**Kham nhận Lực bền chắc. Thành công các Pháp Phật.**

悲心救世間 淨修諸佛國

Bi tâm cứu thế gian. Tịnh tu chư Phật quốc.

**Tâm Bi cứu thế gian. Tịnh tu các nước Phật.**

敷演轉法輪 發此無上願

Phu diễn chuyển Pháp luân. Phát thử Vô-thượng nguyện.

**Phô diễn nói Pháp Phật. Phát nguyện Bình-đẳng này.**

一念知三世 而無有別異

Nhất niệm tri Tam-thế. Nhi vô hữu biệt dị.

**Một niệm biết Ba Đời. Mà không có khác biệt.**

種種時差別 以示於世間

Chủng chủng thời sai biệt. Dĩ thị ư thế gian.

**Từng thời gian khác biệt. Dùng hiện ở thế gian.**

略說則盡求 諸佛之功德

Lược thuyết tắc tận cầu. Chư Phật chi công Đức.

**Nói qua chắc cầu hết. Công Đức của các Phật.**

發於廣大心 猶若如虛空

Phát ư quảng đại tâm. Do nhược như hư không.

**Phát khởi tâm rộng lớn. Do giống như khoảng không.**

悲心智慧首 方便合修行

Bi tâm Trí tuệ thủ. Phương tiện hợp tu hành.

**Bi tâm Trí hàng đầu. Phương tiện hợp tu hành.**

淨信深心故 其力無有量

Tịnh tín thâm tâm cố. Kỳ lực vô hữu lượng.

**Tâm Tin sâu thanh tịnh. Lực họ không có hạn.**

心向無障礙 而不隨他教

Tâm hướng vô chướng ngại. Nhi bất tùy tha giáo.

**Tâm hướng không trở ngại. Mà không theo Giáo khác.**

同諸佛平等 而生於大心

Đồng chư Phật bình đẳng. Nhi sinh ư đại tâm.

**Cùng các Phật Bình đẳng. Mà sinh tâm to lớn.**

諸佛子當生 如是之實心  
 Chư Phật-tử đương sinh. Như thị chi thực tâm.  
**Các Phật Tử cần sinh. Tâm chân thực như thế.**  
 即離凡夫行 入於佛所行  
 Tức ly Phàm phu hành. Nhập ư Phật sở hành.  
**Liên bỏ Hành Phàm trần. Nhập vào Hành của Phật.**  
 即生如來家 無有可譏嫌  
 Tức sinh Như Lai gia. Vô hữu khả cơ hiềm.  
**Liên sinh trong nhà Phật. Không thể chê bai gét.**  
 則同於諸佛 必成無上道  
 Tác đồng ư chư Phật. Tất thành Vô-thượng đạo.  
**Chắc cùng với các Phật. Thành được Đạo Bình-đẳng.**  
 生如是心時 即便得初地  
 Sinh như thị tâm thời. Tức tiện đắc Sơ-địa.  
**Khi sinh tâm như thế. Tức thì được Bạc 1.**  
 其心不可動 猶若如山王  
 Kỳ tâm bất khả động. Do nhược như sơn vương.  
**Tâm họ không thể động. Giống như Vua của núi.**  
 是菩薩便有 大喜相顯現  
 Thị Bồ-tát tiện hữu. Đại hỷ tướng hiển hiện.  
**Bồ-tát đó liền có. Cảnh vui lớn hiển hiện.**  
 其心常清淨 堪受於大事  
 Kỳ tâm thường thanh tịnh. Kham thụ ư đại sự.  
**Tâm họ thường thanh tịnh. Kham nhận việc lớn lao.**  
 心不樂鬪訟 不好惱眾生  
 Tâm bất nhạo đấu tụng. Bất hiếu nã chúng sinh.  
**Tâm không thích đấu tranh. Không thích nã loạn Chúng.**  
 無有瞋恨心 樂慚愧恭敬  
 Vô hữu sân hận tâm. Lạc tâm quý cung kính.  
**Tâm không thù giận hờn. Vui xấu hổ cung kính.**  
 又習行直心 守護於諸根  
 Hựu tập hành trực tâm. Thủ hộ ư chư Căn.  
**Lại tập hành tâm thực. Bảo vệ được các Căn.**  
 常念救世間 念求諸佛智  
 Thường niệm cứu thế gian. Niệm cầu chư Phật trí.  
**Thường nhớ cứu thế gian. Nhớ cầu Trí các Phật.**  
 心生於歡喜 我當得此事  
 Sinh tâm ư hoan hỷ. Ngã đương đắc thử sự.  
**Sinh tâm được vui mừng. Mình đang được việc này.**  
 得於歡喜地 即過五恐怖  
 Đắc ư Hoan-hỷ địa. Tức quá ngũ khủng bố.  
**Được ở Bạc Hoan-hỷ. Tức qua 5 sợ hãi.**  
 不活畏死畏 及與惡名畏  
 Bất hoạt úy tử úy. Cập dữ ác danh úy  
**Không sợ sống sợ chết. Cùng với sợ tên ác.**  
 三惡道怖畏 大眾威德畏  
 Tam-ác đạo bố úy. Đại chúng uy đức úy.  
**Sợ hãi 3 Đạo ác. Sợ uy đức Đại chúng.**  
 以不貪著我 及與我所故  
 Dĩ bất tham trước ngã. Cập dữ ngã sở cố.  
**Do không tham nhờ bản thân. Cùng bản thân có được.**  
 是諸佛子等 遠離諸怖畏

Thị chư Phật-tử đấng. Viễn ly chư bồ úy.  
 Các Phật Tử như thể. Rời xa các sợ hãi.  
 常行慈悲心 恒有信恭敬  
 Thường hành Từ Bi tâm. Hằng hữu tín cung kính.  
 Thường hành tâm Từ Bi. Thường có Tín cung kính.  
 慚愧功德備 晝夜增善法  
 Tàm quý công Đức bị. Trú dạ tăng thiện Pháp.  
 Xấu hổ đủ công Đức. Ngày đêm tăng Pháp thiện.  
 樂功德實利 不樂於諸欲  
 Lạc công Đức thực lợi. Bất lạc ư chư dục.  
 Thích công đức thực lợi. Không ham với các Dục.  
 如有所聞法 能常善思惟  
 Như hữu sở văn Pháp. Năng thường thiện tư duy.  
 Nếu có nghe được Pháp. Thường năng hay tư duy.  
 無有貪著行 斷諸利養心  
 Vô hữu tham trước hành. Đoạn chư lợi dưỡng tâm.  
 Không hành tham nương nhờ. Trừ các tâm lợi dưỡng.  
 常樂於菩提 一心求佛智  
 Thường lạc ư Bồ-đề. Nhất tâm cầu Phật trí.  
 Thường vui cảnh Bồ-đề. Nhất tâm cầu Trí Phật.  
 行諸波羅蜜 離於諂曲心  
 Hành chư Ba-la-mật. Ly ư siểm khúc tâm.  
 Hành các hạnh Bồ-tát. Tâm bỏ nịnh quanh co.  
 隨說而能行 安住實語中  
 Tùy thuyết nhi năng hành. An trụ thực ngữ trung.  
 Theo nói mà năng hành. Sống yên trong lời thực.  
 不污諸佛家 不捨菩薩學  
 Bất ô chư Phật gia. Bất xả Bồ-tát học.  
 Không uế gia đình Phật. Không bỏ học Bồ-tát.  
 遠世間事業 樂利於世間  
 Viễn thế gian sự nghiệp. Lạc lợi ư thế gian.  
 Bỏ sự nghiệp thế gian. Lợi lạc của thế gian.  
 求善法無厭 精進轉增益  
 Cầu thiện Pháp vô yếm. Tinh-tiến chuyển tăng ích.  
 Cầu Pháp thiện không chán. Tinh tiến chuyển thêm ích.  
 諸菩薩如是 好樂諸功德  
 Chư Bồ-tát như thị. Hảo lạc chư công Đức.  
 Các Bồ-tát như thế. Ham các công Đức tốt.  
 而發於大願 求欲見諸佛  
 Nhi phát ư đại nguyện. Cầu dục kiến chư Phật.  
 Mà phát được nguyện lớn. Cầu mong gặp các Phật.  
 護法至佛所 行菩薩妙行  
 Hộ Pháp chí Phật sở. Hành Bồ-tát diệu hạnh.  
 Mang Pháp tới nơi Phật. Hành diệu hạnh Bồ-tát.  
 化一切眾生 淨一切佛土  
 Hóa nhất thiết chúng sinh. Tịnh nhất thiết Phật thổ  
 Dạy tất cả chúng sinh. Tất cả đất Phật tịnh.  
 我佛國土中 滿諸大菩薩  
 Ngã Phật quốc độ trung. Mãn chư đại Bồ-tát.  
 Tôi ở trong đất Phật. Đại Bồ-tát tràn đầy.  
 諸菩薩同心 見聞皆不空  
 Chư Bồ-tát đồng tâm. Kiến văn giai bất không.

Các Bồ-tát đồng tâm. Nghe thấy đều đầy kín.  
 一切微塵中 諸佛成佛道  
 Nhất thiết vi trần trung. Chư Phật thành Phật đạo.  
 Trong tất cả vi Trần. Các Phật thành Đạo Phật.  
 發於如是等 無量無邊願  
 Phát ư như thị đẳng. Vô lượng vô biên nguyện.  
 Phát các loại như thế. Vô lượng vô biên nguyện.  
 是願無窮盡 如虛空眾生  
 Thị nguyện vô cùng tận. Như hư không chúng sinh  
 Nguyện đó không tận cùng. Chúng sinh như khoảng không.  
 法性世涅槃 諸佛出智慧  
 Pháp-tính thế Niết-bàn. Chư Phật xuất Trí tuệ.  
 Tính Pháp Đồi Niết-bàn. Các Phật xuất Trí tuệ.  
 心緣起智種 我願如是住  
 Tâm duyên khởi Trí chủng. Ngã nguyện như thị trụ.  
 Tâm duyên khởi loại Trí. Tôi nguyện ở như thế.  
 如是發大願 心柔軟調順  
 Như thị phát đại nguyện. Tâm nhu nhuyễn điều thuận.  
 Phát nguyện lớn như thế. Tâm nhu nhuyễn hòa thuận.  
 能信佛功德 而觀於眾生  
 Năng tín Phật công Đức. Nhi quan ư chúng sinh.  
 Năng Tin công đức Phật. Mà quan sát chúng sinh.  
 知從因緣起 則生慈悲心  
 Tri tòng nhân duyên khởi. Tác sinh Từ Bi tâm.  
 Biết khởi từ nhân quả. Chắc sinh tâm Từ Bi.  
 即於苦眾生 我當救度之  
 Tức ư khổ chúng sinh. Ngã đương cứu độ chi.  
 Liên với chúng sinh khổ. Tôi đang cứu độ họ  
 為是眾生故 而行種種施  
 Vị thị chúng sinh cố. Nhi hành chủng chủng thí.  
 Cố vì chúng sinh đó. Hành đủ loại bỏ thí.  
 所謂妙國土 上妙諸珍寶  
 Sở vị diệu quốc độ. Thượng diệu chư trân bảo.  
 Gọi là đất nước diệu. Các trân bảo vi diệu.  
 象馬及車乘 眷屬與人民  
 Tượng mã cập xa thừa. Quyên thuộc dữ nhân dân.  
 Voi ngựa cùng xe quý. Quyên thuộc và nhân dân.  
 頭目及手足 肌肉施無悔  
 Đầu mục cập thủ túc. Cơ nhục thí vô hối.  
 Đầu mắt và chân tay. Cơ thịt cho không tiếc.  
 求種種經書 心無有疲倦  
 Cầu chủng chủng Kinh thư. Tâm vô hữu bì quyện.  
 Cầu đủ loại Kinh sách. Tâm không có mệt mỏi.  
 得解其義趣 能隨世而行  
 Đắc giải kỳ nghĩa thú. Năng tùy thế nhi hành.  
 Được hiểu ý nghĩa đó. Năng theo đời mà Hành.  
 慚愧堪受心 漸令得增長  
 Tàm quý kham thụ tâm. Tiệm linh đắc tăng trưởng.  
 Tâm xấu hổ kham nhận. Dần giúp được tăng thêm.  
 能以恭敬心 供養無量佛  
 Năng dĩ cung kính tâm. Cúng dưỡng vô lượng Phật.  
 Năng dùng tâm cung kính. Cúng dưỡng vô lượng Phật.

智者於日夜 如是常修行  
 Trí giả ư nhật dạ. Như thị thường tu hành.  
 Người Trí với ngày đêm. Thường tu hành như thế.  
 善根得明了 猶如成鍊金  
 Thiện Căn đắc minh liễu. Do như thành luyện kim.  
 Căn thiện được sáng tỏ. Giống như luyện thành kim.  
 菩薩住是地 能了知十住  
 Bồ-tát trụ thị địa. Năng liễu tri Thập-trụ.  
 Bồ-tát ở Bậc đó. Năng biết rõ 10 Bậc.  
 展轉修行時 無有諸障礙  
 Triển chuyển tu hành thời. Vô hữu chư chướng ngại.  
 Lúc phát triển tu hành. Không có các chướng ngại.  
 譬如賈客主 欲利諸商人  
 Thí như cô khách chủ. Dục lợi chư thương nhân.  
 Ví như chủ đoàn buôn. Muốn lợi ích người buôn.  
 先問道路中 諸險艱難事  
 Tiên vấn đạo lộ trung. Chư hiểm gian nan sự.  
 Hỏi trước trên đường đi. Các việc hiểm gian nan.  
 菩薩住初地 應知諸地行  
 Bồ-tát trụ Sơ-địa. Ứng tri chư địa hành.  
 Bồ-tát ở Bậc 1. Cần biết hành các Bậc.  
 而無有障礙 能至於佛地  
 Nhi vô hữu chướng ngại. Năng chí ư Phật địa.  
 Mà không có chướng ngại. Có thể tới Bậc Phật.  
 住是初地中 多作閻浮王  
 Trụ thị Sơ-địa trung. Đa tác Diêm-phù Vương.  
 Ở trong Bậc 1 đó. Phần lớn làm vua Diêm-phù.  
 善知於諸法 常行慈悲心  
 Thiện tri ư chư Pháp. Thường hành Từ Bi tâm.  
 Hay biết được các Pháp. Thường hành tâm Từ Bi.  
 如法而化導 一切皆信敬  
 Như Pháp nhi hóa đạo. Nhất thiết giai tín kính.  
 Như Pháp mà dạy bảo. Tất cả đều tin kính.  
 勸令行布施 以求佛智慧  
 Khuyến linh hành bố thí. Dĩ cầu Phật Trí tuệ.  
 Khuyến giúp hành bố thí. Dùng cầu Trí tuệ Phật.  
 菩薩若捨國 佛法中出家  
 Bồ-tát nhược xả quốc. Phật Pháp trung xuất gia  
 Bồ-tát nếu bỏ Nước. Xuất gia trong Phật Pháp.  
 勤行於精進 即得百三昧  
 Cần hành ư Tinh-tiến. Tức đắc bách Tam-muội.  
 Chuyên cần hành Tinh tiến. Liền được 100 Tam-muội.  
 及見百諸佛 震動百國土  
 Cập kiến bách chư Phật. Chấn động bách quốc thổ.  
 Cùng gặp 100 Đức Phật. Chấn động 100 đất nước.  
 光明照百國 飛行亦如是  
 Quang minh chiếu bách quốc. Phi hành diệc như thị.  
 Quang sáng chiếu 100 nước. Bay đi cũng như thế.  
 化百土眾生 入於百法門  
 Hóa bách thổ chúng sinh. Nhập ư bách Pháp-môn.  
 Dạy chúng sinh 100 nước. Nhập vào 100 môn Pháp.  
 念知百劫事 示現百種身

Niệm tri bách Kiếp sự. Thị hiện bách chủng thân.  
Nhớ biết việc 100 Kiếp. Hiện ra 100 loại thân.  
能以百菩薩 眷屬而示現  
Năng dĩ bách Bồ-tát. Quyển thuộc nhi thị hiện.  
Năng dùng 100 Bồ-tát. Quyển thuộc mà hiện ra.  
若以其願力 過是數無量  
Nhược dĩ kỳ nguyện lực. Quá thị số vô lượng.  
Nếu dùng Lực nguyện đó. Quá vô lượng số đó.  
今明初地義 但以略解說  
Kim minh Sơ-địa nghĩa. Dẫn dĩ lược giải thuyết.  
Nay hiểu nghĩa Bạc 1. Chỉ mới nói sơ lược.  
若欲廣說者 億劫不能盡  
Nhược dục quảng thuyết giả. Ưc Kiếp bất năng tận.  
Nếu muốn nói rộng khắp. Triệu Kiếp không thể hết.  
是初菩薩地 名之為歡喜  
Thị sơ Bồ-tát địa. Danh chi vi Hoan-hỉ.  
Bồ-tát Bạc 1 đó. Tên là được Hoan-hỉ.  
利益眾生者 今已分別說  
Lợi ích chúng sinh giả. Kim dĩ phân biệt thuyết.  
Lợi ích các chúng sinh. Nay phân biệt diễn thuyết.

## 離垢地第二

Ly-câu địa đệ nhị  
Bạc thứ 2 Ly-câu.

一切菩薩眾 聞說上地義  
Nhất thiết Bồ-tát chúng. Văn thuyết thượng địa nghĩa.  
Tất cả chúng Bồ-tát. Nghe nói nghĩa Bạc trước.  
其心皆清淨 歡喜無有量  
Kỳ tâm giai thanh tịnh. Hoan hỉ vô hữu lượng  
Tâm họ đều thanh tịnh. Vui mừng không hạn lượng.  
各於所坐處 踊住虛空中  
Các ư sở tọa xứ. Dũng trụ hư không trung.  
Họ ở nơi đang ngồi. Bay vọt lên khoảng không.  
脫身上妙衣 以散金剛藏  
Thoát thân thượng diệu y. Dĩ tán Kim-cương-tạng.  
Tháo áo quý trên thân. Tung lên Kim-cương-tạng.  
咸皆稱讚言 善哉金剛藏  
Hàm giai xưng tán ngôn. Thiện tai Kim-cương-tạng.  
Đều cùng nói khen rằng. Thiện thay Kim-cương-tạng.  
大智無所畏 善說菩薩地  
Đại Trí vô sở úy. Thiện thuyết Bồ-tát địa.  
Trí lớn không sợ hãi. Hay nói Bạc Bồ-tát.  
解脫月大士 知眾心清淨  
Giải-thoát-nguyệt Đại-sĩ. Tri chúng tâm thanh tịnh.  
Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Biết tâm Chúng thanh tịnh.  
欲聞第二地 相貌之所說  
Dục văn đệ nhị địa. Tướng mạo chi sở thuyết.  
Muốn nghe Bạc thứ 2. Tướng mạo và lời nói.  
即請金剛藏 大智願解說  
Tức thỉnh Kim-cương-tạng. Đại Trí nguyện giải thuyết.  
Liên mời Kim-cương-tạng. Mong Đại Trí thuyết giải.

第二地相貌 一切皆欲聞

Đệ nhị địa tướng mạo. Nhất thiết giai dục văn.

**Tướng mạo Bạc thứ 2. Tất cả đều muốn nghe.**

爾時金剛藏菩薩摩訶薩語解脫月菩薩言：

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát ngữ Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát ngôn：

**Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát bảo Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát rằng：**

佛子！諸菩薩摩訶薩已具足初地。

Phật-tử！Chư Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ cụ túc Sơ-địa.

**Phật Tử！Các Bồ-tát Đại Bồ-tát đã đầy đủ Bạc 1.**

欲得第二地者當生十心。何等為？一柔軟心，二調和心。

Dục đắc Đệ-nhị-địa giả đương sinh Thập-tâm. Hà đẳng vi thập？Nhất nhu nhuẩn tâm, nhị điều hoà tâm.

**Muốn được Bạc 2 cần sinh 10 tâm. Thế nào là 10？Một là tâm nhu nhuẩn, hai là tâm điều hòa.**

三堪受心，四善心，五寂滅心，六真心。

Tam kham thụ tâm, tứ thiện tâm, ngũ tịch diệt tâm, lục chân tâm.

**Ba là tâm kham nhận, bốn là tâm thiện, năm là tâm vắng lặng, sáu là tâm chân thực.**

七不雜心，八無貪悋心，九快心，十大心。

Thất bất tạp tâm, bát vô tham lận tâm, cửu khoái tâm, thập đại tâm.

**Bảy là tâm không tạp loạn, tám là tâm không tham tiếc, chín là tâm ngay thẳng, mười là tâm lớn.**

若諸菩薩摩訶薩已具足初地，欲得二地者。

Nhược chư Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ cụ túc Sơ-địa, dục đắc nhị địa giả.

**Nếu các Bồ-tát Đại Bồ-tát đã đầy đủ Bạc 1, muốn được Bạc 2.**

先當生是十心。諸佛子！菩薩欲住是離垢地。

Tiên đương sinh thị thập tâm. Chư Phật-tử！Bồ-tát dục trụ thị Ly-câu-địa.

**Trước tiên cần sinh mười tâm đó. Các Phật Tử！Bồ-tát muốn ở lại Bạc Ly-câu đó.**

從本已來，離一切殺生，捨棄刀杖，無瞋恨心。

Tòng bản dĩ lai ly nhất thiết sát sinh, xả khí đao trượng, vô sân hận tâm.

**Từ trước tới nay, rời bỏ tất cả sát sinh, buông bỏ đao gậy, tâm không thù hận.**

有慚有愧，於一切眾生，起慈悲心，常求樂事。

Hữu tàm hữu quý, ư nhất thiết chúng sinh khởi Từ Bi tâm, thường cầu lạc sự.

**Có hổ thẹn, với tất cả chúng sinh khởi tâm Từ Bi, thường cầu việc vui vẻ.**

尚不惡心惱於眾生，何況麤惡，離諸劫盜。

Thượng bất ác tâm nảo ư chúng sinh, hà huống thô ác, ly chư kiếp đạo.

**Còn không có tâm ác nảo loạn chúng sinh, huống chi thô lỗ tệ ác, rời bỏ các trộm cướp.**

資生之物，常自滿足，不壞他財。

Tư sinh chi vật, thường tự mãn túc, bất hoại tha tài.

**Đồ vật tư trang sinh sống thường tự cho là đầy đủ, không phá hoại tài vật khác.**

若物屬他，他所受用，他所攝者。於是物中一草一葉。

Nhược vật thuộc tha, tha sở thụ dụng, tha sở nhiếp giả. Ứ thị vật trung nhất thảo nhất diệp.

**Nếu vật của người khác, người khác thu dùng, người đó nắm giữ. Trong tất cả đồ vật đó một ngọn cỏ một chiếc lá.**

不與不取，何況過者。離於邪婬自足妻色。

Bất dữ bất thủ, hà huống quá giả. Ly ư Tà-dâm, tự túc thê sắc.

**Không cho không giữ, huống chi vượt qua. Rời bỏ tà dâm vợ tự cho là đủ.**

不求外欲，屬他女人尚不生心，何況從事。

Bất cầu ngoại dục, thuộc tha nữ nhân, thượng bất sinh tâm, hà huống tông sự.

**Không cầu dục vọng bên ngoài, phụ nữ thuộc người khác còn không sinh tâm, huống chi sinh việc.**

離於妄語，常真語實語，諦語隨語，不作憎惡妄語。

Ly ư vọng ngữ, thường chân ngữ thực ngữ, Đế-ngữ tùy ngữ, bất tác tăng ác vọng ngữ.

Rời bỏ nói dối, thường nói thực lời chân thực, lời nói đúng nói thuận, không nói dối ác độc gét bỏ.

乃至夢中尚不妄語, 何況故作妄語。

Nãi chí mộng trung thượng bất vọng ngữ, hà huống cố tác vọng ngữ.

Thậm chí trong mơ còn không nói dối, huống chỉ có làm lời nói dối.

離於兩舌, 無破壞心。此聞不向彼說, 彼聞不向此說。

Ly ư lưỡng thiệt, vô phá hoại tâm. Thử văn bất hướng bỉ thuyết, bỉ văn bất hướng thử thuyết.

Rời bỏ nói hai lời, không phá hoại tâm. Nghe điều này không chuyển hướng sang nói điều khác, nghe điều khác không chuyển hướng sang nói điều này.

於鬪諍離散人中常好和合, 離於惡口。

Ư đầu tranh ly tán nhân trung, thường hiếu hòa hợp, ly ư ác khẩu.

Với việc đầu tranh rời bỏ khen người đứng ở giữa chừng, thường thích hòa hợp, rời bỏ lời nói ác.

所有言語, 麤(麤-夫+黃)苦惡, 令他瞋惱。

Sở hữu ngôn ngữ, thô (phu-phu +hoàng ) khổ ác, linh tha sân não.

Lời được nói ra, thô bỉ thất bại khổ ác, làm người khác thù hận não loạn.

又以瞋慢, 令他怖畏惱熱。不愛不喜, 自壞其身。

Hựu dĩ sân mạn.linh tha bố úy não nhiệt. Bất ái bất hỉ, tự hoại kỳ thân.

Mới lại đem thù hận kiêu mạn, làm người khác sợ hãi não loạn bốc lửa. Không yêu không vui, tự phá hoại tâm họ.

亦壞於他。如是等語。皆悉捨離。所有言語。

Diệt hoại ư tha. Như thị đẳng ngữ, giai tất xả ly. Sở hữu ngôn ngữ.

Cũng phá hoại người khác. Những lời như thế đều biết buông bỏ. Lời được nói ra.

甚可喜樂, 美妙悅耳。能化人心, 和柔具足。

Thậm khả thiện lạc, mỹ diệu duyệt nhĩ. Năng hóa nhân tâm, hòa nhu cụ túc.

Có thể rất vui vẻ, nghe tuyệt diệu phần chân. Có thể giáo hóa tâm người, nhu hòa đầy đủ.

多人愛念。能令他人歡喜悅樂。常出如是之語。

Đa nhân ái niệm, năng linh tha nhân hoan hỉ duyệt lạc, thường xuất như thị chi ngữ.

Nhiều người nếm mội, có thể giúp người khác vui mừng phần khởi, thường nói ra lời như thế.

離於綺語。常自守護所可言說。應作不作。

Ly ư ý ngữ, thường tự thủ hộ sở khả ngôn thuyết, ung tác bất tác.

Rời bỏ lời kỳ quái, thường tự giữ gìn không thể nói ra, cần làm không làm.

常知時語實語。利益語順法語。籌量語不為戲樂語。

Thường tri thời ngữ thực ngữ, lợi ích ngữ thuận Pháp ngữ, trừ lượng ngữ bất vi hí lạc ngữ.

Thường biết khi nói lời nói chân thực, lời nói lợi ích lời nói thuận theo Pháp, lời nói tiên

lượng không được nói đùa cợt.

乃至戲笑, 尚不綺語, 何況故作。不貪他物, 若有屬他。

Nãi chí hí tiếu, thượng bất ý ngữ, hà huống cố tác. Bất tham tha vật, nhược hữu thuộc tha.

Thậm chí cười đùa, còn không nói kỳ quái, huống chi cố làm. Không tham vật của người khác, nếu thuộc người khác.

他所貪著, 他所攝用。不作是念, 我當取之。

Tha sở tham trước, tha sở nhiếp dụng. Bất tác thị niệm, ngã đương thủ chi.

Người đó có tham nương nhờ, người đó giữ sử dụng. Không làm suy nghĩ, tôi cần cầm giữ nó.

離瞋害心, 嫌恨心, 迫熱心等。

Ly sân hại tâm, hiềm hận tâm, bách nhiệt tâm đẳng.

Rời bỏ tâm thù hận làm hại, tâm hiềm kích giận hờn, tâm nóng giận bức bách.

常於眾生, 求好事心, 愛潤心, 利益心, 慈悲心。

Thường ư chúng sinh, cầu hảo sự tâm, ái nhuận tâm, lợi ích tâm, Từ Bi tâm.

Thường với chúng sinh, tâm cầu việc tốt lành, tâm êm dịu, tâm lợi ích, tâm Từ Bi.

離於占相, 習行正見。決定深信罪福因緣。

Ly ư chiêm tướng, tập hành Chính-kiến. Quyết định thâm tín tội phúc nhân duyên.

Rời bỏ xem tướng bói toán, tập hành Nhìn thấy đúng. Tin thâm sâu quyết định tội phúc nhân



quả.

離於諂曲，誠信三寶，生決定心。

Ly ư siễm khúc, thành tín Tam-bảo, sinh quyết định tâm.

Rời bỏ nói nịnh bợ quanh co, tin thành kính Phật Pháp Tăng, sinh tâm quyết định.

菩薩如是常護善道。作是思惟。眾生墮諸惡道者。

Bồ-tát như thị thường hộ thiện đạo. Tác thị tư duy. Chúng sinh đọa chư ác đạo giả.

Bồ-tát như thế thường bảo vệ Đạo thiện. Làm tư duy như thế. Chúng sinh đọa xuống Đạo ác.

皆由十不善道因緣。我今當自住十善法。

Giai do thập bất thiện đạo nhân duyên. Ngã kim đương tự trụ Thập-thiện Pháp.

Đều do nhân quả của 10 nghiệp Đạo không thiện. Tôi nay đang tự ở trong Pháp 10 Nghiệp thiện.

亦當為人說諸善法，示正行處。何以故？若人自不行善。

Diệc đương vị nhân thuyết chư thiện Pháp, thị Chính-hạnh xử. Hà dĩ cố ? Nhược nhân tự bất hành thiện.

Cũng đang vì người nói các Pháp thiện, hiện ra nơi Đức hạnh đúng. Có là sao ? Nếu người tự không làm thiện.

為他說法，令住善者。無有是處。又是菩薩。

Vị tha thuyết Pháp, linh trụ thiện giả. Vô hữu thị xứ. Hựu thị Bồ-tát.

Vì người khác nói Pháp, giúp sống thiện. Không có nơi này. Mới lại Bồ-tát đó.

復深思惟，行十不善道因緣故。則墮地獄畜生餓鬼。

Phục thâm tư duy, hành thập bất thiện đạo nhân duyên cố. Tắc đọa Địa-ngục Súc-sinh Nga-quỷ.

Lại tư duy thâm sâu, cố tạo ra nhân quả của 10 Đạo nghiệp không thiện. Chắc là đọa xuống Địa-ngục Súc-sinh Quỷ-đói.

行十善道因緣故，則生人處，乃至有頂處生。

Hành thập thiện đạo nhân duyên cố, tắc sinh nhân xứ, nãi chí Hữu-đỉnh xứ sinh.

Do nhân duyên hành 10 Đạo nghiệp thiện, chắc sinh tại nhân gian, thậm chí sinh lên Trời Hữu đỉnh.

又是十善道，與智慧和合修行，心劣弱者。

Hựu thị thập thiện đạo, dữ Trí tuệ hòa hợp tu hành, tâm liệt nhược giả.

Mới lại 10 Đạo nghiệp thiện đó, với Trí tuệ hòa hợp tu hành, tâm hèn kém khiếp sợ.

樂少功德，厭畏三界，大悲心薄，從他聞法，至聲聞乘。

Lạc thiểu công Đức, yếm úy Tam-giới, Đại-Bi tâm bạc, tòng tha văn Pháp, chí Thanh-văn thừa.

Vui công Đức ít, chán sợ Ba Cõi giới, tâm Đại Bi nông cạn, theo người khác nghe Pháp, tới được Bạc Thanh-văn.

復有人，行是十善道，不從他聞，自然得知，

Phục hữu nhân hành thị thập thiện Đạo, bất tòng tha văn, tự nhiên đắc tri,

Lại có người hành 10 Đạo nghiệp thiện đó, không theo người khác nghe, tự nhiên biết được.

不能具足大悲方便，而能深入眾因緣法，至辟支佛乘。

Bất năng cụ túc Đại Bi phương tiện, nhi năng thâm nhập chúng nhân duyên Pháp, chí Bích Chi Phật thừa.

Không thể đầy đủ Đại Bi Phương tiện, mà có thể thâm nhập các Pháp nhân duyên, tới được Bạc Bích Chi Phật.

復有人行是十善道，清淨具足。

Phục hữu nhân hành thị thập thiện đạo, thanh tịnh cụ túc.

Lại có chúng sinh hành 10 Đạo nghiệp thiện, đầy đủ thanh tịnh.

其心廣大無量無邊，於眾生中起大慈悲。

Kỳ tâm quảng đại vô lượng vô biên, ư chúng sinh trung khởi Đại Từ Bi.

Tâm họ rộng lớn vô lượng vô biên, ở trong chúng sinh khởi tâm Đại Từ Bi.

有方便力。志願堅固。不捨一切眾生故。

Hữu Phương tiện lực, chí nguyện kiên cố, bất xả nhất thiết chúng sinh cố.

Có lực Phương tiện, chí nguyện kiên cố, do không buông bỏ tất cả chúng sinh.

求佛大智慧故，清淨菩薩諸地故。

Cầu Phật đại Trí tuệ cố, thanh tịnh Bồ-tát chư địa cố.

Cố cầu Trí tuệ lớn của Phật, cố vì các Bậc Bồ-tát thanh tịnh.

能淨諸波羅蜜故，能入深廣大行。又能清淨行是十善道。

Năng tịnh chư Ba-la-mật cố, năng nhập thâm quảng đại hành. Hựu năng thanh tịnh hành thi thập thiện đạo.

Cố vì có thể thanh tịnh các hành Ba-la-mật, cố thể thâm nhập hành thâm sâu rộng lớn. Mới lại có thể hành thanh tịnh 10 Đạo nghiệp thiện đó.

乃至能得佛十力，四無所畏，四無礙智。

Nãi chí năng đắc Phật Thập-lực, Tứ-vô-sở-úy, Tứ-vô-ngại-trí.

Thậm chí có thể được 10 Lực của Phật, 4 Không sợ hãi, 4 Trí tuệ không có trở ngại.

大慈大悲，乃至具足一切種智，集諸佛法。

Đại-Từ Đại-Bi, nãi chí cụ túc nhất thiết chủng Trí, tập chư Phật Pháp.

Đại-Từ Đại-Bi, thậm chí đầy đủ tất cả các loại Trí tuệ, tụ tập các Pháp Phật.

是故我等，應行十善道，常求一切智慧。

Thị cố ngã đẳng, ứng hành thập thiện đạo, thường cầu nhất thiết Trí tuệ.

Vì thể chúng tôi, cần hành 10 Đạo nghiệp thiện, thường cầu tất cả Trí tuệ.

是菩薩，復作是思惟。此十不善道，上者地獄因緣。

Thị Bồ-tát phục tác thị tư duy. Thử thập bất thiện đạo, thượng giả Địa-ngục nhân duyên.

Bồ-tát đó lại làm tư duy đó. 10 Đạo nghiệp không thiện này, đầu tiên là nhân quả Địa ngục.

中者畜生因緣，下者餓鬼因緣。於中殺生之罪，能令眾生墮於地獄畜生餓鬼。

Trung giả Súc-sinh nhân duyên, hạ giả Ngạ-quỷ nhân duyên. Ư trung sát sinh chi tội, năng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Súc-sinh Ngạ-quỷ.

Giữa là nhân quả Súc sinh, cuối là nhân quả Quỷ đói. Ở trong đó tội sát sinh, có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa-ngục Súc-sinh Quỷ-đói.

若生人中得二種果報：一者短命，二者多病。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo : Nhất giả đoản mệnh, nhị giả đa bệnh.

Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo : Một là sống thọ ít, hai là nhiều bệnh.

劫盜之罪亦令眾生，墮於地獄畜生餓鬼道。

Kiếp đạo chi tội, diệc linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Súc-sinh Ngạ-quỷ đạo.

Tội trộm cướp cũng làm cho chúng sinh đọa xuống trong Đạo Địa-ngục Súc-sinh Quỷ-đói.

若生人中得二種果報：一者貧窮，二者共財不得自在。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo : Nhất giả bần cùng, nhị giả cộng tài bất đắc Tự-tại.

Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo: Một là nghèo hèn, hai là thêm của không được Tự tại.

邪淫之罪亦令眾生墮於地獄畜生餓鬼道。

Tà-dâm chi tội, diệc linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Súc-sinh Ngạ-quỷ đạo.

Tội tà dâm cũng làm cho chúng sinh đọa xuống trong Đạo Địa-ngục Súc-sinh Quỷ-đói.

若生人中得二種果報：一者婦不貞良，二者得不隨意眷屬。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo : Nhất giả phụ bất trinh lương, nhị giả đắc bất tùy ý quyên thuộc.

Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo : Một là đàn bà không trinh tiết lương thiện, hai là được quyên thuộc không thuận ý.

妄語之罪亦令眾生墮三惡道。

Vọng ngữ chi tội, diệc linh chúng sinh đọa Tam-ác đạo.

Tội nói dối cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác.

若生人中得二種果報：一者多被誹謗，二者恒為多人所誑。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo. Nhất giả đa bị phỉ báng, nhị giả hằng vi đa nhân sở cuồng.

Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo : Một là đa phần bị phỉ báng, hai là thường bị

nhiều người lừa dối.

兩舌之罪亦令眾生墮三惡道。

Lưỡng thiệt chi tội diệt linh chúng sinh đọa Tam-ác đạo.

**Tội nói hai lời cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác.**

若生人中得二種果報：一者得弊惡眷屬，二者得不和眷屬。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo : Nhất giả đắc tặc quyến thuộc, nhị giả đắc bất hòa quyến thuộc.

**Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo : Một là được quyến thuộc tặc ác, hai là được quyến thuộc không hòa hợp.**

惡口之罪亦令眾生墮三惡道。

Ác khẩu chi tội diệt linh chúng sinh đọa Tam-ác đạo.

**Tội nói ác độc cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác.**

若生人中。得二種果報：一者常聞惡音，二者所可言說恒有諍訟。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo : Nhất giả thường văn ác âm, nhị giả sở khả ngôn thuyết hằng hữu tranh tụng.

**Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo : Một là thường nghe âm thanh ác, hai là lời được nói ra thường có tranh cãi.**

綺語之罪亦令眾生墮三惡道。

Ý ngữ chi tội diệt linh chúng sinh đọa Tam-ác đạo.

**Lời nói kỳ quái cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác.**

若生人中得二種果報：一者所有言語人不信受，二者有所言說不能分了。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo : Nhất giả sở hữu ngôn ngữ, nhân bất tín thụ. Nhị giả hữu sở ngôn thuyết, bất năng phân liễu.

**Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo: Một là có được lời nói người không tin nhận, hai là lời được nói ra không thể phân minh rõ ràng.**

貪欲之罪亦令眾生墮三惡道。

Tham dục chi tội diệt linh chúng sinh đọa Tam-ác đạo

**Tội tham dâm dục cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác.**

若生人中得二種果報：一者多欲，二者無有厭足。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo : Nhất giả đa dục, nhị giả vô hữu yếm túc.

**Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo : Một là nhiều dâm dục, hai là không có chán.**

瞋惱之罪亦令眾生墮三惡道。

Sân nảo chi tội diệt linh chúng sinh đọa Tam-ác đạo.

**Tội thù hận nảo loạn cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác.**

若生人中得二種果報：一者常為他人求其長短，二者常為他所惱害。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo : Nhất giả thường vi tha nhân, cầu kỳ trường đoản, nhị giả thường vi tha sở nảo hại.

**Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo : Một là thường bị người khác tìm bới hay dở, hai là thường bị người khác nảo hại.**

邪見之罪亦令眾生墮三惡道。

Tà-kiến chi tội diệt linh chúng sinh đọa Tam-ác đạo.

**Tội nhìn thấy sai cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác.**

若生人中得二種果報：一者常生邪見之家，二者其心諂曲。

Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo : Nhất giả thường sinh Tà-kiến chi gia, nhị giả kỳ tâm siểm khúc.

**Nếu sinh tại nhân gian được hai loại quả báo: Một là thường sinh trong gia đình nhìn thấy sai, hai là tâm họ nịnh bợ quanh co.**

諸佛子！如是十不善道。

Chư Phật-tử ! Như thị thập bất thiện đạo.

**Các Phật Tử ! 10 Đạo không thiện như thế.**

皆是眾苦大聚因緣。菩薩復作是念：我等何故。

Giai thị chúng khổ đại tụ nhân duyên. Bồ-tát phục tác thị niệm Ngã đẳng hà cố.

Đều là nhân quả tụ tập các khổ lớn đó. Bỏ-tát lại làm suy niệm đó : Chúng tôi cố làm thế nào.  
不遠離是十不善道行十善道。亦令他人行此善道。

Bất viễn ly thị thập bất thiện đạo, hành thập thiện đạo. Diệt linh tha nhân hành thử thiện đạo.  
Không rời xa 10 Đạo không thiện đó, tu hành 10 Đạo thiện. Cũng giúp người khác tu hành Đạo thiện này.

如是念已, 即離十不善道, 安住十善道。

Như thị niệm dĩ, tức ly thập bất thiện đạo, an trụ thập thiện đạo.

Suy niệm như thế xong, tức thì rời bỏ 10 Đạo không thiện, yên ổn ở trong 10 Đạo thiện.  
亦令他人發心住於善道。

Diệt linh tha nhân phát tâm trụ ư thiện đạo.

Cũng giúp người khác phát tâm ở trong 10 Đạo thiện.

是菩薩爾時於一切眾生中生安隱心, 樂心慈心, 悲心憐愍心。

Thị Bồ-tát nhĩ thời ư nhất thiết chúng sinh trung sinh an ổn tâm, lạc tâm Từ tâm, Bi tâm lân mẫn tâm.

Bồ-tát đó thời ở trong tất cả chúng sinh sinh tâm yên ổn, tâm vui mừng tâm nhân từ, tâm cứu độ tâm thương xót.

利益心守護心, 師心大師心, 我所有心, 作是念。

Lợi ích tâm thủ hộ tâm, sư tâm Đại-sư tâm, ngã sở hữu tâm, tác thị niệm.

Tâm lợi ích tâm bảo vệ, tâm thầy dạy tâm thầy dạy lớn, bản thân có tâm, làm suy niệm đó.

是諸眾生墮於邪見, 隨逐邪心行邪險道。

Thị chư chúng sinh đọa ư Tà-kiến. Tùy trục Tà-tâm hành Tà- hiểm đạo.

Các chúng sinh đó đọa trong nhìn thấy sai. Tâm truy đuổi theo sai, hành Đạo sai hiểm ác.

甚可憐愍。我等應令是眾生住正見道, 如實法中。

Thậm khả lân mẫn. Ngã đẳng ưng linh thị chúng sinh, trụ Chính-kiến đạo, như thực Pháp trung.

Rất là thương xót. Chúng ta cần giúp chúng sinh đó ở trong Đạo nhìn thấy đúng, như trong Pháp chân thực

是諸眾生常共瞋恨鬪諍, 分別彼我。

Thị chư chúng sinh thường cộng sân hận đấu tranh, phân biệt bỉ ngã.

Các chúng sinh đó thường cùng nhau thù hận giận hờn đấu tranh, phân biệt họ có bản thân.

我等應令是眾生, 住無上大慈中。

Ngã đẳng ưng linh thị chúng sinh, trụ Vô-thượng Đại Từ trung.

Chúng ta cần giúp chúng sinh đó, ở trong Bình-đẳng Đại Từ.

是諸眾生無有厭足, 常貪他人財物, 恒以邪命自活。

Thị chư chúng sinh vô hữu yếm túc, thường tham tha nhân tài vật, hằng dĩ Tà-mệnh tự hoạt.

Các chúng sinh đó không có mệt chán, thường tham tài vật của người khác, thường dùng mệnh sai trái để tự sống.

我等應令是眾生, 住於清淨身口意業。

Ngã đẳng ưng linh thị chúng sinh trụ ư thanh tịnh Thân Khẩu Ý nghiệp.

Chúng ta cần giúp chúng sinh đó, ở trong nghiệp Thân Miệng Ý thanh tịnh.

是諸眾生隨逐貪欲瞋恚愚癡因緣。

Thị chư chúng sinh tùy trục tham dục sân khuể ngu si nhân duyên.

Các chúng sinh đó đuổi theo nhân quả tham dục thù hận giận hờn ngu si.

常為種種煩惱大火之所燒然, 不求得出方便。

Thường vi chủng chủng phiền não Đại-hỏa chi sở thiêu nhiên, bất cầu đắc xuất Phương tiện.

Thường bị đủ loại phiền não lửa lớn Địa ngục thiêu đốt, không cầu được Phương tiện ra khỏi.

我等應令是眾生, 滅諸煩惱大火, 安置清涼之處。

Ngã đẳng ưng linh thị chúng sinh diệt chư phiền não Đại-hỏa, an trí thanh lương chi xứ.

Chúng ta cần giúp chúng sinh đó diệt trừ các phiền não lửa lớn Địa ngục, bố trí yên ổn nơi thanh tịnh mát lạnh.

是諸眾生常為無明黑闇所覆, 入大黑闇。

Thị chư chúng sinh thường vi Vô-minh hắc ám sở phúc, nhập đại hắc ám。

Các chúng sinh đó thường bị Ngu tối u tối che phủ, nhập vào u tối lớn.

遠離智慧光明，入於生死大險道中，隨逐種種邪見。

Viễn ly Trí tuệ Quang-minh, nhập ư sinh tử đại hiểm đạo trung, tùy trực chủng chủng Tà-kiến.

Xa rời Trí tuệ Quang sáng, nhập vào trong đường hiểm lớn sinh chết, đuổi theo đủ loại nhìn thấy sai.

我等應令是眾生，使得無礙清淨慧眼。

Ngã đẳng ưng linh thị chúng sinh sử đắc vô ngại thanh tịnh Tuệ-nhãn.

Chúng ta cần giúp chúng sinh đó, sử dụng được Trí tuệ Thanh-văn thanh tịnh không trở ngại.

以是眼故知一切法如實相，得不隨他教。

Dĩ thị nhãn cố tri nhất thiết Pháp như Thực-tướng, đắc bất tùy tha giáo.

Do dùng Trí tuệ đó biết tất cả Pháp như rỗng không, được không đi theo giáo Pháp khác.

一切如實無障礙智。是諸眾生，墮在生死險道中。

Nhất thiết như thực vô chướng ngại Trí. Thị chư chúng sinh đọa tại sinh tử hiểm đạo trung.

Tất cả Trí tuệ không có trở ngại như thực. Các chúng sinh đó đọa trong đường hiểm ác sinh chết.

將墮地獄畜生餓鬼深坑，入惡邪見網中。

Tương đọa Địa-ngục Súc-sinh Ngạ-quỷ thâm khanh, nhập ác Tà-kiến võng trung.

Sẽ đọa trong hầm sâu Địa-ngục Súc-sinh Quỷ-đồi, nhập vào trong lưới nhìn thấy sai ác.

為種種愚癡叢林所覆，隨逐虛妄邪道逕路。

Vì chủng chủng ngu si từng lâm sở phúc, tùy trực hư vọng Tà-đạo kính lộ.

Bị đủ loại ngu si dày đặc che phủ, đuổi theo ảo vọng thẳng hướng Đạo sai.

常為愚癡之所盲冥，遠離有智導師。

Thường vi ngu si chi sở manh minh, viễn ly hữu Trí Đạo-sư.

Thường bị ngu si làm mờ mắt, xa rời Đạo-sư có Trí tuệ.

非是出道，謂為出要，墮惡魔道，隨順魔意，遠離佛意。

phi thị xuất đạo. Vị vi xuất yếu đọa ác Ma-đạo, tùy thuận Ma- ý, viễn ly Phật ý.

Không phải chỉ ra khỏi Đạo đó, gọi là ra khỏi mong ước, đọa vào Đạo Ma ác, thuận theo ý Ma, xa rời ý của Phật.

我等應令是眾生度於生死險道艱難。

Ngã đẳng ưng linh thị chúng sinh, độ ư sinh tử hiểm đạo gian nan.

Chúng ta cần giúp chúng sinh đó thoát khỏi sinh chết đường hiểm ác gian nan.

安處令住一切智人無畏大城，無諸衰惱。

An xứ linh trụ nhất thiết Trí nhân vô úy đại thành, vô chư suy não.

Giúp tất cả người có Trí tuệ ở nơi yên ổn thành lớn không sợ hãi, không có các suy bại não loạn.

是諸眾生為諸煩惱暴水所沒，常為欲流有流。

Thị chư chúng sinh vi chư phiền não bạo thủy sở một, thường vi dục lưu hữu lưu.

Các chúng sinh đó bị các phiền não nước lớn nhấn chìm, thường bị dục vọng lưu chuyên, lưu chuyên Có.

見流無明流所漂，常隨生死相續不絕，入大愛河。

Kiến lưu vô minh lưu sở phiêu, thường tùy sinh tử, tương tục bất tuyệt, nhập đại ái hà.

Nhìn thấy dòng Ngu tối lưu chuyên trôi dạt, thường theo sinh chết liên tục không dứt, nhập vào sông yêu.

為諸煩惱勢力所食，不能得求出要之道。

Vì chư phiền não thế lực sở thực, bất năng đắc cầu xuất yếu chi đạo.

Bị các thế lực phiền não nuốt trôi, không thể tìm được đường đúng thoát ra khỏi.

常為欲覺瞋覺惱覺惡虫所害。

Thường vi dục giác sân giác não giác ác trùng sở hại.

Thường bị cảm giác dục vọng thù hận phiền não các trùng ác làm hại.

又為身見水虫羅刹所執。入於五欲深流洄復諸難之中。

Hựu vi thân kiến thủy trùng La-sát sở chấp, nhập ư Ngũ-dục thâm lưu hồi phúc chư nạn chi trung.

Mới lại do tự thân nhìn thấy trùng nước La-sát cầm giữ, nhập vào 5 Dục thâm sâu lưu chuyển trở lại tưới lên các hoạn nạn.

為喜愛淤泥之所染汚，我慢陸地之所焦枯，無所歸趣。

Vi hi ái ú nê chi sở nhiễm ô, ngã mạn lục địa chi sở tiêu khô, vô sở quy thú.

Bị bùn đất vui yêu làm nhiễm ô ứ, tự kiêu mạn đất lớn rang khô, không có phương hướng quay về.

於十二入怨賊聚落，不能得出。

Ư thập nhị nhập oán tặc tụ lạc, bất năng đắc xuất.

Với 12 nhân duyên nhập vào oán gia trộm cướp tụ tan, không thể thoát khỏi được

不遇導師能正度者。我等應於是眾生，生大慈悲。

Bất ngộ Đạo-sư năng chính độ giả. Ngã đẳng ưng ư thị chúng sinh, sinh Đại Từ Bi.

Không gặp Đạo-sư có thể độ thoát chân chính. Chúng tôi thuận theo chúng sinh đó, sinh tâm Đại Từ Bi.

以大善根力而拔濟之，得安隱處，離諸驚怖隱沒。

Dĩ đại thiện Căn lực nhi bạt tế chi, đắc an ẩn xứ, ly chư kinh bố ẩn một.

Dùng lực Căn thiện lớn mà rút bỏ cứu giúp, được nơi yên ổn nương náu, rời bỏ các sợ hãi chìm nổi ẩn náu.

住一切智慧寶洲。是諸眾生深心貪著。

Trụ nhất thiết Trí tuệ bảo châu. Thị chư chúng sinh thâm tâm tham trước.

Ở lại tất cả nơi đất báu Trí tuệ. Các chúng sinh đó tâm thâm sâu tham nương nhờ.

多有憂悲苦惱患難，憎愛所縛，欲械所繫。

Đa hữu ưu Bi khổ não hoạn nạn, tăng ái sở phược, dục giới sở hệ.

Có nhiều lo âu bi thương khổ não hoạn nạn, yêu ghét trói buộc, dục vọng ràng buộc.

入於三界無明稠林。我等應令是眾生。

Nhập ư Tam-giới Vô-minh trừ lâm. Ngã đẳng ưng linh thị chúng sinh.

Nhập vào 3 Cõi giới Ngu tối như rừng rậm. Chúng tôi cần giúp chúng sinh đó.

遠離一切三界所著，令住離相無礙涅槃。

Viễn ly nhất thiết Tam-giới sở trước, linh trụ ly tướng vô ngại Niết-bàn.

Xa rời tất cả nương nhờ 3 Cõi giới, giúp ở lại rời bỏ hình tướng Niết-bàn không trở ngại.

是諸眾生深著我我所。於五陰穢窟，不能自出，常隨四倒。

Thị chư chúng sinh thâm trước ngã ngã sở. Ư Ngũ-âm sào quật, bất năng tự xuất, thường tùy tứ đảo.

Các chúng sinh đó thâm sâu nương nhờ bản thân bản thân có được. Ở trong sào huyết của 5 Uẩn tối, không thể tự thoát ra, thường thuận theo 4 đảo lộn.

依六入空聚，為四大毒蛇之所侵害。

Y Lục-nhập không tụ, vi tứ đại độc xà chi sở xâm hại.

Dựa vào 6 Nhập rỗng không tụ lại, bị bốn loại rắn độc xâm hại.

為諸煩惱眾賊所殺，受此無量諸苦惱者。

Vi chư phiền não chúng tặc sở sát, thụ thử vô lượng chư khổ não giả.

Bị các phiền não trộm cướp sát hại, nhận vô lượng các khổ não này.

我等應令是眾生，離一切貪著，令住空無我智道。

Ngã đẳng ưng linh thị chúng sinh, ly nhất thiết tham trước, linh trụ không vô ngã Trí đạo.

Chúng tôi cần giúp chúng sinh đó, rời bỏ tất cả tham nương nhờ, giúp ở lại trong Đạo Trí tuệ rỗng không không có bản thân.

所謂涅槃斷一切障礙。是諸眾生其心狹劣。

Sở vị Niết-bàn đoạn nhất thiết chướng ngại. Thị chư chúng sinh kỳ tâm hiệp liệt.

Gọi là Niết-bàn đoạn trừ tất cả chướng ngại. Các chúng sinh đó tâm hẹp hòi thấp hèn.

樂於小法，遠離無上一切智慧。以是貪著小乘心故。

Nhạo ư tiểu Pháp viễn ly Vô-thượng nhất thiết Trí tuệ. Dĩ thị tham trước Tiểu-thừa tâm cố.

Ham thích Pháp nhỏ xa rời tất cả Trí tuệ Bình-đẳng. Do tâm lấy Bậc thấp Tiểu-thừa tham nương nhờ.

不求無底大乘出法。我等應令是眾生。

Bất cầu vô đề Đại-thừa xuất Pháp. Ngã đẳng ưng linh thị chúng sinh.  
**Không cầu không có tận cùng Pháp xuất thế Đại-thừa. Chúng tôi cần giúp chúng sinh đó.**  
住廣大心，無量無邊諸佛法中。所謂無上大乘。  
Trụ quảng đại tâm, vô lượng vô biên chư Phật Pháp trung. Sở vị Vô-thượng Đại-thừa.  
**Ở lại trong tâm rộng lớn, trong các Pháp Phật vô lượng vô biên. Gọi là Bình-đẳng Đại-thừa.**  
諸佛子！是菩薩如是隨順持戒力。  
Chư Phật-tử ! Thị Bồ-tát như thị tùy thuận trì giới lực.  
**Các Phật Tử ! Bồ-tát đó thuận theo Lực giữ Giới như thế.**  
善能廣生大慈悲心。是菩薩住離垢地，得見數百佛。  
Thiện năng quảng sinh Đại Từ Bi tâm. Thị Bồ-tát trụ Ly-cầu-địa, đắc kiến số bách Phật.  
**Thường có thể sinh tâm Đại Từ Bi rộng khắp. Bồ-tát đó ở lại trong Bạc Bồ-tát Ly-cầu, được gặp 100 Phật.**  
數千萬億那由他諸佛。見諸佛已以衣被飲食。  
Số thiên vạn ức Na-do-tha chư Phật. Kiến chư Phật dĩ, dĩ y bị ẩm thực.  
**Số lượng nghìn vạn triệu Na-do-tha các Phật. Đã gặp được các Phật, đem áo quần mang đồ ăn uống.**  
臥具醫藥，資生之物，供養諸佛。  
Ngọa cụ y dược, tư sinh chi vật, cúng dưỡng chư Phật.  
**Đồ ngủ thuốc bệnh, vật dụng tư trang, cúng dưỡng các Phật.**  
於諸佛所生恭敬心，復受十善道。  
Ư chư Phật sở, sinh cung kính tâm, phục thụ thập thiện đạo.  
**Ở nơi các Phật sinh tâm cung kính, lại thu nhận 10 Đạo thiện.**  
受已乃至得阿耨多羅三藐三菩提，終不中失。  
Thụ dĩ nãi chí đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, chung bất trung thất.  
**Thu nhận xong thậm chí được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, cuối cùng không ở trong đó mất đi.**  
是菩薩若干多百多千，乃至多百千萬億劫，遠離慳貪破戒垢故。  
Thị Bồ-tát nhược can đa bách đa thiên, nãi chí đa bách thiên vạn ức Kiếp, viễn ly khan tham phá giới cấu cố.  
**Bồ-tát đó rất nhiều trăm nhiều nghìn, thậm chí nhiều trăm nghìn vạn triệu Kiếp, do xa rời tham tiếc phá Giới cấu bẩn.**  
淨修布施持戒。諸佛子！譬如成鍊真金。  
Tịnh tu bố thí trì giới. Chư Phật-tử ! Thí như thành luyện chân kim.  
**Tu hành thanh tịnh bố thí giữ Giới. Các Phật Tử ! Ví như thành công tinh luyện thành vàng 10.**  
在礬石中諸一切垢盡，轉復明淨。菩薩亦如是。  
Tại phàn thạch trung chư nhất thiết cấu tận, chuyển phục minh tịnh. Bồ-tát diệt như thị.  
**Ở trong phèn chua tất cả các cấu bẩn đã hết tận, lại chuyển thành sáng sạch. Bồ-tát cũng lại như thế.**  
住是離垢菩薩地中多百多千，乃至無量百千萬劫。  
Trụ thị Ly-cầu Bồ-tát địa trung đa bách đa thiên, nãi chí vô lượng bách thiên vạn Kiếp.  
**Ở lại trong Bạc Bồ-tát Ly-cầu nhiều trăm nhiều nghìn, thậm chí vô lượng trăm nghìn vạn Kiếp.**  
離慳貪破戒垢故，淨修布施持戒。  
Ly khan tham phá giới cấu cố, tịnh tu bố thí trì giới.  
**Do xa rời tham tiếc phá Giới cấu bẩn, tu hành thanh tịnh bố thí giữ Giới.**  
菩薩爾時於四攝法中，愛語偏多。  
Bồ-tát nhĩ thời ư Tứ-nhiếp Pháp trung, ái ngữ thiên đa.  
**Bồ-tát khi đó ở trong 4 Thu giữ Pháp, lời nói êm dịu nhiều hơn.**  
十波羅蜜中 戒波羅蜜偏勝，餘波羅蜜非不修集。  
Thập Ba-la-mật trung Giới Ba-la-mật thiên thắng, dư Ba-la-mật phi bất tu tập.  
**Trong 10 Ba-la-mật Giới Ba-la-mật được nhiều hơn, Ba-la-mật khác không phải không tu tập.**

但隨地增長。諸佛子！是名菩薩摩訶薩第二離垢地。

Đãn tùy địa tăng trưởng. Chư Phật-tử ! Thị danh Bồ-tát Ma-ha-tát đệ nhị Ly-cầu địa.

**Chi thuận theo tăng thêm Bạc. Các Phật Tử ! Tên là Bồ-tát Đại Bồ-tát Bạc thứ 2 Ly-cầu.**

菩薩住是地中多作轉輪聖王。為大法王。

Bồ-tát trụ thị địa trung đa tác Chuyển luân Thánh Vương. Vi đại Pháp-vương.

**Bồ-tát ở lại trong Bạc đó đa phần làm Chuyển luân Thánh Vương. Là Pháp-vương lớn.**

廣得法力，七寶成就，有力自在。

Quảng đắc Pháp lực, thất bảo thành tựu, hữu lực Tự-tại.

**Được Pháp lực rộng khắp, thành công bảy báu, có lực Tự tại.**

能除一切眾生慳貪破戒之垢。以善方便，令眾生住於十善道中。

Năng trừ nhất thiết chúng sinh khan tham phá giới chi cầu. Dĩ thiện phương tiện linh chúng sinh trụ ư thập thiện đạo trung.

**Có thể trừ diệt tham tiếc phá Giới cầu bản của tất cả chúng sinh. Dùng phương tiện thiện giúp chúng sinh ở lại trong 10 Đạo thiện.**

為大布施，而不窮盡所作善業。

Vi đại bố thí nhi bất cùng tận sở tác thiện nghiệp.

**Làm bố thí lớn mà không hết tận Nghiệp thiện làm được.**

若布施若愛語，若利益若同事，皆不離念佛。

Nhược bố thí nhược ái ngữ, nhược lợi ích nhược đồng sự, giai bất ly niệm Phật.

**Nếu bố thí hay lời nói êm dịu, hoặc lợi ích hay cùng làm việc, đều không rời bỏ suy nhớ Phật.**

不離念法，不離念諸菩薩摩訶薩伴。

Bất ly niệm Pháp, bất ly niệm chư Bồ-tát Ma-ha-tát bạn.

**Không rời bỏ suy nhớ Pháp, không rời bỏ suy nhớ các bạn của Bồ-tát Ma-ha-tát.**

不離念諸菩薩所行道，不離念諸波羅蜜，不離念十地。

Bất ly niệm chư Bồ-tát sở hạnh đạo, bất ly niệm chư Ba-la-mật, bất ly niệm Thập-địa.

**Không rời bỏ suy nhớ Đạo hạnh của các Bồ-tát, không rời bỏ suy nhớ các hành Ba-la-mật, không rời bỏ suy nhớ 10 Bạc Bồ-tát.**

不離念諸力無畏不共法。乃至不離念具足一切種智。

Bất ly niệm chư lực vô úy bất cộng Pháp. Nãi chí bất ly niệm cụ túc nhất thiết chủng Trí.

**Không rời bỏ suy nhớ các Lực không sợ hãi, Không cùng Pháp. Thậm chí không rời bỏ suy nhớ đầy đủ tất cả các loại Trí tuệ.**

常生是心，我當於一切眾生之中。

Thường sinh thị tâm, Ngã đương ư nhất thiết chúng sinh chi trung.

**Thường sinh tâm đó, bản thân cần ở trong tất cả chúng sinh.**

為首為勝，為大為妙，為上為無上，為導為將。

Vi thủ vi thắng vi đại vi diệu, vi thượng vi Vô-thượng, vi đạo vi tướng.

**Là hàng đầu là tốt đẹp, là to lớn là vi diệu, là cao là Bình-đẳng, là dẫn dắt là chỉ huy.**

為師為尊，乃至於一切眾生中為依止者。

Vi sư vi tôn nãi chí ư nhất thiết chúng sinh trung vi y chỉ giả.

**Là thầy là Tôn quý, thậm chí trong tất cả chúng sinh là nơi dừng lại dựa đỡ.**

諸佛子！是菩薩摩訶薩若欲捨家勤行精進。

Chư Phật-tử ! Thị Bồ-tát Ma-ha-tát nhược dục xả gia cần hành Tinh-tiến.

**Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát đó nếu muốn buông bỏ gia đình chuyên cần tu hành Tinh tiến.**

須臾之間於佛法中，便能捨家妻子五欲。

Tu du chi gian ư Phật Pháp trung, tiện năng xả gia thê tử Ngũ-dục.

**Chỉ thời gian ngắn ở trong Pháp Phật, liền buông bỏ gia đình vợ con 5 Dục.**

得出家已勤行精進，須臾之間得千三昧。

Đắc xuất gia dĩ cần hành Tinh-tiến. Tu du chi gian đắc thiên Tam-muội.

**Đã được xuất gia chuyên cần tu hành Tinh tiến. Chỉ thời gian ngắn được nghìn Tam-muội.**

得見千佛，知千佛神力，能動千佛世界。

Đắc kiến thiên Phật, tri thiên Phật thần lực, năng động thiên Phật thế giới.

**Được gặp nghìn Phật, biết được Thần lực của nghìn Phật, có thể chấn động thế giới của nghìn**



**Phật.**

能飛過千佛世界，能照千佛世界，能教化千世界眾生。

Năng phi quá thiên Phật thế giới, năng chiếu thiên Phật thế giới, năng giáo hóa thiên thế giới chúng sinh.

**Có thể bay qua thế giới của nghìn Phật, có thể chiếu soi thế giới của nghìn Phật, có thể giáo hóa chúng sinh của nghìn thế giới.**

能住壽千劫，能知過去未來世各千劫事。

Năng trụ thọ thiên Kiếp, năng tri Quá-khứ Vị-lai thế các thiên Kiếp sự.

**Có thể sống thọ nghìn Kiếp, có thể biết việc Quá khứ Tương lai của mỗi một nghìn Kiếp.**

能善入千法門，能變身為千。於一一身能示千菩薩以為眷屬。

Năng thiện nhập thiên Pháp môn, năng biến thân vi thiên. Ư nhất nhất thân, năng thị thiên Bồ-tát dĩ vi quyến thuộc.

**Có thể hay nhập vào nghìn môn Pháp, có thể biến hóa thân thành nghìn. Với mỗi một thân có thể hiện ra nghìn Bồ-tát dùng làm quyến thuộc.**

若以願力自在示現，過於此數。若干百千萬億那由他不可計知。

Nhược dĩ nguyện lực tự tại thị hiện, quá ư thử số. Nhược can bách thiên vạn ức Na-do-tha bất khả kể tri.

**Nếu dùng nguyện lực tự do hiển hiện, vượt quá số này. Rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha không thể tính toán biết được.**

爾時金剛藏菩薩摩訶薩欲重明此義而說偈言：

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, dục trùng minh thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn：

**Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát, muốn sáng tỏ lại nghĩa này mà nói bài kệ rằng：**

菩薩柔軟心 調和堪受心

Bồ-tát nhu nhuyễn tâm. Điều hoà kham thụ tâm.

**Bồ-tát tâm nhu nhuyễn. Tâm điều hòa kham nhận.**

善心寂滅心 真心不雜心

Thiện tâm tịch diệt tâm. Chân tâm bất tạp tâm.

**Tâm thiện tâm vắng lặng. Tâm thực tâm không tạp.**

無有貪悋心 快心與大心

Vô hữu tham lận tâm. Khoái tâm dữ đại tâm.

**Tâm không có tham tiếc. Tâm ngay thẳng tâm lớn.**

得是十心已 入於第二地

Đắc thị thập tâm dĩ. Nhập ư Đệ-nhị địa.

**Đã được 10 tâm đó. Nhập vào Bậc thứ 2.**

菩薩住是地 成就諸功德

Bồ-tát trụ thị địa. Thành tựu chư công Đức.

**Bồ-tát ở Bậc đó. Thành công các công Đức.**

常離於殺生 不惱於一切

Thường ly ư sát sinh. Bất nảo ư nhất thiết.

**Thường rời bỏ sát sinh. Không nảo loạn tất cả.**

常離於劫盜 不生邪婬心

Thường ly ư kiếp đạo. Bất sinh tà dâm tâm.

**Thường rời bỏ trộm cướp. Không sinh tâm tà dâm.**

實語不兩舌 不惡口綺語

Thực ngữ bất lưỡng thiệt. Bất ác khẩu ý ngữ.

**Nói thực không hai lời. Không nói ác nói điều.**

他人所有物 不生於貪心

Tha nhân sở hữu vật. Bất sinh ư tham tâm.

**Người khác có đồ vật. Không có sinh tâm tham**

不惱於眾生 直心行正見

Bất nảo ư chúng sinh. Trục tâm hành Chính-kiến.

**Không nảo loạn chúng sinh. Tâm thẳng hành Thấy đúng.**

無有憍慢心 亦無諂曲心  
 Vô hữu kiêu mạn tâm. Diệc vô siểm khúc tâm.  
 Tâm kiêu mạn không có. Tâm không nịnh quanh co.  
 柔軟不放逸 護持諸佛教  
 Nhu nhuyễn bất phóng dật. Hộ trì chư Phật giáo.  
 Nhu nhuyễn không phóng túng. Bảo vệ giáo lý Phật.  
 所有劇苦惱 地獄與畜生  
 Sở hữu kịch khổ não. Địa-ngục dữ súc-sinh.  
 Có bi kịch khổ não. Địa-ngục và Súc-sinh.  
 餓鬼熾然身 皆從惡心有  
 Nga-quỷ sí nhiên thân. Giai tông ác tâm hữu.  
 Quỷ-đồi thân cháy mạnh. Đều có từ tâm ác.  
 我今已永離 如是諸惡事  
 Ngã kim dĩ vĩnh ly. Như thị chư ác sự.  
 Tôi nay đã vĩnh bỏ. Các việc ác như thế.  
 行於真實理 寂滅之善法  
 Hành ư chân thực lý. Tịch diệt chi thiện pháp.  
 Tu hành lý chân thực. Vắng lặng và Pháp thiện.  
 從人至有頂 所有受樂處  
 Tông nhân chí Hữu-đỉnh. Sở hữu thụ lạc xứ.  
 Từ người tới đỉnh Trời. Có được nơi vui vẻ.  
 禪樂三乘樂 皆從十善生  
 Thiền lạc Tam-thừa lạc. Giai tông thập thiện sinh.  
 Vui Thiền vui Tam-thừa. Đều sinh từ 10 thiện.  
 如是思惟已 心常不放逸  
 Như thị tư duy dĩ. Tâm thường bất phóng dật.  
 Đã tư duy như thế. Tâm thường không phóng túng.  
 身自持淨戒 亦教人令持  
 Thân tự trì tịnh giới. Diệc giáo nhân linh trì.  
 Thân tự giữ Giới tịnh. Cũng dạy người làm theo  
 遍觀諸眾生 種種受苦惱  
 Biền quan chư chúng sinh. Chủng chủng thụ khổ não.  
 Quan sát khắp chúng sinh. Nhận đủ loại khổ não.  
 如是愍念已 轉生深悲心  
 Như thị mẫn niệm dĩ. Chuyển sinh thâm Bi tâm.  
 Nghĩ thương xót như thế. Sinh tâm lớn cứu độ.  
 凡夫甚可愍 墮在諸邪見  
 Phàm phu thậm khả mẫn. Đọa tại chư tà kiến.  
 Người Phàm thật đáng thương. Đọa trong các thấy sai.  
 心多懷瞋恨 常好起諍訟  
 Tâm đa hoài sân hận. Thường hiếu khởi tranh tụng.  
 Tâm lo nhiều thù hận. Thường thích đấu tranh tụng.  
 常樂於五欲 貪求無有厭  
 Thường lạc ư Ngũ-dục. Tham cầu vô hữu yếm.  
 Thường vui với 5 Dục. Tham cầu không biết chán.  
 起三毒因緣 我應度此等  
 Khởi Tam-độc nhân duyên. Ngã ưng độ thử đẳng.  
 Tạo 3 Độc nhân duyên. Thân cần thoát thứ này.  
 深覆愚癡闇 墜生死險道  
 Thâm phúc ngu si ám. Trụy sinh tử hiểm đạo.  
 Ngu tối che phủ sâu. Xuống đường hiểm sinh chết.  
 入大邪見網 墜於世籠檻

Nhập đại Tà kiến vọng. Trụ ư thể lung hạm.  
 Vào lưới thấy sai lớn. Nhốt trong ngục thể gian.  
 常為諸魔賊 煩惱之所壞  
 Thường vi chur Ma tặc. Phiền não chi sở hoại.  
 Thường làm Ma giặc cướp. Phiền não hủy hoại đời.  
 此等甚可愍 我應度脫之  
 Thử đẳng thậm khả mẫn. Ngã ưng độ thoát chi.  
 Thử này thất đáng thương. Bản thân cần độ thoát.  
 沒深煩惱水 四流所漂漫  
 Một thâm phiền não thủy. Tứ-lưu sở phiêu mạn.  
 Chìm sâu trong phiền não. Bốn dòng chảy trôi dạt.  
 具受於三界 百種諸苦毒  
 Cụ thụ ư Tam-giới. Bách chủng chur khổ độc.  
 Nhận đủ trong 3 Cõi. Trăm các loại khổ độc.  
 住五陰深櫟 生我我所心  
 Trụ ngũ uẩn thâm sào. Sinh ngã ngã sở tâm.  
 Ở hang sâu 5 Uẩn. Sinh thân thân có được.  
 我為度此苦 當勤修行道  
 Ngã vi độ thử khổ. Đương cần tu hành đạo.  
 Thân thoát được khổ này. Đương cần tu hành Đạo.  
 捨無上佛慧 生於下劣心  
 Xả Vô-thượng Phật tuệ. Sinh ư hạ liệt tâm.  
 Bỏ Tuệ Phật Bình-đẳng. Sinh ra tâm thấp hèn.  
 令住佛大智 發無量精進  
 Linh trụ Phật đại Trí. Phát vô lượng Tinh-tiến.  
 Giúp ở trong Trí lớn Phật. Phát vô lượng Tinh tiến.  
 菩薩住此地 集無量功德  
 Bồ-tát trụ thử địa. Tập vô lượng công Đức.  
 Bồ-tát ở Bậc này. Tụ vô lượng công Đức.  
 得值遇諸佛 承事而供養  
 Đắc trực ngộ chur Phật. Thừa sự nhi cúng dưỡng.  
 Gặp trực tiếp các Phật. Làm việc và cúng dưỡng.  
 以是因緣故 善根轉明淨  
 Dĩ thị nhân duyên cố. Thiện Căn chuyển minh tịnh.  
 Do dùng nhân quả đó. Căn thiện thành sáng sạch.  
 猶如好真金 鍊之以礬石  
 Do như hảo chân kim. Luyện chi dĩ phàn thạch.  
 Giống như loại vàng 10. Dùng phèn chua tẩy sạch.  
 佛子住此地 常作轉輪王  
 Phật-tử trụ thử địa. Thường tác Chuyển luân Vương.  
 Phật Tử ở Bậc này. Thường làm Vua Chuyển luân.  
 令諸眾生等 住於十善道  
 Linh chur chúng sinh đẳng. Trụ ư thập thiện Đạo.  
 Giúp các chúng sinh đó. Ở trong 10 Đạo thiện.  
 從初發心來 所修集諸福  
 Tông sơ phát tâm lai. Sở tu tập chur Phúc.  
 Từ phát tâm tới nay. Tu tập được các Phúc.  
 願以救世間 令得佛十力  
 Nguyên dĩ cứu thế gian. Linh đắc Phật thập lực.  
 Nguyên đem cứu thế gian. Giúp được 10 Lực Phật.  
 若欲捨王位 出家行學道  
 Nhược dục xả Vương vị. Xuất gia hành học Đạo.

Nếu muốn bỏ làm Vua. Xuất gia học hành Đạo.  
勤心行精進 得入千三昧  
Cần tâm hành Tinh-tiến. Đắc nhập thiên Tam-muội.  
Tâm cần hành Tinh tiến. Được vào nghìn Tam-muội.  
得見數千佛 供養聽受法  
Đắc kiến sắc thiên Phật. Cúng dường thánh thụ Pháp.  
Thường được gặp nghìn Phật. Cúng dường nghe nhận Pháp.  
菩薩住此地 能示如是事  
Bồ-tát trụ thử địa. Năng thị như thị sự.  
Bồ-tát ở Bậc này. Năng hiện việc như thế.  
若以其願力 示諸神通事  
Nhược dĩ kỳ nguyện lực. Thị chư thần thông sự.  
Nếu dùng nguyện lực đó. Hiện việc lực Thần thông.  
度脫於眾生 過此數無量  
Độ thoát ư chúng sinh. Quá thử số vô lượng.  
Độ thoát các chúng sinh. Vượt hơn vô lượng này.  
常為諸世間 勤求好事者  
Thường vị chư thế gian. Cần cầu hảo sự giả.  
Thường vì các thế gian. Chuyên cần cầu việc tốt.  
具足解說此 第二地已竟  
Cụ túc giải thuyết thử. Đệ nhị địa dĩ cánh.  
Nói hiểu đủ việc này. Bậc thứ 2 kết thúc.

#### 十住經卷第一

Thập trụ Kinh quyển đệ nhất  
Kinh 10 Bậc Bồ-tát ở lại quyển thứ nhất.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 12/2009.

=====

## THẬP TRỤ KINH 2

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tính Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 12/2009.

=====

### 十住經卷第二

Thập trụ Kinh quyển đệ nhị.  
Kinh 10 Bậc Bồ-tát ở lại quyển thứ 2.

後秦三藏鳩摩羅什譯  
Hậu Tần Tam Tạng Cưu-ma La-thập dịch.

### 明地第三

Minh-địa đệ tam  
Bậc thứ 3 Minh.

諸菩薩聞是 不可思議行  
Chư Bồ-tát văn thị. Bất khả tư nghị hành.  
Bồ-tát nghe lời đó. Hành không thể suy bàn.  
心皆大歡喜 恭敬無有量  
Tâm giai đại hoan hỷ. Cung kính vô hữu lượng.  
Tâm đều rất vui mừng. Cung kính không có hạn.  
即時虛空中 雨眾名華香  
Tức thời hư không trung. Vũ chúng danh hoa hương.  
Tức thời trong khoảng không. Rắc các hương hoa quý.  
如雲而垂下 供養金剛藏  
Như vân nhi thùy hạ. Cúng dường Kim-cương-tạng.  
Như mây và hạ xuống. Cúng dường Kim-cương-tạng.  
咸讚言善哉 善哉金剛藏  
Hàm tán ngôn thiện tai. Thiện tai Kim-cương-tạng.  
Đều khen rằng : Thiện thay. Thiện thay Kim-cương-tạng.  
善說諸大人 護持淨戒行  
Thiện thuyết chư đại nhân. Hộ trì tịnh Giới hành.  
Người vĩ đại hay nói. Bảo vệ hành Giới tịnh.  
於諸眾生中 深有憐愍心  
Ư chư chúng sinh trung. Thâm hữu liên mẫn tâm.  
Ở trong các chúng sinh. Tâm thương xót thâm sâu.  
敷演解說是 第二地行處  
Phu diễn giải thuyết thị. Đệ nhị địa Hành-xứ.  
Phô diễn hiểu nói nó. Bậc thứ 2 Hành-xứ.  
菩薩微妙行 真實無有異  
Bồ-tát vi diệu hành. Chân thực vô hữu dị.  
Bồ-tát hành vi diệu. Chân thực không có khác.  
是諸菩薩等 清淨之行處  
Thị chư Bồ-tát đẳng. Thanh tịnh chi Hành-xứ.  
Và các Bồ-tát đó. Thanh tịnh và Hành xứ.  
為一切眾生 常求諸好事  
Vị nhất thiết chúng sinh. Thường cầu chư hảo sự.  
Vì tất cả chúng sinh. Thường cầu các việc tốt.  
第二淨明地 今已解說竟  
Đệ nhị tịnh minh địa. Kim dĩ giải thuyết cánh.

Bậc thứ 2 sáng tịnh. Nay đã hiểu nói hết.

天人恭敬者 願說第三地

Thiên Nhân cung kính giả. Nguyên thuyết Đệ-tam-địa.

Người Trời tâm cung kính. Xin nói Bậc thứ 3.

善示智所作 菩薩之所行

Thiện thị trí sở tác. Bồ-tát chi sở hành.

Thường hiện Trí làm được. Tu hành của Bồ-tát.

願說諸大人 云何行布施

Nguyên thuyết chư đại nhân. Vân hà hành bố thí.

Người vĩ đại xin nói. Vì sao hành bố thí.

持戒及忍辱 精進行禪定

Trì giới cập nhẫn nhục. Tinh-tiến hành Thiền-định.

Giữ Giới và Nhẫn nhục. Tinh tiến hành Thiền định.

智慧與方便 并及慈悲心

Trí tuệ dữ Phương tiện. Tịnh cập Từ-Bi tâm

Trí tuệ và Phương tiện. Tâm Từ Bi tất cả.

云何行是法 清淨於佛行

Vân hà hành thị Pháp. Thanh tịnh ư Phật hành.

Vì sao hành Pháp đó. Thanh tịnh với Phật hành.

解脫月菩薩 語金剛藏言

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Ngữ Kim-cương-tạng ngôn.

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Hỏi Kim-cương-tạng rằng.

菩薩至三地 當以何等心

Bồ-tát chí Tam-địa. Đương dĩ hà đẳng tâm.

Bồ-tát tới Bậc 3. Cần dùng tâm ra sao.

金剛藏菩薩摩訶薩語解脫月菩薩言：佛子！

Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát ngữ Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát ngôn：Phật-tử！

Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát bảo Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát rằng：Phật Tử！

諸菩薩摩訶薩深淨心行第二地已。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát thâm tịnh tâm hành Đệ-nhi-địa dĩ.

Các Bồ-tát Đại Bồ-tát tâm thanh tịnh thâm sâu đã hành Bậc thứ 2.

欲得第三地當以十心得入第三地。何等為十？

Dục đắc Đệ-tam-địa đương dĩ thập tâm đắc nhập Đệ-tam-địa. Hà đẳng vi thập？

Muốn được Bậc thứ 3 cần dùng 10 tâm nhập được vào Bậc thứ 3. Thế nào là 10 tâm？

一淨心，二猛利心，三厭心，四離心，五不退心。

Nhất tịnh tâm, nhị mãnh lợi tâm, tam yếm tâm, tứ ly tâm, ngũ bất thoái tâm.

Một là tâm thanh tịnh, hai là tâm sắc bén, ba là tâm chán bỏ, bốn là tâm rời bỏ, năm là tâm không lười.

六堅心，七明盛心，八無足心，九快心，十大心。

Lục kiên tâm, thất minh thịnh tâm, bát vô túc tâm, cửu khoái tâm, thập đại tâm.

Sáu là tâm kiên cố, bảy là tâm sáng thịnh, tám là tâm chưa đủ, chín là tâm ngay thẳng, mười là tâm lớn.

諸佛子！是菩薩摩訶薩以是十心。

Chư Phật-tử！Thị Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ thị thập tâm.

Các Phật Tử！Bồ-tát Đại Bồ-tát đó dùng 10 tâm đó.

得入第三地，能觀一切有為法如實相。所謂無常苦空。

Đắc nhập Đệ-tam-địa, năng quan nhất thiết Hữu-vi Pháp như Thực-tướng. Sở vị Vô-thường khổ không.

Nhập vào được Bậc thứ 3, có thể quan sát tất cả Pháp có hình tướng giống như Pháp không có hình tướng. Gọi là thay đổi khổ rồi không.

無我不淨，不久敗壞，不可信相，念念生滅。

Vô ngã bất tịnh, bất cửu bại hoại, bất khả tín tướng, niệm niệm sinh diệt.

Không có bản thân, không sạch, không lâu tan hoại, không thể cùng Tin, sinh mất theo từng suy niệm.

又不生不滅, 不從前際來, 不去至後際, 現在不住。

Hựu bất sinh bất diệt, bất tòng Tiền tế lai, bất Khứ chí hậu tế, Hiện tại bất trụ.

Mới lại không sinh, không mất, tới không từ Tương lai, không đi tới Quá khứ, Hiện tại không ở lại.

菩薩如是觀一切有為法真實相。

Bồ-tát như thị quan nhất thiết Hữu-vi Pháp chân Thực-tướng.

Bồ-tát như thế quan sát tất cả Pháp có hình tướng chân thực rỗng không.

知此諸法, 無作無起, 無來無去, 而諸眾生憂悲苦惱。

Tri thử chư Pháp vô tác vô khởi, vô lai vô khứ, nhi chư chúng sinh ưu bi khổ não.

Biết các Pháp này không làm không phát khởi, không tới không lui, mà các chúng sinh lo âu bi thương khổ não.

憎愛所繫, 無有停積, 無定生處。

Tăng ái sở hệ, vô hữu đình tích, vô định sinh xứ.

Yêu ghét có quan hệ, không có đình lại tích chứa, không quyết định nơi sinh.

但為貪恚癡火所然, 增長後世苦惱火聚, 無有實性。

Đãn vị tham khú si hỏa sở nhiên, tăng trưởng hậu thế khổ não hỏa tụ, vô hữu thực tính.

Chỉ vì lửa tham thù hận giận hờn thiêu cháy, lửa phiền não tụ tập đời sau tăng thêm, không có tính thực.

猶如幻化, 見如是已。於一切有為法, 轉復厭離, 趣佛智慧。

Do như huyền hóa, kiến như thị dĩ. Ư nhất thiết Hữu-vi Pháp chuyển phục yếm ly, thú Phật trí tuệ.

Bởi do ảo vọng hóa ra, nhìn thấy đã như thế. Với tất cả Pháp có hình tướng, lại chuyển sang chán ghét rời bỏ, hướng tới Trí tuệ của Phật.

是菩薩知如來智慧不可思議。

Thị Bồ-tát tri Như Lai Trí tuệ bất khả tư nghị.

Bồ-tát đó biết Trí tuệ của Như Lai không thể suy bàn.

不可稱量, 有大勢力, 無能勝者, 無有雜相。

Bất khả xưng lượng, hữu đại thế lực, vô năng thắng giả, vô hữu tạp tướng.

Không thể nói đo lường, có thế lực lớn, không thể thắng được, không có hình tướng tạp loạn.

無有哀惱憂悲之苦, 能至無畏安隱大城。

Vô hữu suy não ưu bi chi khổ, năng chí vô úy an ổn đại thành.

Không có suy bại não loạn lo âu bi thương khổ ải, có thể tới thành lớn yên ổn ẩn thân không sợ hãi.

不復轉還, 能救無量苦惱眾生。如是見知佛智無量。

Bất phục chuyển hoàn, năng cứu vô lượng khổ não chúng sinh. Như thị kiến tri Phật trí vô lượng.

Không chuyển trở lại, có thể cứu thoát vô lượng chúng sinh khổ não. Thấy biết Trí tuệ của Phật vô lượng như thế.

見有為法無量苦惱。於一切眾生, 轉生殊勝十心。

Kiến Hữu-vi Pháp vô lượng khổ não. Ư nhất thiết chúng sinh, chuyển sinh thù thắng thập tâm.

Nhìn thấy vô lượng khổ não của Pháp có hình tướng. Với tất cả chúng sinh, chuyển sinh 10 tâm đặc biệt.

何等為十? 眾生可憐孤獨無救。

Hà đẳng vi thập? Chúng sinh khả mẫn, cô độc vô cứu.

Thế nào là 10? Chúng sinh đáng thương xót, cô độc không có cứu giúp.

貧窮無所依止, 三毒之火熾然不息。

Bần cùng vô sở y chí, Tam-độc chi hỏa si nhiên bất tức.

Bần cùng không có được dừng lại dựa đỡ, lửa của Tham lam thù hận ngu si cháy mạnh không nghỉ.

閉在三有牢固之獄, 常住煩惱諸惡刺林, 無正觀力。

Bé tại Tam-hữu lao cổ chi ngực, thường trụ phiền não chur ác thứ lâm, vô chính quan lực.  
Nhốt tại trong ngực kiên cố của 3 Có, thường ở trong phiền não nhiều ác độc chua cay, không có lực quan sát đúng.

於善法中欲樂心薄, 失諸佛妙法。

Ư thiện Pháp trung dục lạc tâm bạc, thất chur Phật diệu Pháp.

Ở trong Pháp thiện thích hưởng lạc tâm lạnh nhạt, mất đi các Pháp vi diệu của Phật.

而常隨順生死水行, 驚畏涅槃。是菩薩見眾生如是多諸衰惱, 發大精進。

Nhi thường tùy thuận sinh tử thủy hành, kinh úy Niết-bàn. Thị Bồ-tát kiến chúng sinh như thị đa chur suy não, phát đại Tinh-tiến.

Mà thường thuận theo trôi theo dòng sinh chết, kinh sợ Niết-bàn. Bồ-tát đó nhìn thấy chúng sinh nhiều suy bại khổ não như thế, phát Tinh-tiến lớn.

是諸眾生, 我應救, 我應解。

Thị chur chúng sinh, ngã ưng cứu, ngã ưng giải.

Những chúng sinh đó tôi cần cứu giúp, tôi cần giải thoát.

應令清淨, 應令得脫, 應著善處, 應令安住。

Ứng linh thanh tịnh, ứng linh đắc thoát, ứng trước thiện xứ, ứng linh an trụ.

Cần giúp cho thanh tịnh, cần giúp cho được thoát, cần nương nhờ nơi thiện, cần giúp cho ở lại yên ổn.

應令歡喜, 應知所宜, 應令得度, 應使滅苦。

Ứng linh hoan hỷ, ứng tri sở nghi, ứng linh đắc độ, ứng sử diệt khổ.

Cần giúp cho vui mừng, cần biết thích nghi, cần giúp cho được vượt qua, cần dùng để diệt trừ khổ.

菩薩如是善遠離一切有為法。深念一切眾生。

Bồ-tát như thị thiện viễn ly nhất thiết Hữu-vi Pháp. Thâm niệm nhất thiết chúng sinh.

Bồ-tát như thế thường xa rời tất cả Pháp có hình tướng. Suy nhớ thâm sâu tất cả chúng sinh.

見諸佛一切智有無量利益。

Kiến chur Phật nhất thiết Trí hữu vô lượng lợi ích.

Biết được tất cả Trí tuệ của các Phật có được vô lượng lợi ích.

即時欲具佛智慧救度眾生故。勤行菩薩道, 作是思惟。

Tức thời dục cụ Phật trí tuệ cứu độ chúng sinh cố. Cần hành Bồ-tát đạo tác thị tư duy.

Tức thời mong được đầy đủ Trí tuệ của Phật cố vì cứu độ chúng sinh. Chuyên cần tu hành

Đạo Bồ-tát, làm tư duy đó.

以何因緣, 以何方便。是諸眾生墮在大苦諸煩惱中。

Dĩ hà nhân duyên, dĩ hà phương tiện. Thị chur chúng sinh đọa tại đại khổ chur phiền não trung.

Dùng nhân duyên gì, dùng Phương tiện nào. Các chúng sinh đó đọa trong khổ đau và phiền não lớn.

當拔出之使得永住畢竟常樂。

Đương bạt xuất chi sử đắc vĩnh trụ tất cánh thường lạc.

Cần rút bỏ ra khỏi khiến cho được ở lại vĩnh viễn cuối cùng thường vui vẻ.

即時知住無礙解脫智慧中者。

Tức thời tri trụ vô ngại Giải thoát Trí tuệ trung giả.

Tức thời biết ở lại trong Trí tuệ Giải thoát không có trở ngại.

乃可得此, 是無礙智慧解脫, 不離通達諸法如實智, 無行行慧。

Nãi khả đắc thử thị vô ngại trí tuệ giải thoát bất ly thông đạt chur Pháp như thực trí, vô hành hạnh tuệ.

Mới có thể được điều này, Giải thoát Trí tuệ không có trở ngại đó, không rời bỏ thông suốt các Pháp như Trí tuệ chân thực, không hành Đức hạnh Trí tuệ.

如是智慧之明, 從何而得。當知不離多聞決定智慧。

Như thị trí tuệ chi minh, tòng hà nhi đắc. Đương tri bất ly đa văn quyết định Trí tuệ.

Trí tuệ sáng tỏ như thế, từ đâu mà có. Nên biết không rời bỏ nghe nhiều được Trí tuệ quyết định.

復作是念, 無礙解脫等諸佛法。以何為本?



Phục tác thị niệm, vô ngại Giải-thoát đẳng chư Phật Pháp. Dĩ hà vi bản ?  
**Lại làm suy niệm đó, Giải thoát không có trở ngại và các Pháp Phật. Lấy gì làm chính ?**  
 不離聞法為本。菩薩如是念已，一切求法時轉加精進。  
 Bất ly văn Pháp vi bản. Bồ-tát như thị niệm dĩ, nhất thiết cầu Pháp thời, chuyển gia Tinh-tiến.  
**Không rời bỏ nghe Pháp là chính. Bồ-tát đã suy niệm như thế. Khi cầu tất cả Pháp chuyển tăng thêm Tinh tiến**  
 日夜常樂聽法，無有厭足。心無休息，喜法愛法，依法隨法。  
 Nhật dạ thường nhạo thính Pháp, vô hữu yếm túc. Tâm vô hưu tức, hỉ Pháp ái Pháp, y Pháp tùy Pháp.  
**Ngày đêm thường ham thích nghe Pháp, không có biết chán. Tâm không ngơi nghỉ, vui với Pháp yêu quý Pháp, dựa vào Pháp thuận theo Pháp.**  
 重法究竟法，歸法救法，隨順行法。菩薩如是方便求法。  
 Trọng Pháp cứu cánh Pháp, quy Pháp cứu Pháp, tùy thuận hành Pháp. Bồ-tát như thị Phương tiện cầu Pháp.  
**Kính trọng Pháp, Pháp cuối cùng, đi theo Pháp, cứu giúp Pháp, thuận theo Pháp tu hành. Phương tiện cầu Pháp của Bồ-tát như thế.**  
 所有珍寶財物金銀等庫藏無所置惜。  
 Sở hữu trân bảo tài vật kim ngân đẳng khố tạng vô sở quý tích.  
**Có được châu báu tài vật vàng bạc và kho tàng không có tiếc cất chứa.**  
 於此物中不生難想。但於說法者生難遭想。  
 Ư thử vật trung bất sinh nan tưởng. Đãn ư thuyết Pháp giả sinh nan tao tưởng.  
**Với các vật này không sinh suy tưởng khó có. Chỉ sinh suy tưởng khó gặp được người nói Pháp.**  
 為求法故，於內外物，無不能捨世間所有可布施者。  
 Vị cầu Pháp cố ư nội ngoại vật, vô bất năng xả thế gian sở hữu khả bố thí giả.  
**Vì cố cầu Pháp, với vật bên trong bên ngoài, không có thể buông bỏ Cố của thế gian, có thể đem bố thí.**  
 所謂國土人民眷屬，田業財物，摩尼寶珠。  
 Sở vị quốc thổ nhân dân quyến thuộc, điền nghiệp tài vật, Ma-ni bảo châu.  
**Gọi là đất nước nhân dân quyến thuộc, đất đai sự nghiệp tài vật, châu báu như ý.**  
 金銀庫藏，象馬輦輿，眾寶瓔珞，諸嚴身之具。  
 Kim ngân khố tạng, tượng mã liễn dũ, chúng bảo anh lạc, chư nghiêm thân chi cụ.  
**Vàng bạc kho tàng, voi ngựa xe quý, các chuỗi ngọc quý, các vật trang sức trên thân.**  
 妻子男女及支節手足，耳目鼻舌舉身施與，無所愛惜。  
 Thê tử nam nữ, cập chi tiết thủ túc, nhĩ mục tị thiệt, cử thân thí dũ, vô sở ái tích,  
**Vợ con nam nữ, cùng với chi tiết tay chân, tai mắt mũi lưỡi, thân dâng bố thí, không có nuôi tiếc.**  
 又為求法故，於說法者，盡心恭敬，供養給侍。  
 Hựu vị cầu Pháp cố, ư thuyết Pháp giả, tận tâm cung kính, cúng dưỡng cấp thị.  
**Mới lại cố vì cầu Pháp, với người nói Pháp, tận tâm cung kính, cúng dưỡng cung cấp trợ giúp.**  
 破除憍慢，我慢大慢，諸惡苦惱。  
 Phá trừ kiêu mạn, ngã mạn đại mạn, chư ác khổ não.  
**Phá bỏ kiêu mạn, tự kiêu mạn kiêu mạn lớn, các ác khổ phiền não.**  
 無理等事悉能忍受。深求法故，若得一句未曾聞法。  
 Vô lý đẳng sự tất năng nhẫn thụ. Thâm cầu Pháp cố nhược đắc nhất cú vị tăng văn Pháp  
**Các việc vô lý có thể biết nhẫn nhịn thu nhận. Cố cầu Pháp thâm sâu nếu được một câu Pháp chưa từng được nghe.**  
 勝得滿三千大千世界珍寶。  
 Thắng đắc mãn Tam-thiên Đại-thiên thế giới trân bảo.  
**Hơn cả được châu báu chứa đầy Ba-ngìn Đại thiên thế giới**  
 得聞正法一偈，勝得轉輪聖王，釋提桓因。  
 Đắc văn Chính-Pháp nhất kệ, thắng đắc Chuyển luân Thánh Vương, Thích-đề-hoàn-nhân.

Được nghe một bài kệ Pháp đúng, hơn cả được làm Chuyển luân Thánh-vương, Ngọc hoàng Thượng đế.

梵天王處，無量劫住。是菩薩若有人來作是言：

Phạm-thiên-vương xú, vô lượng Kiếp trụ. Thị Bồ-tát nhược hữu nhân lai tác thị ngôn :

Nơi ở của Phạm-thiên-vương, ở lại vô lượng Kiếp. Bồ-tát đó nếu có người tới làm lời nói rằng :

我與汝佛所說法一句，能淨菩薩所行道。

Ngã dữ Nhữ Phật sở thuyết Pháp nhất cú, năng tịnh Bồ-tát sở hành đạo.

Tôi và Ngài nói một câu Pháp được Phật nói, có thể hành được Đạo Bồ-tát thanh tịnh.

令汝得聞。若能入大火坑受大苦者，當以相與。

Linh Nhữ đắc văn. Nhược năng nhập đại hỏa khanh thụ đại khổ giả, đương dĩ tướng dữ.

Giúp Ngài nghe được. Nếu có thể nhập vào hầm lửa lớn thu nhận khổ độc lớn, cần cùng như nhau.

是菩薩作是念，我受一句法故。尚於三千大千世界火坑。

Thị Bồ-tát tác thị niệm, ngã thụ nhất cú Pháp cố, thượng ư Tam-thiên Đại-thiên thế giới hỏa khanh.

Bồ-tát đó làm suy nghĩ đó, do tôi nhận một câu Pháp, còn ở trong hầm lửa của Ba-nghìn Đại thiên thế giới.

從梵天投下，何況墮小火坑。我等求法應盡受一切諸地獄苦。

Tòng Phạm-thiên đầu hạ, hà huống đọa tiểu hỏa khanh. Ngã đẳng cầu Pháp ưng tận thụ nhất thiết chư địa ngục khổ.

Từ cõi Trời Phạm ném xuống dưới, huống chi rơi xuống hầm lửa nhỏ. Chúng ta cầu Pháp cần thu nhận tất cả các khổ của Địa-ngục.

猶應求法，何況人中諸小苦惱。為求法故發如是心。

Do ưng cầu Pháp, hà huống nhân trung chư tiểu khổ não. Vì cầu Pháp cố phát như thị tâm.

Do cần cầu Pháp, huống chi các khổ não nhỏ ở trong nhân gian. Vì cố cầu Pháp phát tâm như thế.

又如所聞法，心常喜樂，悉能正觀。是菩薩聞諸法已。

Hựu như sở văn Pháp, tâm thường hi lạc, tất năng Chính-quan. Thị Bồ-tát văn chư Pháp dĩ.

Mới lại nếu nghe được Pháp, tâm thường vui mừng, có thể biết quan sát đúng. Bồ-tát đó nghe xong các Pháp.

降伏其心，於空閑處，心作是念。

Hàng phục kỳ tâm ư không nhàn xú tâm tác thị niệm.

Hàng phục tâm họ, ở nơi vắng vẻ, tâm làm suy nghĩ đó.

如說行者，乃得佛法，不可但以口之所言。

Như thuyết hành giả, nãi đắc Phật Pháp. Bất khả dẫn dĩ khẩu chi sở ngôn .

Người như thuyết tu hành, mới có được Pháp Phật. Không thể chỉ dùng miệng nói mà được.

菩薩如是，能住明地。即離諸欲惡不善法。

Bồ-tát như thị năng trụ Minh-địa. Tức ly chư dục ác bất thiện Pháp.

Bồ-tát như thế có thể ở lại trong Bạc Minh. Tức thời rời bỏ các ham muốn Pháp ác không thiện.

有覺有觀，離生喜樂，入初禪，滅覺觀。

Hữu giác hữu quan, ly sinh hi lạc, nhập sơ Thiền, diệt giác quan.

Có quan sát có cảm giác, rời bỏ sinh vui mừng, nhập vào Thiền bậc 1, diệt trừ giác quan.

內清淨心一處無覺無觀。定生喜樂，入二禪。

Nội thanh tịnh tâm nhất xú vô giác vô quan. Định sinh hi lạc, nhập Nhị-Thiền.

Bên trong tâm thanh tịnh ở một nơi không có quan sát không có cảm giác. Định sinh vui mừng nhập vào Thiền bậc hai.

離喜故行捨心念安慧身受樂。諸賢聖能說能捨常念受樂。

Hành xả tâm niệm an Tuệ thân thụ lạc. Chư Hiền Thánh, năng thuyết năng xả, thường niệm thụ lạc.

Do rời bỏ vui mừng thực hành buông bỏ tâm suy niệm yên ổn thân Trí tuệ thu nhận vui vẻ.

Các Hiền Thánh có thể nói có thể buông bỏ, thường suy niệm thu nhận vui vẻ.

入三禪，斷苦斷樂故。先滅憂喜故，不苦不樂。

Nhập Tam-Thiền đoạn khổ đoạn lạc cố, tiên diệt ưu hi cố, bất khổ bất lạc.

Nhập vào Thiền bậc 3, do dứt hết khổ dứt hết vui, trước tiên do trừ bỏ lo âu vui mừng, không khổ không vui.

行捨念淨，入四禪。是菩薩過一切色相，滅一切有對相。

Hành xả niệm tịnh, nhập tứ Thiền. Thị Bồ-tát quá nhất thiết sắc tướng, diệt nhất thiết hữu đối tướng.

Thực hành buông bỏ suy niệm thanh tịnh, nhập vào Thiền bậc 4. Bồ-tát đó bỏ qua tất cả sắc tướng, diệt trừ tất cả được cảnh trái ngược.

不念一切別異相故知無邊虛空。即入虛空無色定處，過一切虛空相。

Bất niệm nhất thiết biệt dị tướng cố tri vô biên hư không. Tức nhập hư không Vô-sắc Định-xứ, quá nhất thiết hư không tướng.

Do không suy niệm tất cả cảnh khác biệt, biết khoảng không vô biên. Tức thời nhập vào khoảng không nơi Định không có hình tướng, vượt qua tất cả cảnh trống không.

知無邊識，即入識無色定處，過一切識相。

Tri vô biên thức, tức nhập thức Vô-sắc Định xứ, quá nhất thiết thức tướng.

Biết tâm thức không có biên giới. Tức thời nhập vào tâm thức nơi Định không có hình tướng, vượt qua tất cả cảnh tâm thức.

知無所有，即入無所有，無色定處，過一切無所有處。

Tri vô sở hữu, tức nhập vô sở hữu, Vô-sắc Định-xứ, quá nhất thiết vô sở hữu xứ,

Biết không có, tức thời nhập vào không có nơi Định không có hình tướng, vượt qua tất cả nơi không có.

知非有想非無想安隱。即入無色非有想非無想處。

Tri Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng an ổn. Tức nhập Vô-sắc Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng xứ.

Biết không phải có suy tưởng không phải không có suy tưởng yên ổn. Tức thời nhập vào nơi không phải có suy tưởng không phải không có suy tưởng không có hình tướng.

但隨順諸法行故，而不樂著。

Đãn tùy thuận chư Pháp hành cố, nhi bất lạc trước.

Do chỉ thuận theo các hành của Pháp, mà không ham thích nương nhờ.

是菩薩以慈心高廣無量，無瞋無恨無惱害。

Thị Bồ-tát dĩ Từ tâm cao quảng vô lượng, vô sân vô hận vô não hại.

Bồ-tát đó dùng tâm nhân từ cao rộng vô lượng, không thù hận giận hờn không có não loạn tàn hại.

以信解力，遍滿一方二方，三方四方。

Dĩ tín giải lực, biến mãn nhất phương nhị phương, tam phương tứ phương.

Dùng lực tin hiểu lan biến ra đây một phương hai phương, ba phương bốn phương.

四維上下，亦復如是。悲心喜心捨心高廣無量。

Tứ duy thượng hạ, diệc phục như thị. Bi-tâm Hỷ-tâm Xả-tâm cao quảng vô lượng.

Bốn hướng trên dưới, cũng lại như thế. Tâm cứu độ, tâm Hỷ, tâm Xả cao lớn rộng khắp vô lượng.

無瞋恨無惱害。以信解力，遍滿一方第二三四方。

Vô sân hận vô não hại. Dĩ tín giải lực biến mãn nhất phương, đệ nhị tam tứ phương.

Không thù hận giận hờn không có não loạn tàn hại. Dùng lực Tin hiểu lan biến ra đây một phương hai ba bốn phương.

四維上下，亦復如是。是菩薩有種種神通力。

Tứ duy thượng hạ, diệc phục như thị. Thị Bồ-tát, hữu chủng chủng Thần-thông lực.

Bốn hướng trên dưới, cũng lại như thế. Bồ-tát đó có đủ các loại lực Thần thông.

能動大地。一身為多身，多身為一身。

Năng động Đại-địa. Nhất thân vi đa thân, đa thân vi nhất thân.

Có thể chấn động Đất lớn. Một thân thành nhiều thân, nhiều thân thành một thân.

現滅還出，石壁山障，皆能徹過，如行虛空。

Hiện diệt hoàn xuất, thạch bích sơn chướng, giai năng triệt quá, như hành hư không.

Hiện ra mất đi xuất hiện trở lại, vách núi đá ngăn trở, đều có thể xuyên thấu qua như đi trong khoảng không.

於虛空中加趺而去。猶如飛鳥入出於地，如水無異。

Ư hư không trung, gia phu nhi khứ. Do như phi điều nhập xuất ư địa, như thủy vô dị.

Ở trong khoảng không ngồi xếp bằng mà đi. Giống như chim bay nhập vào trong đất, như trong nước không khác.

履水如地，身出烟焰，如大火聚。

Lý thủy như địa, thân xuất yên diệm, như đại hỏa tụ.

Đi trong nước như trên đất, thân xuất ra lửa khói, như bó đuốc lớn.

日月有大神德威力，而能以手，捫摸摩之。身力自在乃至梵世。

Nhật nguyệt hữu đại Thần đức uy lực, nhi năng dĩ thủ, môn mạc ma chi. Thân-lực Tự-tại nãi chí Phạm-thế.

Mặt Trời mặt Trăng có uy lực Thần đức lớn, mà có thể dùng tay nắm bắt cọ sát. Thân lực Tự tại thậm chí tới thế giới Phạm.

是菩薩以清淨天耳，過於人耳。

Thị Bồ-tát dĩ thanh tịnh Thiên-nhĩ quá ư nhân nhĩ.

Bồ-tát đó dùng tai cõi Trời thanh tịnh, vượt hơn tai người đời.

悉聞人天音聲遠近。是菩薩以他心智，如實知他心。

Tất văn nhân thiên âm thanh viễn cận. Thị Bồ-tát dĩ tha tâm trí như thực tri tha tâm.

Nghe được tất cả âm thanh xa gần của Trời Người. Bồ-tát đó dùng Trí tuệ biết tâm người khác, biết tâm người khác như thực.

染心如實知染心。離染心如實知離染心。

Nhiễm tâm như thực tri nhiễm tâm, ly nhiễm tâm như thực tri ly nhiễm tâm.

Tâm nhiễm uế biết tâm nhiễm uế như thực. Tâm rời bỏ nhiễm uế biết tâm rời bỏ nhiễm uế như thực.

瞋心離瞋心，癡心離癡心，垢心離垢心。

Sân tâm ly sân tâm, si tâm ly si tâm, cấu tâm ly cấu tâm.

Tâm thù hận rời bỏ tâm thù hận, tâm ngu si rời bỏ tâm ngu si, tâm cấu bần rời bỏ tâm cấu bần.

小心大心，散亂心如實知散亂心，定心不定心。

Tiểu tâm đại tâm, tán loạn tâm như thực tri tán loạn tâm, định tâm bất định tâm.

Tâm nhỏ tâm lớn, tâm tán loạn biết tâm tán loạn như thực, tâm an định tâm không an định.

縛心解心，有上心無上心，如實知有上心無上心。

Phược tâm giải tâm, hữu thượng tâm Vô-thượng tâm, như thực tri hữu thượng tâm Vô-thượng tâm.

Tâm ràng buộc tâm tháo bỏ, tâm cao thượng tâm Bình-đẳng, biết tâm cao thượng tâm Bình-đẳng như thực.

如是以自心知他心。是菩薩念知宿命。

Như thị dĩ tự tâm tri tha tâm. Thị Bồ-tát niệm tri Túc-mệnh.

Như thế dùng tâm bản thân biết tâm người khác. Bồ-tát đó suy nhớ biết được Kiếp trước.

諸所生處。所謂一世二世，三四五世，乃至十二十三。

Chư sở sinh xứ, sở vị nhất thế nhị thế, tam tứ ngũ thế, nãi chí thập nhị thập tam.

Các nơi được sinh, gọi là một đời hai đời, ba bốn năm đời, thậm chí mười hai mười ba.

十四十五，乃至百世千世，萬世百千萬億那由他世。

Thập tứ thập ngũ, nãi chí bách thế thiên thế, vạn thế bách thiên vạn ức Na-do-tha thế.

Mười bốn mười lăm, thậm chí 100 đời nghìn đời, vạn đời trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha đời.

一劫二劫，乃至百千萬億那由他無量劫數。其中諸劫無量成壞。

Nhất Kiếp nhị Kiếp, nãi chí bách thiên vạn ức Na-do-tha vô lượng Kiếp số. Kỳ trung chư

Kiếp vô lượng thành hoại.

Một Kiếp hai Kiếp, thậm chí trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha vô lượng số Kiếp. Trong số đó các Kiếp thành công tan hoại rất nhiều.

於諸劫中所經因緣，悉能念知。我生彼處如是種族。

Ư chư Kiếp trung sở kinh nhân duyên, tất năng niệm tri. Ngã sinh bỉ xứ, như thị chủng tộc.

Ở trong các Kiếp có trải qua nhân quả, có thể suy nhớ biết được tất cả. Tôi sinh nơi đó chủng tộc như thế.

如是姓名,如是飲食,如是苦樂,如是久住。

Như thị tính danh, như thị ẩm thực, như thị khổ lạc, như thị cửu trụ.

Tên họ như thế, ăn uống như thế, khổ vui như thế, ở lại lâu như thế.

我於彼死,生於此間,於此間死,生於彼間。

Ngã ư bỉ tử, sinh ư thử gian, ư thử gian tử, sinh ư bỉ gian.

Tôi chết ở nơi đó, sinh ở thời gian này, chết ở thời gian này, sinh ở thời gian đó.

如是種種相貌因緣,悉能念知。

Như thị chủng chủng tướng mạo nhân duyên, tất năng niệm tri.

Đủ các loại tướng mạo nhân duyên như thế, có thể suy nhớ biết được tất cả.

是菩薩天眼清淨過於人眼。見眾生生死,形色好醜善惡。

Thị Bồ-tát Thiên-nhãn thanh tịnh quá ư nhân nhãn. Kiến chúng sinh sinh tử, hình sắc hảo xú thiện ác.

Mắt cõi Trời của Bồ-tát đó thanh tịnh vượt hơn mắt người nhân gian. Nhìn thấy sinh chết của chúng sinh, hình sắc đẹp xấu thiện ác.

貧賤富貴,趣善惡道。隨業受報,皆如實知。

Bần tiện phú quý, thú thiện ác đạo. Tùy nghiệp thụ báo, giai như thực tri.

Nghèo hèn phú quý, hướng tới Đạo thiện ác. Tùy theo nghiệp nhận báo ứng, đều biết như thực.

所謂是諸眾生,成就身惡業,成就口惡業。

Sở vị thị chư chúng sinh, thành tựu Thân ác nghiệp, thành tựu Khẩu ác nghiệp.

Gọi là các chúng sinh đó, thành công nghiệp Thân ác, thành công nghiệp Miệng ác.

成就意惡業。距逆賢聖受邪見教。起罪業因緣故。

Thành tựu Ý ác nghiệp. Cự nghịch Hiền Thánh thụ Tà-kiến giáo. Khởi tội nghiệp nhân duyên cố.

Thành công nghiệp Ý ác. Cự ngược lại Hiền Thánh nhận giáo lý nhìn thấy sai trái. Do phát khởi tội nghiệp nhân duyên.

身死墮惡道,生在地獄。是諸眾生成就善身業,善口業,善意業。

Thân tử đọa ác đạo, sinh tại Địa-ngục. Thị chư chúng sinh thành tựu thiện Thân nghiệp, thiện Khẩu nghiệp, thiện Ý nghiệp.

Thân chết rơi xuống Đạo ác, sinh tại Địa-ngục. Các chúng sinh đó thành công nghiệp Thân thiện, nghiệp Miệng thiện, nghiệp Ý thiện.

不逆賢聖信受正見。行善業因緣故,死後生善處天上。

Bất nghịch Hiền Thánh tín thụ Chính-kiến. Hành thiện nghiệp nhân duyên cố tử hậu sinh thiện xứ Thiên thượng.

Không ngược lại Hiền Thánh Tin nhận Nhìn thấy đúng. Do hành nghiệp thiện nhân duyên, sau khi chết sinh nơi thiện trên cõi Trời.

是菩薩於諸禪定,解脫三昧,能入能出而不隨生。

Thị Bồ-tát ư chư Thiền-định, Giải-thoát Tam-muội, năng nhập năng xuất nhi bất tùy sinh.

Bồ-tát đó với các Thiền định, Giải thoát Tam-muội, có thể nhập vào thoát ra mà không thuận theo sinh.

但見何處,有助菩提法處,以願力故,能生其中。

Đãn kiến hà xứ, hữu trợ Bồ-đề Pháp xứ, dĩ nguyện lực cố, năng sinh kỳ trung.

Chỉ cần nhìn thấy nơi nào, có nơi trợ giúp Pháp Bồ-đề, cố dùng nguyện lực có thể sinh ở trong đó.

是菩薩住明地中,見數百千萬億那由他諸佛。

Thị Bồ-tát trụ Minh-địa trung, kiến sắc bách thiên vạn ức Na-do-tha chư Phật.

Bồ-tát đó ở lại trong Bạc Minh, thường gặp trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha các Phật.

恭敬供養尊重讚歎,衣服飲食,臥具醫藥。

Cung kính cúng dường tôn trọng tán thán, y phục ẩm thực, ngọa cụ y dược.

Cung kính cúng dường tôn trọng ca ngợi, quần áo thực phẩm, đồ ngũ thuốc bệnh.

親近諸佛聽受經法。聽受法已隨力而行。

Thân cận chư Phật thính thụ Kinh Pháp. Thính thụ Pháp dĩ tùy lực nhi hành.

Thân cận các Phật nghe nhận Kinh Pháp. Nghe nhận Kinh Pháp xong tùy theo sức mà tu hành.

是菩薩爾時觀諸法不生不滅眾緣而有。

Thị Bồ-tát nhĩ thời quan chư Pháp bất sinh bất diệt chúng duyên nhi hữu.

Bồ-tát đó lúc này quan sát các Pháp không sinh không mất các duyên mà có.

於百千萬億劫所集欲縛，漸得微薄。一切有縛一切無明縛，皆悉微薄。

Ư bách thiên vạn ức Kiếp sở tập dục phược, tiệm đắc vi bạc. Nhất thiết hữu phược, nhất thiết Vô-minh phược, giai tất vi bạc.

Với trăm nghìn vạn triệu Kiếp có ràng buộc dục vọng tụ tập, dần được phai mờ hết. Tất cả ràng buộc Có, tất cả ràng buộc Ngu tối đều phai nhạt hết.

不復積集，不積集故，斷於邪貪邪瞋邪癡。諸佛子！

Bất phục tích tập, bất tích tập cố đoạn ư Tà-tham Tà-sân Tà-si. Chư Phật-tử !

Không quay lại tích tụ, do không tích tụ cắt bỏ tham sai, thù hận sai, ngu si sai. Các Phật Tử !

譬如真金巧師鍊治。轉更精好光明倍勝。菩薩亦如是。

Thí như chân kim xảo sư luyện trì. Chuyển canh tinh hảo, Quang-minh bội thắng. Bồ-tát diệc như thị.

Ví như vàng 10 thầy giỏi tinh luyện. Chuyển tăng thêm tốt sạch, quang sáng được gấp bội.

Bồ-tát cũng lại như thế.

住在明地不集三縛故，斷於邪貪邪瞋邪癡。

Trụ tại Minh-địa bất tập Tam-phược cố, đoạn ư Tà-tham Tà-sân Tà-si.

Ở lại tại Bạc Minh do không tụ tập 3 ràng buộc, cắt bỏ tham sai, thù hận sai, ngu si sai.

諸善根轉增明淨。是菩薩忍辱心柔軟心。

Chư thiện Căn chuyển tăng minh tịnh. Thị Bồ-tát Nhẫn nhục tâm nhu nhuyễn tâm.

Các Căn thiện chuyển tăng thêm sáng sạch. Bồ-tát đó tâm Nhẫn nhục tâm nhu nhuyễn.

美妙心不壞心，不動心不濁心，不高心不下心。

Mỹ diệu tâm bất hoại tâm, bất động tâm bất trược tâm, bất cao tâm bất hạ tâm.

Tâm đẹp vì diệu tâm không tan hoại, tâm không động tâm không nương nhờ, tâm không cao ngạo tâm không hèn kém.

一切所作不望報心，他少有作當生報心，不諂曲心，不染亂心。

Nhất thiết sở tác bất vọng báo tâm, tha thiểu hữu tác đương sinh báo tâm, bất siểm khúc tâm, bất nhiễm loạn tâm.

Tất cả việc có làm tâm không hi vọng báo đáp, việc nhỏ người khác làm cần sinh tâm báo đáp, tâm không nịnh quanh co, tâm không nhiễm uế não loạn.

轉勝明淨。爾時菩薩。於四攝法中愛語利益偏多。

Chuyển thắng minh tịnh. Nhĩ thời Bồ-tát ư Tứ-nhiếp Pháp trung ái ngữ lợi ích thiên đa.

Chuyển sang được sáng suốt thanh tịnh. Khi đó Bồ-tát ở trong 4 thu giữ Pháp lời êm dịu lợi ích nhiều khắp tất cả.

十波羅蜜中，忍辱波羅蜜，精進波羅蜜轉多。餘助菩提法皆轉明淨。

Thập Ba-la-mật trung Nhẫn-nhục Ba-la-mật, Tinh-tiến Ba-la-mật chuyển đa. Dư trợ Bồ-đề Pháp, giai chuyển minh tịnh.

Trong 10 Ba-la-mật, Nhẫn-nhục Ba-la-mật, Tinh-tiến Ba-la-mật biến chuyển nhiều. Pháp trợ Bồ-đề khác đều chuyển sang sáng suốt thanh tịnh.

諸佛子！是名諸菩薩第三明地。

Chư Phật-tử ! Thị danh chư Bồ-tát Đệ-tam Minh-địa.

Các Phật Tử ! Tên là Bồ-tát Bạc thứ 3 Minh.

菩薩摩訶薩住是地中，多作釋提桓因，智慧猛利。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị địa trung, đa tác Thích-đề-hoàn-nhân, Trí tuệ mãnh lợi.

Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại trong Bạc đó, đa phần làm Ngọc hoàng Thượng đế, Trí tuệ sắc bén.

能以方便因緣，轉諸眾生，令離淫欲所作善業。

Năng dĩ phương tiện nhân duyên, chuyển chư chúng sinh, linh ly dâm dục, sở tác thiện

nghiệp.

Có thể dùng lực Phương tiện nhân duyên, chuyển hóa chúng sinh, giúp rời bỏ dâm dục, làm được Nghiệp thiện.

若布施若愛語。若利益若同事。皆不離念佛念法。

Nhuộc bố thí nhuộc ái ngữ nhuộc lợi ích nhuộc đồng sự, giai bất ly niệm Phật niệm Pháp.

Nếu bố thí hoặc lời nói êm dịu, hoặc lợi ích hay cùng công việc, đều không rời bỏ suy nhớ Phật suy nhớ Pháp.

乃至不離念具足一切種智，常生是心。

Nãi chí bất ly niệm cụ túc nhất thiết chủng Trí, thường sinh thị tâm.

Thậm chí không rời bỏ suy niệm đầy đủ tất cả các loại Trí tuệ, thường sinh tâm đó.

我當何時於眾生中為首為尊。乃至於一切眾生為依止者。

Ngã đương hà thời ư chúng sinh trung vi thủ vi Tôn. Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi y chỉ giả.

Khi nào Tôi cần ở trong chúng sinh là đứng đầu là Tôn quý. Thậm chí với tất cả chúng sinh là người dừng lại dựa đỡ.

是人若欲勤加精進，於須臾間能得十萬三昧。

Thị nhân nhuộc dục cần gia Tinh-tiến, ư tu du gian, năng đắc thập vạn Tam-muội.

Người đó nếu muốn chuyên cần tăng thêm tinh tiến, trong thời gian ngắn có thể được 10 vạn Tam-muội.

乃至能示十萬菩薩以為眷屬。隨其願力神通自在，不可算數。

Nãi chí năng thị thập vạn Bồ-tát dĩ vi quyến thuộc. Tùy kỳ nguyện lực Thần-thông Tự-tại, bất khả toán số.

Thậm chí có thể hiện ra 10 vạn Bồ-tát dùng làm quyến thuộc. Tùy theo nguyện lực của họ Thần thông Tự tại, không có thể tính toán được.

若干百千萬億那由他劫，不可計知。

Nhuộc can bách thiên vạn ức Na-do-tha Kiếp bất khả kế tri.

Rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha Kiếp không thể tính toán biết được.

爾時金剛藏菩薩欲令此義轉明故而說偈言：

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát dục linh thử nghĩa chuyển minh cố nhi thuyết kệ ngôn :

Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát cố muốn giúp làm sáng tỏ nghĩa này mà nói bài kệ rằng :

菩薩以是心 能得第三地

Bồ-tát dĩ thị tâm. Năng đắc Đệ-tam-địa.

Bồ-tát dùng tâm đó. Có thể được Bạc 3.

淨心猛厭心 離心不退心

Tịnh tâm mãnh yếm tâm. Ly tâm bất thoái tâm.

Tâm sạch tâm chán mạnh. Tâm rời bỏ tâm không lùi.

堅心堪受心 快心及大心

Kiên tâm kham thụ tâm. Khoái tâm cập đại tâm.

Tâm kiên cố tâm kham nhận. Tâm ngay thẳng và tâm lớn.

以如是等心 得入於三地

Dĩ như thị đẳng tâm. Đắc nhập ư Tam-địa.

Dùng các tâm như thế. Được nhập vào Bạc 3.

智者住明地 觀有為作法

Trí giả trụ Minh-địa. Quan Hữu-vi tác Pháp.

Người Trí ở Bạc 3. Xem Pháp có hình tướng.

不淨無常苦 無我壞敗相

Bất tịnh Vô-thường khổ. Vô ngã hoại bại tướng.

Không sạch biến đổi khổ. Không bản thân, hình tan vỡ.

無有牢固性 不久念念滅

Vô hữu lao cố tính. Bất cửu niệm niệm diệt.

Tính không có bền vững. Không lâu mất theo từng Niệm.

如是思惟知 無有來去相

Như thị tư duy tri. Vô hữu lai khứ tướng.  
**Biết tư duy như thế. Không có cảnh tới lui.**  
 見諸有為法 如病如癰瘡  
 Kiến chư Hữu-vi Pháp. Như bệnh như ung sang.  
**Nhìn Pháp có hình tướng. Như bệnh như u nhọt.**  
 愛心所纏縛 生諸憂悲苦  
 Ái tâm sở triền phược. Sinh chư ưu bi khổ.  
**Bị tâm yêu trói buộc. Sinh đau thương buồn khổ.**  
 但為貪恚癡 猛火所焚燒  
 Dẫn vị tham khố si. Mãnh hỏa sở phần thiêu.  
**Chỉ vì tham hận si. Bị lửa mạnh thiêu đốt.**  
 從無始世來 熾然常不息  
 Tông vô thủy thể lai. Sí nhiên thường bất tức.  
**Từ xưa xưa tới nay. Cháy mạnh thường không nghỉ.**  
 即時於一切 三界生厭離  
 Tức thời ư nhất thiết. Tam-giới sinh yếm ly.  
**Tức thời với tất cả. Sinh chán bỏ Tam-giới.**  
 惡賤有為法 心無所貪著  
 Ác tiện Hữu vi Pháp. Tâm vô sở tham trước.  
**Pháp có hình ác kém. Tâm không tham nương nhờ.**  
 但求諸佛智 無量無邊限  
 Dẫn cầu chư Phật trí. Vô lượng vô biên hạn  
**Chỉ cầu Trí của Phật. Hạn vô lượng vô biên.**  
 甚深難思議 清淨無諸苦  
 Thậm thâm nan tư nghị. Thanh tịnh vô chư khổ.  
**Thâm sâu khó suy bàn. Thanh tịnh không có khổ.**  
 如是見佛智 無諸苦惱已  
 Như thị kiến Phật Trí. Vô chư khổ não dĩ.  
**Thấy Trí Phật như thế. Đã không có khổ não.**  
 哀愍諸眾生 貧窮無福慧  
 Ai mẫn chư chúng sinh. Bần cùng vô Phúc Tuệ.  
**Thương xót các chúng sinh. Bần cùng không Phúc Tuệ.**  
 三毒火常然 無有救護者  
 Tam-độc hỏa thường nhiên. Vô hữu cứu hộ giả.  
**Lửa Ba Độc thường cháy. Không có người cứu đỡ.**  
 墮在地獄中 百種苦所切  
 Đọa tại Địa-ngục trung. Bách chủng khổ sở thiết.  
**Rơi xuống trong Địa-ngục. Trăm loại khổ cắt thân.**  
 放逸凡夫人 沒諸煩惱聚  
 Phóng dật Phạm phu nhân. Một chư phiền não tụ.  
**Người Phạm trần phóng túng. Chìm trong ô phiền não.**  
 盲冥無所見 失諸佛法寶  
 Manh minh vô sở kiến. Thất chư Phật Pháp-bảo.  
**Mù昧 không nhìn thấy. Mất các Pháp Phật báu.**  
 常隨生死水 無怖空怖畏  
 Thường tùy sinh tử thủy. Vô bố không bố úy.  
**Thường theo dòng sinh chết. Không hãi, sợ rỗng không.**  
 我於是眾生 當勤度脫之  
 Ngã ư thị chúng sinh. Đương cần độ thoát chi.  
**Tôi ở trong Chúng đó. Đương chuyên cần độ thoát.**  
 精進求智慧 為作饒益者  
 Tinh-tiến cầu Trí tuệ. Vị tác nhiều ích giả.



Tinh-tiền cầu Trí tuệ. Vì làm nhiều lợi ích.  
 思惟何方便 可以得救護  
 Tư duy hà Phương tiện. Khả dĩ đắc cứu hộ.  
 Tư duy Phương tiện nào. Có thể dùng cứu độ.  
 唯有諸如來 深妙無礙智  
 Duy hữu chư Như Lai. Thâm diệu vô ngại trí.  
 Chỉ có các Như Lai. Trí không ngại diệu sâu.  
 此智何為因 唯從智慧生  
 Thử trí hà vi nhân. Duy tông trí tuệ sinh.  
 Trí này do cái gì. Chỉ sinh từ Trí tuệ.  
 思惟是智慧 但從多聞生  
 Tư duy thị trí tuệ. Đãn tông đa văn sinh.  
 Tư duy là Trí tuệ. Chỉ sinh từ nghe nhiều.  
 如是籌量已 勤求多聞法  
 Như thị trừ lượng dĩ. Cần cầu đa văn Pháp.  
 Đã tính toán như thế. Cần cầu nghe Pháp nhiều.  
 日夜常精進 聽受無厭倦  
 Nhật dạ thường Tinh-tiền. Thính thu vô yếm quyên.  
 Ngày đêm thường Tinh-tiền. Nghe nhận không mệt chán.  
 讀誦愛樂法 唯法以為貴  
 Độc tụng ái lạc Pháp. Duy Pháp dĩ vi quý.  
 Độc tụng ham thích Pháp. Chỉ có Pháp là quý.  
 為欲求法故 以諸珍寶等  
 Vị dục câu Pháp cố. Dĩ chư trân bảo đẳng.  
 Do vì muốn câu Pháp. Dùng các loại châu báu.  
 所親愛妻子 隨意諸眷屬  
 Sở thân ái thê tử. Tùy ý chư quyến thuộc.  
 Vợ con người thân yêu. Thuận ý các quyến thuộc.  
 國土及城邑 資生諸好物  
 Quốc thổ cập thành ấp. Tư sinh chư hảo vật.  
 Đất nước và thành ấp. Của riêng tư vật tốt.  
 歡喜而施與 心無所戀惜  
 Hoan hỉ nhi thí dữ. Tâm vô sở luyến tích.  
 Vui mừng mà bố thí. Tâm không có luyến tiếc.  
 頭目耳鼻舌 牙齒及手足  
 Đầu mục nhĩ tị thiệt. Nha xỉ cập thủ túc.  
 Đầu mắt tai mũi lưỡi. Răng và các chân tay.  
 支節身血肉 心肝及髓腦  
 Chi tiết thân huyết nhục. Tâm can cập tủy não.  
 Chi tiết thân huyết nhục. Tim gan và tủy não.  
 以此等施人 猶不以為難  
 Dĩ thử đẳng thí nhân. Do bất dĩ vi nan.  
 Dem chúng bố thí người. Không coi là hoạn nạn.  
 若得聞正法 是為最甚難  
 Nhược đắc văn Chính-Pháp. Thị vi tối thậm nan.  
 Nếu được nghe Pháp đúng. Mới là việc khó nhất.  
 假令有一人 語此菩薩言  
 Giả linh hữu nhất nhân. Ngữ thử Bồ-tát ngôn.  
 Nếu giúp được một người. Nói rằng Bồ-tát này.  
 汝今若能入 是大猛火聚  
 Nhữ kim nhược năng nhập. Thị đại mãnh hỏa tụ.  
 Nhữ kim nhược năng nhập. Thị đại mãnh hỏa tụ.  
 Ngài nay nếu năng vào. Đám lửa lớn mạnh đó.

然後當與汝 諸佛所說法  
 Nhiên hậu đương dĩ Nhữ. Chư Phật sở thuyết Pháp.  
 Sau đó cần cho Ngài. Các Phật có thuyết Pháp.  
 聞已即歡喜 自投於火聚  
 Văn dĩ tức hoan hỷ. Tự đầu ư hỏa tụ.  
 Nghe xong liền vui mừng. Tự tóm lấy đám lửa.  
 設使大千界 火聚滿其中  
 Thiết sử Đại-thiên-giới. Hỏa tụ mãn kỳ trung.  
 Giả sử Đại-thiên-giới. Đám lửa đầy trong đó.  
 須彌梵世下 不足以為難  
 Tu-Di Phạm thế hạ. Bất túc dĩ vi nan.  
 Rơi xuống Tu-di, Phạm. Không kể lấy làm khó.  
 若為求一句 諸佛所說法  
 Nhược vi cầu nhất cú. Chư Phật sở thuyết Pháp.  
 Nếu cầu được một câu. Các Phật có thuyết Pháp.  
 救諸苦惱者 得之甚為難  
 Cứu chư khổ não giả. Đắc chi thậm vi nan.  
 Cứu các người khổ não. Được rất là khó khăn.  
 始從初發心 乃至成佛道  
 Thủy tông sơ phát tâm. Nãi chí thành Phật đạo.  
 Xưa tới lúc phát tâm. Thậm chí thành Đạo Phật.  
 我於其中間 盡此諸劫數  
 Ngã ư kỳ trung gian. Tận thử chư Kiếp số.  
 Tôi với thời gian đó. Hết các Kiếp số này.  
 為欲求諸法 備受阿鼻苦  
 Vị dục cầu chư Pháp. Bị thụ A-tì khổ.  
 Vì muốn cầu các Pháp. Bị nhận khổ A-tì.  
 何況於人間 小小諸苦惱  
 Hà huống ư nhân gian. Tiều tiều chư khổ não.  
 Huống chi ở nhân gian. Các khổ não nhỏ nhỏ.  
 以聽法因緣 能得正憶念  
 Dĩ thính Pháp nhân duyên. Năng đắc chính ức niệm.  
 Dùng nghe Pháp nhân duyên. Năng được suy nhớ đúng.  
 正憶念因緣 能生諸禪定  
 Chính ức niệm nhân duyên. Năng sinh chư Thiền định.  
 Nhân duyên suy nhớ đúng. Năng sinh các Thiền định.  
 深妙等三昧 及五神通事  
 Thâm diệu đẳng Tam-muội. Cập Ngũ Thần-thông sự.  
 Các Tam-muội thâm diệu. Cùng việc 5 Thần thông.  
 次第皆能起 自在不隨生  
 Thứ đệ giai năng khởi. Tự-tại bất tùy sinh.  
 Lần lượt đều năng khởi. Tự tại không theo sinh.  
 菩薩住是地 能以決定心  
 Bồ-tát trụ thị địa. Năng dĩ quyết định tâm.  
 Bồ-tát ở Bậc đó. Năng dùng tâm quyết định.  
 多供養諸佛 聽受所說法  
 Đa cúng dường chư Phật. Thính thụ sở thuyết Pháp.  
 Cúng dường nhiều các Phật. Nghe nhận Pháp được thuyết.  
 斷邪愛恚等 餘煩惱微薄  
 Đoạn tà ái khuê đẳng. Dư phiền não vi bạc.  
 Cắt bỏ yêu hận sai. Mờ nhạt phiền não khác.  
 猶如成鍊金 調和得其所

Do như thành luyện kim. Điều hoà đặc kỳ sở.  
 Giống như luyện thành vàng. Điều hòa được nơi đó.  
 菩薩住是地 功德藏充滿  
 Bồ-tát trụ thị địa. Công Đức tạng sung mãn.  
 Bồ-tát ở Bạc đó. Kho công Đức tràn đầy.  
 多作忉利王 自在化婬欲  
 Đa tác Đao-Lợi Vương. Tự tại hóa dâm dục.  
 Phần lớn làm Ngọc hoàng. Dâm dục dễ biến đổi.  
 愛佛功德故 化導無量眾  
 Ái Phật đức cố. Hóa đạo vô lượng chúng.  
 Do mến công Đức Phật. Dẫn dắt vô lượng chúng.  
 悉能令得住 無上佛道中  
 Tất năng linh đặc trụ. Vô-thượng Phật đạo trung.  
 Biết giúp được ở lại. Trong Đạo Phật Bình-đẳng.  
 菩薩住是地 能以柔軟心  
 Bồ-tát trụ thị địa. Năng dĩ nhu nhuyễn tâm.  
 Bồ-tát ở Bạc đó. Năng dùng tâm nhu nhuyễn.  
 勤行於精進 得百千三昧  
 Cần hành ư Tinh-tiến. Đặc bách thiên Tam-muội.  
 Chuyên cần hành Tinh tiến. Được trăm nghìn Tam-muội.  
 悉得見諸佛 相好莊嚴身  
 Tất đắc kiến chư Phật. Tướng-hảo trang nghiêm thân.  
 Được gặp tất cả Phật. Tướng-hảo thân trang nghiêm.  
 其心轉猛利 願力者殊勝  
 Kỳ tâm chuyển mãnh lợi. Nguyện lực giả thù thắng.  
 Tâm họ thành sắc bén. Người nguyện lực đặc biệt.  
 常為諸眾生 勤求好事者  
 Thường vị chư chúng sinh. Cần cầu hảo sự giả.  
 Thường vì các chúng sinh. Chuyên cầu việc tốt đẹp.  
 分別解說此 第三明地已  
 Phân biệt giải thuyết thử. Đệ-tam Minh-địa dĩ.  
 Phân biệt hiểu nói nó. Bạc 3 Minh đã hết .

#### 焰地第四

Diêm-địa đệ tứ

Bạc thứ 4 Diêm.

諸佛子聞說 如是地相義  
 Chư Phật-tử văn thuyết. Như thị địa tướng nghĩa.  
 Các Phật Tử nghe nói. Tướng nghĩa Trí như thế.  
 深妙無有量 心皆大歡喜  
 Thâm diệu vô hữu lượng. Tâm giai đại hoan hỉ.  
 Thâm diệu không có hạn. Tâm đều rất vui mừng.  
 散眾名花香 供養於如來  
 Tán chúng danh hoa hương. Cúng dưỡng ư Như Lai.  
 Rắc các hoa hương quý. Cúng dưỡng các Như Lai.  
 地及大海水 悉皆大震動  
 Địa cập đại hải thủy. Tất giai đại chấn động.  
 Đất và nước biển lớn. Tất cả chấn động lớn  
 天諸婬女等 於上虛空中  
 Thiên chư cung nữ đẳng. Ư thượng hư không trung.  
 Trời và các cung nữ. Ở trên trong khoảng không.

同以微妙音 歌頌此上法  
 Đồng dĩ vi diệu âm. Ca tụng thử thượng Pháp.  
 Cùng dùng âm vi diệu. Ca tụng Pháp cao này.  
 他化自在王 聞以大歡喜  
 Tha-hoá Tự-tại Vương. Văn dĩ đại hoan hỉ  
 Vua Tha-hoá Tự-tại. Nghe lấy làm vui mừng.  
 兩摩尼珠寶 以散於佛上  
 Vú Ma-ni châu bảo. Dĩ tán ư Phật thượng.  
 Rắc châu báu Như ý. Dùng tung lên trên Phật.  
 踊躍稱讚言 善哉佛出世  
 Dõng dục xưng tán ngôn. Thiện tai Phật xuất thế  
 Dũng mãnh nói khen rằng. Thiện thay Phật ra đời.  
 功德藏流布 利益於我等  
 Công Đức-tạng lưu bố. Lợi ích ư ngã đẳng.  
 Kho công Đức chuyên phát. Lợi ích cho chúng con.  
 我今聞說此 菩薩地相義  
 Ngã kim văn thuyết thử. Bồ-tát địa tướng nghĩa.  
 Con nay nghe nói nó. Nghĩa tướng Bậc Bồ-tát.  
 是事百千劫 難聞而得聞  
 Thị sự bách thiên kiếp. Nan văn nhi đắc văn.  
 Việc đó trăm nghìn kiếp. Khó nghe mà được nghe.  
 願更說後地 利益諸天人  
 Nguyên cánh thuyết hậu địa. Lợi ích chư Thiên Nhân.  
 Nguyên nói thêm Bậc sau. Lợi ích các người Trời.  
 僉皆喜欲聞 得地諸行相  
 Thiêm giai hỉ dục văn. Đắc địa chư hành tướng.  
 Muốn nghe đều cùng vui. Được cảnh hành các Bậc  
 解脫月菩薩 重請金剛藏  
 Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Trùng thỉnh Kim-cương-tạng.  
 Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Lại mời Kim-cương-tạng.  
 願為諸菩薩 說至四地行  
 Nguyên vị chư Bồ-tát. Thuyết chí Tứ-địa hành.  
 Nguyên vì các Bồ-tát. Nói tới hành Bậc 4.  
 爾時金剛藏菩薩摩訶薩語解脫月菩薩言：  
 Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát ngữ Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát ngôn：  
 Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát bảo Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát rằng：  
 佛子！諸菩薩摩訶薩具足清淨行第三地已。  
 Phật-tử！Chư Bồ-tát Ma-ha-tát cụ túc thanh tịnh hành Đệ-tam-địa dĩ.  
 Phật Tử！Các Bồ-tát Ma-ha-tát đã hành Bậc thứ 3 đầy đủ thanh tịnh.  
 欲得第四地者當以十法明門，得入此四地。  
 Dục đắc Đệ-tứ địa giả đương dĩ thập Pháp minh môn, đắc nhập thử Tứ-địa.  
 Muốn được Bậc 4 cần dùng 10 môn Pháp sáng, được nhập vào Bậc 4 này.  
 何等為十？一思量眾生性，二思量法性。  
 Hà đẳng vi thập？Nhất tư lượng chúng sinh tính, nhị tư lượng Pháp tính.  
 Thế nào là 10？Một là tiên lượng được Tính chúng sinh, hai là tiên lượng được Tính của Pháp.  
 三思量世界性，四思量虛空性，五思量識性。  
 Tam tư lượng thế giới tính, tứ tư lượng hư không tính, ngũ tư lượng thức tính.  
 Ba là tiên lượng được Tính thế giới, bốn là tiên lượng được Tính của khoảng không, năm là tiên lượng được Tính của Thức.  
 六思量欲界性，七思量色界性，八思量無色界性。  
 Lục tư lượng Dục-giới tính, thất tư lượng Sắc-giới tính, bát tư lượng Vô-sắc-giới tính.

Sáu là tiên lượng được tính của cõi Dục, bảy là tiên lượng được Tính của cõi Sắc có hình tướng, tám là tiên lượng được Tính của cõi Không sắc không có hình tướng.

九思量快信解性，十思量大心性。諸佛子！

Cửu tư lượng khoái tín giải tính, thập tư lượng đại tâm tính. Chư Phật-tử !

Chín là tiên lượng được Tính tin hiểu ngay thẳng, mười là tiên lượng được Tính của tâm lớn.

Các Phật Tử !

菩薩以此十法明門，能從三地入第四地。

Bồ-tát dĩ thủ thập Pháp-minh môn, năng tòng Tam-địa nhập Đệ-tứ-địa.

Bồ-tát dùng 10 môn Pháp sáng này, có thể từ Bậc 3 nhập vào Bậc thứ 4.

諸佛子！菩薩摩訶薩若得第四菩薩焰地。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát nhược đắc Đệ-tứ Bồ-tát Diệm-địa.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát nếu được Bậc 4 Bồ-tát Diệm.

即於如來家，轉有勢力，得內法故，有十種智。

Tức ư Như Lai gia chuyên hữu thế lực, đắc nội Pháp cố, hữu thập chủng Trí.

Tức thời ở trong gia đình Như Lai chuyên sang có thế lực, do được ở bên trong Pháp, có 10

loại Trí tuệ.

何等為十？一不退轉心。

Hà đẳng vi thập？Nhất Bất-thoái-chuyển tâm.

Thế nào là 10 ? Một là tâm không chuyển lui

二於三寶中得不壞信清淨畢竟智，三修習觀生滅。

Nhị ư Tam-bảo trung đắc bất hoại tín thanh tịnh tất cánh Trí, tam tu tập quan sinh diệt.

Hai là ở trong Phật Pháp Tăng được Tin thanh tịnh không tan hoại cuối cùng tới Trí tuệ, ba là tu tập quan sát sinh mất.

四修習諸法本來不生，五常修習轉還世間行。

Tứ tu tập chư Pháp bản lai bất sinh, ngũ thường tu tập chuyển hoàn thế gian hành.

Bốn là tu tập các Pháp vốn dĩ không sinh, năm là thường tu tập chuyển về thực hành thế gian.

六修習知業因緣故有生。七修習分別生死涅槃門差別。

Lục tu tập tri nghiệp nhân duyên cố hữu sinh, thất tu tập phân biệt sinh tử Niết-bàn môn sai biệt.

Sáu là tu tập biết do có nhân duyên nghiệp sinh Có, bảy là tu tập phân biệt sinh chết, môn Niết-bàn khác biệt.

八修習眾生業差別，九修習前際後際差別。

Bát tu tập chúng sinh nghiệp sai biệt, cửu tu tập tiền tế hậu tế sai biệt.

Tám là tu tập nghiệp khác biệt của chúng sinh, chín là tu tập thời Quá khứ Tương lai khác biệt.

十修習現在常滅不住行。是十智心則生佛家，轉得勢力。

Thập tu tập Hiện tại thường diệt bất trụ hành. Thập trí tâm tắc sinh Phật gia, chuyển đắc thế lực.

Mười tu tập Hiện tại thường mất Hành không ở lại. Mười tâm Trí đó chắc sinh gia đình của Phật, chuyển thành được thế lực.

復次佛子！菩薩摩訶薩住是菩薩第四地。

Phục thứ Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị Bồ-tát Đệ-tứ-địa.

Lại nữa Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại Bậc Bồ-tát thứ 4 đó.

觀內身循身觀，精勤一心，除世間貪憂。

Quan nội thân tuần thân quan, tinh cần nhất tâm, trừ thế gian tham ưu,

Quan sát bên trong thân, quan sát xung quanh thân, tinh tiến chuyên cần nhất tâm, trừ bỏ tham lam lo âu của thế gian.

觀外身循身觀，精勤一心，除世間貪憂。

Quán ngoại thân tuần thân quan, tinh cần nhất tâm, trừ thế gian tham ưu.

Quan sát bên ngoài thân, quan sát xung quanh thân, tinh tiến chuyên cần nhất tâm, trừ bỏ tham lam lo âu của thế gian.

觀內外身循身觀，精勤一心，除世間貪憂。

Quan nội ngoại thân tuần thân quan, tinh cần nhất tâm, trừ thể gian tham ưu.  
Quan sát bên ngoài bên trong thân, quan sát xung quanh thân, tinh tiến chuyên cần nhất tâm, trừ bỏ tham lam lo âu của thể gian.  
觀內受外受內外受, 內心外心內外心。  
Quan nội thụ ngoại thụ nội ngoại thụ, nội tâm ngoại tâm nội ngoại tâm.  
Quan sát thu nhận bên trong, thu nhận bên ngoài, thu nhận bên trong bên ngoài, trong tâm ngoài tâm, trong ngoài tâm.  
內法外法內外法, 循法觀。精勤一心, 除世間貪憂。  
Nội Pháp ngoại Pháp nội ngoại Pháp, tuần Pháp quan. Tinh cần nhất tâm, trừ thể gian tham ưu.  
Bên trong Pháp, bên ngoài Pháp, bên trong bên ngoài Pháp, quan sát xung quanh Pháp. Tinh tiến chuyên cần nhất tâm, trừ bỏ tham lam lo âu của thể gian.  
是菩薩未生惡不善法, 為不生故, 欲生勤精進。發心正斷。  
Thị Bồ-tát vị sinh ác bất thiện Pháp, vì bất sinh cố, dục sinh cần Tinh-tiến, phát tâm chính đoạn.  
Bồ-tát đó chưa sinh ác không có Pháp thiện, do vì không sinh, muốn sinh chuyên cần Tinh tiến, phát khởi tâm cắt bỏ đúng.  
已生諸惡不善法, 為斷故, 欲生勤精進, 發心正斷。  
Đĩ sinh chư ác bất thiện Pháp, vị đoạn cố, dục sinh cần Tinh-tiến, phát tâm chính đoạn.  
Đã sinh các ác không không có Pháp thiện, do vì cắt bỏ, muốn sinh chuyên cần Tinh tiến, phát khởi tâm cắt bỏ đúng.  
未生諸善法, 為生故欲生勤精進, 發心正行。  
Vị sinh chư thiện Pháp, vị sinh cố, dục sinh cần Tinh-tiến, phát tâm chính hành.  
Chưa sinh các Pháp thiện, do vì sinh muốn sinh chuyên cần Tinh tiến, phát khởi tâm tu hành đúng.  
已生諸善法, 為住不失, 修增廣故。欲生勤精進, 發心正行。  
Đĩ sinh chư thiện Pháp, vị trụ bất thất, tu tăng quảng cố. Dục sinh cần Tinh-tiến, phát tâm chính hành.  
Đã sinh các Pháp thiện, do vì ở lại không mất, cố tu hành tăng tiến rộng khắp. Muốn sinh chuyên cần Tinh tiến, phát khởi tâm tu hành đúng.  
是菩薩修行四如意分, 欲定斷行成就。  
Thị Bồ-tát tu hành tứ như ý phần, dục định đoạn hành thành tựu.  
Bồ-tát đó tu hành 4 phần như ý, muốn quyết định thành công cắt bỏ hành động.  
修如意, 依止厭, 依止離, 依止滅, 迴向於捨。  
Tu như ý phần, y chỉ yếm, y chỉ ly, y chỉ diệt, hồi hướng ư xả.  
Tu phần như ý, dừng lại dựa vào chán bỏ, dừng lại dựa vào rời bỏ, dừng lại dựa vào mất, quay trở về hướng buông bỏ.  
精進定斷行成就。修如意分, 心定斷行成就。  
Tinh-tiến Định đoạn hành thành tựu. Tu như ý phần, Tâm-định đoạn hành thành tựu.  
Tinh-tiến quyết định thành công cắt bỏ hành động. Tu phần như ý, tâm quyết định thành công cắt bỏ hành động.  
修如意分, 思惟定斷行成就。  
Tu như ý phần, tư duy Định đoạn hành thành tựu.  
Tu phần như ý, tư duy quyết định thành công cắt bỏ hành động.  
修如意分, 依止厭離滅, 迴向於捨。  
Tu như ý phần y chỉ yếm ly diệt, hồi hướng ư xả.  
Tu phần như ý, mất rời bỏ dừng lại dựa vào, quay trở về hướng buông bỏ.  
是菩薩修行信根, 依止厭離滅, 迴向於捨。  
Thị Bồ-tát tu hành Tín-căn, y chỉ yếm ly diệt, hồi hướng ư xả.  
Bồ-tát đó tu hành Căn Tín, mất đi rời bỏ dừng lại dựa vào, quay trở về hướng buông bỏ.  
精進根念根定根, 修行慧根, 依止厭離滅, 迴向於捨。  
Tinh-tiến-căn Niệm-căn Định-căn, tu hành Tuệ-căn, y chỉ yếm ly diệt, hồi hướng ư xả.  
Căn Tinh-tiến, Căn suy niệm, Căn-Định, tu hành Căn-Tuệ, mất đi rời bỏ dừng lại dựa vào,

quay trở về hướng buông bỏ.

是菩薩修行信力，依止厭離滅，迴向於捨。

Thị Bồ-tát tu hành Tín-lực, y chỉ yếm ly diệt, hồi hướng ư xả.

Bồ-tát đó tu hành Lực Tín, mất đi rời bỏ dừng lại dựa vào, quay trở về hướng buông bỏ.

精進力念力定力，修行慧力，依止厭離滅，迴向於捨。

Tinh-tiến-lực Niệm-lực Định-lực, tu hành Tuệ-lực, y chỉ yếm ly diệt, hồi hướng ư xả.

Lực Tinh-tiến Lực Định Lực suy niệm, tu hành Lực Trí tuệ, mất đi rời bỏ dừng lại dựa vào, quay trở về hướng buông bỏ.

是菩薩修行念覺分，依止厭離滅，迴向於捨。

Thị Bồ-tát tu hành niệm giác phần, y chỉ yếm ly diệt, hồi hướng ư xả.

Bồ-tát đó tu hành phần suy nhớ hiểu biết, mất đi rời bỏ dừng lại dựa vào, quay trở về hướng buông bỏ.

擇法覺分，精進覺分，喜覺分除覺分定覺分。

Trạch Pháp giác phần, Tinh-tiến giác phần, Hi-giác phần, Trừ-giác phần, Định-giác phần.

Phần lựa chọn hiểu biết Pháp, phần hiểu biết Tinh tiến, phần hiểu biết vui mừng, phần hiểu biết cắt bỏ, phần hiểu biết Định.

修行捨覺分，依止厭離滅，迴向於捨。

Tu hành Xả-giác phần, y chỉ yếm ly diệt, hồi hướng ư xả.

Tu hành phần buông bỏ hiểu biết, mất đi rời bỏ dừng lại dựa vào, quay trở về hướng buông bỏ.

是菩薩修行正見，依止厭離滅，迴向於捨。

Thị Bồ-tát tu hành Chính-kiến, y chỉ yếm ly diệt, hồi hướng ư xả.

Bồ-tát đó tu hành Nhìn thấy đúng, mất đi rời bỏ dừng lại dựa vào, quay trở về hướng về buông bỏ.

正思惟正語，正業正命，正精進正念。

Chính-tư-duy, Chính-ngữ, Chính-nghiệp, Chính-mệnh, Chính-Tinh-tiến, Chính-niệm.

Tư duy đúng, nói đúng, Nghiệp đúng, Mệnh đúng, Tinh-tiến đúng, Suy niệm đúng.

修行正定，依止厭離滅，迴向於捨。

Tu hành Chính-định, y chỉ yếm ly diệt, hồi hướng ư xả.

Tu hành Định đúng, mất đi rời bỏ dừng lại dựa vào, quay trở về hướng buông bỏ.

是菩薩以不捨眾生心故行。以本願力故大悲為首。

Thị Bồ-tát dĩ bất xả chúng sinh tâm cố hành. Dĩ bản nguyện lực cố Đại Bi vi thủ.

Bồ-tát đó do tâm dùng không buông bỏ chúng sinh tu hành. Do dùng Lực bản nguyện, Đại Bi là hàng đầu.

大慈合行，為攝一切智，為莊嚴佛國。

Đại Từ hợp hành, vị nhiếp nhất thiết Trí, vị trang nghiêm Phật quốc.

Đại Từ hợp với tu hành, vị thu giữ tất cả Trí tuệ, vị đất Phật trang nghiêm.

為具佛諸力無畏，不共法，三十二相，八十種好。

Vị cụ Phật chư lực vô úy, Bất cộng Pháp, Tam-thập-nhị tướng, Bát-thập chủng hảo.

Vì đầy đủ các Lực không sợ hãi của các Phật, Không cùng Pháp, 32 Tướng lớn, 80 dung mạo đẹp.

具足音聲，為隨順佛深解脫，為思惟大智慧方便故行。

Cụ túc âm thanh, vị tùy thuận Phật thâm giải thoát, vị tư duy đại Trí tuệ Phương tiện cố hành.

Đầy đủ âm thanh, vị thuận theo Phật được giải thoát thâm sâu, vị cố tư duy Trí tuệ Phương tiện lớn tu hành.

諸佛子！諸菩薩摩訶薩住菩薩焰地。

Chư Phật-tử ! Chư Bồ-tát Ma-ha-tát trụ Bồ-tát Diệm địa.

Các Phật Tử ! Các Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại Bạc Bồ-tát Diệm.

所有身見著等，著我著眾生著人壽者，知者見者。

Sở hữu thân kiến trước đấng, trước ngã, trước chúng sinh, trước nhân thọ giả, tri giả kiến giả.

Có bản thân, nhìn thấy các loại nương nhờ, nương nhờ bản thân, nương nhờ chúng sinh, nương nhờ người thọ mệnh, biết nhìn thấy.

著五陰十二入十八界。所起屈伸卷舒出沒，推求心所行。

Trước Ngũ-âm thập nhị nhập thập bát giới. Sở khởi khuất thân quyền thư xuất một, thôi cầu tâm sở hành.

Nương nhờ 5 Uẩn tới 12 nhân duyên nhập vào 18 Pháp giới. Có phát khởi cong, duỗi thẳng, cuộn lại, duỗi ra, xuất ra, chìm nổi, tìm kiếm tâm có hành động.

愛著寶重所見，為歸為洲，皆悉斷滅。

Ái trước bảo trọng sở kiến, vi quy vi châu, giai tất đoạn diệt.

Nương nhờ, yêu, quý trọng nhìn thấy, nếu quay trở lại là bến bờ, đều biết cắt bỏ mất đi.

是菩薩轉倍精進，慧方便所生助道法。

Thị Bồ-tát chuyển bội Tinh-tiến, Tuệ Phương tiện sở sinh trợ Đạo Pháp.

Bồ-tát đó chuyển sang Tinh tiến gấp bội, Trí tuệ Phương tiện sinh được trợ giúp Đạo Pháp.

隨所修行，心轉柔和，堪任有用。

Tùy sở tu hành, tâm chuyển nhu hòa, kham nhậm hữu dụng.

Thuận theo được tu hành, tâm chuyển sang nhu hòa, kham nhận có tác dụng.

心無疲倦，轉求上法。增益智慧，救一切世間。

Tâm vô bì quyện, chuyển cầu thượng Pháp. Tăng ích Trí tuệ, cứu nhất thiết thế gian.

Tâm không mệt mỏi chuyển sang cầu Pháp tối cao. Tăng thêm ích lợi Trí tuệ, cứu tất cả thế gian.

隨順諸師，恭敬受教，如所說行。

Tùy thuận chư Sư cung kính thụ giáo, như sở thuyết hành.

Thuận theo các Thầy cung kính thu nhận giáo lý, như thuyết tu hành.

是菩薩，爾時知恩知報恩。心轉和善，同止安樂，直心軟心。

Thị Bồ-tát nhĩ thời tri ân tri báo ân. Tâm chuyển hòa thiện, đồng chí an lạc, trực tâm nhuễn tâm.

Bồ-tát đó, lúc đó biết ân đức biết báo ân đức. Tâm chuyển sang hòa thiện, cùng dừng lại yên vui, tâm chính trực tâm nhu nhuễn.

無有邪曲，行正定行。無有憍慢，則易與語。

Vô hữu tà khúc, hành Chính-định hạnh. Vô hữu kiêu mạn tác dị dữ ngữ.

Không có sai trái quanh co, tu hành hạnh Định đúng. Không có kiêu mạn chắc là nói nhẹ nhàng.

隨順教誨，得說者意。如是具足善心軟心。

Tùy thuận giáo hối, đắc thuyết giả ý. Như thị cụ túc thiện tâm nhuễn tâm.

Thuận theo lời dạy bảo, được ý của người nói. Như thế đầy đủ tâm thiện tâm nhu nhuễn.

寂滅心忍辱心，淨地諸法，思惟修行。

Tịch diệt tâm nhẫn nhục tâm, tịnh địa chư Pháp, tư duy tu hành.

Tâm vắng lặng tâm Nhẫn nhục, các Pháp Trí tuệ thanh tịnh, tư duy tu hành.

是菩薩，爾時成不轉精進者，不捨精進，不壞精進。

Thị Bồ-tát nhĩ thời thành bất chuyển Tinh-tiến giả, bất xả Tinh-tiến, bất hoại Tinh-tiến.

Bồ-tát đó, lúc đó thành người Tinh-tiến không lùi, không buông bỏ Tinh-tiến, không tan hoại Tinh-tiến.

不厭精進，不倦精進，廣大精進，無邊精進，猛利精進。

Bất yếm Tinh-tiến, bất quyện Tinh-tiến, quảng đại Tinh-tiến, vô biên Tinh-tiến, mãnh lợi Tinh-tiến.

Không chán ngán Tinh-tiến, Tinh-tiến không mệt mỏi, Tinh-tiến rộng lớn, Tinh-tiến không có giới hạn, Tinh-tiến sắc bén.

無等等精進，救一切眾生精進，分別是道非道精進。

Vô đẳng đẳng Tinh-tiến, cứu nhất thiết chúng sinh Tinh-tiến, phân biệt thị đạo phi đạo Tinh-tiến.

Tinh-tiến siêu đẳng, Tinh-tiến cứu tất cả chúng sinh, Tinh-tiến phân biệt Đạo đúng Đạo sai.

是菩薩心志清淨，不失深心。

Thị Bồ-tát tâm chí thanh tịnh bất thất thâm tâm.

Bồ-tát đó chí tâm thanh tịnh không mất đi tâm Tin thâm sâu.



信解明利，諸善根增長，遠離世間垢濁。

Tín giải minh lợi, chư thiện Căn tăng trưởng, viễn ly thế gian cấu trọc.

**Tin hiểu sáng tỏ, các Căn thiện tăng thêm, xa rời cấu bẩn ác trọc của thế gian.**

不信疑悔等，皆已滅盡。無疑無悔，現前具足。

Bất tín nghi hối đẵng, giai dĩ diệt tận. Vô nghi vô hối, hiện tiền cụ túc.

**Không Tin nghi hoặc hối tiếc, đều đã mất đi hết. Không nghi hoặc không hối tiếc, hiện ra trước mắt đầy đủ.**

於一切佛大信解事中不厭不捨，自然習樂。

Ư nhất thiết Phật đại tín giải sự trung bất yếm bất xả, tự nhiên tập lạc.

**Ở trong sự tin hiểu lớn của tất cả Phật không chán nản không buông bỏ, tự nhiên ham thích tụ tập.**

無量之心常現在前。菩薩住是第四焰地。

Vô-lượng chi tâm thường hiện tại tiền. Bồ-tát trụ thị Đệ-tứ Diệm-địa.

**Tâm Từ Bi Hi Xả thường hiện ra trước mắt. Bồ-tát ở lại Bạc thứ 4 Diệm.**

能見諸佛數百數千數千萬億那由他佛，供養恭敬。

Năng kiến chư Phật số bách số thiên số thiên vạn ức Na-do-tha Phật, cúng dường cung kính.

**Có thể gặp các Phật số trăm số nghìn số nghìn vạn triệu Na-do-tha Phật, cúng dường cung kính.**

尊重讚歎，衣服飲食，臥具醫藥，親近諸佛。

Tôn trọng tán thán, y phục ẩm thực, ngoạn cụ y dược, thân cận chư Phật.

**Tôn trọng ca ngợi, quần áo đồ ăn uống, đồ ngủ thuốc bệnh, thân cận các Phật.**

一心聽法，聽受法已，能信奉持。多於佛所，出家修道。

Nhất tâm thính Pháp, thính thụ Pháp dĩ, năng tín phụng trì. Đa ư Phật sở xuất gia tu đạo.

**Nhất tâm nghe Pháp, nghe nhận Pháp xong, năng tin theo cung kính giữ gìn. Phần lớn ở nơi Phật ở xuất gia tu Đạo.**

是菩薩樂心深心，清淨信解平等。

Thị Bồ-tát lạc tâm thâm tâm, thanh tịnh tín giải bình đẳng.

**Bồ-tát đó tâm vui mừng tâm tin thâm sâu, thanh tịnh tin hiểu bình đẳng.**

轉更明了，住壽多劫。若干百千萬億那由他劫。

Chuyển canh minh liễu, trụ thọ đa kiếp. Nhược can bách thiên vạn ức Na-do-tha kiếp.

**Chuyển sang càng hiểu rõ, ở lại thọ nhiều kiếp. Rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha kiếp.**

善根轉勝明利。諸佛子！如上真金以為莊嚴，餘金不及。

Thiện Căn chuyển thắng minh lợi. Chư Phật-tử！Như thượng chân kim, dĩ vi trang nghiêm, dư kim bất cập.

**Căn thiện chuyển sang được sáng rõ. Các Phật Tử！Như ở trên vàng nguyên chất dùng để trang nghiêm, các kim loại khác không theo kịp.**

如是諸菩薩摩訶薩住此菩薩焰地。

Như thị chư Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thử Bồ-tát Diệm-địa.

**Như thế các Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại Bạc Bồ-tát Diệm này.**

諸善根轉增明利，下地菩薩所不能及。

Chư thiện Căn chuyển tăng minh lợi, hạ địa Bồ-tát sở bất năng cập.

**Các Căn thiện chuyển tăng sáng rõ, Bồ-tát bậc dưới không thể theo kịp.**

譬如摩尼珠，光明清淨，能照四方，餘寶不及。

Thí như Ma-ni châu, quang minh thanh tịnh, năng chiếu tứ phương, dư bảo bất cập.

**Ví như châu Như ý, quang sáng thanh tịnh, có thể chiếu tới 4 phương, báu vật khác không theo kịp.**

雨漬水澆，光明不滅。菩薩住焰地中。

Vũ tí thủy kiều quang minh bất diệt. Bồ-tát trụ Diệm-địa trung.

**Mưa lâu nước xối xả, quang minh không mất. Bồ-tát ở lại trong Bạc Diệm.**

下地菩薩所不能及。一切諸魔及諸煩惱。

Hạ địa Bồ-tát sở bất năng cập. Nhất thiết chư ma cập chư phiền não.

Bồ-tát Bạc dưới không thể theo kịp. Tất cả các Ma cùng các phiền não.

皆不能壞其智慧。諸佛子！

Giai bất năng hoại kỳ Trí tuệ. Chư Phật-tử !

Đều không thể phá tan hoại Trí tuệ đó. Các Phật Tử !

是名略說諸菩薩摩訶薩第四焰地。菩薩摩訶薩住是地中。

Thị danh lược thuyết chư Bồ-tát Ma-ha-tát Đệ-tứ Diệm-địa. Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị địa trung.

Tên là nói sơ lược các Bồ-tát Ma-ha-tát Bạc 4 Diệm. Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại trong Bạc đó.

多作須夜磨天王，多教化眾生。破於我心所作善業。

Đa tác Tu-dạ-ma Thiên Vương, đa giáo hóa chúng sinh, phá ư ngã tâm, sở tác thiện nghiệp.

Đa phần làm Vua cõi Trời Tu-dạ-ma, giáo hóa nhiều chúng sinh. Phá tâm bản thân, làm các nghiệp thiện.

若布施若愛語，若利益若同事，皆不離念佛。

Nhược bố thí nhược ái ngữ, nhược lợi ích nhược đồng sự, giai bất ly niệm Phật.

Nếu bố thí hoặc lời nói êm dịu, nếu lợi ích nếu cùng làm việc, đều không rời bỏ suy nhớ Phật.

不離念法，不離念諸菩薩摩訶薩為伴。

Bất ly niệm Pháp, bất ly niệm chư Bồ-tát Ma-ha-tát vi bạn.

Không rời bỏ suy nhớ Pháp, không rời bỏ suy nhớ các bạn Bồ-tát Ma-ha-tát.

乃至不離念具足一切種智，常生是心。

Nãi chí bất ly niệm cụ túc nhất thiết chủng Trí, thường sinh thị tâm.

Thậm chí không rời bỏ suy nhớ đầy đủ các loại Trí tuệ, thường sinh tâm đó.

我當何時於一切眾生中為首為尊。乃至於一切眾生中為依止者。

Ngã đương hà thời ư nhất thiết chúng sinh trung vi thủ vi tôn. Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh trung vi y chỉ giả.

Khi nào tôi cần với tất cả chúng sinh là đứng hàng đầu là tôn quý. Thậm chí trong tất cả chúng sinh là người dừng lại dựa đỡ.

是菩薩摩訶薩。若欲如是勤行精進。須臾之間。得百億三昧。

Thị Bồ-tát Ma-ha-tát, nhược dục như thị cần hành Tinh-tiến, tu du chi gian, đắc bách ức Tam-muội.

Bồ-tát Ma-ha-tát đó nếu muốn như thế cần chuyên hành Tinh-tiến, trong thời gian ngắn được trăm triệu Tam-muội.

乃至示現百億菩薩，以為眷屬。若以願力自在示現，過於此數。

Nãi chí thị hiện bách ức Bồ-tát, dĩ vi quyến thuộc. Nhược dĩ nguyện lực Tự-tại thị hiện quá ư thử số.

Thậm chí hiện ra trăm triệu Bồ-tát, dùng làm quyến thuộc. Nếu dùng Lực nguyện Tự tại hiện ra, vượt quá số này.

若干百千萬億那由他不可計劫。

Nhược can bách thiên vạn ức Na-do-tha bất khả kế Kiếp.

Rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha không thể tính toán số Kiếp.

爾時金剛藏菩薩欲重明此義而說偈言：

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát dục trùng minh thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn：

Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát muốn làm sáng tỏ lại nghĩa này mà nói bài kệ rằng：

諸菩薩具足 修治明地已

Chư Bồ-tát cụ túc. Tu trị Minh-địa dĩ

Các Bồ-tát đầy đủ. Sửa trị Bạc 2 xong.

觀諸眾生性 法性世間性

Quan chư chúng sinh tính. Pháp tính thế gian tính.

Quan sát Tính chúng sinh. Tính Pháp Tính thế gian.

虛空性識性 三界性信解

Hư không tính thức tính. Tam-giới tính tín giải.

Tính khoáng không Tính Thức. Tín hiểu Tính Tam-giới.

深心清淨故 得入第四地

Thâm tâm thanh tịnh cố. Đắc nhập Đệ-tứ-địa.

Do tâm thanh tịnh sâu. Được nhập Bạc thứ 4.  
 即於如來家 增長得勢力  
 Tức ư Như Lai gia. Tăng trưởng đắc thể lực.  
 Liên ở trong nhà Phật. Tăng cao được thể lực.  
 不退於佛道 三寶不壞信  
 Bất thoái ư Phật đạo. Tam-bảo bất hoại tín.  
 Với Đạo Phật không lùi. Tin Tam-bảo không mất.  
 觀生滅無作 知世間轉行  
 Quan sinh diệt vô tác. Tri thế gian chuyển hành.  
 Xem sinh chết không làm. Biết thế gian hành chuyển.  
 從業而有生 生死涅槃異  
 Tòng nghiệp nhi hữu sinh. Sinh tử Niết-bàn dị.  
 Theo nghiệp mà có sinh. Sinh chết khác Niết-bàn  
 知眾生諸業 觀法先後際  
 Tri chúng sinh chư nghiệp. Quan Pháp tiên hậu tế  
 Biết nghiệp của chúng sinh. Xem trước sau của Pháp.  
 不住常滅相 佛家生勢力  
 Bất trụ thường diệt tướng. Phật gia sinh thể lực.  
 Không ở thường mất tướng. Nhà Phật sinh thể lực.  
 諸大菩薩等 得如是法已  
 Chư Đại Bồ-tát đẳng. Đắc như thị Pháp dĩ .  
 Các chúng Đại Bồ-tát. Được Pháp như thế xong.  
 憐愍諸眾生 習身受心法  
 Lân mẫn chư chúng sinh. Tập thân thụ Tâm-Pháp.  
 Thương xót các chúng sinh. Tu thân nhận Tâm-Pháp.  
 內外四念處 依止於厭離  
 Nội ngoại tứ niệm xứ. Y chỉ ư yếm ly.  
 Trong ngoài 4 Niệm-xứ. Chán rời bỏ dựa dưng.  
 亦依止寂滅 迴向於涅槃  
 Diệc y chỉ tịch diệt. Hồi hướng ư Niết-bàn  
 Cũng vắng lặng dựa dưng. Hồi hướng tới Niết bàn.  
 除滅惡法故 善法得增長  
 Trừ diệt ác Pháp cố. Thiện Pháp đắc tăng trưởng.  
 Do trừ diệt Pháp ác. Pháp thiện được tăng cao.  
 習行四正法 修四如意分  
 Tập hành Tứ Chính-Pháp. Tu Tứ Như-ý phần.  
 Luyện tập 4 Pháp đúng. Tu 4 phần Như ý.  
 習行於五根 及以修五力  
 Tập hành ư Ngũ-căn. Cập dĩ tu Ngũ-lực.  
 Luyện tập với 5 Căn. Cùng lấy tu 5 Lực.  
 修習七覺意 行於八聖道  
 Tu tập Thất-giác-ý. Hành ư bát Thánh-đạo  
 Tu tập Ý bảy giác. Hành cùng 8 Đạo Thánh.  
 修習如是法 皆為眾生故  
 Tu tập như thị Pháp. Giai vị chúng sinh cố.  
 Tu tập Pháp như thế. Điều cố vì chúng sinh.  
 本願之所助 慈悲心為首  
 Bản Nguyện chi sở trợ. Từ Bi tâm vi thủ.  
 Bản nguyện được trợ giúp. Tâm Từ Bi làm đầu.  
 求覓一切智 為淨諸佛土  
 Cầu mịch nhất thiết Trí. Vị tịnh chư Phật thổ.  
 Cầu tìm tất cả Trí. Vì các đất Phật tịnh.

成十力功德 無畏不共法  
 Thành thập lực công Đức. Vô úy bất cộng Pháp.  
 Thành 10 Lực công Đức. Không sợ Không cùng Pháp.  
 諸音聲言說 甚深妙道法  
 Chư âm thanh ngôn thuyết. Thâm thâm diệu đạo Pháp.  
 Các âm thanh nói thuyết. Đạo Pháp diệu thâm sâu.  
 及無礙解脫 大智慧方便  
 Cập vô ngại Giải-thoát. Đại Trí tuệ Phương-tiện.  
 Cùng Không ngại Giải thoát. Phương tiện Trí tuệ lớn.  
 從身見為首 六十二見等  
 Tông thân kiến vi thủ. Lục thập nhị kiến đẳng.  
 Tự nhìn thấy làm đầu. Nhìn thấy có 62 loại.  
 眾生見人見 命者知者見  
 Chúng sinh kiến nhân kiến. Mệnh giả tri giả kiến.  
 Thấy người, thấy chúng sinh. Thấy mệnh, thấy hiểu biết.  
 於諸陰界入 之所貪著處  
 Ư chư Âm-giới nhập. Chi sở tham trước xứ.  
 Nhập vào thế giới tối. Mà tham dựa nơi đó.  
 得是第四地 皆悉已除斷  
 Đắc thị Đệ-tứ-địa. Giai tất dĩ trừ đoạn.  
 Được Bậc thứ 4 đó. Điều biết đã trừ diệt.  
 隨斷煩惱業 其心亦隨淨  
 Tùy đoạn phiền não nghiệp. Kỳ tâm diệt tùy tịnh.  
 Nghiệp phiền não dứt theo. Tâm họ cũng sạch theo.  
 諸所作善業 皆為救世間  
 Chư sở tác thiện nghiệp. Giai vị cứu thế gian.  
 Có làm các Nghiệp thiện. Điều vì cứu thế gian.  
 菩薩柔軟心 常不為放逸  
 Bồ-tát nhu nhuyễn tâm. Thường bất vi phóng dật.  
 Bồ-tát tâm nhu nhuyễn. Thường không bị phóng túng.  
 堪用心直心 求利眾生心  
 Kham dụng tâm trực tâm. Cầu lợi chúng sinh tâm.  
 Tâm kham dụng, tâm thực. Tâm cầu lợi chúng sinh.  
 如此所求事 皆為無上道  
 Như thử sở cầu sự. Giai vị Vô-thượng-đạo.  
 Có cầu việc như thế. Điều vì Đạo Bình-đẳng.  
 大智慧職位 利益世間故  
 Đại Trí tuệ Chức vị. Lợi ích thế gian cố.  
 Chức vụ Trí tuệ lớn. Do lợi ích thế gian  
 深心敬養師 如說樂修行  
 Thâm tâm kính dưỡng sư. Như thuyết nhạo tu hành.  
 Thâm tâm kính dưỡng thầy. Như thuyết ham tu hành.  
 知恩報恩者 易化無瞋恨  
 Tri ân báo ân giả. Dị hóa vô sân hận.  
 Biết ân và báo ân. Hay dạy không thù hận.  
 無有邪曲心 柔和同止樂  
 Vô hữu tà khúc tâm. Nhu hòa đồng chỉ lạc.  
 Không có tâm cong sai. Nhu hòa cùng dừng vui.  
 修習如是法 精進不退轉  
 Tu tập như thị Pháp. Tinh-tiến Bất-thoái-chuyển.  
 Tu tập Pháp như thế. Tinh-tiến Không thoái lùi.  
 菩薩住是地 深心及直心

Bồ-tát trụ thị địa. Thâm tâm cập trực tâm.  
 Bồ-tát ở Bậc đó. Tâm tin sâu, tâm thực.  
 淨心與信解 皆轉得明淨  
 Tịnh tâm dữ tín giải. Giai chuyển đắc minh tịnh.  
 Tâm tịnh và tin hiểu. Điều chuyển được sáng sạch.  
 增長諸善根 垢濁疑悔法  
 Tăng trưởng chư thiện Căn. Cầu trợ nghi hồi Pháp.  
 Các Căn thiện tăng cao. Bản ác nghi hồi Pháp.  
 如是等諸事 皆悉得除滅  
 Như thị đẳng chư sự. Giai tất đắc trừ diệt.  
 Với các việc như thế. Điều được diệt trừ hết.  
 諸菩薩住是 第四焰地中  
 Chư Bồ-tát trụ thị. Đệ-tứ Diệm địa trung.  
 Các Bồ-tát ở đó. Trong Bồ-tát Bậc 4.  
 得值無量佛 諮受所說法  
 Đắc trực vô lượng Phật. Tư thụ sở thuyết Pháp.  
 Được gặp vô lượng Phật. Hỏi nhận Pháp được nói.  
 於是諸佛所 出家難沮壞  
 Ở thị chư Phật sở. Xuất gia nan tị hoại.  
 Ở nơi các Phật đó. Xuất gia khó tan hoại  
 如真金莊嚴 餘金所不及  
 Như chân kim trang nghiêm. Dư kim sở bất cập.  
 Như Vàng 10 trang nghiêm. Kim khác không theo kịp.  
 菩薩住是地 諸功德深心  
 Bồ-tát trụ thị Địa. Chư công Đức thâm tâm.  
 Bồ-tát ở Bậc đó. Tâm rất nhiều công Đức.  
 智慧及方便 所行清淨道  
 Trí tuệ cập Phương-tiện. Sở hành thanh tịnh Đạo.  
 Trí tuệ và Phương tiện. Có hành Đạo thanh tịnh.  
 乃至千億魔 皆所不能壞  
 Nãi chí thiên ức Ma. Giai sở bất năng hoại.  
 Thậm chí nghìn triệu Ma. Điều không thể phá hoại.  
 如真妙明珠 不為水雨敗  
 Như chân diệu minh châu. Bất vi thủy vũ bại.  
 Như châu thực sáng diệu. Không bị nước phá hủy.  
 菩薩住是地 天人所供養  
 Bồ-tát trụ thị địa. Thiên Nhân sở cúng dưỡng.  
 Bồ-tát ở Bậc này. Được Trời Người cúng dưỡng.  
 多作夜摩王 能轉諸邪見  
 Đa tác Dạ-Ma Vương. Năng chuyển chư Tà-kiến.  
 Đa phần làm vua Dạ-ma. Năng chuyển nhìn thấy sai.  
 所作諸善業 皆為佛智慧  
 Sở tác chư thiện nghiệp. Giai vi Phật Trí tuệ.  
 Có làm các Nghiệp thiện. Điều vì Trí tuệ Phật.  
 其心常堅固 不可得動轉  
 Kỳ tâm thường kiên cố. Bất khả đắc động chuyển.  
 Tâm họ thường kiên cố. Động chuyển không thể được.  
 若勤行精進 得百億三昧  
 Nhược cần hành Tinh-tiến. Đắc bách ức Tam-muội.  
 Nếu cần hành Tinh-tiến. Được trăm triệu Tam-muội.  
 能見百億佛 願力則過是  
 Năng kiến bách ức Phật. Nguyện lực tắc quá thị.

Luôn gặp trăm triệu Phật. Nguyên lực chắc vượt nó.  
如是第四地 清淨名為焰  
Như thị Đệ tứ địa. Thanh tịnh danh vi diệm.  
**Bậc thứ 4 như thế. Thanh tịnh tên là Diệm.**  
無量福慧者 今已解說竟  
Vô lượng Phúc-tuệ giả. Kim dĩ giải thuyết cánh.  
Người Phúc Tuệ vô lượng. Nay đã hiểu nói hết.

### 難勝地第五

Nan-thắng địa đệ ngũ.  
**Bậc thứ 5 Nan thắng.**

諸菩薩聞是 第四地行法  
Chư Bồ-tát văn thị. Đệ-tứ-địa hành Pháp.  
**Các Bồ-tát nghe rõ. Hành Pháp Bậc thứ 4.**  
心皆大歡喜 踊躍無有量  
Tâm giai đại hoan hỷ. Dũng dục vô hữu lượng.  
**Tâm đều rất vui mừng. Phần chân không có hạn.**  
雨天眾寶花 雰雰如雪下  
Vú Thiên chúng bảo hoa. Phân phân như tuyết hạ.  
**Rắc hoa báu cõi Trời. Lả tả như tuyết rơi.**  
咸讚言善哉 金剛藏大士  
Hàm tán ngôn thiện tai. Kim-cương-tạng Đại-sĩ.  
**Đều khen rằng thiện thay. Kim-cương-tạng Đại-sĩ.**  
他化自在王 與諸眷屬等  
Tha-hoá Tự-tại Vương. Dữ chư quyến thuộc đẳng.  
**Vua Tha-hoá Tự-tại. Cùng với các quyến thuộc.**  
於上虛空中 心皆大歡喜  
Ư thượng hư không trung. Tâm giai đại hoan hỷ.  
**Ở trên trong khoảng không. Tâm đều rất vui mừng.**  
放眾妙光明 作天諸伎樂  
Phóng chúng diệu Quang-minh. Tác Thiên chư kĩ nhạc.  
**Phóng Quang minh vi diệu. Khua âm nhạc cõi Trời.**  
歌歎佛功德 并及菩薩眾  
Ca tán Phật công Đức. Tịnh cập Bồ-tát chúng.  
**Ca ngợi công Đức Phật. Tất cả chúng Bồ-tát.**  
天諸婬女等 各以清妙音  
Thiên chư cung nữ đẳng. Các dĩ thanh Diệu-âm  
**Các cung nữ cõi Trời. Họ dùng âm tịnh diệu.**  
同聲稱讚佛 而說如是言  
Đồng thanh xưng tán Phật. Nhi thuyết như thị ngôn.  
**Đồng thanh nói khen Phật. Mà nói lời như thế.**  
世尊久遠來 勤苦所求願  
Thế Tôn cửu viễn lai. Cần khổ sở cầu nguyện.  
**Thế Tôn xưa tới nay. Cần khổ có cầu nguyện.**  
無上正真道 於今始乃得  
Vô-thượng chính chân Đạo. Ư kim thủy nãi đắc.  
**Đạo Bình-đẳng chân chính. Xa xưa nay mới được.**  
利益天人者 久乃今得見  
Lợi ích Thiên Nhân giả. Cửu nãi kim đắc kiến.  
**Lợi ích cho Trời Người. Lâu nay mới được thấy.**  
釋迦牟尼佛 今至於天宮

Thích Ca Mâu Ni Phật. Kim chí ư Thiên cung.  
 Thích Ca Mâu Ni Phật. Nay tới cung điện Trời.  
 從久遠已來 今始異相動  
 Tòng cửu viễn dĩ lai. Kim thủy dị tướng động.  
 Từ xa xưa tới nay. Xưa nay cảnh động khác.  
 久遠世已來 今始放妙光  
 Cửu viễn thế dĩ lai. Kim thủy phóng diệu quang.  
 Đòi xa xưa tới nay. Xưa nay phóng diệu quang.  
 眾生從久來 今始得安樂  
 Chúng sinh tòng cửu lai. Kim thủy đắc an lạc.  
 Chúng sinh từ lâu nay. Xưa nay được yên vui.  
 久來方得聞 大慈悲德音  
 Cửu lai phương đắc văn. Đại Từ Bi đức âm.  
 Lâu nay mới được nghe. Âm Đức Đại Từ Bi.  
 度諸功德岸 久遠今乃值  
 Độ chư công đức bờ. Cửu viễn kim nãi trực.  
 Độ tới bờ công Đức. Xưa nay mới trực tiếp.  
 聖王能悉破 憍慢我心等  
 Thánh Vương năng tất phá. Kiêu mạn ngã tâm đẳng.  
 Thánh Vương năng biết phá. Các bản tâm kiêu mạn.  
 無比可供養 而今得供養  
 Vô bỉ khả cúng dường. Nhi kim đắc cúng dường.  
 Khó có thể cúng dường. Mà nay được cúng dường.  
 能開諸天道 使得一切智  
 Năng khai chư Thiên-đạo. Sử đắc nhất thiết Trí.  
 Năng mở Đạo cõi Trời. Giúp được tất cả Trí.  
 世尊甚清淨 無量如虛空  
 Thế Tôn thậm thanh tịnh. Vô lượng như hư không.  
 Thế Tôn rất thanh tịnh. Như khoảng không vô lượng.  
 不染於世法 如蓮花在水  
 Bất nhiễm ư thế Pháp. Như Liên hoa tại thủy.  
 Không nhiễm Pháp thế gian. Như hoa Sen trong nước.  
 處世最高大 猶如大海中  
 Xử thế tối cao đại. Do như đại hải trung.  
 Tối cao nhất ở đời. Giống như trong biển lớn.  
 須彌金山王 是故歡喜禮  
 Tu-di kim sơn Vương. Thị cố hoan hỉ lễ.  
 Vua núi vàng Tu-di. Vì thế vui mừng lễ.  
 如是諸天女 各以眾妙音  
 Như thị chư Thiên nữ. Các dĩ chúng Diệu-âm.  
 Như thế các Thiên nữ. Họ dùng âm vi diệu.  
 敬心歌頌已 默然而觀佛  
 Kính tâm ca tụng dĩ. Mặc nhiên nhi quan Phật.  
 Tâm kính ca tụng xong. Im lặng mà nhìn Phật.  
 解脫月菩薩 請金剛藏言  
 Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Thỉnh Kim-cương-tạng ngôn.  
 Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Hỏi Kim-cương-tạng rằng.  
 菩薩得五地 相貌之因緣  
 Bồ-tát đắc Ngũ-địa. Tướng mạo chi nhân duyên.  
 Bồ-tát được Bạc 5. Tướng mạo và nhân duyên.  
 金剛藏菩薩摩訶薩語解脫月菩薩言：佛子！  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát ngữ Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát ngôn : Phật-tử !

**Kim-cương-tạng Bồ-tát Ma-ha-tát bảo Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát rằng : Phật Tử !**

諸菩薩摩訶薩，已具足第四地，欲得第五地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ cụ túc Đệ-tứ-địa, dục đắc Đệ-ngũ-địa.

**Các Bồ-tát Ma-ha-tát đã đầy đủ Bạc thứ 4, muốn được Bạc thứ 5.**

以十平等心，能入第五地。何等為十？

Dĩ thập bình đẳng tâm, năng nhập Đệ-ngũ-địa. Hà đẳng vi thập？

**Dùng 10 tâm ngang bằng như nhau, có thể nhập vào Bạc thứ 5. Thế nào là 10？**

一過去佛法平等，二未來佛法平等。

Nhất Quá khứ Phật Pháp bình đẳng, nhị Vị lai Phật Pháp bình đẳng.

**Một là Phật Pháp thời Quá khứ ngang bằng như nhau, hai là Phật Pháp thời Tương lai ngang bằng như nhau.**

三現在佛法平等，四戒淨平等，五心淨平等。

Tam Hiện tại Phật Pháp bình đẳng, tứ Giới tịnh bình đẳng, ngũ Tâm tịnh bình đẳng.

**Ba là Phật Pháp thời Hiện tại ngang bằng như nhau, bốn là Giới tịnh ngang bằng như nhau, năm là Tâm tịnh ngang bằng như nhau.**

六除見疑悔淨平等，七知道非道淨平等。

Lục trừ kiến nghi hối tịnh bình đẳng, thất tri đạo phi đạo tịnh bình đẳng.

**Sáu là thanh tịnh ngang bằng như nhau diệt trừ nhìn thấy nghi hoặc hối tiếc, bảy là thanh tịnh ngang bằng như nhau biết Đạo đúng Đạo sai.**

八行知見淨平等，九諸菩提分法轉勝淨平等。

Bát hành tri kiến tịnh bình đẳng, cửu chư Bồ-đề phân Pháp chuyển thắng tịnh bình đẳng.

**Tám là thanh tịnh ngang bằng nhau tu hành Thấy biết, chín là các phân Pháp Bồ-đề chuyển sang được thanh tịnh ngang bằng như nhau.**

十等化眾生淨平等。諸佛子！

Thập đẳng hóa chúng sinh tịnh bình đẳng. Chư Phật-tử！

**Mười là công tâm giáo hóa chúng sinh thanh tịnh ngang bằng như nhau. Các Phật Tử！**

諸菩薩摩訶薩以是十平等淨心，具足得入於五地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ thị thập bình đẳng tịnh tâm, cụ túc đắc nhập ư Ngũ-địa.

**Các Bồ-tát Ma-ha-tát dùng 10 tâm thanh tịnh ngang bằng như nhau đó, đầy đủ được nhập vào Bạc 5.**

善修菩提法故，深心清淨故，求轉勝道故，則能得佛道。

Thiện tu Bồ-đề Pháp cố, thâm tâm thanh tịnh cố, cầu chuyển thắng Đạo cố, tắc năng đắc Phật đạo.

**Do thường tu Pháp Bồ-đề, do tâm thanh tịnh thâm sâu, do cầu chuyển sang được Đạo, chắc là có thể được Đạo Phật.**

是菩薩得大願力，以慈悲心，不捨於一切。

Thị Bồ-tát đắc đại nguyện lực, dĩ Từ Bi tâm, bất xả ư nhất thiết.

**Bồ-tát đó được Lực nguyện lớn, dùng tâm Từ Bi, không buông bỏ với tất cả.**

以得念慧心道理之勢力，修習於福慧，不捨起方便。

Dĩ đắc niệm tuệ tâm đạo lý chi thế lực, tu tập ư Phúc-tuệ, bất xả khởi phương tiện.

**Dùng tâm Trí tuệ có được suy nhớ thế lực của Đạo lý. Tu tập các Phúc Tuệ, không buông bỏ phát khởi Phương tiện.**

欲得轉勝道上地。明觀法受諸佛神力所護，生定不退心。

Dục đắc chuyển thắng Đạo thượng địa. Minh quan Pháp thụ chư Phật Thần-lực sở hộ, sinh Định bất thoái tâm.

**Muốn được chuyển sang được Đạo Bạc cao hơn. Sáng suốt quan sát Pháp, thu nhận Thần lực che chở của các Phật, sinh quyết định tâm không lùi.**

如實知是苦聖諦，是苦集諦，是苦滅諦，是至滅苦道諦。

Như thực tri thị khổ Thánh-đế, thị khổ Tập-đế, thị khổ Diệt-đế, thị chí diệt khổ Đạo-đế.

**Biết chân thực khổ đó như thực, chân thực tu tập khổ đó, chân thực trừ diệt khổ đó, chân thực Đạo tới trừ diệt khổ đó.**

是菩薩善知世諦，善知第一義諦，善知相諦，善知差別諦。



Thị Bồ-tát thiện tri Thế-đế, thiện tri Đệ-nhất-nghĩa-đế, thiện tri Tướng-đế, thiện tri Sai biệt đế.  
**Bồ-tát đó hay biết chân thực Đòi, hay biết chân thực nghĩa Không có hình tướng, hay biết chân thực cảnh tướng, hay biết chân thực sai khác biệt.**

善知示成諦，善知事諦，善知生起諦。

Thiện tri thị Thành-đế, thiện tri Sự-đế, thiện tri Sinh-khởi-đế.

**Hay biết hiện ra chân thực thành công, hay biết chân thực Việc, hay biết chân thực phát khởi sinh.**

善知盡無生諦，善知令人道諦，次第成菩薩諸地故。

Thiện tri tận Vô-sinh-đế, thiện tri linh nhập Đạo-đế. Thứ đệ thành Bồ-tát chư địa cố.

**Hay biết chân thực tận cùng không sinh, hay biết giúp nhập vào Đạo chân thực. Do lần lượt thành công các Bậc Bồ-tát.**

善知習如來智諦。爾時菩薩，常在一乘故。

Thiện tri tập Như Lai Trí-đế. Nhĩ thời Bồ-tát thường tại Nhất thừa cố.

**Hay biết tu tập Trí tuệ chân thực của Như Lai. Khi đó Bồ-tát thường ở tại Pháp Bậc Phật Nhất-thừa.**

善知第一義諦，隨眾生意，令歡喜故。

Thiện tri Đệ-nhất-nghĩa-đế, tùy chúng sinh ý, linh hoan hỉ cố.

**Hay biết chân thực nghĩa Không có hình tướng, tùy theo ý của chúng sinh, cố giúp vui mừng.**

知世諦分別諸法自相故。知相諦諸法各異故。

Tri Thế-đế, phân biệt chư Pháp tự tướng cố. Tri Tướng-đế, chư Pháp các dị cố.

**Biết chân thực Đòi, cố phân biệt hình tướng tự có của các Pháp. Biết chân thực hình tướng, do các Pháp khác biệt.**

知差別諦，分別諸陰界入故。知示成諦，以身心苦惱故。

Tri Sai-biệt-đế, phân biệt chư Âm giới nhập cố. Tri thị thành đế, dĩ thân tâm khổ não cố.

**Biết chân thực sai khác biệt, cố phân biệt các Cõi tối nhập vào. Biết hiện ra chân thực thành công, do dùng thân tâm khổ não.**

知苦諦，諸道生相續故。知集諦，畢竟滅一切惱熱故。

Tri Khổ-đế, chư Đạo sinh tương tục cố. Tri Tập-đế, tất cánh diệt nhất thiết não nhiệt cố.

**Biết chân thực Khổ, do các Đạo sinh liên tục. Biết chân thực tụ tập Khổ, do cuối cùng diệt trừ tất cả nóng nhiệt phiền não.**

知滅諦，起不二法故。知道諦，以一切種智。

Tri Diệt-đế, khởi bất nhị Pháp cố. Tri Đạo-đế, dĩ nhất thiết chủng Trí.

**Biết chân thực diệt trừ Khổ, do không có hai Pháp phát khởi. Biết Đạo chân thực, dùng tất cả các loại Trí tuệ.**

知一切法次第，成一切菩薩地故。

Tri nhất thiết Pháp thứ đệ, thành nhất thiết Bồ-tát địa cố.

**Biết lần lượt tất cả Pháp, cố thành công tất cả Bậc Bồ-tát.**

善知習如來智諦。以信解力故，知非得無盡諦智。

Thiện tri tập Như Lai Trí-đế. Dĩ Tín-giải lực cố. Tri phi đắc vô tận đế Trí.

**Hay biết tu tập Trí tuệ chân thực của Như Lai. Do dùng lực tin hiểu, biết không thực được Trí tuệ chân thực vô tận.**

菩薩如是以此諸諦智，如實知一切有為法。

Bồ-tát như thị dĩ thử chư đế Trí, như thực tri nhất thiết Hữu-vi Pháp.

**Bồ-tát như thế dùng các Trí tuệ chân thực này, biết như thực các Pháp có hình tướng.**

虛偽誑詐敗壞相。假住須臾，誑惑凡夫人。

Hư ngụy cuồng trá bại hoại tướng. Giả trụ tu du, cuồng hoặc Phàm phu nhân.

**Hình tướng giả dối cuồng hoặc xảo trá bại hoại. Giả ở lại giây lát, lừa gạt người Phàm trần.**

菩薩爾時於眾生中大悲轉勝，而現在前。

Bồ-tát nhĩ thời ư chúng sinh trung Đại Bi chuyển thắng, nhi hiện tại tiền.

**Bồ-tát khi đó ở trong chúng sinh chuyển sang được Đại Bi, mà hiện ra trước mắt.**

能生大慈光明，得如是智慧力，不捨一切眾生。

Năng sinh Đại Từ Quang-minh, đắc như thị Trí tuệ lực, bất xả nhất thiết chúng sinh.

Năng sinh Quang sáng Đại Từ, được Lực Trí tuệ như thể, không buông bỏ tất cả chúng sinh.  
 常求佛智慧, 如實觀一切有為法, 先際後際。  
 Thường cầu Phật Trí tuệ, như thực quan nhất thiết Hữu-vi Pháp, tiên tế hậu tế.  
 Thường cầu Trí tuệ của Phật, quan sát như thực tất cả Pháp có hình tướng, đời trước đời sau.  
 知眾生從先際, 無明有愛故, 生流轉生死。  
 Tri chúng sinh tông tiên tế, Vô-minh hữu ái cố, sinh lưu chuyển sinh tử.  
 Biết chúng sinh từ đời trước, do Ngu tối có yêu, sinh ra lưu chuyển sinh chết.  
 於五陰歸處, 不能動發, 增大苦惱聚。  
 Ở Ngũ-âm quy xứ, bất năng động phát, tăng đại khổ não tụ.  
 Với 5 Uẩn tối trở về nơi ở, không có thể phát động, tăng thêm tụ tập khổ não lớn.  
 是中無我無我所。無眾生無人。無知者無壽命者。  
 Thị trung vô ngã vô ngã sở, vô chúng sinh vô nhân, vô tri giả vô thọ mệnh giả.  
 Ở trong đó không có bản thân, bản thân không được. Không có chúng sinh, không có người.  
 Không biết, không có thọ mệnh.  
 後際亦如是, 如是無所有, 而愚癡貪著不斷。  
 Hậu tế diệc như thị, như thị vô sở hữu, nhi ngu si tham trước bất đoạn.  
 Đời sau cũng như thế, không có như thế, mà ngu si tham nương nhờ không dứt đoạn.  
 不知無邊有出無出。爾時作是念, 凡夫眾生甚為可怪。  
 Bất tri vô biên hữu xuất vô xuất. Nhĩ thời tác thị niệm, Phàm phu chúng sinh, thậm vi khả quái.  
 Không biết không có giới hạn, xuất hiện ra Có xuất hiện ra Không. Khi đó làm suy niệm đó, người Phàm chúng sinh, rất là quái lạ.  
 無明癡故, 有無量無邊阿僧祇身。  
 Vô-minh si cố, hữu vô lượng vô biên A-tăng-kỳ thân.  
 Do Ngu tối ngu si, có nhiều thân số vô lượng vô biên A-tăng-kỳ.  
 已滅今滅當滅, 如是常受生死。  
 Dĩ diệt kim diệt đương diệt, như thị thường thụ sinh tử.  
 Đã mất, nay mất, đang mất, như thế thường thu nhận sinh chết.  
 不能於身生厭離想。轉更增長機關苦身。常為生死水漂。  
 Bất năng ư thân sinh yếm ly tưởng, chuyển canh tăng trưởng cơ quan khổ thân. Thường vi sinh tử thủy phiêu.  
 Không thể với thân sinh suy tưởng chán rời bỏ, càng chuyển tăng cao cơ cấu khổ thân.  
 Thường bị phiêu dạt theo dòng sinh chết.  
 不能得返歸五陰舍。不能捨離, 不畏四大毒蛇。  
 Bất năng đắc phản quy Ngũ-âm xá, bất năng xả ly, bất úy tứ đại độc xà.  
 Không thể đảo ngược được, quay trở về nơi ở của 5 Uẩn tối. Không thể buông bỏ rời bỏ, không sợ 4 loại rắn độc lớn.  
 不能拔出憍慢見箭, 不能滅除貪恚癡焰。  
 Bất năng bạt xuất kiêu mạn kiến tiễn, bất năng diệt trừ tham khuể si diệt.  
 Không thể rút bỏ, ra khỏi mũi tên nhìn thấy kiêu mạn, không thể diệt trừ ngọn lửa tham lam giận hờn ngu si.  
 不能破壞無明愚闇, 不能乾竭愛著大海。  
 Bất năng phá hoại Vô-minh ngu ám, bất năng can kiệt ái trước đại hải.  
 Không thể phá tan Ngu tối ngu ám, không thể làm khô kiệt yêu nương nhờ biển lớn.  
 不求十力大聖導師。常隨魔意, 於生死城中。  
 Bất cầu thập lực Đại Thánh Đạo-sư. Thường tùy Ma ý, ư sinh tử thành trung.  
 Không cầu 10 lực của Đại Thánh Đạo-sư. Thường theo ý của Ma ở trong thành sinh chết.  
 多為諸惡覺觀所轉。如是苦惱孤窮眾生, 無有救者。  
 Đa vi chư ác giác quan sở chuyển. Như thị khổ não cô cùng chúng sinh, vô hữu cứu giả.  
 Đa phần bị các ác được giác quan chuyển tới. Khổ não như thế, chúng sinh cô độc cùng quẫn, không có người cứu.  
 無有舍者, 無有究竟道者。唯我一人。獨無等侶,

Vô hữu xá giả, vô hữu cứu cánh Đạo giả. Duy ngã nhất nhân, độc vô đẳng lữ.  
**Không có nơi ở, không có Đạo cuối cùng. Chỉ có một người là bản thân mình, đơn độc không có bạn,**  
 修集福德智慧。以是資糧，令此一切眾生。  
 Tu tập Phúc-đức Trí tuệ. Dĩ thị Tu-lương, linh thử nhất thiết chúng sinh.  
**Tu tập Phúc Đức Trí tuệ. Dùng nó làm lương thực tư trang, giúp tất cả chúng sinh này.**  
 得住畢竟清淨。乃至使得一切法中。  
 Đắc trụ tất cánh thanh tịnh. Nãi chí sử đắc nhất thiết Pháp trung.  
**Được ở lại cuối cùng thanh tịnh. Thậm chí sử dụng được trong tất cả Pháp.**  
 佛無礙智力如是思惟。從正觀生於智力，發願所作。  
 Phật vô ngại trí lực như thị tư duy. Tòng chính quan sinh ư trí lực, phát nguyện sở tác.  
**Tư duy như thế Trí lực không trở ngại của Phật. Theo quan sát đúng sinh ra Trí lực, phát nguyện làm được.**  
 一切善根，皆為度諸眾生故。  
 Nhất thiết thiện Căn, giai vị độ chư chúng sinh cố.  
**Tất cả Căn thiện, đều cố vì độ thoát các chúng sinh.**  
 為一切眾生求好事故，求安樂故，為利益一切眾生故。  
 Vị nhất thiết chúng sinh cầu hảo sự cố, cầu an lạc cố, vị lợi ích nhất thiết chúng sinh cố.  
**Cố vì cầu việc tốt lành của tất cả chúng sinh, cố cầu yên vui, cố vì lợi ích của tất cả chúng sinh.**  
 為解脫一切眾生故，為一切眾生無苦惱故。  
 Vị giải thoát nhất thiết chúng sinh cố, vị nhất thiết chúng sinh vô khổ não cố.  
**Cố vì giải thoát tất cả chúng sinh, cố vì không còn khổ não của tất cả chúng sinh.**  
 為一切眾生無麤惡故，為一切眾生心清淨故。  
 Vị nhất thiết chúng sinh vô thô ác cố, vị nhất thiết chúng sinh tâm thanh tịnh cố.  
**Cố vì không còn ác độc thô lỗ của tất cả chúng sinh, cố vì làm thanh tịnh tâm của tất cả chúng sinh.**  
 為調伏一切眾生故，為滅一切眾生諸憂惱苦滿其願故。  
 Vị điều phục nhất thiết chúng sinh cố, vị diệt nhất thiết chúng sinh chư ưu não khổ mãn kỳ nguyện cố.  
**Cố vì điều phục tất cả chúng sinh, cố vì thỏa mãn nguyện của họ diệt trừ các lo âu khổ não của tất cả chúng sinh.**  
 是菩薩，爾時住此第五難勝地中。不忘諸法故，名為念者。  
 Thị Bồ-tát, nhĩ thời trụ thử Đệ-ngũ Nan-thắng-địa trung bất vong chư Pháp cố, danh vi niệm giả.  
**Bồ-tát đó, khi đó ở lại trong Bậc thứ 5 Nan-thắng này. Do không quên mất các Pháp, tên là suy nhớ.**  
 決定智慧故，名為智者。知經書意次第故，名為有道者  
 Quyết định Trí tuệ cố, danh vi Trí giả. Tri Kinh thư ý thứ đệ cố, danh vi hữu đạo giả.  
**Do Trí tuệ quyết định, tên là người Trí tuệ. Do lần lượt biết được ý nghĩa của Kinh sách, tên là người có Đạo.**  
 自護護彼故，名為有慚愧者。不捨持戒故，名為堅心者。  
 Tự hộ hộ bỉ cố, danh vi hữu tâm quý giả. Bất xả trì giới cố, danh vi kiên tâm giả.  
**Cố tự bảo vệ mình bảo vệ người, tên là biết xấu hổ. Cố không buông bỏ giữ Giới, tên là người kiên tâm.**  
 善思惟是處非處故，名為覺者。不隨他故，名為隨智者。  
 Thiện tư duy thị xứ phi xứ cố, danh vi giác giả. Bất tùy tha cố, danh vi tùy trí giả.  
**Do thường tư duy nơi đúng nơi sai, tên là người cảm giác. Do không thuận theo đôi khác, tên là người thuận theo Trí tuệ.**  
 善分別諸法章句義故，名為隨慧者。  
 Thiện phân biệt chư Pháp chương cú nghĩa cố, danh vi tùy Tuệ giả.  
**Do hay phân biệt nghĩa câu đoạn của các Pháp, tên là người thuận theo Trí tuệ.**

善修禪定故，名為得神通者。隨世間法行故，名為方便者。

Thiện tu Thiền-định cố, danh vi đắc Thần-thông giả. Tùy thế gian Pháp hành cố, danh vi Phương tiện giả.

Do thường tu tập Thiền Định, tên là người được Thần thông. Do cố tu hành thuận theo Pháp thế gian, tên là Phương tiện.

善集福德資糧故，名為無厭足者。常求智慧因緣故，名為不捨者。

Thiện tập Phúc Đức Tư-lương cố, danh vi vô yếm túc giả. Thường cầu Trí tuệ nhân duyên cố, danh vi bất xả giả.

Do thường tụ tập Phúc Đức lương thực tư trang, tên là người không biết chán. Do thường cầu Trí tuệ nhân duyên, tên là người không buông bỏ.

集大慈大悲因緣故，名為無疲倦者。常正憶念故，名為遠離破戒者。

Tập Đại Từ Đại Bi nhân duyên cố, danh vi vô bì quỵện giả. Thường chính ức niệm cố, danh vi viễn ly phá Giới giả.

Cố tụ tập Đại Từ Đại Bi nhân duyên, tên là người không mệt mỏi. Do thường tưởng nhớ suy niệm đúng, tên là người xa rời phá Giới.

深心求佛十力四無所畏十八不共法故，名為常念佛法者。

Thâm tâm cầu Phật Thập-lực Tứ-vô-sở-úy Thập-bát-bất-cộng-Pháp cố, danh vi thường niệm Phật Pháp giả.

Do tâm thâm sâu cầu 10 lực của Phật, 4 Không sợ hãi, 18 Không cùng Pháp, tên là người thường suy nhớ Phật Pháp.

常令眾生離惡修善故，名為莊嚴佛國者。

Thường linh chúng sinh ly ác tu thiện cố, danh vi trang nghiêm Phật quốc giả.

Do thường giúp chúng sinh rời bỏ ác tu thiện, tên là đất Phật trang nghiêm.

種諸福德莊嚴三十二相八十種好故，名為行種種善業者。

Chúng chư phúc đức trang nghiêm Tam-thập nhị-tướng bát thập chủng hảo cố, danh vi hành chủng chủng thiện nghiệp giả.

Cố trồng các Phúc Đức 32 hình tướng, 80 diện mạo tốt trang nghiêm, tên là người tu hành đủ loại Nghiệp thiện.

求莊嚴佛身口意故，名為常行精進者。

Cầu trang nghiêm Phật Thân Khẩu Ý cố, danh vi thường hành Tinh-tiến giả.

Cố cầu nghiệp Thân Miệng Ý trang nghiêm của Phật, tên là người thường tu hành Tinh tiến.

供養一切說法菩薩故，名為樂大恭敬者。

Cúng dưỡng nhất thiết thuyết Pháp Bồ-tát cố, danh vi nhạo đại cung kính giả.

Do cúng dưỡng tất cả nói Pháp Bồ-tát, tên là người vui thích cung kính lớn.

一切菩薩，諸世間方便中心無瞋礙故，名為心無礙者。

Nhất thiết Bồ-tát, chư thế gian phương tiện trung tâm vô sân ngại cố, danh vi tâm vô ngại giả.

Tất cả Bồ-tát, trong các Phương tiện của thế gian, do tâm không thù hận trở ngại, tên là người tâm không trở ngại.

常樂教化眾生故，名為晝夜遠離餘心者。

Thường nhạo giáo hóa chúng sinh cố, danh vi trú dạ viễn ly dư tâm giả.

Do thường vui thích giáo hóa chúng sinh, tên là người tâm khác ngày đêm xa rời.

菩薩如是行時布施，亦教化眾生。愛語利益同事，亦教化眾生。

Bồ-tát như thị hành thời bố thí diệc giáo hóa chúng sinh. Ái ngữ lợi ích đồng sự.

Bồ-tát như thế lúc tu hành bố thí, cũng giáo hóa chúng sinh. Lời nói êm dịu lợi ích cùng công việc, cũng giáo hóa chúng sinh.

又以色身示現，亦教化眾生。亦以說法，教化眾生。

Hựu dĩ sắc thân thị hiện, diệc giáo hóa chúng sinh. Diệc dĩ thuyết Pháp, giáo hóa chúng sinh.

Mới lại dùng sắc thân hiện ra, cũng giáo hóa chúng sinh. Cũng dùng thuyết Pháp, giáo hóa chúng sinh.

亦示菩薩行事，教化眾生。亦示諸佛大事，教化眾生。

Diệc thị Bồ-tát hành sự, giáo hóa chúng sinh. Diệc thị chư Phật đại sự, giáo hóa chúng sinh.

Cũng hiện ra việc tu hành của Bồ-tát, giáo hóa chúng sinh. Cũng hiện ra việc lớn của các Phật, giáo hóa chúng sinh.

亦示生死過惡，教化眾生。亦示諸佛智慧利益，教化眾生。

Diệc thị sinh tử quá ác, giáo hóa chúng sinh. Diệc thị chư Phật Trí tuệ lợi ích, giáo hóa chúng sinh.

**Cũng hiện ra tội cũ sinh chết, giáo hóa chúng sinh. Cũng hiện ra Trí tuệ lợi ích của các Phật, giáo hóa chúng sinh.**

菩薩如是修習，以大神力種種因緣方便道，教化眾生。

Bồ-tát như thị tu tập, dĩ đại Thần-lực chủng chủng nhân duyên Phương-tiện đạo, giáo hóa chúng sinh.

**Bồ-tát tu tập như thế, dùng Thần lực lớn đủ loại nhân duyên Đạo Phương tiện, giáo hóa chúng sinh.**

是菩薩，雖種種因緣方便心常在佛智，而不退失善根。

Thị Bồ-tát, tuy chủng chủng nhân duyên Phương tiện tâm thường tại Phật trí, nhi bất thoái thất thiện Căn

**Bồ-tát đó, tuy có đủ loại nhân duyên Phương tiện tâm thường ở trong Trí tuệ của Phật, mà không thoái lùi mất đi Căn thiện.**

又復常求轉勝利益眾生法。是人利益眾生故。

Hựu phục thường cầu chuyển thắng lợi ích chúng sinh Pháp. Thị nhân lợi ích chúng sinh cố. **Mới lại thường cầu chuyển sang được Pháp lợi ích chúng sinh. Người đó cố vì lợi ích chúng sinh.**

世間所有經書伎藝，文章算數。名性經書，治病醫方。

Thế gian sở hữu Kinh thư kỹ nghệ, văn chương toán số. Danh tính Kinh thư, trị bệnh y phương.

**Thế gian có được Kinh sách kỹ nghệ, văn chương toán số. Tên Tính Kinh sách, phương thuốc chữa bệnh.**

所謂治乾消病，小兒病，鬼著病，蠱毒病，癩病等。

Sở vị trị kiên tiêu bệnh, tiểu nhi bệnh, quỷ trước bệnh, cở độc bệnh, lại bệnh đởng.

**Gọi là trị bệnh viêm gan, bệnh trẻ em, bệnh Quỷ nương nhờ, bệnh trùng độc, bệnh hói đầu u nhọt.**

伎樂歌舞。戲笑歡娛經書。國土城郭。聚落室宅。園觀池泉。

Kỹ nhạc ca vũ, hí tiểu hoan ngu Kinh thư, quốc thổ thành quách, tụ lạc thất trạch, viên quan trì tuyền.

**Âm nhạc ca múa, Kinh sách cười đùa vui mừng tiêu khiển. Đất nước thành bao quanh, làng xóm phòng ở nhà ở, vườn lều quán ao giếng.**

華果藥草林樹，金銀摩尼珠，琉璃珊瑚虎魄。車磔馬磔。

Hoa quả dược thảo lâm thụ, kim ngân Ma-ni châu, lưu ly san hô hổ phách, xa cừ mã não.

**Hoa quả cây thuốc cây rừng, vàng bạc châu Như ý, lưu ly san hô hổ phách, xa cừ mã não.**

示諸寶聚，日月五星，二十八宿。

Thị chư bảo tụ. Nhật Nguyệt ngũ tinh, nhị thập bát tú.

**Hiện ra nơi tụ tập các vật báu. Mặt Trời mặt Trăng 5 vì sao lớn, 28 vì sao nhỏ.**

占相吉凶，地動夢書怪相，身中諸相布施持戒。

Chiêm tướng cát hung, địa động mộng thư quái tướng. Thân trung chư tướng bố thí trì giới.

**Xem tướng lành dữ, động đất cát mộng mị cảnh kì quái. Trong thân các cảnh bố thí giữ giới.**

攝伏其心，禪定神通，四禪四無量心，四無色定。

Nhiếp phục kỳ tâm, Thiên-định Thần-thông, Tứ-Thiên Tứ-Vô-lượng-tâm, Tứ-Vô-sắc Định.

**Thu giữ hàng phục tâm họ, Thiên-định Thần thông, Thiên bậc 4, Từ-Bi-Hỉ-Xả, 4 Không sắc Định.**

凡諸不惱眾生事，安樂眾生事。憐愍眾生故，出令人諸佛無上之法。

Phàm chư bất não chúng sinh sự, an lạc chúng sinh sự. Lân mẫn chúng sinh cố, xuất linh nhập chư Phật Vô-thượng chi Pháp.

**Tất cả việc không nào loạn của chúng sinh, sự yên vui của chúng sinh. Cố thương xót chúng sinh, hiện ra giúp nhập vào các Pháp Phật Bình-đẳng.**

菩薩住是難勝地，值數百數千數萬億佛，供養尊重讚歎。

Bồ-tát trụ thị Nan-thắng-địa, trực số bách số thiên số vạn ức Phật, cúng dường tôn trọng

tán thán.

Bồ-tát ở lại Bạc Nan-thắng đó, trực tiếp gặp số trăm nghìn vạn triệu Phật, cúng dường tôn trọng ca ngợi.

衣服飲食, 臥具醫藥, 親近聽法, 聽法已出家。

Y phục ẩm thực, ngoại cụ y dược, thân cận thánh Pháp, thánh Pháp dĩ xuất gia.

Quần áo thực phẩm, đồ ngủ thuốc bệnh, thân cận nghe Pháp, nghe xong Pháp xuất gia.

出家已, 於諸佛所聽受經法, 而為法師, 說法利益。

Xuất gia dĩ u chư Phật sở thánh thụ Kinh Pháp, nhi vi Pháp-sư, thuyết Pháp lợi ích.

Đã xuất gia ở nơi các Phật, nghe nhận Kinh Pháp, mà làm Thầy Pháp, nói Pháp lợi ích.

得轉勝多聞積三昧。乃至過百千萬億劫, 不忘此事。

Đắc chuyển thắng đa văn tích Tam-muội. Nãi chí quá bách thiên vạn ức Kiếp, bất vong thử sự.

Được chuyển sang được nghe nhiều tích tụ Tam-muội. Thậm chí trải qua trăm nghìn vạn triệu Kiếp, không quên mất việc này.

是菩薩, 爾時一切福德善根轉勝明淨。

Thị Bồ-tát, nhĩ thời nhất thiết Phúc-đức thiện Căn, chuyển thắng minh tịnh.

Bồ-tát đó, khi đó tất cả Phúc Đức Căn thiện, chuyển sang được sáng sạch.

佛子! 譬如成鍊真金, 以車磑磨瑩, 其光轉勝。

Phật-tử! Thí như thành luyện chân kim, dĩ xa cừ ma oánh, kỳ quang chuyển thắng.

Phật Tử! Ví như luyện thành vàng 10, dùng xa cừ đánh bóng sáng, quang của nó chuyển thành sáng nhất.

菩薩住是地中方便智慧力故, 功德善根轉淨明勝, 下地所不及。

Bồ-tát trụ thị địa trung Phương-tiện Trí tuệ lực cố, công đức thiện Căn, chuyển tịnh minh thắng, hạ địa sở bất cập.

Bồ-tát ở lại trong Bạc đó do Lực Trí tuệ Phương tiện, công Đức Căn thiện chuyển thành sáng sạch tốt đẹp, Bạc dưới không sánh kịp.

又如日月星宿, 諸天宮殿, 風持令去, 不失法度。

Hựu như Nhật Nguyệt Tinh Tú chư Thiên cung điện, phong trì linh khứ, bất thất Pháp độ.

Mới lại như mặt Trời mặt Trăng Tinh Tú, các cung điện Trời, giữ gió giúp rời đi, không mất đi Pháp Giải thoát.

如是佛子! 菩薩住難勝地, 以方便思惟故, 福德善根轉倍明淨。

Như thị Phật-tử! Bồ-tát trụ Nan-thắng-địa, dĩ Phương tiện tư duy cố, Phúc-đức thiện Căn, chuyển bội minh tịnh.

Như thế Phật Tử! Bồ-tát ở lại Bạc Nan-thắng, do dùng Phương tiện tư duy, Phúc Đức Căn thiện, chuyển thành sáng sạch gấp bội.

而不取證, 亦不疾至佛道。諸佛子!

Nhi bất thủ chứng, diệc bất tật chí Phật đạo. Chư Phật-tử!

Mà không cầm giữ chứng nghiệm, cũng không nhanh tới Đạo Phật. Các Phật Tử!

是名諸菩薩摩訶薩難勝地, 今已略說。

Thị danh chư Bồ-tát Ma-ha-tát Nan-thắng-địa, kim dĩ lược thuyết.

Tên là các Bồ-tát Ma-ha-tát Bạc Nan-thắng, nay đã nói sơ qua.

菩薩摩訶薩住是地中, 多作兜率陀天王, 諸根猛利。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị địa trung, đa tác Đâu-Xuất-Đà Thiên Vương, chư Căn mãnh lợi.

Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại trong Bạc này, đa phần làm Vua cõi Trời Đâu-Xuất-Đà, các Căn sắc bén.

能摧伏一切外道, 有所作業。若布施愛語。利益同事。

Năng tòi phục nhất thiết ngoại đạo, hữu sở tác nghiệp, nhược bố thí ái ngữ, lợi ích đồng sự.

Có thể hàng phục tất cả ngoại đạo, có tạo tác nghiệp, hoặc bố thí lời nói êm dịu, lợi ích cùng công việc.

皆不離念佛念法, 念菩薩伴。乃至不離念具足一切種智。

Giai bất ly niệm Phật niệm Pháp niệm Bồ-tát bạn. Nãi chí bất ly niệm cụ túc nhất thiết chủng Trí.

Đều không rời bỏ suy nhớ Phật suy nhớ Pháp, suy nhớ bạn Bồ-tát. Thậm chí không rời bỏ suy nhớ đầy đủ tất cả các loại Trí tuệ.

我當何時，於眾生中，為首為尊。

Ngã đương hà thời, ư chúng sinh trung, vi thủ vi tôn.

**Bản thân cần lúc nào ở trong chúng sinh, là đứng hàng đầu là tôn quý.**

乃至於一切眾生中，為依止者。

Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh trung, vi y chỉ giả.

**Thậm chí ở trong tất cả chúng sinh là người dừng lại dựa đỡ.**

諸佛子！是菩薩若欲如是勤行精進，須臾之間。

Chư Phật-tử ! Thị Bồ-tát nhược dục như thị cần hành Tinh-tiến, tu du chi gian.

**Các Phật Tử ! Bồ-tát đó nếu muốn như thế cần chuyên tu hành Tinh tiến, một thời gian ngắn.**

能得千億三昧。乃至示千億菩薩，以為眷屬。

Năng đắc thiên ức Tam-muội, nãi chí thị thiên ức Bồ-tát, dĩ vi quyến thuộc.

**Có thể được nghìn triệu Tam-muội, thậm chí hiện ra nghìn triệu Bồ-tát, dùng làm quyến thuộc.**

若以願力，神力自在復過是數，若干百千萬億不可得知。

Nhược dĩ nguyện lực, Thần-lực Tự-tại phục quá thị số, nhược can bách thiên vạn ức bất khả đắc tri.

**Nếu dùng Lực nguyện, Thần lực Tự tại lại vượt hơn số đó, rất nhiều trăm nghìn vạn triệu không thể biết được.**

爾時金剛藏菩薩欲明此義故，重說偈言：

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát dục minh thử nghĩa cố, trùng thuyết kệ ngôn：

**Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát cố muốn làm sáng tỏ nghĩa này, nói lại bài kệ rằng：**

諸菩薩具足 四地行法已

Chư Bồ-tát cụ túc. Tứ-địa hành Pháp dĩ.

**Các Bồ-tát đầy đủ. Hành xong Pháp Bạc 4.**

思惟三世佛 戒等心亦等

Tư duy Tam-thế Phật. Giới đẳng tâm diệc đẳng.

**Tư duy Ba Đồi Phật. Giới Tâm cũng bằng nhau.**

除見疑悔等 道非道行等

Trừ kiến nghi hối đẳng. Đạo phi đạo hành đẳng.

**Trừ diệt thấy nghi hối. Đạo không phải hành Đạo.**

觀諸平等已 得入第五地

Quan chư bình đẳng dĩ. Đắc nhập Đệ-ngũ-địa

**Đã xem chúng bằng nhau. Được nhập vào Bạc 5.**

四念處為弓 諸根為利箭

Tứ-niệm-xứ vi cung. Chư căn vi lợi tiễn.

**Bốn Niệm xứ là cung. Các Căn là tên nhọn.**

四正勤為馬 四如意為車

Tứ-chính cần vi mã. Tứ-như-ý vi xa.

**Bốn Chính cần là ngựa. Bốn Như ý là xe.**

五力以為鎧 破諸煩惱賊

Ngũ-lực dĩ vi khải. Pháp chư phiền não tặc.

**Năm Lực dùng làm giáp. Phá các giặc phiền não.**

勇健不退轉 直入第五地

Dũng kiện bất-thoái-chuyển. Trực nhập Đệ-ngũ-địa

**Khỏe mạnh không thoái lùi. Thăng nhập vào Bạc 5.**

慚愧無垢衣 淨戒以為香

Tàm quý vô cấu y. Tịnh giới dĩ vi hương.

**Thẹn không bẩn là áo. Giới tịnh dùng làm hương.**

七覺為華鬘 禪定為塗香

Thất giác vi hoa Man. Thiền-định vi đồ hương.

**Bảy Giác là hoa Trôi. Thiền-định là hương bôi.**

智慧與方便 種種念莊嚴

Trí tuệ dữ phương tiện. Chúng chúng niệm trang nghiêm.  
 Trí tuệ và Phương tiện. Đủ loại Niệm trang nghiêm.  
 如是得入諸 陀羅尼園林  
 Như thị đắc nhập chư. Đà-la-ni viên lâm  
 Như thể được nhập vào. Vườn rừng Đà-la-ni.  
 四如意為足 正念為頭項  
 Tứ-như-ý vi túc. Chính-niệm vi đầu hạng.  
 Bốn Như-ý đầy đủ. Suy niệm đứng đứng đầu.  
 慈悲明淨眼 利智慧為牙  
 Từ Bi minh Tịnh-nhãn. Lợi Trí tuệ vi nha.  
 Từ Bi mắt sáng sạch. Trí sắc xảo là răng  
 以空無我吼 破諸煩惱賊  
 Dĩ Không-Vô-ngã hồng. Phá chư phiền não tặc.  
 Dùng Không- Không tôi nói. Phá các giặc phiền não.  
 如是人師子 能入第五地  
 Như thị nhân sư tử. Năng nhập Đệ-ngũ-địa.  
 Thầy của Người như thế. Có thể vào Bạc 5.  
 是菩薩得至 住於第五地  
 Thị Bồ-tát đắc chí. Trụ ư Đệ-ngũ-địa.  
 Bồ-tát đó được tới. Ở lại Bạc thứ 5.  
 轉修勝淨法 皆為佛道故  
 Chuyển tu thắng tịnh Pháp. Giai vị Phật đạo cố.  
 Chuyển tu được Pháp tịnh. Đều cố vì Đạo Phật.  
 常行慈悲心 未曾有厭倦  
 Thường hành Từ Bi tâm. Vị tăng hữu yếm quyện.  
 Thường hành tâm Từ Bi. Chưa từng có mệt mỏi.  
 但為修習此 第五地行法  
 Đãn vị tu tập thử. Đệ-ngũ-địa hành Pháp.  
 Chỉ vì tu tập này. Tu hành Pháp Bạc 5.  
 深集二資糧 福德及智慧  
 Thâm tập Nhị-tư-lương. Phúc-đức cập Trí tuệ.  
 Tụ nhiều 2 Tư lương. Phúc Đức và Trí tuệ.  
 種種方便力 欲得上明觀  
 Chúng chúng Phương tiện Lực. Dục đắc thượng minh quan.  
 Đủ loại Lực Phương tiện. Muốn được thấy sáng nhất.  
 常為佛所護 得成於念慧  
 Thường vi Phật sở hộ. Đắc thành ư niệm Tuệ.  
 Thường được Phật trợ giúp. Được thành nhớ Trí tuệ.  
 次第能善觀 如實知諸諦  
 Thứ đệ năng thiện quan. Như thực tri chư đế.  
 Lần lượt năng hay thấy. Biết chân thực như thực.  
 第一諦世諦 差別諦成諦  
 Đệ-nhất-đế Thế-đế. Sai-biệt-đế Thành-đế.  
 Đòi thực nghĩa rộng không. Thực thành công thực khác biệt.  
 事生滅道諦 至無障礙諦  
 Sự sinh Diệt-đạo-đế. Chí Vô-chướng-ngại-đế.  
 Việc sinh Diệt-đạo-đế. Tới chân thực không ngại.  
 如是觀諸諦 心微妙清淨  
 Như thị quan Chư-đế. Tâm vi diệu thanh tịnh.  
 Xem chân thực như thế. Tâm vi diệu thanh tịnh.  
 雖為未能得 無障礙解脫  
 Tuy vi vị năng đắc. Vô chướng ngại Giải-thoát.



Tuy chưa thể năng được. Giải thoát không trở ngại.  
 以能有智慧 及與信力故  
 Dĩ năng hữu Trí tuệ. Cập dữ Tín-lực cố.  
 Do năng có Trí tuệ. Cùng với do Lực Tín.  
 得勝於一切 世間諸智慧  
 Đắc thắng ư nhất thiết. Thế gian chư Trí tuệ.  
 Nếu có được tất cả. Các Trí của thế gian.  
 如是觀諸諦 悉知有為法  
 Như thị quan chư đế. Tất tri Hữu-vi Pháp.  
 Xem chân thực như thế. Biết hết Pháp có hình.  
 虛妄偽詐誑 無有一堅實  
 Hư vọng nguy trá cuồng. Vô hữu nhất kiên thực.  
 Áo vọng lừa dối trá. Một chân thực không có.  
 能得於諸佛 慈悲光明分  
 Năng đắc ư chư Phật. Từ Bi Quang-minh phần.  
 Năng được với các Phật. Phần Từ Bi Quang minh.  
 為諸眾生故 專心求佛慧  
 Vì chư chúng sinh cố. Chuyên tâm cầu Phật tuệ.  
 Cố vì các chúng sinh. Chuyên tâm cầu Tuệ Phật.  
 知有為先後 眾生甚可愍  
 Tri hữu vi tiên hậu. Chúng sinh thậm khả mẫn.  
 Biết có Đòi trước sau. Chúng sinh rất đáng thương.  
 墮在無明闇 愛因緣所繫  
 Đọa tại Vô-minh ám. Ái nhân duyên sở hệ.  
 Đọa xuống Ngu si tối. Hệ quả của việc yêu.  
 是菩薩能拔 世間之苦惱  
 Thị Bồ-tát năng bạt. Thế gian chi khổ não.  
 Bồ-tát đó năng phạt. Khô não của thế gian.  
 知法無壽者 猶如草木等  
 Tri Pháp vô thọ giả. Do như thảo mộc đẳng.  
 Biết Pháp không có thọ. Giống như các cây cỏ.  
 眾生常以二 煩惱因緣故  
 Chúng sinh thường dĩ nhị. Phiền não nhân duyên cố.  
 Chúng sinh thường dùng 2. Do phiền não nhân duyên.  
 從於先世來 後世亦如是  
 Tông ư tiên thế lai. Hậu thế diệc như thị.  
 Theo đòi trước mang lại. Đòi sau cũng như thế.  
 相續不斷絕 不能盡苦邊  
 Tương tục bất đoạn tuyệt. Bất năng tận khổ biên.  
 Liên tục không đứt đoạn. Không thể tới đáy khổ  
 於此生愍傷 我當度脫之  
 Ư thử sinh mẫn thương. Ngã đương độ thoát chi.  
 Với họ sinh xót thương. Tôi cần cứu độ thoát.  
 不出五陰舍 不畏四大害  
 Bất xuất Ngũ-âm xá. Bất úy Tứ-đại hại.  
 Không ra khỏi 5 Uẩn. Không sợ hại 4 Đại.  
 不拔諸邪箭 不滅三毒焰  
 Bất bạt chư Tà-tiễn. Bất diệt Tam-độc diễm.  
 Không rút mũi tên sai. Không diệt lửa Ba Độc.  
 不破無明闇 墮在大愛海  
 Bất phá Vô-minh ám. Đọa tại đại ái hải.  
 Không phá Ngu si tối. Đọa vào biển yêu lớn.

無有智慧明 離大導師故  
 Vô hữu Trí tuệ minh. Ly Đại Đạo-sư cố.  
**Không có Trí tuệ sáng. Do rời bỏ Thế Tôn.**  
 知如是事已 轉加勤精進  
 Tri như thị sự dĩ. Chuyển gia cần Tinh-tiến  
**Đã biết việc như thế. Chuyển tăng thêm Tinh tiến.**  
 有所作起業 皆為度眾生  
 Hữu sở tác khởi nghiệp. Giai vị độ chúng sinh.  
**Có phát khởi tạo nghiệp. Đều vì độ chúng sinh.**  
 常念正念慧 修道有慚愧  
 Thường-niệm chính Niệm-tuệ. Tu đạo hữu tàm quý.  
**Niệm thường Tuệ Niệm đúng. Tu Đạo có hổ thẹn.**  
 堅心與智慧 轉更令增益  
 Kiên tâm dữ Trí tuệ. Chuyển canh linh tăng ích.  
**Tâm vững và Trí tuệ. Càng chuyển giúp tăng ích.**  
 修福慧無厭 持戒不羸弱  
 Tu Phúc-tuệ vô yếm. Trì Giới bất luy nhược.  
**Tu Phúc Tuệ không chán. Giữ Giới không mệt nhọc.**  
 求多聞無倦 正修淨佛土  
 Cầu đa văn vô quyện. Chính tu tịnh Phật thổ.  
**Cầu nghe nhiều không mỏi. Tu đúng đất Phật tịnh.**  
 種相好音聲 因緣無厭足  
 Chủng Tướng-hào âm thanh. Nhân duyên vô yếm túc.  
**Các Tướng-hào âm thanh. Nhân duyên không nhàm chán.**  
 所作諸善業 皆為利眾生  
 Sở tác chư thiện nghiệp. Giai vị lợi chúng sinh.  
**Có làm các nghiệp thiện. Đều vì lợi chúng sinh.**  
 為利世間故 造立經書等  
 Vị lợi thế gian cố. Tạo lập Kinh thư đẳng.  
**Cố vì lợi thế gian. Tạo lập các Kinh sách.**  
 名姓鬼病方 歌舞戲笑等  
 Danh tính quỷ bệnh phương. Ca vũ hí tiêu đẳng.  
**Tên họ Quỷ Bệnh Phương. Múa hát cười đùa cợt.**  
 堂閣園林法 衣服諸飲食  
 Đường các viên lâm Pháp. Y phục chư ẩm thực.  
**Lầu các vườn rừng Pháp. Quần áo và thực phẩm.**  
 示種種寶聚 令眾得歡喜  
 Thị chủng chủng bảo tụ. Linh chúng đắc hoan hi.  
**Hiện đủ loại báu vật. Giúp Chúng được vui mừng.**  
 占日月五星 二十八宿等  
 Chiêm Nhật Nguyệt Ngũ-tinh. Nhị thập bát tú đẳng.  
**Xem Nhật Nguyệt Ngũ-tinh. Cùng 28 vị Tinh tú.**  
 地動吉凶相 夢書諸怪事  
 Địa động cát hung tướng. Mộng thư chư quái sự.  
**Động đất cảnh thiện ác. Mộng thấy các việc lạ.**  
 布施持戒等 離欲修禪定  
 Bố thí trì giới đẳng. Ly dục tu Thiền-định.  
**Bố thí cùng giữ Giới. Bỏ Dục tu Thiền-định.**  
 四無量神通 安樂世間故  
 Tứ-vô-lượng Thần-thông. An lạc thế gian cố.  
**Bốn-vô-lượng Thần thông. Cố yên vui thế gian.**  
 大智慧菩薩 得此難勝地

Đại Trí tuệ Bồ-tát. Đắc thử Nan-thắng-địa.  
 Bồ-tát Trí tuệ lớn. Được Bạc Nan-thắng này.  
 供養數億佛 從佛而聽法  
 Cúng dường số ức Phật. Tòng Phật nhi thính Pháp.  
 Cúng dường nhiều triệu Phật. Theo Phật mà nghe Pháp.  
 而修諸善根 皆悉得明淨  
 Nhi tu chư thiện Căn. Giai tất đắc minh tịnh.  
 Mà tu các Căn thiện. Tất cả được thanh tịnh.  
 猶如車磔寶 瑩磨於真金  
 Do như xa cừ bảo. Oánh ma ư chân kim.  
 Giống như xa cừ quý. Mài bóng sáng vàng 10.  
 譬如寶宮殿 隨風不失法  
 Thí như bảo cung điện. Tùy phong bất thất Pháp.  
 Ví như cung điện báu. Theo gió không mất Pháp.  
 世法利不染 如蓮華在水  
 Thế Pháp lợi bất nhiễm. Như Liên hoa tại thủy.  
 Không nhiễm lợi Pháp đời. Như hoa sen trong nước.  
 菩薩住是地 多作兜率王  
 Bồ-tát trụ thị địa. Đa tác Đâu-Suất Vương.  
 Bồ-tát ở Bạc này. Đa phần làm vua Đâu-suất.  
 諸根轉猛利 破諸外道見  
 Chư Căn chuyển mãnh lợi. Phá chư ngoại đạo kiến.  
 Các Căn thành sắc xảo. Phá các thấy ngoại đạo.  
 所作諸善業 皆為佛智慧  
 Sở tác chư thiện nghiệp. Giai vị Phật Trí tuệ.  
 Có làm các nghiệp thiện. Đều vì Trí tuệ Phật.  
 得佛力無畏 能度諸眾生  
 Đắc Phật lực vô úy. Năng độ chư chúng sinh.  
 Được Lực Phật Không sợ. Luôn độ các chúng sinh.  
 是菩薩勤修 轉勝精進力  
 Thị Bồ-tát cần tu. Chuyển thắng Tinh-tiến lực.  
 Bồ-tát đó cần tu. Chuyển thành lực Tinh tiến.  
 能得千萬億 諸深妙三昧  
 Năng đắc thiên vạn ức. Chư thâm diệu Tam-muội.  
 Năng được nghìn vạn triệu. Các Tam-muội thâm diệu.  
 供養千億佛 能動千世界  
 Cúng dường thiên ức Phật. Năng động thiên thế giới  
 Cúng dường nghìn triệu Phật. Năng động nghìn thế giới.  
 隨其所願力 過是數無量  
 Tùy kỳ sở nguyện lực. Quá thị số vô lượng.  
 Theo Lực nguyện của họ. Vượt nhiều vô lượng đó.  
 如是第五地 種種諸方便  
 Như thị Đệ-ngũ-địa. Chủng chủng chư Phương tiện.  
 Bạc thứ 5 như thế. Dù các loại Phương tiện.  
 上智慧大人 如法解說竟  
 Thượng Trí tuệ Đại-nhân. Như Pháp giải thuyết cánh.  
 Đại nhân Trí tuệ cao. Nói như Pháp hiểu hết.

## 十住經卷第二

Thập trụ Kinh quyền đệ nhị.  
 Kinh 10 Bạc Bồ-tát ở lại quyền thứ 2.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyên Tính Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 12/2009.

=====

### THẬP TRỤ KINH 3

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tính Trần Tiểu Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiểu Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 12/2009.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 286 十住經

#### 十住經卷第三

Thập trụ Kinh quyển đệ tam.  
Kinh 10 Bạc Bồ-tát ở lại quyển thứ 3.

後秦三藏鳩摩羅什譯  
Hậu Tần Tam Tạng Cưu-ma La-thập dịch.

#### 現前地第六

Hiện-tiền-địa đệ lục.  
Bạc thứ 6 Hiện-tiền.

諸菩薩聞說 上地之行相  
Chư Bồ-tát văn thuyết. Thượng địa chi hành tướng  
Các Bồ-tát nghe nói. Cảnh hành của Bạc cao.  
在於虛空中 雨眾妙珍寶  
Tại ư hư không trung. Vũ chúng diệu trân bảo.  
Ở tại trong khoảng không. Rắc các châu báu quý.  
放清淨光明 供養於世尊  
Phóng thanh tịnh Quang-minh. Cúng dường ư Thế Tôn.  
Phóng Quang minh thanh tịnh. Cúng dường với Thế Tôn.  
咸讚言善哉 善哉金剛藏  
Hàm tán ngôn thiện tai. Thiện tai Kim-cương-tạng.  
Cùng khen rằng thiện thay. Thiện thay Kim-cương-tạng.  
時有無量億 諸天皆歡喜  
Thời hữu vô lượng ức. Chư Thiên giai hoan hỉ.  
Thời có vô lượng triệu. Các Trời đều vui mừng.  
於上虛空中 雨眾寶末香  
Ư thượng hư không trung. Vũ chúng bảo mạt hương.  
Ở trên trong khoảng không. Rắc các bột hương quý.  
光明相綺錯 微妙甚可樂  
Quan-minh tướng y thố. Vi diệu thậm khả lạc.  
Cảnh Quang sáng đan xen. Vi diệu rất vui thích.  
眾香華瓔珞 幡蓋兩佛上  
Chúng hương hoa anh lạc. Phan cái vũ Phật thượng.  
Các hương hoa chuỗi ngọc. Phan cái rắc lên Phật.  
他化自在王 與諸眷屬等  
Tha-hoá Tự-tại Vương. Dữ chư quyến thuộc đẳng.  
Vua Tha-hoá Tự-tại. Cùng với các quyến thuộc.  
雨眾妙寶物 霏霧如雲下  
Vũ chúng diệu bảo vật. Phi vân như vân hạ.  
Rải các báu vật quý. Lả tả như mây rơi.  
歌頌供養佛 稱歎金剛藏  
Ca tụng cúng dường Phật. Xưng tán Kim-cương-tạng  
Ca ngợi cúng dường Phật. Khen ngợi Kim-cương-tạng.  
咸讚言善哉 善哉快說此

Hàm tán ngôn Thiện tai. Thiện tai khoái thuyết thử.  
 Cùng khen nói thiện thay. Thiện thay nhanh nói Pháp.  
 千萬億天女 於上虛空中  
 Thiên vạn ức Thiên-nữ. Ư thượng hư không trung.  
 Nghìn vạn triệu Thiên nữ. Ở trên trong khoảng không.  
 作眾天音樂 歌歎佛功德  
 Tác chúng Thiên âm nhạc. Ca tán Phật công Đức.  
 Khua các âm nhạc Trời. Ca ngợi công Đức Phật.  
 咸作如是言 如來之所說  
 Hàm tác như thị ngôn. Như Lai chi sở thuyết.  
 Cùng làm nói như thế. Pháp của Như Lai nói.  
 微妙無有量 能滅諸煩惱  
 Vi diệu vô hữu lượng. Năng diệt chư phiền não.  
 Vi diệu không có hạn. Luôn diệt các phiền não.  
 諸法本性空 無有毫末相  
 Chư Pháp bản tính không. Vô hữu hào mạt tướng.  
 Tính Pháp vốn rỗng không. Không có cảnh nhỏ bé.  
 空無有分別 同若如虛空  
 Không vô hữu phân biệt. Đồng như hư không.  
 Rỗng không không phân biệt. Bằng nhau như khoảng không  
 無有去住相 亦無有戲論  
 Vô hữu khứ trụ tướng. Diệc vô hữu hí luận.  
 Không có cảnh đi ở. Cũng không có đùa cợt.  
 本來常清淨 如如無分別  
 Bản lai thường thanh tịnh. Như như vô phân biệt.  
 Trước nay thường thanh tịnh. Như như không phân biệt.  
 若人能通達 一切諸法性  
 Nhược nhân năng thông đạt. Nhất thiết chư Pháp tính.  
 Nếu người năng thông suốt. Tính của tất cả Pháp.  
 於有於無中 其心不動搖  
 Ư hữu ư vô trung. Kỳ tâm bất động dao.  
 Do Có ở trong Không. Tâm họ không lay động.  
 但以大悲心 為度諸眾生  
 Đãn dĩ Đại Bi tâm. Vị độ chư chúng sinh.  
 Chỉ dùng tâm Đại Bi. Vì độ các chúng sinh.  
 是名諸佛子 從佛口法生  
 Thị danh chư Phật-tử. Tông Phật khẩu Pháp sinh  
 Tên các Phật Tử đó. Sinh từ miệng Phật Pháp.  
 常行於布施 利益諸眾生  
 Thường hành ư bố thí. Lợi ích chư chúng sinh.  
 Thường tu hành bố thí. Lợi ích các chúng sinh.  
 本來雖善淨 持戒而堅心  
 Bản lai tuy thiện tịnh. Trì giới nhi kiên tâm.  
 Trước nay tuy thiện tịnh. Giữ Giới mà vững tâm.  
 雖知法無傷 而行於忍辱  
 Tuy tri Pháp vô đau. Nhi hành ư Nhẫn nhục.  
 Tuy biết Pháp không đau. Mà tu hành Nhẫn nhục.  
 雖知法性離 而行於精進  
 Tuy tri Pháp tính ly. Nhi hành ư Tinh-tiến.  
 Tuy biết Tính Pháp ly. Mà tu hành Tinh-tiến.  
 雖先滅煩惱 而入於諸禪  
 Tuy tiên diệt phiền não. Nhi nhập ư chư Thiền.

Tuy trước diệt phiền não. Mà nhập vào các Thiên.

雖先解法空 而選擇諸法

Tuy tiên giải Pháp không. Nhi tuyền trạch chư Pháp.

Tuy trước hiểu Pháp rộng không. Mà lựa chọn các Pháp.

寂滅智雖多 而求利世間

Tịch diệt Trí tuy đa. Nhi cầu lợi thế gian.

Vắng lặng Trí tuy nhiều. Mà cầu lợi thế gian.

能滅諸惡者 名之為大人

Năng diệt chư ác giả. Danh chi vi Đại-nhân

Năng diệt các ác độc. Tên gọi là Đại nhân.

如是諸天女 百千種妙音

Như thị chư Thiên-nữ. Bách thiên chủng diệu âm.

Như thế các Thiên nữ. Trăm nghìn loại diệu âm.

稱讚歌頌已 皆默然觀佛

Xưng tán ca tụng dĩ. Giai mặc nhiên quan Phật.

Nói tên ca ngợi xong. Đề im lặng nhìn Phật.

解脫月菩薩 請金剛藏言

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. thỉnh Kim-cương-tạng ngôn :

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Hỏi Kim-cương-tạng rằng :

當以何相貌 得成第六地

Đương dĩ hà tướng mạo. Đắc thành Đệ-lục-địa.

Cần dùng tướng mạo nào. Được thành Bậc thứ 6.

金剛藏菩薩言：諸佛子！菩薩摩訶薩已能具足五地行。

Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn : Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ năng cụ túc Ngũ-địa hành.

Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng : Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát đã năng tu hành đầy đủ Bậc 5.

欲入六地，當以十平等法，得入於六地。

Dục nhập Lục-địa, đương dĩ thập bình đẳng Pháp, đắc nhập ư Lục-địa.

Muốn nhập vào Bậc 6, cần dùng 10 Pháp ngang bằng như nhau, được nhập vào Bậc 6.

何等為十？一以無性故，一切法平等。

Hà đẳng vi thập？Nhất dĩ vô tính cố, nhất thiết Pháp bình đẳng.

Thế nào là 10？Một là do dùng Tính không có, tất cả Pháp ngang bằng như nhau.

二以無想故，一切法平等。三以無生故，一切法平等。

Nhị dĩ vô tưởng cố, nhất thiết Pháp bình đẳng. Tam dĩ vô sinh cố, nhất thiết Pháp bình đẳng.

Hai là do dùng không có tưởng nhớ, tất cả Pháp ngang bằng như nhau. Ba là do dùng không có sinh, tất cả Pháp ngang bằng như nhau.

四以無滅故，一切法平等。五以本來清淨故，一切法平等。

Tứ dĩ vô diệt cố, nhất thiết Pháp bình đẳng. Ngũ dĩ bản lai thanh tịnh cố, nhất thiết Pháp bình đẳng.

Bốn là do dùng không mất, tất cả Pháp ngang bằng như nhau. Năm là do dùng trước nay thanh tịnh, tất cả Pháp ngang bằng như nhau.

六以無戲論故，一切法平等。七以不取不捨故，一切法平等。

Lục dĩ vô hí luận cố, nhất thiết Pháp bình đẳng. Thất dĩ bất thủ bất xả cố, nhất thiết Pháp bình đẳng.

Sáu là do dùng không đùa cợt, tất cả Pháp ngang bằng như nhau. Bảy là do dùng không cầm giữ không buông bỏ, tất cả Pháp ngang bằng như nhau.

八以離故，一切法平等。九以幻夢影響水中月鏡像焰化故，一切法平等。

Bát dĩ ly cố, nhất thiết Pháp bình đẳng. Cửu dĩ huyễn mộng ảnh hưởng thủy trung nguyệt kính tượng diệm hóa cố, nhất thiết Pháp bình đẳng.

Tám là do dùng rời bỏ, tất cả Pháp ngang bằng như nhau. Chín là do dùng ảo mộng ảnh hưởng ở trong nước hóa ra hình tượng ngọn lửa trong tấm gương tròn, tất cả Pháp ngang bằng như nhau.

十以有無不二故，一切法平等。諸佛子！

Thập dĩ hữu vô bất nhị cố, nhất thiết Pháp bình đẳng. Chư Phật-tử !

Mười là do dùng Có Không không có hai, tất cả Pháp ngang bằng như nhau. Các Phật Tử !

諸菩薩摩訶薩具足五地行。以是十平等法，能入第六地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát cụ túc Ngũ-địa hành. Dĩ thị thập bình đẳng Pháp, năng nhập Đệ-lục-địa.

Các Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành đầy đủ Bạc 5. Dùng 10 Pháp ngang bằng như nhau, có thể nhập vào Bạc thứ 6.

諸佛子！若菩薩摩訶薩能如是觀一切法性。

Chư Phật-tử ! Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát năng như thị quan nhất thiết Pháp tính.

Các Phật Tử ! Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát có thể quan sát tất cả Tính của Pháp như thế.

能忍隨順得第六地。無生法忍雖未現前，心已明利成就順忍。

Năng Nhẫn tùy thuận đắc Đệ-lục-địa. Vô-sinh Pháp-nhẫn tuy vị hiện tiền, tâm dĩ minh lợi, thành tựu Thuận-nhẫn.

Năng Nhẫn nhẫn thuận theo được Bạc thứ 6. Vô-sinh Pháp-nhẫn tuy chưa hiện ra trước mắt, tâm đã sáng suốt sắc xảo, thành công Thuận-nhẫn.

是菩薩觀一切法如是相，大悲為首。

Thị Bồ-tát quan nhất thiết Pháp như thị tướng, Đại Bi vi thủ.

Bồ-tát đó quan sát tất cả Pháp cảnh tướng như thế, Đại Bi là hàng đầu.

增長具足更以勝觀。觀世間生滅相故作是念。

Tăng trưởng cụ túc cánh dĩ thắng quan. Quan thế gian sinh diệt tướng cố tác thị niệm.

Đầy đủ tăng cao càng sử dụng quan sát được. Do quan sát cảnh tướng sinh diệt của thế gian làm suy niệm đó.

世間所有受身生處，皆以貪著我故。

Thế gian sở hữu thụ thân sinh xứ, giai dĩ tham trước ngã cố.

Thế gian có được nơi sinh thụ thân sinh xứ, do đều dùng tham nương nhờ bản thân.

若離著我，則無世間生處。諸凡夫人愚癡所盲。

Nhược ly trước ngã, tắc vô thế gian sinh xứ. Chư Phàm phu nhân ngu si sở manh.

Nếu rời bỏ nương nhờ bản thân, chắc là nơi sinh không có thế gian. Các người Phàm trần bị ngu si che phủ.

貪著於我常樂求有。恒隨邪念，行邪妄道。

Tham trước ư ngã thường nhạo cầu hữu. Hằng tùy tà-niệm, hành tà-vọng đạo.

Tham nương nhờ bản thân thường ham thích Có. Thường theo suy niệm sai, thực hành Đạo sai ảo vọng.

習起三行：罪行，福行，不動行，以是行故。

Tập khởi Tam-hành : tội hành, phúc hành bất động hành, dĩ thị hành cố.

Tu tập phát khởi 3 hành : Hành-tội, Hành-phúc, Hành-không-động, do dùng Hành đó.

起熱心種子，有漏有取心故，起生死身。

Khởi nhiệt tâm chủng tử, hữu lậu hữu thủ tâm cố, khởi sinh tử thân.

Khởi phát nung nóng hạt giống của tâm, do tâm có thấm lậu có giữ lại, phát khởi thân sinh chết.

所謂業為地，識為種子，無明覆蔽愛水為潤，我心溉灌。

Sở vị Nghiệp vi địa, Thức vi chủng tử, Vô-minh phúc tế ái thủy vi nhuận, ngã tâm cái quán.

Gọi Nghiệp là đất, Thức là hạt giống, Ngu-tối che phủ yêu thích nước được thấm đầy, tưới khắp tâm bản thân.

種種諸見，令得增長，生名色牙。因名色故生諸根。

Chủng chủng chư kiến, linh đắc tăng trưởng, sinh Danh-sắc nha. Nhân Danh-sắc cố, sinh chư Căn.

Nhìn thấy đủ loại, giúp được tăng thêm, sinh Răng là Danh-sắc. Do nhân Danh-sắc, sinh các Căn.

諸根合故，有觸生。從觸生受，樂受故，生渴愛。

Chư Căn hợp cố, hữu xúc sinh. Tông xúc sinh thụ, lạc thụ cố sinh khát ái.

Do các Căn hợp lại, có sinh Xúc cảm. Từ Xúc cảm sinh Thụ nhận, do ham thích Thụ nhận



sinh khát vọng Yêu.

渴愛增長故，有四取。四取因緣故，起業。

Khát Ái tăng trưởng cố hữu tứ Thủ. Tứ Thủ nhân duyên cố khởi Nghiệp.

Do khát vọng Yêu tăng trưởng, có 4 Cầm giữ. Do nhân duyên 4 Cầm giữ, phát khởi Nghiệp.

於有起五陰身，名為生。五陰衰變，名為老。

Ư hữu khởi Ngũ-âm thân, danh vi Sinh. Ngũ-âm suy biến, danh vi Lão.

Với Có phát khởi thân 5 Uẩn, tên là Sinh. 5 Uẩn suy biến, tên là Già.

衰變滅，名為死。老死因緣，有憂悲熱惱眾苦聚集。

Suy biến diệt, danh vi Tử. Lão Tử nhân duyên, hữu Ưu Bi nhiệt não chúng khổ tụ tập.

Suy biến mất đi, tên là Chết. Già Chết nhân duyên, có Lo âu Bi thương nhiệt não các khổ tụ tập.

是十二因緣，無有集者，自然而集。

Thị thập nhị nhân duyên. Vô hữu tập giả, tự nhiên nhi tập.

12 nhân duyên đó, không có tụ tập, tự nhiên mà tụ tập.

無有散者，自然而散。因緣合則有。因緣散則無。

Vô hữu tán giả, tự nhiên nhi tán. Nhân duyên hợp tắc hữu. Nhân duyên tán tắc vô.

Không có tan rã, tự nhiên mà tan rã. Nhân duyên hòa hợp chắc là Có. Nhân duyên tan rã chắc là Không.

菩薩摩訶薩如是於六地中隨順觀十二因緣。

Bồ-tát Ma-ha-tát như thị ư Lục-địa trung tùy thuận quan thập nhị nhân duyên.

Bồ-tát Ma-ha-tát ở trong Bạc 6 như thế tùy thuận quan sát 12 nhân duyên.

又作是念不如實知諸諦第一義故。

Hựu tác thị niệm bất như thực tri chư Đế-Đệ-nhất-nghĩa cố.

Mới lại làm suy niệm đó do biết không như thực, các chân thực rỗng không Không có hình tướng.

有無明覆心，無明業果，是名諸行。依諸行有初識。

Hữu Vô-minh phúc tâm, Vô-minh nghiệp quả, thị danh chư Hành. Y chư Hành hữu sơ Thức.

Có Ngủ tối che phủ tâm, Ngủ tối Nghiệp quả, tên là các Hành. Dựa vào các Hành có Thức ban đầu.

與識共生，有四取陰。依止取陰有名色。

Dữ Thức cộng sinh, hữu tứ Thủ-âm. Y chi Thủ-âm hữu Danh-sắc.

Cùng sinh với Thức có 4 Cầm giữ Uẩn tối. Dừng dựa vào Cầm giữ Uẩn tối có Danh-sắc.

名色成就有六入。諸根行塵故有識。

Danh sắc thành tựu, hữu Lục-nhập. Chư Căn hành Trần cố hữu Thức.

Danh sắc thành công, có 6 Nhập. Do các Căn hành Trần có Thức.

從是和合，生有漏觸。觸共生有受，貪樂於受名為愛。

Tòng thị hòa hợp, sinh Hữu-lậu-Xúc. Xúc cộng sinh hữu Thọ. Tham nhạo ư Thọ danh vi Ái.

Theo nó hòa hợp, sinh Xúc cảm phiền não. Xúc cảm cùng sinh có Thọ. Tham ham thích Thọ tên là Yêu.

愛增長名為取，從取起有漏業。有業有果報五陰，名為生。

Ái tăng trưởng danh vi Thủ. Tòng Thủ khởi hữu lậu Nghiệp. Hữu Nghiệp hữu quả báo Ngũ-âm, danh vi sinh.

Yêu tăng cao tên là Cầm giữ. Theo Cầm giữ phát khởi Nghiệp phiền não. Có Nghiệp có 5 Uẩn quả báo, tên là Sinh.

五陰熟名為老熟。五陰壞名為死。死別離時愚人貪著心熱，名為憂悲

Ngũ-âm thực danh vi Lão thực. Ngũ-âm hoại danh vi Tử. Tử biệt ly thời ngu nhân tham trước tâm nhiệt, danh vi ưu bi.

Năm Uẩn thành thực tên là Già. 5 Uẩn tan hoại tên là Chết. Lúc chết biệt ly tâm của người ngu si tham nương nhờ bị thiêu đốt, tên là lo âu bi thương.

發聲啼哭五識，名為苦。意識名憂。

Phát thanh đề khóc Ngũ-thức danh vi khổ. Ý thức danh ưu.

Phát thành tiếng khóc của 5 Thức tên là khổ. Ý thức tên là lo âu.

憂苦轉多名為惱。如是但生大苦樹大苦聚。

Ưu khổ chuyển đa danh vi não. Như thị đản sinh đại khổ thụ đại khổ tụ.

Ưu khổ chuyển thành nhiều tên là não loạn. Như thế chỉ sinh cây khổ lớn, tụ khổ lớn.

如是十二因緣苦聚。無我無我所，無作者無使作者。

Như thị thập nhị nhân duyên khổ tụ. Vô ngã vô ngã sở, vô tác giả vô sử tác giả.

Như thế 12 nhân duyên tụ tập khổ. Không có bản thân, bản thân không được, không làm, không sai khiến làm.

菩薩作是念，若有作者，則有作事。

Bồ-tát tác thị niệm, nhược hữu tác giả, tác hữu tác sự.

Bồ-tát làm suy niệm đó, nếu có làm chắc là có việc làm.

若無作者，則無作事。第一義中，無作者無作事。

Nhược vô tác giả tác vô tác sự. Đệ-nhất-nghĩa trung vô tác giả vô tác sự.

Nếu không làm chắc là không có việc làm. Trong nghĩa rỗng không không có hình tướng, không làm, không có việc làm.

又作是念，三界虛妄，但是心作。如來說：

Hựu tác thị niệm, Tam-giới hư vọng, đản thị tâm tác. Như Lai thuyết：

Mới lại làm suy niệm đó, Ba cõi giới ảo vọng, chỉ là tâm làm. Như Lai nói：

所有十二因緣分，是皆依心。所以者何？隨事生貪欲心。

Sở hữu thập nhị nhân duyên phân, thị giai y tâm. Sở dĩ giả hà？Tùy sự sinh tham dục tâm.

Có phần 12 nhân duyên, đều là tâm dựa nhờ. Thế là sao？Thuận theo việc tâm sinh tham dục.

是心即是識。事是行，行誑心故，名無明。

Thị tâm tức thị thức. Sự thị hành, hành cuồng tâm cố, danh Vô-minh.

Tâm đó tức là Thức. Việc là hành động, do tâm hành động lừa dối, tên là Ngu tối.

識所依處名名色。以入生貪心，名六入。

Thức sở y xứ danh danh sắc. Dĩ nhập sinh tham tâm, danh Lục-nhập.

Thức có nơi dựa nhờ tên là Danh-sắc. Dùng Nhập vào tâm sinh tham, tên là 6 Nhập.

三事和合有觸。觸共生名受。貪著所受名為渴愛。

Tam sự hòa hợp hữu xúc. Xúc cộng sinh danh Thọ. Tham trước sở Thọ, danh vi khát Ái.

Ba việc hòa hợp có Xúc. Xúc cùng sinh tên là Thọ. Tham nương nhờ Thọ, tên là khát Yêu.

渴愛不捨，名為取。是和合故名為有。

Khát Ái bất xả, danh vi Thủ. Thị hòa hợp cố danh vi Hữu.

Khát Yêu không buông bỏ tên là Chăm giữ. Do hòa hợp đó tên là Có.

此有更有有相續，名為生。生變熟名為老，老壞名為死。

Thử hữu cánh hữu hữu tương tục, danh vi sinh. Sinh biến thực danh vi Lão. Lão hoại danh vi Tử.

Có này càng Có, Có liên tục, tên là Sinh. Sinh biến hóa ra thành thực tên là Già. Già tan hoại tên là Chết.

此中無明有二種作，一者緣中癡，二者為生諸行因。

Thử trung Vô-minh hữu nhị chủng tác, nhất giả duyên trung si, nhị giả vi sinh chư hành nhân.

Trong Ngu tối này có 2 loại tác động. Một là ngu si trong quả báo, hai là được sinh các nguyên nhân của Hành.

行亦有二種作，一者生未來世果報，二者與識作因。

Hành diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả sinh Vị lai thế quả báo, nhị giả dĩ Thức tác nhân.

Hành cũng có 2 loại tác động, một là sinh quả báo ở đời Tương lai, hai là cùng với Thức làm nguyên nhân.

識亦有二種作，一者能令有相續，二者與名色作因。

Thức diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả năng linh hữu tương tục, nhị giả dĩ Danh sắc tác nhân.

Thức cũng có 2 loại tác động, một là có thể giúp Có được liên tục, hai là với Danh-sắc làm nguyên nhân.

名色亦有二種作，一者互相助成，二者與六入作因。

Danh-sắc diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả hỗ tương trợ thành, nhị giả dĩ Lục-nhập tác nhân.

Danh-sắc cũng có hai loại tác động, một là hỗ trợ cùng nhau thành trợ giúp, hai là cùng với 6

**Nhập làm nguyên nhân.**

六入亦有二種作，一者能緣六塵，二者能與觸作因。

Lục-nhập diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả năng duyên Lục-trần, nhị giả năng dữ Xúc tác nhân.

**Sáu Nhập cũng có hai loại tác động, một là có thể là quả của 6 Trần, hai là có thể cùng với Xúc làm nguyên nhân.**

觸亦有二種作，一者能觸所緣，二者能與受作因。

Xúc diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả năng Xúc sở duyên, nhị giả năng dữ Thụ tác nhân.

**Xúc cũng có hai tác động, một là có thể là quả của Xúc, hai là có thể cùng với Thụ làm nguyên nhân.**

受亦有二種作，一者覺憎愛事，二者與愛作因。

Thụ diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả giác tăng Ái sự, nhị giả dữ Ái tác nhân.

**Thụ cũng có 2 loại tác động, một là cảm giác việc yêu ghét, hai là cùng với Yêu làm nguyên nhân.**

愛亦有二種作，一者所可染中生貪心，二者與取作因。

Ái diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả sở khả nhiễm trung sinh tham tâm, nhị giả dữ Thủ tác nhân.

**Yêu cũng có 2 loại tác động, một là trong nhiễm uế có thể sinh tâm tham, hai là cùng với Cầm giữ làm nguyên nhân.**

取亦有二種作，一者能增長煩惱，二者與有作因。

Thủ diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả năng tăng trưởng phiền não, nhị giả dữ Hữu tác nhân.

**Thủ cũng có 2 loại tác động, một là có thể tăng thêm phiền não, hai là cùng với Có làm nguyên nhân.**

有亦有二種作，一者能於餘道中生，二者與生作因。

Hữu diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả năng ư dư đạo trung sinh, nhị giả dữ Sinh tác nhân.

**Có cũng có 2 loại tác động, một là có thể sinh ở trong Đạo khác, hai là cùng với Sinh làm nguyên nhân.**

生亦有二種作，一者能起五陰，二者與老作因。

Sinh diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả năng khởi Ngũ-âm, nhị giả dữ Lão tác nhân.

**Sinh cũng có 2 loại tác động, một là có thể phát khởi 5 Uẩn, hai là cùng với Già làm nguyên nhân.**

老亦有二種作，一者令諸根熟，二者與死作因。

Lão diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả linh chư Căn thực, nhị giả dữ Tử tác nhân.

**Già cũng có 2 loại tác động, một là giúp cho các Căn thành thực, hai là cùng với Chết làm nguyên nhân.**

死亦有二種作，一者壞五陰身，二者以不見知故，而令相續不絕。

Tử diệc hữu nhị chủng tác, nhất giả hoại Ngũ-âm thân, nhị giả dĩ bất kiến tri cố, nhi linh tương tục bất tuyệt.

**Chết cũng có 2 loại tác động, một là tan hoại thân của 5 Uẩn, hai là do dùng không thấy biết, mà giúp liên tục không dứt hết.**

是中無明緣諸行者，無明令行不斷，助成行故。

Thị trung Vô-minh duyên chư hành giả, Vô-minh linh hành bất đoạn, trợ thành Hành cố.

**Trong đó là Hành kết quả của Ngu tối, Ngu tối giúp Hành không dứt đoạn, cố trợ giúp thành Hành.**

行緣識者，令識不斷，助成識故。

Hành duyên Thức giả, linh Thức bất đoạn, trợ thành Thức cố.

**Thức là kết quả của Hành, giúp Thức không dứt đoạn, cố trợ giúp thành Thức.**

識緣名色者，令名色不斷，助成名色故。

Thức duyên Danh-sắc giả, linh Danh-sắc bất đoạn, trợ thành Danh-sắc cố.

**Danh-sắc là kết quả của Thức, giúp Danh-sắc không dứt đoạn, cố trợ giúp thành Danh-sắc.**

乃至生緣老死憂悲苦惱，生不斷，相續助成故。

Nãi chí Sinh duyên lão tử ưu bi khổ não, Sinh bất đoạn tương tục trợ thành cố.

**Thậm chí Già Lão Chết lo âu bi thương khổ não là kết quả của Sinh, Sinh không dứt đoạn,**

cổ trợ giúp thành liên tục.

無明滅故，則諸行滅，乃至老死憂悲苦惱亦如是。

Vô-minh diệt cố, tắc chư Hành diệt, nãi chí Lão Tử ưu bi khổ não diệt như thị.

Do Ngu tối mất, chắc là các Hành mất, thậm chí Già Chết lo âu bi thương khổ não cũng như thế.

是中無明若無，諸行亦無。因滅，則果滅餘分亦如是。

Thị trung Vô-minh nhược vô, chư Hành diệt vô. Nhân diệt, tắc quả diệt dư phần diệt như thị.

Trong đó Ngu tối nếu không có, các Hành cũng không có. Nguyên nhân mất, chắc là mất kết quả các phần khác cũng như thế.

是中無明愛取，是三分 不斷煩惱道。

Thị trung Vô-minh Ái Thủ thị tam phần, bất đoạn phiền não đạo.

Trong đó Ngu tối Yêu Cầm giữ, 3 phần đó không đứt đoạn Đạo phiền não.

諸行及有，不斷業道。餘因緣分，不斷苦道。

Chư Hành cập Hữu, bất đoạn nghiệp đạo. Dư nhân duyên phần, bất đoạn khổ đạo.

Các Hành cùng với Có không đứt đoạn Đạo nghiệp. Phần nhân quả khác, không đứt đoạn Đạo khổ.

先際後際相續不斷故，是三道不斷。

Tiên tế hậu tế tương tục bất đoạn cố, thị tam đạo bất đoạn.

Do đời sau đời trước liên tục không đứt đoạn, 3 Đạo đó không đứt đoạn.

是三道，離我我所，而有生滅。如二竹相對而住，不堅似堅。

Thị tam đạo, ly ngã ngã sở, nhi hữu sinh diệt. Như nhị trúc tương đối nhi trụ, bất kiên tựa kiên,

Ba Đạo đó, bản thân bản thân có được rời bỏ, mà có sinh mất. Giống như hai cây măng cùng đối diện nhau mà ở lại, không kiên cố giống như kiên cố.

無明因緣諸行者，即是過去世事。

Vô-minh nhân duyên chư Hành giả, tức thị Quá-khứ thể sự.

Các Hành nhân duyên Ngu tối, tức thì đó là việc của thời Quá khứ.

識名色六入觸受，是現在事。愛取有生老死，是未來世事。

Thức Danh-sắc Lục-nhập Xúc Thọ, thị Hiện tại sự. Ái Thủ Hữu Sinh Lão Tử, thị Vị lai thể sự.

Thức Danh-sắc 6 Nhập Xúc Thọ, đó là việc thời Hiện tại. Yêu Cầm giữ Có Sinh Già Chết, đó là việc của thời Tương lai.

於是三世出。無明滅故諸行滅，名為斷相續。

Ư thị hữu Tam-thế xuất. Vô-minh diệt cố chư Hành diệt, danh vi đoạn tương tục.

Với việc đó có xuất hiện ra 3 Đời. Do Ngu tối mất các Hành mất, tên là đứt đoạn liên tục.

說十二因緣，說名三苦。無明行識名色六入，名為行苦。

Thuyết thập nhị nhân duyên, thuyết danh Tam-khổ. Vô-minh Hành Thức Danh-sắc Lục-nhập, danh vi Hành khổ.

Nói 12 nhân duyên, nói tên là 3 Khổ. Ngu tối Hành Thức Danh-sắc 6 Nhập, tên là khổ do hành động.

觸受名為苦苦。愛取有生死憂悲苦惱，名為壞苦。

Xúc Thọ danh vi khổ khổ. Ái Thủ Hữu Sinh Tử ưu bi khổ não, danh vi hoại khổ.

Xúc Thọ tên là Khổ của khổ. Yêu Cầm giữ Sinh Chết lo âu bi thương khổ não, tên là khổ do tan hoại.

無明滅故，諸行滅乃至老死，名為斷三苦。

Vô-minh diệt cố, chư Hành diệt, nãi chí Lão Tử, danh vi đoạn Tam-khổ.

Do Ngu tối mất, các Hành mất thậm chí Già Chết, tên là đứt đoạn 3 Khổ.

相續說因無明諸行生，餘亦如是。

Tương tục thuyết, nhân Vô-minh chư Hành sinh, dư diệt như thị.

Nói liên tục nhân do Ngu tối sinh các Hành động, phần khác cũng như thế.

無明滅諸行滅。以諸行體性空故，餘亦如是。

Vô-minh diệt chư Hành diệt. Dĩ chư Hành thể tính không cố, dư diệt như thị.

Ngu tối mất các Hành mất. Do dùng Thể Tính của Hành rỗng không, phần khác cũng như thế.

無明因緣，諸行以生縛說，餘亦如是。

Vô-minh nhân duyên, chư Hành dĩ sinh phược thuyết, dư diệc như thị.

**Ngu tối nhân duyên, các Hành dùng sinh nói ràng buộc, phần khác cũng như thế.**

無明滅故諸行滅。以滅縛說，餘亦如是。

Vô-minh diệt cố chư Hành diệt. Dĩ diệt phược thuyết, dư diệc như thị.

**Do Ngu tối mất các Hành mất. Dùng mất nói ràng buộc, phần khác cũng như thế.**

無明因緣諸行，是隨順無所有觀說。

Vô-minh nhân duyên chư Hành, thị tùy thuận vô sở hữu quan thuyết.

**Các Hành nhân duyên Ngu tối, nói quan sát không có tùy thuận đó.**

無明滅諸行滅，是隨順盡觀說，餘亦如是。

Vô-minh diệt chư Hành diệt, thị tùy thuận tận quan thuyết, dư diệc như thị.

**Ngu tối mất các Hành mất, nói quan sát tùy thuận hết, phần khác cũng như thế.**

如是逆順十種，觀十二因緣法。

Như thị nghịch thuận thập chủng, quan thập nhị nhân duyên Pháp.

**Mười loại thuận ngược như thế, quan sát Pháp 12 nhân duyên.**

所謂因緣分次第，身心所攝。自助成法，不相捨離。

Sở vị nhân duyên phân thứ đệ, thân tâm sở nhiếp. Tự trợ thành Pháp bất tương xả ly.

**Gọi là lần lượt phân nhân duyên, thân tâm có thu giữ. Tự trợ giúp thành Pháp không cùng buông rời bỏ.**

隨三道行，分別先後際故，三苦差別故。

Tùy Tam-đạo hành, phân biệt tiên hậu tế cố, Tam-khổ sai biệt cố.

**Tùy theo hành 3 Đạo, do phân biệt đời sau đời trước, do 3 Khổ khác biệt.**

從因緣起生滅縛故，無所有盡觀故。

Tòng nhân duyên khởi sinh diệt phược cố, vô sở hữu tận quan cố.

**Do theo nhân duyên phát khởi ràng buộc sinh mất, do quan sát không có hết tận.**

爾時菩薩，隨十二因緣，觀無我無眾生，無壽命者，無人性空。

Nhĩ thời Bồ-tát, tùy thập nhị nhân duyên, quan vô ngã vô chúng sinh, vô thọ mệnh giả, vô nhân tính không.

**Khi đó Bồ-tát, thuận theo nhân duyên, quan sát không có bản thân, không có chúng sinh, không có thọ mệnh, không có người, Tính rỗng không.**

離作者使作者，無主屬眾，因緣無所有。

Ly tác giả sử tác giả, vô chủ thuộc chúng, nhân duyên vô sở hữu.

**Rời bỏ làm, sai khiến làm, không có chủ, chúng sinh quyền thuộc, nhân duyên không có.**

如是觀時，空解脫門現在前。滅此事，餘不相續故。

Như thị quan thời, không giải thoát môn hiện tại tiền. Diệt thử sự dư bất tương tục cố.

**Khi quan sát như thế, môn Giải thoát rỗng không hiện ra trước mắt. Mất việc này, do việc khác không có liên tục.**

名無相解脫門現在前。知此二種，更不樂生。

Danh Vô-tướng Giải-thoát môn hiện tại tiền. Tri thử nhị chủng, cánh bất nhạo sinh.

**Tên là môn Giải thoát không có hình tướng hiện ra trước mắt. Biết hai loại này, càng không ham thích sinh.**

唯除大悲心，教化眾生。無願解脫門現在前。

Duy trừ Đại Bi tâm, giáo hóa chúng sinh. Vô-nguyện Giải thoát môn hiện tại tiền.

**Chỉ trừ tâm Đại Bi giáo hóa chúng sinh. Môn Giải thoát không có nguyện hiện ra trước mắt.**

菩薩修行是三解脫門，離彼我相。

Bồ-tát tu hành thị Tam Giải-thoát môn ly bỉ ngã tướng.

**Bồ-tát tu hành 3 môn Giải-thoát đó, rời bỏ hình tướng bản thân của nó.**

離作者受者，相離有無相。悲心轉增，以重悲心故。

Ly tác giả thụ giả tướng ly Hữu-Vô-tướng. Bi tâm chuyển tăng, dĩ trùng Bi tâm cố.

**Rời bỏ làm, thụ nhận, cùng rời bỏ Có, Không có hình tướng. Tâm Đại Bi chuyển tăng, do dùng tiếp lại tâm Đại Bi.**

勤行精進，未滿助菩提法，欲令滿足。

Cần hành Tinh-tiến, vị mãn trợ Bồ-đề Pháp, dục linh mãn túc.

Chuyên cần Tinh tiến, chưa đầy đủ Pháp trợ Bồ-đề, muốn giúp cho đầy đủ.

菩薩作是念, 有為和合故增離散則滅。眾緣具故增不具故滅。

Bồ-tát tác thị niệm, Hữu-vi hòa hợp cố tăng ly tán tắc diệt. Chúng duyên cụ cố tăng bất cụ cố diệt.

Bồ-tát làm suy niệm đó, do có hình tướng hòa hợp rời bỏ tan hoại tăng thêm chắc là mất. Do các quả đầy đủ, mất đi do tăng thêm không đầy đủ.

我今知有為法多過故, 不應具和合因緣。

Ngã kim tri Hữu-vi Pháp đa quá cố, bất ưng cụ hòa hợp nhân duyên.

Bản thân nay do biết nhiều hơn Pháp có hình tướng, không cần đầy đủ nhân duyên hòa hợp. 亦不畢竟滅有為法。為教化眾生故。

Diệc bất tất cánh diệt Hữu-vi Pháp. Vị giáo hóa chúng sinh cố.

Cũng không có cuối cùng mất đi Pháp có hình tướng. Cố vì giáo hóa chúng sinh.

諸佛子! 菩薩如是知有為法, 多過無性。

Chư Phật-tử! Bồ-tát như thị tri Hữu-vi Pháp, đa quá vô tính.

Các Phật Tử! Bồ-tát như thế biết Pháp có hình tướng, phần lớn vượt qua Tính không có.

離堅固相, 無生無滅, 與大慈悲和合, 不捨眾生。

Ly kiên cố tướng, vô sinh vô diệt, dữ Đại Từ Bi hòa hợp, bất xả chúng sinh.

Rời bỏ hình tướng kiên cố, không sinh không mất, với Đại Từ Bi hòa hợp, không buông bỏ chúng sinh.

即時得無障礙。般若波羅蜜光明現在前。得如是智慧具足修集。

Tức thời đắc vô chướng ngại. Bát-nhã Ba-la-mật Quang-minh hiện tại tiền. Đắc như thị Trí tuệ cụ túc tu tập.

Tức thời được không có ngăn cản trở ngại. Trí tuệ tới Niết-bàn quang sáng hiện ra trước mắt.

Được Trí tuệ như thế, tu tập đầy đủ.

取阿耨多羅三藐三菩提因緣, 而不與有為法共住。

Thủ A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề nhân duyên, nhi bất dữ Hữu-vi Pháp cộng trụ.

Cầm giữ nhân duyên A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, mà không với Pháp có hình tướng cùng ở lại.

觀有為法性寂滅相, 亦不住其中, 欲具足無上菩提分故。

Quan Hữu-vi Pháp tính tịch diệt tướng, diệc bất trụ kỳ trung, dục cụ túc Vô-thượng Bồ-đề phần cố.

Quan sát Tính của Pháp có hình tướng hình tướng vắng lặng, cũng không ở lại trong nó, do muốn đầy đủ phần Bình-đẳng Bồ-đề.

菩薩住現前地中得快空三昧, 性空三昧。

Bồ-tát trụ Hiện-tiền-địa trung đắc Khoái không Tam-muội, Tính không Tam-muội.

Bồ-tát ở lại trong Bạc Hiện-tiền được Sắc rỗng không Tam-muội, Tính rỗng không Tam-muội.

第一義空三昧, 第一空三昧, 大空三昧, 合空三昧。

Đệ-nhất-nghĩa không Tam-muội, Đệ-nhất không Tam-muội, Đại không Tam-muội, Hợp không Tam-muội.

Không có hình tướng rỗng không Tam-muội, Bạc nhất rỗng không Tam-muội, Rỗng không to lớn Tam-muội, Hợp lại rỗng không Tam-muội.

生空三昧, 如實不分別空三昧, 攝空三昧。

Sinh không Tam-muội, Như thực bất phân biệt không Tam-muội, Nhiếp không Tam-muội.

Sinh rỗng không Tam-muội, Như thực không phân biệt rỗng không Tam-muội, Thu giữ rỗng không Tam-muội.

離不離空三昧, 如是等萬空三昧門現在前。

Ly bất ly không Tam-muội. Như thị đẳng vạn không Tam-muội môn hiện tại tiền.

Rời không rời bỏ rỗng không Tam-muội, cùng như thế vạn môn Rỗng không Tam-muội hiện ra trước mắt.

無相無願三昧亦如是。是菩薩住現前地中。

Vô-tướng vô-nguyện Tam-muội, diệc như thị. Thị Bồ-tát trụ Hiện-tiền địa trung.

Không có hình tướng không có nguyện Tam-muội cũng như thế. Bồ-tát đó ở lại trong Bạc Hiện-tiền.

志心決定心，妙心深心，不轉心不捨心，廣心。

Chí tâm quyết định tâm, diệu tâm thâm tâm, bất chuyển tâm bất xả tâm, quảng tâm.

Tâm chí thành, tâm quyết định, tâm vi diệu, tâm tin thâm sâu, tâm không lay chuyển, tâm không buông bỏ, tâm rộng khắp.

無邊心，樂智心慧方便和合心。如是等心轉勝增長故。

Vô biên tâm, nhạo Trí tâm tuệ Phương tiện hòa hợp tâm. Như thị đẳng tâm cố chuyển thắng tăng trưởng cố.

Tâm vô biên, tâm ham Trí tuệ, tâm hòa hợp Trí tuệ Phương tiện. Các tâm như thế chuyển thành được tăng trưởng.

隨順阿耨多羅三藐三菩提。一切外道論師，不能傾動。

Tùy thuận A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Nhất thiết ngoại đạo luận sư, bất năng khuynh động

Thuận theo A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tất cả thầy nói nghĩa ngoại đạo, không thể ngã nghiêng dao động.

入於智地轉聲聞辟支佛，決定向佛智。

Nhập ư Trí địa chuyển Thanh-văn Bích Chi Phật, quyết định hướng Phật trí.

Nhập vào Bạc Trí tuệ chuyển thành Thanh-văn Bích Chi Phật, quyết định hướng tới Trí tuệ Phật.

一切眾魔及諸煩惱，所不能制。

Nhất thiết chúng Ma cập chư phiền não, sở bất năng chế.

Tất cả các Ma và các phiền não không thể áp chế được.

安住菩薩智慧明中。善修應空無相無願解脫門。

An trụ Bồ-tát Trí tuệ minh trung. Thiện tu ưng không Vô-tướng Vô-nguyện Giải-thoát môn.

Yên ổn ở lại trong Bồ-tát Trí tuệ sáng suốt. Thường tu hành thuận theo môn rộng không,

Không có hình tướng, Không có nguyện Giải thoát.

專以慧方便行助菩提法。

Chuyên dĩ Tuệ Phương-tiện, hành trợ Bồ-đề Pháp.

Chuyên dùng Trí tuệ Phương tiện, tu hành Pháp trợ Bồ-đề.

是菩薩住現前地。於般若波羅蜜中得轉勝行。

Thị Bồ-tát trụ Hiện-tiền địa, ư Bát-nhã Ba-la-mật trung đắc chuyển thắng hành.

Bồ-tát đó ở lại Bạc Hiện-tiền, ở trong Hành Trí tuệ tới Niết-bàn được chuyển thành Hành tốt đẹp.

得第三上順忍，以順是法，無有違逆故。

Đắc đệ tam thượng Thuận-nhẫn, dĩ thuận thị Pháp, vô hữu vi nghịch cố.

Được bậc 3 cao nhất Thuận-nhẫn, do thuận Pháp đó, cố không có nghịch lại.

菩薩住是現前地中，得見數百數千佛。乃至數百千萬億佛。

Bồ-tát trụ thị Hiện-tiền địa trung, đắc kiến số bách số thiên Phật, nãi chí số bách thiên vạn ức Phật.

Bồ-tát ở lại trong Bạc Hiện-tiền đó, được gặp số trăm số nghìn Phật, thậm chí số trăm nghìn vạn triệu Phật.

供養恭敬，尊重讚歎，衣服飲食，臥具醫藥。

Cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán, y phục ẩm thực, ngoại cụ y dược.

Cúng dường cung kính, tôn trọng ca ngợi, quần áo thực phẩm, đồ ngủ thuốc uống.

親近諸佛於諸佛所，聽法，聽法已。

Thân cận chư Phật, ư chư Phật sở thỉnh Pháp, thỉnh Pháp dĩ.

Thân cận các Phật, ở nơi các Phật ở nghe Pháp, đã nghe xong Pháp.

如實隨智慧光明故，如所說行，令諸佛歡喜。

Như thực tùy Trí tuệ Quang-minh cố, như sở thuyết hành, linh chư Phật hoan hỉ.

Do như thực thuận theo Trí tuệ Quang sáng, như thuyết tu hành, làm cho các Phật vui mừng.

是人轉勝，知諸佛法藏，乃至無量百千萬億劫。

Thị nhân chuyển thắng, tri chú Phật Pháp tạng, nãi chí vô lượng bách thiên vạn ức Kiếp. Người đó chuyển biến tốt đẹp, biết các Phật Pháp tạng, thậm chí vô lượng trăm nghìn vạn triệu Kiếp.

諸善根轉妙明淨。諸佛子！譬如真金以琉璃磨瑩，光色轉勝。

Chư thiện Căn chuyển diệu minh tịnh. Chư Phật-tử ! Thí như chân kim, dĩ lưu ly ma oánh, quang sắc chuyển thắng.

Các Căn thiện chuyển thành thanh tịnh sáng vi diệu. Các Phật Tử ! Ví như vàng 10 dùng lưu ly mài bóng, sắc quang chuyển thành sáng nhất.

菩薩住此現前地，以慧方便故，善根轉勝，明淨寂滅，餘地所不及。

Bồ-tát trụ thử Hiện-tiền địa, dĩ Tuệ Phương-tiện cố, thiện Căn chuyển thắng, minh tịnh tịch diệt, dư địa sở bất cập.

Bồ-tát ở lại Bạc Hiện-tiền này, do dùng Trí tuệ Phương tiện, Căn thiện chuyển thành tốt đẹp, sáng thanh tịnh vắng lặng, các Bạc khác không theo kịp.

諸佛子！譬如月明能令眾生身得清淨。四種風吹，不能遏絕。

Chư Phật-tử ! Thí như Nguyệt minh năng linh chúng sinh thân đắc thanh tịnh. Tứ chủng phong xuy, bất năng át tuyệt

Các Phật Tử ! Ví như ánh sáng mặt Trăng có thể giúp thân của chúng sinh được thanh tịnh.

Bốn loại gió thổi tới, không thể lấn át đứt đoạn được.

菩薩摩訶薩住是現前地，善根轉勝。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị Hiện-tiền địa, thiện Căn chuyển thắng.

Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại Bạc Hiện-tiền đó, Căn thiện chuyển thành tốt đẹp.

能滅無量眾生煩惱之火。四種惡魔所不能壞。

Năng diệt vô lượng chúng sinh phiền não chi hỏa. Tứ chủng ác Ma sở bất năng hoại.

Có thể trừ diệt vô lượng ngọn lửa phiền não của chúng sinh. Bốn loại Ma ác không thể phá tan hoại được.

諸佛子！是名諸菩薩摩訶薩現前地。

Chư Phật-tử ! Thị danh chư Bồ-tát Ma-ha-tát Hiện-tiền địa.

Các Phật Tử ! Tên là các Bồ-tát Ma-ha-tát Bạc Hiện-tiền.

菩薩住是地中多作善化自在天王智慧猛利。

Bồ-tát trụ thị Địa trung đa tác Thiện-hóa Tự-tại Thiên Vương Trí tuệ mãnh lợi.

Bồ-tát ở lại Bạc đó đa phần làm Vua cõi Trời Thiện-hóa Tự-tại Trí tuệ sắc xảo.

能破一切增上慢者。聲聞問難，不能窮盡。

Năng phá nhất thiết tăng thượng mạn giả. Thanh-văn vấn nan, bất năng cùng tận.

Có thể phá được tất cả tăng mạn cao. Thanh-văn hỏi khó, không thể tận cùng.

有所施作，布施愛語，利益同事，皆不離念佛。

Hữu sở thí tác, bố thí ái ngữ, lợi ích đồng sự, giai bất ly niệm Phật.

Có làm bố thí, bố thí lời nói êm dịu, lợi ích công việc chung, đều không rời bỏ suy nhớ Phật.

念法念諸菩薩伴，乃至不離念一切種智，常發願言：

Niệm Pháp niệm chư Bồ-tát bạn, nãi chí bất ly niệm nhất thiết chủng Trí, thường phát nguyện ngôn :

Suy nhớ Pháp suy nhớ các bạn Bồ-tát, thậm chí không rời bỏ suy nhớ tất cả các loại Trí tuệ, thường phát nguyện nói rằng :

我於一切眾生為首為尊，乃至於一切眾生，為依止者。

Ngã ư nhất thiết chúng sinh vi thủ vi tôn, nãi chí ư nhất thiết chúng sinh, vi y chỉ giả.

Tôi với tất cả chúng sinh là đứng hàng đầu là tôn quý, thậm chí với tất cả chúng sinh, là người dừng lại dựa đỡ.

是菩薩若欲勤行精進，於須臾間得十萬億三昧。

Thị Bồ-tát nhược dục cần hành Tinh-tiến, ư tu du gian đắc thập vạn ức Tam-muội.

Bồ-tát đó nếu muốn chuyên cần tu hành Tinh tiến, trong thời gian ngắn được 10 vạn triệu Tam-muội.

乃至能示十萬億菩薩眷屬。若以願力能過是數。不可稱計若干千萬億劫。

Nãi chí năng thị thập vạn ức Bồ-tát quyến thuộc. Nhược dĩ nguyện lực năng quá thị số, bất khả xưng kê. Nhược can bách thiên vạn ức Kiếp.



Thậm chí có thể hiện ra 10 vạn triệu Bồ-tát quyền thuộc. Nếu dùng lực nguyện có thể vượt hơn số đó. Rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Kiếp không thể tính toán được.

爾時金剛藏菩薩欲令此義明了故而說偈言：

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát dục linh thử nghĩa minh liễu cố, nhi thuyết kệ ngôn :

**Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát cố muốn giúp làm rõ nghĩa này mà nói bài kệ rằng :**

諸菩薩已得 具足行五地

Chư Bồ-tát dĩ đắc. Cụ túc hành Ngũ-địa.

**Các Bồ-tát đã được. Hành đầy đủ Bạc 5.**

知諸法無相 無相無生滅

Tri chư Pháp Vô-tướng. Vô-tướng vô sinh diệt.

**Biết các Pháp không tướng. Rỗng không không sinh mất.**

本來常清淨 無有諸戲論

Bản lai thường thanh tịnh. Vô hữu chư hí luận.

**Vốn dĩ thường thanh tịnh. Không có các đàm tiếu.**

修集如是智 得入第六地

Tu tập như thị Trí. Đắc nhập Đệ-lục địa.

**Tu tập Trí như thế. Được nhập vào Bạc 6.**

諸法常離相 不取亦不捨

Chư Pháp thường ly tướng. Bất thủ diệc bất xả.

**Các Pháp thường rời tướng. Không giữ cũng không buông.**

性空猶如幻 離二無分別

Tính không do như huyễn. Ly nhị vô phân biệt.

**Tính rỗng không như ảo. Rời hai không phân biệt.**

若能順如是 微妙之理趣

Nhược năng thuận như thị. Vi diệu chi lý thú.

**Nếu năng theo như thế. Hướng theo Lý vi diệu.**

心無有違逆 得入第六地

Tâm vô hữu vi nghịch. Đắc nhập Đệ-lục địa.

**Tâm không có ngược lại. Được nhập vào Bạc 6.**

住於利順忍 智慧得力故

Trụ ư lợi Thuận-nhẫn. Trí tuệ đắc Lực cố.

**Ở lại Thuận-nhẫn lợi. Do Trí tuệ được Lực.**

觀察於一切 世間生滅相

Quan sát ư nhất thiết. Thế gian sinh diệt tướng.

**Quan sát với tất cả. Cảnh thế gian sinh mất.**

悉知諸世間 皆從癡闇出

Tất tri chư thế gian. Giai tòng si ám xuất.

**Biết tất cả thế gian. Đề sinh từ Ngu tối.**

癡闇若滅者 則無諸世間

Si ám nhược diệt giả. Tắc vô chư thế gian.

**Ngu tối nếu mất hết. Chắc không có thế gian.**

觀擇因緣法 隨順第一義

Quan trạch nhân duyên Pháp. Tùy thuận Đệ-nhất-nghĩa.

**Chọn xem Pháp nhân duyên. Thuận theo nghĩa rỗng không.**

而不壞緣報 所作及假名

Nhi bất hoại duyên báo. Sở tác cập giả danh.

**Mà không hỏng quả báo. Có làm và tên giả.**

如實無作者 亦無有受者

Như thực vô tác giả. Diệc vô hữu Thụ giả.

**Nếu thực không có làm. Cũng không có Thụ nhận.**

如是觀有為 如雲無實事

Như thị quan Hữu-vi. Như vân vô thực sự.

Xem Có hình như thế. Như mây không thực sự.  
 不知真諦義 名之為無明  
 Bất tri chân đế nghĩa. Danh chi vi Vô-minh.  
 Không biết nghĩa chân thực. Tên gọi là Ngu tối.  
 從是則生思 身口行得報  
 Tông thị tác sinh tư. Thân khẩu Hành đắc báo.  
 Chắc sinh nghĩ từ đó. Thân Miệng Hành được báo.  
 從行故有識 即生於名色  
 Tông Hành cố hữu Thức. Tức sinh ư Danh-sắc  
 Cố theo Hành có Thức. Tức thì sinh Danh-sắc.  
 如是生世間 至生死苦聚  
 Như thị sinh thế gian. Chí sinh tử khổ tụ.  
 Thế gian sinh như thế. Tới điếm khổ sinh chết.  
 了知於三界 但從心而有  
 Liễu tri ư Tam-giới. Đãn tông tâm nhi hữu.  
 Hiểu rõ 3 Cõi giới. Chỉ từ Tâm mà Có.  
 知十二因緣 在於一心中  
 Tri thập nhị nhân duyên. Tại ư nhất tâm trung.  
 Biết 12 nhân duyên. Hiện nay ở trong Tâm.  
 如是則生死 但從心而出  
 Như thị tác sinh tử. Đãn tông tâm nhi xuất.  
 Như thế chắc sinh chết. Chỉ từ Tâm mà ra.  
 心若得滅者 生死則亦滅  
 Tâm nhược đắc diệt giả. Sinh tử tác diệt diệt.  
 Tâm nếu được trừ diệt. Sinh chết chắc cũng mất.  
 無明二種作 作癡作於業  
 Vô-minh nhị chủng tác. Tác si tác ư nghiệp.  
 Ngu tối hai tác động. Ngu làm tạo thành nghiệp.  
 乃至於老死 破散壞五陰  
 Nãi chí ư Lão-tử. Phá tán hoại Ngũ-âm.  
 Thậm chí với Già Chết. Phá tan hoại 5 Uẩn.  
 從於此事邊 具出於苦惱  
 Tông ư thử sự biên. Cụ xuất ư khổ não.  
 Theo tới cạnh việc này. Hiện ra đủ khổ não.  
 是事若盡者 苦惱則亦盡  
 Thị sự nhược tận giả. Khổ não tác diệt tận.  
 Việc đó nếu hết tận. Khổ não chắc cũng hết.  
 無明若具足 相續則不斷  
 Vô-minh nhược cụ túc. Tương tục tác bất đoạn.  
 Ngu tối nếu đầy đủ. Chắc không đứt liên tục.  
 因緣若不具 則斷於相續  
 Nhân duyên nhược bất cụ. Tác đoạn ư tương tục.  
 Nhân duyên nếu không đủ. Chắc đứt đoạn liên tục.  
 無明及愛取 即是煩惱道  
 Vô-minh cập Ái Thủ. Tức thị phiền não đạo.  
 Ngu tối Yêu Chăm giữ. Tức là Đạo phiền não.  
 行有是業道 餘則是苦道  
 Hành hữu thị nghiệp đạo. Dư tác thị khổ đạo  
 Hành Có là Đạo nghiệp. Khác chắc là Đạo khổ.  
 癡至於六入 是名為行苦  
 Si chí ư Lục-nhập. Thị danh vi hành khổ.  
 Ngu tối tới 6 Nhập. Tên nó là Hành khổ.

觸受是苦苦 餘分是壞苦  
 Xúc Thọ thị khổ khổ. Dư phần thị hoại khổ.  
 Xúc Thọ là khổ khổ. Khác là khổ tan hoại.  
 滅三苦相續 則更無有我  
 Diệt Tam-khổ tương tục. Tắc cánh vô hữu ngã  
 Ba khổ mất liên tục. Chắc càng không có tôi.  
 無明及諸行 則是過去世  
 Vô-minh cập chư Hành. Tắc thị quá khứ thể.  
 Ngu tối và các Hành. Chắc là đời Quá khứ.  
 識與及於受 是則為現在  
 Thức dĩ cập ư Thọ. Thọ tắc vi hiện tại  
 Thức tiếp theo tới Thọ. Chắc là đời Hiện tại.  
 從愛而生苦 則是未來世  
 Tông Ái nhi Sinh Khổ. Tắc thị Vị lai thể.  
 Từ Yêu tới Sinh Khổ. Chắc là đời Tương lai.  
 無明若滅者 是則無有苦  
 Vô-minh nhược diệt giả. Thọ tắc vô hữu khổ.  
 Ngu tối nếu mất đi. Chắc là không có khổ.  
 癡從眾緣生 則生於諸縛  
 Si tông chúng duyên sinh. Tắc sinh ư chư phược.  
 Ngu sinh từ các duyên. Chắc sinh các dây buộc.  
 眾緣若滅者 則滅於諸縛  
 Chúng duyên nhược diệt giả. Tắc diệt ư chư phược.  
 Các quả nếu diệt mất. Chắc là mất dây buộc.  
 從因而生果 因滅則果滅  
 Tông nhân nhi sinh quả. Nhân diệt tắc quả diệt.  
 Theo Nhân mà sinh Quả. Nhân mất chắc Quả mất.  
 如是觀諸法 自性則皆空  
 Như thị quán chư Pháp. Tự tính tắc giai không.  
 Xem các Pháp như thế. Tự tính chắc đều rỗng không.  
 隨順於無明 則有世間出  
 Tùy thuận ư Vô-minh. Tắc hữu thế gian xuất.  
 Tùy thuận theo Ngu tối. Chắc có thế gian hiện.  
 若逆於無明 是則斷於有  
 Nhược nghịch ư Vô-minh. Thọ tắc đoạn ư hữu.  
 Nếu ngược lại Ngu tối. Chắc là đoạn trừ Có.  
 從是則有是 是無則無是  
 Tông thọ tắc hữu thị. Thọ vô tắc vô thị.  
 Theo nó chắc Có nó. Là không chắc không đúng.  
 如是十種觀 甚深因緣法  
 Như thị thập chủng quán. Thậm thâm nhân duyên Pháp.  
 10 loại thấy như thế. Pháp nhân duyên thâm sâu.  
 觀因緣相續 去來及現在  
 Quán nhân duyên tương tục. Khứ-lai cập hiện tại.  
 Xem liên tục nhân duyên. Khứ-Lai và Hiện tại.  
 不離一心中 分別有三道  
 Bất ly nhất tâm trung. Phân biệt hữu tam đạo.  
 Trong một tâm không rời. Phân biệt có 3 Đạo.  
 從三種苦觀 及以生滅法  
 Tông tam chủng khổ quán. Cập dĩ sinh diệt Pháp.  
 Thấy từ 3 loại khổ. Cùng dùng Pháp sinh diệt.  
 無所有而盡 能行逆順觀

Vô sở hữu nhi tận. Năng hành nghịch thuận quan.  
 Không có được mà hết. Năng thấy Hành thuận ngược.  
 菩薩如是入 十二因緣法  
 Bồ-tát như thị nhập. Thập nhị nhân duyên Pháp.  
 Bồ-tát như thế nhập. Vào Pháp 12 nhân duyên  
 知空猶如幻 如夢亦如影  
 Tri không do như huyễn. Như mộng diệc như ảnh.  
 Biết rỗng không như ảo. Như mộng cũng như ảnh.  
 如焰亦如化 虛誑無作者  
 Như diễm diệc như hóa. Hư cuồng vô tác giả.  
 Như lửa cũng như tan. Dối trá không có làm.  
 亦無有受者 但誑於愚人  
 Diệc vô hữu Thụ giả. Đăn cuồng ư ngu nhân.  
 Cũng không có Thụ nhận. Chỉ lừa dối người ngu.  
 如是觀因緣 智者所修空  
 Như thị quan nhân duyên. Trí giả sở tu không.  
 Xem Nhân Quả như thế. Người Trí tu rỗng không.  
 無緣則無相 知此二虛假  
 Vô duyên tắc Vô-tướng. Tri thử nhị hư giả.  
 Không Quả chắc rỗng không. Biết 2 loại ảo này.  
 其諸一切有 於中無所願  
 Kỳ chư nhất thiết hữu. Ư trung vô sở nguyện.  
 Tất cả Có của họ. Trong đó Không có nguyện.  
 但以大悲心 愍度眾生故  
 Đăn dĩ Đại Bi tâm. Mẫn độ chúng sinh cố.  
 Chỉ dùng tâm Đại Bi. Do thương cứu chúng sinh.  
 如是諸大士 修習解脫門  
 Như thị chư Đại-sĩ. Tu tập Giải-thoát môn.  
 Các Đại-sĩ như thế. Tu tập môn Giải thoát.  
 悲心愛樂佛 無量諸功德  
 Bi tâm ái lạc Phật. Vô lượng chư công Đức.  
 Tâm Bi kính mộ Phật. Vô lượng các công Đức.  
 知諸有為法 皆從和合有  
 Tri chư Hữu-vi Pháp. Giai tòng hòa hợp hữu.  
 Biết Pháp có hình tướng. Điều Có từ hòa hợp.  
 即得萬空定 無相願亦爾  
 Tức đắc vạn không Định. Vô-tướng-nguyện diệc nhĩ.  
 Liên được vạn Định rỗng. Không-tướng-nguyện cũng không.  
 智慧轉增進 入於上順忍  
 Trí tuệ chuyên tăng tiến. Nhập ư thượng Thuận-nhẫn.  
 Trí tuệ chuyên tăng tiến. Vào Thuận-nhẫn cao nhất.  
 得於諸菩薩 無為智解脫  
 Đắc ư chư Bồ-tát. Vô-vi trí Giải-thoát.  
 Được thành các Bồ-tát. Trí rỗng không Giải thoát.  
 如是諸善根 轉勝明淨利  
 Như thị chư thiện Căn. Chuyển thắng minh tịnh lợi.  
 Các Căn thiện như thế. Chuyển thành sáng sạch lợi.  
 供養無量佛 諸佛所稱讚  
 Cúng dường vô lượng Phật. Chư Phật sở xưng tán.  
 Cúng dường vô lượng Phật. Được Phật gọi tên khen.  
 常於諸佛所 出家學佛道  
 Thường ư chư Phật sở. Xuất gia học Phật đạo.

Thường ở nơi các Phật. Xuất gia học Đạo Phật.  
 到諸佛法藏 善根轉增長  
 Đáo chư Phật Pháp tạng. Thiện Căn chuyển tăng trưởng.  
 Tới các tạng Pháp Phật. Căn thiện chuyển tăng cao.  
 猶以琉璃寶 瑩磨於真金  
 Do dĩ lưu ly bảo. Oánh ma ư chân kim.  
 Như dùng lưu ly quý. Mài sáng bóng vàng 10.  
 光明轉清淨 其喻亦如是  
 Quang-minh chuyển thanh tịnh. Kỳ dụ diệc như thị.  
 Quang sáng thành thanh tịnh. Ví dụ cũng như thế.  
 如於虛空中 滿月光清淨  
 Như ư hư không trung. Mãn Nguyệt quang thanh tịnh.  
 Như ở trong khoảng không. Ánh trăng tròn thanh tịnh.  
 四種風所吹 不能令遏絕  
 Tứ chủng phong sở xuy. Bất năng linh át tuyệt.  
 Bốn loại gió thổi tới. Không thể làm lẩn át.  
 菩薩智慧光 滅諸煩惱熱  
 Bồ-tát Trí tuệ quang. Diệt chư phiền não nhiệt.  
 Quang Trí tuệ Bồ-tát. Diệt thiêu các phiền não  
 四魔不能制 其喻亦如是  
 Tứ Ma bất năng chế. Kỳ dụ diệc như thị.  
 Bốn Ma không thể lẩn. Ví dụ cũng như thế.  
 菩薩住是地 多作善化王  
 Bồ-tát trụ thị Địa. Đa tác Thiện-hóa Vương.  
 Bồ-tát ở Bậc này. Đa phần là vua Thiện-hóa.  
 諸根悉猛利 能破增上慢  
 Chư Căn tất mãnh lợi. Năng phá tăng thượng mạn.  
 Các Căn rất sắc xảo. Năng phá mạn tăng cao.  
 所作諸善業 皆隨順智慧  
 Sở tác chư thiện nghiệp. Giai tùy thuận Trí tuệ.  
 Có làm các Nghiệp thiện. Điều thuận theo Trí tuệ.  
 聲聞諸問難 不能得窮盡  
 Thanh-văn chư vấn nan. Bất năng đắc cùng tận.  
 Hỏi khó của Thanh-văn. Không thể được tới cùng.  
 是佛子若欲 如是勤精進  
 Thị Phật-tử nhược dục. Như thị cần Tinh-tiến.  
 Phật Tử đó nếu muốn. Cần Tinh tiến như thế.  
 能得於百千 億數諸三昧  
 Năng đắc ư bách thiên. Ưc số chư Tam-muội.  
 Có thể được trăm nghìn. Triệu số lượng Tam-muội.  
 得見於百千 億數十方佛  
 Đắc kiến ư bách thiên. Ưc số thập phương Phật.  
 Được gặp thấy trăm nghìn. Triệu số Phật 10 phương.  
 如春清了時 日光明則淨  
 Như xuân thanh liễu thời. Nhật quang minh tắc tịnh.  
 Như mùa xuân mát mẻ. Ánh nắng chắc sáng sạch.  
 如是第六地 深妙難知見  
 Như thị Đệ-lục-địa. Thâm diệu nan Tri-kiến.  
 Bậc thứ 6 như thế. Thâm diệu khó thấy biết.  
 聲聞所不了 大士略說竟  
 Thanh-văn sở bất liễu. Đại-sĩ lược thuyết cánh.  
 Thanh-văn không hiểu được. Đại-sĩ nói lướt hết.

## 遠行地第七

Viễn-hành-địa đệ thất

Bậc thứ 7 Viễn-hành.

爾時諸天眾 在於虛空中  
Nhĩ thời chư Thiên Chúng. Tại hư không trung.  
Khi các Chúng cõi Trời. Ở tại trong khoảng không.  
兩香花珍寶 如雲散佛上  
Vú hương hoa trân bảo. Như vân tán Phật thượng.  
Rắc hương hoa châu báu. Như mây bay lên Phật.  
踊躍發妙音 咸讚言善哉  
Dũng dục phát Diệu-Âm. Hàm tán ngôn Thiện tai.  
Dũng mãnh phát diệu âm. Đều khen rằng thiện thay.  
善哉金剛藏 善知第一義  
Thiện tai Kim-cương-tạng. Thiện tri Đệ-nhất-nghĩa.  
Thiện thay Kim-cương-tạng. Hay biết nghĩa rộng không.  
無量功德聚 人中之蓮花  
Vô lượng công đức tụ. Nhân trung chi liên hoa.  
Tụ vô lượng công đức. Hoa Sen của loài người.  
說此上妙行 利益諸世間  
Thuyết thử thượng diệu hành. Lợi ích chư thế gian.  
Nói Hành cao siêu này. Lợi ích các thế gian.  
他化自在王 兩光明華香  
Tha-hoá Tự-tại Vương. Vú quang minh hoa hương.  
Vua Tha-hoá Tự-tại. Rắc quang sáng hoa hương.  
霏霏而供養 除憂煩惱者  
Phân phân nhi cúng dường. Trừ ưu phiền não giả.  
Lả lả mà cúng dường. Trừ lo âu phiền não.  
諸天及天王 發妙音聲言  
Chư Thiên cập Thiên-vương. Phát diệu âm thanh ngôn.  
Các Trời cùng Thiên-vương. Phát diệu âm nói rằng.  
若聞此地義 則為得大利  
Nhược văn thử địa nghĩa. Tắc vi đắc đại lợi.  
Nếu nghe nghĩa Bậc này. Chắc là được lợi lớn.  
時作百千種 上妙諸伎樂  
Thời tác bách thiên chủng. Thượng diệu chư kỹ nhạc.  
Thời khua trăm nghìn loại. Các âm nhạc cao diệu.  
諸天女善歌 承佛神力故  
Chư Thiên-nữ thiện ca. Thừa Phật Thần-lực cố.  
Các Thiên nữ hát hay. Do dựa Thần lực Phật.  
佛是最寂滅 能令惡為善  
Phật thị tối tịch diệt. Năng linh ác vi thiện.  
Phật vắng lặng cao nhất. Năng giúp ác làm thiện.  
一切諸世間 皆所共恭敬  
Nhất thiết chư thế gian. Giai sở cộng cung kính.  
Tất cả các thế gian. Đều cùng nhau cung kính.  
雖出過世間 而示世間法  
Tuy xuất quá thế gian. Nhi thị thế gian Pháp.  
Tuy ra khỏi thế gian. Hiện ra Pháp thế gian.  
知身同實相 而示種種身  
Tri thân đồng thực tướng. Nhi thị chủng chủng thân.

Biết thân bằng rỗng không. Mà hiện đủ loại thân.  
 雖以諸言音 演說寂滅法  
 Tuy dĩ chư ngôn âm. Diễn thuyết tịch diệt Pháp.  
 Tuy dùng các lời nói. Diễn thuyết Pháp vắng lặng.  
 而知於語言 無有音聲相  
 Nhi tri ư ngữ ngôn. Vô hữu âm thanh tướng.  
 Mà biết với lời nói. Không có tướng âm thanh.  
 能過百千土 上妙供諸佛  
 Năng quá bách thiên thổ. Thượng diệu cúng chư Phật.  
 Năng qua trăm nghìn Đất. Cao diệu cúng các Phật.  
 知身佛國土 捨相智自在  
 Tri thân Phật quốc thổ. Xả tướng Trí Tự-tại.  
 Biết thân Phật đất nước. Buông tướng Trí Tự-tại.  
 雖教化眾生 而無彼我想  
 Tuy giáo hóa chúng sinh. Nhi vô bi ngã tướng.  
 Tuy giáo hóa chúng sinh. Mà không nhớ tôi họ.  
 廣集大功德 不於中起著  
 Quảng tập đại công đức. Bất ư trung khởi trước.  
 Tụ công Đức rộng lớn. Không nương nhờ trong đó.  
 以見取相故 三毒火然世  
 Dĩ kiến thủ tướng cố. Tam-độc hỏa nhiên thế.  
 Do dùng thấy giữ tướng. Lửa Ba Độc đốt đời.  
 不取一切相 慈悲起精進  
 Bất thủ nhất thiết tướng. Từ Bi khởi Tinh-tiến  
 Không giữ tất cả tướng. Từ Bi khởi Tinh-tiến  
 諸天及天女 歡喜設供養  
 Chư Thiên cập Thiên-nữ. Hoan hỉ thiết cúng dưỡng.  
 Các Trời cùng Thiên-nữ. Vui mừng làm cúng dưỡng.  
 如是讚歎已 默然而觀佛  
 Như thị tán thán dĩ. Mặc nhiên nhi quan Phật.  
 Ca ngợi như thế xong. Im lặng mà nhìn Phật.  
 爾時解脫月 請金剛藏言  
 Nhĩ thời Giải-thoát-nguyệt. Thỉnh Kim-cương-tạng ngôn.  
 Khi đó Giải-thoát-nguyệt. Hỏi Kim-cương-tạng rằng.  
 大眾皆清淨 願說七地相  
 Đại chúng giai thanh tịnh. Nguyện thuyết Thất-địa tướng.  
 Đại chúng đều thanh tịnh. Nguyện nói cảnh Bạc 7.  
 金剛藏菩薩言：諸佛子！菩薩摩訶薩已具足第六地行。  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn：Chư Phật-tử！Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ cụ túc Đệ-lục-địa hành。  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng：Các Phật Tử！Bồ-tát Ma-ha-tát đã hành đầy đủ Bạc 6.  
 若欲入第七菩薩地者，從方便慧起十妙行。何等為十？  
 Nhược dục nhập Đệ-thất Bồ-tát địa giả, tòng Phương-tiện Tuệ khởi thập diệu hành. Hà đẳng vi thập？  
 Nếu muốn nhập vào Bạc 7 Bồ-tát, theo Trí tuệ Phương tiện phát khởi 10 Hành vi diệu. Thế nào là 10？  
 是菩薩善修空無相無願，而以慈悲心。  
 Thị Bồ-tát thiện tu không vô tướng vô nguyện, nhi dĩ Từ Bi tâm.  
 Bồ-tát đó thường tu rỗng không, không có hình tướng, không có nguyện, mà dùng tâm Từ Bi.  
 處在眾生，隨諸佛平等法，而不捨供養諸佛。  
 Xử tại chúng sinh tùy chư Phật bình đẳng Pháp, nhi bất xả cúng dưỡng chư Phật.  
 Ở tại trong Chúng thuận theo các Pháp Phật Bình-đẳng, mà không buông bỏ cúng dưỡng các Phật.

常樂思惟空智門，而廣修集福德資糧。

Thường nhạo tư duy không trí môn, nhi quảng tu tập phúc đức Tư-luong.

**Thường ham thích tư duy môn Trí tuệ rộng không, mà tu tập rộng khắp Phúc Đức Trí tuệ.**

遠離三界，而能莊嚴三界。畢竟寂滅諸煩惱焰，而能為眾生。

Viễn ly Tam-giới nhi năng trang nghiêm Tam-giới. Tất cánh tịch diệt chư phiền não diệt, nhi năng vị chúng sinh.

**Xa rời 3 Cõi giới mà luôn trang nghiêm 3 Cõi giới. Cuối cùng các lửa phiền não vắng lặng, mà luôn vì Chúng sinh.**

起滅貪恚癡煩惱焰法。隨順諸法如幻如夢，如影如響。

Khởi diệt tham khuê si phiền não diệt Pháp. Tùy thuận chư Pháp như huyền như mộng, như ảnh như hưởng.

**Phát khởi Pháp trừ diệt tham lam thù hận giận hờn ngu si phiền não. Thuận theo các Pháp như ảo như giấc mộng, như hình ảnh, như âm thanh lan truyền.**

如化如水中月，鏡中像不二相，而起分別種種煩惱，及不失業果報。

Như hóa như thủy trung nguyệt, kính trung tượng bất nhị tướng, nhi khởi phân biệt chủng chủng phiền não, cập bất thất nghiệp quả báo.

**Như tan biến ra, như Trăng trong nước, như tượng trong gương không có hai hình, mà phát khởi phân biệt đủ loại phiền não, cùng với không mất đi quả báo Nghiệp.**

知一切佛國土空如虛空。諸國土皆是離相，而起淨佛國土行。

Tri nhất thiết Phật quốc thổ, không như hư không. Chư quốc thổ giai thị ly tướng, nhi khởi tịnh Phật quốc thổ hành.

**Biết tất cả đất nước Phật rộng không như khoảng không. Các đất nước đều là rời bỏ hình tướng, mà phát khởi tu hành đất nước Phật thanh tịnh.**

知一切佛法身無身，而起色身。三十二相，八十種好，以自莊嚴。

Tri nhất thiết Phật Pháp thân vô thân, nhi khởi sắc thân. Tam thập nhị tướng, bát thập chủng hảo, dĩ tự trang nghiêm.

**Biết thân Pháp của tất cả Phật là không có thân, mà phát khởi thân hình. 32 tướng 80 diện mạo đẹp, dùng tự trang nghiêm.**

知諸佛音聲不可說相。信解如來音聲本來寂滅相，而隨一切眾生。

Tri chư Phật âm thanh bất khả thuyết tướng. Tín giải Như Lai âm thanh bản lai tịch diệt tướng, nhi tùy nhất thiết chúng sinh.

**Biết âm thanh của các Phật không thể nói hình tướng. Tín hiệu âm thanh của Như Lai hình tướng vốn dĩ vắng lặng, mà thuận theo tất cả chúng sinh.**

起種種莊嚴音聲。知諸佛於一念頃，通達三世事。

Khởi chủng chủng trang nghiêm âm thanh. Tri chư Phật ư nhất niệm khoảnh, thông đạt Tam-thế sự.

**Phát khởi đủ loại âm thanh trang nghiêm. Biết các Phật trong khoảnh khắc thời gian một suy niệm, thông tỏ việc của Ba Đời.**

而知種種相種種時種種劫。得阿耨多羅三藐三菩提。

Nhi tri chủng chủng tướng chủng chủng thời chủng chủng kiếp. Đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Mà biết đủ loại hình tướng đủ loại thời gian, đủ loại Kiếp. Được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

隨眾生心信解故，作如是說。諸佛子！是名從慧方便生十妙行。

Tùy chúng sinh tâm tín giải cố, tác như thị thuyết. Chư Phật-tử ! Thị danh tông Tuệ Phương-tiện sinh thập diệu hành.

**Cố tín hiệu thuận theo tâm chúng sinh, làm như nói. Các Phật Tử ! Tên là từ Trí tuệ Phương tiện sinh 10 Hành vi diệu.**

菩薩摩訶薩具足六地行已。修此妙行得入七地。

Bồ-tát Ma-ha-tát cụ túc Lục-địa hành dĩ, tu thử diệu Hành, đắc nhập Thất-địa.

**Bồ-tát Ma-ha-tát đã tu hành đầy đủ Bạc 6. Tu tập 10 Hành vi diệu này được nhập vào Bạc 7.**

諸佛子！如是方便慧現前故名為入七地。

Chư Phật-tử ! Như thị Phương-tiện Tuệ hiện tiền cố danh vi nhập Thất-địa.



Các Phật Tử ! Do Trí tuệ Phương tiện như thế hiện ra trước mắt tên là nhập vào Bậc 7.

是菩薩住七地中入無量眾生性，入無量諸佛教化眾生法。

Thị Bồ-tát trụ Thất-địa trung nhập vô lượng chúng sinh tính, nhập vô lượng chư Phật giáo hóa chúng sinh Pháp.

Bồ-tát đó ở lại trong Bậc 7 nhập vào Tính của vô lượng chúng sinh, nhập vào vô lượng Pháp giáo hóa chúng sinh của các Phật.

入無量世間性，入諸佛無量清淨國土。

Nhập vô lượng thế gian tính, nhập chư Phật vô lượng thanh tịnh quốc độ.

Nhập vào vô lượng Tính của thế gian, nhập vào vô lượng Đất nước thanh tịnh của các Phật.

入無量諸法差別，入無量諸佛智得無上道。

Nhập vô lượng chư Pháp sai biệt, nhập vô lượng chư Phật trí đắc Vô-thượng đạo.

Nhập vào vô lượng các Pháp khác nhau, nhập vào vô lượng Trí tuệ của các Phật được Đạo Bình-đẳng.

入無量諸劫算數，入無量諸佛通達三世。

Nhập vô lượng chư Kiếp toán số, nhập vô lượng chư Phật thông đạt Tam-thế.

Nhập vào vô lượng số tính toán Kiếp, nhập vào thông tỏ Ba Đời của vô lượng các Phật.

入無量眾生信樂差別，入無量諸佛色身別異。

Nhập vô lượng chúng sinh tín nhạo sai biệt, nhập vô lượng chư Phật sắc thân biệt dị.

Nhập vào vô lượng tin ham thích khác nhau của chúng sinh, nhập vào vô lượng thân sắc đặc biệt khác lạ của các Phật.

入無量諸佛眾生志行根差別。

Nhập vô lượng chư Phật chúng sinh chí hành Căn sai biệt.

Nhập vào vô lượng chí Hành Căn khác biệt của các Phật, của chúng sinh.

入無量諸佛音聲語言令眾生歡喜。

Nhập vô lượng chư Phật âm thanh ngữ ngôn linh chúng sinh hoan hỉ.

Nhập vào vô lượng lời nói âm thanh của các Phật giúp chúng sinh vui mừng.

入諸佛無量眾生心心所行差別。

Nhập chư Phật vô lượng chúng sinh tâm tâm sở hành sai biệt.

Nhập vào tâm chúng sinh vô lượng của các Phật, tâm có hành khác biệt.

入無量諸佛隨智慧行，入示無量聲聞乘信解。

Nhập vô lượng chư Phật tùy Trí tuệ hành, nhập thị vô lượng Thanh-văn thừa tín giải.

Nhập vào vô lượng Hành thuận theo Trí tuệ của các Phật, nhập vào hiện ra vô lượng tin hiểu của Bậc Thanh-văn.

入諸佛無量說道因緣令眾生信解，入無量辟支佛智慧習成。

Nhập chư Phật vô lượng thuyết đạo nhân duyên linh chúng sinh tín giải, nhập vô lượng Bích Chi Phật Trí tuệ tập thành.

Nhập vào vô lượng thuyết Đạo nhân duyên giúp chúng sinh tin hiểu, nhập vào tập thành công Trí tuệ của vô lượng Bích Chi Phật.

入諸佛無量甚深智慧所說，入諸菩薩無量所行道。

Nhập chư Phật vô lượng thâm thâm trí tuệ sở thuyết, nhập chư Bồ-tát vô lượng sở Hành-đạo.

Nhập vào vô lượng Trí tuệ thâm sâu được các Phật thuyết, nhập vào vô lượng Hành đạo của các Bồ-tát.

入諸佛無量所說大乘集成事，令眾生得入。

Nhập chư Phật vô lượng sở thuyết Đại-thừa tập thành sự, linh chúng sinh đắc nhập.

Nhập vào vô lượng việc tụ tập thành công Đại-thừa được các Phật thuyết, giúp chúng sinh được thâm nhập vào.

諸菩薩作是念。如是諸佛世尊有無量無邊大勢力。

Chư Bồ-tát tác thị niệm. Như thị chư Phật Thế Tôn hữu vô lượng vô biên đại thế lực.

Các Bồ-tát làm suy niệm đó. Các Phật Thế Tôn có vô lượng vô biên thế lực lớn như thế.

不可以若干百千萬億劫算數所知。

Bất khả dĩ nhược can bách thiên vạn ức Kiếp toán sở sở tri.

Không thể dùng rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Kiếp tính toán biết được.

如是諸佛勢力，我皆應集。不以強分別此彼得成。

Như thị chư Phật thế lực ngã giai ưng tập. Bất dĩ cường phân biệt thử bỉ đắc thành.

**Thế lực của các Phật như thế, tôi đều cần tụ tập. Không dùng cường ép phân biệt việc này việc kia được thành công.**

以不分別不取相故成此菩薩如是智慧。

Dĩ bất phân biệt bất thủ tướng cố thành thử Bồ-tát như thị Trí tuệ,

**Do dùng không phân biệt không cầm giữ hình tướng, thành Bồ-tát này Trí tuệ như thế.**

善思惟常修習大方便慧，令其安住佛道智中。

Thiện tư duy thường tu tập đại Phương-tiện Tuệ, linh kỳ an trụ Phật đạo Trí trung.

**Hay tư duy thường tu tập Trí tuệ Phương tiện lớn, giúp cho họ yên ổn ở lại trong Trí tuệ của Đạo Phật.**

以不動法故，若欲常起種種度眾生道，無有障礙。

Dĩ bất động Pháp cố, nhược dục thường khởi chủng chủng độ chúng sinh đạo, vô hữu chướng ngại.

**Do dùng Pháp không động, nếu muốn thường xuyên phát khởi đủ loại Đạo độ thoát chúng sinh, không có chướng ngại.**

來時亦起，去時亦起，坐臥住立皆能起道。

Lai thời diệc khởi, khứ thời diệc khởi, tọa ngọa trụ lập giai năng khởi đạo.

**Thời Tương lai cũng phát khởi, thời Quá khứ cũng phát khởi, ngồi nằm đi đứng đều có thể phát khởi Đạo.**

度脫眾生，離諸陰蓋，住諸威儀，常不離如是想念。

Độ thoát chúng sinh ly chư âm cái, trụ chư uy nghi, thường bất ly như thị tưởng niệm.

**Độ thoát chúng sinh rời bỏ các sai trái, các uy nghi ở lại, thường không rời bỏ tưởng niệm như thế.**

是菩薩於念念中，具足菩薩十波羅蜜及菩薩十地。

Thị Bồ-tát ư niệm niệm trung cụ túc Bồ-tát thập Ba-la-mật cập Bồ-tát thập địa.

**Bồ-tát đó ở trong từng mỗi suy niệm đầy đủ 10 Ba-la-mật của Bồ-tát cùng với 10 Bạc Bồ-tát.**

何以故？是菩薩摩訶薩於念念中，以大悲心為首。

Hà dĩ cố？Thị Bồ-tát Ma-ha-tát ư niệm niệm trung, dĩ Đại Bi tâm vi thủ.

**Có là sao？Bồ-tát đó ở trong từng mỗi suy niệm, dùng tâm Đại Bi làm hàng đầu.**

修習一切佛法，皆迴向如來智慧故。

Tu tập nhất thiết Phật Pháp, giai hồi hướng Như Lai Trí tuệ cố.

**Tu tập tất cả Phật Pháp, do đều hồi hướng về Trí tuệ của Như Lai.**

十波羅蜜者，以菩薩求佛道所修善根，與一切眾生故。

Thập Ba-la-mật giả dĩ Bồ-tát cầu Phật đạo sở tu thiện Căn, dĩ nhất thiết chúng sinh cố.

**10 Ba-la-mật dùng Bồ-tát cầu Đạo Phật tu được Căn thiện, cố ban cho tất cả chúng sinh.**

是檀波羅蜜能滅一切煩惱熱。是尸羅波羅蜜慈悲為首。

Thị Đàn Ba-la-mật năng diệt nhất thiết phiền não nhiệt. Thị Thi-la Ba-la-mật Từ Bi vi thủ.

**Bồ thí Ba-la-mật có thể diệt trừ tất cả phiền não thiêu đốt. Giữ Giới Ba-la-mật Từ Bi là hàng đầu.**

於一切眾生中無所傷。是羼提波羅蜜求轉勝善根，無厭足。

Ư nhất thiết chúng sinh trung, vô sở thương. Thị Sạn-đề Ba-la-mật cầu chuyển thắng thiện Căn vô yếm túc.

**Trong tất cả chúng sinh không có tổn hại. Nhẫn nhục Ba-la-mật cầu chuyển được Căn thiện không mệt mỏi.**

是毘梨耶波羅蜜修道心，不馳散常向一切智。

Thị Tì-lê-da Ba-la-mật tu đạo tâm, bất trì tán thường hướng nhất thiết Trí.

**Tĩnh tiến Ba-la-mật tu Đạo tâm, không chạy tán loạn thường hướng về tất cả Trí tuệ.**

是禪波羅蜜忍諸法先來不生門。是般若波羅蜜能起無量智門。

Thị Thiền Ba-la-mật nhẫn chư Pháp tiên lai bất sinh môn. Thị Bát-nhã Ba-la-mật năng khởi vô lượng trí môn.

**Thiền định Ba-la-mật nhẫn nhin môn không sinh trước nay của các Pháp. Trí tuệ Ba-la-mật**

có thể phát khởi vô lượng môn Trí tuệ.

是方便波羅蜜期轉勝智慧。是願波羅蜜一切外道諸魔，不能沮壞。

Thị Phương tiện Ba-la-mật kỳ chuyển thắng Trí tuệ. Thị nguyện Ba-la-mật nhất thiết ngoại đạo chur Ma bất năng tự hoại.

Phương tiện Ba-la-mật nó chuyển thành Trí tuệ tốt đẹp. Nguyện Ba-la-mật tất cả các Ma ngoại đạo không thể phá tan hoại được.

是力波羅蜜於一切法相如實成故。

Thị Lực Ba-la-mật ư nhất thiết Pháp tướng như thực thành cố.

Lực Ba-la-mật với tất hình tướng của Pháp cố thành được như thực.

是智波羅蜜如是念念中，具足十波羅蜜。

Thị Trí Ba-la-mật như thị niệm niệm trung, cụ túc thập Ba-la-mật.

Trí Ba-la-mật trong từng mỗi suy niệm như thế, đầy đủ 10 Ba-la-mật

是菩薩具足十波羅蜜時，念念中亦具足四攝法。

Thị Bồ-tát cụ túc thập Ba-la-mật thời, niệm niệm trung diệc cụ túc Tứ-nhiếp Pháp.

Bồ-tát đó khi đầy đủ 10 Ba-la-mật, trong từng mỗi suy niệm, cũng đầy đủ 4 Thu giữ Pháp.

三十七菩提分法，三解脫門，舉要言之。

Tam Thập Thất Bồ-Đề Phân Pháp, tam Giải-thoát môn, cử yếu ngôn chi.

37 Phần Pháp Bồ-đề, 3 môn Giải thoát, chỉ nêu nói một vài cốt yếu.

一切助阿耨多羅三藐三菩提法，於念念中皆悉具足。

Nhất thiết trợ A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề Pháp. Ư niệm niệm trung, giai tất cụ túc.

Tất cả trợ Pháp A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, trong từng mỗi suy niệm, đều đầy đủ tất cả.

爾時解脫月菩薩問金剛藏菩薩言：佛子！

Nhĩ thời Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát vấn Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn：Phật-tử！

Khi đó Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát hỏi Kim-cương-tạng Bồ-tát rằng：Phật Tử！

菩薩摩訶薩但於七地中，具足助菩提法。一切諸地中亦具足。

Bồ-tát Ma-ha-tát đăn ư Thất-địa trung cụ túc trợ Bồ-đề Pháp. Nhất thiết chur Địa trung diệc cụ túc.

Bồ-tát Ma-ha-tát chỉ ở trong Bạc 7 đầy đủ trợ Pháp Bồ-đề. Trong tất cả các Bạc cũng được đầy đủ.

金剛藏菩薩言：佛子！菩薩摩訶薩於十地中。

Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn：Phật-tử！Bồ-tát Ma-ha-tát ư Thập-địa trung.

Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng：Phật Tử！Bồ-tát Ma-ha-tát ở trong 10 Bạc.

悉具足助菩提法，但第七地勝故得名。何以故？

Tất cụ túc trợ Bồ-đề Pháp, đăn Đệ-thất-địa thắng cố đắc danh. Hà dĩ cố？

Đầy đủ tất cả trợ Pháp Bồ-đề, chỉ Bạc 7 được tốt hơn vì thế được tên. Có là sao？

諸菩薩摩訶薩，於七地中，功行具足。入智慧神通道故。佛子！

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát ư Thất-địa trung, công hành cụ túc. Nhập Trí tuệ Thần-thông đạo cố. Phật-tử！

Các Bồ-tát Ma-ha-tát ở trong Bạc 7, tu hành công Đức đầy đủ. Do nhập vào Đạo Thần-thông Trí tuệ. Phật Tử！

菩薩於初地中發願緣一切佛法故，具足助菩提法。

Bồ-tát ư Sơ-địa trung phát nguyện duyên nhất thiết Phật Pháp cố, cụ túc trợ Bồ-đề Pháp.

Bồ-tát ở trong Bạc 1 do phát khởi nguyện theo tất cả Pháp Phật, đầy đủ trợ Pháp Bồ-đề.

第二地中除心惡垢故，具足助菩提法。

Đệ-nhị-địa trung, trừ tâm ác cấu cố, cụ túc trợ Bồ-đề Pháp.

Trong Bạc 2 do diệt trừ tâm ác bản, đầy đủ trợ Pháp Bồ-đề.

第三地中願轉增長，得法明故，具足助菩提法。

Đệ-tam-địa trung nguyện chuyển tăng trưởng, đắc Pháp minh cố, cụ túc trợ Bồ-đề Pháp.

Trong Bạc 3 nguyện biến chuyển tăng thêm, do được Pháp sáng, đầy đủ trợ Pháp Bồ-đề.

第四地中得入道故，具足助菩提法。

Đệ-tứ-địa trung đắc nhập Đạo cố, cụ túc trợ Bồ-đề Pháp.

Trong Bạc 4 do được nhập vào Đạo, đầy đủ trợ Pháp Bồ-đề.

第五地中隨順行世間法故，具足助菩提法。

Đệ-ngũ-địa-trung tùy thuận hành thế gian Pháp cố, cụ túc trợ Bồ-đề Pháp.

**Trong Bạc 5 do hành thuận theo Pháp thế gian, đầy đủ trợ Pháp Bồ-đề.**

第六地中入甚深法門故，具足助菩提法。

Đệ-lục-địa trung nhập thâm thâm Pháp môn cố, cụ túc trợ Bồ-đề Pháp.

**Trong Bạc 6 do thâm nhập sâu vào môn Pháp, đầy đủ trợ Pháp Bồ-đề.**

此第七地中起一切佛法故，具足助菩提法。

Thử-đệ-thất địa trung khởi nhất thiết Phật Pháp cố, cụ túc trợ Bồ-đề Pháp.

**Trong Bạc 7 này do phát khởi tất cả Pháp Phật, đầy đủ trợ Pháp Bồ-đề.**

何以故？諸佛子！菩薩摩訶薩於此地中，得諸智慧所得道。

Hà dĩ cố？Chư Phật-tử！Bồ-tát Ma-ha-tát ư thử Địa trung, đắc chư Trí tuệ sở đắc Đạo.

**Có là sao？Các Phật Tử！Bồ-tát Ma-ha-tát ở trong Bạc này, được các Trí tuệ được Đạo.**

以是力故，第八地自然得成。佛子！譬如二三千大千世界。

Dĩ thị lực cố Đệ-bát-địa tự nhiên đắc thành. Phật-tử！Thí như nhị Tam-thiên Đại thiên thế giới.

**Do dùng Lực đó, Bạc 8 tự nhiên được thành công. Phật Tử！Ví hai, Ba-ngàn Đại thiên thế giới.**

一定清淨，一定垢穢。是二中間，難可得過。

Nhất định thanh tịnh, nhất định cấu uế. Thị nhị trung gian, nan khả đắc quá.

**Một quyết định thanh tịnh, một quyết định cấu bẩn. Ở giữa hai việc này, khó vượt qua được.**

但以大精進力，大神通力，大願力故，乃能過。諸佛子！

Đãn dĩ đại Tinh-tiến lực, đại Thần-thông lực, đại Nguyên lực cố, nãi năng quá. Chư Phật-tử！

**Chỉ cố dùng Lực Tinh tiến lớn, Lực Thần thông lớn, Lực Nguyên lớn, mới có thể vượt qua.**

**Các Phật Tử！**

諸菩薩如是行於雜道，難可得過。

Chư Bồ-tát như thị hành ư tạp đạo, nan khả đắc quá.

**Các Bồ-tát như thế tu hành Đạo tạp nham, khó có thể vượt qua được.**

但以大願力，大智慧力，大方便力故，乃可得過。

Đãn dĩ đại Nguyên lực, đại Trí tuệ lực, đại Phương tiện lực cố nãi khả đắc quá.

**Chỉ cố dùng Lực Nguyên lớn, Lực Trí tuệ lớn, Lực Phương tiện lớn, mới có thể vượt qua được.**

解脫月菩薩言：第七菩薩地為是淨行，為是垢行。

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát ngôn：Đệ-thất Bồ-tát địa vi thị tịnh hành, vi thị cấu hành.

**Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát nói rằng：Bồ-tát Bạc 7 là tu hành thanh tịnh hay tu hành cấu bẩn.**

金剛藏菩薩言：從初歡喜地來，菩薩所行，皆離煩惱罪業。

Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn：Tòng Sơ Hoan-hỉ địa lai Bồ-tát sở hành giai ly phiền não tội Nghiệp.

**Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng：Từ Bạc 1 Hoan-hỉ trở lại đây Hành của Bồ-tát đều rời bỏ phiền não Nghiệp tội.**

何以故？迴向阿耨多羅三藐三菩提故，隨地所行清淨，不名為過。

Hà dĩ cố？Hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề cố, tùy Địa sở hành thanh tịnh, bất danh vi quá.

**Có là sao？Do hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, thuận theo Bạc tu hành thanh tịnh, không có tên là vượt qua.**

佛子！譬如轉輪聖王乘大寶象，遊四天下。

Phật-tử！Thí như Chuyển luân Thánh Vương, thừa đại bảo tượng du Tứ Thiên-hạ.

**Phật Tử！Ví như Chuyển luân Thánh Vương ngồi trên Voi quý lớn du hành 4 Châu Thiên hạ.**

知有貧窮苦惱者，而過不在王。然王未免人身。

Tri hữu bần cùng khổ não giả, nhi quá bất tại Vương. Nhiên Vương vị miễn nhân thân.

**Biết có bần cùng khổ não, mà Vua không tự trải qua. Đương nhiên Vua chưa thoát khỏi thân người.**

若捨王身生於梵世，住梵天宮遊行千世界。

Nhược xả Vương thân sinh ư Phạm thế, trụ Phạm Thiên-cung, du hành thiên thế giới.  
**Nếu bỏ thân làm Vua sinh ở cõi Phạm, ở trong cung điện Trời cõi Phạm, du hành tới nghìn thế giới.**  
 示梵王威力爾時乃離人身。諸佛子！菩薩亦如是。  
 Thị Phạm-vương uy lực nhĩ thời nãi ly nhân thân. Chư Phật-tử ! Bồ-tát diệc như thị.  
**Hiện ra uy lực của Phạm-vương khi đó mới rời bỏ thân người. Các Phật Tử ! Các Bồ-tát cũng như thế.**  
 從初地來在諸波羅蜜乘。知一切眾生心所行事。  
 Tông Sơ-địa lai tại chư Ba-la-mật thừa. Tri nhất thiết chúng sinh tâm sở hành sự.  
**Từ Bạc 1 trở lại đây trong các Bạc Ba-la-mật. Tâm biết việc tu hành của tất cả chúng sinh.**  
 及煩惱垢而不為煩惱垢之所污。以乘善道故而不名為過。  
 Cập phiền não cấu nhi bất vi phiền não cấu chi sở ô. Dĩ thừa thiện đạo cố nhi bất danh vi quá.  
**Cùng phiền não cấu bản mà không bị phiền não cấu bản làm ô ướ. Do sử dụng loại Đạo thiện mà không có tên là vượt qua.**  
 若菩薩捨一切所修功行道，從七地入八地。  
 Nhược Bồ-tát xả nhất thiết sở tu công hành đạo, tông Thất-địa nhập Bát-địa.  
**Nếu Bồ-tát buông bỏ được tất cả công Đức hành Đạo tu hành được, từ Bạc 7 nhập vào Bạc 8.**  
 爾時名為乘菩薩清淨乘，悉知一切世間諸煩惱垢。  
 Nhĩ thời danh vi thừa Bồ-tát thanh tịnh thừa, tất tri nhất thiết thế gian chư phiền não cấu.  
**Khi đó tên là Bạc Bồ-tát Bạc thanh tịnh, biết hết cả các phiền não cấu bản của tất cả thế gian.**  
 而不為諸煩惱所污亦名為過。諸佛子！菩薩住是七地。  
 Nhi bất vi chư phiền não sở ô, diệc danh vi quá. Chư Phật-tử ! Bồ-tát trụ thị Thất-địa.  
**Mà không bị các phiền não làm ô ướ, cũng có tên là vượt qua. Các Phật Tử ! Bồ-tát ở lại trong Bạc 7.**  
 多過貪欲等諸煩惱。眾在此七地，不名有煩惱者。  
 Đa quá tham dục đẳng chư phiền não. Chúng tại thử Thất địa, bất danh hữu phiền não giả.  
**Đa phần vượt qua tham dục và các phiền não. Mọi người ở trong Bạc 7 này, không có tên là có phiền não.**  
 不名無煩惱者。何以故？一切煩惱不發起故。  
 Bất danh vô phiền não giả. Hà dĩ cố ? Nhất thiết phiền não bất phát khởi cố.  
**Không có tên là không có phiền não. Có là sao ? Tất cả phiền não do không phát khởi.**  
 不名有煩惱者貪求如來智慧，未滿願故，不名無煩惱者。  
 Bất danh hữu phiền não giả, tham cầu Như Lai Trí tuệ, vị mãn nguyện cố, bất danh vô phiền não giả.  
**Không có tên là có phiền não, tham cầu Trí tuệ của Như Lai, do nguyện chưa đầy đủ, không có tên là không có phiền não.**  
 菩薩住是七地成就深淨身業，深淨口業，深淨意業。  
 Bồ-tát trụ thị Thất-địa, thành tựu thâm tịnh thân nghiệp, thâm tịnh khẩu nghiệp, thâm tịnh ý nghiệp.  
**Bồ-tát ở lại Bạc 7 đó, thành công nghiệp Thân thanh tịnh thâm sâu, nghiệp Miệng thanh tịnh thâm sâu, nghiệp Ý thanh tịnh thâm sâu.**  
 是菩薩所有不善業道，諸佛所呵。隨煩惱垢者如是諸業，悉已得過。  
 Thị Bồ-tát sở hữu bất thiện nghiệp đạo chư Phật sở ha. Tùy phiền não cấu giả, như thị chư nghiệp, tất dĩ đắc quá.  
**Bồ-tát đó có Đạo nghiệp không thiện, các Phật nhắc nhở. Thuận theo phiền não cấu bản, các Nghiệp như thế tất cả đã được vượt qua.**  
 所有善業道，諸佛所讚，是則常行。  
 Sở hữu thiện nghiệp đạo, chư Phật sở tán, thị tắc thường hành.  
**Có được Đạo nghiệp thiện, các Phật khen ngợi, chắc là tu hành bình thường.**  
 又世間經書伎藝，如五地中說，自然而得。  
 Hựu thế gian Kinh thư kỹ nghệ, như Ngũ-địa trung thuyết, tự nhiên nhi đắc.  
**Mới lại Kinh sách kỹ nghệ của thế gian, như nói trong Bạc 5, tự nhiên có được.**

於三千大千世界中最為希有，得為大師。

Ư tam thiên đại thiên thế giới trung tối vi hi hữu, đắc vi Đại-sư.

**Ở trong Ba-ngàn Đại thiên thế giới được hiếm có tối cao, được làm Đại sư.**

唯除如來入八地菩薩，無有眾生。深心妙行能與等者。

Duy trừ Như La nhập Bát-địa Bồ-tát vô hữu chúng sinh. Thâm tâm diệu hành, năng dữ đẳng giả.

**Chỉ trừ Như Lai nhập vào Bạc 8 Bồ-tát, không có chúng sinh. Tâm tin thâm sâu tu hành vi diệu, có thể ngang bằng.**

是菩薩所有禪定神通解脫三昧。雖未得果報，所生而隨意自在。

Thị Bồ-tát sở hữu Thiền-định Thần-thông Giải-thoát Tam-muội. Tuy vị đắc quả báo, sở sinh nhi tùy ý Tự-tại.

**Bồ-tát đó có được Thiền định Thần thông Giải-thoát Tam-muội. Tuy chưa được quả báo, được sinh mà tự do thuận theo ý muốn.**

菩薩住是遠行地，於念念中，具足修集方便慧力。

Bồ-tát trụ thị Viễn-hành-địa, ư niệm niệm trung, cụ túc tu tập Phương-tiện Tuệ-lực.

**Bồ-tát ở lại Bạc Viễn-hành đó, trong từng mỗi suy niệm, tu tập đầy đủ Lực tuệ Phương tiện.**

及一切助菩提法，轉勝具足。住是遠行地中。

Cập nhất thiết trợ Bồ-đề Pháp, chuyển thắng cụ túc. Trụ thị Viễn-hành-địa trung.

**Cùng tất cả Pháp trợ Bồ-đề, chuyển thành đầy đủ tốt đẹp. Ở lại trong Bạc Viễn-hành.**

能入善擇菩薩三昧，善思義三昧，益意三昧。

Năng nhập thiện trạch Bồ-tát Tam-muội, thiện tư nghĩa Tam-muội, ích ý Tam-muội.

**Có thể nhập vào Bồ-tát hay lựa chọn Tam-muội, hay tư duy nghĩa Tam-muội, ý lợi ích Tam-muội.**

分別義藏三昧，如實擇法三昧，堅根安住三昧。

Phân biệt nghĩa tạng Tam-muội, như thực trạch Pháp Tam-muội, kiên Căn an trụ Tam-muội.

**Phân biệt nghĩa tạng Tam-muội, lựa chọn Pháp như thực Tam-muội, Căn kiên cố yên ổn ở lại Tam-muội.**

知神通門三昧，法性三昧，如來利三昧。

Tri Thần-thông môn Tam-muội, Pháp tính Tam-muội, Như Lai lợi Tam-muội.

**Biết môn Thần thông Tam-muội, Pháp tính Tam-muội, Như Lai Lợi ích Tam-muội.**

種種義藏三昧，不向生死涅槃三昧。

Chủng chủng nghĩa tạng Tam-muội, bất hướng sinh tử Niết-bàn Tam-muội.

**Đủ loại nghĩa tạng Tam-muội, không hướng về sinh chết Niết-bàn Tam-muội.**

如是具足百萬菩薩三昧。能淨治此地，是菩薩得是三昧。

Như thị cụ túc bách vạn Bồ-tát Tam-muội. Năng tịnh trì thử Địa, thị Bồ-tát đắc thị Tam-muội.

**Đầy đủ như thế trăm vạn Bồ-tát Tam-muội. Có thể thanh tịnh yên vị Bạc này, Bồ-tát đó được Tam-muội đó.**

智慧方便善清淨故，深得大悲力故。名為過聲聞辟支佛地，趣佛智地。

Trí tuệ Phương-tiện thiện thanh tịnh cố, thâm đắc Đại Bi lực cố. Danh vi quá Thanh-văn Bích Chi Phật địa, thú Phật Trí-địa.

**Do Trí tuệ Phương tiện thiện thanh tịnh, có được Lực Đại Bi thâm sâu. Tên là vượt hơn Bạc Thanh-văn Bích Chi Phật, hướng tới Bạc Phật Trí tuệ.**

是菩薩住是地，無量身業無相行，無量口業無相行。

Thị Bồ-tát trụ thị Địa, vô lượng Thân nghiệp Vô-tướng hành, vô lượng Khẩu nghiệp Vô-tướng hành.

**Bồ-tát đó ở lại Bạc đó, vô lượng nghiệp Thân tu hành rỗng không, vô lượng nghiệp Miệng tu hành rỗng không.**

無量意業無相行。是菩薩清淨行故，顯照無生法忍。

Vô lượng Ý nghiệp Vô-tướng hành. Thị Bồ-tát thanh tịnh hành cố, hiển chiếu Vô-sinh Pháp-nhẫn.

**Vô lượng nghiệp Ý tu hành rỗng không. Do Bồ-tát tu hành thanh tịnh, hiển hiện chiếu ra Vô-sinh Pháp-nhẫn.**

解脫月菩薩言：佛子！若菩薩住初地，有無量身業，無量口業，無量意業。  
Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát ngôn：Phật-tử！Nhược Bồ-tát trụ Sơ-địa, hữu vô lượng Thân nghiệp, vô lượng Khẩu nghiệp, vô lượng Ý nghiệp.  
**Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát nói rằng：Phật Tử！Nếu Bồ-tát ở lại Bạc 1, có vô lượng nghiệp Thân, vô lượng nghiệp Miệng, vô lượng nghiệp Ý.**  
已能過一切聲聞辟支佛地。金剛藏菩薩言：緣大法故能過。  
Dĩ năng quá nhất thiết Thanh-văn Bích Chi Phật địa. Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn：Duyên đại Pháp cố năng quá.  
**Đã có thể vượt qua tất cả Bạc Thanh-văn Bích Chi Phật. Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng：Do quả của Pháp lớn có thể vượt qua.**  
非是實行力。此第七地自實行力故。  
Phi thị thực hành lực. Thử Đệ-thất-địa tự thực hành lực cố.  
**Lực thực hành đó không thực. Bạc thứ 7 này do Lực thực hành tự cố.**  
一切聲聞辟支佛所不能壞。佛子！譬如生在王家。  
Nhất thiết Thanh-văn Bích Chi Phật sở bất năng hoại. Phật-tử！Thí như sinh tại Vương-gia.  
**Tất cả Thanh-văn Bích Chi Phật không thể tan hoại được. Phật Tử！Ví như sinh trong gia đình Vua.**  
即勝一切群臣百官。何以故？豪尊力故。  
Tức thắng nhất thiết quần thần bá quan. Hà dĩ cố？Hào tôn lực cố.  
**Tức thì hơn tất cả bá quan quần thần. Cố là sao？Do lực hào kiệt tôn quý.**  
身既長大，智慧成立，真實得勝。諸佛子！  
Thân ký trường đại, Trí tuệ thành lập, chân thực đắc thắng. Chư Phật-tử！  
**Thân đã to dài, Trí tuệ lập thành, chân thực được tốt đẹp. Các Phật Tử！**  
菩薩摩訶薩初發心時，已勝一切聲聞辟支佛。  
Bồ-tát Ma-ha-tát sơ phát tâm thời, dĩ thắng nhất thiết Thanh-văn Bích Chi Phật.  
**Bồ-tát Ma-ha-tát lúc ban đầu phát tâm, đã vượt hơn tất cả Thanh-văn Bích Chi Phật.**  
以發大願深心清淨故。今住此地，自以智力故勝。  
Dĩ phát đại nguyện thâm tâm thanh tịnh cố. Kim trụ thử Địa tự dĩ trí lực cố thắng.  
**Do dùng phát nguyện lớn tâm tin thâm sâu thanh tịnh. Nay ở lại Bạc này do tự dùng lực Trí vượt hơn lên.**  
諸佛子！菩薩住在七地得甚深遠離無行。  
Chư Phật-tử！Bồ-tát trụ tại Thất-địa đắc thậm thâm viễn ly Vô-hành.  
**Các Phật Tử！Bồ-tát ở lại Bạc 7 được Không hành xa rời thâm sâu.**  
身口意業轉求勝法，而不捨離。以是轉勝心故。  
Thân Khẩu Ý nghiệp chuyển cầu thắng Pháp, nhi bất xả ly. Dĩ thị chuyển thắng tâm cố.  
**Nghiệp Thân Miệng Ý chuyển sang cầu được Pháp, mà không buông bỏ rời xa. Do dùng tâm chuyển được đó.**  
雖行實際而不證實際。解脫月言：佛子！  
Tuy hành thực tế nhi bất chứng thực tế. Giải-thoát-nguyệt ngôn：Phật-tử！  
**Tuy tu hành thực tế mà không chứng nghiệm thực tế. Giải-thoát-nguyệt nói rằng：Phật Tử！**  
菩薩摩訶薩從何地來，能入寂滅。金剛藏言：  
Bồ-tát Ma-ha-tát tòng hà Địa lai năng nhập tịch diệt. Kim-cương-tạng ngôn：  
**Bồ-tát Ma-ha-tát từ Bạc nào trở lại đây, có thể nhập vào vắng lặng. Kim-cương-tạng nói rằng：**  
菩薩摩訶薩從第六地來，能入寂滅。  
Bồ-tát Ma-ha-tát tòng Đệ-lục-địa lai năng nhập tịch diệt.  
**Bồ-tát Ma-ha-tát từ Bạc 6 trở lại đây, mới có thể nhập vào vắng lặng.**  
今住此地於念念中，能入寂滅，而不證寂滅。  
Kim trụ thử Địa ư niệm niệm trung, năng nhập tịch diệt, nhi bất chứng tịch diệt.  
**Nay ở lại Bạc này, ở trong từng suy niệm, có thể nhập vào vắng lặng, mà không chứng nghiệm vắng lặng.**  
是名菩薩成就不可思議，身口意業。行實際而不證實際。  
Thị danh Bồ-tát thành tựu bất khả tư nghị Thân Khẩu Ý nghiệp. Hành thực tế nhi bất chứng

thực tế.

Tên Bồ-tát đó là thành công không thể suy bàn nghiệp Thân Miệng Ý. Tu hành thực tế mà không chứng nghiệm thực tế.

佛子！譬如有人乘船入於大海，善為行法。善知水相不為水患所害。

Phật-tử！Thí như hữu nhân thừa thuyền nhập ư đại hải, thiện vi hành Pháp. Thiện tri thủy tướng, bất vi thủy hoạn sở hại.

Phật Tử！ Ví như có người ngồi thuyền nhập vào biển lớn, hay vì Pháp tu hành. Hay biết cảnh sóng nước, không bị hoạn nạn của sóng nước xâm hại.

如是菩薩摩訶薩住此七地，乘諸波羅蜜船，能行實際而不證實際。

Như thị Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thử Thất-địa, thừa chư Ba-la-mật thuyền, năng hành thực tế nhi bất chứng thực tế.

Bồ-tát Ma-ha-tát như thế ở lại Bạc 7 này, ngồi thuyền các Ba-la-mật, có thể thi hành thực tế, mà không chứng nghiệm thực tế.

菩薩如是以大願力故，得智慧力故。

Bồ-tát như thị dĩ đại nguyện lực cố, đắc Trí tuệ lực cố.

Bồ-tát như thế do dùng Lực nguyện lớn, cố được Lực Trí tuệ.

從禪定智慧，生大方便力故。雖深愛涅槃而現身生死。

Tòng Thiền-định Trí tuệ, sinh đại Phương-tiện lực cố. Tuy thâm ái Niết-bàn, nhi hiện thân sinh tử.

Từ Thiên Định Trí tuệ, cố sinh lực Phương tiện lớn. Tuy yêu thâm sâu Niết-bàn mà hiện ra thân sinh chết.

雖眷屬圍繞而心常遠離，以願力受生三界，而不為世法所污。

Tuy quyến thuộc vi nhiều nhi tâm thường viễn ly, dĩ nguyện lực thụ sinh Tam-giới, nhi bất vi thế Pháp sở ô.

Tuy quyến thuộc vây quanh mà tâm thường xa rời, dùng Lực nguyện nhận sinh ở Ba Cõi giới, mà không bị Pháp thế gian ô nhiễm.

心常善寂以方便力故，而還熾然。雖然不燒隨行佛智。

Tâm thường thiện tịch dĩ Phương tiện lực cố, nhi hoàn sí nhiên. Tuy nhiên bất thiêu tùy hành Phật trí.

Tâm thường hay im lặng do dùng Lực Phương tiện, mà bốc cháy trở lại. Tuy nhiên không thiêu đốt thuận thi hành Trí tuệ của Phật.

轉聲聞辟支佛地，得至諸佛法藏，而現於魔界。

Chuyển Thanh-văn Bích Chi Phật địa, đắc chí chư Phật Pháp tạng, nhi hiện ư Ma giới.

Chuyển thành Bạc Thanh-văn Bích Chi Phật, được tới các Phật Pháp tạng, mà hiện ra ở cõi Ma.

雖過四魔道，而現行魔行。雖現諸外道行，而深心不捨佛法。

Tuy quá Tứ-ma đạo, nhi hiện hành Ma hạnh. Tuy hiện chư ngoại đạo hạnh, nhi thâm tâm bất xả Phật Pháp.

Tuy vượt hơn 4 Đạo Ma, mà hiện ra hành hạnh của Ma. Tuy hiện ra các hạnh ngoại đạo, mà tâm tin thâm sâu không buông bỏ Phật Pháp.

雖現身一切世間，而心常在出世間法。所有莊嚴之事勝諸天龍夜叉。

Tuy hiện thân nhất thiết thế gian, nhi tâm thường tại xuất thế gian Pháp. Sở hữu trang nghiêm chi sự thắng chư Thiên-long Dạ-xoa

Tuy hiện thân ở tất cả thế gian, mà tâm thường ở trong Pháp xuất thế gian. Có việc trang nghiêm vượt hơn Trời Rồng Dạ-xoa.

乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽人非人。

Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu la-già, nhân phi nhân.

Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu la-già, người không phải người.

四天王，釋提桓因，梵天王，而不捨樂法愛法。

Tứ Thiên-vương, Thích-đề-hoàn-nhân, Phạm-thiên-vương, nhi bất xả nhạo Pháp ái Pháp.

Bốn Thiên-vương, Ngọc hoàng Thượng đế, Phạm-thiên-vương, mà không buông bỏ ham thích Pháp mến mộ Pháp.

菩薩成就如是智慧，住是遠行地中。



Bồ-tát thành tựu như thị Trí tuệ, trụ thị Viên-hành địa trung.  
**Bồ-tát thành công Trí tuệ như thế, ở lại trong Bạc Viên-hành.**  
值百千億萬那由他諸佛，供養恭敬，尊重讚歎。  
Trục bách thiên ức vạn Na-do-tha chư Phật, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán.  
**Trực tiếp gặp trăm nghìn triệu vạn Na-do-tha các Phật, cúng dường cung kính, tôn trọng ca ngợi.**  
衣服飲食臥具醫藥，供養諸佛已，護持諸佛法。  
Y phục ẩm thực ngoại cụ y dược, cúng dường chư Phật dĩ, hộ trì chư Phật Pháp.  
**Quần áo thực phẩm đồ ngủ thuốc uống, cúng dường các Phật xong, bảo vệ các Pháp Phật.**  
諸聲聞辟支佛，智慧問難，所不能壞。是菩薩憐愍眾生故，法忍轉得清淨。  
Chư Thanh-văn Bích Chi Phật, Trí tuệ vấn nan, sở bất năng hoại. Thị Bồ-tát lân mẫn chúngsinh cố, Pháp-nhẫn chuyển đắc thanh tịnh.  
**Các Thanh-văn Bích Chi Phật, Trí tuệ hỏi khó, không thể tan hoại được. Do Bồ-tát đó thương xót chúng sinh, Pháp-nhẫn chuyển thành được thanh tịnh.**  
是菩薩無量百千萬億那由他劫，善根轉勝清淨。佛子！  
Thị Bồ-tát vô lượng bách thiên ức Na-do-tha Kiếp, thiện Căn chuyển thắng thanh tịnh.  
Phật-tử !  
**Bồ-tát đó vô lượng trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha Kiếp, Căn thiện chuyển thành thanh tịnh tốt đẹp. Phật Tử !**  
譬如成鍊真金，以諸好寶莊飾間錯，轉勝明好，餘寶不及。  
Thí như thành luyện chân kim, dĩ chư hảo bảo trang sức gian thố, chuyển thắng minh hảo, dư bảo bất cập.  
**Ví như luyện thành vàng 10, dùng các báu vật quý trang sức đan xen, chuyển thành sáng đẹp hơn, các báu vật khác không sánh kịp.**  
諸佛子！菩薩亦如是，住菩薩遠行地中。  
Chư Phật-tử ! Bồ-tát diệc như thị, trụ Bồ-tát Viên-hành địa trung.  
**Các Phật Tử ! Bồ-tát cũng như thế, ở lại trong Bạc Viên-hành Bồ-tát.**  
諸善根從方便智慧生，轉勝明淨，無能壞者。  
Chư thiện Căn tòng Phương-tiện Trí tuệ sinh chuyển thắng minh tịnh, vô năng hoại giả.  
**Các Căn thiện sinh từ Phương tiện Trí tuệ, chuyển thành được sáng tỏ thanh tịnh, không thể tan hoại được.**  
佛子！譬如日光，一切星宿月光，所不能及。  
Phật-tử ! Thí như Nhật quang, nhất thiết Tinh tú Nguyệt quang, sở bất năng cập.  
**Phật Tử ! Ví như ánh sáng mặt Trời, ánh sáng tất cả mặt Trăng Tinh tú không thể sánh kịp.**  
閻浮提內所有泥水，悉能乾竭，菩薩亦如是。  
Diêm-phù-đề nội sở hữu nê thủy tất năng càn kiệt, Bồ-tát diệc như thị.  
**Ở trong Diêm-phù-đề có bùn nước, có thể khô kiệt tất cả, Bồ-tát cũng lại như thế.**  
住遠行地善根轉勝。一切聲聞辟支佛所不能及。  
Trụ Viên-hành-địa thiện Căn chuyển thắng. Nhất thiết Thanh-văn Bích Chi Phật sở bất năng cập.  
**Ở lại Bạc Viên-hành Căn thiện chuyển thành tốt đẹp. Tất cả Thanh-văn Bích Chi Phật không thể sánh kịp được.**  
又能乾竭眾生煩惱污泥。諸佛子！是名菩薩摩訶薩，第七遠行地。  
Hựu năng càn kiệt chúngsinh phiền não ô nê. Chư Phật-tử ! Thị danh Bồ-tát Ma-ha-tát đệ thất Viên-hành địa.  
**Mới lại có thể khô kiệt bùn đất ô uế phiền não của chúng sinh. Các Phật Tử ! Tên là Bồ-tát Ma-ha-tát Bạc thứ 7 Viên-hành.**  
菩薩摩訶薩住是地中，多作他化自在天王。  
Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị Địa trung, đa tác Tha-hóa Tự-tại Thiên-vương.  
**Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại trong Bạc này, đa phần làm Vua Trời Tha-hóa Tự-tại.**  
諸根猛利，能發眾生悟道善緣所作善業。若布施若愛語。  
Chư Căn mãnh lợi năng phát chúngsinh ngộ đạo thiện duyên, sở tác thiện nghiệp. Nhược bố thí nhược ái ngữ.

Các Căn sắc xảo, có thể phát khởi giúp chúng sinh gặp Đạo duyên thiện, có làm nghiệp thiện.  
Nếu bỏ thí hay lời nói êm dịu.

若利益若同事, 皆不離念佛, 不離念法, 不離念諸菩薩摩訶薩伴。

Nhuộc lợi ích nhuộc đồng sự, giai bất ly niệm Phật, bất ly niệm Pháp, bất ly niệm chư Bồ-tát Ma-ha-tát bạn.

Nếu lợi ích hay cùng làm việc, đều không rời bỏ suy nhớ Phật, không rời bỏ suy nhớ Pháp, không rời bỏ suy nhớ các bạn Bồ-tát Ma-ha-tát.

乃至不離念具足一切種智, 常生是心。我何時當於一切眾生中。為首為尊。

Nãi chí bất ly niệm cụ túc nhất thiết chủng Trí, thường sinh thị tâm. Ngã hà thời đương ư nhất thiết chúng sinh trung vi thủ vi tôn.

Thậm chí không rời bỏ suy niệm tất cả các loại Trí tuệ, thường sinh tâm đó. Tôi lúc nào cần ở trong tất cả chúng sinh là đứng hàng đầu là tôn quý.

乃至於一切眾生為依止者。

Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi y chỉ giả.

Thậm chí với tất cả chúng sinh là người dừng lại dựa đỡ.

是菩薩若欲如是勤行精進, 於須臾間, 得百千億那由他三昧。

Thị Bồ-tát nhuộc dục như thị cần hành Tinh-tiến ư tu du gian, đắc bách thiên ức Na-do-tha Tam-muội.

Bồ-tát đó nếu muốn chuyên cần tu hành Tinh tiến như thế, trong thời gian ngắn, được trăm nghìn triệu Na-do-tha Tam-muội.

乃至能示現百千億那由他菩薩眷屬。

Nãi chí năng thị hiện bách thiên ức Na-do-tha Bồ-tát quyến thuộc.

Thậm chí có thể hiện ra trăm nghìn triệu Na-do-tha Bồ-tát quyến thuộc.

菩薩若以願力, 自在示現過於此數, 百千萬億那由他劫不可計知。

Bồ-tát nhuộc dĩ nguyện lực, Tự-tại thị hiện quá ư thử số, bách thiên vạn ức Na-do-tha Kiếp bất khả kê tri.

Bồ-tát nếu dùng Lực nguyện, tự do hiện ra vượt hơn số này, trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha Kiếp không thể tính toán biết được.

爾時金剛藏菩薩欲重明此義而說偈言：

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát dục trọng minh thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn：

Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát muốn làm sáng tỏ lại nghĩa này mà nói bài kệ rằng：

深智慧定心 具行六地已

Thâm Trí tuệ Định tâm. Cụ hành Lục-địa dĩ.

Tâm Trí Định thâm sâu. Đã hành đủ Bạc 6.

一時生方便 智慧入七地

Nhất thời sinh Phương tiện. Trí tuệ nhập Thất-địa.

Đồng thời sinh Phương tiện. Trí tuệ nhập Bạc 7.

行空無相願 而修慈悲心

Hành không Vô-tướng-nguyện. Nhi tu Từ Bi tâm.

Hành Tướng nguyện rỗng không. Mà tu tâm Từ Bi.

順佛平等法 而供養諸佛

Thuận Phật Bình-đẳng Pháp. Nhi cúng dường chư Phật.

Thuận Pháp Phật Bình-đẳng. Mà cúng dường các Phật.

雖以智觀空 而修福無厭

Tuy dĩ Trí quan không. Nhi tu phúc vô yếm.

Tuy dùng Trí xem rỗng không. Mà tu Phúc không chán.

然後能得入 第七遠行地

Nhiên hậu năng đắc nhập. Đệ-thất Viễn-hành-địa.

Sau đó năng được nhập. Viễn-hành Bạc thứ 7.

雖能嚴三界 而心樂遠離

Tuy năng nghiêm Tam-giới. Nhi tâm nhạo viễn ly.

Tuy Ba Cõi năng nghiêm. Mà tâm thích rời xa.

雖心常寂滅 而滅煩惱者  
 Tuy tâm thường tịch diệt. Nhi diệt phiền não giả.  
 Tuy tâm thường vắng lặng. Mà trừ diệt phiền não.  
 行空不二法 如幻如夢等  
 Hành không bất nhị Pháp. Như huyền như mộng đẳng.  
 Hành rỗng không không hai Pháp. Như ảo như giấc mộng.  
 而行慈悲心 得入第七地  
 Nhi hành Từ Bi tâm. Đắc nhập Đệ-thất-địa.  
 Mà hành tâm Từ Bi. Được nhập vào Bạc 7.  
 雖觀一切土 空若如虛空  
 Tuy quan nhất thiết thổ. Không nhược như hư không.  
 Tuy xem các đất nước. Rỗng không như khoáng không  
 而能善莊嚴 清淨諸佛土  
 Nhi năng thiện trang nghiêm. Thanh tịnh chư Phật thổ.  
 Mà hay năng trang nghiêm. Các Đất Phật thanh tịnh.  
 雖知諸佛身 同法相無相  
 Tuy tri chư Phật thân. Đồng Pháp tương Vô-tướng.  
 Tuy biết thân các Phật. Bằng Pháp cùng rỗng không.  
 而種三十二 八十諸相好  
 Nhi chủng Tam thập nhị. Bát thập chư Tướng-hảo.  
 Mà trồng 32 tướng người. 80 dáng diện mạo đẹp.  
 雖知於諸佛 不可言說相  
 Tuy tri ư chư Phật. Bất khả ngôn thuyết tướng.  
 Tuy biết với các Phật. Tướng không thể nói ra.  
 而嚴佛音聲 令世歡喜故  
 Nhi nghiêm Phật âm thanh. Linh thể hoan hỉ cố.  
 Âm thanh Phật trang nghiêm. Cổ giúp đời vui vẻ.  
 雖知於諸佛 一念中成道  
 Tuy tri ư chư Phật. Nhất niệm trung thành đạo.  
 Tuy biết với các Phật. Trong một niệm thành Đạo.  
 而示時劫數 引導諸眾生  
 Nhi thị thời Kiếp số. Dẫn đạo chư chúng sinh.  
 Thời hiện ra Kiếp số. Dẫn dắt các chúng sinh.  
 如是知於法 則得法照明  
 Như thị tri ư Pháp. Tắc đắc Pháp chiếu minh.  
 Biết được Pháp như thế. Chắc được Pháp sáng soi.  
 菩薩如是者 即入第七地  
 Bồ-tát như thị giả. Tức nhập Đệ-thất-địa.  
 Bồ-tát là như thế. Tức thời vào Bạc 7.  
 住是地能觀 無量眾生行  
 Trụ thị Địa năng quan. Vô lượng chúng sinh hành.  
 Ở Bạc đó năng xem. Hành của vô lượng Chúng.  
 亦知於諸佛 勢力亦無量  
 Diệc tri ư chư Phật. Thế lực diệc vô lượng.  
 Cũng biết với các Phật. Thế Lực cũng vô lượng.  
 世間及劫數 法性皆無量  
 Thế gian cập Kiếp số. Pháp tính giai vô lượng.  
 Thế gian cùng Kiếp số. Tính Pháp đều vô lượng.  
 又知諸眾生 所欲之所樂  
 Hựu tri chư chúng sinh. Sở dục chi sở nhạo.  
 Lại biết các chúng sinh. Mong muốn và sở thích.  
 知說三乘法 皆悉是無量

Tri thuyết Tam-thừa Pháp. Giai tất thị vô lượng.  
**Biết nói Pháp Ba Bậc. Điều biết rất nhiều điều.**  
 我當應教化 成就是眾生  
 Ngã đương ung giáo hóa. Thành tựu thị chúng sinh.  
**Tôi đang cần giáo hóa. Thành công chúng sinh đó.**  
 以如是思惟 方便慧和合  
 Dĩ như thị tư duy. Phương-tiện Tuệ hòa hợp.  
**Dùng tư duy như thế. Hòa hợp Tuệ Phương tiện.**  
 於四威儀中 常行如是道  
 Ở Tứ-uy-nghi trung. Thường hành như thị đạo.  
**Ở trong 4 Uy nghi. Thường hành Đạo như thế.**  
 於一一念中 能具助菩提  
 Ở nhất nhất niệm trung. Năng cụ trợ Bồ-đề.  
**Ở trong từng suy niệm. Năng đủ trợ Bồ-đề.**  
 所謂是十種 波羅蜜等法  
 Sở vị thị thập chủng. Ba-la-mật đẳng Pháp.  
**Gọi là 10 Hành đó. Các Pháp Ba-la-mật.**  
 如是諸菩薩 所修之福德  
 Như thị chư Bồ-tát. Sở tu chi Phúc-đức.  
**Các Bồ-tát như thế. Có tu tập Phúc Đức.**  
 皆與諸眾生 名檀波羅蜜  
 Giai dữ chư chúng sinh. Danh Đàn Ba-la-mật.  
**Đều cho các chúng sinh. Tên Bồ thí tới Niết-bàn.**  
 滅除心惡垢 名尸波羅蜜  
 Diệt trừ tâm ác cấu. Danh Thi Ba-la-mật.  
**Diệt trừ tâm ác bản. Tên Giữ giới tới Niết-bàn.**  
 不為六塵傷 羸提波羅蜜  
 Bất vi Lục-trần thương. Sạn-đề Ba-la-mật  
**Không tổn thương Tâm Tính. Nhẫn nhục tới Niết-bàn.**  
 能起轉勝法 精進波羅蜜  
 Năng khởi chuyển thắng Pháp. Tinh-tiến Ba-la-mật.  
**Năng phát khởi được Pháp. Tinh tiến tới Niết-bàn.**  
 於是道不動 名禪波羅蜜  
 Ở thị đạo bất động. Danh Thiền Ba-la-mật.  
**Với Đạo đó không động. Thiền Định tới Niết-bàn.**  
 無生忍是名 般若波羅蜜  
 Vô-sinh-nhẫn thị danh. Bát-nhã Ba-la-mật.  
**Được tên Vô-sinh-nhẫn. Trí tuệ tới Niết-bàn.**  
 迴向佛道名 方便波羅蜜  
 Hồi hướng Phật đạo danh. Phương-tiện Ba-la-mật.  
**Tên hồi hướng Đạo Phật. Phương tiện tới Niết-bàn.**  
 求於轉勝法 名願波羅蜜  
 Cầu ở chuyển thắng Pháp. Danh Nguyện Ba-la-mật.  
**Cầu chuyên được Pháp lớn. Tâm nguyện tới Niết-bàn.**  
 無有能壞者 名力波羅蜜  
 Vô hữu năng hoại giả. Danh Lực Ba-la-mật.  
**Không có thể tan hoại. Tên Lực tới Niết-bàn.**  
 能解如實說 名智波羅蜜  
 Năng giải như thực thuyết. Danh Trí Ba-la-mật.  
**Năng hiểu nói như thực. Đủ Trí tới Niết-bàn.**  
 是助菩提法 念念皆能攝  
 Thị trợ Bồ-đề Pháp. Niệm niệm giai năng nhiếp.

Là Pháp trợ Bồ-đề. Từng Niệm đều năng giữ.  
 發於廣大願 緣於大事故  
 Phát ư quảng đại nguyện. Duyên ư đại sự cố.  
 Phát nguyện lớn rộng khắp. Do Quả của việc lớn.  
 初地中功德 名之為具足  
 Sơ-địa trung công đức. Danh chi vi cụ túc.  
 Công Đức trong Bạc 1. Tên là được đầy đủ.  
 第二地名為 除諸心惡垢  
 Đệ-nhị-địa danh vi. Trừ chư tâm ác cấu.  
 Tên của Bạc 2 là. Diệt các tâm ác bản.  
 第三願增明 第四地住道  
 Đệ-tam nguyện tăng minh. Đệ-tứ-địa trụ đạo.  
 Bạc 3 Nguyện tăng sáng. Bạc 4 ở trong Đạo.  
 第五隨世行 第六入深法  
 Đệ-ngũ tùy thế hành. Đệ-lục nhập thâm Pháp.  
 Bạc 5 hành theo Đời. Bạc 6 nhập Pháp sâu.  
 得無生相分 漸漸而增長  
 Đắc Vô-sinh tướng phân. Tiệm tiệm nhi tăng trưởng.  
 Được phân cảnh không sinh. Dần dần mà tăng trưởng.  
 第七集一切 具菩提分法  
 Đệ-thất tập nhất thiết. Cụ Bồ-đề phân Pháp.  
 Bạc 7 tụ tất cả. Đủ phân Pháp Bồ-đề.  
 能起諸功德 及以一切願  
 Năng khởi chư công Đức. Cập dĩ nhất thiết nguyện.  
 Năng khởi các công Đức. Và dùng tất cả nguyện.  
 如是諸功德 令後八地中  
 Như thị chư công Đức. Linh hậu Bát-địa trung.  
 Các công Đức như thế. Sau giúp vào Bạc 8.  
 一切諸所行 自然得清淨  
 Nhất thiết chư sở hành. Tự nhiên đắc thanh tịnh.  
 Có hành được tất cả. Tự nhiên được thanh tịnh.  
 遠行地難過 大智力所能  
 Viễn-hành-địa nan quá. Đại Trí lực sở năng.  
 Bạc Viễn-hành khó qua. Năng được Trí Lực lớn.  
 如二國中間 難可得過度  
 Như nhị quốc trung gian. Nan khả đắc quá độ.  
 Như ở giữa hai nước. Khó có thể vượt qua.  
 在於七地中 不污如聖王  
 Tại ư Thất-địa trung. Bất ô như Thánh-vương.  
 Ở tại trong Bạc 7. Như Thánh vương không ướ.  
 住於此道中 不名一切過  
 Trụ ư thử đạo trung. Bất danh nhất thiết quá.  
 Ở lại trong Đạo này. Không có tên qua tất cả.  
 若到於第八 菩薩智慧地  
 Nhược đáo ư Đệ-bát. Bồ-tát Trí tuệ địa.  
 Nếu tới được Bạc 8. Bồ-tát Bạc Trí tuệ.  
 爾時過意界 住於智業中  
 Nhĩ thời quá ý giới. Trụ ư Trí nghiệp trung.  
 Thời vượt qua Ý thức giới. Ở lại trong nghiệp Trí.  
 如梵王觀世 不得名為人  
 Như Phạm-vương quan thế. Bất đắc danh vi nhân.  
 Như Đời coi Phạm-vương. Không được tên là người.

菩薩罪不污 如蓮花在水  
 Bồ-tát tội bất ô. Như Liên hoa tại thủy.  
 Bồ-tát không nhiễm tội. Như hoa Sen trong nước.  
 菩薩住是地 過種種煩惱  
 Bồ-tát trụ thị Địa. Quá chủng chủng phiền não.  
 Bồ-tát ở Bậc này. Vượt qua các phiền não.  
 不名有煩惱 不名盡煩惱  
 Bất danh hữu phiền não. Bất danh tận phiền não.  
 Không có tên có phiền não. Không có tên hết phiền não.  
 入是正道中 無有諸煩惱  
 Nhập thị Chính-đạo trung. Vô hữu chư phiền não.  
 Vào trong Đạo đúng đó. Không có các phiền não.  
 願求佛道故 不名盡煩惱  
 Nguyên cầu Phật đạo cố. Bất danh tận phiền não.  
 Do nguyện cầu Đạo Phật. Không có tên hết phiền não.  
 於諸世間中 經書伎藝事  
 Ư chư thế gian trung. Kinh thư kỹ nghệ sự.  
 Ở trong các thế gian. Kinh sách việc kỹ nghệ.  
 文頌呪術等 自然能了知  
 Văn tụng chú thuật đẳng. Tự nhiên năng liễu tri.  
 Văn tụng chú thuật chú. Tự nhiên năng biết rõ.  
 修習諸禪定 及諸神通等  
 Tu tập chư Thiền-định. Cập chư Thần-thông đẳng.  
 Tu tập các Thiền Định. Và các loại Thần thông.  
 無量心利世 是事皆能起  
 Vô-lượng-tâm lợi thế. Thị sự giai năng khởi.  
 Vô-lượng-tâm lợi Đời. Việc đó đều năng khởi.  
 爾時此菩薩 過於二乘行  
 Nhĩ thời thử Bồ-tát. Quá ư Nhị-thừa hành.  
 Khi đó Bồ-tát này. Vượt hơn Bích Chi Phật.  
 安住第七地 菩薩諸行中  
 An trụ Đệ-thất-địa. Bồ-tát chư Hành trung.  
 Ở yên trong Bậc 7. Bồ-tát trong các Hành.  
 以初發心時 大願力故勝  
 Dĩ sơ phát tâm thời. Đại nguyện lực cố thắng.  
 Lúc đầu mới phát tâm. Được do Lực nguyện lớn.  
 今於此地中 智慧力故勝  
 Kim ư thử Địa trung. Trí tuệ lực cố thắng.  
 Nay ở trong Bậc này. Được do Lực Trí tuệ.  
 猶如國王子 小時豪性勝  
 Do như Quốc-vương tử. Tiểu thời hào tính thắng.  
 Giống như con Quốc-vương. Lúc nhỏ tính hiếu thắng.  
 後以功德成 於諸人中勝  
 Hậu dĩ công đức thành. Ư chư nhân trung thắng.  
 Sau thành do công Đức. Vượt hơn trong số người.  
 住此得深智 轉發勝精進  
 Trụ thử đắc thâm trí. Chuyển phát thắng Tinh-tiến.  
 Ở đây được Trí sâu. Phát chuyển thành Tinh tiến.  
 念念入寂滅 而亦不取證  
 Niệm niệm nhập tịch diệt. Nhi diệt bất thủ chứng.  
 Từng Niệm nhập vắng lặng. Mà cũng không cầm chứng.  
 猶如人乘船 入於大海中

Do như nhân thừa thuyền. Nhập ư đại hải trung.  
 Như người ngồi trên thuyền. Nhập vào trong biển lớn.  
 雖行深水難 不為水所害  
 Tuy hành thâm thủy nạn. Bất vi thủy sở hại.  
 Tuy nạn nước làm nhiều. Không bị nước làm hại.  
 菩薩行轉勝 方便智慧故  
 Bồ-tát hành chuyển thắng. Phương tiện Trí tuệ cố.  
 Chuyển được hành Bồ-tát. Do Trí tuệ phương tiện.  
 功德悉備足 諸世所難知  
 Công Đức tất bị túc. Chư thế sở nan tri.  
 Biết làm đủ công Đức. Các đời khó biết được.  
 供養無量佛 其心清淨故  
 Cúng dường vô lượng Phật. Kỳ tâm thanh tịnh cố.  
 Cúng dường vô lượng Phật. Do tâm họ thanh tịnh.  
 如真金雜寶 間錯而莊嚴  
 Như chân kim tạp bảo. Gian thác nhi trang nghiêm.  
 Như vàng 10 lần vật báu. Đan xen mà trang nghiêm.  
 得佛智慧光 乾諸愛水潤  
 Đắc Phật Trí tuệ quang. Kiền chư ái thủy nhuận.  
 Được quang Trí tuệ Phật. Cạn kiệt yêu đắm nước.  
 猶如日光明 消涸於泥潦  
 Do như Nhật quang minh. Tiêu hạc ư nê lạo.  
 Giống như ánh mặt Trời. Khô cạn bùn đầy nước.  
 菩薩住是地 他化自在王  
 Bồ-tát trụ thị địa. Tha-hoá Tự-tại Vương  
 Bồ-tát ở Bậc này. Vua Tha-hoá Tự-tại.  
 諸根悉猛利 通達諸道果  
 Chư Căn tất mãnh lợi. Thông đạt chư đạo quả.  
 Tất cả Căn sắc xảo. Thông suốt các quả Đạo.  
 若欲勤精進 見十萬千億  
 Nhược dục cần Tinh-tiến. Kiến thập vạn thiên ức.  
 Nếu muốn cần Tinh tiến. Gặp 10 vạn nghìn triệu.  
 那由他諸佛 願力過是數  
 Na-do-tha chư Phật. Nguyên lực quá thị số.  
 Na-do-tha các Phật. Nguyên lực hơn số đó.  
 七地智慧淨 一切世二乘  
 Thất-địa Trí tuệ tịnh. Nhất thiết thế Nhị-thừa.  
 Bậc 7 Trí thanh tịnh. Cả 2 Bậc của Đời.  
 皆所共難知 今已略說竟  
 Giai sở cộng nan tri. Kim dĩ lược thuyết cánh.  
 Cùng nhau đều khó biết. Nay đã nói qua hết.

### 不動地第八

Bất-động-địa Đệ-bát  
 Bậc thứ 8 Bất-động.

他化自在王 諸天及菩薩  
 Tha-hoá Tự-tại Vương. Chư Thiên cập Bồ-tát.  
 Vua Tha-hoá Tự-tại. Các Trời cùng Bồ-tát.  
 聞說此上行 心皆大歡喜  
 Văn thuyết thử thượng hành. Tâm giai đại hoan hi.  
 Nghe nói Hành cao này. Tâm đều rất vui mừng.

供養佛佛子 兩上妙華香  
 Cúng dường Phật Phật-tử. Vú thượng diệu hoa hương.  
 Cúng dường Phật, Phật Tử. Rắc hoa hương cao diệu.  
 瓔珞眾幡蓋 末香諸寶衣  
 Anh lạc chúng phan cái. Mạt hương chư bảo y.  
 Chuỗi ngọc các phan cái. Hương bột các áo báu.  
 真妙摩尼珠 莊嚴身諸物  
 Chân diệu Ma-ni châu. Trang nghiêm thân chư vật.  
 Châu Như ý chân diệu. Vật trang sức trên thân.  
 如雲空中下 散佛及大眾  
 Như vân không trung hạ. Tán Phật cập Đại chúng.  
 Như mây trong không xuống. Tung lên Phật, Đại chúng.  
 天女於空中 作種種伎樂  
 Thiên-nữ ư không trung. Tác chủng chủng kỹ nhạc.  
 Thiên-nữ ở trong không. Tạc đủ loại âm nhạc.  
 供養於如來 并及諸菩薩  
 Cúng dường ư Như Lai. Tịnh cập chư Bồ-tát  
 Cúng dường với Như Lai. Cùng tất cả Bồ-tát.  
 同以微妙音 歌頌諸功德  
 Đồng dĩ vi diệu âm. Ca tụng chư công Đức.  
 Cùng dùng âm vi diệu. Ca tụng các công Đức.  
 一切智慧者 眾生中最尊  
 Nhất thiết Trí tuệ giả. Chúng sinh trung tối tôn.  
 Tất cả người Trí tuệ. Tôn quý nhất trong Chúng.  
 憐愍世間故 佛現神通力  
 Lân mẫn thế gian cố. Phật hiện Thần-thông lực.  
 Do thương xót thế gian. Phật hiện Lực Thần thông.  
 華香珍寶等 皆出如是音  
 Hoa hương trân bảo đẳng. Giai xuất như thị âm.  
 Hương hoa và châu báu. đều xuất âm như thế.  
 所有毛塵沙 各示那由他  
 Sở hữu mao trần sa. Các thị Na-do-tha.  
 Có lông cát bụi trần. Hiện ra nhiều vô lượng.  
 無量數諸佛 於中而說法  
 Vô lượng số chư Phật. Ứ trung nhi thuyết Pháp.  
 Vô lượng số các Phật. Trong đó mà thuyết Pháp.  
 於一毛頭中 見無量佛國  
 Ứ nhất mao đầu trung. Kiến vô lượng Phật quốc.  
 Ở trên mỗi đầu lông. Thấy vô lượng nước Phật.  
 須彌鐵圍海 世間不迫隘  
 Tu-di Thiết-vi hải. Thế gian bất bách ải.  
 Biển Tu-di Thiết-vi. Thế gian không bức hiem.  
 於一毛頭中 具有三惡道  
 Ứ nhất mao đầu trung. Cụ hữu Tam-ác đạo.  
 Ở trên mỗi đầu lông. Có đủ 3 Đạo ác.  
 天人阿修羅 各各受業報  
 Thiên Nhân A-tu-la. Các các thụ nghiệp báo.  
 Trời Người A-tu-la. Từng loại nhận Nghiệp báo.  
 見諸佛國中 一切佛妙音  
 Kiến chư Phật quốc trung. Nhất thiết Phật Diệu-Âm.  
 Thấy trong các nước Phật. Tất cả Phật diệu âm.  
 轉無上法輪 隨起眾生念



Chuyển Vô-thượng Pháp luân. Tùy khởi chúng sinh niệm.  
 Thuyết Pháp Phật Bình-đẳng. Khởi theo ý chúng sinh.  
 諸佛世界中 眾生身種種  
 Chư Phật thế giới trung. Chúng sinh thân chủng chủng.  
 Trong thế giới các Phật. Đủ loại Thân chúng sinh.  
 國有眾生身 眾生身有國  
 Quốc hữu chúng sinh thân. Chúng sinh thân hữu quốc.  
 Nước có thân chúng sinh. Thân chúng sinh có Nước.  
 一切諸天人 悉皆離共住  
 Nhất thiết chư Thiên nhân. Tất giai ly cộng trụ.  
 Tất cả các người Trời. Biết đều rời cùng ở.  
 佛先觀察已 然後為說法  
 Phật tiên quan sát dĩ. Nhiên hậu vị thuyết Pháp.  
 Phật đã quan sát trước. Sau đó vì thuyết Pháp.  
 微塵中國土 眾生心想細  
 Vì trần trung quốc thổ. Chúng sinh tâm tưởng tế.  
 Đất nước trong bụi trần. Chúng sinh tâm tưởng nhỏ.  
 以國土塵故 眾生心想塵  
 Dĩ quốc thổ thô cố. Chúng sinh tâm tưởng thô.  
 Do lấy Đất nước lớn. Chúng sinh tâm tưởng lớn.  
 佛現如是等 種種神通力  
 Phật hiện như thị đẳng. Chủng chủng Thần-thông lực.  
 Phật hiện ra như thế. Đủ loại Lực Thần thông.  
 若為眾生說 是事不可盡  
 Nhược vị chúng sinh thuyết. Thị sự bất khả tận.  
 Nếu vì chúng sinh nói. Việc đó không thể hết.  
 如是以妙音 稱歎於世尊  
 Như thị dĩ Diệu-Âm. Xưng thán ư Thế Tôn.  
 Dùng diệu âm như thế. Nói ca ngợi Thế Tôn.  
 心皆大歡喜 默然而觀佛  
 Tâm giai đại hoan hỉ. Mặc nhiên nhi quan Phật.  
 Tâm đều rất vui mừng. Im lặng mà nhìn Phật.  
 解脫月菩薩 請金剛藏言  
 Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. thỉnh Kim-cương-tạng ngôn :  
 Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Mời Kim-cương nói rằng :  
 佛子今可說 入於八地相  
 Phật-tử kim khả thuyết. Nhập ư Bát-địa tướng.  
 Phật Tử nay nên nói. Nhập vào cảnh Bạc 8.  
 金剛藏菩薩言：佛子！諸菩薩摩訶薩已習七地微妙行，慧方便道。  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn : Phật-tử ! Chư Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ tập Thất-địa vi diệu hành  
 Tuệ Phương tiện đạo.  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng : Phật Tử ! Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đã tu tập hành vi diệu Bạc  
 7, Đạo Trí tuệ Phương tiện.  
 淨善集助道法，大願力故，心住不滅。諸佛神力所護，善根得力。  
 Tịnh thiện tập trợ đạo Pháp, đại nguyện lực cố, tâm trụ bất diệt. Chư Phật Thần-lực sở hộ,  
 thiện Căn đắc lực.  
 Thanh tịnh hay tụ tập Pháp trợ Đạo, do Lực nguyện lớn, Tâm ở lại không mất. Được Thần  
 lực của các Phật bảo vệ, Căn thiện được Lực.  
 常念隨順如來力無畏不共法，樂心深心。  
 Thường niệm tùy thuận Như Lai lực vô úy, bất cộng Pháp, nhạo tâm thâm tâm.  
 Thường suy niệm thuận theo Lực Không sợ hãi, Không cùng Pháp của Như Lai, tâm ham  
 thích, tâm Tin thâm sâu.

善淨成就福德智力。大慈悲心故，不捨一切眾生。

Thiện tịnh thành tựu Phúc-đức Trí-lực. Đại Từ-Bi tâm cố, bất xả nhất thiết chúng sinh.

Thanh tịnh thiện thành công Phúc Đức Trí Lực. Do tâm Đại Từ Bi, không buông bỏ tất cả chúng sinh.

修行無量智道，能入諸法本來無生無滅。

Tu hành vô lượng Trí đạo, năng nhập chư Pháp bản lai, vô sinh vô diệt.

Tu hành vô lượng Đạo Trí tuệ, năng nhập vào các Pháp vốn dĩ không sinh không mất.

無相不出，不失不去，不還無所有性。

Vô tướng bất xuất, bất thất bất khứ, bất hoàn vô sở hữu tính.

Rỗng không không hiện ra, không mất không đi, không quay trở về, Tính không có.

初中後平等，不異如來，無分別智。

Sơ trung hậu bình đẳng, bất dị Như Lai, vô phân biệt Trí.

Đầu Quá khứ Hiện tại Tương lai ngang bằng như nhau, không khác Như Lai, Trí tuệ không phân biệt.

一切心意識，憶想分別，無所貪著，入一切法，如虛空性。

Nhất thiết tâm ý thức, ức tưởng phân biệt, vô sở tham trước, nhập nhất thiết Pháp, như hư không tính.

Tất cả Tâm ý thức, tưởng nhớ phân biệt, không tham nương nhờ, nhập vào tất cả Pháp, Tính giống như khoảng không.

是名菩薩得無生法忍入第八地。

Thị danh Bồ-tát đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn nhập Đệ-bát-địa.

Tên là Bồ-tát được Vô-sinh Pháp-nhẫn nhập vào Bậc thứ 8.

即時得是第八不動地。名為深行菩薩，難得知知，無能分別。

Tức thời đắc thị Đệ-bát Bất-động-địa. Danh vi thâm hành Bồ-tát, nan khả đắc tri, vô năng phân biệt.

Tức thời được Bậc thứ 8 Bất-động đó. Tên là tu hành thâm sâu Đạo Bồ-tát, khó có thể biết được, không thể phân biệt.

離一切相，離一切想，一切貪著，無量無邊不可思議。

Ly nhất thiết tướng, ly nhất thiết tưởng, nhất thiết tham trước, vô lượng vô biên bất khả tư nghì.

Rời bỏ tất cả hình tướng, rời bỏ tất cả tưởng nhớ, tất cả tham nương nhờ, vô lượng vô biên không thể suy bàn.

一切聲聞辟支佛所不能壞，深大遠離，而現在前。

Nhất thiết Thanh-văn Bích Chi Phật sở bất năng hoại. Thâm đại viễn ly, nhi hiện tại tiền.

Tất cả Thanh-văn Bích Chi Phật không thể tan hoại được. Rời xa thâm sâu rộng lớn, mà hiện ra trước mắt.

諸佛子！譬如比丘得於神通。心得自在次第乃入滅盡定。

Chư Phật-tử ! Thí như Tì-kheo đắc ư Thần-thông. Tâm đắc Tự-tại thứ đệ nãi nhập diệt tận Định.

Các Phật Tử ! Ví như Tì-kheo được Thần thông lớn. Tâm được tự do lần lượt lại nhập vào Định mất hết.

一切動心，憶想分別，心所行事，皆悉盡滅。

Nhất thiết động tâm ức tưởng phân biệt, tâm sở hành sự, giai tất tận diệt.

Tâm động tất cả, tưởng nhớ phân biệt, việc hành của tâm, đều mất hết tất cả.

菩薩亦如是。住是遠行地，即時一切忽務都滅。

Bồ-tát diệc như thị. Trụ thị Viễn-hành địa, tức thời nhất thiết thông vụ đô diệt.

Bồ-tát cũng lại như thế. Ở lại Bậc Viễn-hành đó, tức thời tất cả việc vội vã đều mất.

得無身口意務，住大遠離。諸佛子！如人夢中欲渡深水。

Đắc vô Thân Khẩu Ý vụ, trụ đại viễn ly. Chư Phật-tử ! Như nhân mộng trung, dục độ thâm thủy.

Được không có vụ việc Thân Miệng Ý, ở lại xa rời rộng lớn. Các Phật Tử ! Như người trong giấc mộng, muốn vượt qua vùng nước sâu.

是人爾時發大精進，施大方便欲渡此水。

Thị nhân nhĩ thời phát đại Tinh-tiến, thi đại Phương tiện dục độ thử thủy.

Người đó thời phát khởi Tinh tiến lớn, thiết lập Phương tiện lớn, muốn vượt qua vùng nước này.

未渡之間，廓然便覺，所渡方便。乃忽遽事即皆放捨。

Vị độ chi gian khuếch nhiên tiện giác, sở độ Phương tiện. Nãi thông cự sự, tức giai phóng xả.

Thời gian chưa vượt qua, bỗng nhiên liền tỉnh giác, được Phương tiện vượt qua. Mới lại việc vội vã ra đi, tức thời đều buông bỏ.

諸佛子！菩薩摩訶薩亦如是，從初已來發大精進廣修行道。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị, tòng sơ dĩ lai phát đại Tinh-tiến quảng tu hành đạo.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế, từ ban đầu tới nay phát khởi Tinh tiến lớn tu hành Đạo rộng khắp.

至不動地，一切遽事，皆悉放捨，不行二心。

Chí Bất-động-địa, nhất thiết cự sự giai tất phóng xả, bất hành nhị tâm.

Tới Bạc Bất-động, tất cả việc vội vàng đều buông bỏ tất cả, không hành hai tâm.

諸所憶想不復現前。譬如生梵世者，欲界煩惱不現在前。

Chư sở ức tưởng bất phục hiện tiền. Thí như sinh Phạm-thế giả, Dục-giới phiền não bất hiện tại tiền.

Các tướng nhớ không trở lại hiện ra trước mắt. Ví như người sinh cõi Phạm, phiền não của cõi Dục không hiện ra trước mắt.

如是諸佛子！菩薩住是不動地，一切心意識，不現在前。

Như thị chư Phật-tử ! Bồ-tát trụ thị Bất-động-địa, nhất thiết Tâm-ý-thức bất hiện tại tiền.

Như thế các Phật Tử ! Bồ-tát ở lại Bạc Bất-động đó, tất cả Tâm ý thức không hiện ra trước mắt.

乃至佛心，菩提心涅槃心，尚不現前，何況當生世間心。

Nãi chí Phật tâm, Bồ-đề tâm Niết-Bàn tâm, thượng bất hiện tiền, hà huống đương sinh thế gian tâm.

Thậm chí tâm Phật, tâm Bồ-đề, tâm Niết-bàn còn không hiện ra trước mắt, huống chi tâm đang sinh ở thế gian.

諸佛子！是菩薩摩訶薩隨順是地，以本願力故。

Chư Phật-tử ! Thị Bồ-tát Ma-ha-tát tùy thuận thị Địa, dĩ Bản-nguyện lực cố.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát đó thuận theo Bạc đó, do dùng Lực Bản nguyện.

又諸佛為現其身，住在諸地，法流水中。

Hựu chư Phật vị hiện kỳ thân trụ tại chư Địa Pháp lưu thủy trung.

Mới lại các Phật vì hiện ra thân Phật, ở lại tại các Bạc trong dòng chảy của Pháp.

如來智慧為作因緣。諸佛皆作是言：善哉！善哉。善男子！

Như Lai Trí tuệ vị tác nhân duyên. Chư Phật giai tác thị ngôn : Thiện tai ! thiện tai. Thiện-nam-tử !

Như Lai Trí tuệ vì làm nhân duyên. Các Phật đều làm nói rằng : Thiện thay ! Thiện thay. Ngài nam thiện !

汝得是第一忍，順一切諸佛法。善男子！我有佛十力。

Nhữ đắc thị Đệ-nhất Nhẫn, thuận nhất thiết chư Phật Pháp. Thiện-nam-tử ! Ngã hữu Phật thập lực.

Ngài được Nhẫn thứ nhất, thuận theo tất cả các Pháp Phật. Ngài nam thiện ! Ta có 10 Lực của Phật.

四無所畏，十八不共法。汝今未得，當為得是諸功德故。

Tứ vô sở úy, thập bát bất cộng Pháp. Nhữ kim vị đắc, đương vị đắc thị chư công đức cố.

Bốn Không sợ hãi, 18 Không cùng Pháp. Ngài nay chưa được, nay vì cố được các công Đức đó.

加勤精進亦莫捨此忍門。善男子！汝雖得此第一甚深寂滅解脫。

Gia cần Tinh-tiến diệc mạc xả thử Nhẫn môn. Thiện-nam-tử ! Nhữ tuy đắc thử Đệ-nhất thậm thâm Tịch-diệt Giải-thoát.

Tăng thêm chuyên cần Tinh tiến cũng không được buông bỏ môn Nhẫn này. Ngài nam thiện ! Ngài tuy được thâm sâu vắng lặng Giải thoát thứ nhất này.

凡夫眾生不善非寂滅，常發種種煩惱，為種種覺觀所害。

Phàm phu chúng sinh bất thiện phi tịch diệt, thường phát chủng chủng phiền não, vì chủng chủng giác quan sở hại.

Phàm trần chúng sinh không thiện, vắng lặng không thực, thường phát khởi đủ loại phiền não, bị các loại giác quan làm hại.

汝當愍此眾生。又善男子！汝應念本所願，欲大利益眾生。

Nhữ đương mẫn thử chúng sinh. Hựu Thiện-nam-tử ! Nhữ ưng niệm bản sở nguyện, dục đại lợi ích chúng sinh.

Ngài đang thương xót chúng sinh này. Mới lại Ngài nam thiện ! Ngài cần suy nhớ bản nguyện, muốn làm ích lợi lớn cho chúng sinh.

欲得不可思議智慧門。又善男子！一切法性，一切法相。

Dục đắc bất khả tư nghị Trí tuệ môn. Hựu Thiện-nam-tử ! Nhất thiết Pháp tính nhất thiết Pháp tướng.

Muốn được môn Trí tuệ không thể suy bàn. Mới lại Ngài nam thiện ! Tất cả Tính của Pháp, tất cả hình tướng của Pháp.

若有佛若無佛常住不異。諸如來不以得此法故說名為佛。

Nhược hữu Phật nhược vô Phật thường trụ bất dị. Chư Như Lai bất dĩ đắc thử Pháp cố thuyết danh vi Phật.

Nếu có Phật hay không không có Phật, thường trụ không khác. Các Như Lai cố không dùng được Pháp này, nói tên là Phật.

聲聞辟支佛亦能得此寂滅無分別法。

Thanh-văn Bích Chi Phật diệc năng đắc thử tịch diệt vô phân biệt Pháp.

Thanh-văn Bích Chi Phật cũng có thể được Pháp vắng lặng không phân biệt này.

善男子！汝觀我等無量清淨身相，無量智慧。

Thiện-nam-tử ! Nhữ quan ngã đẳng vô lượng thanh tịnh thân tướng, vô lượng Trí tuệ.

Ngài nam thiện ! Ngài quan sát vô lượng thân tướng thanh tịnh của chúng Ta, vô lượng Trí tuệ.

無量清淨國土，起無量智慧無量方便。

Vô lượng thanh tịnh quốc thổ, khởi vô lượng Trí tuệ vô lượng Phương tiện.

Vô lượng Đất nước thanh tịnh, phát khởi vô lượng Trí tuệ vô lượng Phương tiện.

無量圓光無量淨音。汝今應起如是等事。

Vô lượng Viên-quang vô lượng tịnh âm. Nhữ kim ưng khởi như thị đẳng sự.

Vô lượng Viên-quang vô lượng âm thanh tịnh. Ngài nay cần phát khởi các việc như thế.

又善男子！汝今適得此一法明。所謂一切法寂滅。

Hựu Thiện-nam-tử ! Nhữ kim thích đắc thử nhất Pháp minh. Sở vi nhất thiết Pháp tịch diệt.

Mới lại Ngài nam thiện ! Ngài nay thích hợp được một Pháp sáng này. Gọi là tất cả Pháp vắng lặng.

無有分別，無生法明。我等所得無量無邊。

Vô hữu phân biệt, vô sinh Pháp minh. Ngã đẳng sở đắc vô lượng vô biên.

Không có phân biệt, Pháp sáng không sinh. Chúng Ta có được vô lượng vô biên.

若干億劫，算數所不能知。汝為得此故，應起此法。

Nhược can ức Kiếp, toán số sở bất năng tri. Nhữ vi đắc thử cố, ưng khởi thử Pháp.

Rất nhiều triệu Kiếp, có tính toán không thể biết được. Ngài vì cố được nó, cần phát khởi Pháp này.

善男子！汝觀十方無量國土，無量眾生，無量諸法差別。

Thiện-nam-tử ! Nhữ quan thập phương vô lượng quốc thổ, vô lượng chúng sinh, vô lượng chư Pháp sai biệt.

Ngài nam thiện ! Ngài quan sát 10 phương vô lượng Đất nước, vô lượng chúng sinh, vô lượng các Pháp khác biệt.

汝應如實通達是事，隨順如是智。是菩薩 諸佛與如是等無量無邊。

Nhữ ưng như thực thông đạt thị sự, tùy thuận như thị Trí. Thị Bồ-tát chư Phật dữ như thị

đẳng vô lượng vô biên.

Ngài cần thông suốt việc này như thực, thuận theo Trí tuệ như thế. Bồ-tát đó, các Phật cùng với vô lượng vô biên các loại như thế.

起智慧因緣門，以此無量門故。是菩薩能起無量智差別業，皆悉成就。

Khởi Trí tuệ nhân duyên môn, dĩ thử vô lượng môn cố. Thị Bồ-tát năng khởi vô lượng Trí sai biệt nghiệp, giai tất thành tựu.

Phát khởi môn Trí tuệ nhân duyên, cố sử dụng nhiều môn này. Bồ-tát đó năng phát khởi vô lượng Trí tuệ Nghiệp khác biệt, đều thành công tất cả.

諸佛子！我今為汝說。若諸佛不令此菩薩住如是智慧門者。

Chư Phật-tử ! Ngã kim vị Nhữ thuyết. Nhược chư Phật bất linh thử Bồ-tát trụ như thị Trí tuệ môn giả.

Các Phật Tử ! Ta nay nói vì Ngài. Nếu các Phật không giúp Bồ-tát này ở lại môn Trí tuệ như thế.

是菩薩，爾時畢竟則取涅槃，捨利益一切眾生。

Thị Bồ-tát, nhĩ thời tất cánh tác thủ Niết-bàn, xả lợi ích nhất thiết chúng sinh.

Bồ-tát đó thời khắc cuối cùng chắc là cầm giữ Niết-bàn, buông bỏ lợi ích tất cả chúng sinh.

以諸佛與此菩薩如是無量無邊起智慧因緣故。

Dĩ chư Phật dĩ thử Bồ-tát như thị vô lượng vô biên khởi Trí tuệ nhân duyên cố.

Do các Phật cùng với Bồ-tát này phát khởi Trí tuệ nhân duyên vô lượng vô biên như thế.

於一念中所生智慧。比從初地已來，乃至竟第七地。

Ư nhất niệm trung, sở sinh Trí tuệ. Tỉ tòng Sơ-địa dĩ lai, nãi chí cánh Đệ-thất-địa.

Trong một suy niệm sinh được Trí tuệ. So với từ Bạc 1 trở lại đây, thậm chí tới hết Bạc 7.

百分不及一，千萬億分，百千萬億那由他，乃至無量無邊阿僧祇分不及一

Bách phân bất cập nhất, thiên vạn ức phần, bách thiên vạn ức Na-do-tha, nãi chí vô lượng vô biên A-tăng-kỳ phần bất cập nhất.

Không bằng một phần trăm, nghìn vạn triệu phần, trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha, thậm chí không bằng một phần vô lượng vô biên A-tăng-kỳ.

乃至算數譬喻所不能及。所以者何？先以一身行道修集功德。

Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Sở dĩ giả hà ? Tiên dĩ nhất thân hành đạo tu tập công Đức.

Thậm chí tính toán thí dụ không thể theo kịp. Có là sao ? Trước đây dùng một thân hành Đạo tu tập công Đức.

今此地中得無量身，修菩薩道。以無量音聲，以無量智慧。

Kim thử Địa trung đắc vô lượng thân tu Bồ-tát đạo. Dĩ vô lượng âm thanh dĩ vô lượng Trí tuệ.

Nay trong Bạc này được vô lượng thân tu Đạo Bồ-tát. Dùng vô lượng âm thanh, dùng vô lượng Trí tuệ.

無量生處，無量清淨國土，無量教化眾生，供養給侍無量諸佛故。

Vô lượng sinh xứ, vô lượng thanh tịnh quốc thổ, vô lượng giáo hóa chúng sinh, cúng dường cấp thị vô lượng chư Phật cố.

Vô lượng nơi sinh, vô lượng Đất nước thanh tịnh, vô lượng giáo hóa chúng sinh, do cúng dường cung cấp trợ giúp vô lượng các Phật.

隨順無量佛法故，無量神通力故，無量大會差別故，無量身口意業。

Tùy thuận vô lượng Phật Pháp cố, vô lượng Thần-thông lực cố, vô lượng đại Hội sai biệt cố, vô lượng Thân Khẩu Ý nghiệp.

Do thuận theo vô lượng Phật Pháp, được vô lượng Lực Thần thông, do vô lượng đại Hội khác nhau, vô lượng Nghiệp Thân Miệng Ý.

集一切菩薩所行道，以不動法故。佛子！譬如乘船欲入大海。

Tập nhất thiết Bồ-tát sở hành đạo, dĩ bất động Pháp cố. Phật-tử ! Thí như thừa thuyền dục nhập đại hải.

Tụ tập tất cả Hành đạo của Bồ-tát, do dùng Pháp không động. Phật Tử ! Ví như ngồi trên thuyền muốn nhập vào biển lớn.

未得大海多用功力，或以手力。若至大海不復用力，但以風力而去。

Vị đắc đại hải đa dụng công lực, hoặc dĩ thủ lực. Nhược chí đại hải bất phục dụng lực,

đần đĩ phong lực nhi khứ.

Sử dụng nhiều công lực chưa tới được biển lớn, hoặc dùng lực tay. Nếu tới được biển lớn không trở lại dùng sức lực, chỉ dùng sức của gió mà đi.

若本功力於大海中，一日之行於百千歲不能得及。

Nhược bản công lực ư đại hải trung, nhất nhật chi hành, ư bách thiên tuế bất năng đắc cập.  
Nếu công lực vốn có ở trong biển lớn, hành của một ngày, với trăm nghìn năm không thể sánh kịp được.

諸佛子！諸菩薩摩訶薩亦如是，多集善根資糧。

Chư Phật-tử ! Chư Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị đa tập thiện Căn Tu-lương.

Các Phật Tử ! Các Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế, tụ tập nhiều Căn thiện Phúc Đức Trí tuệ.

乘大乘船。到菩薩所行大智慧海於須臾間。

Thừa Đại-thừa thuyền. Đáo Bồ-tát sở hạnh đại Trí tuệ hải, ư tu du gian.

Ngồi thuyền Bạc Phật. Tới biển lớn Trí tuệ được Đạo Bồ-tát, trong thời gian ngắn.

不施功力，能近一切諸佛智慧，本所施功。

Bất thi công lực, năng cận nhất thiết chư Phật Trí tuệ, bản sở thi công.

Lực không sử dụng, có thể gần tới Trí tuệ của tất cả các Phật, vốn dĩ được sử dụng.

若一劫，若百千萬劫，不能得及。諸佛子！

Nhược nhất Kiếp nhược bách thiên vạn Kiếp, bất năng đắc cập. Chư Phật-tử !

Nếu một Kiếp hay trăm nghìn vạn Kiếp, không thể theo kịp được. Các Phật Tử !

菩薩摩訶薩得至第八地，從本方便慧。

Bồ-tát Ma-ha-tát đắc chí Đệ-bát-địa, tòng bản Phương tiện Tuệ.

Bồ-tát Ma-ha-tát được tới Bạc thứ 8, từ Trí tuệ Phương tiện vốn có.

生無功用心，在菩薩道，思惟諸佛智慧勢力。

Sinh vô công dụng tâm, tại Bồ-tát đạo tư duy chư Phật Trí tuệ thế lực.

Sinh tâm không có công dụng, ở tại Đạo Bồ-tát tư duy Trí tuệ thế lực của các Phật.

所謂知世界生，世界滅，世界壞，世界成。

Sở vị tri thế giới sinh thế giới diệt thế giới hoại thế giới thành.

Gọi là biết thế giới sinh, thế giới mất, thế giới tan hoại, thế giới trưởng thành.

知以何業因緣滅故，世界壞。知以何業因緣集故，世界成。

Tri dĩ hà nghiệp nhân duyên diệt cố thế giới hoại. Tri dĩ hà nghiệp nhân duyên tập cố thế giới

Biết do Nghiệp nhân quả nào mất đi, thế giới tan hoại. Biết do Nghiệp nhân quả nào tụ tập lại, thế giới trưởng thành.

是菩薩知地性小相，知地性大相，知地性無量相，知地性差別相。

Thị Bồ-tát tri Địa tính tiểu tướng, tri Địa tính đại tướng, tri Địa tính vô lượng tướng, tri Địa tính sai biệt tướng.

Bồ-tát đó biết hình tướng nhỏ của tính Đất, biết hình tướng to của tính Đất, biết hình tướng vô lượng của tính Đất, biết hình tướng khác biệt của tính Đất.

知水火風性小相大相，無量相，差別相。

Tri thủy hỏa phong tính tiểu tướng đại tướng, vô lượng tướng, sai biệt tướng.

Biết hình tướng lớn hình tướng nhỏ, hình tướng vô lượng, hình tướng khác biệt của tính

Nước Lửa Gió.

知微塵細相，知微塵差別相。於一世界中所有微塵差別，皆悉能知。

Tri vi trần tế tướng, tri vi trần sai biệt tướng. Ư nhất thế giới trung sở hữu vi trần sai biệt, giai tất năng tri.

Biết hình tướng bé nhỏ của Bụi trần, biết hình tướng khác biệt của Bụi trần. Ở trong tất cả thế giới có Bụi trần khác nhau, đều có thể biết tất cả.

此一世界所有地若干微塵，皆悉能知。

Thử nhất thế giới sở hữu Địa, nhược can vi trần, giai tất năng tri.

Đất có được của một thế giới này rất nhiều Bụi trần, đều có thể biết tất cả.

若干水火風微塵，皆悉能知。知若干寶物，斤兩微塵。

Nhược can thủy hỏa phong vi trần, giai tất năng tri. Tri nhược can bảo vật, cân lưỡng vi trần.

Rất nhiều Nước Lửa Gió Bụi trần, đều có thể biết tất cả. Biết rất nhiều vật báu, xác đáng Bụi

trần.

若干眾生身微塵。世界中萬物微塵差別。分別眾生麤身細身。

Nhược can chúng sinh thân vi trần. Thế giới trung vạn vật vi trần sai biệt. Phân biệt chúng sinh thô thân tế thân.

**Rất nhiều thân chúng sinh như Bụi trần. Vạn vật trong thế giới Bụi trần khác biệt. Chúng sinh phân biệt thân lớn thân nhỏ.**

從若干微塵生地獄身。從若干微塵生畜生身。

Tòng nhược can vi trần sinh Địa-ngục thân. Tòng nhược can vi trần sinh Súc-sinh thân.

**Từ rất nhiều bụi trần sinh thân Địa ngục. Từ rất nhiều bụi trần sinh thân Súc vật.**

以若干微塵生餓鬼身。以若干微塵生阿修羅身。

Dĩ nhược can vi trần sinh Nga-quỷ thân. Dĩ nhược can vi trần sinh A-tu-la thân.

**Dùng rất nhiều Bụi trần sinh thân Quỷ đói. Dùng rất nhiều Bụi trần sinh thân A-tu-la.**

以若干微塵生天身。以若干微塵生人身，皆悉了知。

Dĩ nhược can vi trần sinh Thiên thân. Dĩ nhược can vi trần sinh nhân thân, giai tất liễu tri.

**Dùng rất nhiều Bụi trần sinh thân cõi Trời. Dùng rất nhiều Bụi trần sinh thân làm người, đều biết rõ tất cả.**

是菩薩入如是分別微塵智中，知欲界壞，知欲界成。

Thị Bồ-tát nhập như thị phân biệt vi trần Trí trung, tri Dục-giới hoại tri Dục-giới thành.

**Bồ-tát đó nhập vào Trí tuệ như bụi trần phân biệt như thế, biết cõi Dục tan hoại, biết cõi Dục trưởng thành.**

知色界壞，知色界成，知無色界壞，知無色界成。

Tri Sắc-giới hoại, tri Sắc-giới thành, tri Vô-sắc-giới hoại, tri Vô-sắc-giới thành.

**Biết cõi Sắc tan hoại, biết cõi Sắc trưởng thành, biết cõi Không có Sắc tan hoại, biết cõi Không có Sắc trưởng thành.**

知欲界色界無色界成壞。知欲界小相，知欲界大相。

Tri Dục-giới Sắc-giới Vô-sắc-giới thành hoại. Tri Dục-giới tiểu tướng, tri Dục-giới đại tướng.

**Biết cõi Dục cõi Sắc cõi Không có Sắc trưởng thành tan hoại. Biết hình tướng nhỏ của cõi Dục, biết hình tướng lớn của cõi Dục.**

知欲界無量相，知欲界差別相。知色界無色界小相大相，無量相差別相。

Tri dục giới vô lượng tướng, tri Dục-giới sai biệt tướng. Tri Sắc-giới Vô-sắc-giới tiểu tướng đại tướng, vô lượng tướng sai biệt tướng.

**Biết hình tướng vô lượng của cõi Dục, biết hình tướng sai khác của cõi Dục. Biết hình tướng lớn, hình tướng nhỏ, hình tướng vô lượng, hình tướng khác biệt của cõi Sắc và cõi Không có Sắc.**

如是知三界，是名菩薩教化眾生助智明分。善知分別眾生身。

Như thị tri Tam-giới, thị danh Bồ-tát giáo hóa chúng sinh trợ Trí minh phân. Thiện tri phân biệt chúng sinh thân.

**Biết Ba Cõi giới như thế, tên là Bồ-tát giáo hóa chúng sinh trợ giúp phân minh Trí tuệ. Hay biết phân biệt thân chúng sinh.**

善觀所應生處，隨眾生生處。隨眾生身而為受身。

Thiện quan sở ứng sinh xứ, tùy chúng sinh sinh xứ. Tùy chúng sinh thân nhi vi thụ thân.

**Hay quan sát nơi cần được sinh, thuận theo nơi sinh của chúng sinh. Thuận theo thân của chúng sinh mà được nhận thân.**

是菩薩現身遍滿三千大千世界。隨眾生身各各差別。

Thị Bồ-tát hiện thân biến mãn Tam-thiên Đại-thiên-thế-giới. Tùy chúng sinh thân các các sai biệt.

**Bồ-tát đó hiện ra thân lan biến ra khắp Ba-nghìn Đại-thiên-thế-giới. Thuận theo thân của chúng sinh từng loại khác biệt.**

如日於一切水，皆現其像。若二三千大千世界。

Như nhật ư nhất thiết thủy, giai hiện kỳ tượng. Nhược Nhị-tam-thiên Đại-thiên-thế-giới.

**Như mặt Trời ở trong tất cả nước, đều hiện ra hình tượng của nó. Nếu Hai Ba-nghìn Đại-thiên-thế-giới.**

三四五十二三十四十五百十，三千大千世界。

Tam tứ ngũ thập nhị thập tam thập tứ thập ngũ thập bách thập, Tam-thiên Đại-thiên-thế-giới.

Ba, 4, 5, 10, 20, 30, 40, 50, một nghìn, Ba-nghìn Đại-thiên-thế-giới.

若千若萬, 若百萬若千萬, 若億若百千萬億, 那由他世界。

Nhuộc thiên nhuộc vạn, nhuộc bách vạn nhuộc thiên vạn. Nhuộc ức nhuộc bách thiên vạn ức Na-do-tha thế giới.

Nếu một nghìn một vạn, nếu trăm vạn hay nghìn vạn. Nếu một triệu hay trăm nghìn vạn triệu, Na-do-tha thế giới.

身遍其中, 乃至無量無邊, 不可思議, 不可說。

Thân biến kỳ trung, nãi chí vô lượng vô biên, bất khả tư nghị, bất khả thuyết.

Thân lan biến ra khắp trong đó, thậm chí vô lượng vô biên, không thể suy bàn, không thể nói được.

三千大千世界, 身遍滿其中, 隨眾生身差別而為受身。

Tam-thiên Đại-thiên-thế-giới, thân biến mãn kỳ trung, tùy chúng sinh thân sai biệt nhi vi thụ thân.

Ba-nghìn Đại-thiên-thế-giới, thân lan biến ra đầy khắp trong đó, thuận theo thân khác biệt của chúng sinh mà được thu nhận thân.

是菩薩成就如是智慧, 於一世界身不動搖。

Thị Bồ-tát thành tựu như thị Trí tuệ, ư nhất thế giới, thân bất động dao.

Bồ-tát thành công Trí tuệ như thế, ở một thế giới thân không lay động

乃至不可說諸佛世界, 隨眾生身, 隨所信樂。於諸佛大會而現身像。

Nãi chí bất khả thuyết chư Phật thế giới, tùy chúng sinh thân, tùy sở tín nhạo. Ư chư Phật Đại-hội nhi hiện thân tượng.

Thậm chí không thể nói được các thế giới Phật, thuận theo thân chúng sinh, thuận theo niềm tin sở thích. Ở nơi Đại hội của các Phật mà hiện hình tượng thân.

若於沙門會中示沙門形色。婆羅門眾中示婆羅門形色。

Nhuộc ư Sa-môn hội trung thị Sa-môn hình sắc. Bà-la-môn chúng trung thị Bà-la-môn hình sắc.

Nếu ở trong Hội Sa-môn hiện ra hình Sắc Sa-môn. Ở trong Chúng Bà-la-môn hiện ra hình Sắc Bà-la-môn.

剎利眾中示剎利形色。居士眾中示居士形色。

Sát-lợi chúng trung thị Sát-lợi hình sắc. Cư-sĩ chúng trung thị Cư-sĩ hình sắc.

Ở trong Chúng Sát-lợi hiện ra hình Sắc Sát-lợi. Ở trong Chúng Cư-sĩ hiện ra hình Sắc Cư-sĩ.

四天王眾中, 帝釋眾中, 魔眾中, 梵天眾中示梵天形色。

Tứ Thiên Vương chúng trung, Đế Thích chúng trung, Ma chúng trung, Phạm-thiên Chúng trung, thị Phạm-thiên hình sắc.

Ở trong Chúng Bốn Thiên-vương, ở trong Chúng Đế-thích, ở trong Chúng Ma, ở trong Chúng Phạm-thiên hiện ra hình Sắc Phạm-thiên.

乃至阿迦貳吒天眾中示阿迦貳吒形色。

Nãi chí A-ca-nhị-tra Thiên Chúng trung thị A-ca nhị-tra hình sắc.

Thậm chí ở trong Chúng cõi Trời Hữu đỉnh hiện ra hình Sắc Trời Hữu đỉnh.

以聲聞乘度者示聲聞形色。以辟支佛乘度者示辟支佛形色。

Dĩ Thanh-văn-thừa độ giả thị Thanh-văn hình sắc. Dĩ Bích Chi Phật-thừa độ giả thị Bích Chi Phật hình sắc.

Dùng Bạc Thanh-văn độ thoát hiện ra hình Sắc Thanh-văn. Dùng Bạc Bích Chi Phật độ thoát hiện ra hình Sắc Bích Chi Phật.

以菩薩乘度者示菩薩形色。以佛身度者示佛身形色。

Dĩ Bồ-tát-thừa độ giả thị Bồ-tát hình sắc. Dĩ Phật thân độ giả thị Phật thân hình sắc.

Dùng Bạc Bồ-tát độ thoát hiện ra hình Sắc Bồ-tát. Dùng thân Phật độ thoát hiện ra hình Sắc thân Phật.

諸佛子! 所有不可說諸佛國中, 隨眾生身信樂差別, 現為受身。

Chư Phật-tử! Sở hữu bất khả thuyết chư Phật quốc trung, tùy chúng sinh thân tín nhạo sai biệt hiện vi thụ thân.

Các Phật Tử! Có thể không thể nói được trong các Đất Phật, thuận theo thân của chúng



sinh tin tưởng thích thú khác nhau, hiện ra được thân.

而實遠離身相差別，常住諸身平等。是菩薩知眾生身。

Nhi thực viễn ly thân tướng sai biệt, thường trụ chư thân bình đẳng. Thị Bồ-tát tri chúng sinh thân.

Mà thực xa rời hình tướng thân khác biệt, thường ở lại các thân như nhau. Bồ-tát đó biết thân của chúng sinh.

知國土身，知業報身，知聲聞身，知辟支佛身，知菩薩身。

Tri quốc thổ thân, tri nghiệp báo thân, tri Thanh-văn thân, tri Bích Chi Phật thân, tri Bồ-tát thân.

Biết thân của Đất nước, biết thân nghiệp báo, biết thân Thanh-văn, biết thân Bích Chi Phật, biết thân Bồ-tát.

知如來身，知智身，知法身，知虛空身。

Tri Như Lai thân, tri Trí thân, tri Pháp thân, tri hư không thân.

Biết thân của Như Lai, biết thân của Trí tuệ, biết thân của khoảng không.

菩薩如是知眾生深心所樂。若於眾生身作己身。

Bồ-tát như thị tri chúng sinh thâm tâm sở lạc. Nhược ư chúng sinh thân tác kỷ thân.

Bồ-tát như thể biết tâm thích thú thâm sâu của chúng sinh. Nếu lấy thân của chúng sinh làm thân của mình.

若於眾生身作國土身，業報身，聲聞身，辟支佛身，菩薩身。

Nhược ư chúng sinh thân tác quốc độ thân, nghiệp báo thân, Thanh-văn thân, Bích Chi Phật thân, Bồ-tát thân.

Nếu lấy thân của chúng sinh làm thân của Đất nước, thân nghiệp báo, thân Thanh-văn, thân Bích Chi Phật, thân Bồ-tát.

如來身，智身法身，虛空身。若於國土身作己身，業報身，乃至虛空身。

Như Lai thân, trí thân Pháp thân, hư không thân. Nhược ư quốc thổ thân tác kỷ thân, nghiệp báo thân, nãi chí hư không thân.

Thân của Như Lai, thân của Trí tuệ, thân của Pháp, thân của khoảng không. Nếu lấy thân của Đất nước làm thân của mình, thân nghiệp báo, thậm chí thân của khoảng không.

若於業報身作己身，乃至虛空身。若於己身作眾生身，國土身。

Nhược ư nghiệp báo thân tác kỷ thân, nãi chí hư không thân. Nhược ư kỷ thân tác chúng sinh thân, quốc thổ thân.

Nếu lấy thân nghiệp báo làm thân của mình, thậm chí thân của khoảng không. Nếu lấy thân của mình làm thân chúng sinh, thân của Đất nước.

業報身，聲聞身辟支佛身，菩薩身如來身，智身法身虛空身。

Nghiệp báo thân, Thanh-văn thân Bích Chi Phật thân, Bồ-tát thân Như Lai thân, trí thân Pháp thân hư không thân.

Thân nghiệp báo, thân Thanh-văn, thân Bích Chi Phật, thân Bồ-tát thân của Như Lai, thân của Trí tuệ, thân của Pháp.

是菩薩知眾生集業身，報身煩惱身，色身無色身。

Thị Bồ-tát tri chúng sinh tập nghiệp thân, báo thân phiền não thân, Sắc thân Vô-sắc thân.

Bồ-tát đó biết thân tập nghiệp của chúng sinh, thân báo ứng, thân phiền não, thân cõi có Sắc thân, thân cõi Không có Sắc thân.

諸佛國土小相大相，垢相淨相，無量相，廣相倒相，平相曲相，方相方差別相。

Chư Phật quốc thổ tiểu tướng đại tướng, cấu tướng tịnh tướng, vô lượng tướng, quảng tướng đảo tướng, bình tướng khúc tướng, phương tướng phương sai biệt tướng.

Tướng lớn tướng nhỏ, tướng sạch tướng bẩn, tướng vô lượng, tướng rộng khắp, tướng đảo lộn, tướng thẳng bằng tướng quanh co, tướng bằng phẳng, tướng bằng phẳng sai khác.

知業報身假名差別。聲聞身假名差別。辟支佛身假名差別。菩薩身假名差別。

Tri nghiệp báo thân giả danh sai biệt. Thanh-văn thân giả danh sai biệt. Bích Chi Phật thân giả danh sai biệt. Bồ-tát thân giả danh sai biệt.

Biết thân nghiệp báo tên giả khác biệt. Thân Thanh-văn tên giả khác biệt. Thân Bích Chi Phật tên giả khác biệt. Thân Bồ-tát tên giả khác biệt.

如來身差別，菩提身願身，化身受神力身，相好莊嚴身。

Như Lai thân sai biệt, Bồ-đề thân Nguyên thân, hóa thân thụ Thần-lực thân, Tướng-hảo trang nghiêm thân.

Thân của Như Lai khác biệt, thân của Bồ-đề thân của Nguyên, thân biến hóa thân thu nhận Thần lực, thân của Tướng-hảo trang nghiêm.

勢力身意生身, 福德身智身法身。善分別如實說諸身相。

Thế lực thân ý sinh thân, Phúc-đức-thân Trí-thân Pháp-thân. Thiện phân biệt như thực thuyết chư thân tướng.

Thân của thế lực, thân của Cha mẹ, thân của Phúc Đức, thân của Trí tuệ, thân của Pháp. Hay phân biệt nói như thực các thân tướng.

知諸法身平等不壞相。知虛空身無量相周遍相無形相。

Tri chư Pháp thân bình đẳng bất hoại tướng. Tri hư không thân vô lượng tướng chu biến tướng vô hình tướng.

Biết thân của các Pháp bằng nhau, hình tướng không tan hoại. Biết thân của không hình tướng vô lượng, hình tướng biến ra khắp nơi, hình tướng rỗng không.

是菩薩善知起如是諸身。則得命自在心自在, 財物自在業自在。

Thị Bồ-tát thiện tri khởi như thị chư thân. Tắc đắc mệnh Tự-tại tâm Tự-tại, tài vật Tự-tại nghiệp Tự-tại.

Bồ-tát đó hay biết phát khởi các thân như thế. Chắc là được mệnh Tự-tại, tâm Tự-tại, tài vật Tự-tại, nghiệp Tự-tại.

生自在願自在, 信解自在如意自在, 智自在法自在。

Sinh Tự-tại Nguyên Tự-tại, tín giải Tự-tại như ý Tự-tại, Trí Tự-tại Pháp Tự-tại.

Sinh Tự-tại, Nguyên Tự-tại, tin hiểu Tự-tại, như ý Tự-tại, Trí tuệ Tự-tại, Pháp Tự-tại.

是菩薩得是菩薩十自在, 即時為不可思議智者。

Thị Bồ-tát đắc thị Bồ-tát thập Tự-tại, tức thời vi bất khả tư nghị Trí giả.

Bồ-tát đó được 10 Tự-tại của Bồ-tát đó, tức thời được Trí tuệ không thể suy bàn.

無量智者, 廣智者, 不可壞智者。

Vô lượng Trí giả, quảng Trí giả, bất khả hoại Trí giả.

Trí tuệ vô lượng, Trí tuệ rộng khắp, Trí tuệ không thể tan hoại.

菩薩隨如是智慧畢竟常淨, 起無罪身業口業意業。

Bồ-tát tùy như thị Trí tuệ tất cánh thường tịnh, khởi vô tội thân nghiệp khẩu nghiệp ý nghiệp.

Bồ-tát tùy thuận Trí tuệ như thế cuối cùng thường thanh tịnh, phát khởi nghiệp Thân nghiệp Miệng nghiệp Ý không có tội.

身業隨智行, 口業隨智行, 意業隨智行。

Thân nghiệp tùy Trí hành, Khẩu nghiệp tùy Trí hành, Ý nghiệp tùy Trí hành.

Nghiệp Thân hành động thuận theo Trí tuệ, nghiệp Miệng hành động thuận theo Trí tuệ, nghiệp Ý hành động thuận theo Trí tuệ.

般若波羅蜜為增上, 大悲為首, 善修方便, 善起諸願。

Bát-nhã Ba-la-mật vi tăng thượng, Đại Bi vi thủ, thiện tu Phương tiện, thiện khởi chư nguyện.

Trí tuệ tới Niết-bàn tăng cao nhất, Đại Bi là hàng đầu, hay tu tập Phương tiện, hay phát khởi các Nguyên.

善為諸佛神通所護, 常不捨行利益眾生智。

Thiện vi chư Phật Thần-thông sở hộ, thường bất xả hành lợi ích chúng sinh Trí.

Hay được các Phật dùng Thần thông bảo vệ, thường không buông bỏ làm việc vì lợi ích Trí của chúng sinh.

悉知無邊世界中差別事。諸佛子！舉要言之。

Tất tri vô biên thế giới trung sai biệt sự. Chư Phật-tử ! Cử yếu ngôn chi.

Biết được tất cả các việc khác biệt trong vô biên thế giới ! Các Phật Tử ! Đơn cử chỉ nói việc chính yếu.

菩薩住無動地。身口意業所作。皆能集一切佛法。

Bồ-tát trụ vô động địa, Thân Khẩu Ý nghiệp sở tác, giai năng tập nhất thiết Phật Pháp.

Bồ-tát ở lại Bất-động, nghiệp Thân Miệng Ý có làm, đều luôn tụ tập tất cả Phật Pháp.

是菩薩到此地中, 離一切煩惱故, 善住淨心力中。

Thị Bồ-tát đáo thử địa trung ly nhất thiết phiền não cố thiện trụ tịnh Tâm-lực trung.

Bồ-tát đó tới được ở trong Bạc này, do rời bỏ tất cả phiền não, thường ở lại trong Lục Tâm thanh tịnh.

心常不離道故善住深心力中。不捨眾生故善住大悲力中。

Tâm thường bất ly đạo cố, thiện trụ thâm Tâm-lực trung. Bất xả chúng sinh cố thiện trụ Đại Bi lực trung.

Do Tâm thường không rời bỏ Đạo, thường ở lại trong Lục tâm thâm sâu. Do không buông bỏ chúng sinh, thường ở lại trong Lục Đại Bi.

救一切世間故善住大慈力中。不忘所聞法故善住陀羅尼力中。

Cứu nhất thiết thế gian cố thiện trụ Đại Từ lực trung. Bất vong sở văn Pháp cố thiện trụ Đà-la-ni lực trung.

Do cứu độ tất cả thế gian thường ở lại trong Lục Đại Từ. Do không quên mất Pháp được nghe thường ở lại trong Lục Đà-la-ni.

分別選擇一切佛法故善住一切樂說力中。行無邊差別世界故善住神通力中。

Phân biệt tuyển trạch nhất thiết Phật Pháp cố thiện trụ nhất thiết nhạo thuyết Lục trung. Hành vô biên sai biệt thế giới cố thiện trụ Thần-thông Lục trung.

Do phân biệt lựa chọn tất cả Pháp Phật, thường ở lại trong Lục ham nói tất cả. Do tu hành vô biên thế giới khác biệt thường ở lại trong Lục Thần-thông.

不捨一切菩薩所行故善住願力中。修集一切佛法故安住波羅蜜力中。

Bất xả nhất thiết Bồ-tát sở hạnh cố thiện trụ nguyện lực trung. Tu tập nhất thiết Phật Pháp cố an trụ Ba-la-mật lực trung.

Do không buông bỏ hành Đạo của tất cả Bồ-tát, thường ở lại trong Lục nguyện. Do tu hành tu tập tất cả Pháp Phật, thường yên ổn ở lại trong Lục Ba-la-mật.

善起一切種智故安住如來力中。是菩薩得如是智力，示一切所作無有過咎

Thiện khởi nhất thiết chủng Trí cố an trụ Như Lai lực trung. Thị Bồ-tát đắc như thị Trí lực, thị nhất thiết sở tác vô hữu quá cữu.

Do thường phát khởi tất cả các loại Trí tuệ, yên ổn ở lại trong Lục của Như Lai. Bồ-tát đó được Lục Trí tuệ như thế, hiện ra tất cả không có tội cũ đã làm.

諸佛子！諸菩薩摩訶薩此地不可壞故，名為不動地。

Chư Phật-tử ! Chư Bồ-tát Ma-ha-tát thử địa bất khả hoại cố, danh vi Bất-động-địa.

Các Phật Tử ! Các Bồ-tát Ma-ha-tát do Bạc này không thể tan hoại, tên là Bạc Bất-động.

智慧不轉故名為不轉地。一切世間難測知故名威德地。

Trí tuệ bất chuyển cố, danh vi Bất-chuyển địa. Nhất thiết thế gian nan trắc tri cố danh Uy-đức-địa.

Do Trí tuệ không thay chuyển, tên là Bạc Không chuyển. Do tất cả thế gian khó đo lường biết được, tên là Bạc Uy đức.

無家過故名王子地。隨意自在故名菩薩生地。更不作故名為成地。

Vô gia quá cố danh Vương-tử-địa. Tùy ý Tự-tại cố danh Bồ-tát Sinh-địa. Cảnh bất tác cố danh vi Thành-địa.

Do vượt hơn Gia tộc, tên là Bạc Vương-tử. Do tùy ý Tự-tại, tên là Bạc Bồ-tát sinh. Do càng không làm, tên là Bạc thành công.

善擇知故名為究竟地。善發大願故名為變化地。

Thiện trạch tri cố danh vi cứu cánh địa. Thiện phát đại nguyện cố danh vi Biến-hóa-địa.

Do thường biết lựa chọn Pháp, tên là Bạc Cuối cùng. Do thường phát nguyện lớn, tên là Bạc Biến hóa.

不懷諸法故名為勝處地。善修起先道故名為無功力地。

Bất hoài chư Pháp cố danh vi thắng Xứ-địa. Thiện tu khởi tiên đạo cố danh vi Vô-công-lực-địa.

Do không nhớ các Pháp, tên là Bạc được nơi tốt. Do thường tu Đạo phát khởi trước đây, tên là Bạc không có công lực.

諸佛子！諸菩薩摩訶薩得如是智慧，名為得入佛境界。

Chư Phật-tử ! Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc như thị Trí tuệ, danh vi đắc nhập Phật cảnh giới.

Các Phật Tử ! Các Bồ-tát Ma-ha-tát được Trí tuệ như thế, tên là được nhập vào Cảnh giới của Phật.

名為佛功德所照明，名為隨佛威儀行。趣向佛法，常為諸佛神力善護。

Danh vi Phật công Đức sở chiếu minh, danh vi tùy Phật uy nghi hành. Thú hướng Phật Pháp, thường vi chư Phật Thần-lực thiện hộ.

**Tên là công Đức của Phật được chiếu sáng, tên là tùy thuận tu hành Uy nghi của Phật. Thích thú hồi hướng Pháp Phật, thường được Thần lực của các Phật luôn bảo vệ.**

常為四天王，釋提桓因，梵天王等所奉迎。

Thường vi Tứ Thiên-vương, Thích-đề-hoàn-nhân, Phạm-thiên-vương đẳng sở phụng nghênh.

**Thường được Bốn Thiên-vương, Ngọc-hoàng Thượng-đế, các Phạm-thiên-vương cung kính nghênh đón.**

常為密迹金剛神之所侍衛。善能生諸深禪定。

Thường vi Mật-tích Kim-cương Thần chi sở thị vệ. Thiện năng sinh chư thâm Thiền định.

**Thường được Mật-tích Kim-cương Thần trợ giúp bảo vệ. Thường có thể sinh các Thiền Định thâm sâu.**

常能作無量諸身差別，於諸身中皆有勢力，得大果報神通力。

Thường năng tác vô lượng chư thân sai biệt, ư chư thân trung giai hữu thể lực, đắc đại quả báo Thần-thông lực.

**Thường có thể tạo ra vô lượng các thân khác nhau, ở trong các thân đều có thể lực lớn, được Lực Thần thông quả báo lớn.**

於無邊三昧中得自在，能受無量記。

Ư vô biên Tam-muội trung đắc Tự-tại, năng thụ vô lượng kí.

**Ở trong vô biên Tam-muội được Tự tại, luôn nhận được chuyển Bậc thành Phật.**

隨眾生成就處，示成阿耨多羅三藐三菩提。

Tùy chúng sinh thành tựu xứ, thị thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Tùy thuận nơi thành công của chúng sinh, hiện ra thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

是菩薩入如是大智慧，善通達諸法，常放大慧光明。

Thị Bồ-tát nhập như thị đại Trí tuệ, thiện thông đạt chư Pháp, thường phóng đại Tuệ Quang-minh.

**Bồ-tát đó nhập vào Trí tuệ lớn như thế, luôn thông tỏ các Pháp, thường phóng Trí tuệ Quang minh lớn.**

度無障礙法性道，善知世間法道差別，能示一切諸功德。

Độ vô chướng ngại Pháp tính đạo, thiện tri thể gian Pháp đạo sai biệt, năng thị nhất thiết chư công Đức.

**Vượt qua Tính Đạo của Pháp không có trở ngại, hay biết sai khác của Đạo Pháp thể gian, có thể hiện ra tất cả các công Đức.**

隨意自在善解先際後際，能入迴轉魔道智中。

Tùy ý Tự-tại thiện giải tiên tế hậu tế, năng nhập hồi chuyển Ma-đạo Trí trung.

**Tùy ý Tự-tại luôn hiểu Quá khứ Tương lai, có thể nhập vào luân chuyển trong Trí tuệ của Đạo Ma.**

入如來所行境界中，能於無邊世界行菩薩道。

Nhập Như Lai sở hành cảnh giới trung, năng ư vô biên thế giới hành Bồ-tát đạo.

**Nhập vào cảnh giới hành Đạo của Như Lai, có thể ở vô biên thế giới hành Đạo Bồ-tát.**

以不轉相故是故此地名為不動。諸佛子！諸菩薩摩訶薩在不動地。

Dĩ bất chuyển tướng cố, thị cố thứ Địa danh vi Bất-động. Chư Phật-tử ! Chư Bồ-tát Ma-ha-tát tại Bất-động-địa.

**Do dùng không biến chuyển hình tướng, vì thế Bậc này tên là Bất-động. Các Phật Tử ! Các Bồ-tát Ma-ha-tát ở tại Bậc Bất-động.**

善生禪定力故，常不離見無邊諸佛，而不捨離供養供給諸佛。

Thiện sinh Thiền-định lực cố, thường bất ly kiến vô biên chư Phật, nhi bất xả thô cúng dường, cung cấp chư Phật.

**Do hay sinh Lực Thiền Định, thường không rời bỏ gặp vô biên các Phật, mà không buông bỏ cúng dường lớn cung cấp cho các Phật.**

是菩薩於一一劫。一切世界中見數百千萬億那由他無量無邊阿僧祇佛。

Thị Bồ-tát ư nhất nhất Kiếp. Nhất thiết thế giới trung kiến số bách thiên vạn ức Na-do-tha

vô lượng vô biên A-tăng-kỳ Phật.

Bồ-tát đó với mỗi một Kiếp. Ở trong tất cả thế giới gặp trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha vô lượng vô biên A-tăng-kỳ Phật.

供養恭敬，尊重讚歎，具一切供養事，而用供養。

Cúng dường cung kính tôn trọng tán thán, cụ nhất thiết cúng dường sự nhi dụng cúng dường.

Cúng dường cung kính tôn trọng ngợi ca, đầy đủ tất cả việc cúng dường mà dùng cúng dường.

親近諸佛，從諸佛受世間別異等諸法明。

Thân cận chư Phật tông chư Phật thụ thể gian biệt dị đẳng chư Pháp minh.

Thân cận các Phật, theo các Phật nhận các Pháp sáng khác biệt của thể gian.

是人轉深入如來法藏，問世間性差別事中無能盡者。

Thị nhân chuyển thâm nhập Như Lai Pháp tạng, vấn thể gian tính sai biệt sự trung vô năng tận giả.

Người đó chuyển biên nhập thâm sâu vào Như Lai Pháp tạng, hỏi Tính của thể gian trong việc khác biệt không có thể hết tận.

乃至百千萬億劫說不可盡。又諸善根轉勝明淨。

Nãi chí bách thiên vạn ức Kiếp, thuyết bất khả tận. Hựu chư thiện Căn chuyển thắng minh tịnh.

Thậm chí trăm nghìn vạn triệu Kiếp nói không thể hết. Mới lại các Căn thiện chuyển thành được sáng suốt thanh tịnh tốt đẹp.

譬如成鍊真金，巧匠雜寶，作瓔珞已，繫四天下主頸。

Thí như thành luyện chân kim, xảo tượng tạp bảo tác anh lạc dĩ, hệ Tứ Thiên-hạ chủ cảnh.

Ví như luyện thành công vàng 10, một vài báu vật tinh xảo, đã tạo thành chuỗi ngọc đeo vào cổ Chúa của 4 châu Thiên-hạ.

閻浮提人無能奪者。諸佛子！菩薩摩訶薩亦如是。

Diêm-phù-đề nhân vô năng đoạt giả. Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị.

Người Diêm-phù-đề không thể lấy được. Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế.

住是無動地，諸善根轉勝明淨。

Trụ thị Vô-động địa, chư thiện Căn chuyển thắng minh tịnh.

Ở lại Bạc Không động đó, các Căn thiện chuyển thành được sáng suốt thanh tịnh tốt đẹp.

一切聲聞辟支佛，乃至七地菩薩，所不能壞。

Nhất thiết Thanh-văn Bích Chi Phật, nãi chí Thất-địa Bồ-tát sở bất năng hoại.

Tất cả Thanh-văn Bích Chi Phật, thậm chí Bồ-tát Bạc 7 không có thể tan hoại được.

菩薩住是地以善分別智門故。智慧光明滅眾生惱熱。

Bồ-tát trụ thị Địa dĩ thiện phân biệt Trí môn cố. Trí tuệ Quang-minh diệt chúng sinh não nhiệt.

Bồ-tát ở lại Bạc đó, do dùng thiện phân biệt môn Trí tuệ. Trí tuệ Quang sáng diệt trừ phiền não nóng bỏng của chúng sinh.

譬如佛子若千世界主，大梵天王能於一時。

Thí như Phật-tử, nhược thiên thể giới chủ, Đại Phạm Thiên-vương năng ư nhất thời.

Ví như Phật Tử, nếu Chúa của nghìn thế giới, Đại Phạm Thiên-vương có thể trong một thời gian ngắn.

流布慈心滿千世界，亦能放光遍照其中。

Lưu bố Từ tâm mãn thiên thể giới diệc năng phóng quang biến chiếu kỳ trung.

Chuyên phát tâm Từ đầy tràn nghìn thế giới, cũng luôn phóng quang chiếu soi khắp trong đó.

諸佛子。菩薩摩訶薩。亦如是住無動地中能放身光。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị, trụ Vô-động-địa trung năng phóng Thân-quang.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế, ở lại trong Bạc Không động luôn phóng Quang của thân.

照十萬三千大千世界，微塵數等世界眾生。次能滅諸惱熱令得清涼。

Chiếu thập vạn Tam-thiên Đại-thiên thể-giới, vi trần số đẳng thể giới chúng sinh thứ năng diệt chư não nhiệt linh đắc thanh lương.

Chiếu soi 10 vạn Ba-nghìn Đại-thiên thể-giới, số bụi trần ngang bằng chúng sinh của thế giới, tiếp sau có thể diệt trừ các phiền não nóng bỏng giúp cho được mát dịu.

諸佛子！是名略說菩薩摩訶薩不動地。

Chư Phật-tử ! Thị danh lược thuyết Bồ-tát Ma-ha-tát Bất-động-địa.

Các Phật Tử ! Nói sơ lược tên hiệu Bồ-tát Ma-ha-tát Bạc Không động đó.

若廣說者無量劫數所不能盡。菩薩住是地中多作大梵天王。

Nhược quảng thuyết giả vô lượng Kiếp số sở bất năng tận. Bồ-tát trụ thị địa trung đa tác Đại Phạm Thiên-vương.

Nếu nói rộng khắp vô lượng Kiếp tính toán không thể hết được. Bồ-tát ở lại trong Bạc đó đa phần làm Đại Phạm Thiên-vương.

主千世界，諸根猛利與諸眾生。

Chủ thiên thế giới chư Căn mãnh lợi dữ chư chúng sinh.

Chúa của nghìn thế giới, các Căn thiện sắc bén ban cho các chúng sinh.

聲聞辟支佛菩薩，波羅蜜道因緣，無有窮盡。

Thanh-văn Bích Chi Phật Bồ-tát, Ba-la-mật đạo nhân duyên, vô hữu cùng tận.

Thanh-văn Bích Chi Phật Bồ-tát, Đạo Ba-la-mật nhân duyên, không có tận cùng.

說世間性差別中無能壞者。所作善業，若布施若愛語，若利益若同事。

Thuyết thế gian tính sai biệt trung, vô năng hoại giả. Sở tác thiện nghiệp nhược bố thí như ái ngữ, nhược lợi ích nhược đồng sự.

Nói ở trong Tính của thế gian sai khác không thể tan hoại. Có làm Nghiệp thiện, nếu bố thí nếu nói lời êm dịu, nếu lợi ích nếu cùng làm việc.

皆不離念佛念法念諸菩薩伴。乃至不離念一切種智，常生是心。

Giai bất ly niệm Phật niệm Pháp niệm chư Bồ-tát bạn. Nãi chí bất ly niệm nhất thiết chủng Trí, thường sinh thị tâm.

Đều không rời bỏ suy nhớ Phật, suy nhớ Pháp, suy nhớ các bạn Bồ-tát. Thậm chí không rời bỏ suy nhớ tất cả các loại Trí tuệ, thường sinh tâm đó.

我當何時於眾生中為首為尊。乃至於一切眾生為依止者。

Ngã đương hà thời ư chúng sinh trung vi thủ vi tôn. Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi y chí giả.

Tôi nên lúc nào ở trong chúng sinh là đứng hàng đầu là tôn quý. Thậm chí với tất cả chúng sinh là người dừng lại dựa đỡ.

是菩薩若欲勤行精進，於須臾間得百萬三千大千世界微塵數諸三昧。

Thị Bồ-tát nhược dục cần hành Tinh-tiến, ư tu du gian, đắc bách vạn Tam-thiên Đại-thiên thế giới vi trần số chư Tam-muội.

Bồ-tát đó nếu muốn chuyên cần tu hành Tinh tiến, trong thời gian ngắn được các Tam-muội số lượng như bụi trần của trăm vạn Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.

乃至能示百萬三千大千世界微塵數菩薩眷屬。

Nãi chí năng thị bách vạn Tam-thiên Đại-thiên thế giới vi trần số Bồ-tát quyến thuộc.

Thậm chí luôn hiện ra số lượng Bồ-tát quyến thuộc như bụi trần của trăm vạn Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.

若以願力神通自在，能過是數。若干百千萬億劫不可稱計。

Nhược dĩ Nguyên-lực Thần-thông Tự-tại, năng quá thị số. Nhược can bách thiên vạn ức Kiếp bất khả xưng kê.

Nếu dùng Nguyên-lực Thần-thông Tự-tại, có thể vượt hơn số đó. Rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Kiếp không thể đọc tính hết.

爾時金剛藏菩薩欲重明此義而說偈言：

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát dục trùng minh thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn：

Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát muốn làm sáng tỏ lại nghĩa này mà nói bài kệ rằng：

菩薩住七地 慧方便已得

Bồ-tát trụ Thất địa. Tuệ Phương tiện dĩ đắc.

Bồ-tát ở Bạc 7. Đã được Tuệ Phương tiện.

善集助道法 大願之所繫

Thiện tập trợ đạo Pháp. Đại nguyện chi sở hệ.

Hay tập trợ Đạo Pháp. Quan hệ với Nguyên lớn.

諸佛神力護 善根悉成就  
 Chư Phật thần lực hộ. Thiện Căn tất thành tựu.  
 Thần lực Phật bảo vệ. Thành công các Căn thiện.  
 求於勝智故 能入第八地  
 Cầu ư thắng trí cố. Năng nhập Đệ-bát-địa.  
 Do cầu được Trí lớn. Năng nhập vào Bậc 8.  
 善集於福德 而有深慈悲  
 Thiện tập ư phúc đức. Nhi hữu thâm Từ Bi.  
 Thường tụ tập Phúc Đức. Mà có Từ Bi sâu.  
 離諸有量心 心同如虛空  
 Ly chư hữu lượng tâm. Tâm đồng như hư không.  
 Rời bỏ tâm hạn hẹp. Tâm ngang bằng khoáng không.  
 如所說法中 心得決定力  
 Như sở thuyết Pháp trung. Tâm đắc quyết định lực.  
 Như nói ở trong Pháp. Tâm được Lực quyết định.  
 如是得寂滅 微妙無生忍  
 Như thị đắc tịch diệt. Vi diệu Vô-sinh Nhẫn.  
 Được vắng lặng như thế. Vô-sinh Nhẫn vi diệu.  
 諸法從本來 無生亦無滅  
 Chư Pháp tùng bản lai. Vô sinh diệt vô diệt.  
 Các Pháp xưa tới nay. Không sinh cũng không mất.  
 無相亦無出 不失亦不行  
 Vô-tướng diệt vô xuất. Bất thất diệt bất hành.  
 Rỗng không cũng không hiện. Không mất cũng không Hành.  
 諸法初中後 與如無分別  
 Chư Pháp sơ trung hậu. Dữ như vô phân biệt.  
 Các Pháp của ba Thời. Giống nhau không phân biệt.  
 無有心意行 同若如虛空  
 Vô hữu tâm ý hành. Đồng như hư không.  
 Không có Tâm Ý Hành. Ngang bằng như khoáng không.  
 成就如是忍 無有諸戲論  
 Thành tựu như thị nhẫn. Vô hữu chư hí luận.  
 Thành công Nhẫn như thế. Không có các đùa cợt.  
 得是不動地 甚深寂滅行  
 Đắc thị Bất-động-địa. Thâm thâm tịch diệt hành.  
 Được Bậc Không động đó. Hành vắng lặng thâm sâu.  
 一切諸世間 不能得測量  
 Nhất thiết chư thế gian. Bất năng đắc trắc lượng.  
 Tất cả các thế gian. Không thể đo lường được.  
 一切諸心相 皆悉已壞盡  
 Nhất thiết chư Tâm-tướng. Giai tất dĩ hoại tận.  
 Tất cả các Tâm-tướng. Đều đã tan hoại hết.  
 菩薩住是地 心識無分別  
 Bồ-tát trụ thị Địa. Tâm-thức vô phân biệt.  
 Bồ-tát ở Bậc đó. Tâm-thức không phân biệt.  
 如入滅盡定 無念想分別  
 Như nhập diệt tận Định. Vô niệm tướng phân biệt.  
 Như vào Định diệt hết. Không tưởng nhớ phân biệt.  
 猶如人夢中 遽欲行渡水  
 Do như nhân mộng trung. Cự dục hành độ thủy.  
 Giống như người trong mộng. Nhanh muốn vượt qua nước.  
 覺則心廓然 自知無所作

Giác tắc tâm khuếch nhiên. Tự tri vô sở tác.  
 Tinh chắc tâm rỗng không. Tự biết không có làm.  
 得是深忍已 一切想念滅  
 Đắc thị tâm Nhẫn dĩ. Nhất thiết tưởng niệm diệt.  
 Đã được Nhẫn sâu đó. Tất cả tưởng nhớ mất.  
 亦如諸梵王 無欲界煩惱  
 Diệt như chư Phạm-vương. Vô Dục-giới phiền não.  
 Cũng như các Phạm-vương. Không có phiền cõi Dục.  
 先以願力護 諸佛今勸言  
 Tiên dĩ nguyện lực hộ. Chư Phật kim khuyến ngôn.  
 Trước dùng nguyện lực đỡ. Các Phật nay khuyên rằng.  
 如是第一忍 是諸佛職位  
 Như thị Đệ-nhất Nhẫn. Thị chư Phật Chức-vị.  
 Nhẫn bậc nhất như thế. Chức vụ của các Phật.  
 我等深智力 無畏不共法  
 Ngã đẳng thâm trí lực. Vô úy Bất-cộng-Pháp.  
 Chúng tôi Trí lực sâu. Không sợ, Không cùng Pháp.  
 汝既無有此 當加勤精進  
 Nhữ ký vô hữu thử. Đương gia cần Tinh-tiến.  
 Ngài đã chưa có nó. Cần tăng thêm Tinh tiến.  
 汝今雖得滅 一切煩惱火  
 Nhữ kim tuy đắc diệt. Nhất thiết phiền não hỏa.  
 Ngài nay tuy đã diệt. Tất cả lửa phiền não.  
 當觀諸世間 煩惱常熾然  
 Đương quan chư thế gian. Phiền não thường sí nhiên.  
 Cần xem các thế gian. Phiền não thường cháy mạnh.  
 當念本所願 欲利諸眾生  
 Đương niệm bản sở nguyện. Dục lợi chư chúng sinh.  
 Cần suy nhớ nguyện cũ. Muốn lợi các chúng sinh.  
 悉遍知諸法 廣度於一切  
 Tất biến tri chư Pháp. Quảng độ ư nhất thiết.  
 Biết các Pháp lan biến. Độ rộng khắp tất cả.  
 諸法實性相 常住無變異  
 Chư Pháp thực Tính-tướng. Thường trụ vô biến dị.  
 Tính Tướng thực của Pháp. Thường trực không biến khác.  
 二乘亦得此 不以得名佛  
 Nhị-thừa diệt đắc thử. Bất dĩ đắc danh Phật.  
 Bích Chi Phật được nó. Chưa lấy được tên Phật.  
 但以得無礙 甚深微妙智  
 Đãn dĩ đắc vô ngại. Thâm thâm vi diệu trí.  
 Chỉ lấy được Không ngại. Trí vi diệu thâm sâu.  
 通達三世故 乃得名為佛  
 Thông đạt Tam-thế cố. Nãi đắc danh vi Phật.  
 Do thông tỏ Ba Đời. Mới được tên là Phật.  
 是諸無等等 天人所恭敬  
 Thị chư vô đẳng đẳng. Thiên Nhân sở cung kính.  
 Là các Bậc cao siêu. Được Trời Người cung kính.  
 開是眾智門 令人諸佛法  
 Khai thị chúng trí môn. Linh nhập chư Phật Pháp.  
 Mở ra các môn Trí. Giúp vào các Pháp Phật.  
 成就無邊底 無量妙智慧  
 Thành tựu vô biên đế. Vô lượng diệu Trí tuệ.



Thành công không giới hạn. Vô lượng Trí vi diệu.  
 先所行諸法 不及今一念  
 Tiên sở hành chư Pháp. Bất cập kim nhất niệm.  
 Trước có Hành các Pháp. Không bằng nay một Niệm.  
 如是諸菩薩 得妙智慧地  
 Như thị chư Bồ-tát. Đắc diệu Trí tuệ địa.  
 Các Bồ-tát như thế. Được Bạc Trí vi diệu.  
 能在一念中 身遍於十方  
 Năng tại nhất niệm trung. Thân biến ư thập phương.  
 Năng ở trong một Niệm. Thân lan biến 10 phương.  
 入是智慧門 行道疾無礙  
 Nhập thị Trí tuệ môn. Hành Đạo tột vô ngại.  
 Vào môn Trí tuệ đó. Hành đạo nhanh không ngại.  
 如行於大海 風力令去疾  
 Như hành ư đại hải. Phong lực linh khứ tật.  
 Như đi trên biển lớn. Súc gió giúp đi nhanh.  
 離諸功用心 但在於智業  
 Ly chư công dụng tâm. Dẫn tại ư Trí nghiệp.  
 Rời bỏ Tâm dùng sức. Chỉ ở trong nghiệp Trí.  
 觀十方世界 成壞及與住  
 Quan thập phương thế giới. Thành hoại cập dữ trụ.  
 Xem 10 phương thế giới. Thành hoại cùng ở lại.  
 能知四大一 亦知種種異  
 Năng tri Tứ-đại nhất. Diệc tri chủng chủng dị.  
 Năng biết 1 trong Bốn Đại. Cũng biết đủ loại khác.  
 小大無量相 種種諸差別  
 Tiểu đại vô lượng tướng. Chủng chủng chư sai biệt.  
 Tướng to nhỏ vô lượng. Đủ các loại khác biệt.  
 能數知三千 大千界微塵  
 Năng số tri Tam thiên. Đại-thiên giới vi trần.  
 Năng tính biết Ba-nghìn. Bụi trần Đại-thiên giới.  
 亦知眾生身 四大微塵數  
 Diệc tri chúng sinh thân. Tứ-đại vi trần số.  
 Cũng biết thân chúng sinh. Số bụi của Bốn Đại.  
 諸天身眾寶 微塵數差別  
 Chư Thiên thân chúng bảo. Vi trần số sai biệt.  
 Thân Trời các vật báu. Số bụi trần khác biệt.  
 皆悉遍照了 餘亦如是知  
 Giai tất biến chiếu liễu. Dư diệc như thị tri.  
 Đều chiếu khắp rõ hết. Khác cũng biết như thế.  
 智慧因緣故 心轉得調柔  
 Trí tuệ nhân duyên cố. Tâm chuyển đắc điều nhu.  
 Do Trí tuệ nhân duyên. Tâm chuyển được điều nhuyễn.  
 為利諸眾生 遍諸世界身  
 Vị lợi chư chúng sinh. Biến chư thế giới thân.  
 Vì lợi các chúng sinh. Thân biến khắp thế giới.  
 能於眾生身 而自作己身  
 Năng ư chúng sinh thân. Nhi tự tác kỷ thân.  
 Năng với thân chúng sinh. Mà tự làm thân mình.  
 及諸佛世界 諸餘種種身  
 Cập chư Phật thế giới. Chư dư chủng chủng thân.  
 Cùng các thế giới Phật. Thân đủ loại khác nữa.

如日月隨風 影現一切水  
 Như nhật nguyệt tùy phong. Ảnh hiện nhất thiết thủy.  
**Như Nhật Nguyệt theo gió. Ảnh hiện cả trong nước.**  
 菩薩亦如是 隨順智慧風  
 Bồ-tát diệc như thị. Tùy thuận Trí tuệ phong.  
**Bồ-tát cũng như thế. Thuận theo gió Trí tuệ.**  
 常住於法性 湛然不移動  
 Thường trụ ư Pháp-tính. Trạm nhiên bất di động.  
**Thường ở trong Tính Pháp. Sáng trong không di động**  
 於淨心眾生 各現其身像  
 Ư tịnh tâm chúng sinh. Các hiện kỳ thân tượng.  
**Chúng sinh với tâm tịnh. Hiện các Thân Tượng họ.**  
 隨諸心所樂 而現為受生  
 Tùy chư tâm sở nhạo. Nhi hiện vi thụ sinh.  
**Theo các tâm ham thích. Mà hiện ra nhận sinh.**  
 於諸人天會 悉皆示其身  
 Ư chư Nhân Thiên hội. Tất giai thị kỳ thân.  
**Trong các Hội Trời Người. Đều hiện ra thân họ.**  
 菩薩於因緣 和合中自在  
 Bồ-tát ư nhân duyên. Hòa hợp trung Tự-tại.  
**Bồ-tát với nhân duyên. Tự tại trong hòa hợp.**  
 乃至能隨意 而為現佛身  
 Nãi chí năng tùy ý. Nhi vi hiện Phật thân.  
**Thậm chí luôn tùy ý. Mà được hiện thân Phật.**  
 眾生國土身 業報賢聖身  
 Chúng sinh quốc thổ thân. Nghiệp báo Hiền Thánh thân.  
**Thân Đất nước chúng sinh. Thân Hiền Thánh nghiệp báo.**  
 智身與法身 知皆同平等  
 Trí thân dữ Pháp thân. Tri giai đồng bình đẳng.  
**Thân Trí và thân Pháp. Biết đều ngang bằng nhau.**  
 以是因緣故 得如意神通  
 Dĩ thị nhân duyên cố. Đắc như ý Thần-thông.  
**Do dùng nhân duyên đó. Được Thần thông như ý.**  
 為令世歡喜 而現種種身  
 Vì linh thế hoan hỉ. Nhi hiện chủng chủng thân.  
**Vì giúp Đời vui mừng. Mà hiện đủ loại thân.**  
 能得於十種 妙大自在智  
 Năng đắc ư thập chủng. Diệu Đại-Tự-tại trí  
**Luôn được đủ 10 loại. Diệu Trí Đại Tự tại.**  
 所作隨智行 順於慈悲心  
 Sở tác tùy Trí hành. Thuận ư Từ Bi tâm.  
**Được hành tùy theo Trí. Thuận theo tâm Từ Bi.**  
 諸佛所有法 皆能善修習  
 Chư Phật sở hữu Pháp. Giai năng thiện tu tập.  
**Các Phật có được Pháp. Đều thường năng tu tập.**  
 住三淨業中 不動如須彌  
 Trụ Tam-tịnh nghiệp trung. Bất-động như Tu-di.  
**Ở trong 3 Nghiệp tịnh. Như Tu-di không động.**  
 能得大菩薩 所有十種力  
 Năng đắc Đại Bồ-tát. Sở hữu thập chủng lực.  
**Thường được Đại Bồ-tát. Có được 10 loại Lực.**  
 一切諸魔眾 皆所不能轉

Nhất thiết chư Ma chúng. Giai sở bất năng chuyên.  
 Tất cả các loại Ma. Điều không lay chuyên được.  
 常為諸佛護 釋梵所敬禮  
 Thường vi chư Phật hộ. Thích-Phạm sở kính lễ.  
 Thường được Phật bảo hộ. Được Thích-Phạm lễ kính.  
 密迹金剛神 常隨而侍衛  
 Mật-tích Kim-cương Thần. Thường tùy nhi thị vệ.  
 Thần Mật-tích Kim-cương. Thường theo giúp bảo vệ.  
 菩薩得是地 功德無有量  
 Bồ-tát đắc thị Địa. Công Đức vô hữu lượng.  
 Bồ-tát được Bạc đó. Công Đức không có hạn.  
 百千萬億劫 說之不可盡  
 Bách thiên vạn ức Kiếp. Thuyết chi bất khả tận.  
 Trăm nghìn vạn triệu Kiếp. Nói không thể hết tận.  
 得近無數佛 增益諸善根  
 Đắc cận vô số Phật. Tăng ích chư thiện Căn.  
 Được gần vô số Phật. Tăng ích các Căn thiện.  
 如真金雜寶 莊嚴在王頸  
 Như chân kim tạp bảo. Trang nghiêm tại Vương cảnh.  
 Như vàng vật báu khác. Trên cổ Vua trang nghiêm.  
 菩薩在是地 多作大梵王  
 Bồ-tát tại thị Địa. Đa tác Đại Phạm-vương.  
 Bồ-tát ở Bạc đó. Đa phần làm Đại Phạm-vương.  
 典領千國土 功德富無量  
 Điển lĩnh thiên quốc thổ. Công Đức phú vô lượng.  
 Thống lĩnh nghìn Đất nước. Công Đức nhiều vô lượng.  
 能以三乘教 而無有窮盡  
 Năng dĩ Tam-thừa giáo. Nhi vô hữu cùng tận.  
 Năng dùng Pháp Ba Bậc. Mà không có tận cùng.  
 慈心光普照 破諸煩惱熱  
 Từ tâm quang phổ chiếu. Phá chư phiền não nhiệt.  
 Quang tâm Từ chiếu khắp. Phá các lửa phiền não.  
 若欲於須臾 能得百三千  
 Nhược dục ư tu du. Năng đắc bách Tam-thiên.  
 Nếu muốn thời gian ngắn. Luôn được trăm Ba-ngàn.  
 大千世界數 微塵諸三昧  
 Đại-thiên thế giới số. Vi trần chư Tam-muội.  
 Số Đại-thiên thế giới. Tam-muội như bụi trần.  
 能見十方佛 其數亦如是  
 Năng kiến thập phương Phật. Kỳ số diệc như thị.  
 Năng thấy Phật 10 phương. Số Phật cũng như thế.  
 若以其願力 過是無有量  
 Nhược dĩ kỳ nguyện lực. Quá thị vô hữu lượng.  
 Nếu dùng Lực nguyện đó. Vượt qua không có hạn.  
 今已略解說 第八地妙相  
 Kim dĩ lược giải thuyết. Đệ-bát-địa diệu tướng.  
 Nay đã nói sơ lược. Cảnh Bạc 8 vi diệu.  
 若廣演說者 千億劫不盡  
 Nhược quảng diễn thuyết giả. Thiên ức Kiếp bất tận.  
 Nếu nói ra rộng khắp. Nghìn triệu Kiếp không hết.

Thập trụ Kinh quyển đệ tam.  
Kinh 10 Bạc Bồ-tát ở lại quyển thứ 3.

=====

===

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 12/2009.

---

---

**THẬP TRU KINH 4**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 12/2009.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 286 十住經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.19,  
Normalized Version

**十住經卷第四**

Thập trụ Kinh quyển đệ tứ.

**Kinh 10 Bạc Bồ-tát ở lại quyển thứ 4.**

後秦三藏鳩摩羅什譯

Hậu Tần Tam Tạng Cưu-ma La-thập dịch.

**妙善地第九**

Diệu-thiện-địa Đệ-cửu.

**Bạc thứ 9 Diệu-thiện.**

佛子演說此 八地妙義時

Phật-tử diễn thuyết thử. Bát-địa diệu nghĩa thời.

**Phật Tử diễn thuyết nó. Bạc 8 thời diệu nghĩa.**

以佛神力故 震動無量國

Dĩ Phật Thần-lực cố. Chấn động vô lượng quốc.

**Do dùng Thần lực Phật. Vô lượng Nước chấn động.**

一切智身出 無量微妙光

Nhất thiết trí thân xuất. Vô lượng vi diệu quang.

**Thân Phật phát xuất ra. Vô lượng quang vi diệu.**

遍照十方界 眾生得安樂

Biển chiếu thập phương giới. Chúng sinh đắc an lạc.

**Chiếu khắp 10 phương giới. Chúng sinh được yên vui.**

千萬數菩薩 住於虛空中

Thiên vạn số Bồ-tát. Trụ ư hư không trung.

**Nghìn vạn số Bồ-tát. Ở lại trong khoảng không.**

設眾妙供養 諸天所無有

Thiết chúng diệu cúng dường. Chư Thiên sở vô hữu.

**Làm cúng dường vi diệu. Các Trời không có được.**

大自在天王 并及他化王

Đại Tự-tại Thiên-vương. Tịnh cập Tha-hóa-vương.

**Đại Tự-tại Thiên-vương. Cùng cả Tha-hóa-vương.**

歡喜眾妙供 大海功德佛

Hoan hỉ chúng diệu cúng. Đại hải công Đức Phật.

**Họ vui mừng cúng dường. Công Đức Phật như biển.**

天女數千萬 恭敬咸歡喜

Thiên-nữ số thiên vạn. Cung kính hàm hoan hỉ.

**Số Thiên-nữ nghìn vạn. Đều vui mừng cung kính.**

同以微妙音 歌歎佛功德

Đồng dĩ vi diệu âm. Ca tán Phật công Đức.

**Cùng dùng âm vi diệu. Ca ngợi công Đức Phật**

以佛神力故 出如是妙法

Dĩ Phật Thần-lực cố. Xuất như thị Diệu-Pháp.

**Do dùng Thần lực Phật. Xuất Diệu-Pháp như thế.**

善行寂滅者 無有諸惡心  
 Thiện hành tịch diệt giả. Vô hữu chư ác tâm.  
 Người hay hành vắng lặng. Không có các tâm ác.  
 各在於其地 善修菩薩行  
 Các tại ư kỳ địa. Thiện tu Bồ-tát hành.  
 Họ ở tại Bậc đó. Luôn tu Đạo Bồ-tát.  
 利益世間故 遍遊於十方  
 Lợi ích thế gian cố. Biền du ư thập phương.  
 Cổ lợi ích thế gian. Lan biền tới 10 phương.  
 示眾以佛道 心同空無礙  
 Thị chúng dĩ Phật đạo. Tâm đồng không vô ngại.  
 Dùng Đạo Phật hiện Chúng thấy. Tâm không ngại rỗng không.  
 諸菩薩神力 上妙供養具  
 Chư Bồ-tát Thần-lực. Thượng diệu cúng dường cụ.  
 Thần lực của Bồ-tát. Đồ cúng dường cao diệu.  
 勝十方人天 福德之所致  
 Thắng thập phương Nhân-thiên. Phúc-đức chi sở trí.  
 Hơn người Trời 10 phương. Phúc Đức được gửi tới.  
 佛子樂智者 以此示佛力  
 Phật-tử nhạo Trí giả. Dĩ thử thị Phật lực.  
 Phật Tử ham Trí tuệ. Dùng nó hiện ra Lực Phật.  
 於一國不動 而現一切處  
 Ư nhất quốc Bất-động. Nhi hiện nhất thiết xứ.  
 Ở một nước Không động. Mà hiện ra khắp nơi.  
 利益於世間 如滿月明淨  
 Lợi ích ư thế gian. Như mãn Nguyệt minh tịnh.  
 Lợi ích ở thế gian. Như Trăng tròn sáng tịnh.  
 滅一切音聲 語言諸想念  
 Diệt nhất thiết âm thanh. Ngữ ngôn chư tưởng niệm.  
 Bỏ tất cả âm thanh. Lời nói và tưởng nhớ.  
 而以諸音聲 說法猶如響  
 Nhi dĩ chư âm thanh. Thuyết Pháp do như hưởng.  
 Mà dùng các âm thanh. Nói Pháp như âm hưởng.  
 隨眾生下劣 其心厭沒者  
 Tùy chúng sinh hạ liệt. Kỳ tâm yếm một giả.  
 Theo chúng sinh hèn kém. Tâm họ chán nổi chìm.  
 示說聲聞道 令出於眾苦  
 Thị thuyết Thanh-văn đạo. Linh xuất ư chúng khổ.  
 Nói ra Đạo Thanh-văn. Giúp ra khỏi các khổ.  
 隨所有眾生 諸根少利者  
 Tùy sở hữu chúng sinh. Chư Căn thiểu lợi giả.  
 Được thuận theo chúng sinh. Người các Căn lợi ít.  
 樂於因緣法 為說辟支佛  
 Nhạo ư Nhân duyên Pháp. Vị thuyết Bích Chi Phật.  
 Ham thích Pháp Nhân duyên. Thì nói Bích Chi Phật.  
 隨所有利根 利益眾生者  
 Tùy sở hữu lợi Căn. Lợi ích chúng sinh giả.  
 Tùy theo có Căn lợi. Người lợi ích chúng sinh.  
 有大慈悲心 為說菩薩法  
 Hữu Đại Từ Bi tâm. Vị thuyết Bồ-tát Pháp.  
 Có tâm Đại Từ Bi. Thì nói Đạo Bồ-tát.  
 若無上大心 決定樂大事

Nhược Vô-thượng đại tâm. Quyết định nhạo đại sự.  
 Nếu tâm lớn Bình-đẳng. Quyết định thích việc lớn.  
 為示於佛身 說無量佛法  
 Vị thị ư Phật thân. Thuyết vô lượng Phật Pháp.  
 Thì hiện ra thân Phật. Nói vô lượng Pháp Phật.  
 譬如幻化師 示種種身色  
 Thí như huyền hóa sư. Thị chủng chủng thân sắc.  
 Ví như người ảo thuật. Hiện ra đủ loại thân.  
 如是諸身相 皆無有實事  
 Như thị chư thân tướng. Giai vô hữu thực sự.  
 Các thân tướng như thế. Đều là việc không thực.  
 如是諸佛子 善知智慧術  
 Như thị chư Phật-tử. Thiện tri Trí tuệ thuật.  
 Các Phật Tử như thế. Luôn biết thuật Trí tuệ.  
 能示一切行 心離於有無  
 Năng thị nhất thiết hành. Tâm ly ư hữu vô.  
 Năng hiện ra các Hành. Tâm rời bỏ Có Không.  
 諸天女千萬 微妙音歌歎  
 Chư Thiên-nữ thiên vạn. Vi diệu âm ca tán.  
 Nghìn vạn các Thiên-nữ. Âm vi diệu ngợi ca.  
 如是歌歎已 默然而視佛  
 Như thị ca tán dĩ. Mặc nhiên nhi thị Phật.  
 Ngợi ca như thế xong. Im lặng mà nhìn Phật.  
 又解脫月言 佛子！大會淨  
 Hựu Giải-thoát-nguyệt ngôn. Phật-tử ! Đại hội tịnh.  
 Giải-thoát-nguyệt lại nói. Phật Tử ! Hội lớn tịnh  
 一心願樂聞 過八地正行  
 Nhất tâm nguyện nhạo văn. Quá Bát-địa chính hành.  
 Đồng tâm nguyện thích nghe. Hành đúng qua Bạc 8.  
 金剛藏菩薩言：佛子！諸菩薩摩訶薩以如是無量智善觀佛道。  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn : Phật-tử ! Chư Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ như thị vô lượng trí thiện  
 quan Phật đạo.  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát nói : Phật Tử ! Các Bồ-tát Ma-ha-tát dùng vô lượng Trí tuệ như thế  
 thường quan sát Đạo Phật.  
 欲更求轉勝深寂滅解脫。欲轉勝思惟如來智慧。  
 Dục cánh cầu chuyển thắng thâm tịch diệt Giải-thoát. Dục chuyển thắng tư duy Như Lai Trí  
 tuệ.  
 Càng muốn cầu chuyển sang được Giải-thoát vắng lặng thâm sâu. Muốn chuyển sang được tư  
 duy Trí tuệ của Như Lai.  
 欲入如來深密法中。欲選擇取不可思議大智慧。  
 Dục nhập Như Lai thâm mật Pháp trung. Dục tuyển trạch thủ bất khả tư nghị đại Trí tuệ.  
 Muốn nhập vào trong Pháp bí mật của Như Lai. Muốn lựa chọn cầm giữ Trí tuệ lớn không  
 thể suy bàn.  
 欲選擇諸陀羅尼三昧重令清淨。欲令諸神通廣大。  
 Dục tuyển trạch chư Đà-la-ni Tam-muội trọng linh thanh tịnh. Dục linh chư Thần-thông  
 quảng đại.  
 Muốn lựa chọn các Đà-la-ni Tam-muội giúp tăng thêm thanh tịnh. Muốn tạo ra các Thần  
 thông rộng lớn.  
 欲隨順世間差別行。欲修諸力無畏佛不共法。  
 Dục tùy thuận thế gian sai biệt hành. Dục tu chư Lực vô úy Phật bất cộng Pháp.  
 Muốn hành thuận theo khác biệt của thế gian. Muốn tu hành các Lực, Không sợ hãi của Phật,  
 Không cùng Pháp.

無能壞者欲順行諸佛轉法輪力。

Vô năng hoại giả dục thuận hành chư Phật chuyển Pháp luân lực.

Người không thể tan hoại muốn hành thuận theo lực thuyết Pháp của các Phật.

欲不捨所受大悲大願，得入第九地。

Dục bất xả sở thụ Đại Bi đại nguyện, đắc nhập Đệ-cửu-địa.

Muốn không buông bỏ Đại Bi Nguyện lớn được thu nhận, được nhập vào Bậc thứ 9.

諸菩薩住此地中，如實知起善不善無記法行。

Chư Bồ-tát trụ thứ Địa trung, như thực tri khởi thiện bất thiện vô ký Pháp hành.

Các Bồ-tát ở lại trong Bậc này, biết như thực phát khởi hành Pháp thiện, không thiện, không ghi nhớ.

知有漏無漏法行，世間出世間法行，思議不可思議法行。

Tri Hữu-lậu Vô-lậu Pháp hành, thế gian xuất thế gian Pháp hành, tư nghị bất khả tư nghị Pháp hành.

Biết hành Pháp Hữu-lậu Vô-lậu, hành Pháp thế gian Xuất thế gian, hành Pháp suy bàn không thể suy bàn.

定不定法行，聲聞辟支佛法行，菩薩道法行。

Định bất định Pháp hành, Thanh-văn Bích Chi Phật Pháp hành, Bồ-tát đạo Pháp hành.

Hành Pháp Định không Định, hành Pháp Thanh-văn Bích Chi Phật, hành Pháp Đạo Bồ-tát.

如來地法行，有為法無為法行。

Như Lai địa Pháp hành, Hữu-vi Pháp Vô-vi Pháp hành.

Hành Pháp Trí tuệ của Như Lai, hành Pháp có hình tướng, Pháp không có hình tướng rỗng không.

隨順如是智慧，如實知菩提心所行難，知諸煩惱難。

Tùy thuận như thị Trí tuệ, như thực tri Bồ-đề tâm sở hành nan, tri chư phiền não nan.

Thuận theo Trí tuệ như thế, biết như thực hành được tâm Bồ-đề khó, biết phiền não khó.

業難諸根難，願樂難性難，志心難深心難。

Nghiệp nan chư Căn nan, nguyện nạo nan tính nan, chí tâm nan thâm tâm nan.

Nghiệp khó, các Căn khó, ham nguyện khó, Tính khó, chí tâm khó, tâm tin thâm sâu khó.

生難殘氣難，三聚差別難，知眾生諸心差別相。

Sinh nan tàn khí nan, tam tụ sai biệt nan, tri chúng sinh chư tâm sai biệt tướng.

Sinh khó, khí tàn khó, 3 tụ khác biệt khó, biết các tâm của chúng sinh hình tướng sai khác.

心雜相，心輕轉相，心壞不壞相，心無形相。

Tâm tạp tướng, tâm khinh chuyển tướng, tâm hoại bất hoại tướng, tâm vô hình tướng.

Tâm hình tướng tạp nham, tâm hình tướng nhẹ nhàng uyển chuyển, tâm hình tướng tan hoại, không tan hoại, tâm không có hình tướng.

心無邊遍自在相，心清淨差別相，心垢相。

Tâm vô biên biến Tự-tại tướng, tâm thanh tịnh sai biệt tướng, tâm cấu tướng.

Tâm hình tướng vô biên lan biến ra Tự-tại, tâm hình tướng khác biệt thanh tịnh, tâm hình tướng cấu bản.

心無垢相，心縛相，心解相，心諂曲相，心質直相。

Tâm vô cấu tướng, tâm phược tướng, tâm giải tướng, tâm siểm khúc tướng, tâm chất trực tướng.

Tâm hình tướng không cấu bản, tâm hình tướng trói buộc, tâm hình tướng tháo bỏ, tâm hình tướng nịnh bợ quanh co, tâm hình tướng ngay thẳng.

心隨道相，皆如實知。是菩薩，知煩惱深相。

Tâm tùy đạo tướng, giai như thực tri. Thị Bồ-tát tri phiền não thâm tướng.

Tâm hình tướng thuận theo Đạo, đều biết như thực. Bồ-tát đó biết hình tướng phiền não thâm sâu.

知淺相，知煩惱心伴相不離相，知使纏差別相。

Tri thiểu tướng, tri phiền não tâm bạn tương bất ly tướng, tri sử triền sai biệt tướng.

Biết hình tướng thiên cận, biết tâm phiền não đồng hành không rời bỏ hình tướng, biết hình tướng khác biệt sai khiến ràng buộc.



知是心相應不相應相。知是生時得果報相。  
Tri thị tâm tương ứng bất tương ứng tướng. Tri thị sinh thời đắc quả báo tướng.  
**Biết hình tướng tương ứng không tương ứng của tâm đó. Biết lúc sinh đó được hình tướng quả báo.**  
知是三界中差別相。知愛癡見深入如箭相。  
Tri thị Tam-giới trung sai biệt tướng. Tri ái si kiến thâm nhập như tiễn tướng.  
**Biết hình tướng khác biệt trong 3 Cõi giới đó. Biết hình tướng nhìn thấy yêu ngu si thâm sâu nhập vào như mũi tên.**  
知憍慢癡重罪相。知是三業因緣不斷相。  
Tri kiêu mạn si trọng tội tướng. Tri thị Tam-nghiệp nhân duyên bất đoạn tướng.  
**Biết hình tướng tội nặng, kiêu mạn ngu si. Biết nghiệp Thân Miệng Ý nhân duyên đó không tách khỏi hình tướng.**  
略說乃至如實知入八萬四千煩惱行差別相。  
Lược thuyết nãi chí như thực tri nhập bát vạn tứ thiên phiền não hành sai biệt tướng.  
**Nói qua thậm chí biết như thực nhập vào 8 vạn 4 nghìn hành vi phiền não, hình tướng khác biệt.**  
是菩薩知諸業善不善無記相。  
Thị Bồ-tát tri chư nghiệp thiện bất thiện vô kí tướng.  
**Bồ-tát đó biết hình tướng không ghi nhớ của các Nghiệp thiện không thiện.**  
分別未分別相，心伴相不離相，自然盡相，行道盡相。  
Phân biệt vị phân biệt tướng, tâm bạn tướng bất ly tướng tự nhiên tận tướng, hành đạo tận tướng.  
**Hình tướng phân biệt, chưa phân biệt, hình tướng cùng đi với tâm, hình tướng không rời bỏ, hình tướng tận cùng của tự nhiên, hình tướng tận cùng của hành Đạo.**  
種相集相，不失果報相，次第相，有報相無報相。  
Chủng tướng tập tướng, bất thất quả báo tướng, thứ đệ tướng, hữu báo tướng vô báo tướng.  
**Hình tướng các loại, hình tướng tụ tập, hình tướng quả báo không mất, hình tướng tiếp theo, hình tướng có báo ứng, hình tướng không có báo ứng.**  
黑黑報相，白白報相，黑白黑白報相。  
Hắc hắc báo tướng, bạch bạch báo tướng, hắc bạch hắc bạch báo tướng.  
**Hình tướng xấu quả báo xấu, hình tướng tốt quả báo tốt, hình tướng tốt xấu quả báo tốt xấu.**  
非黑非白能盡業相，知業起處相，受業法別異相。  
Phi hắc phi bạch năng tận nghiệp tướng, tri nghiệp khởi xứ tướng, thụ nghiệp Pháp biệt dị tướng.  
**Hình tướng không phải xấu không phải tốt luôn theo hết Nghiệp, biết hình tướng nơi phát khởi Nghiệp, hình tướng thụ nhận Nghiệp Pháp phân biệt khác.**  
知無量因緣起業相，知世間業出世間業差別相。  
Tri vô lượng nhân duyên khởi nghiệp tướng, tri thế gian nghiệp xuất thế gian nghiệp sai biệt tướng.  
**Biết hình tướng phát khởi Nghiệp của vô lượng nhân quả, biết hình tướng khác nhau của Nghiệp thế gian, Xuất thế gian.**  
現報相生報相後報相，隨諸業定相不定相。  
Hiện báo tướng sinh báo tướng hậu báo tướng, tùy chư nghiệp định tướng bất định tướng.  
**Hình tướng quả báo hiện nay, hình tướng quả báo sinh, hình tướng quả báo đời sau, tùy theo các Nghiệp hình tướng cố định không cố định.**  
略說乃至如實知八萬四千諸業差別相。  
Lược thuyết nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên chư nghiệp sai biệt tướng.  
**Nói sơ lược thậm chí biết như thực 8 vạn 4 nghìn hình tướng khác biệt của các Nghiệp.**  
是菩薩知諸根軟中利差別相。  
Thị Bồ-tát tri chư Căn nhuễn trung lợi sai biệt tướng.  
**Bồ-tát đó biết hình tướng tốt khác biệt trong các Căn nhuễn.**  
知先際後際別異相不別異相，知上中下相，知煩惱伴相。

Tri tiên tế hậu tế biệt dị tướng bất biệt dị tướng, tri thượng trung hạ tướng, tri phiền não bạn tướng.

Biết hình tướng khác thường, hình tướng không khác thường ở thời Tương lai và Quá khứ, biết hình tướng cao vừa thấp, biết hình tướng đi cùng phiền não.

不相離相隨諸乘定相不定相。

Bất tướng ly tướng, tùy chư thừa định tướng bất định tướng.

Không có hình tướng, rời bỏ hình tướng, thuận theo các Bậc hình tướng cố định, hình tướng không cố định.

淳熟相未淳熟相，隨心行相易壞相，深取相增上相。

Thuần thực tướng vị thuần thực tướng, tùy tâm hành tướng dị hoại tướng, thâm thủ tướng tăng thượng tướng.

Hình tướng thuần thực hình tướng chưa thuần thực, hình tướng hành theo tâm, hình tướng dễ tan hoại, hình tướng cầm giữ thâm sâu, hình tướng tăng cao.

不可壞相，轉相不轉相，三世差別相。

Bất khả hoại tướng, chuyển tướng bất chuyển tướng, Tam-thế sai biệt tướng.

Hình tướng không thể tan hoại, hình tướng thay chuyển hình tướng không thay chuyển, hình tướng khác biệt của 3 Đời.

深隱共生差別相。略說乃至如實知八萬四千諸根差別相。

Thâm ẩn cộng sinh sai biệt tướng. Lược thuyết nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên chư Căn sai biệt tướng.

Hình tướng khác biệt ẩn núp thâm sâu cùng sinh. Nói sơ lược thậm chí biết như thực 8 vạn 4 nghìn hình tướng khác biệt của các Căn.

是菩薩知眾生諸欲樂軟中利相。

Thị Bồ-tát tri chúng sinh chư dục nhạo nhuễn trung lợi tướng.

Bồ-tát đó biết hình tướng tốt của chúng sinh trong các mong muốn hèn kém.

略說乃至如實知八萬四千欲樂差別相。

Lược thuyết nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên dục lạc sai biệt tướng.

Nói sơ lược thậm chí biết như thực 8 vạn 4 nghìn hình tướng khác biệt của sự ham muốn.

是菩薩知諸性軟中利相。

Thị Bồ-tát tri chư tính nhuễn trung lợi tướng.

Bồ-tát đó biết hình tướng tốt trong các tính hèn yếu.

略說乃至如實知八萬四千諸性差別相。

Lược thuyết nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên chư tính sai biệt tướng.

Nói sơ lược thậm chí biết như thực 8 vạn 4 nghìn hình tướng khác biệt của các Tính.

是菩薩知深心軟中利相。

Thị Bồ-tát tri thâm tâm nhuễn trung lợi tướng.

Bồ-tát đó biết hình tướng tốt tâm thâm sâu trong hèn yếu.

略說乃至如實知八萬四千深心差別相。

Lược thuyết nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên thâm tâm sai biệt tướng.

Nói sơ lược thậm chí biết như thực 8 vạn 4 nghìn hình tướng khác biệt của tâm thâm sâu.

是菩薩分別知諸結使有伴。

Thị Bồ-tát phân biệt tri chư kết sử hữu bạn.

Bồ-tát đó phân biệt biết có bạn đường kết giao sai khiến.

共心生不共心生，心相應心不相應，深入相。

Cộng tâm sinh bất cộng tâm sinh, tâm tương ứng tâm bất tương ứng, thâm nhập tướng.

Cùng tâm sinh, không cùng tâm sinh, tâm tương ứng, tâm không tương ứng, thâm nhập sâu vào hình tướng.

無始來隨惱眾生相，與一切禪定解脫神通相，違堅繫縛。

Vô thủy lai tùy não chúng sinh tướng, dữ nhất thiết Thiền-định Giải-thoát Thần-thông tướng vi kiên hệ phược.

Xa xưa tới nay thuận theo hình tướng nào loạn của chúng sinh, với tất cả hình tướng Thiền định Giải-thoát Thần-thông, ngược lại kiên cố liên kết ràng buộc.

三界繫, 無量心, 而不現前, 開諸業門。

Tam-giới hệ, Vô-lượng-tâm nhi bất hiện tiền, khai chur nghiệp môn.

Liên kết 3 Cõi giới, tâm Từ Bi Hi Xả, mà không hiện ra trước mắt, khai mở các môn Nghiệp.

而無所知, 可對治相, 無所有相, 無定事相。

Nhi vô sở tri khả đối trị tướng, vô sở hữu tướng vô định sự tướng.

Mà không biết được hình tướng có thể đối chọi, không có hình tướng, hình tướng sự việc không định.

不異聖道相, 滅動相。是菩薩如實知諸生差別相。

Bất dị Thánh đạo tướng, diệt động tướng. Thị Bồ-tát như thực tri chur sinh sai biệt tướng.

Hình tướng Đạo Thánh không khác, hình tướng động mất. Bồ-tát đó biết như thực các cảnh sinh khác biệt.

所謂地獄畜生餓鬼阿修羅人天差別。

Sở vị Địa-ngục Súc-sinh Nga-quỷ A-tu-la nhân thiên sai biệt.

Gọi là Địa-ngục Súc-sinh Quỷ-đối A-tu-la Trời Người khác biệt

色界無色界差別, 有想無想差別, 業是田, 愛是水。

Sắc-giới Vô-sắc-giới sai biệt, Hữu-tướng Vô-tướng sai biệt, Nghiệp thị điền, ái thị thủy.

Cõi có hình tướng Cõi không có hình tướng khác nhau, Có tướng nhớ Không có tướng nhớ khác nhau, Nghiệp là ruộng vườn, Yêu là nước.

無明是黑闇, 覆識是種子, 後身是生牙。

Vô-minh thị hắc ám, phúc Thức thị chủng tử, hậu thân thị sinh nha.

Ngu tối là tối đen, Thức che phủ là hạt giống, thân đời sau là mọc răng.

名色共生, 而不相離, 有癡愛相續相。

Danh-sắc cộng sinh, nhi bất tương ly, hữu si ái tương tục tướng.

Danh-sắc cùng sinh, mà không cùng rời bỏ, có cảnh yêu si mê liên tục.

欲生欲作欲愛, 不離樂眾生相, 分別三界差別相。

Dục sinh dục tác dục ái, bất ly lạc chúng sinh tướng, phân biệt Tam-giới sai biệt tướng.

Muốn sinh muốn làm muốn yêu, cảnh không rời bỏ quý mến chúng sinh, phân biệt 3 Cõi giới hình tướng khác biệt.

三有相續相, 皆如實知。是菩薩如實知諸習氣。

Tam hữu tương tục tướng, giai như thực tri. Thị Bồ-tát như thực tri chur tập khí.

Hình tướng liên tục 3 Có, đều biết như thực. Bồ-tát đó biết như thực các tập khí.

若有餘若無餘, 隨所生處有習氣。

Nhược hữu dư nhược vô dư, tùy sở sinh xứ hữu tập khí.

Nếu có dư thừa hoặc không có dư thừa, tùy theo nơi được sinh có tập khí.

隨共眾生住有習氣, 隨業煩惱有習氣。

Tùy cộng chúng sinh trụ hữu tập khí, tùy nghiệp phiền não hữu tập khí.

Tùy thuận cùng chúng sinh ở lại có tập khí, thuận theo Nghiệp phiền não có tập khí.

善不善無記有習氣, 離欲有習氣, 隨後身有習氣。

Thiện bất thiện vô kí hữu tập khí, ly dục hữu tập khí, tùy hậu thân hữu tập khí.

Thiện không thiện không ghi nhớ có tập khí, rời bỏ Dục có tập khí, theo thân đời sau có tập khí.

次第隨逐有習氣, 深入道斷相, 持煩惱相, 離則無法。

Thứ đệ tùy trục hữu tập khí, thâm nhập Đạo đoạn tướng, trì phiền não tướng, ly tắc vô Pháp.

Lần lượt đuổi theo có tập khí, thâm nhập vào Đạo đoạn trừ hình tướng, cầm giữ cảnh phiền não, rời bỏ chắc là không có Pháp.

皆如實知。是菩薩如實知眾生定不定相。

Giai như thực tri. Thị Bồ-tát như thực tri chúng sinh định bất định tướng.

Đều biết như thực. Bồ-tát đó biết như thực cảnh quyết định không quyết định của chúng sinh.

正定相邪定相, 不定相, 邪見中邪定相。

Chính-định tướng Tà-định tướng, bất định tướng, Tà-kiến trung Tà-định tướng.

Hình tướng quyết định đúng hình tướng quyết định sai, hình tướng không quyết định, hình tướng quyết định sai ở trong nhìn thấy sai.

正見中正定相，離此二無定相。一一五逆是邪定相。

Chính-kiến trung Chính-định tướng, ly thử nhị vô định tướng. Nhất nhất ngũ nghịch thị Tà-định tướng.

Hình tướng quyết định đúng trong nhìn thấy đúng, rời bỏ hai hình tướng không quyết định này. Mỗi một 5 nghịch Đạo là hình tướng quyết định sai.

五根是正定相，邪位是邪定。

Ngũ-căn thị Chính-định tướng, tà vị thị Tà-định.

5 Căn là hình tướng của quyết định đúng đó, vị trí Sai là quyết định sai.

正位是正定，更不作故，離此二位是不定相。

Chính vị thị Chính-định, cánh bất tác cố, ly thử nhị vị thị bất định tướng.

Vị trí đúng là quyết định đúng, cố càng không làm, rời bỏ hai vị trí này là hình tướng không quyết định.

深入邪聚，有難得轉相，令修無上道因緣相。

Thâm nhập tà tụ, hữu nan đắc chuyển tướng, linh tu Vô-thượng đạo nhân duyên tướng.

Thâm nhập sâu vào tụ tập sai, khó có được hình tướng lưu chuyển, giúp tu hành hình tướng nhân duyên của Đạo Bình-đẳng.

不定聚，邪定聚，眾生守護相，皆如實知。佛子！

Bất định tụ tà định tụ. Chúng sinh thủ hộ tướng, giai như thực tri. Phật-tử !

Không quyết định tụ tập, tụ tập quyết định sai, hình tướng bảo vệ chúng sinh, đều biết như thực. Phật Tử !

諸菩薩摩訶薩隨如是智。名為安住妙善地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát tùy như thị Trí, danh vi an trụ Diệu-thiện địa.

Các Bồ-tát Ma-ha-tát thuận theo Trí tuệ như thế, tên là Yên ổn ở lại Bạc Diệu-thiện.

菩薩住是地知眾生如是諸行差別相。

Bồ-tát trụ thị Địa tri chúng sinh như thị chư hành sai biệt tướng.

Bồ-tát ở lại Bạc đó biết hình tướng các hành khác biệt như thế của chúng sinh.

隨其解脫而與因緣。是菩薩知化眾生法。

Tùy kỳ Giải-thoát nhi dữ nhân duyên. Thị Bồ-tát tri hóa chúng sinh Pháp.

Tùy theo Giải-thoát của họ mà cùng với nhân duyên. Bồ-tát đó biết Phương pháp giáo hóa chúng sinh.

知度眾生法，如實知而為說法。

Tri độ chúng sinh Pháp, như thực tri nhi vi thuyết Pháp.

Biết Phương pháp độ thoát chúng sinh, biết như thực mà vì nói Pháp.

聲聞乘相，辟支佛乘相，菩薩乘相，如來地相。

Thanh-văn thừa tướng, Bích Chi Phật thừa tướng, Bồ-tát thừa tướng, Như Lai địa tướng.

Cảnh Bạc Thanh-văn, cảnh Bạc Bích Chi Phật, cảnh Bạc Bồ-tát, Cảnh Trí tuệ của Như Lai.

如實知隨眾生因緣而為說法。隨心隨根隨欲樂差別而為說法。

Như thực tri tùy chúng sinh nhân duyên, nhi vi thuyết Pháp. Tùy tâm tùy Căn tùy dục lạc sai biệt, nhi vi thuyết Pháp.

Biết như thực thuận theo chúng sinh nhân duyên, mà vì nói Pháp. Thuận theo tâm, thuận theo Căn, thuận theo thích muốn khác biệt, mà vì nói Pháp.

又隨行處，隨智慧處，而為說法。

Hựu tùy Hành-xứ, tùy Trí tuệ xứ nhi vi thuyết Pháp.

Mới lại thuận theo nơi hành đạo, thuận theo nơi Trí tuệ mà vì nói Pháp.

知一切行處，隨而說法。隨眾生性深入難處，而為說法。

Tri nhất thiết Hành-xứ, tùy nhi thuyết Pháp. Tùy chúng sinh Tính thâm nhập nan xứ, nhi vi thuyết Pháp.

Biết tất cả nơi hành Đạo, thuận theo mà nói Pháp. Thuận theo Tính của chúng sinh thâm nhập sâu vào nơi khó, mà vì nói Pháp.

隨道隨生，隨煩惱隨習氣轉故說法。

Tùy đạo tùy sinh tùy phiền não tùy tập khí chuyển cố thuyết Pháp.

Nói Pháp do thuận theo Đạo, thuận theo sinh, thuận theo phiền não, thuận theo tập khí lưu

chuyên.

隨乘令解脫故說法。是菩薩住此地中為大法師。

Tùy thừa linh Giải-thoát cổ thuyết Pháp. Thị Bồ-tát trụ thử địa trung vi đại Pháp-sư.

Nói Pháp thuận theo Bạc giúp Giải-thoát. Bồ-tát đó ở lại trong Bạc này là Pháp-sư lớn.

守護諸佛法藏，墮在大法師深妙義中。

Thủ hộ chư Phật Pháp tạng, đọa tại đại Pháp-sư thâm diệu nghĩa trung.

Bảo hộ các Phật Pháp tạng, rơi vào trong nghĩa thâm sâu vi diệu của Pháp-sư lớn.

用無量慧方便，四無礙智，起菩薩言辭說法。

Dụng vô lượng Tuệ Phương tiện, Tứ-vô-ngại-trí khởi Bồ-tát ngôn từ thuyết Pháp.

Sử dụng vô lượng Trí tuệ Phương tiện, 4 Trí tuệ không trở ngại, phát khởi lời nói của Bồ-tát nói Pháp.

是菩薩常隨四無礙智，而不分別。何等為四？

Thị Bồ-tát thường tùy Tứ Vô-ngại-trí nhi bất phân biệt. Hà đẳng vi Tứ？

Bồ-tát đó thường thuận theo 4 Trí tuệ không trở ngại mà không phân biệt. Thế nào là Bốn？

一法無礙，二義無礙，三辭無礙，四樂說無礙。

Nhất Pháp Vô-ngại, nhị Nghĩa Vô-ngại, tam Từ Vô-ngại, tứ Nhạo-thuyết Vô-ngại.

Một là Pháp không trở ngại, hai là Nghĩa không trở ngại, ba là Từ ngữ không trở ngại, bốn là Ham nói không trở ngại.

是菩薩用法無礙智，知諸法自相。

Thị Bồ-tát dụng Pháp Vô-ngại-trí, tri chư Pháp tự tướng.

Bồ-tát đó sử dụng Pháp Trí tuệ không trở ngại, biết tự tướng của các Pháp.

以義無礙智，知諸法差別。以辭無礙智，知無分別說諸法。

Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí, tri chư Pháp sai biệt. Dĩ Từ Vô-ngại-trí, tri vô phân biệt thuyết chư Pháp.

Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại, biết các Pháp khác biệt. Dùng Từ ngữ Trí tuệ không trở ngại, biết không phân biệt nói các Pháp.

以樂說無礙智，知諸法次第不斷。

Dĩ Nhạo-thuyết Vô-ngại-trí, tri chư Pháp thứ đệ bất đoạn.

Dùng Ham nói Trí tuệ không trở ngại, biết các Pháp lần lượt không đứt đoạn.

復次以法無礙智，知諸法無體性。以義無礙智，知諸法生滅相。

Phục thứ dĩ Pháp Vô-ngại-trí, tri chư Pháp vô thể tính. Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí, tri chư Pháp sinh diệt tướng.

Lại nữa dùng Pháp Trí tuệ không trở ngại, biết các Pháp không có Tính hình thể. Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại, biết các Pháp hình tướng sinh mất.

以辭無礙智，知諸法假名，而不斷假名說。

Dĩ Từ Vô-ngại-trí, tri chư Pháp giả danh, nhi bất đoạn giả danh thuyết.

Dùng Từ ngữ Trí tuệ không trở ngại, biết các Pháp tên giả, mà không đoạn trừ nói tên giả.

以樂說無礙智，隨假名不壞無邊說。

Dĩ Nhạo thuyết Vô-ngại-trí, tùy giả danh bất hoại vô biên thuyết.

Dùng Ham nói Trí tuệ không trở ngại, thuận theo tên giả nói vô biên không tán hoại.

復次以法無礙智。知現在諸法差別相。

Phục thứ dĩ Pháp Vô-ngại-trí, tri hiện tại chư Pháp sai biệt tướng.

Lại nữa dùng Pháp Trí tuệ không trở ngại, biết hình tướng khác biệt của các Pháp thời Hiện tại.

以義無礙智，知過去未來諸法差別相。

Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí, tri Quá khứ Vị lai chư Pháp sai biệt tướng.

Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại, biết hình tướng khác biệt của các Pháp thời Quá khứ Tương lai.

以辭無礙智，知過去未來現在諸法，以無分別說。

Dĩ Từ Vô-ngại-trí, tri Quá khứ Vị lai Hiện tại chư Pháp, dĩ vô phân biệt thuyết.

Dùng Từ ngữ Trí tuệ không trở ngại, biết các Pháp thời Quá khứ Tương lai Hiện tại, để nói không có phân biệt.

以樂說無礙智，於一一世，得無邊法相故說。

Dĩ Nhạo-thuyết Vô-ngại-trí, u nhất nhất thể, đắc vô biên Pháp-tướng cố thuyết.

Dùng Ham nói Trí tuệ không trở ngại, ở mỗi một Đời, nói do được vô biên hình tướng của Pháp.

復次以法無礙智，知諸法差別。以義無礙智，知諸法義差別。

Phục thứ dĩ Pháp Vô-ngại-trí, tri chư Pháp sai biệt. Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí, tri chư Pháp nghĩa sai biệt.

Lại nữa dùng Pháp Trí tuệ không trở ngại, biết các Pháp khác biệt. Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại, biết nghĩa các Pháp khác biệt.

以辭無礙智，隨諸言音，而為說法。

Dĩ Từ Vô-ngại-trí, tùy chư ngôn âm, nhi vị thuyết Pháp.

Dùng Từ ngữ Trí tuệ không trở ngại, thuận theo lời nói, mà vì nói Pháp.

以樂說無礙智，隨所樂解，而為說法。

Dĩ Nhạo thuyết Vô-ngại-trí, tùy sở lạc giải, nhi vị thuyết Pháp.

Dùng Ham nói Trí tuệ không trở ngại, thuận theo hiểu được sở thích, mà vì nói Pháp.

復次以法無礙智，以法智知諸法差別，以方便知諸法無差別。

Phục thứ dĩ Pháp Vô-ngại-trí, dĩ Pháp trí tri chư Pháp sai biệt, dĩ phương tiện tri chư Pháp vô sai biệt.

Lại nữa dùng Pháp Trí tuệ không trở ngại, do Trí tuệ của Pháp biết các Pháp khác biệt, dùng Phương tiện biết các Pháp không có khác biệt.

以義無礙智，以比智如實知諸法差別。

Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí, dĩ tỉ Trí như thực tri chư Pháp sai biệt.

Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại, do so sánh Trí tuệ biết như thực các Pháp khác biệt.

以辭無礙智，以世智說諸法差別。以樂說無礙智，知善說第一義。

Dĩ Từ Vô-ngại-trí, dĩ thế trí thuyết chư Pháp sai biệt. Dĩ Nhạo thuyết Vô-ngại-trí, tri thiện thuyết Đệ-nhất-nghĩa.

Dùng Từ ngữ Trí tuệ không trở ngại, lấy Trí tuệ của thế gian nói các Pháp khác biệt. Dùng Ham nói Trí tuệ không trở ngại, luôn biết nói Pháp rộng không.

復次以法無礙智，知諸法一相不壞。

Phục thứ dĩ Pháp Vô-ngại-trí, tri chư Pháp nhất tướng bất hoại.

Lại nữa dùng Pháp Trí tuệ không trở ngại, biết các Pháp rộng không không tan hoại.

以義無礙智，善入陰入界諦因緣法。

Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí, thiện nhập Âm nhập Giới Đê-Nhân duyên Pháp.

Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại, thường nhập vào Uẩn tối nhập vào Giới Khổ để Pháp nhân duyên.

以辭無礙智，一切世間之所歸趣，以微妙音故。

Dĩ Từ Vô-ngại-trí, nhất thiết thế gian chi sở quy thú, dĩ vi diệu âm cố.

Dùng Từ ngữ Trí tuệ không trở ngại, hướng quay trở về của tất cả thế gian, do dùng âm vi diệu.

以樂說無礙智所說轉勝，能令眾生得無邊法明。

Dĩ Nhạo thuyết Vô-ngại-trí sở thuyết chuyển thắng, năng linh chúng sinh đắc vô biên Pháp minh.

Dùng Ham nói Trí tuệ không trở ngại nói chuyển thành tốt đẹp, luôn giúp chúng sinh được Pháp sáng vô biên.

復次以法無礙智，知諸法無有分別，攝在一乘。

Phục thứ dĩ Pháp Vô-ngại-trí, tri chư Pháp vô hữu phân biệt, nhiếp tại Nhất-thừa.

Lại nữa dùng Pháp Trí tuệ không trở ngại, biết các Pháp không có phân biệt, thu giữ ở tại Bậc Phật.

以義無礙智入分別諸法差別門。以辭無礙智能說諸乘，無分別義。

Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí nhập phân biệt chư Pháp sai biệt môn. Dĩ Từ Vô-ngại-trí năng thuyết chư Thừa vô phân biệt nghĩa.

Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại nhập vào môn học khác biệt phân biệt các Pháp. Dùng Từ ngữ Trí tuệ không trở ngại luôn nói các Bậc, nghĩa không phân biệt.

以樂說無礙智，以一法門，說無邊法明。

Dĩ Nhạo thuyết Vô-ngại-trí, dĩ nhất Pháp môn thuyết vô biên Pháp minh.

**Dùng Ham nói Trí tuệ không trở ngại, lấy một môn Pháp nói vô biên Pháp sáng.**

復次以法無礙智，能入一切菩薩行，智行法行隨智行。

Phục thứ dĩ Pháp Vô-ngại-trí năng nhập nhất thiết Bồ-tát hành, trí hành Pháp hành tùy trí hành.

**Lại nữa dùng Pháp Trí tuệ không trở ngại luôn nhập vào tất cả hành Bồ-tát, hành Trí tuệ hành Pháp hành thuận theo Trí tuệ.**

以義無礙智，能分別說十地義差別。以辭無礙智不分別說隨順諸地道。

Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí năng phân biệt thuyết Thập-Địa nghĩa sai biệt. Dĩ Từ Vô-ngại-trí bất phân biệt thuyết tùy thuận chư Địa-đạo.

**Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại luôn phân biệt nói nghĩa 10 Bậc khác biệt. Dùng Từ ngữ Trí tuệ không trở ngại không phân biệt nói thuận theo các Bậc Đạo.**

以樂說無礙智，說一切行無邊相。

Dĩ Nhạo thuyết Vô-ngại-trí thuyết nhất thiết hành vô biên tướng.

**Dùng Ham nói Trí tuệ không trở ngại, nói tất cả các Hành hình tướng vô biên.**

復次以法無礙智知一切佛，於一念中得菩提。

Phục thứ dĩ Pháp Vô-ngại-trí tri nhất thiết Phật, ư nhất niệm trung đắc Bồ-đề.

**Lại nữa dùng Pháp Trí tuệ không trở ngại biết tất cả Phật, ở trong một suy niệm được thành Bồ-đề.**

以義無礙智。知種種時處差別。以辭無礙智隨諸佛得道事差別說。

Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí tri chủng chủng thời xứ sai biệt. Dĩ Từ Vô-ngại-trí tùy chư Phật đắc Đạo-sự sai biệt thuyết.

**Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại biết đủ loại thời gian địa điểm khác biệt. Dùng Từ ngữ Trí tuệ không trở ngại thuận theo các Phật nói được việc Đạo khác biệt.**

以樂說無礙智，於一句法無邊劫說，而不窮盡。

Dĩ Nhạo thuyết Vô-ngại-trí ư nhất cú Pháp vô biên Kiếp thuyết nhi bất cùng tận.

**Dùng Ham nói Trí tuệ không trở ngại, với một câu của Pháp nói vô biên Kiếp mà không tới tận cùng.**

復次以法無礙智知一切佛說，一切佛力，無所畏不共法。

Phục thứ dĩ Pháp Vô-ngại-trí tri nhất thiết Phật thuyết, nhất thiết Phật-lực Vô-sở-úy Bất-cộng-Pháp.

**Lại nữa dùng Pháp Trí tuệ không trở ngại biết lời nói, tất cả Lực của Phật, Không sợ hãi Không cùng Pháp của tất cả Phật.**

大慈大悲，無礙智轉法輪等，隨順一切智。

Đại Từ Đại Bi, Vô-ngại-trí chuyển Pháp luân đẳng, tùy thuận nhất thiết Trí.

**Đại Từ Đại Bi, Trí tuệ không trở ngại thuyết các Pháp, thuận theo tất cả Trí tuệ.**

以義無礙智隨如來音聲，出八萬四千隨眾生心隨根隨欲樂差別。

Dĩ Nghĩa Vô-ngại-trí tùy Như Lai âm thanh xuất bát vạn tứ thiên tùy chúng sinh tâm, tùy Căn tùy dục lạc sai biệt.

**Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại, thuận theo âm thanh của Như Lai, xuất ra 8 vạn 4 nghìn tâm thuận theo chúng sinh, thuận theo Căn, thuận theo ham muốn khác biệt.**

以辭無礙智以如來音聲，不分別說一切諸行。

Dĩ Từ Vô-ngại-trí dĩ Như Lai âm thanh, bất phân biệt thuyết nhất thiết chư hành.

**Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại, dùng âm thanh của Như Lai, không phân biệt nói tất cả các Hành.**

以樂說無礙智，以諸佛智慧力，隨眾生所樂音聲說。

Dĩ Nhạo thuyết Vô-ngại-trí, dĩ chư Phật trí tuệ lực, tùy chúng sinh sở lạc âm thanh thuyết.

**Dùng Nghĩa Trí tuệ không trở ngại, dùng Lực Trí tuệ của các Phật, thuận theo chúng sinh có được ham nói bằng âm thanh.**

諸佛子！菩薩摩訶薩如是善知無礙智，安住第九地。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát như thị thiện tri Vô-ngại-trí, an trụ Đệ-cửu-địa.

**Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát thường biết Trí tuệ không trở ngại như thế, yên ổn ở lại**

## Bậc thứ 9.

名為得諸佛法藏，能為大法師，得眾義陀羅尼，眾法陀羅尼。

Danh vi đặc chú Phật Pháp tạng, năng vi ại Pháp-sur, đặc chúng Nghĩa Đà-la-ni, chúng Pháp Đà-la-ni.

Tên là được các Phật Pháp tạng, có thể là Pháp-sur lớn, được các Nghĩa Đà-la-ni, Pháp Đà-la-ni.

起智陀羅尼, 眾明陀羅尼, 善意陀羅尼, 眾財陀羅尼, 名聞陀羅尼。

Khởi Trí Đà-la-ni, chúng Minh Đà-la-ni, Thiện-ý Đà-la-ni, chúng Tài Đà-la-ni, Danh-văn Đà-la-ni.

Phát khởi Trí Đà-la-ni, các Sáng Đà-la-ni, Ý thiện Đà-la-ni, các Tài bảo Đà-la-ni, Nghe tên Đà-la-ni.

威德陀羅尼, 無礙陀羅尼, 無邊旋陀羅尼, 雜義藏陀羅尼。

Uy-đức Đà-la-ni, Vô-ngại Đà-la-ni, vô biên Toàn Đà-la-ni, tạp nghĩa Tạng Đà-la-ni.

Uy-đức Đà-la-ni, Không trở ngại Đà-la-ni, vô biên Toàn Đà-la-ni, nhiều nghĩa Tạng Đà-la-ni.

得如是等百萬阿僧祇陀羅尼。隨應方便說, 如是無量樂說差別門演法。

Đắc như thị đẳng bách vạn A-tăng-kỳ Đà-la-ni. Tùy ứng phương tiện thuyết, như thị vô lượng Nhạo-thuyết sai biệt môn diễn Pháp.

Được như thế trăm vạn A-tăng-kỳ Đà-la-ni. Ứng thuận nói Phương tiện, vô lượng môn Ham nói khác biệt như thế diễn thuyết Pháp.

是菩薩得如是無量陀羅尼門, 能於無量諸佛所聽法。

Thị Bồ-tát đắc như thị vô lượng Đà-la-ni môn, năng ư vô lượng chư Phật sở thính Pháp.

Bồ-tát đó được vô lượng môn Đà-la-ni như thế, có thể ở nơi ở của vô lượng các Phật được nghe Pháp.

聞已不忘。如所聞法能以無量差別門, 為人演說。

Văn dĩ bất vong. Như sở văn Pháp năng dĩ vô lượng sai biệt môn, vi nhân diễn thuyết.

Nghe xong không quên. Như được nghe Pháp dùng vô lượng môn khác biệt, vì người diễn thuyết.

是菩薩於一佛所, 以百萬阿僧祇陀羅尼聽受法。

Thị Bồ-tát ư nhất Phật sở dĩ bách vạn A-tăng-kỳ Đà-la-ni thính thụ Pháp.

Bồ-tát đó ở nơi ở của một Phật, dùng trăm vạn A-tăng-kỳ Đà-la-ni nghe nhận Pháp.

如從一佛聽法, 餘無量無邊諸佛亦如是。

Như tòng nhất Phật thính Pháp, dư vô lượng vô biên chư Phật diệc như thị.

Như nghe Pháp từ một Phật, vô lượng vô biên các Phật khác cũng như thế.

是菩薩於禮敬佛時, 所聞法明門。

Thị Bồ-tát ư lễ kính Phật thời sở văn Pháp minh môn.

Bồ-tát đó khi lễ kính Phật nghe môn Pháp sáng.

非多學聲聞得陀羅尼力, 於十萬劫所能受持。

Phi đa học Thanh-văn đắc Đà-la-ni lực, ư thập vạn Kiếp sở năng thụ trì.

Không phải Thanh-văn học nhiều được Lực Đà-la-ni, với 10 vạn Kiếp có thể được ghi nhớ.

是菩薩得如是陀羅尼力, 諸無礙智, 樂說力。

Thị Bồ-tát đắc như thị Đà-la-ni lực, chư Vô-ngại-trí, Nhạo-thuyết lực.

Bồ-tát đó được Lực Đà-la-ni như thế, các Trí tuệ không trở ngại, Lực Ham nói

以說法故在於法座, 遍三千大千世界眾生, 隨意說法。

Dĩ thuyết Pháp cố tại ư Pháp tòa, biến Tam-thiên Đại-thiên thế giới chúng sinh, tùy ý thuyết Pháp.

Do dùng nói Pháp trên tòa Pháp, lan biến ra khắp chúng sinh của Ba-nghìn Đại-thiên thế giới, tùy ý nói Pháp.

是菩薩在法座上, 唯除諸佛及受職菩薩。

Thị Bồ-tát tại Pháp tòa thượng, duy trừ chư Phật cập thụ chức Bồ-tát.

Bồ-tát đó ở trên tòa Pháp, chỉ trừ các Phật cùng với Bồ-tát thụ nhận Chức vụ.

於一切中最高殊勝, 心中得無量法明。

Ư nhất thiết trung tối vi thù thắng, tâm trung đắc vô lượng Pháp minh.



Ở giữa tất cả cuối cùng được đặc biệt, trong tâm được vô lượng Pháp sáng.

是菩薩處於法座，或以一音令一切大眾悉得解了，即得解了。

Thị Bồ-tát xử u Pháp tòa, hoặc dĩ nhất âm linh nhất thiết Đại chúng tất đắc giải liễu, tức đắc giải liễu.

Bồ-tát đó ngồi ở tòa Pháp, hoặc dùng một âm giúp tất cả Đại chúng được hiểu rõ tất cả, tức thời được hiểu rõ.

或以種種音聲令一切大眾，各得開解即得開解。

Hoặc dĩ chủng chủng âm thanh linh nhất thiết Đại chúng, các đắc khai giải tức đắc khai giải.

Hoặc dùng đủ loại âm thanh giúp tất cả Đại chúng, từng người được hiểu biết tức thời được hiểu biết.

或以默然但放光明令一切大眾，各得解法即得解法。

Hoặc dĩ mặc nhiên đãn phóng Quang-minh linh nhất thiết Đại chúng, các đắc giải Pháp, tức đắc giải Pháp.

Hoặc dùng im lặng chỉ phóng Quang minh giúp tất cả Đại chúng, từng người được hiểu Pháp tức thời được hiểu Pháp.

或一切毛孔皆出法音。或三千大千世界所有色無色物，皆出法音。

Hoặc nhất thiết mao không giai xuất Pháp âm. Hoặc Tam-thiên Đại-thiên thể giới sở hữu Sắc Vô-sắc vật giai xuất Pháp âm.

Hoặc tất cả lỗ chân lông đều xuất ra âm Pháp. Hoặc Ba-ngàn Đại-thiên thể giới được vật có hình, không có hình đều xuất ra âm Pháp.

或以一音周滿世性，悉令得解。是菩薩，三千大千世界所有眾生。

Hoặc dĩ nhất âm châu mãn thế tính, tất linh đắc giải. Thị Bồ-tát Tam-thiên Đại-thiên thể giới sở hữu chúng sinh.

Hoặc dùng một âm thanh vòng quanh đầy khắp Tính của thể giới, giúp được hiểu tất cả. Bồ-tát đó Ba-ngàn Đại-thiên thể giới có được chúng sinh.

一時間難，一眾生以無量無邊音聲差別問難。如一人所問，餘者異問。

Nhất thời vấn nan, nhất chúng sinh dĩ vô lượng vô biên âm thanh sai biệt vấn nan. Như nhất nhân sở vấn dư giả dị vấn.

Cùng lúc hỏi khó, một chúng sinh dùng vô lượng vô biên âm thanh khác biệt hỏi khó. Như một người hỏi được, người khác hỏi khác.

是菩薩於一念中悉受如是問難。但以一音皆令開解。

Thị Bồ-tát ư nhất niệm trung, tất thụ như thị vấn nan, đãn dĩ nhất âm giai linh khai giải.

Bồ-tát đó ở trong một suy niệm, thu nhận tất cả hỏi khó như thế. Chỉ dùng một âm thanh, đều giúp hiểu biết.

如是二三千大千世界，三四五十，二十三十四十五十。若百三千大千世界。

Như thị nhị Tam-thiên Đại-thiên thể giới, tam tứ ngũ thập, nhị thập tam thập tứ thập ngũ thập. Nhược bách Tam-thiên Đại-thiên thể giới.

Như thế 2 Ba-ngàn Đại-thiên thể giới, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 40, 50. Hoặc 100 Ba-ngàn Đại-thiên thể giới.

若千三千大千世界，若萬十萬百萬，若億三千大千世界。

Nhược thiên Tam-thiên Đại-thiên thể giới, nhược vạn thập vạn bách vạn, nhược ức Tam-thiên Đại-thiên thể giới.

Hoặc 1.000 Ba-ngàn Đại-thiên thể giới, hoặc 1 vạn Ba-ngàn Đại-thiên thể giới, hoặc 1 triệu Ba-ngàn Đại-thiên thể giới.

若十億百千萬億那由他，乃至不可說不可說。

Nhược thập ức bách thiên vạn ức Na-do-tha, nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết.

Hoặc 10 triệu trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha, thậm chí không thể nói, nói không thể được.

三千大千世界滿中眾生，廣為說法時，承佛神力。

Tam-thiên Đại-thiên thể giới mãn trung chúng sinh, quảng vị thuyết Pháp thời thừa Phật Thân-lực.

Chúng sinh đầy trong Ba-ngàn Đại-thiên thể giới, khi vì nói Pháp rộng khắp dựa vào Thần lực của Phật.

能為眾生廣作佛事，倍復精勤，攝取如是智明。

Năng vị chúng sinh quảng tác Phật sự, bội phục tinh cần nhiếp thủ như thị Trí minh.  
Luôn vì chúng sinh làm việc Phật rộng khắp, lại tăng gấp bội chuyên cần Tinh tiến, thu giữ Trí tuệ sáng suốt như thế.

若於一毫末中有不可說不可說世界微塵數大會。

Nhược ư nhất hào mạt trung hữu bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới vi trần số Đại-hội.

Nếu ở cuối một hào quang có số Đại hội như bụi trần của thế giới không thể nói, nói không thể được.

佛在此中而為說法。佛隨若干眾生心說法，令一一眾生。

Phật tại thủ trung nhi vị thuyết Pháp. Phật tùy nhược can chúng sinh tâm thuyết Pháp, linh nhất nhất chúng sinh.

Phật ở tại nơi này mà vì thuyết Pháp. Phật thuận theo tâm của rất nhiều chúng sinh thuyết Pháp giúp từng chúng sinh.

心中得若干無量諸法。如一佛，一切佛在大會中說法，皆亦如是。

Tâm trung đắc nhược can vô lượng chư Pháp. Như nhất Phật, nhất thiết Phật tại Đại-hội trung thuyết Pháp, giai diệc như thị.

Trong tâm được rất nhiều vô lượng các Pháp. Như một Phật, tất cả Phật ở trong Đại hội thuyết Pháp, đều cũng như thế.

如一毛頭，一切十方世界，皆亦如是。於是中應生大憶念力。

Như nhất mao đầu nhất thiết thập phương thế giới, giai diệc như thị. Ư thị trung ưng sinh đại ức niệm lực.

Như đầu một sợi lông, tất cả 10 phương thế giới, đều cũng như thế. Ở trong đó cần sinh Lực tưởng nhớ lớn.

於一念中從一切佛所，受一切法明而不失一句。

Ư nhất niệm trung tông nhất thiết Phật sở, thụ nhất thiết Pháp minh, nhi bất thất nhất cú.

Ở trong một suy niệm từ nơi ở của tất cả Phật, thu nhận tất cả Pháp sáng mà không mất một câu Pháp.

如上大會滿中眾生聽法。或於是中以決定清淨法明演說，令得開解。

Như thượng Đại-hội mãn trung chúng sinh thỉnh Pháp, hoặc ư thị trung dĩ quyết định thanh tịnh Pháp minh diễn thuyết, linh đắc khai giải.

Chúng sinh nghe Pháp trong nhiều Đại hội như trên. Hoặc ở trong đó dùng quyết định Pháp sáng thanh tịnh diễn thuyết, giúp được hiểu biết.

於一念中令爾所眾生，皆得歡喜。何況若干世界中眾生。

Ư nhất niệm trung linh nhĩ sở chúng sinh, giai đắc hoan hỷ. Hà huống nhược can thế giới trung chúng sinh.

Trong một suy niệm giúp được chúng sinh như thế, đều được vui mừng. Hướng chỉ chúng sinh trong rất nhiều thế giới.

是菩薩住是地中善根轉勝，晝夜更無餘念。

Thị Bồ-tát trụ thị Địa trung thiện Căn chuyên thắng, trú dạ cánh vô dư niệm.

Bồ-tát đó ở lại trong Bạc đó Căn thiện chuyên thành tốt đẹp, ngày đêm càng không có suy niệm khác.

深入諸佛行處，常與一切佛會。深入菩薩解脫。

Thâm nhập chư Phật Hành-xứ, thường dữ nhất thiết Phật hội, thâm nhập Bồ-tát Giải-thoát.

Thâm nhập vào các Hành xứ của các Phật, thường cùng với tất cả Hội của Phật, thâm nhập vào Giải-thoát của Bồ-tát.

菩薩隨順如是智，常見諸佛，而於一一劫中。

Bồ-tát tùy thuận như thị Trí, thường kiến chư Phật, nhi ư nhất nhất Kiếp trung.

Bồ-tát thuận theo Trí tuệ như thế, thường gặp các Phật mà ở trong từng Kiếp.

無量無邊百千萬億，以妙供具供養諸佛。

Vô lượng vô biên bách thiên vạn ức, dĩ diêu cúng cụ cúng dưỡng chư Phật.

Vô lượng vô biên trăm nghìn vạn triệu, dùng đồ cúng vi diêu cúng dưỡng các Phật

於諸佛所，種種問難通達諸陀羅尼。是菩薩善根轉勝明淨。

Ư chư Phật sở, chủng chủng vấn nan thông đạt chư Đà-la-ni. Thị Bồ-tát thiện Căn chuyên thắng minh tịnh.

Ở nơi các Phật ở đủ loại vấn đề khó thông suốt các Đà-la-ni. Bồ-tát đó Căn thiện chuyển thành được sáng tịnh tốt đẹp.

如是佛子如成鍊金具足莊嚴。

Như thị Phật-tử như thành luyện kim cụ túc trang nghiêm.

Phật Tử như thế như luyện thành vàng 10 đầy đủ trang nghiêm.

轉輪聖王寶冠。若在瓔珞。一切小王，四天下人，無能奪者。

Chuyển-luân Thánh-vương bảo quán, nhược tại anh lạc. Nhất thiết Tiểu-vương, Tứ Thiên-hạ nhân vô năng đoạt giả.

Mũ báu của Chuyển-luân Thánh-vương nếu ở trong chuỗi ngọc. Tất các con Vương, người của 4 Châu Thiện hạ, không thể lấy được.

諸佛子！菩薩摩訶薩亦如是。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế.

住此妙善地中諸善根轉勝明淨，無能壞者。

Trụ thử Diệu-thiện-địa trung chư thiện Căn chuyển thắng minh tịnh, vô năng hoại giả.

Ở lại trong Bạc Diệu-thiện này các Căn thiện chuyển thành sáng tịnh tốt đẹp, không thể tan hoại được.

聲聞辟支佛及諸地菩薩，所不能壞。是菩薩善根轉明。

Thanh-văn Bích Chi Phật cập chư Địa Bồ-tát, sở bất năng hoại. Thị Bồ-tát thiện Căn chuyển minh.

Thanh-văn Bích Chi Phật cùng các Bạc Bồ-tát, không thể tan hoại được. Căn thiện của Bồ-tát đó chuyển thành sáng tỏ.

能照眾生煩惱難處，照已還攝。佛子！

Năng chiếu chúng sinh phiền não nạn xứ, chiếu dĩ hoàn nhiếp. Phật-tử !

Năng chiếu tới nơi hoạn nạn phiền não của chúng sinh, chiếu soi xong thu giữ trở lại. Phật Tử !

譬如大梵王三千大千世界一切所有難處，皆悉能照。

Thí như Đại Phạm-vương Tam-thiên Đại-thiên thế giới nhất thiết sở hữu nan xứ, giai tất năng chiếu.

Ví như Ba-ngàn Đại-thiên thế giới của Đại Phạm-vương tất cả có nơi hoạn nạn, đều có thể chiếu soi tất cả.

菩薩亦如是，住是菩薩妙善地中善根明淨照眾生煩惱難處，照已還攝。

Bồ-tát diệc như thị, trụ thị Bồ-tát Diệu-thiện-địa trung thiện Căn minh tịnh chiếu chúng sinh phiền não nạn xứ chiếu dĩ hoàn nhiếp.

Bồ-tát cũng như thế, ở lại trong Bạc Bồ-tát Diệu-thiện đó Căn thiện sáng tịnh chiếu soi tới nơi hoạn nạn phiền não của chúng sinh, chiếu soi xong thu giữ trở lại.

諸佛子！是名略說菩薩摩訶薩第九菩薩妙善地。

Chư Phật-tử ! Thị danh lược thuyết Bồ-tát Ma-ha-tát Đệ-cử Bồ-tát Diệu-thiện-địa.

Các Phật Tử ! Tên là nói sơ lược Bồ-tát Bạc thứ 9 Diệu thiện của Bồ-tát Ma-ha-tát.

若廣說則無量無邊劫，不可得盡。

Nhược quảng thuyết tắc vô lượng vô biên Kiếp bất khả đắc tận.

Nếu nói rộng khắp chắc là vô lượng vô biên Kiếp không thể tới tận cùng.

菩薩摩訶薩住是地中多作大梵王，典領三千大千世界。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị Địa trung đa tác Đại Phạm-vương, điển lĩnh Tam-thiên Đại-thiên thế giới.

Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại trong Bạc đó đa phần làm Đại Phạm-vương, thống lĩnh Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.

無有能勝如實解義者。於自在中而得自在。

Vô hữu năng thắng như thực giải nghĩa giả. Ư Tự-tại trung nhi đắc Tự-tại.

Không có người hiểu hết được nghĩa như thực. Ở trong Tự-tại mà được Tự-tại.

善能宣說聲聞辟支佛，菩薩波羅蜜。

Thiện năng tuyên thuyết Thanh-văn Bích Chi Phật Bồ-tát Ba-la-mật.

Thường có thể đọc nói Thanh-văn Bích Chi Phật Bồ-tát Ba-la-mật.

眾生問難無能窮盡。所作善業若布施若愛語。

Chúng sinh vẫn nan vô năng cùng tận. Sở tác thiện nghiệp nhược bố thí nhược ái ngữ.

**Chúng sinh hỏi khó không thể cùng tận. Có làm nghiệp thiện nếu bố thí hay lời nói êm dịu.**

若利益若同事。皆不離念佛念法念菩薩伴。

Nhược lợi ích nhược đồng sự, giai bất ly niệm Phật niệm Pháp niệm Bồ-tát bạn.

**Nếu lợi ích hay cùng làm việc, đều không rời bỏ suy nhớ Phật suy nhớ Pháp, suy nhớ bạn Bồ-tát.**

乃至不離念一切種智，常生是心。我當何時於眾生中為首為尊。

Nãi chí bất ly niệm nhất thiết chủng Trí, thường sinh thị tâm. Ngã đương hà thời ư chúng sinh trung vi thủ vi tôn.

**Thậm chí không rời bỏ suy nhớ tất cả loại Trí tuệ, thường sinh tâm như thế. Tôi cần lúc nào ở trong chúng sinh là đứng hàng đầu là tôn quý.**

乃至於一切眾生中為依止者。

Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh trung vi y chỉ giả.

**Thậm chí ở trong tất cả chúng sinh là người dừng lại dựa đỡ.**

是菩薩若欲如是勤行精進，於一念中。

Thị Bồ-tát nhược dục như thị cần hành Tinh-tiến ư nhất niệm trung.

**Bồ-tát đó nếu muốn như thế cần tu hành Tinh tiến ở trong một suy niệm.**

得百萬阿僧祇三千大千世界微塵數三昧。

Đắc bách vạn A-tăng-kỳ Tam-thiên Đại-thiên thế giới vi trần số Tam-muội.

**Được số Tam-muội như bụi trần của trăm vạn A-tăng-kỳ Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.**

乃至能示百萬阿僧祇三千大千世界微塵數菩薩眷屬。

Nãi chí năng thị bách vạn A-tăng-kỳ Tam-thiên Đại-thiên thế giới vi trần số Bồ-tát quyến thuộc.

**Thậm chí có thể hiện ra số Bồ-tát quyến thuộc như bụi trần của trăm vạn A-tăng-kỳ Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.**

若以願力神通自在復過是數，百千萬億那由他劫不可稱說。

Nhược dĩ nguyện lực Thần-thông Tự-tại phục quá thị số, bách thiên vạn ức Na-do-tha Kiếp, bất khả xưng thuyết.

**Nếu dùng nguyện Lực Thần-thông Tự-tại lại vượt quá số đó, trăm ngàn vạn triệu Na-do-tha Kiếp không thể đọc nói được.**

爾時金剛藏菩薩欲重明此義而說偈言：

Nhĩ thời Kim-cương tạng Bồ-tát dục trùng minh thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn：

**Khi đó Kim-cương tạng Bồ-tát muốn làm sáng tỏ lại nghĩa này mà nói bài kệ rằng：**

諸菩薩隨順 無量深智力

Chư Bồ-tát tùy thuận. Vô lượng thâm Trí lực.

**Các Bồ-tát thuận theo. Lực Trí sâu vô lượng.**

第一最微妙 一切世難知

Đệ nhất tối vi diệu. Nhất thiết thế nan tri.

**Vi diệu bậc cao nhất. Tất cả Đời khó biết.**

利益眾生者 能至第九地

Lợi ích chúng sinh giả. Năng chí Đệ-cửu-địa.

**Người lợi ích chúng sinh. Luôn tới Bậc thứ 9.**

得入於諸佛 祕密之藏處

Đắc nhập ư chư Phật. Bí mật chi tạng xứ.

**Được vào nơi các Phật. Nơi Phật tạng bí mật.**

得微妙最上 三昧陀羅尼

Đắc vi diệu tối thượng. Tam-muội Đà-la-ni.

**Được vi diệu tối cao. Tam-muội Đà-la-ni.**

廣大神通力 善入世間相

Quảng đại Thần-thông lực. Thiện nhập thế gian tướng.

**Lực Thần thông quảng đại. Thường nhập cảnh thế gian.**

智慧力決定 能觀諸佛法  
 Trí tuệ lực quyết định. Năng quan chư Phật Pháp.  
**Quyết định Lực Trí tuệ. Năng xem các Pháp Phật.**  
 大願悲心淨 得入第九地  
 Đại Nguyện-Bi tâm tịnh. Đắc nhập Đệ-cửu-địa.  
**Tâm tịnh Đại Bi-Nguyện. Được nhập vào Bạc 9.**  
 順行此上地 持諸佛藏者  
 Thuận hành thứ thượng Địa. Trì chư Phật tạng giả.  
**Thuận hành Bạc cao này. Người giữ các Phật tạng.**  
 即能通諸法 善不善無記  
 Tức năng thông chư Pháp. Thiện bất thiện vô kí.  
**Liên năng hiểu các Pháp. Thiện không thiện, không nhớ.**  
 是有漏無漏 世間出世間  
 Thị Hữu-lậu Vô-lậu. Thế gian xuất thế gian.  
**Là có phiền không phiền. Thế gian, xuất thế gian.**  
 是則可思議 是不可思議  
 Thị tắc khả tư nghị. Thị bất khả tư nghị.  
**Chắc có thể suy bàn. Nó không thể suy bàn.**  
 知法定不定 三乘具足相  
 Tri Pháp định bất định. Tam-thừa cụ túc tướng.  
**Biết Pháp định không định. Đủ cảnh Pháp Ba Bạc**  
 思惟分別此 有為無為相  
 Tư duy phân biệt thứ. Hữu-vi Vô-vi tướng.  
**Tư duy phân biệt nó. Pháp Có hình, Không hình.**  
 起知如是法 破諸無明闇  
 Khởi tri như thị Pháp. Phá chư Vô-minh ám.  
**Biết tạo Pháp như thế. Phá đen tối Ngu si.**  
 隨順是智心 則為第一妙  
 Tùy thuận thị trí tâm. Tắc vi đệ nhất Diệu.  
**Thuận theo tâm Trí đó. Chắc là Diệu bậc nhất.**  
 悉知諸眾生 嶮難諸雜心  
 Tất tri chư chúng sinh. Hiểm nạn chư tạp tâm.  
**Biết tất cả chúng sinh. Hiểm nạn tâm tạp loạn.**  
 輕躁易轉心 無邊自在心  
 Khinh táo dị chuyển tâm. Vô biên Tự-tại tâm.  
**Tâm khô nhẹ dễ chuyển. Tâm Tự tại vô biên.**  
 煩惱深淺相 心伴不離心  
 Phiền não thâm thiển tướng. Tâm bạn bất ly tâm.  
**Phiền não tướng sâu cạn. Tâm bám tâm không rời.**  
 又知使纏相 隨順相續有  
 Hựu tri sử triền tướng. Tùy thuận tương tục hữu.  
**Lại biết dùng buộc tướng. Thuận theo liên tục Có.**  
 知業種種雜 各各差別相  
 Tri nghiệp chủng chủng tạp. Các các sai biệt tướng.  
**Biết Nghiệp đủ tạp nham. Tướng từng loại khác biệt.**  
 因滅果不失 通達如是事  
 Nhân diệt quả bất thất. Thông đạt như thị sự.  
**Nhân mất quả không mất. Thông suốt việc như thế.**  
 又知於眾生 諸根軟中利  
 Hựu tri ư chúng sinh. Chư Căn nhuễn trung lợi.  
**Lại biết với chúng sinh. Lợi trong các Căn nhuễn.**  
 廣大差別等 先際後際相

Quảng đại sai biệt đẳng. Tiên tế hậu tế tướng.  
 Rộng lớn và khác biệt. Cảnh Quá khứ Tương lai.  
 上中下差別 及諸欲樂等  
 Thượng trung hạ sai biệt. Cập chư dục lạc đẳng.  
 Cao giữa thấp khác biệt. Cùng với các ham thích.  
 乃至能悉知 八萬四千種  
 Nãi chí năng tất tri. Bát vạn tứ thiên chủng.  
 Thậm chí luôn biết hết. Tám vạn 4 nghìn loại.  
 世間性亦爾 煩惱見難處  
 Thế gian tính diệc nhĩ. Phiền não kiến nạn xứ.  
 Tính thế gian cũng thế. Phiền não gặp nơi nạn.  
 無始來不斷 諸心一切使  
 Vô thủy lai bất đoạn. Chư tâm nhất thiết sử.  
 Xưa tới nay không dứt. Các tâm sai khiến hết.  
 皆與心共行 縛心難可斷  
 Giai dữ tâm cộng hành. Phược tâm nan khả đoạn.  
 Điều cùng hành với tâm. Tâm trói khó thể dứt.  
 知諸結使等 但妄想分別  
 Tri chư kết sử đẳng. Đãn vọng tưởng phân biệt.  
 Biết các loại kết buộc. Chỉ ảo tưởng phân biệt.  
 無有方處所 亦無定事相  
 Vô hữu phương xứ sở. Diệc vô định Sự-tướng.  
 Không phương hướng nơi ở. Cũng không định Hình Việc.  
 亦不離於身 又亦難得知  
 Diệc bất ly ư thân. Hựu diệc nan đắc tri.  
 Cũng không rời bỏ thân. Lại cũng khó biết được.  
 禪定力能遮 金剛道能斷  
 Thiền định lực năng già. Kim-cương đạo năng đoạn.  
 Năng che phủ Lục Thiền. Đạo Kim-cương thường dứt.  
 又能知眾生 入六道差別  
 Hựu năng tri chúng sinh. Nhập Lục-đạo sai biệt.  
 Lại năng biết chúng sinh. Nhập Sáu đường khác biệt.  
 愛水癡闇覆 業田識是種  
 Ái thủy si ám phúc. Nghiệp điền thức thị chủng.  
 Yêu nước Ngủ tối phủ. Nghiệp ruộng Thức là giống.  
 生於後身牙 名色共增長  
 Sinh ư hậu thân nha. Danh-sắc cộng tăng trưởng.  
 Răng sinh ở thân sau. Danh-sắc cùng tăng trưởng.  
 無始生死來 相續在三界  
 Vô thủy sinh tử lai. Tương tục tại Tam-giới.  
 Trước sinh tới nay chết. Liên tục trong Ba Cõi.  
 及知天龍等 煩惱諸業心  
 Cập tri Thiên Long đẳng. Phiền não chư nghiệp tâm.  
 Cũng biết các Trời Rồng. Phiền não và tâm nghiệp.  
 若離於心者 是則無所有  
 Nhược ly ư tâm giả. Thị tắc vô sở hữu.  
 Nếu người rời bỏ tâm. Chắc là không được Có.  
 一切諸眾生 皆在三聚中  
 Nhất thiết chư chúng sinh. Giai tại Tam tụ trung.  
 Tất cả các chúng sinh. Điều ở trong 3 Tụ.  
 或沒諸邪見 或在於智道  
 Hoặc một chư Tà kiến. Hoặc tại ư Trí-đạo.

Hoặc chìm trong Thấy sai. Hoặc ở trong Đạo-trí.  
 菩薩住是地 悉知眾生心  
 Bò-tát trụ thị Địa. Tất tri chúng sinh tâm.  
 Bò-tát ở Bạc đố. Biết hết tâm chúng sinh.  
 諸根及欲樂 種種差別等  
 Chư Căn cập dục lạc. Chúng chủng sai biệt đẳng.  
 Các Căn và ham muốn. Đủ các loại khác biệt.  
 深心善思惟 隨宜而說法  
 Thâm tâm thiện tư duy. Tùy nghi nhi thuyết Pháp.  
 Tâm luôn tư duy sâu. Tùy thích mà nói Pháp.  
 通達無礙智 善以言辭說  
 Thông đạt Vô-ngại-trí. Thiện dĩ ngôn từ thuyết.  
 Trí không ngại thông suốt. Luôn nói bằng lời nói.  
 菩薩為法師 猶如師子王  
 Bò-tát vi Pháp-sư. Do như Sư-tử-Vương.  
 Bò-tát là Pháp-sư. Giống như Vua Sư Thầy.  
 牛王如山王 安住無所畏  
 Ngưu-vương như Sơn-vương. An trụ vô sở úy.  
 Như Vua núi Chúa Trâu. Ở yên không sợ hãi.  
 普於諸世界 雨美甘露味  
 Phổ ư chư thế giới. Vũ mỹ Cam-lộ vị.  
 Khắp nơi các thế giới. Tưới hương vị Cam-lộ.  
 猶如大龍王 能雨滿大海  
 Do như Đại Long-vương. Năng vũ mãn đại hải.  
 Giống như Long-vương lớn. Luôn mưa đầy biển lớn.  
 是菩薩善知 法義辭無礙  
 Thị Bò-tát thiện tri. Pháp-Nghĩa-Từ vô ngại.  
 Bò-tát đó luôn biết. Pháp-Nghĩa-Từ không ngại.  
 善能隨順行 具足樂說力  
 Thiện năng tùy thuận hành. Cụ túc Nhạo-thuyết lực.  
 Thường luôn hành thuận theo. Đầy đủ Lạc Ham-nói.  
 能得於百萬 阿僧祇總持  
 Năng đắc ư bách vạn. A-tăng-kỳ tổng trì.  
 Năng có được trăm vạn. A-tăng-kỳ tông trì.  
 能受諸佛法 如海受龍雨  
 Năng thụ chư Phật Pháp. Như hải thụ Long vũ.  
 Năng nhận các Pháp Phật. Như biển nhận nước mưa.  
 菩薩得如是 諸深妙清淨  
 Bò-tát đắc như thị. Chư thâm diệu thanh tịnh.  
 Bò-tát được như thế. Thanh tịnh vi diệu sâu.  
 無量陀羅尼 諸三昧力故  
 Vô lượng Đà-la-ni. Chư Tam-muội lực cố.  
 Vô lượng Đà-la-ni. Do các Lạc Tam-muội  
 能於一念中 得見無量佛  
 Năng ư nhất niệm trung. Đắc kiến vô lượng Phật.  
 Năng ở trong một niệm. Được gặp vô lượng Phật.  
 聞已淨梵音 演說妙法寶  
 Văn dĩ tịnh Phạn-âm. Diễn thuyết diệu Pháp bảo.  
 Đã nghe âm Phạn tịnh. Nói Pháp báu vi diệu.  
 是菩薩或教 大千界眾生  
 Thị Bò-tát hoặc giáo. Đại-thiên-giới chúng sinh.  
 Bò-tát đó hoặc dạy. Chúng sinh Đại-thiên-giới.

隨心根所好 說法令歡喜  
 Tùy Tâm Căn sở hiếu. Thuyết Pháp linh hoan hỉ.  
 Theo sở thích Tâm Căn. Nói Pháp giúp vui vẻ.  
 如是等無量 三千大千國  
 Như thị đẳng vô lượng. Tam-thiên Đại-thiên-quốc.  
 Như thế nhiều vô lượng. Ba-nghìn nước Đại-thiên.  
 轉深勤精進 而作是思惟  
 Chuyển thâm cần Tinh-tiến. Nhi tác thị tư duy.  
 Chuyên thâm sâu Tinh tiến. Mà làm tư duy đó.  
 或於一毛頭 無量佛說法  
 Hoặc ư nhất mao đầu. Vô lượng Phật thuyết Pháp.  
 Hoặc ở đầu một lông. Vô lượng Phật thuyết Pháp.  
 佛為種種人 演說於妙法  
 Phật vì chủng chủng nhân. Diễn thuyết ư diệu Pháp.  
 Phật vì các loại người. Diễn thuyết Pháp vi diệu.  
 是菩薩皆受 如地受諸種  
 Thị Bồ-tát giai thụ. Như địa thụ chư chủng.  
 Bồ-tát đó đều nhận. Như đất nhận hạt giống.  
 復作如是願 十方諸所有  
 Phục tác như thị nguyện. Thập phương chư sở hữu.  
 Lại làm Nguyện như thế. Mười phương được các Có.  
 國土中眾生 皆合為一會  
 Quốc thổ trung chúng sinh. Giai hợp vị nhất Hội.  
 Chúng sinh trong đất nước.都合 thành một Hội.  
 應於一念中 皆悉知其心  
 Ứng ư nhất niệm trung. Giai tất tri kỳ tâm.  
 Ứng thuận trong một Niệm. Đều biết hết tâm họ.  
 以一音說法 悉令斷疑網  
 Dĩ nhất âm thuyết Pháp. Tất linh đoạn nghi võng.  
 Dùng một âm thuyết Pháp. Giúp trừ hết lưới nghi.  
 菩薩住是地 人天中法王  
 Bồ-tát trụ thị Địa. Nhân Thiên trung Pháp-vương.  
 Bồ-tát ở Bậc đó. Pháp-vương trong Trời Người.  
 為大說法師 隨順眾生心  
 Vi đại thuyết Pháp-sư. Tùy thuận chúng sinh tâm.  
 Là Thầy Pháp nói lớn. Thuận theo tâm chúng sinh  
 常於日夜中 與諸佛共會  
 Thường ư nhật dạ trung. Dữ chư Phật cộng Hội.  
 Thường trong cả ngày đêm. Cùng Hội với các Phật.  
 能住甚深妙 寂滅智解脫  
 Năng trụ thậm thâm diệu. Tịch diệt trí Giải-thoát.  
 Năng ở thâm sâu diệu. Trí vắng lặng Giải-thoát.  
 供養無量佛 善根轉明淨  
 Cúng dưỡng vô lượng Phật. Thiện Căn chuyển minh tịnh.  
 Cúng dưỡng vô lượng Phật. Căn thiện thành sáng tịnh.  
 猶如轉輪王 真金嚴寶冠  
 Do như Chuyển-luân Vương. Chân kim nghiêm bảo quán.  
 Giống như Vua Chuyển-luân. Vàng 10 nghiêm mũ báu.  
 光明照眾生 煩惱嶮難處  
 Quang-minh chiếu chúng sinh. Phiền não hiểm nạn xứ.  
 Quang sáng chiếu chúng sinh. Phiền não nơi hiểm nạn.  
 如梵王光明 照於大千界



Như Phạm-vương Quang minh. Chiêu ư Đại-thiên-giới.  
 Như Phạm-vương Quang minh. Chiêu soi Đại-thiên-giới.  
 菩薩住是地 作三千大千  
 Bồ-tát trụ thị Địa. Tác Tam-thiên Đại-thiên.  
 Bồ-tát ở Bậc đó. Làm Ba-nghìn Đại-thiên.  
 世界大梵王 諸根悉猛利  
 Thế giới Đại Phạm-vương. Chư Căn tất mãnh lợi.  
 Đại Phạm-vương thế giới. Các Căn đều sắc xảo.  
 善以三乘法 示悟諸眾生  
 Thiện dĩ Tam-thừa Pháp. Thị ngộ chư chúng sinh.  
 Luôn dùng Pháp Ba Bậc. Giác ngộ các chúng sinh.  
 所作諸善業 皆順於正念  
 Sở tác chư thiện nghiệp. Giai thuận ư Chính-niệm.  
 Có làm các Nghiệp thiện. Đều theo Suy niệm đúng.  
 能在一念中 而得於無量  
 Năng tại nhất niệm trung. Nhi đắc ư vô lượng.  
 Năng ở trong một Niệm. Mà được nhiều vô lượng.  
 世界微塵數 諸深妙三昧  
 Thế giới vi trần số. Chư thâm diệu Tam-muội  
 Số bụi trần thế giới. Tam-muội sâu vi diệu.  
 得見十方佛 微妙音說法  
 Đắc kiến thập phương Phật. Vi diệu âm thuyết Pháp.  
 Được gặp Phật 10 phương. Thuyết Pháp âm vi diệu.  
 見佛大神力 更發無量願  
 Kiến Phật đại Thần-lực. Cánh phát vô lượng nguyện.  
 Được Đại Thần lực Phật. Càng phát vô lượng nguyện.  
 如是第九地 大智所行處  
 Như thị Đệ-cửu-địa. Đại Trí sở Hành-xứ.  
 Bậc thứ 9 như thế. Trí lớn được Hành xứ.  
 深妙難知見 今已略說竟  
 Thâm diệu nan tri kiến. Kim dĩ lược thuyết cánh.  
 Thâm diệu khó thấy biết. Nay đã nói qua hết.

### 法雲地第十

Pháp-vân-địa Đệ-thập.

Bậc thứ 10 Pháp-vân.

說諸大菩薩 所行無上事  
 Thuyết chư Đại Bồ-tát. Sở hành Vô-thượng sự.  
 Nói các Đại Bồ-tát. Có hành việc Bình-đẳng.  
 無數那由他 首陀會諸天  
 Vô số Na-do-tha. Thủ-đà Hội chư Thiên.  
 Vô số Na-do-tha. Các Trời Hội Thủ-đà.  
 於上虛空中 心皆大歡喜  
 Ư thượng hư không trung. Tâm giai đại hoan hỷ.  
 Ở trên trong khoảng không. Tâm đều rất vui mừng.  
 咸以恭敬心 眾妙供養佛  
 Hàm dĩ cung kính tâm. Chúng diệu cúng dường Phật.  
 Đều dùng tâm cung kính. Nhiều loại diệu cúng Phật.  
 那由他菩薩 歡悅無有量  
 Na-do-tha Bồ-tát. Hoan duyệt vô hữu lượng.  
 Na-do-tha Bồ-tát. Vui mừng không có hạn.

燒諸奇妙香 滅除諸煩惱  
 Thiêu chur kì diệu hương. Diệt trừ chur phiền não.  
**Đốt các hương kì diệu. Diệt trừ các phiền não.**  
 他化自在王 與諸天大眾  
 Tha-hoá Tự-tại Vương. Dữ chur Thiên Đại chúng.  
**Vua Tha-hoá Tự-tại. Cùng các Trời Đại chúng.**  
 住在虛空中 心皆大歡喜  
 Trụ tại hư không trung. Tâm giai đại hoan hỉ.  
**Ở tại trong khoảng không. Tâm đều rất vui mừng.**  
 咸以恭敬心 種種設供養  
 Hàm dĩ cung kính tâm. Chủng chủng thiết cúng dưỡng.  
**Đều dùng tâm cung kính. Dùng đủ loại cúng dưỡng.**  
 各散眾寶衣 空中旋轉下  
 Các tán chúng bảo y. Không trung toàn chuyển hạ.  
**Rải các loại áo báu. Trong không xoay chuyển xuống.**  
 無量億天女 諸根欣悅豫  
 Vô lượng ức Thiên-nữ. Chư Căn hân duyệt dự.  
**Vô lượng triệu Thiên-nữ. Các Căn vui hơn hờ.**  
 於上虛空中 敬心供養佛  
 ư thượng hư không trung. Kính tâm cúng dưỡng Phật.  
**Ở trên trong khoảng không. Tâm kính cúng dưỡng Phật.**  
 同作無量億 那由他伎樂  
 Đồng tác vô lượng ức. Na-do-tha kĩ nhạc.  
**Cùng làm vô lượng triệu. Na-do-tha âm nhạc.**  
 於諸眾物中 皆出如是音  
 ư chư chúng vật trung. Giai xuất như thị âm.  
**Ở trong các loại vật. Đều xuất âm như thế.**  
 佛坐於此處 悉遍於一切  
 Phật tọa ư thử xứ. Tất biến ư nhất thiết.  
**Phật ngồi ở nơi này. Lan biến ra tất cả.**  
 十方國土中 皆亦有佛現  
 Thập phương quốc thổ trung. Giai diệc hữu Phật hiện.  
**Trong 10 phương Đất nước. Đều cũng có Phật hiện.**  
 無量億種種 相好莊嚴身  
 Vô lượng ức chủng chủng. Tướng-hảo trang nghiêm thân.  
**Vô lượng triệu đủ loại. Tướng-hảo trang nghiêm thân.**  
 殊妙無有比 充滿於世界  
 Xu diệu vô hữu bỉ. Sung mãn ư thế giới.  
**Diệu đẹp không sánh được. Đầy tràn khắp thế giới.**  
 於一毛孔中 出無量光明  
 ư nhất mao khổng trung. Xuất vô lượng Quang-minh.  
**Trong một lỗ chân lông. Xuất vô lượng Quang sáng.**  
 滅除於一切 世間煩惱火  
 Diệt trừ ư nhất thiết. Thế gian phiền não hỏa.  
**Diệt trừ được tất cả. Lửa phiền não thế gian.**  
 十方微塵數 不可得計量  
 Thập phương vi trần số. Bất khả đắc kế lượng.  
**Số bụi trần 10 phương. Không thể tiên lượng được.**  
 一毛孔光明 亦復不可盡  
 Nhất mao khổng Quang-minh. Diệc phục bất khả tận.  
**Quang-minh một chân lông. Cũng lại không thể hết.**  
 各見有佛身 以三十二相

Các kiến hữu Phật thân. Dĩ tam thập nhị tướng.  
 Họ nhìn được thân Phật. Dùng 32 hình tướng thân.  
 八十好莊嚴 轉於無上輪  
 Bát thập hảo trang nghiêm. Chuyển ư Vô-thượng luân.  
 80 diện mạo trang nghiêm. Chuyển vòng luân Bình-đẳng.  
 或見佛種種 為眾而說法  
 Hoặc kiến Phật chủng chủng. Vì chúng nhi thuyết Pháp.  
 Hoặc gặp Phật nhiều lần. Vì chúng mà thuyết Pháp.  
 或見在兜率 教化於諸天  
 Hoặc kiến tại Đâu-Suất. Giáo hóa ư chư Thiên.  
 Hoặc gặp ở Đâu-suất. Giáo hóa tại các Trời.  
 或見從兜率 來下處胞胎  
 Hoặc kiến tòng Đâu-Suất. Lai hạ xử bào thai.  
 Hoặc thấy từ Đâu-suất. Hạ xuống trong bào thai.  
 或見初生時 或見夜出家  
 Hoặc kiến sơ sinh thời. Hoặc kiến dạ xuất gia.  
 Hoặc gặp lúc mới sinh. Hoặc đêm được xuất gia.  
 或見坐道場 而成無上道  
 Hoặc kiến tọa Đạo-tràng. Nhi thành Vô-thượng đạo.  
 Hoặc thấy ngồi Đạo-tràng. Mà thành Đạo Bình-đẳng.  
 或見轉法輪 或見入涅槃  
 Hoặc kiến chuyển Pháp luân. Hoặc kiến nhập Niết-bàn.  
 Hoặc thấy thuyết Pháp Phật. Hoặc thấy nhập Niết-bàn.  
 於無量國土 種種而示現  
 Ư vô lượng quốc thổ. Chủng chủng nhi thị hiện.  
 Ở vô lượng đất nước. Đủ loại mà hiện thân.  
 欲度眾生故 皆有如是事  
 Dục độ chúng sinh cố. Giai hữu như thị sự.  
 Do muốn độ chúng sinh. Đều có việc như thế.  
 譬如巧幻師 善知於幻術  
 Thí như xảo huyền sư. Thiện tri ư huyền thuật.  
 Ví như nhà ảo thuật. Thường biết các ảo thuật.  
 多示諸眾生 種種諸異身  
 Đa thị chư chúng sinh. Chủng chủng chư dị thân.  
 Hiện nhiều trước chúng sinh. Đủ loại và thân khác.  
 如是佛慧中 善巧於示現  
 Như thị Phật Tuệ trung. Thiện xảo ư thị hiện.  
 Như thế trong Trí Phật. Tình xảo thiện hiện ra.  
 變化一切身 周遍諸世間  
 Biến hóa nhất thiết thân. Chu biến chư thế gian.  
 Tất cả thân biến hóa. Lan vòng khắp thế gian.  
 如諸法空寂 先來無性相  
 Như chư Pháp không tịch. Tiên lai Vô-tính-tướng.  
 Như các Pháp vắng lặng. Trước nay Không Tính Tướng.  
 同若如虛空 大師亦如是  
 Đồng như hư không. Đại-sư diệc như thị.  
 Ngang bằng như không không. Đại-sư cũng như thế.  
 得入第一義 微妙之性相  
 Đắc nhập Đệ-nhất-nghĩa. Vi diệu chi tính tướng.  
 Được nhập vào rỗng không. Được Tính Tướng vi diệu.  
 隨於法性相 示佛大神力  
 Tùy ư Pháp Tính Tướng. Thị Phật đại Thần-lực.

**Thuận Tính Tướng của Pháp. Đại Thần lực Phật hiện**  
 諸佛所行性 一切諸眾生  
**Chư Phật sở hành tính. Nhất thiết chư chúng sinh.**  
**Tính hành của các Phật. Tất cả các chúng sinh.**  
 皆在是性中 相可相同相  
**Giai tại thị tính trung. Tương khả tương đồng tướng.**  
**Đều ở trong Tính đó. Cảnh có thể như nhau.**  
 一切諸法等 入在於第一  
**Nhất thiết chư Pháp đẳng. Nhập tại ư Đệ-nhất.**  
**Với tất cả các Pháp. Nhập vào trong rỗng không.**  
 寂滅義趣中 悉皆無有相  
**Tịch diệt nghĩa thú trung. Tất giai vô hữu tướng.**  
**Trong hướng nghĩa vắng lặng. Đều không có hình tướng.**  
 若欲得佛智 應離諸想念  
**Nhược dục đắc Phật trí. Ứng ly chư tướng niệm.**  
**Nếu muốn được Trí Phật. Cần rời các tướng nhớ.**  
 有無俱通達 疾作天人師  
**Hữu vô câu thông đạt. Tật tác Thiên Nhân Sư.**  
**Có Không đều thông suốt. Nhanh làm Thầy của Trời Người.**  
 諸天婁女眾 皆出如是等  
**Chư Thiên Cung-nữ chúng. Giai xuất như thị đẳng.**  
**Các Cung-nữ các Trời. Đều phát ra như thế.**  
 千萬種妙音 寂然而觀佛  
**Thiên vạn chủng Diệu-âm. Tịch nhiên nhi quan Phật.**  
**Nghìn vạn loại Diệu-âm. Im lặng mà nhìn Phật.**  
 解脫月菩薩 見眾皆寂然  
**Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Kiến chúng giai tịch nhiên.**  
**Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát. Thấy Chúng đều im lặng.**  
 請金剛藏言 大名稱佛子  
**Thỉnh Kim-cương-tạng ngôn. Đại danh xưng Phật-tử.**  
**Mời Kim-cương hỏi rằng. Tên lớn gọi Phật Tử.**  
 菩薩從九地 至於第十地  
**Bồ-tát tòng Cửu địa. Chí ư Đệ-thập-địa.**  
**Bồ-tát từ Bạc 9. Tới được Bạc thứ 10.**  
 諸大神通力 願今為略說  
**Chư đại Thần-thông lực. Nguyên kim vi lược thuyết.**  
**Các Lực đại Thần thông. Nay xin nói sơ lược.**  
 爾時金剛藏菩薩言：佛子！諸菩薩摩訶薩。  
**Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn：Phật-tử！Chư Bồ-tát Ma-ha-tát.**  
**Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng：Phật Tử！Các Bồ-tát Ma-ha-tát.**  
 如是無量智慧，善修行佛道，乃至九地。  
**Như thị vô lượng trí tuệ, thiện tu hành Phật đạo, nãi chí Cửu-địa.**  
**Trí tuệ vô lượng như thế, thường tu hành Đạo Phật, thậm chí tới Bạc 9.**  
 善集諸白法，集無量助道法。大功德智慧所護，廣行大悲。  
**Thiện tập chư bạch Pháp, tập vô lượng trợ đạo Pháp. Đại công Đức Trí tuệ sở hộ, quảng hành Đại Bi.**  
**Thường tụ tập các Pháp sáng suốt, tụ tập vô lượng Pháp trợ Đạo. Được công Đức lớn Trí tuệ bảo hộ, tu hành Đại Bi rộng khắp.**  
 深知分別世間性差別，深入眾生難處。  
**Thâm tri phân biệt thế gian Tính sai biệt, thâm nhập chúng sinh nạn xứ.**  
**Biết thâm sâu phân biệt Tính của thế gian khác biệt, thâm nhập vào nơi chúng sinh hoạn nạn.**  
 至諸如來行處，念隨順如來寂滅行處。

Chí như Như Lai Hành-xứ, niệm tùy thuận Như Lai tịch diệt Hành-xứ.  
 Tới Hành xứ của các Như Lai, suy niệm thuận theo Hành xứ vắng lặng của Như Lai.  
 趣向諸佛力無所畏，不共法等，堅持不捨。  
 Thú hướng như Phật-lực Vô-sở-úy, Bất-cộng-Pháp-đẳng, kiên trì bất xả.  
 Hướng tới các Lực của Phật, Không sợ hãi, Không cùng Pháp, kiên trì không buông bỏ.  
 得至一切智慧位。諸佛子！菩薩摩訶薩隨行如是智。  
 Đắc chí nhất thiết Trí tuệ vị. Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát tùy hành như thị Trí.  
 Được tới tất cả các Bậc Trí tuệ. Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát thuận tu hành Trí tuệ như thế.  
 近佛位地，則得菩薩離垢三昧，而現在前。  
 Cận Phật vị địa, tắc đắc Bồ-tát ly-câu Tam-muội, nhi hiện tại tiền.  
 Gần địa vị của Phật, chắc là được Bồ-tát rời câu bần Tam-muội, mà hiện ra trước mắt.  
 又入法性差別三昧，莊嚴道場三昧。  
 Hựu nhập Pháp-tính sai-biệt Tam-muội, Trang-nghiêm đạo-tràng Tam-muội.  
 Mới lại nhập vào Tính của Pháp khác biệt Tam-muội, Trang nghiêm Đạo tràng Tam-muội.  
 雨一切世間華光三昧，海藏三昧，海印三昧。  
 Vũ nhất thiết thế gian Hoa-quang Tam-muội, Hải-tạng Tam-muội, Hải-ấn Tam-muội.  
 Mưa xuống tất cả thế gian Hoa-quang Tam-muội, Hải-tạng Tam-muội, Hải-ấn Tam-muội.  
 虛空廣三昧，觀擇一切法性三昧。  
 Hư-không-quảng Tam-muội, Quan-trạch nhất thiết Pháp-tính Tam-muội.  
 Hư-không-quảng Tam-muội, Quan-trạch nhất thiết Pháp-tính Tam-muội.  
 隨一切眾生心行三昧，如實擇一切法三昧，得如來智信三昧。  
 Tùy nhất thiết chúng sinh tâm hành Tam-muội, như thực trạch nhất thiết Pháp Tam-muội, đắc Như Lai trí tín Tam-muội.  
 Thuận theo tâm của tất cả chúng sinh tu hành Tam-muội, như thực lựa chọn tất cả Pháp Tam-muội, được Trí tín Tam-muội của Như Lai.  
 如是等百萬阿僧祇三昧皆現在前。  
 Như thị đẳng bách vạn A-tăng-kỳ Tam-muội giai hiện tại tiền.  
 Trăm vạn A-tăng-kỳ Tam-muội các loại như thế đều hiện ra trước mắt.  
 是菩薩悉入此三昧，善知其中功用差別。  
 Thị Bồ-tát tất nhập thử Tam-muội, thiện tri kỳ trung công dụng sai biệt.  
 Bồ-tát đó biết nhập vào Tam-muội này, hay biết công dụng khác biệt trong đó.  
 最後三昧名益一切智位。是三昧現在前時，大寶蓮花王出。  
 Tối hậu Tam-muội danh Ích nhất thiết Trí vị. Thị Tam-muội hiện tại tiền thời, đại bảo Liên hoa Vương xuất.  
 Tam-muội cuối cùng tên là Ích lợi tất cả nơi Trí tuệ. Tam-muội đó lúc hiện ra trước mắt, hoa Sen báu lớn nhất xuất hiện.  
 周圓如百萬三千大千世界。一切眾寶間錯莊嚴。  
 Châu viên như bách vạn Tam-thiên Đại-thiên thế giới. Nhất thiết chúng bảo gian thác trang nghiêm.  
 Chu vi như trăm vạn Ba-ngàn Đại-thiên thế giới. Tất cả các vật báu đen xen nhau trang nghiêm.  
 過一切世間所有，出世間善根所生。  
 Quá nhất thiết thế gian sở hữu, xuất thế gian thiện Căn sở sinh.  
 Vượt hơn tất cả Có được của thế gian, sinh được Căn thiện xuất thế gian.  
 行諸法如幻，性空慧所成。  
 Hành chư Pháp như huyền, Tính không Tuệ sở thành.  
 Tu hành các Pháp như ảo hóa, Tính rỗng không Trí tuệ được thành công.  
 光明能照一切世界。大寶琉璃為莖，勝一切諸天所有。  
 Quang-minh năng chiếu nhất thiết thế giới. Đại bảo lưu ly vi hành, thắng nhất thiết chư Thiên sở hữu.  
 Quang minh thường chiếu soi tất cả thế giới. Báu vật lớn lưu ly làm thân, tốt đẹp hơn tất cả Có được của cõi Trời.

不可量栴檀王為臺，大馬瑙寶為鬚，閻浮檀金光為葉。

Bất khả lượng Chiên-đàn Vương vi đài, Đại mã-nã bảo vi tu, Diêm-phù-đàn-kim-quang vi diệp.

**Không thể đo lường Vua Chiên-đàn là Đài báu, Mã nã báu lớn là tua, Diêm-phù-đàn-kim-quang là lá**

中有無量光明，一切妙寶皆在其內，寶網覆上。

Trung hữu vô lượng Quang-minh, nhất thiết diệp bảo giai tại kỳ nội, bảo võng phúc thượng.

**Bên trong giữa có vô lượng Quang-minh, tất cả vật báu vi diệu đều ở bên trong nó, võng lưới báu che phủ lên trên.**

滿十三大千大世界微塵數蓮花為眷屬。爾時菩薩其身姝妙，稱可華座。

Mãn thập Tam-thiên Đại-thiên thế giới vi trần số liên hoa vi quyên thuộc. Nhĩ thời Bồ-tát kỳ thân xu diệp, xưng khả hoa tọa.

**Trần đầy hoa Sen số như bụi trần của 10 Ba-ngàn Đại-thiên thế giới là quyên thuộc. Khi đó Bồ-tát, thân họ đẹp vi diệu, nói có thể có ngòi trên tòa hoa.**

是菩薩得益一切智位三昧力故。

Thị Bồ-tát đắc ích nhất thiết trí vị Tam-muội lực cố.

**Bồ-tát đó do được Lực của Ích lợi tất cả Bạc Trí tuệ Tam-muội.**

身現在大蓮華座上，即時諸眷屬蓮華上，皆有菩薩圍遶之。

Thân hiện tại Đại Liên hoa tọa thượng, tức thời chư quyên thuộc Liên hoa thượng, giai hữu Bồ-tát vi nhiễu chi.

**Thân hiện ra ở trên tòa hoa Sen lớn, tức thời các quyên thuộc ở trên hoa Sen, đều có Bồ-tát vây quanh**

一一菩薩坐蓮華上，即得百萬三昧，皆一心恭敬，瞻仰大菩薩。

Nhất nhất Bồ-tát tọa Liên hoa thượng, tức đắc bách vạn Tam-muội, giai nhất tâm cung kính chiêm ngưỡng Đại Bồ-tát.

**Từng Bồ-tát ngồi trên hoa Sen, tức thì được trăm vạn Tam-muội, đều nhất tâm cung kính chiêm ngưỡng Đại Bồ-tát.**

是菩薩昇蓮華座時，十方現在一切世界，皆大震動。

Thị Bồ-tát thăng Liên hoa tọa thời, thập phương hiện tại nhất thiết thế giới, giai đại chấn động.

**Bồ-tát đó lúc bay lên ngòi trên hoa Sen, 10 phương thế giới Hiện tại, đều chấn động lớn.**

一切惡道皆悉休息。光明普照十方世界。

Nhất thiết ác đạo giai tất hưu tức. Quang-minh phổ chiếu thập phương thế giới.

**Tất cả Đạo ác hết thảy đều ngừng nghỉ. Quang minh chiếu khắp 10 phương thế giới.**

一切世界皆悉嚴淨，皆得見聞一切諸佛大會。何以故？

Nhất thiết thế giới giai tất nghiêm tịnh, giai đắc kiến văn nhất thiết chư Phật Đại hội. Hà dĩ cố？

**Tất cả thế giới hết thảy đều nghiêm tịnh, đều được nghe thấy tất cả Đại hội của các Phật. Có là sao？**

是菩薩坐大蓮華座上，即時足下出百萬阿僧祇光明。

Thị Bồ-tát tọa Đại liên hoa tọa thượng, tức thời túc hạ xuất bách vạn A-tăng-kỳ Quang-minh.

**Bồ-tát đó ngồi trên tòa hoa Sen lớn, tức thời dưới chân xuất ra trăm vạn A-tăng-kỳ Quang-minh.**

照十方阿鼻地獄等，滅眾生苦惱。

Chiếu thập phương A-tì địa ngục đẳng diệt chúng sinh khổ não.

**Chiếu soi các Địa ngục A-tì của 10 phương thế giới diệt trừ khổ não của chúng sinh.**

兩膝上放若干光明，悉照十方一切畜生，滅除苦惱。

Lưỡng tất thượng phóng nhược can Quang-minh, tất chiếu thập phương nhất thiết Súc-sinh, diệt trừ khổ não.

**Phía trên đầu gối phóng rất nhiều Quang-minh chiếu soi hết thảy tất cả Súc sinh ở 10 phương, diệt trừ khổ não.**

臍放若干光明，照十方一切餓鬼，滅除苦惱。

Tê phóng nhược can Quang-minh, chiếu thập phương nhất thiết Nga-quỷ, diệt trừ khổ não。

Rõn phóng rất nhiều Quang-minh, chiếu soi tất cả Quỷ đói ở 10 phương, diệt trừ khổ não.  
左右脇放若干光明,照十方人身,安隱快樂。

Tả hữu hiệp phóng nhược can Quang-minh, chiếu thập phương Nhân thân, an ổn khoái lạc.  
Sườn phía phải trái phóng rất nhiều Quang minh, chiếu soi thân người ở 10 phương, yên ổn  
ân thân vui vẻ.  
兩手放若干光明,照十方諸天阿修羅宮殿。

Lưỡng thủ phóng nhược can Quang-minh, chiếu thập phương chư Thiên A-tu-la cung điện.  
Hai tay phóng rất nhiều Quang minh, chiếu soi cung điện của các Trời A-tu-la ở 10 phương.  
兩肩放若干光明,照十方聲聞人。

Lưỡng kiên phóng nhược can Quang-minh, chiếu thập phương Thanh-văn nhân.  
Hai vai phóng rất nhiều Quang minh, chiếu soi người làm Thanh-văn ở 10 phương.  
項放若干光明,照十方辟支佛。

Hạng phóng nhược can Quang-minh, chiếu thập phương Bích Chi Phật.  
Phía sau gáy phóng rất nhiều Quang minh, chiếu soi Bích Chi Phật ở 10 phương.  
口放若干光明,照十方世界諸菩薩身乃至住九地者。

Khẩu phóng nhược can Quang-minh, chiếu thập phương thế giới chư Bồ-tát thân nãi chí trụ  
Cửu-địa giả.  
Miệng phóng rất nhiều Quang minh, chiếu soi thân của các Bồ-tát ở 10 phương thế giới thậm  
chí tới người ở lại Bạc 9.  
白毫放若干光明,照十方得位菩薩身。

Bạch hào phóng nhược can Quang-minh, chiếu thập phương đắc vị Bồ-tát thân.  
Hào quang trắng phóng rất nhiều Quang minh, chiếu soi được quả vị thân Bồ-tát ở 10 phương.  
一切魔宮,隱蔽不現。

Nhất thiết Ma cung, ẩn tế bất hiện.  
Tất cả cung điện của Ma che phủ ẩn núp không xuất hiện.  
頂上放百萬阿僧祇三千大千世界微塵數光明,照十方諸佛大會。

Đỉnh thượng phóng bách vạn A-tăng-kỳ Tam-thiên Đại-thiên thế giới vi trần số Quang-minh  
chiếu thập phương chư Phật Đại hội.  
Trên đỉnh đầu phóng Quang minh số như bụi trần của trăm vạn A-tăng-kỳ Ba-ngàn Đại-thiên  
thế giới, chiếu soi Đại hội của các Phật 10 phương.  
圍遶世界十匝,住於虛空成光明網,高大明淨。

Vi nhiễu thế giới thập tạp, trụ ư hư không thành Quang minh võng, cao đại minh tịnh.  
Bao quanh thế giới 10 vòng, ở lại trong khoảng không tạo thành lưới võng Quang minh, cao  
lớn sáng tịnh.  
供養諸佛。如是供養從初發心乃至九地。

Cúng dưỡng chư Phật. Như thị cúng dưỡng tòng sơ phát tâm nãi chí Cửu-địa.  
Cúng dưỡng các Phật. Cúng dưỡng như thể từ tâm phát khởi ban đầu thậm chí tới Bạc 9.  
菩薩所作供養,百分不及一,乃至百千萬億分不及一。

Bồ-tát sở tác cúng dưỡng bách phân bất cập nhất, nãi chí bách thiên vạn ức phần bất cập nhất.  
Bồ-tát có làm cúng dưỡng không bằng một phần trăm, thậm chí không bằng một phần trăm  
nghìn vạn triệu.  
乃至算數譬喻所不能及。是大光明網勝十方世界所有華香末香。

Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Thị đại Quang-minh võng thắng thập phương thế giới  
sở hữu hoa hương mật hương.  
Thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp. Lưới võng Quang minh lớn đó vượt hơn 10  
phương thế giới được hương hoa hương bột.  
燒香塗香,衣服幡蓋,眾寶瓔珞,摩尼寶珠,供養之具。

Thieu hương đồ hương, y phục phan cái, chúng bảo anh lạc, Ma-ni bảo châu, cúng dưỡng chi  
cụ.  
Hương đốt hương bôi, quần áo phan cái, các chuỗi ngọc quý, châu báu Như ý, các đồ cúng  
dưỡng.  
以從出世善根生故,一一佛大會上皆兩眾寶,狀如大雲。

Dĩ tông xuất thế thiện Căn sinh cố, nhất nhất Phật Đại hội thượng giai vú chúng bảo, trạng như đại vân.

Do dùng Căn thiện sinh ra từ xuất thế gian, đều rắc các báu vật lên Đại hội của từng Phật, trạng thái như đám mây lớn.

若有眾生，覺知如是供養者。當知皆是必定無上大道。

Nhược hữu chúng sinh, giác tri như thị cúng dường giả. Đương tri giai thị tất định Vô-thượng đại đạo.

Nếu có chúng sinh hiểu biết cúng dường như thế. Nên biết đều là quyết định tất yếu của Đạo lớn Bình-đẳng.

如是諸光。兩大供養已。還繞諸佛大會十匝。入諸佛足下。

Như thị chư quang vú đại cúng dường dĩ, hoàn nhiều chư Phật Đại hội thập匝, nhập chư Phật túc hạ.

Các quang như thể rắc cúng dường lớn xong, quay lại vòng quanh 10 vòng Đại hội của các Phật, nhập vào dưới chân các Phật.

爾時諸佛及大菩薩，知某世界中某甲菩薩摩訶薩。

Nhĩ thời chư Phật cập Đại Bồ-tát tri mỗ thế giới trung, mỗ giáp Bồ-tát Ma-ha-tát.

Khi đó các Phật cùng các Đại Bồ-tát, biết trong thế giới này Bồ-tát Ma-ha-tát nào đó.

行如是道，成就受職。諸佛子！即時十方無邊菩薩。

Hành như thị đạo, thành tựu thụ chức. Chư Phật-tử ! Tức thời thập phương vô biên Bồ-tát.

Hành Đạo như thế, thành công thụ nhận Chức vị. Các Phật Tử ! Tức thời vô biên Bồ-tát ở 10 phương.

乃至住九地者，皆來圍遶，設大供養。

Nãi chí trụ Cửu-địa giả giai lai vi nhiều, thiết đại cúng dường.

Thậm chí ở lại Bạc 9, đều tới vây quanh, làm cúng dường lớn.

一心恭敬瞻禮。各得萬三昧諸得職菩薩摩訶薩。

Nhất tâm cung kính chiêm lễ các đắc vạn Tam-muội chư đắc chức Bồ-tát Ma-ha-tát.

Nhất tâm cung kính chiêm ngưỡng lễ bái. Họ được vạn Tam-muội và được chức vị Bồ-tát Ma-ha-tát.

於金剛莊嚴胸，出一大光，名破魔賊。

Ư Kim-cương trang nghiêm hung, xuất nhất đại quang, danh phá Ma tặc.

Ở trên ngực Kim-cương trang nghiêm xuất ra một quang lớn, tên là Phá Ma oán tặc.

有無量百千萬光以為眷屬，照十方世界，示無量神力。

Hữu vô lượng bách thiên vạn quang dĩ vi quyến thuộc, chiếu thập phương thế giới, thị vô lượng Thần-lực.

Có vô lượng trăm nghìn vạn quang dùng làm quyến thuộc, chiếu soi 10 phương thế giới, hiện ra vô lượng Thần lực.

亦來入是大菩薩胸。此光明滅已，是菩薩即時得大勢力。

Diệc lai nhập thị Đại Bồ-tát hung. Thử quang minh diệt dĩ, thị Bồ-tát tức thời đắc đại thế lực.

Cũng tới nhập vào ngực của Đại Bồ-tát đó. Quang minh này mất hết, Bồ-tát đó tức thì được thế lực lớn.

神通智慧，百千萬倍。諸佛子！

Thần-thông Trí tuệ bách thiên vạn bội. Chư Phật-tử !

Thần-thông Trí tuệ gấp bội trăm nghìn vạn lần. Các Phật Tử !

爾時諸佛。出眉間白毫相光。名益一切智位。

Nhĩ thời chư Phật xuất mi gian bạch hào tướng quang, danh Ích nhất thiết trí vị.

Khi đó các Phật xuất ra quang trắng giữa mi, tên là Ích lợi tất cả Bạc Trí tuệ.

有無量無邊光明眷屬，照一切十方世界。

Hữu vô lượng vô biên Quang-minh quyến thuộc, chiếu nhất thiết thập phương thế giới.

Có vô lượng vô biên Quang-minh quyến thuộc, chiếu soi tất cả 10 phương thế giới.

無有遺餘十匝圍遶一切世界。

Vô hữu di dư thập匝 vi nhiều nhất thiết thế giới.

Không có quá 10 vòng bao quanh tất cả thế giới.



示於諸佛大神通力，勸進無量無邊百千萬億諸菩薩。

Thị ư chư Phật đại Thần-thông lực, khuyến tiến vô lượng vô biên bách thiên vạn ức chư Bồ-tát.

Hiện ra lực Thần thông lớn của các Phật, khuyến khích tinh tiến vô lượng vô biên trăm nghìn vạn triệu các Bồ-tát.

一切十方世界六種震動，滅除一切惡道苦惱。

Nhất thiết thập phương thế giới lục chủng chấn động, diệt trừ nhất thiết ác đạo khổ não.

Tất cả 10 phương thế giới 6 loại chấn động, diệt trừ tất cả Đạo ác khổ não.

一切魔宮。皆蔽不現。示一切諸佛得道之處。

Nhất thiết Ma cung giai tế bất hiện. Thị nhất thiết chư Phật đắc đạo chi xứ.

Tất cả cung điện của Ma đều che phủ không hiện ra. Hiện ra tất cả nơi được Đạo của các Phật.

示一切諸佛大會莊嚴事。廣大如法性。

Thị nhất thiết chư Phật Đại hội trang nghiêm sự, quảng đại như Pháp-tính.

Hiện ra tất cả việc trang nghiêm trong Đại hội của các Phật, rộng lớn như Tính của Pháp.

究竟如虛空，照明一切世界已，集在虛空。

Cứu cánh như hư không, chiếu minh nhất thiết thế giới dĩ, tập tại hư không.

Cuối cùng như khoảng không, chiếu sáng tất cả thế giới hoàn tất, tụ tập ở trong khoảng không.

右邊示大神通莊嚴之事，入是菩薩頂上。

Hữu nhiều thị đại Thần-thông trang nghiêm chi sự, nhập thị Bồ-tát đỉnh thượng.

Vòng phải hiện ra các việc trang nghiêm Thần thông lớn, nhập vào đỉnh đầu của Bồ-tát đó.

其諸眷屬光明，入諸眷屬蓮華菩薩頂上。即時諸菩薩。

Kỳ chư quyến thuộc quang minh, nhập chư quyến thuộc Liên hoa Bồ-tát đỉnh thượng, tức thời chư Bồ-tát.

Quang minh của các quyến thuộc đó nhập vào đỉnh đầu các Bồ-tát quyến thuộc ở trên hoa Sen. Tức thời các Bồ-tát.

各得先所未得十千三昧。是光明入此菩薩頂。

Các đắc tiên sở vị đắc thập thiên Tam-muội. Thị Quang-minh nhập thủ Bồ-tát đỉnh.

Họ được 10 nghìn Tam-muội trước đây chưa có được. Quang minh đó nhập vào đỉnh đầu của Bồ-tát này.

如一佛光，一切佛光，皆亦如是。

Như nhất Phật quang, nhất thiết Phật quang, giai diệc như thị.

Như ánh quang của một Phật, ánh quang của tất cả Phật, đều cũng như thế.

一切十方佛光明，入是菩薩頂時，名為得職。

Nhất thiết thập phương Phật Quang-minh, nhập thị Bồ-tát đỉnh thời danh vi đắc chức.

Quang minh của tất cả Phật 10 phương, khi nhập vào đỉnh đầu Bồ-tát đó tên là được Chức vụ.

名為入諸佛境界，為具佛十力，當墮在佛數。

Danh vi nhập chư Phật cảnh giới, vi cụ Phật-thập-lực, đương đọa tại Phật số.

Tên là nhập vào cảnh giới của các Phật, được đầy đủ 10 Lực của Phật, đương ở tại trong số Phật.

諸佛子！譬如轉輪聖王長子，大夫人所生。

Chư Phật-tử！Thí như Chuyển luân Thánh Vương trưởng tử, đại phu nhân sở sinh.

Các Phật Tử！Ví như con trưởng của Chuyển luân Thánh Vương, do bà lớn sinh ra.

成就轉輪王相，轉輪聖王令子在白象寶閣浮檀金座上。

Thành tựu Chuyển luân Vương tướng. Chuyển luân Thánh Vương linh tử tại bạch tượng bảo Diêm-phù đàn-kim tọa thượng.

Thành công tướng của Chuyển luân Vương. Chuyển luân Thánh Vương giúp con ngồi ở trên voi trắng quý Diêm-phù đàn-kim.

取四大海水，上張羅幔種種莊嚴，幢幡伎樂，執金鍾香水。

Thủ tứ đại hải thủy thượng trương la mạn chủng chủng trang nghiêm, tràng phan kỹ nhạc, chấp kim chung hương thủy.

Cầm nước của 4 biển lớn, bên trên bày lưới võng màn trướng, đủ loại trang nghiêm, tràng phan âm nhạc, cầm chén nước thơm bằng vàng.

灌子頂上即名為灌頂。大王具足轉十善道故，得名轉輪聖王。

Quán tử đỉnh thượng tức danh vi quán đỉnh. Đại Vương cụ túc chuyển Thập-thiện đạo cố đắc danh Chuyển luân Thánh Vương.

Tưới vào đỉnh đầu con tức thời tên là tưới đỉnh đầu. Do Đại-vương chuyển đầy đủ 10 nghiệp Đạo thiện, được tên là Chuyển luân Thánh Vương.

諸佛子！菩薩摩訶薩亦如是。受職時諸佛以智水。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị. Thụ chức thời, chư Phật dĩ trí thủy.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế. Khi nhận Chức vụ, các Phật dùng Trí tuệ như nước.

灌是菩薩頂，名灌頂法王。具足佛十力故，墮在佛數。

Quán thị Bồ-tát đỉnh danh quán đỉnh Pháp-vương. Cụ túc Phật thập lực cố đọa tại Phật số.

Tưới vào đỉnh đầu của Bồ-tát, tên là tưới đỉnh đầu Pháp-vương. Do đầy đủ 10 Lực của Phật, rơi vào trong số Phật.

諸佛子！是名諸菩薩摩訶薩大智慧職。

Chư Phật-tử ! Thị danh chư Bồ-tát Ma-ha-tát đại Trí tuệ chức.

Các Phật Tử ! Tên là Chức vụ Trí tuệ lớn của các Bồ-tát Ma-ha-tát.

以是職故諸菩薩摩訶薩，受無量百千億萬苦行難事。

Dĩ thị chức cố chư Bồ-tát Ma-ha-tát thụ vô lượng bách thiên ức vạn khổ hành nan sự.

Do dùng Chức vụ đó các Bồ-tát Ma-ha-tát, thụ nhận vô lượng trăm nghìn triệu vạn khổ hành việc khó.

是菩薩得是職已，住菩薩法雲地，無量功德智慧轉增。

Thị Bồ-tát đắc thị chức dĩ, trụ Bồ-tát Pháp-vân-địa, vô lượng công Đức Trí tuệ chuyên tăng.

Bồ-tát đó đã được Chức vụ đó, ở lại Bậc Pháp-vân Bồ-tát, vô lượng công Đức Trí tuệ chuyên tăng cao.

諸佛子！菩薩住是法雲地，如實知集欲界集色界集無色界。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát trụ thị Pháp-vân-địa, như thực tri tập Dục-giới tập Sắc-giới tập Vô-sắc-giới.

Các Phật Tử ! Bồ-tát ở lại Bậc Pháp-vân đó, biết như thực tụ tập Cõi Dục, tụ tập Cõi Sắc, tụ tập Cõi Không sắc.

如實知集世間性，集眾生性，集識性，集有為性。

Như thực tri tập thế gian tính, tập chúng sinh tính, tập thức tính, tập Hữu-vi tính.

Biết như thực tụ tập Tính của thế gian, tụ tập Tính của chúng sinh, tụ tập Tính của Thức, tụ tập Tính của Pháp có hình tướng.

集無為性，集虛空性，集法性，集涅槃性。

Tập Vô-vi tính, tập hư không tính, tập Pháp-tính, tập Niết-bàn-tính.

Tụ tập Tính của Pháp không có hình tướng, tụ tập Tính của không không, tụ tập Tính của Pháp, tụ tập Tính của Niết-bàn.

集邪見諸煩惱性。如實知諸世間行法還法。

Tập Tà-kiến chư phiền não tính, như thực tri chư thế gian hành Pháp hoàn Pháp.

Tụ tập nhìn thấy sai trái và Tính của phiền não. Biết như thực hành Pháp, Pháp trở về của các thế gian.

如實知集聲聞道，集辟支佛道，集菩薩道。

Như thực tri tập Thanh-văn đạo, tập Bích Chi Phật đạo, tập Bồ-tát đạo.

Biết như thực tụ tập Đạo Thanh-văn, tụ tập Đạo Bích Chi Phật, tụ tập Đạo Bồ-tát.

集諸佛力無畏，不共法，集色身法身，集一切智慧。

Tập chư Phật-lực Vô-úy, Bất-cộng-Pháp, tập Sắc thân Pháp-thân, tập nhất thiết Trí tuệ.

Tụ tập Không sợ hãi các Lực của Phật, Không cùng Pháp, tụ tập Thân Sắc, thân của Pháp, tụ tất cả Trí tuệ.

如是集得佛道，集轉法輪，集示滅度。舉要言之如實知示集一切法差別。

Như thị tập đắc Phật đạo, tập chuyển Pháp luân, tập thị diệt độ. Cử yếu ngôn chi như thực tri thị tập nhất thiết Pháp sai biệt.

Như thế tụ tập được Đạo Phật, tụ tập nói Pháp, tụ tập hiện ra Phật Bồ-đề. Chỉ nói một và điểm chính, biết như thực hiện ra tụ tập tất cả Pháp khác biệt.

是菩薩以如是智慧，隨順菩提行。如實轉深入，知眾生化。

Thị Bồ-tát dĩ như thị Trí tuệ, tùy thuận Bồ-đề hành. Như thực chuyển thâm nhập tri chúng sinh hóa.

**Bồ-tát đó dùng Trí tuệ như thế, thuận theo Hành Bồ-đề. Như thực chuyển sang nhập vào thâm sâu, biết giáo hóa chúng sinh.**

業化煩惱化，諸見化世性化，法性化，聲聞化。

Nghiệp hóa phiền não hóa, chư kiến hóa thế tính hóa, Pháp tính hóa, Thanh-văn hóa.

**Hóa giải Nghiệp hóa giải phiền não, hóa giải các nhìn thấy sai trái, hóa giải Tính của các thế gian, hóa giải Tính của Pháp, giáo hóa Thanh-văn.**

辟支佛化菩薩化，如來化一切化，分別無分別化，皆如實入。

Bích Chi Phật hóa Bồ-tát hóa, Như Lai hóa nhất thiết hóa. Phân biệt vô phân biệt hóa, giai như thực nhập.

**Giáo hóa Bích Chi Phật, giáo hóa Bồ-tát, giáo hóa Như Lai, giáo hóa tất cả. Giáo hóa phân biệt không phân biệt, đều nhập vào như thực.**

是菩薩，爾時如實知佛力所持，如實知法處持。

Thị Bồ-tát, nhĩ thời như thực tri Phật-lực sở trì, như thực tri Pháp-xứ trì.

**Bồ-tát đó, khi đó biết như thực được giữ Lực của Phật, biết như thực hộ trì nơi Pháp.**

如實知業持，煩惱持，時持願持，先世持行持，劫壽持智持。

Như thực tri Nghiệp trì phiền não trì, thời trì nguyện trì, tiên thế trì hành trì Kiếp thọ trì Trí trì.

**Biết như thực giữ Nghiệp, giữ phiền não, giữ thời gian giữ nguyện, giữ đời trước giữ hành giữ Kiếp thọ giữ Trí tuệ.**

是菩薩住十地中，諸佛所有微細行智。

Thị Bồ-tát trụ Thập-địa trung chư Phật sở hữu vi tế hành Trí.

**Bồ-tát đó ở lại trong Bạc 10, có được Trí tuệ Hành tinh tế của các Phật.**

所謂細微生死智，細微世智，細微出家智。

Sở vị tế vi sinh tử trí, tế vi thế trí tế vi xuất gia trí.

**Gọi là Trí tuệ sinh chết tinh tế, Trí tuệ thế gian tinh tế, Trí tuệ xuất gia tinh tế.**

細微得道智，細微神力自在智，細微轉法輪智，細微持壽命智。

Tế vi đắc Đạo-trí, tế vi Thần-lực Tự-tại trí, tế vi chuyển Pháp luân trí, tế vi trì thọ mệnh trí.

**Trí tuệ được Đạo tinh tế, Trí tuệ Tự tại Thần lực tinh tế, Trí tuệ thuyết Pháp tinh tế, Trí tuệ giữ thọ mệnh tinh tế.**

細微示涅槃智，細微法久住智。如是等細微智皆如實知。

Tế vi thị Niết-bàn trí, tế vi Pháp cửu trụ trí. Như thị đẳng tế vi trí giai như thực tri.

**Trí tuệ hiện ra Niết-bàn tinh tế, Trí tuệ ở lại trong Pháp lâu dài tinh tế. Các Trí tuệ tinh tế như thế đều biết như thực.**

又諸佛密處。所謂身密口密意密，籌量時非時密。

Hựu chư Phật mật xứ, sở vị Thân mật Khẩu mật Ý mật, trừ lượng thời phi thời mật.

**Mới lại các Phật cư xứ căn mật, gọi là Thân căn mật Miệng căn mật Ý căn mật, căn mật tính toán đúng thời không đúng thời.**

與菩薩受記密，攝伏眾生密，諸乘差別密。

Dĩ Bồ-tát thụ kí mật, nhiếp phục chúng sinh mật, chư Thừa sai biệt mật.

**Căn mật chuyển bậc thành Phật cho Bồ-tát, căn mật thu phục chúng sinh, căn mật các Bạc Pháp khác biệt.**

八萬四千諸根差別密，業如實所作密，行密得菩提密。

Bát vạn tứ thiên chư Căn sai biệt mật, Nghiệp như thực sở tác mật, hành mật, đắc Bồ-đề mật.

**Căn mật 8 vạn 4 nghìn các Căn khác biệt, căn mật tạo thành Nghiệp như thực, hành căn mật được mật yếu Bồ-đề.**

如是等密皆如實知。是菩薩諸佛所有入劫智。

Như thị đẳng mật giai như thực tri. Thị Bồ-tát chư Phật sở hữu nhập Kiếp trí.

**Các căn mật như thế đều biết như thực. Bồ-tát đó có được Trí tuệ nhập vào Kiếp của các Phật.**

所謂一劫攝阿僧祇劫，阿僧祇劫攝一劫。

Sở vị nhất Kiếp nhiếp A-tăng-kỳ Kiếp, A-tăng-kỳ kiếp nhiếp nhất Kiếp.

Gọi là một Kiếp thu giữ A-tăng-kỳ Kiếp, A-tăng-kỳ Kiếp thu giữ một Kiếp.

有數攝無數，無數攝有數。一念攝無量世。

Hữu số nhiếp vô số vô số nhiếp hữu số. Nhất niệm nhiếp vô lượng thế.

Số có hạn thu giữ số vô hạn, số vô hạn thu giữ số có hạn. Một suy niệm thu giữ vô lượng đời  
無量世攝一念。劫攝非劫，非劫攝劫。

Vô lượng thế nhiếp nhất niệm. Kiếp nhiếp phi Kiếp, phi Kiếp nhiếp Kiếp.

Vô lượng đời thu giữ một suy niệm. Kiếp thu giữ không phải Kiếp, không phải Kiếp thu giữ  
Kiếp.

有佛劫攝無佛劫，無佛劫攝有佛劫。

Hữu Phật Kiếp nhiếp vô Phật Kiếp, vô Phật Kiếp nhiếp hữu Phật Kiếp.

Kiếp của Phật có hạn thu giữ Kiếp của Phật vô hạn, Kiếp của Phật vô hạn thu giữ Kiếp của  
Phật có hạn.

過去未來劫攝現在劫。現在劫攝過去未來劫。

Quá khứ Vị lai Kiếp nhiếp Hiện tại Kiếp, Hiện tại Kiếp nhiếp Quá khứ Vị lai Kiếp.

Kiếp Quá khứ Tương lai thu giữ Kiếp Hiện tại, Kiếp Hiện tại thu giữ Kiếp Quá khứ Tương lai.

未來過去劫攝現在劫。現在劫攝未來過去劫。

Vị lai Quá khứ Kiếp nhiếp Hiện tại Kiếp, Hiện tại Kiếp nhiếp Vị lai Quá khứ Kiếp.

Kiếp Tương lai Quá khứ thu giữ Kiếp Hiện tại, Kiếp Hiện tại thu giữ Kiếp Tương lai Quá khứ.

長劫攝短劫，短劫攝長劫。諸劫攝想，皆如實知。

Trường Kiếp nhiếp đoản Kiếp, đoản Kiếp nhiếp trường Kiếp. Chư Kiếp nhiếp tướng, giai như  
thực tri.

Kiếp dài thu giữ Kiếp ngắn, Kiếp ngắn thu giữ Kiếp dài. Tướng nhớ thu giữ các Kiếp, đều  
biết như thực.

是菩薩諸佛所入毛道智。若入微塵智，若國土智。

Thị Bồ-tát chư Phật sở nhập mao Đạo-trí, nhược nhập vi trần trí, nhược quốc thổ trí.

Bồ-tát đó được nhập vào Đạo trí tuệ nhỏ bé của các Phật. Nếu nhập vào Trí tuệ nhiều như bụi  
trần, hay Trí tuệ của Đất nước.

身心智得道智。若眾生身心得道智。若眾生行智，得道智。

Thân tâm trí đắc Đạo-trí. Nhược chúng sinh thân tâm đắc Đạo-trí, nhược chúng sinh hành Trí,  
đắc Đạo-trí.

Trí tuệ của thân tâm được Đạo Trí tuệ. Nếu thân tâm của chúng sinh được Đạo Trí tuệ. Nếu  
chúng sinh tu hành Trí tuệ được Đạo Trí tuệ.

遍行佛道智，順行示智，逆行示智。

Biến hành Phật Đạo-trí, thuận hành thị trí, nghịch hành thị trí.

Lan biến tu hành Trí tuệ của Đạo Phật, thuận theo tu hành hiện ra Trí tuệ, tu hành ngược lại  
hiện ra Trí tuệ.

不可思議智，世間能知，聲聞能知，辟支佛能知。

Bất khả tư nghị trí, thế gian năng tri, Thanh-văn năng tri, Bích Chi Phật năng tri.

Trí tuệ không thể suy bàn, có thể biết thế gian, có thể biết Thanh-văn, có thể biết Bích Chi  
Phật.

菩薩能知，有不能知，但如來能知，皆如實入。

Bồ-tát năng tri, hữu bất năng tri đãn Như Lai năng tri, giai như thực nhập.

Có thể biết Bồ-tát, không thể biết Có, chỉ năng biết Như Lai, đều nhập vào như thực.

諸佛子！諸佛智廣大無量無邊。

Chư Phật-tử ! Chư Phật trí quảng đại vô lượng vô biên.

Các Phật Tử ! Trí tuệ của các Phật rộng lớn vô lượng vô biên.

菩薩住是地，則能得入如是智慧。諸佛子！

Bồ-tát trụ thị Địa tắc năng đắc nhập như thị Trí tuệ. Chư Phật-tử !

Bồ-tát ở lại Bậc đó chắc là có thể được nhập vào Trí tuệ như thế. Các Phật Tử !

是菩薩摩訶薩隨是地行，得菩薩不可思議解脫。

Thị Bồ-tát Ma-ha-tát tùy thị Địa hành, đắc Bồ-tát bất khả tư nghị Giải-thoát.

Bồ-tát Ma-ha-tát đó tu hành thuận theo Bậc đó, được Giải thoát không thể suy bàn của Bồ-tát.

得菩薩無礙解脫，淨行解脫，普門明解脫，如來藏解脫。

Đắc Bồ-tát vô ngại Giải-thoát, tịnh hành Giải-thoát, Phổ môn minh Giải-thoát, Như Lai tạng Giải-thoát.

Được Bồ-tát Giải thoát không trở ngại, Giải thoát hành thanh tịnh, Phổ môn minh Giải-thoát, Như Lai tạng Giải-thoát.

隨無礙論解脫。入三世解脫，法性藏解脫，解脫明解脫，離差別解脫。

Tùy vô ngại luận Giải-thoát. Nhập Tam-thế Giải-thoát, Pháp-tính tạng Giải-thoát, Giải-thoát minh Giải-thoát, ly sai biệt Giải-thoát

Thuận theo Giải thoát ngôn luận không trở ngại. Nhập vào Giải thoát Ba Đòì, Giải thoát tạng Tính của Pháp, Giải thoát sáng Giải thoát, Giải thoát rời bỏ khác biệt.

諸佛子！是菩薩十解脫為首。

Chư Phật-tử ! Thị Bồ-tát thập Giải-thoát vi thủ.

Các Phật Tử ! 10 Giải thoát của Bồ-tát đó là hàng đầu.

如是等無量無邊百千萬億阿僧祇解脫，皆於此地。

Như thị đẳng vô lượng vô biên bách thiên vạn ức A-tăng-kỳ Giải-thoát, giai ư thủ Địa.

Như thế vô lượng vô biên bách thiên vạn ức A-tăng-kỳ Giải-thoát, đều ở Bậc này.

得得百千萬無量阿僧祇三昧，百千萬無量阿僧祇陀羅尼。

Đắc đắc bách thiên vạn vô lượng A-tăng-kỳ Tam-muội, bách thiên vạn vô lượng A-tăng-kỳ Đà-la-ni.

Có dịp được trăm nghìn vạn vô lượng A-tăng-kỳ Tam-muội, trăm nghìn vạn vô lượng A-tăng-kỳ Đà-la-ni.

百千萬無量阿僧祇神通亦復如是。

Bách thiên vạn vô lượng A-tăng-kỳ Thần-thông diệc phục như thị.

Trăm nghìn vạn vô lượng A-tăng-kỳ Thần-thông cũng lại như thế.

是菩薩成就如是智慧，隨順於菩提成就無量念力。

Thị Bồ-tát thành tựu như thị Trí tuệ, tùy thuận ư Bồ-đề thành tựu vô lượng Niệm-lực.

Bồ-tát đó thành công Trí tuệ như thế, thuận theo Bồ-đề thành công vô lượng Lực suy nhớ.

能於一念頃，至十方無量佛所，受無量法明。

Năng ư nhất niệm khoảnh chí thập phương vô lượng Phật sở, thụ vô lượng Pháp minh.

Có thể với thời gian một suy niệm, tới nơi ở của vô lượng Phật 10 phương, thụ nhận vô lượng Pháp sáng.

無量法雨，皆能受持。譬如娑伽羅龍王所澍大雨。

Vô lượng Pháp-vũ giai năng thụ trì. Thí như Sa-già-la Long-vương sở chú đại vũ.

Vô lượng mưa Pháp đều có thể ghi nhớ. Ví như Sa-già-la Long-vương có làm mưa lớn.

唯除大海，餘地不能堪受。諸佛子！

Duy trừ đại hải dư địa bất năng kham thụ. Chư Phật-tử !

Chỉ trừ biển lớn đất khác không thể kham nhận. Các Phật Tử.

菩薩摩訶薩亦如是。受大法雨故，能入如來密處。

Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị. Thụ đại Pháp-vũ cố năng nhập Như Lai mật xứ.

Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như thế. Do thụ nhận mưa Pháp lớn có thể nhập vào nơi căn mật của Như Lai.

是大法雨一切眾生，聲聞辟支佛，皆不能受。

Thị đại Pháp-vũ nhất thiết chúng sinh Thanh-văn Bích Chi Phật, giai bất năng thụ.

Mưa Pháp lớn đó tất cả chúng sinh, Thanh-văn Bích Chi Phật, đều không thể thụ nhận.

從初地乃至九地菩薩亦不能受持。

Tòng Sơ-địa nãi chí Cửu-địa Bồ-tát diệc bất năng thụ trì.

Từ Bậc 1 thậm chí tới Bậc 9 Bồ-tát cũng không thể ghi nhớ.

唯此菩薩摩訶薩住法雲地，悉能受持。諸佛子！

Duy thủ Bồ-tát Ma-ha-tát trụ Pháp-vân-địa, tất năng thụ trì. Chư Phật-tử !

Duy chỉ Bồ-tát ở lại Bậc Pháp-vân, có thể ghi nhớ tất cả. Các Phật Tử !

譬如大海一龍王起大雲雨，皆能堪受。

Thí như đại hải nhất Long-vương, khởi đại vân vũ, giai năng kham thụ.

Ví như một Long-vương của biển lớn, phát khởi mây mưa lớn đều có thể kham nhận.

若二龍王。三四五十二三十四十五十。

Nhược nhị Long-vương, tam tứ ngũ thập, nhị thập tam thập tứ thập ngũ thập.

Nếu 2 Long-vương, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 40, 50.

若百龍王, 若千若萬, 若億若百億, 若千萬億那由他龍王。

Nhược bách Long-vương, nhược thiên nhược vạn, nhược ức nhược bách ức, nhược thiên vạn ức Na-do-tha Long-vương.

Nếu 100 Long-vương, nếu nghìn hay vạn, nếu triệu hay 100 triệu, nếu nghìn vạn triệu Na-do-tha Long-vương.

乃至無量無邊大龍王, 起雲所雨一時澍下。

Nãi chí vô lượng vô biên Đại Long-vương, khởi vân sở vũ nhất thời chú hạ.

Thậm chí vô lượng vô biên Đại Long-vương, phát khởi mây mưa cùng lúc rơi xuống.

皆能受持。所以者何? 大海是無量器故。

Giai năng thụ trì. Sở dĩ giả hà? Đại hải thị vô lượng khí cố.

Đều có thể nhận giữ. Thế là sao? Do biển lớn có vô lượng khí cụ.

諸佛子! 菩薩摩訶薩亦如是, 住法雲地於一佛所。

Chư Phật-tử! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị, trụ Pháp-vân-địa ư nhất Phật sở.

Các Phật Tử! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế, ở lại Bậc Pháp-vân ở nơi ở của một Phật.

能受大明雨二佛三四五十百千萬億。乃至無量無邊, 不可稱不可說。

Năng thụ đại Pháp minh vũ, nhị Phật tam tứ ngũ thập bách thiên vạn ức. Nãi chí vô lượng vô biên bất khả xưng bất khả thuyết.

Có thể thu nhận mưa Pháp sáng lớn, 2 Phật, 3, 4, 5, 10, 100, nghìn vạn triệu. Thậm chí vô lượng vô biên không thể đọc không thể nói.

無有限過諸算數, 於一念中皆能堪受如是諸佛大法雲雨。

Vô hữu hạn quá chư toán số ư nhất niệm trung, giai năng kham thụ như thị chư Phật đại Pháp-vân vũ.

Không có hạn, vượt qua mọi tính toán, ở trong một suy niệm đều có thể kham nhận mây mưa Pháp lớn như thế của các Phật.

是故此地, 名法雲地。問言: 佛子!

Thị cố thử Địa danh Pháp-vân địa. Vấn ngôn: Phật-tử!

Vì thế Bậc này tên là Bậc Pháp-vân. Hỏi rằng: Phật Tử!

是菩薩於一念中, 為能堪受幾所佛法明大雨。

Thị Bồ-tát ư nhất niệm trung vì năng kham thụ kỷ sở Phật Pháp minh Đại-vũ.

Bồ-tát đó ở trong một suy niệm, liệu có thể kham nhận được bao nhiêu mưa lớn Pháp sáng của Phật.

答言: 不可以算數所知, 但以譬喻可說。諸佛子!

Đáp ngôn: Bất khả dĩ toán số sở tri dẫn dĩ thí dụ khả thuyết. Chư Phật-tử!

Trả lời rằng: Không thể dùng tính toán có thể biết được, chỉ dùng ví dụ có thể nói! Các Phật Tử!

譬如十方所有不可說百千萬億那由他世界中微塵。

Thí như thập phương sở hữu bất khả thuyết bách thiên vạn ức Na-do-tha thế giới trung vi trần.

Ví như 10 phương có được, không thể nói được bụi trần trong trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha thế giới.

爾所微塵世界中眾生, 假使皆得聞持陀羅尼。

Nhĩ sở vi trần thế giới trung chúng sinh, giả sử giai đắc văn trì Đà-la-ni.

Chúng sinh ở trong bụi trần thế giới của họ, giả sử đều được nghe giữ Đà-la-ni.

為佛侍者, 為大聲聞多聞第一。

Vì Phật thị giả, vì đại Thanh-văn đa văn đệ nhất.

Là trợ giúp của Phật, là Thanh-văn lớn nghe nhiều bậc nhất.

譬如金剛蓮花上佛, 有大擇比丘多聞第一。

Thí như Kim-cương Liên hoa thượng Phật, hữu Đại-trạch Tì-kheo đa văn đệ nhất.

Ví như Phật ở trên hoa Sen kim cương, có Đại-trạch Tì-kheo nghe nhiều bậc nhất.

其一眾生成就如是多聞之力，餘若干眾生皆亦如是。

Kỳ nhất chúng sinh thành tựu như thị đa văn chi lực, dư nhược can chúng sinh giai diệc như thị.

Một chúng sinh đó thành công Lực nghe nhiều như thế, rất nhiều chúng sinh khác đều cũng như thế.

其一人所受法，第二人不重受。

Kỳ nhất nhân sở thụ Pháp, đệ nhị nhân bất trùng thụ.

Một người đó có nhận Pháp, người thứ 2 nhận không trùng lặp Pháp.

如是一切各各不同。諸佛子！於意云何？

Như thị nhất thiết, các các bất đồng. Chư Phật-tử ! Ư ý vân hà ?

Như thế tất cả từng người không như nhau. Các Phật Tử ! Ý là sao ?

是一切眾生受持多聞力。為多不？答言無量。

Thị nhất thiết chúng sinh thụ trì đa văn lực. Vi đa phủ ? Đáp ngôn vô lượng.

Tất cả chúng sinh đó nhận giữ Lực nghe nhiều. Là nhiều phải không ? Trả lời là rất nhiều.

諸佛子！我今當為汝說。是菩薩住此法雲地。

Chư Phật-tử ! Ngã kim đương vì Nhữ thuyết. Thị Bồ-tát trụ thủ Pháp-vân-địa.

Các Phật Tử ! Tôi nay đương vì Ngài nói. Bồ-tát đó ở lại Bạc Pháp-vân này.

於一念一時於一佛所，能堪受三世法性藏。

Ư nhất niệm nhất thời ư nhất Phật sở, năng kham thụ Tam-thế Pháp-tính-tạng.

Với một khoảng thời gian của một suy niệm, có thể kham nhận Tính Pháp tạng của Ba Đời.

名曰大法明雨。上一切眾生多聞之力。

Danh viết Đại Pháp minh vũ. Thượng nhất thiết chúng sinh đa văn chi lực.

Tên là mưa Pháp sáng lớn. Lực nghe nhiều của tất cả chúng sinh như trên.

比此百分不及一，千分萬分，千萬億那由他。

Tỉ thử bách phân bất cập nhất, thiên phần vạn phần, thiên vạn ức Na-do-tha.

So với điều này không bằng một phần trăm, phần nghìn phần vạn, nghìn vạn triệu Na-do-tha.

乃至算數譬喻，所不能及。如一佛所聞，十方若干世界。

Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Như nhất Phật sở văn, thập phương nhược can thế giới.

Thậm chí tính toán thí dụ không thể sánh kịp. Như được nghe một Phật, 10 phương rất nhiều thế giới.

所有微塵諸佛，皆能堪受大法明雨，復能過此。

Sở hữu vi trần chư Phật giai năng kham thụ Đại Pháp minh vũ, phục năng quá thử.

Có các Phật nhiều như bụi trần, đều có thể kham nhận mưa Pháp sáng lớn, lại có thể vượt hơn số này.

無量無邊於一念一時，悉能堪受大法明雨。是故名為法雲地。

Vô lượng vô biên ư nhất niệm nhất thời, tất năng kham thụ đại Pháp minh vũ. Thị cố danh vi Pháp-vân địa.

Vô lượng vô biên với một khoảng thời gian của một suy niệm, biết có thể kham nhận mưa Pháp sáng lớn. Vì thế tên là Bạc Pháp-vân.

復次佛子！菩薩摩訶薩住是大法雲地。

Phục thứ Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị đại Pháp-vân địa.

Lại nữa Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại Bạc Pháp-vân lớn đó.

自從願力生大慈悲，放大法雷音。

Tự tòng nguyện lực sinh Đại Từ Bi, phóng đại Pháp-lôi âm.

Tự từ nguyện lực sinh Đại Từ Bi, phóng âm Pháp lôi lớn.

諸通明無畏以為電光。發大智慧以為疾風。

Chư thông minh vô úy, dĩ vi điện quang. Phát đại trí tuệ dĩ vi tật phong.

Các thông minh Không sợ hãi dùng làm ánh điện. Phát Trí tuệ lớn dùng làm gió mạnh.

大福德善根以為密雲。現種種身色為雜色雲。

Đại phúc đức thiện Căn dĩ vi mật vân. Hiện chủng chủng thân sắc vi tạp sắc vân.

Căn thiện Phúc Đức lớn dùng làm mây dày đặc. Hiện ra đủ loại thân sắc làm thành mây nhiều sắc.

說法降魔以為雷音。一念一時，能於上所說微塵世界。

Thuyết Pháp hàng Ma dĩ vi lô âm. Nhất niệm nhất thời, năng ư thượng sở thuyết vi trần thế giới.

Nói Pháp hàng phục Ma dùng làm tiếng sét. Khoảng thời gian của một suy niệm, có thể nói như ở trên thế giới như bụi trần.

皆悉周普無有遺餘，復過此數。

Giai tất châu phổ vô hữu di dư phục quá thử số.

Đều lan rộng khắp vòng quanh tất cả không trừ nơi nào, lại vượt qua số này.

以雨善法甘露法雨故，滅眾生隨心所樂。

Dĩ vũ thiện Pháp Cam-lộ Pháp vũ cố, diệt chúng sinh tùy tâm sở lạc.

Do dùng mưa Pháp thiện, mưa Pháp Cam-lộ, trừ diệt tâm thuận theo của chúng sinh được vui về.

無明所起煩惱塵焰，是故名為法雲地。

Vô-minh sở khởi phiền não Trần-diêm, thị cố danh vi Pháp-vân địa.

Ngu tối có phát khởi phiền não lửa Căn-trần, vì thế tên là Bạc Pháp-vân.

復次諸佛子！菩薩摩訶薩住是法雲地，於一世界中。

Phục thứ chư Phật-tử！Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị Pháp-vân địa ư nhất thế giới trung.

Lại nữa các Phật Tử！Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại Bạc Pháp-vân đó, ở trong một thế giới.

從兜率天上來下，乃至示大涅槃一切佛事。

Tông Đâu-suất Thiên thượng lai hạ, nãi chí thị đại Niết-bàn nhất thiết Phật sự.

Từ trên cung Trời Đâu-suất hạ xuống, thậm chí hiện ra Đại Niết-bàn, tất cả việc Phật.

隨所度眾生，皆現神力。若二三千世界。

Tùy sở độ chúng sinh, giai hiện Thần-lực. Nhược nhị Tam-thiên thế giới.

Tùy theo độ thoát chúng sinh, đều hiện ra Thần lực. Nếu 2 Ba-ngàn thế giới.

乃至如上微塵數世界。又復過是百千萬億阿僧祇世界。

Nãi chí như thượng vi trần số thế giới. Hựu phục quá thị bách thiên vạn ức A-tăng-kỳ thế giới.

Thậm chí thế giới số như bụi trần nêu ở trên. Mới lại vượt qua trăm ngàn vạn triệu A-tăng-kỳ thế giới đó.

從兜率來下，乃至示大涅槃一切佛事。隨所度眾生，皆現神力。

Tông Đâu-suất lai hạ nãi chí thị đại Niết-bàn nhất thiết Phật sự. Tùy sở độ chúng sinh giai hiện Thần-lực.

Từ cung Đâu-suất hạ xuống thậm chí hiện ra Đại Niết-bàn. Tùy theo độ thoát chúng sinh, đều hiện ra Thần lực.

是菩薩住在此地，於智慧中得上自在力。

Thị Bồ-tát trụ tại thử Địa ư Trí tuệ trung đắc thượng Tự-tại lực.

Bồ-tát đó ở lại tại Bạc này, ở trong Trí tuệ được Lực Tự-tại như trên.

善擇大智慧。或以狹國為廣。廣國為狹。

Thiện trạch đại trí tuệ hoặc dĩ hiệp quốc vi quảng, quảng quốc vi hiệp.

Thường lựa chọn Trí tuệ lớn. Hoặc lấy Nước nhỏ là rộng lớn, Nước rộng lớn là nhỏ.

或以垢國為淨。如是一切世間性，皆有神力。

Hoặc dĩ cấu quốc vi tịnh. Như thị nhất thiết thế gian tính, giai hữu Thần-lực.

Hoặc lấy Nước cấu bản làm thanh tịnh. Như thế tất cả Tính của thế gian, đều có Thần lực.

是菩薩或於一微塵中，有一三千大千世界鐵圍山川，而不迫隘。

Thị Bồ-tát hoặc ư nhất vi trần trung, hữu nhất Tam-thiên Đại-thiên thế giới Thiết vi sơn xuyên, nhi bất bách ải.

Bồ-tát đó hoặc ở trong một bụi trần, có một Ba-ngàn Đại-thiên thế giới đồng bằng núi Thiết vi mà nhỏ hẹp hiểm trở.

或二三四五十二三十四十五。若百若千萬億無量。

Hoặc nhị tam tứ ngũ thập, nhị thập tam thập tứ thập ngũ thập. Nhược bách nhược thiên vạn ức vô lượng.

Hoặc 2, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 40, 50. Hoặc 100 hay ngàn vạn triệu vô lượng.

不可說不可說世界諸莊嚴事，皆示入一微塵。



Bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới chư trang nghiêm sự, giai thị nhập nhất vi trần.  
Không thể nói, thế giới không thể nói các việc trang nghiêm, đều hiện ra nhập vào một bụi trần.

若以一世界莊嚴事。示不可說不可說世界。

Nhược dĩ nhất thế giới trang nghiêm sự, thị bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới.

Nếu dùng việc trang nghiêm của một thế giới, hiện ra không thể nói, thế giới không thể nói.

或以乃至不可說不可說世界眾生。置一世界中亦不迫隘。

Hoặc dĩ nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới chúng sinh. Trí nhất thế giới trung diệc bất bách ái.

Hoặc dùng thậm chí không thể nói, chúng sinh thế giới không thể nói. Bố trí trong một thế giới cũng không có nhỏ hẹp hiểm trở.

或以一世界眾生，置不可說不可說世界中。

Hoặc dĩ nhất thế giới chúng sinh, trí bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới trung.

Hoặc dùng chúng sinh một thế giới, xếp đặt trong thế giới không thể nói, không thể nói.

或以不可說不可說世界，示著一毛頭而不惱眾生。

Hoặc dĩ bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới, thị trước nhất mao đầu nhi bất não chúng sinh.

Hoặc dùng không thể nói, thế giới không thể nói, hiện ra nương nhờ trên đầu một sợi lông mà không nào loạn chúng sinh.

或於一毛中，示一切佛神通力莊嚴之事。

Hoặc ư nhất mao trung thị nhất thiết Phật Thần-thông lực trang nghiêm chi sự.

Hoặc ở trong một sợi lông, hiện ra tất cả việc trang nghiêm lực Thần thông của Phật.

或以十方所有不可說不可說世界微塵。

Hoặc dĩ thập phương sở hữu bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới vi trần.

Hoặc dùng 10 phương có được không thể nói, thế giới bụi trần không thể nói.

於一念中現如是等身。於一身中示若干無量手。

Ư nhất niệm trung hiện như thị đẳng thân, ư nhất thân trung thị nhược can vô lượng thủ.

Ở trong một suy niệm hiện ra các thân như thế. Ở trong một thân hiện ra rất nhiều vô lượng cánh tay.

以此手勤心供養十方諸佛。以一一手捉恒河沙等蓮華。

Dĩ thủ thủ cần tâm cúng dưỡng thập phương chư Phật. Dĩ nhất nhất thủ tróc Hằng-hà-sa đẳng Liên hoa.

Dùng tay này chuyên tâm cúng dưỡng các Phật 10 phương. Dùng từng cánh tay tóm bắt Hằng-hà-sa các hoa Sen.

聚以散諸佛，塗香雜香，末香衣服，幡蓋寶物，亦復如是。

Tụ dĩ tán chư Phật đồ hương tạp hương mạt hương y phục phan cái bảo vật diệc phục như thị.

Tóm lại dùng rắc lên các Phật, hương bôi nhiều loại hương, hương bột quần áo, phan cái vật báu, cũng lại như thế.

一切莊嚴之具，皆以手執供養諸佛。於一一身，皆亦如是。

Nhất thiết trang nghiêm chi cụ giai dĩ thủ chấp cúng dưỡng chư Phật. Ư nhất nhất thân giai diệc như thị.

Tất cả đồ vật trang nghiêm, đều dùng tay cầm lên cúng dưỡng các Phật. Với mỗi một thân đều cũng như thế.

又一一身化有爾所塵數頭。於一一頭，有爾所塵數舌。

Hựu nhất nhất thân hóa hữu nhĩ sở trần số đầu. Ư nhất nhất đầu hữu nhĩ sở trần số thiệt.

Mới lại mỗi một thân hóa ra được nhiều đầu. Với mỗi một đầu có được nhiều lưỡi.

以是神力讚歎諸佛。如是等事於念念中遍滿十方。

Dĩ thị Thần-lực tán thán chư Phật. Như thị đẳng sự, ư niệm niệm trung biến mãn thập phương.

Dùng Thần lực đó ca ngợi các Phật. Những việc như thế trong mỗi suy niệm lan biến ra khắp 10 phương.

於念念中以神通力。於無量世界示得佛道，轉於法輪。

Ư niệm niệm trung dĩ Thần-thông lực. Ư vô lượng thế giới thị đắc Phật đạo, chuyển ư Pháp luân.

Trong mỗi suy niệm dùng lực Thần-thông. Ở vô lượng thế giới hiện ra được Đạo Phật, thuyết Pháp Phật.

乃至大般涅槃。於三世中以神通力，示現無量身。

Nãi chí đại ban Niết-bàn. Ư Tam-thế trung, dĩ Thần-thông lực thị hiện vô lượng thân.

Thậm chí nhập vào Đại Niết-bàn. Ở trong Ba Đời dùng Lực Thần thông, hiện ra vô lượng thân.

於自身中現佛無量無邊佛土莊嚴事。

Ư tự thân trung hiện Phật vô lượng vô biên Phật thổ trang nghiêm sự.

Ở trong tự thân hiện ra Phật, vô lượng vô biên việc trang nghiêm của đất Phật.

於自身中示一切世界成壞事。

Ư tự thân trung thị nhất thiết thế giới thành hoại sự.

Ở trong tự thân hiện ra việc thành công tan hoại của tất cả thế giới.

或令一切諸風皆於一毛孔出，而不惱眾生。

Hoặc linh nhất thiết chư phong giai ư nhất mao khổng xuất nhi bất nảo chúng sinh.

Hoặc giúp tất cả các gió đều xuất ra từ trong một lỗ chân lông, mà không nảo loạn chúng sinh.

或欲以無量無邊世界為一海水。此海水中作大蓮華。

Hoặc dục dĩ vô lượng vô biên thế giới vi nhất hải thủy. Thử hải thủy trung tác đại Liên hoa.

Hoặc muốn dùng vô lượng vô biên thế giới làm nước một biển. Trong nước biển này làm một hoa Sen lớn.

形色光明遍照無量無邊世界。於中示得菩提莊嚴妙事。

Hình sắc Quang-minh biến chiếu vô lượng vô biên thế giới. Ư trung thị đắc Bồ-đề trang nghiêm diệu sự.

Hình sắc quang sáng lan tỏa chiếu soi vô lượng vô biên thế giới. Ở trong đó hiện ra được việc vi diệu trang nghiêm Bồ-đề.

乃至示得一切種智。自身中所有一方光明。

Nãi chí thị đắc nhất thiết chủng Trí. Tự thân trung sở hữu nhất phương Quang-minh.

Thậm chí hiện ra được tất cả các loại Trí tuệ. Trong tự thân có được một phương quang sáng.

摩尼寶珠，電光日月星宿諸光明。

Ma-ni bảo châu điện quang Nhật Nguyệt tinh tú chư Quang-minh.

Châu quý Như ý, ánh điện, các quang sáng của mặt Trời mặt trăng Tinh tú.

乃至十方世界所有光明諸物，皆於身中現。

Nãi chí thập phương thế giới sở hữu Quang-minh chư vật, giai ư thân trung hiện.

Thậm chí quang sáng của các vật có được của 10 phương thế giới, đều hiện ra ở trong thân.

以口噓氣能令一切十方無量無邊世界震動。

Dĩ khẩu hư khí năng linh nhất thiết thập phương vô lượng vô biên thế giới chấn động.

Dùng miệng thả khí có thể làm cho tất cả 10 phương vô lượng vô biên thế giới chấn động.

而不令眾生有驚畏想。示十方世界水劫盡風劫火劫盡。

Nhi bất linh chúng sinh hữu kinh úy tưởng. Thị thập phương thế giới thủy Kiếp tận phong Kiếp hỏa Kiếp tận.

Mà không làm cho chúng sinh có suy tưởng kinh hoàng sợ hãi. Hiện ra hết cả Kiếp đói khát, Kiếp đao binh, Kiếp dịch bệnh.

而眾生身隨意莊嚴。或欲於自身示作如來身。

Nhi chúng sinh thân tùy ý trang nghiêm. Hoặc dục ư tự thân thị tác Như Lai thân.

Mà thân của chúng sinh tùy ý trang nghiêm. Hoặc muốn ở tự thân hiện ra làm thân của Như Lai.

如來身作自身，如來身作己佛國，己佛國作如來身。

Như Lai thân tác tự thân, Như Lai thân tác kỷ Phật quốc, kỷ Phật quốc tác Như Lai thân.

Thân của Như Lai làm tự thân, thân của Như Lai làm đất Phật của mình, đất Phật của mình làm thân của Như Lai.

諸佛子！菩薩摩訶薩在此菩薩法雲地，神變如是。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát tại thử Bồ-tát Pháp-vân địa Thần-biến như thị.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát ở tại Bạc Bồ-tát Pháp-vân này, Thần thông biến hóa như thế.

又餘無量神力自在奇異示現。爾時會中有諸菩薩。

Hữu dư vô lượng Thần-lực Tự-tại, kì dị thị hiện. Nhĩ thời hội trung hữu chư Bồ-tát.

Mới lại vô lượng Thần-lực Tự-tại khác kì lạ hiện ra. Khi đó trong Hội có các Bồ-tát.

天龍夜叉, 乾闥婆阿修羅, 迦樓羅緊那羅。

Thiên Long Dạ-xoa, Càn-thát-bà A-tu-la, Ca-lâu-la Khẩn-na-la.

Thiên Long Dạ-xoa, Càn-thát-bà A-tu-la, Ca-lâu-la Khẩn-na-la.

摩睺羅伽, 釋提桓因, 梵天王, 四天王, 自在天子。

Ma-hầu la-già, Thích-đề-hoàn-nhân, Phạm-thiên Vương, Tứ Thiên-vương, Tự-tại Thiên tử.

Ma-hầu la-già, Ngọc hoàng Thượng đế, Phạm-thiên Vương, Bốn Thiên-vương, Tự-tại Thiên tử.

淨居天等, 各作是念。若菩薩神通力智慧力。

Tịnh-cư-thiên đẳng, các tác thị niệm. Nhược Bồ-tát Thần-thông lực trí tuệ lực.

Các Tịnh-cư-thiên, họ làm suy niệm đó. Nếu Thần-thông Lực Trí tuệ lực của Bồ-tát.

如是無量無邊。佛復云何？

Như thị vô lượng vô biên. Phật phục vân hà？

Vô lượng vô biên như thế. Phật lại ra sao？

爾時解脫月菩薩摩訶薩知大眾心所念。問金剛藏菩薩言：

Nhĩ thời Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát Ma-ha-tát tri Đại chúng tâm sở niệm. Văn Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn：

Khi đó Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát Ma-ha-tát biết tâm suy nghĩ của Đại chúng. Hỏi Kim-cương-tạng Bồ-tát nói rằng：

佛子！今諸大眾皆有所疑。聞是菩薩大神通智慧力，墮在疑網。

Phật-tử！Kim chư Đại chúng giai hữu sở nghi. Văn thị Bồ-tát Đại Thần-thông Trí tuệ lực đọa tại nghi võng.

Phật Tử！Nay các Đại chúng đều có nghi hoặc. Nghe Đại Thần-thông Lực Trí tuệ của Bồ-tát đó, rơi vào trong võng lưới nghi hoặc.

汝今當斷一切疑惑，示菩薩神通莊嚴妙事。即時金剛藏菩薩。

Nhữ kim đương đoạn nhất thiết nghi hoặc, thị Bồ-tát Thần-thông trang nghiêm diệu sự, tức thời Kim-cương-tạng Bồ-tát.

Tôi nay cần đoạn trừ tất cả nghi hoặc, hiện ra việc trang nghiêm Thần thông vi diệu của Bồ-tát đó. Tức thời Kim-cương-tạng Bồ-tát.

入一切佛國體性三昧。時諸大眾，天龍夜叉。

Nhập Nhất-thiết Phật-quốc thể-tính Tam-muội. Thời chư Đại chúng, Thiên Long Dạ-xoa.

Nhập vào Tam-muội Hình thể Tính chất của tất cả Đất Phật. Lúc đó các Đại chúng, Trời Rồng Dạ-xoa.

乾闥婆阿修羅, 迦樓羅緊那羅, 摩睺羅伽, 釋提桓因。

Càn-thát-bà A-tu-la, Ca-lâu-la Khẩn-na-la, Ma-hầu la-già, Thích-đề-hoàn-nhân.

Càn-thát-bà A-tu-la, Ca-lâu-la Khẩn-na-la, Ma-hầu la-già, Ngọc hoàng Thượng đế.

梵天王, 護世天王, 自在天子, 淨居天等大眾。

Phạm-thiên Vương, Hộ thể Thiên-vương, Tự-tại Thiên tử, Tịnh-cư-thiên đẳng Đại chúng.

Phạm-thiên Vương, Hộ thể Thiên-vương, Tự-tại Thiên tử, Tịnh-cư-thiên và Đại chúng.

皆自見知入金剛藏菩薩身中。於其身內見有三千大千世界莊嚴眾事。

Giai tự kiến tri nhập Kim-cương-tạng Bồ-tát thân trung. Ư kỳ thân nội kiến hữu Tam-thiên Đại-thiên thể giới trang nghiêm chúng sự.

Đều tự nhìn thấy nhập vào trong thân của Kim-cương-tạng Bồ-tát. Ở bên trong thân đó nhìn thấy được các việc trang nghiêm của Ba-ngàn Đại-thiên thể giới

若滿一劫說不可盡。於中見佛道場樹。其莖周圍十萬三千大千世界。

Nhược mãn nhất Kiếp thuyết bất khả tận. Ư trung kiến Phật đạo tràng thụ. Kỳ hành châu vi thập vạn Tam-thiên Đại-thiên thể giới.

Nếu đủ một Kiếp nói không thể hết. Ở trong đó nhìn thấy Cây Đạo-tràng của Phật. Chu vi của thân cây đó 10 vạn Ba-ngàn Đại-thiên thể giới.

高百萬三千大千世界。覆蔭三千億三千大千世界。

Cao bách vạn Tam-thiên Đại-thiên thể giới, phúc âm tam thiên ức Tam-thiên Đại-thiên thể giới.

Chiều cao trăm vạn Ba-ngàn Đại-thiên thể giới. Bóng cây che phủ Ba-ngàn triệu Ba ngàn Đại-thiên thể giới.

稱樹高廣。有師子座，其座上有佛。號一切智王如來。

Xung thụ cao quảng. Hữu Sư Tử tòa, kỳ tòa thượng hữu Phật hiệu Nhất Thiết Trí Vương Như Lai.

Gọi tên là cây cao rộng lớn. Có tòa Pháp trên tòa đó có Phật. Danh hiệu Nhất Thiết Trí Vương Như Lai.

一切大眾咸皆見佛坐在座上。其中所有莊嚴上妙供養之具。

Nhất thiết Đại chúng hàm giai kiến Phật tọa tại tòa thượng. Kỳ trung sở hữu trang nghiêm thượng diệu cúng dưỡng chi cụ.

Tất cả Đại chúng đều nhìn thấy Phật ngồi trên tòa đó. Ở trong đó có các đồ cúng dưỡng vi diệu cao quý trang nghiêm.

滿一劫說亦不可盡。金剛藏菩薩示現如是大神力已。

Mãn nhất Kiếp thuyết diệc bất khả tận. Kim-cương-tạng Bồ-tát thị hiện như thị đại Thần lực dĩ.

Nói đủ một Kiếp cũng không thể hết. Kim-cương-tạng Bồ-tát hiện ra Thần lực lớn đó xong.

還令大眾各在本處。爾時一切眾會生希有想，默然一心。

Hoàn linh Đại chúng các tại bản xứ. Nhĩ thời nhất thiết chúng hội sinh hi hữu tưởng mặc nhiên nhất tâm.

Giúp Đại chúng từng người quay trở lại nơi ở cũ. Khi đó tất cả chúng sinh trong hội sinh suy tưởng hiếm có, im lặng nhất tâm.

觀金剛藏菩薩。爾時解脫月菩薩問金剛藏菩薩言：

Quan Kim-cương-tạng Bồ-tát. Nhĩ thời Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát vấn Kim-cương-tạng Bồ-tát ngôn :

Nhìn Kim-cương-tạng Bồ-tát. Khi đó Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát hỏi Kim-cương-tạng Bồ-tát rằng :

佛子！甚為希有。是三昧有大勢力。是三昧者名為何等？

Phật-tử ! Thậm vi hi hữu. Thị Tam-muội hữu đại thể lực. Thị Tam-muội giả danh vi hà đẳng ?

Phật Tử ! Thật là hiếm có. Tam-muội đó có thể lực lớn. Tam-muội đó tên gọi là gì ?

答言：是三昧者名為一切佛國體性。問言：

Đáp ngôn : Thị Tam-muội giả, danh vi Nhất-thiết Phật-quốc thể-tính. Vấn ngôn :

Trả lời rằng: Tam-muội đó tên là Hình thể Tính chất của tất cả Đất Phật. Hỏi rằng :

是三昧所有勢力為齊幾所。答言：佛子！

Thị Tam-muội sở hữu thể lực vi tề kỷ sở. Đáp ngôn : Phật-tử !

Tam-muội đó có được thể lực đầy đủ như nhau. Trả lời rằng : Phật Tử !

若菩薩摩訶薩善修成是三昧力者。

Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát thiện tu thành thị Tam-muội lực giả.

Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát thường tu hành thành công Lực Tam-muội đó.

能以如是無量恒河沙世界微塵數三千大千世界。於身中現復過是數。

Năng dĩ như thị vô lượng Hằng-hà sa thể giới vi trần số Tam-thiên Đại-thiên thể giới ư thân trung hiện phục quá thị số.

Có thể dùng như thể Ba-ngàn Đại-thiên thể giới số như bụi trần của vô lượng Hằng-hà sa thể giới. Hiện ra ở trong thân, cũng lại vượt qua số đó.

佛子！菩薩摩訶薩在此法雲地。得如是諸菩薩三昧，無量無邊百千萬億。

Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát tại thử Pháp-vân địa. Đắc như thị chư Bồ-tát Tam-muội, vô lượng vô biên bách thiên vạn ức.

Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát ở tại Bạc Pháp-vân này. Được các Bồ-tát Tam-muội như thế, vô lượng vô biên trăm ngàn vạn triệu.

以是故。此菩薩住是地中身身業難可測知。

Dĩ thị cố. Thử Bồ-tát trụ thị Địa trung, thân Thân-nghiệp nan khả trắc tri.

Do dùng điểm đó. Bồ-tát này ở lại trong Bạc đó thân khó có thể đo lường biết được

**Nghiệp thân.**

□□業難可測知。意業難可測知。神力自在難可測知。

**Khẩu Khẩu-nghiệp nan khả trắc tri. Ý Ý-nghiệp nan khả trắc tri. Thần lực Tự-tại nan khả trắc tri.**

**Miệng khó có thể đo lường biết được Nghiệp miệng. Ý khó có thể đo lường biết được Nghiệp Ý. Thần lực Tự-tại khó có thể đo lường biết được.**

觀三世法難可測知。諸三昧行人難可測知。智力難可測知。

**Quan Tam-thế Pháp nan khả trắc tri. Chư Tam-muội hành nhập nan khả trắc tri. Trí lực nan khả trắc tri.**

**Xem Pháp Ba Đồi, khó có thể đo lường biết được. Hành các Tam-muội nhập vào, khó có thể đo lường biết được. Trí lực khó có thể đo lường biết được.**

遊戲諸解脫難可測知。變化所作，神力所作，勢力所作，難可測知。

**Du hí chư Giải-thoát nan khả trắc tri. Biến hóa sở tác, Thần-lực sở tác, Thế lực sở tác nan khả trắc tri.**

**Du hành và Giải thoát khó có thể đo lường biết được. Biến hóa làm được, Thần lực làm được, thế lực làm được, khó có thể đo lường biết được.**

略說，乃至舉足下足，乃至小王子。

Lược thuyết nãi chí cử túc hạ túc, nãi chí Tiểu-vương tử.

**Nói sơ qua, thậm chí nhắc chân lên hạ chân xuống, thậm chí con của Tiểu-vương.**

菩薩住妙善地者不能測知。諸佛子！

**Bồ-tát trụ Diệu-thiện địa giả, bất năng trắc tri. Chư Phật-tử !**

**Bồ-tát ở lại Bạc Diệu-thiện không thể đo lường biết được. Các Phật Tử !**

菩薩法雲地如是無量。今已略說，若廣說者。

**Bồ-tát Pháp-vân địa như thị vô lượng. Kim dĩ lược thuyết nhược quảng thuyết giả.**

**Bạc Bồ-tát Pháp-vân vô lượng như thế. Nay đã nói qua, nếu nói rộng khắp.**

無量無邊阿僧祇劫不能得盡。問言：佛子！

**Vô lượng vô biên A-tăng-kỳ Kiếp bất năng đắc tận. Vấn ngôn : Phật-tử !**

**Vô lượng vô biên A-tăng-kỳ Kiếp không thể hết được. Hỏi rằng : Phật Tử !**

若菩薩行處力神通力如是者。

Nhược Bồ-tát Hành-xứ lực Thần-thông lực như thị giả.

**Nếu lực Thần thông Lực Hành-xứ của Bồ-tát như thế.**

佛行處力神通力，復云？答言：佛子！

**Phật Hành-xứ lực Thần-thông lực, phục vân hà ? Đáp ngôn : Phật-tử !**

**Lực Thần thông lực Hành-xứ của Phật, lại như thế nào ? Trả lời rằng : Phật Tử !**

譬如有人取四天下中二三塊土作是言：無邊世界地性為多此耶。

**Thí như hữu nhân thủ Tứ Thiên-hạ trung nhị tam khối thổ tác thị ngôn : Vô biên thế giới địa tính vi đa thử da.**

**Nếu như có người cầm 2, 3 khối đất ở trong 4 Châu Thiên hạ làm lời nói đó : Tính đất của vô biên thế giới nhiều như thế phải không.**

汝所問者。我謂如是。如來無量智慧。

**Nhữ sở vấn giả. Ngã vị như thị. Như Lai vô lượng Trí tuệ.**

**Ngài có hỏi. Tôi coi là như thế. Như Lai Trí tuệ vô lượng.**

云何以菩薩智慧而欲測量。諸佛子！

**Vân hà dĩ Bồ-tát Trí tuệ nhi dục trắc lượng. Chư Phật-tử !**

**Làm sao lấy Trí tuệ của Bồ-tát mà muốn đo lường. Các Phật Tử !**

如人取四天下中少地性，餘在極多。諸菩薩法雲地。

**Như nhân thủ Tứ Thiên-hạ trung thiểu địa tính, dư tại cực đa. Chư Bồ-tát Pháp-vân địa.**

**Như người cầm Tính của chút đất ở trong 4 Châu Thiên hạ, tại nơi khác cực nhiều. Các Bồ-tát Bạc Pháp-vân.**

於無量劫但可說耳，何況如來地。諸佛子！

**Ở vô lượng Kiếp, đản khả thuyết nhĩ. Hà huống Như Lai địa. Chư Phật-tử !**

**Ở trong vô lượng Kiếp chỉ nghe nói, huống chi địa vị của Như Lai. Các Phật Tử !**

我今唱說令汝知之。佛現在為證。如一一方。

Ngã kim xướng thuyết linh Như tri chi. Phật hiện tại vị chứng. Như nhất nhất phương.

**Tôi nay nói đọc giúp Ngài biết rõ. Phật hiện tại làm minh chứng. Như mỗi một phương.**

無量無邊世界微塵等諸佛世界。十地菩薩皆滿其中。

Vô lượng vô biên thế giới vi trần đẳng chư Phật thế giới. Thập địa Bồ-tát giai mãn kỳ trung.

**Vô lượng vô biên thế giới như bụi trần và các thế giới của Phật. Bồ-tát Bạc 10 đều có đầy trong đó.**

譬如稻麻叢林。是諸菩薩有無量無邊業。

Thí như đạo ma tùng lâm. Thị chư Bồ-tát hữu vô lượng vô biên Nghiệp.

**Ví như lúa đay rừng rậm. Các Bồ-tát đó có vô lượng vô biên Nghiệp.**

修習菩薩功德智慧禪定。於如來功德智慧力，百分不及一。

Tu tập Bồ-tát công Đức Trí tuệ Thiên-định. Ư Như Lai công Đức Trí tuệ lực, bách phân bất cập nhất.

**Tu tập Trí tuệ Thiên Định công Đức của Bồ-tát. Với Lực Trí tuệ công Đức của Như Lai không bằng một phần trăm.**

百千萬億分不及一，乃至算數譬喻所不能及。諸佛子！

Bách thiên vạn ức phân bất cập nhất, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Chư Phật-tử！

**Không bằng một trăm nghìn vạn triệu phần, thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp. Các Phật Tử！**

是菩薩隨如是智慧，順如來身口意，亦不捨諸菩薩三昧。

Thị Bồ-tát tùy như thị Trí tuệ, thuận Như Lai Thân Khẩu Ý, diệc bất xả chư Bồ-tát Tam-muội.

**Bồ-tát đó thuận theo Trí tuệ như thế, thuận theo Thân Miệng Ý của Như Lai, cũng không buông bỏ các Tam-muội của Bồ-tát.**

而勤心供養諸佛。於一一劫，以一切麤現(丹本微妙)供養具。

Nhi cần tâm cúng dường chư Phật. Ư nhất nhất Kiếp dĩ nhất thiết thô hiện (đan bản vi diệu) cúng dường cụ.

**Mà chuyên tâm cúng dường các Phật. Với mỗi một Kiếp dùng tất cả vật lớn hiện ra cúng dường.**

供養無量無邊諸佛，而能具受諸佛神力，轉復明勝

Cúng dường vô lượng vô biên chư Phật, nhi năng cụ thụ chư Phật Thần-lực, chuyển phục minh thắng.

**Cúng dường vô lượng vô biên các Phật, mà có thể nhận đầy đủ Thần lực của các Phật, lại chuyển thành sáng tốt đẹp.**

是菩薩於法性問難，無能勝者。乃至無量無邊百千萬億劫不可窮盡。

Thị Bồ-tát ư Pháp tính vấn nan, vô năng thắng giả. Nãi chí vô lượng vô biên bách thiên vạn ức Kiếp bất khả cùng tận.

**Bồ-tát đó với Tính của Pháp hỏi khó, không thể hơn được. Thậm chí vô lượng vô biên trăm nghìn vạn triệu Kiếp không thể cùng tận.**

佛子！譬如大金師善治此金，為莊嚴物。以無上摩尼寶珠間錯其中。

Phật-tử！Thí như đại kim sư, thiện trị thử kim vi trang nghiêm vật. Dĩ Vô-thượng Ma-ni bảo châu gian thổ kỳ trung.

**Phật Tử！ Ví như người chế tác vàng, luôn điều chế vàng này thành vật trang nghiêm. Dùng châu báu Như ý như nhau đan xen vào giữa chúng.**

安置自在天王頸上，其餘諸天無能奪者。

An trí Tự-tại Thiên-vương cảnh thượng, kỳ dư chư Thiên vô năng đoạt giả.

**Đeo vào trên cổ Tự-tại Thiên-vương, các Trời khác đó không thể lấy được.**

又諸天人莊嚴之具，無能及者。諸佛子！菩薩住十地中。

Hựu chư Thiên Nhân trang nghiêm chi cụ, vô năng cập giả. Chư Phật-tử！Bồ-tát trụ Thập Địa trung.

**Mới lại các đồ vật trang nghiêm của Trời Người, không thể theo kịp. Các Phật Tử！ Bồ-tát ở lại trong Bạc 10.**

智慧功德善根，從初地至九地，諸菩薩摩訶薩所不能及。

Trí tuệ công đức thiện Căn, tông Sơ-địa chí Cửu-địa chư Bồ-tát Ma-ha-tát sở bất năng cập

Trí tuệ công Đức Căn thiện, từ Bậc 1 đến Bậc 9, các Bồ-tát Ma-ha-tát không theo kịp được.  
菩薩住是地中得大智照明故，能隨順一切智慧。

Bồ-tát trụ thị Địa trung đắc đại Trí chiếu minh cố, năng tùy thuận nhất thiết Trí tuệ.

Do Bồ-tát ở lại trong Bậc đó được Trí tuệ lớn chiếu sáng, có thể thuận theo tất cả Trí tuệ.

其餘智慧之明，所不能壞。譬如佛子！大自在天王光明。

Kỳ dư Trí tuệ chi minh sở bất năng hoại. Thí như Phật-tử ! Đại Tự-tại Thiên-vương Quang-minh.

Các Trí tuệ khác đó sáng tỏ không thể tan hoại được. Ví như Phật Tử ! Quang minh của Đại Tự-tại Thiên-vương.

一切生處眾生光明，所不能及。能令眾生，身心涼冷。

Nhất thiết sinh xứ chúng sinh Quang-minh sở bất năng cập, năng linh chúng sinh thân tâm lương lãnh.

Quang minh của chúng sinh ở tất cả nơi sinh sống, không thể theo kịp được. Có thể giúp chúng sinh thân tâm mát lạnh.

諸佛子！菩薩摩訶薩亦如是。住是法雲地中智慧光明。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị. Trụ thị Pháp-vân địa trung Trí tuệ Quang-minh.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế. Ở lại trong Bậc Pháp-vân đó Trí tuệ quang sáng.

一切聲聞辟支佛所不能及。從初地乃至九地菩薩摩訶薩亦不能及。

Nhất thiết Thanh-văn Bích Chi Phật sở bất năng cập. Tông Sơ-địa nãi chí Cửu-địa Bồ-tát Ma-ha-tát diệc bất năng cập.

Tất cả Thanh-văn Bích Chi Phật không thể theo kịp. Bồ-tát Ma-ha-tát từ Bậc 1 thậm chí tới Bậc 9 cũng không theo kịp.

是菩薩住是地中能令無量眾生，住一切智道。

Thị Bồ-tát trụ thị Địa trung năng linh vô lượng chúng sinh, trụ nhất thiết Trí Đạo.

Bồ-tát đó ở lại trong Bậc đó có thể giúp vô lượng chúng sinh, ở lại tất cả Đạo Trí tuệ.

諸佛子！菩薩摩訶薩住是地中，諸十方佛為說智慧。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị Địa trung chư thập phương Phật vi thuyết Trí tuệ.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại trong Bậc đó, các Phật 10 phương nói được Trí tuệ.

令通達三世，正知法性相。以智普覆一切世間。

Linh thông đạt Tam-thế, chính tri Pháp-tính-tướng. Dĩ Trí phổ phúc nhất thiết thế gian.

Giúp thông tỏ Ba Đời, biết đúng Tính hình tướng của Pháp. Dùng Trí tuệ che phủ khắp tất cả thế gian.

照一切世間性。大悲大慈普覆一切眾生。

Chiếu nhất thiết thế gian tính. Đại Bi Đại Từ phổ phúc nhất thiết chúng sinh.

Chiếu soi Tính của tất cả thế gian. Đại Bi Đại Từ che phủ khắp tất cả chúng sinh.

正遍見知一切諸法。舉要言之具足為說，至一切智道。

Chính biến kiến tri nhất thiết chư Pháp. Cử yếu ngôn chi cụ túc vị thuyết, chí nhất thiết Trí đạo.

Thấy biết đúng lan biến ra tất cả các Pháp. Nói một vài điểm chính nói được đầy đủ, tới tất cả Đạo-trí tuệ.

佛子！是名菩薩摩訶薩第十菩薩法雲地。

Phật-tử ! Thị danh Bồ-tát Ma-ha-tát đệ thập Bồ-tát Pháp-vân địa.

Phật Tử ! Tên của Bồ-tát Ma-ha-tát đó là Bồ-tát Bậc 10 Pháp-vân.

菩薩摩訶薩住是地中，多作摩醯首羅天王。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ thị Địa trung đa tác Ma-ê thủ-la Thiên-vương.

Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại trong Bậc đó đa phần làm Ma-ê thủ-la Thiên-vương.

智慧明達，善說聲聞辟支佛，菩薩波羅蜜。

Trí tuệ minh đạt, thiện thuyết Thanh-văn Bích Chi Phật Bồ-tát Ba-la-mật.

Trí tuệ sáng suốt, hay nói Thanh-văn Bích Chi Phật Bồ-tát Ba-la-mật.

於法性中有問難者無能令盡。所作善業，若布施若愛語。

Ư Pháp-tính trung hữu vấn nan giả vô năng linh tận. Sở tác thiện nghiệp, nhược bố thí nhược ái ngữ.

Ở trong Tính của Pháp có hồi khó, không thể giúp tới tận cùng. Có làm Nghiệp thiện nếu bỏ thí hay lời nói êm dịu.

若利益若同事，皆不離念佛念法念菩薩伴。

Nhược lợi ích nhược đồng sự, giai bất ly niệm Phật niệm Pháp niệm Bồ-tát bạn.

Nếu lợi ích hay cùng làm việc, đều không rời bỏ suy niệm Phật, suy nhớ Pháp suy nhớ bạn Bồ-tát.

念菩薩行，念諸波羅蜜，念諸地行，不離念十力。

Niệm Bồ-tát hạnh, niệm chư Ba-la-mật, niệm chư Địa hành, bất ly niệm thập lực.

Suy nhớ hạnh của Bồ-tát, suy nhớ các Ba-la-mật, suy nhớ các Bậc hành, không rời bỏ 10 Lực của Phật.

念無所畏，念不共法。乃至不離念具足一切種智，常作是念。

Niệm vô sở úy, niệm Bất cộng Pháp. Nãi chí bất ly niệm cụ túc nhất thiết chủng Trí, thường tác thị niệm.

Suy niệm Không sợ hãi, suy niệm Không cùng Pháp. Thậm chí không rời bỏ suy nhớ đầy đủ tất cả loại Trí tuệ, thường làm suy niệm đó.

我當何時於眾生中為首為勝，為大為妙，為上為無上為導為將。

Ngã đương hà thời ư chúng sinh trung vi thủ vi thắng, vi đại vi diệu, vi thượng vi Vô-thượng, vi đạo vi tướng.

Tôi cần khi nào ở trong chúng sinh là đứng hàng đầu là tốt đẹp, là lớn là vi diệu, là ở trên cao là Bình-đẳng, là dẫn dắt là chỉ huy.

為師為尊，乃至於一切眾生中為依止者。

Vi sư vi tôn, nãi chí ư nhất thiết chúng sinh trung vi y chỉ giả.

Là thầy là tôn quý, thậm chí ở trong tất cả chúng sinh là người dựa đỡ dừng lại.

若欲如是勤行精進。於一念中乃至示爾所微塵數菩薩眷屬。

Nhược dục như thị cần hành Tinh-tiến. Ư nhất niệm trung nãi chí thị nhĩ sở vi trần số Bồ-tát quyến thuộc.

Nếu muốn chuyên cần tu hành Tinh tiến như thế. Ở trong một suy niệm thậm chí hiện ra như thế được Bồ-tát quyến thuộc số như bụi trần.

得無量百千萬億那由他不可說不可說世界微塵數三昧。

Đắc vô lượng bách thiên vạn ức Na-do-tha bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới vi trần số Tam-muội.

Được vô lượng trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha Tam-muội số như bụi trần không thể nói, thế giới không thể nói.

若以願力神通自在，復過是數。所謂諸行上妙供具。

Nhược dĩ nguyện lực thần thông Tự-tại, phục quá thị số. Sở vị chư hành thượng diệu cúng cụ.

Nếu dùng lực Nguyện Thần thông Tự-tại, lại vượt hơn số đó. Gọi là đồ cúng thượng diệu của các Hành.

信解起業若身若口若光明若諸根。若如意若音聲若行處。

Tín giải khởi Nghiệp, nhược Thân nhược Khẩu nhược Quang-minh nhược chư Căn. Nhược như Ý nhược âm thanh nhược Hành-xứ.

Tin hiểu phát khởi Nghiệp, nếu Thân hay Miệng nếu Quang sáng hay các Căn. Nếu như Ý hay âm thanh hay Hành-xứ.

乃至若干百千萬億劫，不可稱數。諸佛子！

Nãi chí nhược can bách thiên vạn ức Kiếp, bất khả xưng số. Chư Phật-tử！

Thậm chí rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Kiếp không thể đếm được. Các Phật Tử！

是名菩薩摩訶薩地次第順行趣向一切種智。佛子！

Thị danh Bồ-tát Ma-ha-tát địa thứ đệ thuận hành thú hướng nhất thiết chủng Trí. Phật-tử！

Tên của Bậc Bồ-tát Ma-ha-tát đó là lần lượt thuận theo tu hành hướng theo tất cả các loại Trí tuệ. Phật Tử！

譬如從阿耨達池四河流出，滿足四天下。轉增無有窮盡乃入大海。

Thí như tòng A-nậu-đạt trì, tứ hà lưu xuất, mãn túc tứ Thiên-hạ. Chuyển tăng vô hữu cùng tận nãi nhập đại hải.

Ví như từ đầm A-nậu-đạt ra khỏi bốn dòng sông, tràn đầy bốn châu Thiên-hạ. Chuyển



tăng thêm không có tận cùng mới nhập vào biển lớn.

諸佛子！菩薩摩訶薩亦如是。從菩薩出於善根大願之水。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị. Tòng Bồ-tát xuất ư thiện Căn đại nguyện chi thủy.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế. Từ Bồ-tát xuất ra các Căn thiện, Nguyện lớn là nước.

以四攝法滿足眾生而不窮盡。轉更增長乃至一切種智。

Dĩ tứ Nhiếp-Pháp mãn túc chúng sinh nhi bất cùng tận. Chuyển canh tăng trưởng nãi chí nhất thiết chủng Trí.

Dùng bốn Pháp thu giữ đầy đủ chúng sinh mà không có tận cùng. Chuyển sang càng thêm tăng trưởng thậm chí tất cả các loại Trí tuệ.

諸佛子！是諸菩薩十地，因佛智故而有差別。

Chư Phật-tử ! Thị chư Bồ-tát thập địa nhân Phật trí cố nhi hữu sai biệt.

Các Phật Tử ! Các Bồ-tát Bậc 10 đó, nhân do Trí tuệ của Phật mà có khác biệt.

譬如因大地故有十大山王。何等為十？

Thí như nhân Đại địa cố hữu thập Đại sơn-vương. Hà đẳng vi thập？

Ví như nhân do Đất lớn có 10 vua núi lớn. Thế nào là 10？

所謂雪山王，香山王，軻梨羅山王，仙聖山王。

Sở vị Tuyết Sơn-vương, Hương Sơn-vương, Kha-lê-la Sơn-vương, Tiên Thánh Sơn-vương.

Gọi là vua núi Tuyết, vua núi Hương, vua núi Kha-lê-la, vua núi Tiên Thánh.

由乾陀羅山王，馬耳山王，尼民陀羅山王，斫迦婆羅山王。

Do-kiền-đà-la Sơn-vương, Mã-nhĩ Sơn-vương, Ni-dân đà-la Sơn-vương, Chưóc-ca Bà-la Sơn-vương.

Vua núi Do-kiền-đà-la, vua núi Mã-nhĩ, vua núi Ni-dân đà-la, vua núi Chưóc-ca Bà-la.

眾相山王，須彌山王。佛子！如雪山王一切藥草。

Chúng-tướng Sơn-vương, Tu-di Sơn-vương. Phật-tử ! Như Tuyết Sơn-vương nhất thiết dược thảo.

Vua núi Chúng-tướng, vua núi Tu-di. Phật Tử ! Như vua núi Tuyết tất cả cây thuốc.

集在其中取不可盡。諸佛子！菩薩摩訶薩亦如是。

Tập tại kỳ trung thủ bất khả tận. Chư Phật-tử ! Bồ-Tát Ma-ha-tát diệc như thị.

Tụ tập tại nơi đó lấy không thể hết. Các Phật Tử ! Bồ-Tát Ma-ha-tát cũng như thế.

住在菩薩歡喜地，一切世間經書伎藝。

Trụ tại Bồ-tát Hoan-hỉ địa nhất thiết thế gian Kinh thư kỹ nghệ.

Ở lại Bậc Bồ-tát Hoan-hỉ, tất cả Kinh sách kỹ nghệ của thế gian.

文頌呪術集在其中無有窮盡。諸佛子！

Văn tụng chú thuật tập tại kỳ trung vô hữu cùng tận. Chư Phật-tử !

Văn chương bài tụng Chú thuật tụ tập tại trong đó không có cùng tận. Các Phật Tử !

如香山王一切諸香，聚在其中而不可盡。

Như Hương Sơn-vương nhất thiết chư hương, tụ tại kỳ trung nhi bất khả tận.

Như vua núi Hương tất cả các hương, tụ tập tại trong đó mà không có thể hết.

菩薩摩訶薩亦如是。住菩薩離垢地中持戒頭陀。

Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị. Trụ Bồ-tát Ly-cầu địa trung trì giới Đầu-đà.

Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như thế. Ở lại trong Bậc Ly-cầu giữ Giới là hàng đầu.

威儀助法集在其中無有窮盡。諸佛子！

Uy nghi trợ Pháp tập tại kỳ trung vô hữu cùng tận. Chư Phật-tử !

Uy nghi trợ giúp Pháp tụ tập tại trong đó, không có tận cùng. Các Phật Tử !

如軻梨羅伽山王，但以寶成，集諸妙華，取不可盡。

Như Kha-lê-la-già Sơn-vương dẫn dĩ bảo thành tập chư diệu hoa, thủ bất khả tận.

Như vua núi Kha-lê-la-già, chỉ dùng vật báu sẵn có, tụ tập các hoa vi diệu, lấy không thể hết.

諸佛子！菩薩亦如是住於明地，集一切世間禪定神通解脫三昧門不可盡。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát diệc như thị trụ ư Minh địa, tập nhất thiết thế gian Thiền định Thần thông, Giải-thoát Tam-muội môn bất khả tận.

Các Phật Tử ! Bồ-tát cũng như thế ở lại Bạc Minh, tụ tập tất cả môn Thiên Định Thần thông Giải thoát Tam-muội của thế gian không thể hết tận.

諸佛子 ! 如仙聖山王但以寶成, 多有五神通聖人不可窮盡。

Chư Phật-tử ! Như Tiên Thánh Sơn-vương dẫn dĩ bảo thành, đa hữu Ngũ Thần-thông Thánh nhân bất khả cùng tận.

Các Phật Tử ! Như vua núi Tiên Thánh chỉ dùng vật báu sẵn có, đa phần có Người Thánh 5 Thần thông không thể cùng tận.

諸佛子 ! 菩薩摩訶薩亦如是, 住菩薩焰地中集令眾生。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị, trụ Bồ-tát Diệm-địa trung tập linh chúng sinh.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế, ở lại trong Bạc Bồ-tát Diệm tu tập giúp chúng sinh.

入道因緣, 種種問難不可窮盡。諸佛子 !

Nhập Đạo nhân duyên, chủng chủng vấn nan bất khả cùng tận. Chư Phật-tử !

Nhập vào Đạo nhân duyên, đủ loại hỏi khó không thể tận cùng. Các Phật Tử !

如由乾陀羅山王, 但以寶成, 集夜叉大神, 夜叉羅刹眾不可窮盡。

Như Do-kiền-đà-la Sơn-vương, dẫn dĩ bảo thành, tập Dạ-xoa Đại Thần, Dạ xoa La-sát chúng bất khả cùng tận.

Như vua núi Do-kiền-đà-la, chỉ dùng vật báu sẵn có, tụ tập Dạ-xoa Đại Thần, chúng Dạ xoa La-sát không thể cùng tận.

諸佛子 ! 菩薩亦如是住菩薩難勝地中, 集一切自在如意神通, 說不可盡。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát diệc như thị trụ Bồ-tát Nan-thắng địa trung tập nhất thiết Tự-tại như ý Thần-thông thuyết bất khả tận.

Các Phật Tử ! Bồ-tát cũng như thế ở lại trong Bạc Bồ-tát Nan-thắng, tụ tập tất cả Tự-tại như ý Thần thông, nói không thể hết tận.

諸佛子 ! 如馬耳山王但以寶成, 集眾妙果取不可盡。

Chư Phật-tử ! Như Mã-nhĩ Sơn-vương dẫn dĩ bảo thành tập chúng diệu quả thủ bất khả tận.

Các Phật Tử ! Như vua núi Mã-nhĩ chỉ dùng vật báu sẵn có, tụ tập các quả vi diệu lấy không thể hết tận.

諸佛子 ! 菩薩摩訶薩亦如是, 住現前地中集深因緣法, 說聲聞果不可窮盡。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị, trụ Hiện-tiền địa trung tập thâm nhân duyên Pháp, thuyết Thanh-văn quả bất khả cùng tận.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế, ở lại trong Bạc Hiện-tiền tụ tập Pháp Nhân duyên thâm sâu, nói quả Thanh-văn không thể tận cùng.

諸佛子 ! 如尼民陀羅山王但以寶成, 集諸一切大力龍神, 不可窮盡。

Chư Phật-tử ! Như Ni-dân đà-la Sơn-vương dẫn dĩ bảo thành, tập chư nhất thiết Đại lực Long thần, bất khả cùng tận.

Các Phật Tử ! Như vua núi Ni-dân đà-la chỉ dùng vật báu sẵn có, tụ tập tất cả Đại lực Long thần, không thể cùng tận.

諸佛子 ! 菩薩摩訶薩亦如是, 住菩薩遠行地中。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị, trụ Bồ-tát Viễn-hành địa trung.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế, ở lại trong Bạc Bồ-tát Viễn hành.

集種種方便智慧, 說辟支佛道不可窮盡。諸佛子 !

Tập chủng chủng Phương tiện trí tuệ thuyết Bích Chi Phật đạo bất khả cùng tận. Chư Phật-tử !

Tụ tập đủ loại Phương tiện Trí tuệ nói Đạo Bích Chi Phật không thể cùng tận. Các Phật Tử !

如斫迦婆羅山王但以寶成, 集心自在者不可窮盡。

Như Chước-ca Bà-la Sơn-vương dẫn dĩ bảo thành tập tâm Tự-tại giả bất khả cùng tận.

Như vua núi Chước-ca Bà-la chỉ dùng vật báu sẵn có, tụ tập tâm Tự tại không thể cùng tận.

諸佛子 ! 菩薩摩訶薩亦如是, 住無動地集一切菩薩自在道。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát diệc như thị, trụ Vô-động địa tập nhất thiết Bồ-tát Tự-tại đạo.

Các Phật Tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như thế, ở lại Bạc Bất-động tụ tập tất cả Đạo Bồ-tát Tự tại.

說世間性不可窮盡。諸佛子 ! 如眾相山王但以寶成。

Thuyết thế gian tính bất khả cùng tận. Chư Phật-tử ! Như Chúng-tướng Sơn-vương dẫn dĩ

bảo thành.

Nói Tính của thế gian không thể cùng tận. Các Phật Tử ! Như vua núi Chúng-tướng chỉ dùng vật báu sẵn có.

集大神力諸阿修羅，無有窮盡。諸佛子！

Tập đại thần lực chư A-tu-la vô hữu cùng tận. Chư Phật-tử !

Tụ tập Thần lực lớn và A-tu-la, không có tận cùng. Các Phật Tử !

菩薩亦如是住菩薩妙善地中，集轉眾生行智，說世間相不可窮盡。

Bồ-tát diệc như thị trụ Bồ-tát Diệu-thiện địa trung, tập chuyển chúng sinh hành trí. Thuyết thế gian tướng bất khả cùng tận.

Bồ-tát cũng như thế ở lại trong Bạc Bồ-tát Diệu-thiện, tụ tập thay chuyển được Trí tuệ hành của chúng sinh, nói cảnh tướng của thế gian không thể cùng tận.

諸佛子！如須彌山王但以寶成，集諸天神，無有窮盡。

Chư Phật-tử ! Như Tu Di Sơn-vương đản dĩ bảo thành tập chư Thiên-thần vô hữu cùng tận.

Các Phật Tử ! Như vua núi Tu-di chỉ dùng vật báu sẵn có, tụ tập các Thiên thần không có cùng tận.

諸佛子！菩薩亦如是，住法雲地中，集如來十力四無所畏。

Chư Phật-tử ! Bồ-tát diệc như thị, trụ Pháp-vân địa trung, tập Như Lai thập lực tứ vô sở úy.

Các Phật Tử ! Bồ-tát cũng như thế, ở lại trong Bạc Pháp-vân, tụ tập 4 Không sợ hãi mười Lực của Như Lai.

說諸佛法不可窮盡。諸佛子！是十寶山同在大海。

Thuyết chư Phật Pháp bất khả cùng tận. Chư Phật-tử ! Thị thập bảo sơn đồng tại đại hải.

Nói các Pháp Phật không thể cùng tận. Các Phật Tử ! 10 núi báu đó cùng ở trong biển lớn.

因大海水有差別相。諸菩薩摩訶薩十地亦如是。

Nhân đại hải thủy hữu sai biệt tướng. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát Thập Địa diệc như thị.

Nhân do nước của biển lớn có cảnh tướng khác biệt. 10 Bạc của các Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế.

同在佛智，因一切智故有差別相。諸佛子！

Đồng tại Phật trí nhân nhất thiết trí cố hữu sai biệt tướng. Chư Phật-tử !

Cùng ở trong Trí tuệ của Phật, nhân do tất cả Trí tuệ có cảnh tướng khác biệt. Các Phật Tử!

譬如大海，以十相故，數名大海，無有能壞。何等為十？

Thí như đại hải dĩ thập tướng cố sắc danh đại hải vô hữu năng hoại. Hà đẳng vi thập ?

Ví như biển lớn, do dùng 10 cảnh tướng, thường gọi tên là biển lớn, không có thể tan hoại.

Thế nào là 10 ?

一漸次深，二不共死屍宿，三餘水失本名，四一味，五多寶聚。

Nhất tiệm thứ thâm, nhị bất cộng tử thi tú, tam dư thủy thất bản danh, tứ nhất vị, ngũ đa bảo tụ.

Một là thâm sâu dần, hai là không cùng xác chết qua đêm, ba là nước biển khác mắt tên gốc, bốn là một mùi vị, năm là nhiều báu vật tụ lại.

六極深難入，七廣大無量，八多有大身眾生依住。

Lục cực thâm nan nhập, thất quảng đại vô lượng, bát đa hữu đại thân chúng sinh y trụ.

Sáu là rất sâu khó nhập vào, bảy là rộng lớn vô lượng, tám là có nhiều thân lớn chúng sinh dựa vào ở lại.

九不過常限，十能受一切大雨無有盈溢。

Cửu bất quá thường hạn, thập năng thụ nhất thiết đại vũ vô hữu doanh dật.

Chín là không vượt giới hạn thông thường, mười là có thể thu nhận tất cả mưa lớn không có chảy tràn lan.

諸佛子！諸菩薩行亦如是，以十因緣故得名無有能壞。

Chư Phật-tử ! Chư Bồ-tát hành diệc như thị, dĩ thập nhân duyên cố, đắc danh vô hữu năng hoại.

Các Phật Tử ! Các Hành của Bồ-tát cũng như thế, do dùng 10 nhân duyên được tên là không thể tan hoại.

何等為十？歡喜地中漸次生堅固願。

Hà đẳng vi thập ? Hoan-hỷ địa trung tiệm thứ sinh kiên cố nguyện.

**Thế nào là 10 ? Trong Bạc Hoan-hi lần lượt sinh Nguyên kiên cố.**

離垢地中不與破戒者共宿。明地中捨諸世間假名。

Ly-cầu địa trung bất dữ phá giới giả cộng tú. Minh-địa trung xả chư thể gian giả danh.

**Trong Bạc Ly-cầu không theo người phá Giới cùng ở qua đêm. Trong Bạc Minh buông bỏ các tên giả của thể gian.**

焰地中於佛所得一心不壞信淨。

Diệm-địa trung ư Phật sở đắc nhất tâm bất hoại tín tịnh.

**Trong Bạc Diệm ở nơi Phật ở được tâm Tin thanh tịnh không tan hoại.**

難勝地中生世間無量方便神通，起世間事。

Nan-thắng địa trung sinh thể gian vô lượng Phương-tiện Thần-thông, khởi thể gian sự.

**Trong Bạc Nan-thắng sinh ra vô lượng Phương tiện Thần thông của thể gian, phát khởi việc thể gian.**

現前地中觀甚深因緣法。遠行地中以廣大心善擇諸法。

Hiện-tiền địa trung quan thậm thâm nhân duyên Pháp. Viễn-hành địa trung dĩ quảng đại tâm thiện trạch chư Pháp.

**Trong Bạc Hiện-tiền quan sát Pháp Nhân duyên thâm sâu. Trong Bạc Viễn-hành dùng tâm rộng lớn hay lựa chọn các Pháp.**

無動地中能起大莊嚴事示現。

Vô-động địa trung năng khởi đại trang nghiêm sự thị hiện.

**Trong Bạc Bất-động có thể phát khởi hiện ra việc to lớn trang nghiêm.**

妙善地中能得深解脫，通達世間行，如實不過。

Diệu-thiện địa trung năng đắc thâm Giải-thoát, thông đạt thể gian hành như thực bất quá.

**Trong Bạc Diệu-thiện có thể được Giải thoát thâm sâu, thông tỏ Hành của thể gian, như thực không sai.**

法雲地中能受一切諸佛大法明雨。

Pháp-vân địa trung năng thụ nhất thiết chư Phật Đại Pháp-minh vũ.

**Trong Bạc Pháp-vân có thể thu nhận tất cả Mưa Pháp sáng lớn của các Phật.**

諸佛子！譬如大摩尼寶珠有十事，能與眾生一切寶物。

Chư Phật-tử！Thí như đại Ma-ni bảo châu hữu thập sự, năng dĩ chúng sinh nhất thiết bảo vật.

**Các Phật Tử！Ví như châu báu lớn Như ý có 10 việc, có thể ban cho chúng sinh tất cả vật báu.**

何等為十？一出大海，二巧匠加治，三轉精細，四除其垢穢。

Hà đẳng vi thập？Nhất xuất đại hải, nhị xảo tượng gia trị, tam chuyển tinh tế, tứ trừ kỳ cấu uế.

**Thế nào là 10 ? Một là lấy ra từ biển lớn, hai là tinh xảo khéo léo tăng thêm yên ổn, ba là chuyển sang tinh tế, bốn là diệt trừ ô uế của nó.**

五以火鍊治，六眾寶莊嚴，七貫以寶縷，八置在琉璃高柱。

Ngũ dĩ hỏa luyện trị, lục chúng bảo trang nghiêm, thất quan dĩ bảo lữ, bát trí tại Lưu ly cao trụ.

**Năm là dùng lửa tôi luyện chữa trị, sáu là các báu vật trang nghiêm, bảy là quen dùng sợi tơ báu, tám là bố trí trong cột cao bằng Lưu ly.**

九光明四照，十隨王意兩眾寶物。諸佛子！

Cửu Quang-minh tứ chiếu, thập tùy Vương ý vũ chúng bảo vật. Chư Phật-tử！

**Chín là Quang sáng chiếu 4 phương, mười là tùy theo ý của Vương rắc các vật báu. Các Phật Tử！**

菩薩摩訶薩發菩提心寶亦有十事。何等為十？

Bồ-tát Ma-ha-tát phát Bồ-đề tâm bảo diệc hữu thập sự. Hà đẳng vi thập？

**Bồ-tát Ma-ha-tát phát tâm Bồ-đề quý báu cũng có 10 việc. Thế nào là 10 ?**

一初發心布施離慳，二修持戒頭陀苦行。

Nhất sơ phát tâm bố thí ly khan, nhị tu trì giới Đầu-đà khổ hành.

**Một là phát tâm ban đầu bố thí rời bỏ gian tham tiếc, hai là tu hành giữ Giới hành khổ hạnh Đầu đà.**

三以諸禪定解脫三昧令轉精妙，四以道行清淨。

Tam dĩ chư Thiên-định Giải-thoát Tam-muội linh chuyển tinh diệu, tứ dĩ Đạo-hạnh thanh tịnh.

Ba là dùng các Thiên Định Giải-thoát Tam-muội giúp chuyển thành tinh diệu, bốn là dùng Đạo-hạnh thanh tịnh.

五練以方便神通，六以深因緣法莊嚴。

Ngũ luyện dĩ Phương-tiện Thân-thông, lục dĩ thâm Nhân duyên Pháp trang nghiêm.

Năm là luyện tập dùng Phương tiện Thân thông, sáu là dùng Pháp Nhân duyên thâm sâu trang nghiêm.

七以種種深方便智慧貫穿，八置以神通自在幢上。

Thất dĩ chủng chủng thâm Phương-tiện Trí tuệ quán xuyên, bát trí dĩ Thân-thông Tự-tại sung thượng.

Bảy là dùng đủ loại Phương tiện Trí tuệ thâm sâu thông suốt, tám là xếp đặt dùng Phương tiện Trí tuệ trên cả mong muốn.

九觀眾生行放多聞智慧光明，十諸佛授智職。

Cửu quan chúng sinh hành phóng đa văn Trí tuệ Quang-minh, thập chư Phật thụ trí chức.

Chín là quan sát tu hành của chúng sinh phóng Quang sáng Trí tuệ nghe nhiều, các Phật truyền thụ Chức vụ Trí tuệ.

爾時於一切眾生能為佛事，墮在薩婆若數。

Nhĩ thời ư nhất thiết chúng sinh năng vi Phật sự, đọa tại Tát-bà-nhã số.

Khi đó với tất cả chúng sinh siêng năng làm việc Phật, rơi vào trong số tất cả Trí tuệ của Như Lai.

諸佛子！是諸菩薩所行，集一切智慧功德法門品。

Chư Phật-tử ! Thị chư Bồ-tát sở hành, tập nhất thiết Trí tuệ công đức Pháp môn phẩm.

Các Phật Tử ! Hành của các Bồ-tát đó, tụ tập tất cả phẩm cấp môn Pháp công Đức Trí tuệ.

若不深種善根者，不能得聞。問言：若得聞者，是人為得幾許福。

Nhược bất thâm chủng thiện Căn giả bất năng đắc văn. Văn ngôn : Nhược đắc văn giả thị nhân vi đắc kỷ hứa Phúc.

Nếu người không trồng Căn thiện thâm sâu, không thể được nghe. Hỏi rằng : Nếu người được nghe, người đó có được bao nhiêu Phúc.

答言：隨諸佛所有智慧慧力。如是發薩婆若心所緣攝福德。

Đáp ngôn : Tùy chư Phật sở hữu trí tuệ tuệ lực. Như thị phát Tát-bà nhã tâm, sở duyên nhiếp Phúc-đức.

Trả lời rằng : Thuận theo có được Trí tuệ Lực Trí tuệ của các Phật. Phát tâm tất cả Trí tuệ của Như Lai như thế có được quả thu giữ Phúc Đức.

是人得聞此法門所得福德亦復如是。何以故？

Thị nhân đắc văn thử Pháp môn sở đắc Phúc-đức diệc phục như thị. Hà dĩ cố ?

Người đó được nghe môn Pháp này có được Phúc Đức cũng như thế. Có là sao ?

若無菩薩心，聞是法門不能信解受持。

Nhược vô Bồ-tát tâm, văn thị Pháp môn bất năng tín giải thụ trì.

Nếu không có tâm Bồ-tát, nghe môn Pháp đó không thể Tin hiểu ghi nhớ.

何況以身修習，能成是事。諸佛子！以是故當知。

Hà huống dĩ thân tu tập năng thành thị sự. Chư Phật-tử ! Dĩ thị cố đương tri.

Hướng chi dùng thân tu tập, có thể thành công việc này. Các Phật Tử ! Vì thế nên biết.

是人隨順一切種智，得聞信解受持修行。

Thị nhân tùy thuận nhất thiết chủng Trí, đắc văn tín giải thụ trì tu hành.

Người đó thuận theo tất cả các loại Trí tuệ, được nghe Tin hiểu ghi nhớ tu hành.

說是經時以佛神力。十方世界十億佛國。

Thuyết thị Kinh thời dĩ Phật Thân-lực. Thập phương thế giới thập ức Phật quốc.

Khi nói Kinh này dùng Thần lực của Phật. 10 phương thế giới 10 triệu Đất Phật.

微塵數世界，六種十八相動。又法應震動，諸天雨華。

Vì trần số thế giới, lục chủng thập bát tướng động. Hựu Pháp ứng chấn động chư Thiên vũ hoa.

Thế giới số như bụi trần, 6 loại 18 cảnh tướng chấn động. Mới lại Pháp cần chấn động,

các Trời rắc hoa.

如雲而下，雨諸香瓔珞，天寶衣天幡蓋。

Như vân nhi hạ, vũ chư hương Anh-lạc, Thiên bảo y Thiên phan cái.

Như mây mà hạ xuống, rải xuống các hương chuỗi ngọc, áo báu cõi Trời, phan cái cõi Trời.

天寶物，天莊嚴身具，雨天伎樂歌頌。

Thiên bảo vật Thiên trang nghiêm thân cụ, vũ Thiên kỹ nhạc ca tụng.

Báu vật cõi Trời, đồ dùng trên thân trang nghiêm của cõi Trời, phát ra âm nhạc bài tụng bài ca của rỗi Trời.

而下更有大音，讚歎十地殊勝之事。此他化自在天王宮。

Nhi hạ cánh hữu đại âm, tán thán Thập Địa thù thắng chi sự. Thử Tha-hóa Tự-tại Thiên-vương cung.

Mà hạ xuống càng có thêm âm lớn, ca ngợi việc đặc biệt của 10 Bậc. Cung điện của Tha-hóa Tự-tại Thiên-vương này.

四天下中如是十方一切世界周遍，皆說十地經。

Tứ Thiên-hạ trung như thị thập phương nhất thiết thế giới chu biến, giai thuyết Thập-địa Kinh.

Trong 4 Thiên-hạ như thế lan biến khắp 10 phương tất cả thế giới, đều thuyết Kinh 10 Bậc Bồ-tát.

以佛神力故十方過十億佛國微塵數世界。有十億佛國微塵數諸菩薩來。

Dĩ Phật Thần-lực cố thập phương quá thập ức Phật quốc vi trần số thế giới. Hữu thập ức Phật quốc vi trần số chư Bồ-tát lai.

Do dùng Thần lực của Phật, 10 phương qua 10 triệu Đất Phật thế giới nhiều như bụi trần. Có số Bồ-tát nhiều như bụi trần của 10 triệu Đất Phật vãng tới đây.

遍滿十方虛空。皆作是言：善哉！善哉。金剛藏佛子！

Biến mãn thập phương hư không, giai tác thị ngôn : Thiện tai ! thiện tai. Kim-cương-tạng Phật-tử.

Lan biến đầy khắp 10 phương khoảng không. Đều làm lời nói đó: Thiện thay ! Thiện thay. Kim-cương-tạng Phật Tử !

善說諸菩薩摩訶薩住諸地相。佛子！

Thiện thuyết chư Bồ-tát Ma-ha-tát trụ chư Địa tướng. Phật-tử !

Hay nói cảnh tướng các Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại các Bậc. Phật Tử !

我等皆亦名金剛藏。從金剛德世界。金剛懂佛所來。

Ngã đẳng giai diệc danh Kim-cương-tạng, tông Kim-cương-đức thế giới, Kim Cương Sung Phật sở lai.

Chúng tôi đều cũng có tên là Kim-cương-tạng, từ Kim Cương Đức thế giới, ở nơi Kim Cương Sung Phật vãng tới đây.

所經歷處皆說是經，眾會亦如是，言辭亦如是，義趣亦如是，不增不減。

Sở kinh lịch xứ giai thuyết thị Kinh, chúng hội diệc như thị, ngôn từ diệc như thị, nghĩa thú diệc như thị, bất tăng bất giảm.

Có qua các nơi đều thuyết Kinh đó, các Hội cũng như thế, lời nói cũng như thế, hướng nghĩa cũng như thế, không tăng không giảm.

佛子！我等以佛力故到此大眾，來證是事。

Phật-tử ! Ngã đẳng dĩ Phật lực cố đáo thử Đại chúng lai chứng thị sự.

Phật Tử ! Chúng tôi do dùng Lực của Phật tới được Đại chúng này, tới minh chứng việc đó.

諸佛子！如我等來至此眾。如是十方一切世界。

Chư Phật-tử ! Như ngã đẳng lai chí thử Chúng, như thị thập phương nhất thiết thế giới.

Các Phật Tử ! Như chúng tôi vãng tới Chúng này. Như thế 10 phương tất cả thế giới.

一一世間種性，四天下上他化自在天王宮摩尼寶殿。

Nhất nhất thế gian chủng tính, tứ Thiên-hạ thượng Tha-hóa Tự-tại Thiên-vương cung Ma-ni bảo điện.

Loại tính của mỗi thế gian, 4 Thiên-hạ lên tới Điện báu Ma-ni của cung điện Tha-hóa Tự-tại Thiên-vương.

皆有十億佛國微塵數菩薩，往為作證。

Giai hữu thập ức Phật quốc vi trần số Bồ-tát, vãng vi tác chứng.

Đều có Bồ-tát số như bụi trần của 10 triệu Đất Phật, vãng tới làm minh chứng.

爾時金剛藏菩薩觀察十方，觀一切大眾，觀深法性。

Nhĩ thời Kim-cương-tạng Bồ-tát quan sát thập phương, quan nhất thiết Đại chúng, quan thâm Pháp-tính.

Khi đó Kim-cương-tạng Bồ-tát quan sát 10 phương, quan sát tất cả Đại chúng, quan sát Tính Pháp thâm sâu.

讚歎助發薩婆若心，示眾生菩薩大力。

Tán thán trợ phát Tát-bà-nhã tâm, thị chúng sinh Bồ-tát Đại lực.

Ca ngợi trợ giúp phát khởi tâm tất cả Trí tuệ của Như Lai, hiện ra cho chúng sinh Lực lớn của Bồ-tát.

欲淨諸菩薩行攝一切眾生，隨順薩婆若。

Dục tịnh chư Bồ-tát hành nhiếp nhất thiết chúng sinh, tùy thuận Tát-bà-nhã.

Muốn các Hành của Bồ-tát thanh tịnh thu giữ tất cả chúng sinh, thuận theo tất cả Trí tuệ của Như Lai.

除一切世間之垢，與諸眾生一切種智因緣。

Trừ nhất thiết thế gian chi cấu, dĩ chư chúng sinh nhất thiết chủng Trí nhân duyên.

Trừ hết cấu bẩn của tất cả thế gian, tất cả các loại Trí tuệ Nhân duyên ban cho các chúng sinh.

示不可思議智慧莊嚴妙事。說一切菩薩功德差別相。

Thị bất khả tư nghị Trí tuệ trang nghiêm diệu sự. Thuyết nhất thiết Bồ-tát công đức sai biệt tướng.

Hiện ra các việc Trí tuệ vi diệu trang nghiêm không thể suy bàn. Nói tất cả cảnh tướng công Đức khác biệt của Bồ-tát.

欲令此義轉勝明顯示眾生故，承佛神力而說偈言：

Dục linh thử nghĩa chuyển thắng minh hiển thị chúng sinh cố, thừa Phật Thần-lực nhi thuyết kệ ngôn :

Cố muốn giúp hiện ra cho chúng sinh sáng rõ nghĩa này chuyển thành tốt đẹp, dựa vào Thần lực của Phật mà nói bài kệ rằng :

諸菩薩所行 樂於善寂滅

Chư Bồ-tát sở hạnh. Nhạo ư thiện tịch diệt.

Hành của các Bồ-tát. Ham thích trong vắng lặng.

其心無所著 猶若如虛空

Kỳ tâm vô sở trước. Do nhược như hư không.

Tâm họ không nương nhờ. Do giống như khoảng không.

除貪恚癡垢 安住道智中

Trừ tham khuê si cấu. An trụ Đạo-trí trung.

Trừ tham giận ngu bần. Ở yên trong Đạo-trí.

如是無上行 願樂欲聽聞

Như thị Vô-thượng hành. Nguyện nhạo dục thính văn.

Hành Bình-đẳng như thế. Nguyện ham muốn nghe theo.

如是諸菩薩 在於無量劫

Như thị chư Bồ-tát. Tại ư vô lượng Kiếp.

Các Bồ-tát như thế. Ở trong vô lượng Kiếp.

勤心常修習 萬億種善根

Cần tâm thường tu tập. Vạn ức chủng thiện Căn.

Chuyên tâm thường tu tập. Trông vạn triệu Căn thiện.

供養無量佛 辟支阿羅漢

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Bích Chi A-la-hán.

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Bích Chi, A-la-hán.

為利眾生故 乃生菩提心

Vì lợi chúng sinh cố. Nãi sinh Bồ-đề tâm.

Cố vì lợi chúng sinh. Mới sinh tâm Bồ-đề.

精勤持戒行 頭陀除罪垢

Tinh cần trì giới hành. Đầu-đà trừ tội cấu.  
 Tinh cần giữ Giới tịnh. Hàng đầu trừ tội bản.  
 修善忍轉妙 慚愧威德滿  
 Tu thiện Nhẫn chuyển diệu. Tầm quý uy đức mãn.  
 Tu thiện Nhẫn vì diệu. Hồ thẹn uy đức đủ.  
 福慧因緣故 高勝心明淨  
 Phúc Tuệ nhân duyên cố. Cao thắng tâm minh tịnh.  
 Do Phúc Tuệ nhân duyên. Được tâm cao sáng tịnh.  
 深樂於佛智 同佛生菩提  
 Thâm nhạo ư Phật trí. Đồng Phật sinh Bồ-đề.  
 Ham thâm sâu Trí Phật. Cùng Phật sinh Bồ-đề.  
 供養於一切 十方三世佛  
 Cúng dưỡng ư nhất thiết. Thập phương Tam-thế Phật  
 Cúng dưỡng với tất cả. Mười phương Ba Đồi Phật.  
 如虛空等國 悉皆令清淨  
 Như hư không đẳng quốc. Tất giai linh thanh tịnh.  
 Nước bằng như khoáng không. Điều giúp thanh tịnh hết.  
 一切法平等 善悉通達故  
 Nhất thiết Pháp bình đẳng. Thiện tất thông đạt cố.  
 Tất cả Pháp bằng nhau. Do thông suốt tất cả.  
 為度一切眾 生於菩提心  
 Vị độ nhất thiết chúng. Sinh ư Bồ-đề tâm.  
 Vì cứu tất cả Chúng. Sinh thành tâm Bồ-đề.  
 諸菩薩如是 生是無量心  
 Chư Bồ-tát như thị. Sinh thị Vô-lượng-tâm.  
 Các Bồ-tát như thế. Sinh tâm Vô-lượng đó.  
 至於歡喜地 息惡樂布施  
 Chí ư Hoan-hỉ địa. Tức ác nhạo bố thí.  
 Tới được Bạc Hoan-hỉ. Ác nghi ham bố thí.  
 得諸本願力 慈悲心偏多  
 Đắc chư Bản-nguyện lực. Từ Bi tâm thiên đa.  
 Được các lực Bản nguyện. Tâm Từ Bi nhiều hơn.  
 深行十善道 能到離垢地  
 Thâm hành Thập-thiện-đạo. Năng đáo Ly-câu địa.  
 Hành 10 Nghiệp thiện sâu. Năng tới Bạc Ly-câu.  
 戒聞功德富 慈心愍世間  
 Giới văn công đức phú. Từ tâm mẫn thế gian.  
 Nghe Giới nhiều công Đức. Tâm Từ thương thế gian.  
 永離諸垢穢 深心常清淨  
 Vĩnh ly chư cấu uế. Thâm tâm thường thanh tịnh.  
 Vĩnh bỏ các ô uế. Tâm thường thanh tịnh sâu.  
 普觀諸世間 三毒火熾然  
 Phổ quan chư thế gian. Tam-độc hỏa si nhiên.  
 Xem khắp các thế gian. Lửa Ba Độc cháy mạnh.  
 如是之大士 能入三明地  
 Như thị chi Đại-sĩ. Năng nhập Tam-minh địa.  
 Các Đại sĩ như thế. Năng nhập vào Bạc Minh.  
 觀三界皆空 無常亦如病  
 Quan Tam-giới giai không. Vô-thường diệc như bệnh.  
 Xem Ba Cõi đều rỗng. Thay đổi cũng như bệnh.  
 如癰如瘡箭 百種苦常然  
 Như ung như sang tiền. Bách chủng khổ thường nhiên.



Như nhọt như vết thương. Trăm loại khổ thường thiêu.  
 見諸有為過 貪著佛功德  
 Kiến chư Hữu-vi quá. Tham trước Phật công đức.  
 Thấy các Có bỏ qua. Tham nhờ công Đức Phật.  
 得佛智明焰 得入於焰地  
 Đắc Phật trí minh diệm. Đắc nhập ư Diệm-địa.  
 Được Trí Phật soi sáng. Được nhập vào Bạc Diệm.  
 成就於念慧 得至道智中  
 Thành tựu ư niệm tuệ. Đắc chí Đạo-trí trung.  
 Thành công suy nhớ Tuệ. Được tới trong Đạo-trí.  
 在此地供養 百千種諸佛  
 Tại thử Địa cúng dường. Bách thiên chủng chư Phật.  
 Ở Bạc này cúng dường. Các Phật trăm nghìn loại.  
 常能思惟念 諸佛無量德  
 Thường năng tư duy niệm. Chư Phật vô lượng Đức.  
 Thường năng suy nghĩ nhớ. Đức các Phật vô lượng.  
 得入於一切 世間難勝地  
 Đắc nhập ư nhất thiết. Thế gian Nan-thắng địa.  
 Được nhập vào tất cả. Bạc Nan-thắng thế gian.  
 能以慧方便 種種而示現  
 Năng dĩ tuệ phương tiện. Chủng chủng nhi thị hiện.  
 Năng dùng Tuệ Phương tiện. Đủ loại mà hiện ra.  
 諸有所為作 以利於世間  
 Chư hữu sở vi tác. Dĩ lợi ư thế gian.  
 Các Có được làm ra. Dùng lợi cho thế gian.  
 供養於諸佛 作益眾生事  
 Cúng dường ư chư Phật. Tác ích chúng sinh sự.  
 Cúng dường nơi các Phật. Làm việc lợi chúng sinh.  
 無生法在前 得入現前地  
 Vô-sinh Pháp tại tiền. Đắc nhập Hiện-tiền địa.  
 Trước mắt Pháp Không sinh. Được vào Bạc Hiện-tiền.  
 菩薩諸所行 一切世難知  
 Bồ-tát chư sở hành. Nhất thiết thế nan tri.  
 Các Hành của Bồ-tát. Tất cả Đời khó biết.  
 常無有我心 離有亦離無  
 Thường vô hữu ngã tâm. Ly hữu diệt ly vô.  
 Thường không có bản tâm. Bỏ Có cũng bỏ Không.  
 諸法先空寂 十二緣故行  
 Chư Pháp tiên không tịch. Thập nhị duyên cố hành.  
 Các Pháp vốn rỗng lặng. Cố hành 12 nhân duyên.  
 善了此微細 能入遠行地  
 Thiệt liễu thử vi tế. Năng nhập Viễn-hành địa.  
 Tinh tế này sáng rõ. Năng vào Bạc Viễn-hành.  
 行慧方便等 得法寂滅相  
 Hành tuệ phương tiện đẳng. Đắc Pháp tịch diệt tướng.  
 Hành các Tuệ Phương tiện. Được cảnh Pháp vắng lặng.  
 如是之大士 難知難可及  
 Như thị chi Đại-sĩ. Nan tri nan khả cập.  
 Các Đại-sĩ như thế. Khó biết khó theo kịp.  
 為欲令世間 得善寂滅故  
 Vị dục linh thế gian. Đắc thiện tịch diệt cố.  
 Vì muốn giúp thế gian. Cố có được vắng lặng.

還起修諸行 種種福德事  
 Hoàn khởi tu chư hành. Chủng chủng Phúc Đức sự.  
**Trở lại tu các Hành. Đủ các việc Phúc Đức.**  
 普入於眾生 種種心行處  
 Phổ nhập ư chúng sinh. Chủng chủng tâm Hành-xứ.  
**Nhập cả vào chúng sinh. Đủ loại tâm Hành-xứ.**  
 如是能得入 等空不動地  
 Như thị năng đắc nhập. Đẳng không Bất-động địa.  
**Như thế năng được nhập. Bậc Bất-động rỗng không.**  
 大智諸菩薩 悉善能具行  
 Đại Trí chư Bồ-tát. Tất thiện năng cụ hành.  
**Các Bồ-tát Trí lớn. Năng tu hành tất cả.**  
 種種諸智業 得十自在力  
 Chủng chủng chư trí nghiệp. Đắc thập Tự-tại lực.  
**Đủ loại các Nghiệp Trí. Được 10 Lực Tự-tại.**  
 能以無有量 無邊限諸身  
 Năng dĩ vô hữu lượng. Vô biên hạn chư thân.  
**Năng dùng không có lượng. Lượng các thân vô biên.**  
 普現十方界 而為說妙法  
 Phổ hiện thập phương giới. Nhi vi thuyết Diệu-Pháp.  
**Hiện khắp 10 phương giới. Mà vì nói Diệu Pháp.**  
 善達世間性 及諸眾生性  
 Thiện đạt thế gian Tính. Cập chư chúng sinh Tính.  
**Thông tỏ Tính thế gian. Cùng Tính các chúng sinh.**  
 如是大慈悲 能入妙善地  
 Như thị Đại Từ Bi. Năng nhập Diệu-thiện địa.  
**Đại Từ Bi như thế. Năng vào Bậc Diệu-thiện.**  
 第一妙淨智 善觀諸世間  
 Đệ nhất diệu tịnh Trí. Thiện quan chư thế gian.  
**Trí tịnh diệu bậc nhất. Quan sát các thế gian.**  
 縷練煩惱業 深曲險難處  
 Lũ luyện phiền não nghiệp. Thâm khúc hiểm nạn xứ.  
**Nghiệp phiền não trói buộc. Nơi hiểm nạn khúc sâu.**  
 為度是等故 得諸佛法藏  
 Vị độ thị đẳng cố. Đắc chư Phật Pháp tạng.  
**Do vì độ thoát Chúng. Được các Phật Pháp tạng.**  
 善說第一義 悉無所違錯  
 Thiện thuyết đệ nhất nghĩa. Tất vô sở vi thố.  
**Hay nói nghĩa rỗng không. Biết không có sai ngược.**  
 如是次第行 具足諸善法  
 Như thị thứ đệ hành. Cụ túc chư thiện Pháp.  
**Lần lượt Hành như thế. Đầy đủ các Pháp thiện.**  
 乃至到九地 所修集福慧  
 Nãi chí đáo Cửu-địa. Sở tu tập Phúc Tuệ.  
**Thậm chí tới Bậc 9. Có tu tập Phúc Tuệ.**  
 欲得諸佛力 第一深妙利  
 Dục đắc chư Phật-lực. Đệ nhất thâm diệu lợi.  
**Muốn được Lực của Phật. Diệu lợi sâu bậc nhất.**  
 乃於一切佛 能得受智職  
 Nãi ư nhất thiết Phật. Năng đắc thụ trí chức.  
**Mới lại với các Phật. Năng được nhận Chúc Trí.**  
 先得無數定 智行極廣大

Tiên đắc vô số Định. Trí hành cực quảng đại.  
 Trước được vô số Định. Trí hành rất rộng lớn.  
 末後得難壞 諸智職三昧  
 Mặt hậu đắc nan hoại. Chư trí chức Tam-muội.  
 Cuối cùng được khó hoại. Các Chức Trí Tam-muội.  
 若能得如是 一切職三昧  
 Nhược năng đắc như thị. Nhất thiết chức Tam-muội.  
 Nếu năng được như thế. Tất cả Chức Tam-muội.  
 一切寶莊嚴 大蓮花即出  
 Nhất thiết bảo trang nghiêm. Đại Liên hoa tức xuất.  
 Mọi vật báu trang nghiêm. Hoa Sen lớn liền hiện.  
 菩薩稱蓮花 現身坐其上  
 Bồ-tát xưng Liên hoa. Hiện thân tọa kỳ thượng.  
 Bồ-tát nói hoa Sen. Hiện thân ngồi trên nó.  
 餘花諸菩薩 咸共一心視  
 Dư hoa chư Bồ-tát. Hàm cộng nhất tâm thị.  
 Các Bồ-tát hoa khác. Đồng cùng nhất tâm xem.  
 爾時大菩薩 從身放無量  
 Nhĩ thời Đại Bồ-tát. Tông thân phóng vô lượng.  
 Khi đó Đại Bồ-tát. Từ thân phóng vô lượng.  
 百千億光明 滅諸世間苦  
 Bách thiên ức Quang-minh. Diệt chư thế gian khổ.  
 Trăm nghìn triệu quang sáng. Trừ các khổ thế gian.  
 然後頂上出 百千億光明  
 Nhiên hậu đỉnh thượng xuất. Bách thiên ức Quang-minh.  
 Sau đó đỉnh đầu hiện. Trăm nghìn triệu Quang sáng.  
 普照十方界 諸佛大會眾  
 Phổ chiếu thập phương giới. Chư Phật đại hội chúng.  
 Chiếu khắp 10 phương giới. Các Hội lớn của Phật.  
 於上虛空中 化成光明網  
 Ở thượng hư không trung. Hóa thành Quang-minh võng.  
 Ở trên trong khoảng không. Hóa thành lưới Quang sáng.  
 供養諸佛已 入諸佛足下  
 Cúng dưỡng chư Phật dĩ. Nhập chư Phật túc hạ.  
 Cúng dưỡng các Phật xong. Vào dưới chân các Phật.  
 時諸一切佛 及諸大菩薩  
 Thời chư nhất thiết Phật. Cập chư đại Bồ-tát.  
 Thời tất cả các Phật. Cùng các Đại Bồ-tát.  
 各知其菩薩 得受於智職  
 Các tri kỳ Bồ-tát. Đắc thụ ư Trí chức.  
 Họ biết Bồ-tát đó. Được nhận Chức Trí tuệ.  
 如是一切佛 報以眉間光  
 Như thị nhất thiết Phật. Báo dĩ mi gian quang.  
 Như thế tất cả Phật. Báo bằng Quang giữa mi.  
 名曰一切職 入此菩薩頂  
 Danh viết nhất thiết chức. Nhập thử Bồ-tát đỉnh.  
 Tên là các Chức vụ. Vào đỉnh Bồ-tát này.  
 一切無量佛 與此菩薩職  
 Nhất thiết vô lượng Phật. Dữ thử Bồ-tát chức.  
 Tất cả vô lượng Phật. Cho Chức Bồ-tát này.  
 猶如轉輪王 假授太子位  
 Do như Chuyên luân Vương. Giả thụ Thái-Tử vị.

Giống như Vua Chuyển luân. Muôn truyền ngôi Thái tử.  
 時諸十方界 普皆大震動  
 Thời chư thập phương giới. Phổ giai đại chấn động.  
 Thời 10 phương thế giới. Khắp nơi chấn động lớn.  
 乃至阿鼻等 諸苦皆除滅  
 Nãi chí A-tì đẳng. Chư khổ giai trừ diệt.  
 Thậm chí các A-tì. Các khổ đều trừ diệt.  
 菩薩為一切 智慧得是職  
 Bồ-tát vì nhất thiết. Trí tuệ đắc thị chức.  
 Bồ-tát vì tất cả. Trí tuệ được Chức đó.  
 如是名為到 無上法雲地  
 Như thị danh vi đáo. Vô-thượng Pháp-vân địa.  
 Như thế tên là tới. Bạc Bình-đẳng Pháp-vân.  
 住於是地中 智慧無邊限  
 Trụ ư thị Địa trung. Trí tuệ vô biên hạn.  
 Ở lại trong Bạc đó. Trí tuệ không có hạn.  
 善知度一切 世間諸因緣  
 Thiện tri độ nhất thiết. Thế gian chư nhân duyên.  
 Hay biết cứu tất cả. Thế gian và Nhân duyên.  
 入色無色法 欲色無色界  
 Nhập Sắc Vô-sắc Pháp. Dục Sắc Vô-sắc giới.  
 Vào Pháp Sắc, Không Sắc. Cõi Dục, Sắc, Không Sắc.  
 能知眾生性 國土性法性  
 Năng tri chúng sinh tính. Quốc thổ tính Pháp-tính.  
 Năng biết Tính chúng sinh. Tính đất nước Tính Pháp.  
 又能入可數 不可數法中  
 Hựu năng nhập khả số. Bất khả số Pháp trung.  
 Lại năng vào được số. Trong Pháp không được số.  
 乃至能觀擇 虛空無量性  
 Nãi chí năng quan trạch. Hư không vô lượng Tính.  
 Thậm chí năng chọn xem. Khoảng không Tính vô lượng.  
 入此地悉具 菩薩變化事  
 Nhập thử Địa tất cụ. Bồ-tát biến hóa sự.  
 Vào Bạc này biết đủ. Biến hóa của Bồ-tát.  
 諸佛威神力 微細智密事  
 Chư Phật uy Thần-lực. Vi tế trí mật sự.  
 Lực uy thần các Phật. Trí tinh tế việc cần mật.  
 又能悉通達 一切諸劫數  
 Hựu năng tất thông đạt. Nhất thiết chư Kiếp số.  
 Lại năng hiểu thông suốt. Tất cả các số Kiếp.  
 於一毛端中 觀見世間性  
 Ư nhất mao đoan trung. Quan kiến thế gian tính.  
 Một sợi lông đoan nghiêm. Nhìn thấy Tính thế gian.  
 一切諸如來 於此無上地  
 Nhất thiết chư Như Lai. Ư thử Vô-thượng địa  
 Tất cả các Như Lai. Với Bạc Bình-đẳng này.  
 初生及出家 得道轉法輪  
 Sơ sinh cập xuất gia. Đắc Đạo chuyển Pháp luân.  
 Mới sinh cùng xuất gia. Được Đạo thuyết Pháp Phật.  
 示入於涅槃 皆隨順於智  
 Thị nhập ư Niết-bàn. Giai tùy thuận ư Trí.  
 Hiện cảnh nhập Niết-bàn. Đều thuận theo Trí tuệ.

寂滅妙解脫 悉於此地得  
 Tịch diệt diệu Giải-thoát. Tất ư thử địa đắc.  
**Vắng lặng Giải thoát hết. Biết được ở Bậc này.**  
 此地諸大士 憶念力大故  
 Thử Địa chư Đại-sĩ. Ưc niệm lực đại cố.  
**Các Đại-sĩ Bậc này. Do Lực tưởng nhớ lớn.**  
 諸佛大法雨 皆悉能受持  
 Chư Phật đại Pháp vũ. Giai tất năng thụ trì.  
**Các Phật mưa Pháp lớn. đều năng nhớ tất cả.**  
 譬如大海水 能持龍王雨  
 Thí như đại hải thủy. Năng trì Long-vương vũ.  
**Ví như nước biển lớn. Năng giữ nước Trời mưa.**  
 諸佛大法雨 菩薩受亦爾  
 Chư Phật đại Pháp vũ. Bồ-tát thụ diệt nhĩ.  
**Các Phật mưa Pháp lớn. Bồ-tát nhận cũng thế.**  
 若於一佛所 一時聽受法  
 Nhược ư nhất Phật sở. Nhất thời thính thụ Pháp.  
**Nếu ở nơi một Phật. Đồng thời nghe nhận Pháp.**  
 十方無量土 微塵數眾生  
 Thập phương vô lượng thổ. Vi trần số chúng sinh.  
**Mười phương Đất vô lượng. Chúng sinh như bụi trần.**  
 皆得聞總持 成於聲聞乘  
 Giai đắc văn tổng trì. Thành ư Thanh-văn thừa.  
**Đều được nghe tổng thể. Thành được Bậc Thanh-văn.**  
 不如是菩薩 算數所不及  
 Bất như thị Bồ-tát. Toán số sở bất cập.  
**Không như Bồ-tát đó. Tính toán không theo kịp.**  
 大智慧力故 及生大願力  
 Đại Trí tuệ lực cố. Cập sinh đại nguyện lực.  
**Do Lực Trí tuệ lớn. Cùng sinh Lực nguyện lớn.**  
 能於一念中 遍滿無量國  
 Năng ư nhất niệm trung. Biến mãn vô lượng quốc.  
**Có thể trong một Niệm. Biến đầy vô lượng Nước.**  
 雨甘露法水 滅諸煩惱火  
 Vũ Cam-lộ Pháp thủy. Diệt chư phiền não hỏa.  
**Tưới nước Pháp Cam-lộ. Diệt các lửa phiền não.**  
 是故諸佛名 此地為法雲  
 Thử cố chư Phật danh. Thử Địa vi Pháp-vân.  
**Vì thế các Phật gọi. Bậc này là Pháp-vân.**  
 大士住此地 供養諸佛具  
 Đại-sĩ trụ thử Địa. Cúng dưỡng chư Phật cụ  
**Đại-sĩ ở Bậc này. Cúng dưỡng đủ các Phật.**  
 過諸天所有 普示大神力  
 Quá chư Thiên sở hữu. Phổ thị đại Thần-lực.  
**Hơn các Trời có được. Thần lực lớn hiện khắp.**  
 示眾轉勝力 過是數無量  
 Thị chúng chuyển thắng lực. Quá thị số vô lượng.  
**Hiện ra Lực lớn hơn. Hơn số vô lượng đó.**  
 若人欲思量 迷悶不能解  
 Nhược nhân dục tư lượng. Mê muộn bất năng giải.  
**Nếu người muốn suy lường. Mê muội không thể hiểu.**  
 大智住此地 舉足下足事

Đại Trí trụ thủ Địa. Cử túc hạ túc sự.  
 Trí lớn ở Bạc này. Việc nâng chân hạ chân.  
 及餘諸菩薩 乃至於九地  
 Cập dư chư Bồ-tát. Nãi chí ư Cửu-địa.  
 Cùng các Bồ-tát khác. Thậm chí tới Bạc 9.  
 皆悉不能知 何況餘眾生  
 Giai tất bất năng tri. Hà hưởng dư chúng sinh.  
 Đều không thể biết hết. Hưởng chi chúng sinh khác.  
 三世諸聲聞 及與辟支佛  
 Tam-thế chư Thanh-văn. Cập dữ Bích Chi Phật.  
 Ba Đòi các Thanh-văn. Cùng với Bích Chi Phật.  
 住此諸佛示 一切智慧事  
 Trụ thủ chư Phật thị. Nhất thiết Trí tuệ sự.  
 Ở đây các Phật hiện. Việc tất cả Trí tuệ.  
 亦與令通達 三世無礙智  
 Diệc dữ linh thông đạt. Tam-thế Vô-ngại-trí.  
 Cũng cùng giúp thông tỏ. Trí Không ngại Ba Đòi.  
 亦示法性寂 亦示種種變  
 Diệc thị Pháp tính tịch. Diệc thị chủng chủng biến.  
 Cũng hiện Tính Pháp vắng. Cũng hiện đủ biến hóa.  
 一切諸世界 所有眾生類  
 Nhất thiết chư thế giới. Sở hữu chúng sinh loại.  
 Tất cả các thế giới. Có được loại chúng sinh.  
 所行一切法 深微隱妙事  
 Sở hành nhất thiết Pháp. Thâm vi ẩn diệu sự.  
 Có hành tất cả Pháp. Việc ẩn sâu vi diệu.  
 一切佛功德 次第示令知  
 Nhất thiết Phật công đức. Thứ đệ thị linh tri.  
 Tất cả công Đức Phật. Lần lượt hiện giúp biết.  
 菩薩住此地 能以大供具  
 Bồ-tát trụ thủ Địa. Năng dĩ đại cúng cụ.  
 Bồ-tát ở Bạc này. Năng dùng đồ cúng lớn.  
 供養十方佛 遍滿一切方  
 Cúng dưỡng thập phương Phật. Biến mãn nhất thiết phương.  
 Cúng dưỡng Phật 10 phương. Biến ra đầy mọi phương.  
 一切諸世間 所有眾生類  
 Nhất thiết chư thế gian. Sở hữu chúng sinh loại.  
 Tất cả các thế gian. Có được loại chúng sinh.  
 其餘諸供具 皆所不能及  
 Kỳ dư chư cúng cụ. Giai sở bất năng cập.  
 Các đồ cúng khác đó. Đều không thể theo kịp.  
 智者住此地 皆能破一切  
 Trí giả trụ thủ Địa. Giai năng phá nhất thiết.  
 Người Trí ở Bạc này. Đều năng phá tất cả  
 無明諸闇冥 開示以佛道  
 Vô-minh chư ám minh. Khai thị dĩ Phật đạo.  
 Ngu tối và u ám. Dùng Đạo Phật hiện mở.  
 如自在天王 光滅眾熱惱  
 Như Tự-tại Thiên-vương. Quang diệt chúng nhiệt não.  
 Như Tự-tại Thiên-vương. Quang diệt các nóng loạn.  
 佛子智光明 滅眾惱亦爾  
 Phật-tử Trí Quang-minh. Diệt chúng não diệc nhĩ.

Phật Tử Trí quang sáng. Diệt các loạn cũng thế.  
 住是地皆作 三界自在王  
 Trụ thị Địa giai tác. Tam-giới Tự-tại Vương  
 Ở Bạc đó đều làm. Vua Tự-tại Ba Cõi.  
 通達諸智慧 善以三乘化  
 Thông đạt chư Trí tuệ. Thiện dĩ Tam-thừa hóa.  
 Thông tỏ các Trí tuệ. Dùng Ba Bạc giáo hóa.  
 能於一念中 得無量三昧  
 Năng ư nhất niệm trung. Đắc vô lượng Tam-muội  
 Có thể trong một Niệm. Được vô lượng Tam-muội.  
 能見十方佛 其數亦如是  
 Năng kiến thập phương Phật. Kỳ số diệc như thị.  
 Năng thấy Phật 10 phương. Số đó cũng như thế.  
 金剛藏菩薩 告諸大士言  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát. Cáo chư Đại-sĩ ngôn:  
 Kim-cương-tạng Bồ-tát. Báo các Đại-sĩ rằng :  
 我今略解說 十地妙行已  
 Ngã kim lược giải thuyết. Thập Địa diệu hành dĩ.  
 Tôi nay nói sơ lược. Xong 10 Bạc diệu Hành.  
 若廣演說者 千億劫不盡  
 Nhược quảng diễn thuyết giả. Thiên ức Kiếp bất tận.  
 Nếu diễn thuyết rộng khắp. Nghìn triệu Kiếp không hết.  
 是則名清淨 諸大菩薩地  
 Thị tắc danh thanh tịnh. Chư Đại Bồ-tát địa.  
 Chắc tên là Thanh tịnh. Các Bạc Đại Bồ-tát.  
 為得佛智故 住於此地中  
 Vị đắc Phật trí cố. Trụ ư thử Địa trung.  
 Cố vì được Trí Phật. Ở lại trong Bạc này.  
 安住不移動 猶如大山王  
 An trụ bất di động. Do như Đại Sơn-vương.  
 Ở yên không di động. Giống như Vua núi lớn.  
 初地具一切 經書諸伎術  
 Sơ-địa cụ nhất thiết. Kinh thư chư kĩ thuật  
 Bạc 1 đủ tất cả. Kinh thư các kĩ thuật.  
 猶如雪山王 積聚眾藥草  
 Do như Tuyết Sơn-vương. Tích tụ chúng dược thảo.  
 Giống như Vua núi Tuyết. Tích tụ các cây thuốc.  
 持戒及多聞 在於二地中  
 Trì giới cập đa văn. Tại ư Nhị-địa trung.  
 Giữ Giới cùng nghe nhiều. Ở tại trong Bạc 2.  
 猶如香山王 集諸一切香  
 Do như Hương Sơn-vương. Tập chư nhất thiết hương.  
 Giống như Vua núi Hương. Tụ tập mọi loại Hương.  
 如軻梨羅山 多積諸寶花  
 Như Kha-lê-la sơn. Đa tích chư bảo hoa.  
 Như núi Kha-lê-la. Chứa nhiều loại hoa quý.  
 明地集聞智 其喻亦如是  
 Minh-địa tập văn Trí. Kỳ dụ diệc như thị.  
 Bạc Minh tập nghe Trí. Thí dụ cũng như thế.  
 焰地多積聚 道法寶不壞  
 Diệm-địa đa tích tụ. Đạo Pháp bảo bất hoại.  
 Bạc Diệm tích tụ nhiều. Đạo Pháp báu không hoại.

如仙聖山中 善寂人不少  
 Như Tiên Thánh sơn trung. Thiện tịch nhân bất thiếu.  
**Như trong núi Tiên Thánh. Người lặng lẽ không thiếu.**  
 五地諸神通 無能得及者  
 Ngũ-địa chư Thần-thông. Vô năng đắc cập giả.  
**Bậc 5 các Thần thông. Không thể theo kịp được.**  
 如由乾陀山 夜叉神不少  
 Như Do-kiên-đà sơn. Dạ-xoa Thần bất thiếu.  
**Như núi Do-kiên-đà. Dạ-xoa Thần không thiếu.**  
 六地善分別 諸果無窮盡  
 Lục-địa thiện phân biệt. Chư quả vô cùng tận.  
**Bậc 6 hay phân biệt. Các quả không cùng tận.**  
 猶如馬耳山 諸果無有量  
 Do như Mã-nhĩ sơn. Chư quả vô hữu lượng.  
**Giống như núi Mã-nhĩ. Các quả nhiều vô lượng.**  
 七地中大慧 無有能及者  
 Thất-địa trung đại tuệ. Vô hữu năng cập giả.  
**Tuệ lớn trong Bậc 7. Không có thể theo kịp.**  
 如尼民陀山 諸龍王不少  
 Như Ni-dân-đà sơn. Chư Long-vương bất thiếu  
**Như núi Ni-dân-đà. Các vua Rồng không thiếu.**  
 住於八地中 自在智無量  
 Trụ ư Bát-địa trung. Tự-tại Trí vô lượng.  
**Ở lại trong Bậc 8. Trí Tự tại vô lượng.**  
 如斫迦羅山 多心自在者  
 Như Chước-ca-la sơn. Đa tâm Tự-tại giả.  
**Như núi Chước-ca-la. Người Tự tại nhiều tâm.**  
 九地心清淨 說法無障礙  
 Cửu-địa tâm thanh tịnh. Thuyết Pháp vô chướng ngại.  
**Bậc 9 tâm thanh tịnh. Nói Pháp không chướng ngại.**  
 猶如眾相山 阿修羅不少  
 Do như Chúng-tướng sơn. A-tu-la bất thiếu  
**Giống như núi Chúng-tướng. A-tu-la không thiếu.**  
 十地中諸佛 功德無窮盡  
 Thập Địa trung chư Phật. Công đức vô cùng tận.  
**Các Phật trong Bậc 10. Công Đức không cùng tận.**  
 如須彌山王 多諸天神眾  
 Như Tu-di Sơn-vương. Đa chư Thiên-thần chúng.  
**Như Vua núi Tu-di. Nhiều các chúng Thiên-thần.**  
 又復初地中 發於廣大願  
 Hựu phục Sơ-địa trung. Phát ư quảng đại nguyện.  
**Mới lại trong Bậc 1. Phát nguyện lớn rộng khắp.**  
 二地持戒品 三地行功德  
 Nhị-địa trì giới phẩm. Tam-địa hành công đức.  
**Bậc 2 giữ phẩm Giới. Bậc 3 hành công Đức.**  
 第四地專一 五地眾妙事  
 Đệ-tứ địa chuyên nhất. Ngũ-địa chúng diệu sự  
**Bậc 4 chuyên nhất tâm. Bậc 5 việc vi diệu.**  
 六地甚深相 七地廣大心  
 Lục địa thậm thâm tướng. Thất địa quảng đại tâm.  
**Bậc 6 cảnh thâm sâu. Bậc 7 tâm rộng lớn.**  
 八地中種種 莊嚴諸神通



Bát-địa trung chủng chủng. Trang nghiêm chư Thân-thông.

Đủ loại trong **Bậc 8. Các Thần thông trang nghiêm.**

九地思妙智 能過一切世

Cửu-địa Tư diệu Trí. Năng quá nhất thiết thế.

**Bậc 9 Nghĩ diệu trí. Năng qua mọi thế giới.**

十地能受持 諸佛大法雨

Thập-địa năng thụ trì. Chư Phật đại Pháp vũ.

**Bậc 10 năng Ghi nhớ. Các Phật mưa Pháp lớn.**

菩薩行大海 難動不可盡

Bồ-tát hành đại hải. Nan động bất khả tận.

**Bồ-tát Hành biển lớn. Khó động không thể hết.**

發心出世間 得入於初地

Phát tâm xuất thế gian. Đắc nhập ư Sơ-địa.

**Phát tâm xuất thế gian. Được nhập vào Bậc 1.**

二地淨持戒 三地修諸禪

Nhị-địa tịnh trì giới. Tam-địa tu chư Thiền.

**Bậc 2 giữ Giới tịnh. Bậc 3 tu các Thiền.**

四地道行淨 五練方便慧

Tứ-địa Đạo-hạnh tịnh. Ngũ luyện Phương-tiện Tuệ.

**Bậc 4 Đạo hạnh tịnh. Năm luyện Trí Phương tiện.**

六因緣莊嚴 七深方便慧

Lục Nhân duyên trang nghiêm. Thất thâm Phương-tiện Tuệ

**Sáu Nhân duyên trang nghiêm. Bảy Trí Phương tiện sâu.**

八到琉璃幢 九地行眾生

Bát đáo lưu ly tràng. Cửu-địa hành chúng sinh.

**Tám tới Tràng lưu ly. Bậc 9 làm chúng sinh.**

一切險難處 智慧光普照

Nhất thiết hiểm nạn xứ. Trí tuệ quang phổ chiếu.

**Tất cả nơi hiểm nạn. Quang Trí chiếu soi khắp.**

十地受智職 猶如國王許

Thập-địa thụ Trí chức. Do như Quốc Vương hứa.

**Bậc 10 nhận Chức Trí. Giống như Quốc Vương ban.**

如是次第淨 菩提心妙寶

Như thị thứ đệ tịnh. Bồ-đề tâm diệu bảo.

**Như thế lần lượt tịnh. Tâm Bồ-đề diệu quý.**

十方諸世界 所有微塵數

Thập phương chư thế giới. Sở hữu vi trần số.

**Các thế giới 10 phương. Có được số bụi trần.**

可於一念中 計知其多少

Khả ư nhất niệm trung. Kế tri kỳ đa thiểu.

**Có thể trong một Niệm. Tính biết nó bao nhiêu.**

可以一毛頭 數知於虛空

Khả dĩ nhất mao đầu. Sác tri ư hư không.

**Dùng đầu một sợi lông. Thường biết trong khoảng không.**

諸佛大功德 無量不可盡

Chư Phật đại công Đức. Vô lượng bất khả tận.

**Các Phật công Đức lớn. Vô lượng không thể hết.**

說是十住經時,自在天王,及諸天眾。

Thuyết thị Thập trụ Kinh thời, Tự-tại Thiên-vương cập chư Thiên Chúng.

**Lúc thuyết Kinh ở 10 Bậc ở lại, Tự-tại Thiên-vương cùng các Chúng cõi Trời.**

解脫月菩薩及諸菩薩。一切世間皆大歡喜,信受奉行。

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát, cập chư Bồ-tát. Nhất thiết thế gian giai đại hoan hỉ, tín thụ phụng

hành.

Giải-thoát-nguyệt Bồ-tát, cùng các Bồ-tát. Tất cả thế gian đều rất vui mừng Tin kính thi hành.

十住經卷第四

Thập trụ Kinh quyển đệ tứ.

Kinh 10 Bạc Bồ-tát ở lại quyển thứ 4.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 12/2009.

=====